

H

2021

H HA ĐA PHẬT NA GIÀ LA TỰ CHÍ

Pàli: Hatthavanagallavihàravaôsa.

Gồm 11 chương, được biên soạn vào thời vua Ba lạc la ma bà ha đệ nhị (Pàli: Parakkambàhu II, ở ngôi 1236-1270) của Tích lan.

Nội dung sách này chủ yếu nói về lịch sử chùa Ha đa na già la ở vùng A đa na ca la (Pàli: Attanagalla). Từ chương 1 đến chương 8 ghi chép sự tích của vua Thất lợi tăng già bồ đề (Pàli: Siri Saíghabodhi, ở ngôi 251-253); từ chương 9 đến chương 11 miêu tả nghệ thuật tạo hình của các tòa kiến

trúc ngôi chùa này.

HA LĂNG

.....

Cũng gọi Ba lăng.

Tên đất vào đời Đường, nay là đảo Trảo oa (Java) thuộc Nam dương (Indonesia). Vào cuối đời Lục triều đến đời Đường, văn hóa Ấn độ và Phật giáo đã rất hưng thịnh ở quần đảo Mã lai.

Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, tương truyền, khoảng năm Lân đức (664-665) đời Đường, sa môn Hội ninh, người Thành đô, Trung quốc, đã vượt biển đến đảo Ha lăng, rồi cùng với ngài Nhã na bạt đà la, người Nam thiên trúc, dịch kinh Đại bát niết bàn hậu phần 2 quyển. Trên đảo này có tòa tháp

Bà la phù đồ (Borobudur) được coi là kiến trúc của Phật giáo Đại thừa lớn nhất trên thế giới hiện nay.

[X. Đại chu lục Q.2; Khai nguyên thích

6250

giáo lục Q.9]. (xt. Bà La Phù Đồ).

HA LÊ BẠT MA

Phạm: Harivarman.

Gọi tắt: Bạt ma.

Dịch ý: Sư tử khải, Sư tử trụ.

Tổ khai sáng tông Thành thực, người Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ IV Tây lịch.

Ngài là con của một người Bà la môn ở

Trung Ấn độ, thông minh từ thuở nhỏ, lớn lên thích tìm tòi học hỏi. Mới đầu, ngài theo

học phái Số luận, sau qui y theo Phật giáo. Sau khi đọc luận Phát trí của ngài Cưu ma la đà (Phạm: Kumàralabdha), một học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, Ha lê bạt ma cho rằng nội dung của luận này còn nông

cạn, chưa nói hết được ý Phật muốn chỉ dạy,

nên ngài chú tâm nghiên cứu Tam tạng.

Sau,

ngài chuyển sang Ma ha tăng kì bộ, chuyên nghiên cứu Đại thừa, thấu suốt chỗ sâu xa kín nhiệm, rồi lại tham khảo và chất lọc các

HA LÊ BẠT MA

6251

H2

022

nguồn tư tưởng khác mà soạn ra bộ luận Thành thực gồm 202 phẩm, là Thánh điển căn bản của tông Thành thực. Về sau, ngài dùng tài biện luận phá dẹp các luận thuyết dị đoan của ngoại đạo và được vua nước Ma

kiệt đà tôn làm Quốc sư.

[X. Tam luận huyền nghĩa, truyện Ha lê bạt ma trong Xuất tam tạng kí tập Q.11].

HA LÊ ĐÀ KHƯƠNG

Phạm: Haridrà, Pàli: Haliddà.

Cũng gọi A lợi đà khương.

Tên khoa học: Curcuma longa.

Cây nghệ, thuộc họ Uất kim, hoa và lá giống cây gừng, nhưng mùi thơm thì hơi khác. Củ nghệ, sau khi phơi khô, được dùng

làm thuốc, hoặc làm hương liệu, hoặc huốc nhuộm.

Luật Tứ phần quyển 12 xếp Ha lê đà khương vào một trong năm loại căn chủng (loại cây cho củ).

[X. Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.15; Tứ phần luật số Q.9 (Trí thủ)].

HA LÊ LẶC THỤ

Phạm: Haritaki. Pàli: Haritaka.

Dịch ý: Thiên chủ trì, Thiên chủ phù lai.

Cũng gọi: Ha lợi lạc thụ, Ha lê đất kê thụ, Ha lê đất chỉ thụ, Sáp ông thụ, Hà tử thụ, Ha tử thụ, Hạ lệ đất hệ thụ.

Tên khoa học: Terminalia chebula.

Loại cây ăn trái sinh sản ở các vùng Lĩnh nam Trung quốc, bán đảo Trung nam, Ấn độ v.v... Là một trong 5 thứ thuốc nói trong các sách luật thời xưa.

Thân cây giống như

6252

cây dâm bụt, lá dài và nhọn, hoa màu trắng, kết trái vào đầu mùa thu. Trái hơi tròn như quả trứng, màu vàng chanh, dùng làm thuốc chữa các bệnh đau mắt, phong tà và thông đại tiểu tiện.

[X. luật Ngũ phần Q.22; luật Thập tụng Q.14; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.1; luận Câu

xá Q.12; Huyền ứng âm nghĩa Q.18, Q.24].

HA LỢI KÊ LA QUỐC

Phạm:Harikela.

Tên một nước nhỏ thời cổ đại, có lẽ ở vào vùng A lạp can (Arakan) của nước Miến

điện ngày nay.

Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện chép, thì từ châu Sư tử đi thuyền

về hướng đông bắc khoảng một tháng thì đến nước Ha lợi kê la. Nước này là biên giới phía đông của Đông thiên trúc. Ngài Nghĩa tịnh trên đường sang Ấn độ cầu pháp

có đi ngang qua nước này. Phật giáo ở đây rất thịnh.

HA NGŨ DỤC

Quả trách 5 món dục lạc.

Khoa thứ 2 trong 5 khoa của 25 phương tiện tu chính quán thuộc tông Thiên thai.

Nghĩa là quả trách 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm trần cảnh này vốn không phải là dục, nhưng vì chúng mà người

tu hành sinh khởi dục tâm nên phải quả trách.

Về sự tai hại của 5 dục cảnh này có thể ví: Sắc như viên sắt nóng, cầm vào thì cháy

tay; Thanh như độc cỏ (trống có bôi chất độc), nghe thì chắc chắn phải chết; Hương như hơi độc của rồng, hít ngửi thì bị bệnh; Vị như mật dính dao, liếm thì đứt lưỡi;

Xúc

6253

như sư tử nằm, đến gần sẽ bị nó ăn thịt.

Năm thứ dục này một khi đã được hưởng thụ thì không bao giờ nhàm chán, ác tâm hừng hực như lửa đỏ thêm dầu, đời đời bị hại hơn cả giặc cướp. Từ kiếp vô thủy đến

HA NGŨ DỤC

Cây Ha Lê Lạc

6254

H2

023

nay, năm thứ dục này đã làm hại thân tâm chúng sinh, khiến phải luân hồi trong 3 đường không bao giờ dứt, cho nên phải quả

trách, phải lìa bỏ.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi Q.hạ].

HA PHẠ

Cũng gọi: Phả, Hỏa bà, Hạp phược, Sa ba, Ha bà, Ha ma, Hỏa.

Chữ Tất đàm (hva). Một trong 42 chữ cái Tất đàm.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 (Đại 9, 766 thượng), nói: “Khi xướng chữ

Ha bà thì vào cửa Bát nhã ba la mật, quán xét tất cả chúng sinh vô duyên, dùng phương tiện nhiếp thụ, khiến sinh hải tạng”.

Môn Tứ thập nhị tự quán trong phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm (Đại 19, 708 trung), nói: “Khi xướng chữ Ha phạ, vào cửa

Bát nhã ba la mật, khiến tất cả chúng sinh liễu ngộ hết thấy pháp có tính kê gọi đều chẳng thể được”.

Tiếng Phạm “Ha phạ” nghĩa là “kêu gọi”. Thâm bí thích chú giải là “pháp có tính kê gọi chẳng thể được”. Như đất có thể chuyên

chở tất cả pháp, biến có khả năng dung chứa
tất cả pháp, sức đại bi của đức Phật có thể
kêu gọi tất cả pháp, dùng tâm từ bi vô
duyên
để nhiếp hóa, khiến thành hữu duyên và
quán xét các pháp vốn chẳng sinh, giữa
Phật
và chúng sinh không ngăn cách; không
năng,
sở mà có thể hiện tướng năng, sở. Nghĩa là
chẳng có pháp sinh tử để có thể diệt, không
có lí Niết bàn để có thể sinh, sự kêu gọi
không có thể tính nhất định, cho nên tính
kêu gọi chẳng thể được.

6255

Nếu dùng “Ha phạt” để hiển bày nghĩa
của 3 Bát nhã, thì chữ Ha phạt là Văn tự bát
nhã; nương vào chữ Ha phạt mà vào cửa
Bát

nhã ba la mật là Quán chiếu bát nhã; hiểu
rõ thực thể của Ha phạt vốn chẳng sinh là
Thực tướng bát nhã.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh
Đại bát nhã ba la mật đa Q.53; luận Đại trí
độ Q.48; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2].

HA PHẬT MẠ TÔ

Cũng gọi Sát Phật lục tổ.

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Nghĩa là quả Phật mạng tổ. Thiên tông
thường dùng từ ngữ này để phủ nhận uy
quyền, nhằm giúp người học phá chấp hầu
thể hội được cảnh giới tự tại, giải thoát.

[X. tác 4 trong Bích nham lục].

HA TRẠCH CA

.....

Phạm: Kàika.

Cũng gọi: Ha tra ca.

Gọi đủ: Ha tra ca a la sa

(Phạm: Kàikarasa).

Dịch ý là nước có màu vàng, hoặc chất
thuốc nước màu vàng.

Truyền thuyết cho rằng Ha tra ca là một
thứ tài liệu mạ vàng để bảo trì được lâu,
hoặc chỉ cho thuốc bất lão (không già).

[X. kinh Hoa nghiêm Q.78 (bản 80
quyển); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.20; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ].

HÀ CÁT SÂM (1800-1894)

Hodgson, Brian Houghton.

Nhà học giả về Đông phương học người
Anh.

Năm 18 tuổi, ông đến Ấn độ giữ chức
quan ngoại giao của công ty Đông ấn độ.
Trong thời gian làm việc ở Ba tư, Nepal
(1833-1848), ông đã đưa ra nhiều chính
sách

6256

tốt đẹp cho vùng đất thực dân ở Ấn độ.

Năm 1848, sau khi nghỉ việc, ông lui về
ẩn dật ở chân núi Hi mã lạp nhã, chuyên
nghiên cứu về Động vật học, Địa lí học,
Nhân loại học và Ngôn ngữ học. Ông sưu

HÀ CÁT SÂM

6257

H2

024

tập hơn một vạn loài chim, đồng thời, giới
thiệu phong tục, văn vật của Nepal và Tây
tạng với độc giả của ông ở phương Tây.

Ngoài ra, ông còn dốc sức vào việc sưu
tập 381 bộ kinh điển Phật giáo Đại thừa
viết tay bằng tiếng Phạm, rồi phiên dịch và
ấn hành để giới thiệu với giới học thuật của
các nước Âu châu và đã có ảnh hưởng rất
lớn. Trong đó, luận Kim cương châm
(Phạm:

Vajrasùci) là bộ sách Phật bằng tiếng Phạm
được dịch ra Anh văn sớm nhất.

Tác phẩm của ông gồm có: Illustration
of the Literature and Religion of the
Buddhists,

1841; Essays on the Language, Literature
and Religion of Nepal and Tibet,

1874; Aborigines of India; Sketch of
Buddhism,

derived from Buddha Scriptures of
the Nepal; Miscellaneous Essays relating
to

Indian Subjects, 2 vols, 1800.

HÀ DA YẾT LÍ BÀ TƯỢNG PHÁP

Cũng gọi: Hạ da yết lí bà nghi quỹ.

Nghi quỹ của Mật giáo, 1 quyển, mất
tên người dịch, thu vào Đại chính tạng
tập 20.

Hà da yết lệ bà, Phạm:Hayagriva#, dịch là Mã thủ, tức chỉ cho Mã đầu Quan âm, một trong 8 vị Đại minh vương của Mật giáo.

Nội dung kinh này trình bày về cách vẽ tượng Mã đầu Quan âm, pháp cầu nguyện, đồng thời, nói về ấn tướng, chân ngôn chữa bệnh, khát thực và thần chú trói quỷ, tiêu trừ dâm dục và giữ mình.

Ngoài ra, cùng loại với kinh này còn có:

1. Hà da yết lệ bà Quán thế âm bồ tát
6258

thụ pháp đàn, 1 quyển, mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 20.

2. Hà da yết lệ bà Quán thế âm bồ tát Pháp ấn chú phẩm, 1 quyển, do ngài A địa cù đa dịch, thu vào Đại chính tạng tập 18.

HÀ DIỆP ĐOÀN ĐOÀN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Tròn như lá sen. Thiên tông dùng từ ngữ này để diễn tả sự viên mãn hoàn toàn.

Chương Giáp sơn Thiện hội trong Ngũ đẳng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 94 thượng), nói:

“Lá sen tròn tròn, tròn như gương
Sừng ấu nhọn nhọn, nhọn như dùi”.

HÀ DIỆP TỌA

Tòa ngồi bằng lá sen.

Trong Mật giáo, chư Thiên của Kim cương giới và các vị Thanh văn lớn của viện

Thích ca trong Thai tạng giới đều ngồi tòa lá sen.

Cứ theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sơ diễn mật sao quyển 9, thì vì các vị tôn này chưa có hạt giống bồ đề, cho nên chỉ dùng lá sen làm tòa chứ không dùng đài sen

làm tòa.

[X. kinh Đại nhật Q.5].

HÀ ĐẢM

Cùng nghĩa với Hà phụ, Hà pháp.

Hà là vác trên lưng, Đả là gánh ở vai, nghĩa là gánh vác.

Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho hạnh nguyện gánh vác và hộ trì

Phật pháp.

[X. Tiểu tham trong Thiên uyển thanh qui Q.2].

HÀ ĐIỀU A NA HÀM KINH

Cũng gọi Ha điều a na hàm kinh.

6259

Có 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan dịch vào thời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14.

HÀ ĐIỀU A NA HÀM KINH

6260

H2

025

Nội dung kinh này tường thuật việc Ha điều a na hàm vâng làm 4 điều do đức Phật dạy. Đó là:

1. Bồ thí.

2. Nói lời tốt lành.

3. Lưu ý xem người đồng học có được cung cấp đầy đủ không.

4. Coi tiền tài là của chung.

Đức Phật còn khen 8 việc làm của Ha điều a na hàm như: Không cầu, tự tin, tự thẹn, tự hổ, tinh tiến, tự quán xét, được thiên định và thông tuệ, mà đều không muốn ai biết đến để tránh sự quấy nhiễu cho người.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

HÀ ĐÔNG ĐẠI SĨ

.....

Danh hiệu của Bùi hưu đời Đường, người Tế nguyên, Hà nam (có thuyết cho rằng ông là người Văn hỉ, Sơn tây), tự Công

mĩ. Ông từng làm quan đến các chức:

Giám

sát ngự sử, Hộ bộ thị lang kiêm Diêm thiết chuyên vận sứ, Chiêu nghĩa tiết độ sứ, Hà đông tiết độ sứ, Lại bộ thượng thư thái tử thiếu bảo, v.v...

Tính tình ông rộng rãi, chí khí cao

thượng, giỏi văn chương thư pháp, đặc biệt tinh thâm Phật lí; ông nghiên cứu Thiên học,

Hoa nghiêm và thấu suốt huyền chi. Ông phát nguyện ăn chay và tụng kinh, bái sám

hàng ngày. Người đương thời tôn xưng ông là Hà đông đại sĩ.
(xt. Bùi Hưu).

HÀ HOÀI
6261

.....
Hà chỉ cho Hà bắc, Hoài chỉ cho Hoài nam, nơi ở cửa ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, là Tị tổ của tông Thiên thai Trung quốc.

Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 trung), nói: “Ngài Nam nhạc thờ thiên

sur Tuệ văn làm thầy, người đương thời tôn kính, ngài giáo hóa khắp vùng Hà hoài.

Pháp

môn của ngài cao sâu, bao trùm trời đất, người đời không thể hiểu được”.

Vì thế mà có từ ngữ “Hà hoài chi lưu” (dòng Hà hoài), tức là chỉ cho tông Thiên thai hoặc chi phái của tông Thiên thai.

(xt. Tuệ Văn).

HÀ KHẨU TUỆ HẢI (1866-1945)

Học giả Phật giáo kiêm thám hiểm gia, người Nhật bản, ở phủ Đại phản.

Sur xuất gia năm 1890. Năm 1894, sur thờ ngài Vân chiếu làm thầy, rồi theo ngài

Hung

nhiên học Phật giáo Nam truyền. Lúc đó, sur

cảm thấy rằng muốn nghiên cứu Phật giáo thì phải bắt đầu từ nguyên điển, sur bèn lập chí đến Tây tạng.

Tháng 6 năm 1897, sur đi từ Thần hộ đến Đại cát lãnh (Darjeeling) giáp giới Tây tạng để nghiên cứu và học tập tiếng Tây tạng. Tháng 1 năm 1899, sur từ Nepal đi vào Tây tạng, là người Nhật bản đầu tiên

đến đất Tây tạng, lấy tên Tây tạng là Zesrab rgya-mtsho (Tuệ hải), xin vào học

viện chùa Sắc Lạp (Tạng: Serra) là trung tâm học thuật của Tây tạng để tham cứu

Lạt ma giáo. Về sau, có người phát giác ra quốc tịch, sur bị trục xuất, bèn qua Ấn độ để trở về Nhật bản.

Sau khi về nước, sur xuất bản cuốn “Tây tạng lữ hành kí”, khiến người ta chú ý đến

Tây tạng. Năm sau, sur ấn hành cuốn “Hà 6262

khẩu Tuệ hải sur tương lai Tây tạng phẩm mục lục”. Tháng 9 năm 1904, trên đường đến Tây tạng lần thứ 2, sur sưu tầm được một số lượng lớn kinh điển Phật chép tay bằng tiếng Phạm ở Nepal. Năm 1913, sur vào

Tây tạng, mang theo bộ Đại tạng Hán dịch (bản Hoàng bá) để đổi lấy bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) của Tây tạng, đồng thời, nhận bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) chép tay của HÀ KHẨU TUỆ HẢI

6263

H2

026

Đạt lại lạt ma gửi tặng trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh.

Ngoài ra, sur còn sưu tập thêm các bản Đại tạng kinh khác, tượng Phật, tranh Phật, pháp khí và các bản mẫu về địa chất, thực vật, v.v... Tháng 8 năm 1915 sur về nước, mang theo nhiều tư liệu quý báu bằng tiếng Tây tạng gồm các bộ Đại tạng kinh như: Nại đường bản, Cách đức bản, Trác ni bản, Sao tả bản, v.v... và rất nhiều kinh điển khác

ngoài Đại tạng.

Về sau, ngoài việc giảng dạy tại Đại học Tôn giáo ở Đông kinh, sur còn phiên dịch các kinh điển

Phật từ tiếng Tây tạng và tiếng Phạm

sang tiếng Nhật,

đồng thời, chỉ đạo

việc tổ chức hội

“Tuyên dương Phật giáo”. Tháng 1 năm

1926, sur được 60

tuổi, xả giới hoàn

tục, đề xướng Phật

giáo tại gia.

Năm 1935, ông lại đi từ Bắc kinh đến

Nội mông cổ để nghiên cứu. Những năm cuối đời, ông còn biên soạn bộ Tạng Hòa

Đại Từ Điển của Văn khố Đông dương.

Năm 1945, ông qua đời, hưởng thọ 80

tuổi.

Những tác phẩm của ông gồm có: Tây tạng văn điển, Chính chân Phật giáo, Đông dương văn khố Tạng Hòa đại từ điển.

Các dịch phẩm: Nại đường bản Tây

6264

tạng đại tạng kinh cam châu nhĩ mục lục, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Duy ma kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Pháp hoa kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Thắng man kinh, Nhập bồ đề hành luận, Pháp cú kinh.

[X. Hà khẩu Tuệ hải truyện (Hà khẩu chính)].

HÀ LÍ NA

Phạm: Harija.

Cũng gọi A lí na, Hạt lợi noa, Hạ lí noa. Tên gọi chung những con hươu và nai con. Kinh Đại uy đức đà la ni dịch là dê rừng.

Kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7 (Đại 21, 786 thượng), nói: “A nan! Trong đó còn

có tên của nhiều loài súc sinh 4 chân khác như: Ca ca bà, Ca câu trà (...), Hà lí na (dê rừng), Xá xá ca (thỏ)”.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

HÀ MÔ THIÊN

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Thiên con ếch. Có 2 nghĩa:

1. Ếch chỉ biết nhảy chứ không biết cách gì khác. Thiên tông dùng từ ngữ này để chê trách những người tu Thiên chỉ hiểu một mặt rồi chấp chặt vào đó, khiến cho Thiên trở thành khô cứng, mất tính hoạt dụng tự tại.

2. Chỉ cho những người tu Thiên chỉ biết ngồi thiền như ếch ngồi trên lá sen.

Vân môn lục (Đại 47, 551 trung), nói:

“Ném câu nhằm câu cá kinh mà lại câu được chú ếch (hà mô)”.

Ngoài ra, mồm con ếch còn được dùng để ví dụ người nói nhiều. Vân môn lục quyển

6265

trung (Đại 47, 564 trung), ghi: “Ta chẳng muốn mở miệng ếch”.

[X. Tông thống lục Q.5; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại; Bích nham lục chủng điện sao].

HÀ SUNG (292-346)

Người huyện Tiềm (nay là huyện Hoắc sơn, tỉnh An huy) đời Tấn, tự Đạo thứ.

Hà Khẩu Tuệ Hải

HÀ SUNG

6266

H2

027

Ông là người tài trí, làm quan đến chức Tể tướng thời Thành đế (337), sau phò tá ấu chúa, tôn vua, dẹp loạn, nước nhà yên định, thịnh trị.

Tính tình ông hòa nhã, giỏi văn chương, rất kính tin Phật pháp, tận lực xây dựng và sửa sang các chùa viện. Ông thường gận gũi

các bậc cao tăng, thụ trì giới bát quan trai, suốt đời không biếng nhác.

Năm Vĩnh hòa thứ 2 ông mất, thọ 55 tuổi, được vua ban thụy hiệu là Văn Mục.

[X. Tấn thư Q.77].

HÀ THẦN TIÊU TÌ

.....

Vị thần ở sông Hằng.

Trong kinh chép, đệ tử Phật là Tát lãng già bà ta (Phạm: Pilinda-vatsa) tính tình kiêu mạn, lời nói thô tháo, thường gọi thần sông Hằng là Tiêu tỉ (con đầy tớ bé nhỏ).

Ngoài

đức Phật và 8 vị đại Thanh văn ra, ông đều gọi những người khác một cách khinh miệt là “Thủ đà la” (tiện dân). Ông có chứng đau

mắt, lại thường phải qua sông Hằng để khát

thực, mỗi lần đến bờ sông thì ông khảy móng

tay và quét to (Đại 25, 71 thượng): “Này tiêu

tỉ! Hãy ngăn nước lại”. Sông liền rẽ nước làm hai đoạn.

Một hôm, thần sông Hằng đến bạch đức Phật, Ngài bảo ông phải xin lỗi, Tất lãng già bà ta liền hướng về thần sông Hằng chấp tay nói rằng: “Tiểu tì chớ có giận, nay ta xin lỗi người!”, đại chúng đều cười.

6267

Đức Phật mới bảo thần sông Hằng rằng: “Tất lãng già bà ta từ 500 đời đến nay đều sinh trong gia đình Bà la môn, cho nên có tính kiêu căng, hay khinh người”.

[X. phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; luật Ma ha tăng kì Q.30; luật Thập tụng Q.25; luận Đại trí độ Q.2, Q.23]. (xt. Tất Lãng Già Bà Ta).

HÀ THỪA THIÊN (370-447)

Người Đàm thành, tỉnh Sơn đông, sống vào thời Lưu Tống.

Ông học rộng, nhớ dai, lâu thông các học thuyết. Thời Vũ đế, ông làm quan đến chức Thượng thư từ bộ lang, sau ra làm Hành

dương nội sử. Đến thời Văn đế, ông được triệu về làm Ngự sử trung thừa, mỗi khi có việc phải quyết đoán, nhà vua đều hỏi ý kiến

ông. Sau, vì ông tiết lộ việc cơ mật nên bị bãi quan. Hà thừa thiên vốn trọng Nho học, không tin Phật pháp, thường giao du thân thiện với sa môn Tuệ lâm ở Trị thành. Tuệ lâm soạn luận “Hắc bạch” phản lại giáo lí Phật giáo; Thừa thiên soạn luận “Đạt tính”, phê bình thuyết Báo ứng của Phật giáo, chủ trương “thân xác hoại diệt thì tinh thần cũng

diệt theo” để tán trợ lập trường của Tuệ lâm

trong luận Hắc bạch. Quan điểm của Tuệ lâm và Hà thừa thiên đã gây ra cuộc tranh

luận sôi nổi và kéo dài trong giới Phật giáo đương thời.

[X. Hoàng minh tập Q.3, Q.4, Q.5, Q.7]; luận Phá tà Q.thượng; Tổng thư Q.64; Nam sử Q.33].

6268

HÀ TÍNH

Họ gì?

Là cơ duyên vấn đáp giữa Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoàng nhẫn.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chương Ngũ tổ Hoàng nhẫn chép, thì khi lên 7 tuổi, trên đường đến núi Hoàng mai, Hoàng nhẫn gặp tổ Đạo tín,

HÀ TÍNH

Thần Sông Hằng

6269

H2

028

tổ hỏi (Đại 51, 222 trung):

- Chú họ gì?

Hoàng nhẫn đáp:

- Họ thì có, nhưng không phải họ (tính) thường.

Đây là một trong những tác công án nổi tiếng của Thiền tông.

HÀ TRẠCH TÔNG

Tông Hà trạch, một hệ phái của Thiền tông, do ngài Thần hội khai sáng ở chùa Hà

trạch tại Lạc dương vào thời vua Huyền tông

nhà Đường.

Cứ theo Thiền môn sư tư thừa tập đồ của ngài Khuê phong Tông mật, thì pháp hệ truyền thừa của tông Hà trạch là: Thần hội (Sơ tổ), Pháp như, Duy trung, Đạo viên và Tông mật. Nhưng theo các nhà nghiên cứu lịch sử gần đây thì pháp hệ của tông Hà

trạch là: Thần hội, Nam án, Đạo viên và Tông mật.

Tông Hà trạch đã khai triển từ pháp hệ của các ngài Thạch đầu Hi thiên (677-744) và Nam nhạc Hoài nhượng (700-790), đến ngài Tông mật (780-841) trở về sau thì dần dần suy tàn.

Yếu chỉ của tông Hà Trạch là một chữ “Tri” (biết). Tri tức linh tri, là cái tâm rộng lạng do tổ Đạt ma truyền thụ. Vì mê mất linh tri nên khởi ngã tướng (tâm tự ngã), vọng chấp có “ta, của ta”, nhận các đối tượng

khách quan bên ngoài là sở hữu của ta, nên bị vướng mắc trong thế giới đối đãi tự tha, thiện ác. Nếu liễu ngộ được cái linh tri tịch diệt thì bi trí thêm sáng, tội ác đoạn trừ, công hạnh tự nhiên tinh tiến.

6270

Ngài Tông mật lại đem tông Hà Trạch đại biểu cho Thiên học ở thời bấy giờ (đời Đường) tổng hợp với giáo học Hoa nghiêm truyền thống mà chủ trương Giáo Thiên Nhất Trí.

[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Lạc kinh Hà Trạch Thần hội thiên sư quảng ngữ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Trung quốc thiên tông sử chương 7 (Ấn thuận); Thiên tông sử nghiên cứu (Vũ tinh Bá thọ)].

HÀ TRẠCH TỰ

Chùa ở Lạc dương, Hà nam, Trung quốc. Năm Thiên bảo thứ 4 (745) đời Đường, thiên sư Thần hội (người nối pháp Lục tổ Tuệ năng— Thiên tông), nhận chiếu chỉ của vua đến trụ trì chùa này. Ngài Thần hội cực lực chủ trương thuyết Đốn ngộ của Thiên Nam tông là chính hệ của Thiên tông, cho nên chùa này trở thành nơi công kích thuyết

Tiệm ngộ của Bắc tông.

[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Hà Trạch hiển thị kí].

HÀ TỰ SINH

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

I. Hà tự sinh. Cũng gọi Hà tự. Thế nào? Bàng cư sĩ ngữ lục quyền thượng (Vạn tục 120, 30 thượng), ghi: “Cư sĩ vừa tiếp lấy

tách trà, Lâm bèn kéo ông ra sau, hỏi:

- Thế nào?

Cư sĩ đáp:

- Có miệng nói chẳng được!”

II. Hà tự sinh. Giống vật gì?

Bích nam lục tắc 6 (Đại 48, 146 trung), chép: “Giống vật gì? Trên là trời, dưới là đất,

đông, nam, tây, bắc và tứ duy, có vật gì giống

với nó không?”

HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THU

6271

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Ý nói đạo của trời đất sức người không thể biết được, cũng chỉ cho điềm lành rất khác thường.

Hà đồ và Lạc thư vốn là truyền thuyết

HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THU

6272

H2

029

về nguồn gốc của hai bộ sách Chu dịch và Hồng phạm của Trung quốc thời xưa.

Thiên

Hệ từ trong sách Chu dịch nói: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, Thánh nhân tác chi (Bản vẽ xuất hiện ở sông Hoàng, sách xuất hiện ở

sông Lạc, bậc Thánh dựa theo đó làm ra pháp tắc). Hà đồ tức là Bát quái (8 quẻ).

Cứ theo Khổng truyện và Khổng đình đạt số nói, thì đời vua Phục hi trị vì thiên hạ, có con Long mã xuất hiện ở sông Hoàng,

Phục hi bèn y theo hoa văn của nó mà vạch ra Bát quái, gọi là Hà đồ, đây là truyền thuyết

về nguồn gốc sách Chu dịch. Đến thời vua Hạ vũ trị thủy(chống lụt) thì có con rùa thần

xuất hiện trên sông Lạc (một chi nhánh của sông Hoàng), trên lưng rùa có 9 nét vạch, vua Hạ vũ căn cứ theo đó mà làm thành Cửu trù(9 phương pháp trị nước), gọi là Lạc

thư, đây là truyền thuyết về nguồn gốc sách

Hồng phạm.

Thiên tông dùng các truyền thuyết thần thoại trên đây để hình dung việc kì lạ khác thường, vượt ra ngoài sự hiểu biết của con

người.

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 991 trung), ghi: “Thiên cơ tiết thưởng đường, nói: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, sấm sét biến hóa, quỷ thần không lường

được, thử nói xem điềm lành gì đó?”

Im lặng giây lát, sư lại nói: “Thánh nhân ra đời”.”

[X. Tấn thư ngũ hành chí; Bắc Chu chân loan chú số thuật kí di cửu cung toán, Tùy thư kinh tịch chí].

HẠ

6273

.. Cũng gọi Ha, Ca.

Chữ Tất đàm (ha). Một trong 50 chữ cái Tất đàm. Để phân biệt với chữ Ca, xưa nay gọi nó là chữ Hạ của nghiệp nhân. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đỉnh (Đại 18, 339 thượng), nói: “Chữ Hạ, nhân của tất cả pháp bất khả đắc”.

Kinh Đại nhật quyển 7 giải thích chữ Hạ, cho rằng nó là nhân của tất cả các pháp bất khả đắc, bởi vì tiếng Phạm Đát phạ (hetavas, là số nhiều của hetu) nghĩa là nhân. Vì tất cả các pháp đều do nhân duyên

sinh, nhân duyên này cũng do nhân duyên sinh, cứ thế xoay vần cái này làm duyên sinh

ra cái kia, cuối cùng không có chỗ nương, cho nên lấy vô trụ làm gốc. Vốn đã chẳng sinh, thì nhân là pháp giới, mà duyên cũng là pháp giới và pháp do nhân duyên sinh cũng là pháp giới. Như chữ A vốn chẳng sinh mà có thể sinh tất cả pháp, chữ Hạ ở đây không có nhân đối đãi mà có năng lực làm nhân thể của các pháp.

[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Tự mẫu thứ 14 trong kinh Văn thù vãn; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2,

phẩm Bách tự thành tựu trì tụng Q.6 kinh Đại nhật; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.14].

HẠ BÁT

I. Hạ bát.

Bát cỡ nhỏ. Tùy theo dung lượng của bát mà có 3 loại khác nhau: Thượng bát (Pàli: Ukkaiiha-patta), Trung bát (Pàli: Majjhima-patta), Hạ bát (Pàli: Omakapatta).

Cứ theo luật Tứ phần quyển 9, thì dung lượng của Hạ bát là một đấu rưỡi.

6274

(xt. Bát).

II. Hạ bát.

Phép ăn của Thiên gia.

Điều Phó chúc phạn trong Thiên uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói: “Khi nghe hiệu thông báo giờ dùng cơm

trước hết mọi người ngồi vào chỗ của mình,

chờ đánh xong 3 hồi chuông thì đứng hạ bát” (đến giá để bát lấy bát xuống).

HẠ BÁT

6275

H2

030

HẠ BÔNG

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Trong Thiên gia, vị thầy dùng gậy đánh đệ tử hay người đến cầu học, gọi là Hạ bông.

Vì lòng từ bi mà bậc Sư phụ dùng phương thức này để tiếp hóa đệ tử; nếu cơ duyên của người học đã chín mùi, thì nhờ cái đánh

ấy mà có thể tỉnh ngộ. Cùng ý nghĩa với Hát

(hét), hoặc dùng song song với Hát mà gọi là

Bông hát (đánh, hét).

(xt. Hát, Bông Hát).

HẠ CÁNH

.....

Cũng gọi Hạ giải, Hạ mạt.

Ngày kết thúc hạ an cư.

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ

khuyết hành sự sao quyển thượng, thì ngày Hạ cánh là rằm tháng 7 âm lịch; còn cứ

theo

Đại đường tây vực kí quyển 8, thì là rằm tháng 8.

HẠ CHUYỂN

I. Hạ chuyển.

Cũng gọi Hạ chuyển môn. Cùng nghĩa với Lưu chuyển.

Chỉ cho bản giác chuyển xuống, từ quả đến nhân. Cũng có nghĩa là pháp chân như trong sạch của chúng sinh không có năng lực, bị các pháp như chớp tiêm nhiễm lần lượt, đến nỗi bị chìm đắm trong thế giới khổ đau.

Luận Thích ma ha diễn quyển 2 (Đại 32, 610 thượng), nói: “Các pháp như chớp mạnh mẽ, các pháp trong sạch yếu ớt, nên từ bản giác chuyển xuống, gọi là Hạ chuyển môn”.

6276

[X. Đại nhật kinh số chỉ tâm sao Q.1; Thích ma ha diễn luận khai giải sao Q.7].

II. Hạ chuyển.

Chư Phật tùy duyên hiển hiện đủ loại thân hình đi vào biển khổ sinh tử để hóa độ chúng sinh, cũng gọi là Hạ chuyển.

HẠ CHÚNG

.....

Chỉ cho đại chúng cùng tu học trong 3 tháng kết hạ an cư.

HẠ CHÚNG

.....

Chỉ cho 7 chúng dưới tỉ khuru và tỉ khuru ni. Tức là sa di, sa di ni, học pháp nữ, xuất gia nam, xuất gia nữ, ưu bà tắc, ưu bà di.

HẠ CỤ

.....

Cũng gọi Hạ hỏa.

Nghi thức hỏa táng, có vị Đạo sư cầm đuốc.

Tương truyền, Hạ cụ bắt đầu từ thiền sư Hoàng bá Hi vận, khi mẹ ngài chết chìm dưới sông, ngài cầm đuốc soi sáng trong đêm

tối, đọc pháp ngữ dẫn đường cho mẹ.

Điều Thiên hóa Phật sự, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách tượng thanh qui quyển thượng, cũng có nêu ra mục Bình cụ. Các

thuyết cũ cho Hạ cụ tức là Bình cụ. Nhưng môn Tang tiến trong Thiên lâm tượng khí tiên thì cho rằng pháp ngữ của Bình cụ dài, pháp ngữ của Hạ cụ ngắn. Lại nữa, Hạ hỏa chỉ một người làm, còn Bình cụ thì nhiều người lần lượt thay nhau làm.

Ngoài ra, theo “Hạ cụ dẫn đạo tập” thì bài pháp ngữ đọc lúc hạ cụ phải có đủ 5 yếu

tố sau đây:

1. Đức: Trong pháp ngữ phải nói đến đức hạnh của người quá cố.

2. Tử: Phải nói rõ nguyên nhân của cái

6277

chết.

3. Ai: Những lời thương tiếc.

4. Hoạt: Phải tường thuật những hoạt động của người chết lúc sinh tiền.

5. Điện: Tế truy điệu người chết.

HẠ CỤ

6278

H2

031

[X. Tôn túc tang pháp trong Tăng đường thanh qui Q.5]. (xt. Bình Cụ).

HẠ ĐỊA

.....

Phạm: Adhara-svabhūmi.

Cõi dưới, có 3 nghĩa:

1. Ba cõi chia ra 9 địa, cảnh giới tốt là thượng địa, cảnh giới xấu là hạ địa.

2. Vì Thập địa Bồ tát có cao, thấp khác nhau nên gọi là thượng địa hay hạ địa.

3. Các cảnh giới dưới cõi trời cũng gọi là hạ địa.

HẠ ĐỊA THÔ KHỔ CHƯỞNG

Đổi lại với Thượng địa tĩnh diệu li.

Người tu hành ở 3 cõi 9 địa, khi dùng trí hữu lậu để đoạn trừ Tư hoặc, thì quán 3 thứ

phiền não Thô, Khổ, Chướng của hạ địa, thuộc đạo Vô gián mà sinh tâm nhàm chán

hạ địa, nên quán 3 đạo giải thoát: Tĩnh,

Diệu,

Li của thượng địa mà sinh tâm mong cầu.

Sáu hành tướng hữu lậu này hợp lại gọi chung là Lục hành quán.

[X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa

Q.64]. (xt. Lục Hành Quán).

HẠ GIAN

... ..

Chỉ cho những gian phòng cấp thấp trong chùa, như các phòng ở phía tây Pháp đường và Phương trượng, ở phía nam Tăng đường, phía bắc Khố tư, v.v... đều là Hạ gian.

[X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Q.2]. (xt. Thượng Gian).

HẠ KHẨU THỰC

.....

6279

Hạ khẩu, Pàli: Adhomukkha.

Một trong 4 cách mưu sinh không chân chính.

Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 79 hạ), nói: “Người xuất gia sinh sống bất tịnh bằng cách pha chế thuốc thang, gieo trồng ngũ cốc, buôn bán hàng hóa v.v... gọi là Hạ khẩu thực”.

(xt. Tứ Thực)

HẠ KIÊN

Cũng gọi Kiên hạ, Kiên thứ.

Đổi lại với Kiên thượng (hoặc Thượng kiên).

Chỉ cho vị trí ở gần kề phía dưới chỗ ngồi của mình. Trái lại, nếu vị trí gần với chỗ ngồi của mình ở phía trên, thì gọi là Thượng kiên.

Điều phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui (Vạn tục 111, 441 hạ), nói: “Đầu đĩa và thìa quay phía thượng kiên, cái cọ bát để ở riềm ngoài của hạ kiên”.

HẠ KIM CƯƠNG

Cũng gọi Vân kim cương, Thời vũ kim cương.

Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam của mạn đồ la Lí thú trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Vị Bồ tát này có đức thắm nhuần chúng sinh như mây mưa mùa hạ làm cho muôn vật tươi mát.

[X. Lí thú thích Q.thượng; Phổ hiền kim cương tát đóa lược du già niệm tụng nghi quỹ].

HẠ KINH

.....

Chỉ cho những bộ kinh được viết chép hoặc đọc tụng trong mùa kết hạ an cư.

HẠ LẠP

.....

6280

Cũng gọi Thiên lập.

Đổi lại với Thượng lập.

HẠ LẠP

6281

H2

032

Chỉ cho những vị tăng, ni tuổi hạ còn thấp.

(xt. Pháp Lạp).

HẠ LIỆT CHUYỀN

Vị thứ 5 trong 6 loại chuyển vị, chỉ cho sự chứng ngộ của hàng Nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác.

Hạ liệt (thấp kém) là nói đổi lại với Đại thừa; Chuyển là chuyển nhiệm ô thành thanh tịnh, chuyển mê muội thành giác ngộ.

Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 308 hạ), nói: “Hàng hạ liệt chuyển không đủ khả

năng tiến tới quả vị thù thắng”.

(xt. Lục Chung Chuyển Vị).

HẠ LỘ PHÁI

Cũng gọi Bồ đốn phái.

Một trong những biệt phái của Phật giáo Tây tạng, do ngài Bồ đốn nhân khâm trát ba sáng lập vào thế kỉ XIV lấy chùa Hạ lộ (Tạng: Sha-lu) gần vùng Nhật khách tắc làm trung tâm.

Phái này nổi tiếng một thời nhờ việc trao truyền 4 bản Tục quán đỉnh và thuyết giảng kinh điển Mật giáo một cách khéo léo, dễ hiểu.

HẠ LỘ TỰ

Hạ lộ, Tạng: Sha-lu.

Vị trí chùa cách Nhật khách tắc Tây tạng khoảng 20 km về phía đông nam, do sư Kiệt

tôn hi nhiều quýnh nữ, thuộc Lạt ma giáo,

sáng lập vào năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Bắc Tống.

Vào thế kỉ XIV, ngài Bồ đồn nhân khâm trát ba (1290-1364) trụ trì và xây cất rộng 6282

thêm. Về sau, ngài lấy chùa này làm trung tâm mà sáng lập phái Hạ lộ Lạt ma giáo. Tòa kiến trúc chính của chùa là Đại điện, kết cấu rường cột, đầu củng theo phong cách

kiến trúc đời Nguyên. Đây là kiểu kiến trúc hỗn hợp giữa kiến trúc Tây tạng và Trung quốc. Trong chùa còn có những bức bích họa đời Nguyên và văn bố cáo bằng tiếng Mông cổ rất quý.

HẠ MIẾN TÔN (1885-1946)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Bạch mã hồ, huyện Thượng ngu, tỉnh Chiết giang, tự Miên chiên.

Lúc trẻ, ông du học ở Nhật bản, sau khi về nước, ông làm việc văn hóa, giáo dục. Ông kết giao với đại sư Hoằng nhất rất thân thiết, như tình anh em. Sau khi ngài Hoằng nhất xuất gia, ông dốc lòng học tập và nghiên cứu Phật pháp. Ông từng xây cất tịnh thất ở Bạch mã hồ cúng dường ngài Hoằng nhất. Trong thời gian kháng chiến, ông cùng với các nhân sĩ nhiệt

tâm ở Thượng hải biên tập và ấn hành Đại tạng kinh Phổ tuệ, đồng thời, phiên dịch hơn 20 loại kinh luận Nam truyền theo bản dịch tiếng Nhật của Đại tạng kinh Pàli.

Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm: Bình ốc tạp văn, Văn chương tác pháp, Hoằng nhất đại sư di thư.

Dịch phẩm: Ái đích giáo dục.

Ngoại cảnh chùa Hạ Lộ

HẠ MIẾN TÔN

6283

H2

033

HẠ NGŨ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Có 3 nghĩa:

1. Dựa vào công án hoặc cô tắc của Thiền tông mà làm nảy sinh kiến giải riêng của mình.

2. Lời nói pháp của thầy khai thị cho đệ tử.

3. Đồng nghĩa với các chữ: Trừ ngữ, Giản ngữ. Lời bàn ngắn gọn về kinh luận, tổ tắc, v.v...

[X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.2; tắc 17 trong Bích nham lục].

HẠ PHẨM GIỚI

Khi không có pháp sư truyền giới, mình đến trước tôn tượng Bồ tát, tự nguyện thụ giới, gọi là Hạ phẩm giới. Một trong 3 loại thụ giới.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ (Đại 24, 1020 hạ) nói: “Này các Phật tử!

Thụ giới có 3 loại. (...) Ba là: Sau khi đức Phật nhập diệt, trong phạm vi một nghìn dặm, nếu không có pháp sư truyền giới, thì nên đối trước hình tượng chư Phật, Bồ tát, quỳ gối chấp tay tự nguyện thụ giới, nên nói

như thế này: Con tên là..., bạch chư Phật 10

phương và đại địa Bồ tát, con xin tu học tất cả giới Bồ tát. Đó là Hạ phẩm giới”.

HẠ PHONG

.....

Nghĩa đen là gió dưới, tức là đánh rắm.

Khi chế giới luật, trong pháp uy nghi của chúng tăng, đức Phật cũng có dạy về việc hạ

phong. Thừa xưa, khi Phật ở tại thành Xá 6284

vệ, có nhóm Lục quân tử khuru (6 tử khuru xấu) không giữ luật nghi, làm nhiều việc xấu

xa, cố ý ăn nhiều đậu, bột, uống nhiều nước,

sau ngồi trong Thiền phòng thay nhau đánh rắm thành tiếng, rồi dùng âm thanh ấy đùa

bốn, chọc tức các vị Trưởng lão. Do đó, các
tử khuru mới xin Phật chỉ dạy về việc hạ
phong
phải như thế nào.

Luật Ma ha tăng kì quyển 35 (Đại 22,
514 thượng), chép: “Không được cố ý ăn
nhiều thực phẩm để gây hạ phong để đùa
giỡn. Trong Thiền phòng nếu bị hạ phong
bức xúc thì phải cố nín, nếu nín không
được

thì nên xuống ngồi chỗ dưới cùng; nếu ở
đó

có vị Thượng tọa, thì lại nên trở về chỗ cũ.
Khi xì hơi không được gây thành tiếng làm
phiền nhiễu những tử khuru ngồi gần”.

HA SÂN

Đem phẩm vật bố thí cúng dường trước
Phật.

Hạ nghĩa là kính cẩn đặt xuống; Sân gọi
tắt từ Đạt sân (Phạm: Dakṣiṇā), nghĩa là
những phẩm vật bố thí, cúng dường.

Cứ theo môn Tiên tài trong Thiền lâm
tượng khí tiên, thì dâng của bố thí lên gọi
là

Thượng sân; đặt của bố thí xuống gọi là Hạ
sân.

(xt. Đạt Sân).

HA SINH

Bồ tát từ trên cõi trời giáng sinh xuống
hạ giới.

Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển
1 (Đại 3, 623 hạ), chép: “Bấy giờ Bồ tát
bảo

Thiên tử rằng: Ta sẽ hạ sinh trong cõi
Diêm

phù đề, nước Ca tì la vệ, dòng dõi Cam
giá,

chúng tộc họ Thích, trong cung vua Bạch
tịnh”.

Cũng kinh đã dẫn còn nói (Đại 3, 624
6285

hạ): “Bấy giờ ở cung trời Đâu suất có một
vị

thiên tử nghĩ rằng: Bồ tát đã sinh trong
cung

vua Bạch tịnh, ta cũng nên hạ sinh ở cõi

người”.

Trong 8 tướng thành đạo của đức Phật,

HẠ SINH

6286

H2

034

chỉ có tướng thứ nhất “Đâu suất giáng
thần”

là liên quan đến cõi trời, còn các tướng
khác

đều liên quan đến cõi người.

[X. phẩm Phủ giáng vương cung trong
kinh Phật bản hạnh tập quyển 7; Tam di lục
kinh sớ]. (xt. Bát Tướng).

HẠ THỦ

.....

Ngày đầu tiên của mùa kết hạ an cư.

Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết
hành sự sao quyển thượng, thì Hạ thủ là
ngày 16 tháng 4 âm lịch; còn theo Đại
đường

tây vực kí quyển 8 thì là ngày 16 tháng 5.

HẠ THỦ

Những kinh văn được viết chép trong
thời gian Hạ an cư. Cũng có thuyết cho
rằng

Hạ thư là tên gọi khác của Hạ an cư.

HẠ THỪA

... ..

I. Hạ thừa.

Chỉ cho Thanh văn tằng do bồ tát Thế
thân soạn.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].

II. Hạ thừa.

Cũng gọi Hạ mã.

Xuống xe hoặc xuống ngựa để tỏ lòng
tôn kính.

Thời đức Phật còn tại thế, vua Tần bà sa
la thường đến núi Cô lật đà la củ trả (núi
Linh thúu) nghe Phật thuyết pháp. Khi còn
cách chân núi một khoảng đường, nhà vua
xuống xe đi bộ để tỏ lòng tôn kính đức
Phật.

Về sau, một ngôi tháp nhỏ được dựng lên ở
đây để ghi dấu chỗ nhà vua xuống xe đi bộ.

Khi ngài Huyền trang đến nơi này, ngôi
tháp

6287

kỉ niệm ấy vẫn còn.

Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 921 thượng), nói: “Giữa đường có 2 ngôitháp

nhỏ: Một là Hạ thừa, ghi dấu chỗ vua Tần bà sa la đến đây, xuống xe đi bộ; một là Thoái phàm, nơi người thường đến đây phải

lui lại, không được đi cùng với vua”.

Đời sau, ngoài cổng các chùa viện cũng theo lệ này mà dựng bia đá: Hạ thừa, Hạ mã...

[X. Pháp uyển châu lâm Q.39; Thích thị lục thiếp Q.21; Loại tự danh vật khảo Q.223, 227].

HẠ TRẦN

Cối bụi bặm. Chỉ cho hạ giới.

Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 855 thượng), nói: “Không thể để cho tâm thân này bị đầy ải mãi nơi hạ trần”.

HÁC

.. Chữ Tất đàm (ha#).

Chủng tử của bồ tát Tồi ma. Gồm có 4 nghĩa:

1. Tất cả pháp vốn chẳng sinh.
2. Nhân duyên.
3. Nhân ngã.
4. Pháp ngã.

Vì không biết rõ tất cả các pháp vốn chẳng sinh nên sinh ra hết thấy phiền não, rồi do phiền não mà khởi lên nhân ngã và pháp ngã. Tất cả ngoại đạo và chư thiên đều chấp ngã, chấp pháp, muốn chế phục phiền não thì phải vào chính định Kim cương được

xoa, tư duy về Nhất tự chân ngôn của vị Bồ

tát này, tiến vào cửa “Tất cả pháp vốn không

sinh”, thì xa lìa được hết thấy phiền não, phiền não đã lìa thì chúng được nhân vô ngã và pháp vô ngã mà hiển bày hằng sa công đức của chân như, vượt ra ngoài 3 cõi.

6288

[X. Lí thú thích].

HẠC LẶC NA DẠ XOA

.....

Phạm: Haklena-yaza.

Cũng gọi Hạc lạc na, Hạc lạc.

HẠC LẶC NA DẠ XOA

6289

H2

035

Tổ thứ 22 (có thuyết nói thứ 23)

của Thiên tông

Ấn độ, người

nước Nguyệt chi,

thuộc dòng Bà la

môn.

Năm 22 tuổi,

ngài xuất gia, năm

30 tuổi ngài gặp

tôn giả Ma nô la

và được phó chúc

đại pháp. Ngài đến Trung Ấn độ giáo hóa, rất được vua Vô úy hải kính ngưỡng.

Về sau, ngài truyền pháp lại cho đệ tử là ti khuru Sư tử, rồi thị tịch.

[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Phật tổ thống kê Q.5].

HẠC LÂM

.....

Cũng gọi Bạch hạc lâm, Bạch lâm, Hộc lâm.

Chỉ cho rừng Sa la song thụ ở gần sông Bạt đề, thành Câu thi na yết la, Ấn độ, là nơi đức Phật vào Niết bàn.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyển thượng chép, thì khi đức Thế tôn vào

Niết bàn, rừng Sa la rủ lá che thân Như lai, lá các cây Sa la biến thành trắng như chim hạc, bởi thế có tên Hạc lâm. Lại vì đức Thế tôn nhập diệt ở rừng này nên danh từ “Hạc lâm” được dùng để chỉ cho việc Phật vào Niết bàn.

6290

Ngoài ra, cứ theo Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí quyển 1, thì có 2 thuyết về nguyên nhân cây Sa la biến thành màu trắng.

1. Màu trắng là tướng chết của cây, biểu thị sự nhập diệt của bậc Thánh.

2. Màu trắng là gốc của các màu, hàm ý đức Phật vào Niết bàn là trở về nguồn gốc.

Đến đời sau, khu vườn của chúng tăng ở cũng được gọi Hạc lâm hoặc Hạc uyển.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.7 phần trên; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1 phần 1. Quảng hoằng minh tập Q.20].
(xt. Sa La Thụ).

HẠC LÂM TỰ

.....

Tên cũ: Trúc lâm tự.

Chùa ở chân núi Hoàng hạc, phủ Trấn Giang, tỉnh Giang tô, được sáng lập vào năm

Đại hưng thứ 4 (321) đời Tấn.

Lúc còn hàn vi, vua Vũ nhà Lưu Tống từng đến ở nhờ chùa này; sau khi lên ngôi, vua liền cho xây cất lại rộng lớn hơn và đổi tên là Hạc lâm luật viện.

Khoảng những năm Khai nguyên, Thiên bảo (713-755) đời Đường, có thiền sư Huyền

tổ Pháp chiếu về trụ trì chùa này, tăng đồ ngày càng đông, chùa được đổi là Thiên tự, cũng gọi Cổ trúc viện.

Khoảng năm Thiệu hưng đời Tống, chùa được xây cất lại và đổi tên là Báo ân quang hiếu thiên tự. Khoảng năm Hàm thuận, ngài

Thanh khánh trùng tu.

Khoảng các năm Vĩnh lạc, Hoàng trị, Vạn lịch đời Minh, chùa nhiều lần được sửa

sang lại và mở rộng thêm. Những kiến trúc chính như: Thượng hỷ đường, Thiên vũ bảo 6291

hoa đường, Viên âm đường v.v... Ngoài ra, còn những kiến trúc khác như: Tích nỗ đường, Liêm kê từ, Lục tú phủ từ, Đơn đồ cung, Ái liên trì, Tăng bố trạch, Mễ phát

trạch v.v... cũng được coi là những di tích lịch sử.

HÀI CỐT

.....

Phạm: Zaikara.

Dịch âm: Thương yết la.

Hạc Lạc Na Dạ Xoa

HÀI CỐT

6292

H2

036

Bộ xương còn lại sau khi xác chết rửa nát. Hoặc chỉ gọi riêng xương đầu lâu. Ngoài ra, pháp tu quán tướng thân thể người ta là bộ xương trắng mà hành giả tu tập để đối trị phiền não tham dục, gọi là Cốt tướng, hoặc Bạch cốt quán, là một trong

Cửu tướng.

(xt. Cửu Tướng).

HẠI

.. Phạm: Vihiôsà.

Tâm muốn gây tổn hại cho người khác.

Một trong những môn tâm sở. Một trong những tiêu phiền não địa pháp thuộc Hữu bộ. Một trong những tùy phiền não thuộc tông Pháp tướng.

(xt. Bất Hại).

HẠI GIÁC

....

Cũng gọi Nã giác.

Tâm muốn gia hại người khác. Một trong 3 giác, một trong 8 giác.

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tịnh ảnh)].

HẠI VI CHÍNH PHÁP TÔNG

.....

Cũng gọi Hại vi chính pháp luận.

Phái ngoại đạo chủ trương dùng chú thuật hại sinh mệnh có thể được sinh lên trời. Một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ.

Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 nói, các Bà la môn vì muốn ăn thịt nên đặt ra luận thuyết sai lầm này. Họ cho rằng nếu khi dùng chú thuật cúng tế, thì bất 6293

luận người tế, người trợ tế, con vật bị giết để làm đồ tế v.v... tất cả đều được sinh lên cõi trời.

[X. luận Du già sự địa Q.7; luận Hiền dương thánh giáo Q.10].

HẢI ẤN (1840-1924)

Vị tăng Trung quốc, người huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, họ Lỗ, tự Hàm hư.

Thừa nhỏ, sư nhiều bệnh, năm 12 tuổi y vào pháp sư Nguyệt tuyền xuất gia. Sau khi

thụ giới, sư tự tu trong nhiều năm. Về sau, sư đến Nhật bản lên ở trên núi Cao dã, chuyên học Thiền và Mật giáo. Năm 34 tuổi,

sư về nước và trở lại trụ trì chùa Cảnh tinh, huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, lần lượt

sáng lập Phật học viện, Sở nghiên cứu Phật học phổ thông, Phật giáo cư sĩ lâm và hơn 10 Niệm Phật xã và Liên xã.

Sư có tác phẩm: Thiền hải trân tham 1 quyển.

HẢI ẤN TAM MUỘI

Phạm: Sàgaramudrà-samàdhi.

Cũng gọi Hải ấn định, Hải ấn tam ma địa, Đại hải ấn tam muội.

Tên của tổng định nói trong kinh Hoa nghiêm.

Trước khi đức Phật nói pháp, Ngài thường nhập định để tư duy về pháp nghĩa và xem xét căn cơ. Như khi nói Pháp hoa thì Ngài vào định Vô lượng nghĩa xứ; khi thuyết Bát nhã, Ngài vào định Đẳng trí vương; khi nói Niết bàn thì Ngài vào định Bất động. Trong 7 chỗ 8 hội của kinh Hoa nghiêm, mỗi mỗi hội đều có định riêng, tức hội thứ nhất, Phật vào định Như lai tạng, cho đến hội thứ 8, Ngài vào định Sư tử phân tán. Định Hải ấn này tức là định chung của cả 7 chỗ 8 hội.

6294

Hải ấn là lấy dụ đặt tên, tức là hình ảnh biển cả sóng lặng gió yên, nước trong phẳng lặng, muôn tượng sum la đều in trên mặt biển, ví dụ cho tâm Phật sóng thức

không sinh, lắng yên trong sáng, hết thấy các pháp trong 3 đời đều hiện rõ ràng. Nội

HẢI ẤN TAM MUỘI

6295

H2

037

dung kinh Hoa nghiêm tức đã căn cứ vào vạn hữu hiện rõ như thực ở trong định này mà được nói ra.

[X. phẩm Hiền thủ Bồ tát trong kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản dịch cũ); phẩm Hư không tạng bồ tát trong kinh Đại phương quảng đại tập Q.15; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh Thám huyền

kí Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

HẢI ẤN TAM MUỘI THẬP NGHĨA

Mười nghĩa của định Hải ấn. Đó là:

1. Vô tâm năng hiện: Pháp tính bình đẳng, lia các danh tướng, không cần dụng công mà vẫn có năng lực hiện rõ hết thấy các tướng.
2. Hiện vô sở hiện: Tùy theo tâm của chúng sinh mà hiện tất cả các tướng; những tướng ấy như ánh chớp, như cái bóng hoàn toàn bất khả đắc.
3. Năng hiện sở hiện phi nhất: Trí năng hiện và cảnh sở hiện đều là một niệm viên dung, nhưng ứng khắp 10 phương.
4. Năng hiện sở hiện phi dị: Trí năng hiện và cảnh sở hiện tuy ứng khắp 10 phương dưới những dạng khác nhau, nhưng vốn ở trong một niệm.
5. Vô khứ lai: Muôn pháp hiện trong tự tâm, đó là bất lai (chẳng từ đâu đến) thân tướng của muôn pháp trùm khắp pháp giới, đó là bất khứ (chẳng đi đâu).
6. Quảng đại: Bao trùm khắp mọi pháp, hàm chứa cả thế giới của chúng sinh, nhưng chẳng lia nhất tâm.
7. Phổ hiện: Tất cả thế giới đều hiện hiện trong một tâm.

6296

8. Đốn hiện: Hết thấy thế giới đều hiện ngay trong một niệm, không trước không sau, sắc tướng rõ ràng.

9. Thường hiện: Tướng của hết thấy các pháp không lúc nào là không hiện.

10. Phi hiện hiện: Vì thuận theo chúng sinh nên ở trong trạng thái vắng lặng phi ứng, lại tùy cảm mà ứng một cách vô tâm, giống như gương sáng, vật đến hiện liền, nhưng không phân biệt.

(xt. Hải Ấn Tam Muội).

HẢI CHÀNG TỈ KHUÛU

Phạm:Sàgara-dhvaja.

Vị thứ 6 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.55].

HẢI CHÂU

Ngọc báu dưới đáy biển, là vật hiếm có, ví dụ việc khó được.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 hạ), nói: “Xét về công lao thì cao như núi, tính về lợi ích thì quý như hải châu”.

HẢI CHÚNG

Cũng gọi Đại hải chúng, Thanh tịnh đại hải chúng.

Chỉ cho chúng tăng sống trong rừng lâm. Bất luận người thuộc chủng tộc nào, khi đã xuất gia thì đều mang chung họ Thích, cũng như trăm sông chảy về biển cả, tên sông không còn mà chỉ còn tên biển.

Chúng

tăng hòa hợp một vị, tịch lặng, không có tướng sai biệt.

HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ

Mười ví dụ chỉ cho vị Bồ tát.

Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 12 thì Bồ tát là vị Đại đạo sư trong biển lớn sống chết, dắt dẫn chúng sinh

6297

ra khỏi đường hiểm ác mà chứng vào Niết bàn chân không, cũng như trong biển cả mệnh mông không bờ không bến, cần phải

HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ

6298

H2

038

nương theo sự chỉ dẫn của vị Hải đạo sư mới có thể vượt qua muôn trùng sóng gió mà đến bờ yên vui.

Kinh trên nêu ra 10 ví dụ như sau:

1. Bồ tát biết rõ tất cả thiện pháp và tinh tiến tu hành được chư Phật, các vị Duyên giác, Thanh văn và các đệ tử tin thuận, hứa khả, cũng như vị Hải đạo sư được quốc vương, đại thần và tất cả nhân dân tin tưởng.

2. Bồ tát vì đầy đủ đạo hạnh nên được tất cả các vị Thanh văn, Duyên giác và trời, người, rồng, quỷ, dạ xoa, càn thất bà cung kính cúng dường, cũng như vị Hải đạo sư được quốc vương, đại thần và hết thấy nhân

dân cung kính cúng dường.

3. Bồ tát dùng các phương tiện dắt dẫn chúng sinh ra khỏi con đường hiểm ác phiền não mà được an ổn cũng như vị Hải đạo sư có khả năng dắt dẫn mọi người ra khỏi con đường nguy hiểm đến nơi an toàn.

4. Bồ tát dùng các phương tiện khéo léo làm nơi nương tựa cho trời, người và các ngoại đạo, khiến cho họ ra khỏi biển lớn sóng chết; cũng như vị Hải đạo sư làm nơi nương tựa cho những người lênh đênh trong biển khổ.

5. Bồ tát có thể vì chúng sinh đấm đuổi trong sinh tử, bày ra các phương tiện khiến họ phát tâm bồ đề để cho tuệ mệnh được sống còn; cũng như vị Hải đạo sư có thể cung cấp tất cả nhu cầu cho chúng sinh để cứu mệnh sống của họ.

6. Bồ tát có đầy đủ tư lương phúc đức và trí tuệ, giáo hóa chúng sinh phát tâm làm việc thiện để lìa sinh tử, đến Niết bàn; cũng

6299

như vị Hải đạo sư chuẩn bị đầy đủ lương thực giúp cho các người đi buôn ra khỏi nguy

hiểm, đến được thành ấp an toàn.

7. Bồ tát tu hành theo pháp bảo vô thượng tối thắng của chư Phật để khiến cho thiện nguyện của chúng sinh đều được viên mãn; cũng như vị Hải đạo sư dừng lại ở bất cứ nơi nào cũng thu thập thêm của báu và đồ dùng cần thiết để chu cấp cho những người thiếu thốn.

8. Bồ tát đối với của báu Thánh pháp thường hay tích lũy, tâm mong cầu tiến thủ không nhàm chán; cũng như vị Hải đạo sư đối với tất cả tiền của chính đáng để giúp cho người nghèo khổ, thì thường sinh lòng mong cầu mà không tự cho là đủ.

9. Bồ tát thường tự mình tăng thêm tất cả các pháp công đức, thường dùng lời nói dịu hiền dắt dẫn chúng sinh, khiến họ ra khỏi bể khổ, đến bờ Niết bàn; cũng như vị Hải đạo sư biết rõ đường đi, thường dùng lời từ ái chỉ dẫn những người lái buôn khiến cho họ được lợi ích.

10. Bồ tát hiểu thấu tất cả pháp mà đến được thành lũy Nhất thiết trí, trí có khả năng phá hoặc hiển lí, thành có thể ngăn điều ác, phòng kẻ địch, cho nên năng lực thù thắng ấy có thể đưa chúng sinh đến được thành Nhất thiết trí; cũng như vị Hải đạo sư có đầy đủ năng lực, có thể dắt dẫn mọi người đến thành ấp an vui.

HẢI ĐỀ TỨ BẢO

Bốn thứ của báu dưới đáy biển.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 51 (bản dịch mới) nói, thì dưới đáy biển có 4 thứ của báu rực rỡ sáng chói và tính rất nóng, có thể hút hết nước của vô lượng con sông lớn chảy vào biển cả mà biển không hề thêm

6300

bớt. Bốn của báu này ví dụ cho 4 loại trí tuệ của Như lai, đầy đủ vô lượng uy đức trang nghiêm, có thể khiến chúng sinh cắt đứt dòng ái dục, phá trừ ngu si tối tăm. Bốn của

báu ấy là:

1. Nhật tạng quang minh đại bảo (của

báu sáng chói như mặt trời): Ví dụ trí tuệ của

Như lai soi rọi các Bồ tát khiến diệt trừ tất cả đọt sóng tán thiện, giữ tâm ở một cảnh mà an trụ nơi chính định.

2. Li nhuận quang minh đại bảo (của

HẢI ĐỀ TỨ BẢO

6301

H2

039

báu sáng chói lia nhiễm): Ví dụ trí tuệ của Như lai diệt trừ tất cả pháp ái, chiếu soi các Bồ tát khiến xả bỏ sự đam mê trong định để

phát khởi thần thông rộng lớn.

3. Hỏa diệm quang quang minh đại bảo (của báu sáng chói như ngọn lửa rực

rỡ):

Ví dụ trí tuệ của Như lai chiếu rọi các Bồ

tát

khiến xa lia thần thông rộng lớn mà trụ

trong

đại công dụng hạnh.

4. Tận vô dư quang minh đại bảo (của báu sáng chói suốt hết không sót): Ví dụ trí

tuệ

của Như lai chiếu soi các Bồ tát khiến xả

bỏ

đại công dụng hạnh và chấm dứt tất cả sự

công dụng mà vào cảnh vô dư.

HẢI ĐÔNG CAO TĂNG TRUYỀN

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Giác huấn, người Cao li, soạn vào năm 1215, thu vào Đại chính tạng tập 50.

Nội dung sách này ghi chép sự tích của các vị cao tăng Triều tiên, toàn bộ không rõ

có bao nhiêu quyển, hiện chỉ còn 2 quyển đầu.

Quyển 1 gồm có Tổng tự, kể đến là mục lục của quyển này và truyện của các ngài:

Thuận đạo, Vong danh, Nghĩa uyên, Đàm thủy, Ma la nan đà; A đạo (có phụ thêm truyện

của các vị Hắc hồ tử, Nguyên biểu, Huyền chương), Pháp không, Pháp vân v.v...

Quyển 2 gồm truyện của các ngài: Giác

đức(có phụ thêm truyện ngài Minh quán), Trí minh(phụ thêm truyện ngài Đàm dục), Viên quang, An hàm (có phụ thêm truyện của các vị tăng người Hồ, người Hán, Đàm hòa,

An hòa), A li da bạt ma, Tuệ nghiệp, Tuệ luân, Huyền khác(có phụ thêm truyện của 6302

hai vị Huyền chiếu và Vong danh), Huyền du

(có phụ thêm truyện ngài Tăng triết), Huyền

đại v.v... Ở cuối mỗi truyện thường phụ thêm lời tán.

Hình thức biên soạn của bộ sách này là phỏng theo bộ Lương cao tăng truyện của Trung quốc. Lại nữa, từ các vị A li da bạt ma trở xuống ở cuối quyển 2 là chép lại truyện của các vị trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện của ngài Nghĩa tịnh. Đây là bộ Cao tăng truyện xưa nhất của nước Triều tiên.

HẢI ĐỨC

I. Hải Đức.

Danh hiệu của vị Phật đã ra đời từ vô số kiếp ở thời quá khứ. Đức Phật này từng là thầy của các vị Phật ra đời sớm nhất.

Cứ theo phẩm Dị hành trong luận Thập trụ thì ba sa quyển 5 của ngài Long thụ, thì vô số kiếp ở thời quá khứ có đức Phật hiệu là Hải đức, thọ mệnh vô lượng, hào quang chiếu sáng vô cùng, đất nước rất trong sạch,

chư Phật ở hiện tại đều phát nguyện từ nơi Ngài, người được nghe danh hiệu của Ngài thì nhất định sẽ thành Phật; đức tướng của Ngài đầy đủ cũng như đức tướng của Phật A di đà. Trước nay các học giả đều cho rằng

Phật Bảo sinh nói trong kinh Đại thừa Bảo nguyệt đồng tử vấn pháp là Phật Hải đức.

Còn Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì cho đức Phật này và bản địa của Phật A di đà là một.

II. Hải Đức.

Chỉ cho 8 thứ đức tốt của biển nói trong kinh Hải bát đức, đó là:

1. Mênh mông không bờ.

2. Thủy triều lên xuống đúng giờ.

3. Không chứa xác chết.

6303

4. Có 7 báu trên châu.

5. Năm sông đều chảy vào mà không giữ tên sông cũ.

6. Mưa tầm tã mà nước biển không thêm bớt.

7. Có nhiều loài cá to lớn.

8. Giữa biển và ven bờ cũng chỉ có một vị mặn.

Kinh Niết bàn quyển 37 (bản Bắc) cũng

HẢI ĐỨC

6304

H2

040

có nói về 8 thứ bất tư nghị của biển, kinh Hoa nghiêm quyển 42 (bản dịch mới) thì liệt kê 10 đức của biển, đại khái đều giống nhau.

HẢI GIẢN QUỐC

Nơi ở của bồ tát Di lạc, một trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham

vấn, được chép trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.

Nước này ở Nam Thiên trúc, gần bờ biển nên có tên là Hải giản.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 58 (Đại 9, 767 hạ), nói: “Ở phương Nam, có

một nước tên là Hải giản”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20].

HẢI HỘI

I. Hải Hội.

Chúng tăng trong tùng lâm.

Chúng tăng hội tụ trong tùng lâm như trăm sông chảy về biển cả, nên gọi là Hải hội.

II. Hải Hội.

Sự hội tụ của chư tôn Thánh chúng.

Biển được dùng để ví dụ cho đức hạnh sâu rộng và sự đông đảo của các Ngài nên gọi là Hải hội.

Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao

quyển 1 (Đại 36, 5 hạ) nói: “Các vị Bồ tát như Phổ hiền v.v... hạnh đức ngang với Phật, nhiều như biển nên gọi là Hải”.

III. Hải Hội.

Cũng gọi Hải hội tháp.

Nơi thờ công cộng hải cốt của chúng tăng. (xt. Hải Hội Tháp).

6305

HẢI KHÔNG TRÍ TẠNG KINH

Cũng gọi Thái thượng nhất thừa hải không trí tạng kinh.

Gồm 10 quyển, do đạo sĩ Lê hưng ở Ích châu và đạo sĩ Phương trường ở Lễ châu soạn.

Đây là bộ kinh của Đạo giáo được ngự tác vào đời Đường.

Sách này được soạn theo thể vấn đáp, chia làm 10 phẩm, nội dung nói về giáo lí Đạo giáo do các vị Nguyên thủy thiên tôn và Hải không trí tạng chân sĩ giảng thuyết. Nhưng xét ra thì sách này đã dung nhập thuyết A lại da và Tam tính của Duy thức Phật giáo vào giáo lí của Đạo giáo, cho nên cả nội dung và hình thức của kinh này đều đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất sâu đậm.

Khoảng năm Hiên khánh thứ 3 đến thứ 4 (658-659) đời Đường cao tông, giữa Phật giáo và Đạo giáo đã xảy ra cuộc tranh luận sôi nổi về thuyết Tam tính, cho nên niên đại biên soạn kinh này có thể suy đoán là sau năm Hiên khánh thứ 4 (659).

HẢI LONG VƯƠNG KINH

Phạm: Sàgara-nàga-ràja-pripfcchà.

Gồm 4 quyển, 20 phẩm do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 15.

Kinh này thuật lại việc đức Phật ở trên núi Linh thú gần thành Vương xá, giảng nói cho Hải long vương nghe về các pháp tu

của Bồ tát như Lục độ, Thập đức v.v...

Ngoài ra, Phật còn nói rõ rằng phụ nữ, rồng, a tu la... đều được thành Phật, nên Ngài đã thụ kí cho a tu luân Yên cư, long vương Vô phần và Bảo cảm nữ...

Đời Đông Tấn, ngài Tuệ viễn thường tụng kinh này để cầu mưa, cảm đến long 6306

vương, cho nên đời sau phần nhiều tụng kinh

này khi làm lễ cầu mưa.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

HẢI LONG VƯƠNG KINH

6307

H2

041

HẢI LONG VƯƠNG NỮ

Con gái của Long vương, tên là Bảo cảm, trí tuệ lanh lợi, từng cùng với tôn giả Ca diếp đối đáp về nghĩa sâu xa của Đại thừa, cô được đức Phật khen ngợi và thụ kí.

[X. phẩm Nữ bảo cảm thụ quyết trong kinh Hải long vương].

HẢI MINH (1597-1666)

Cũng gọi Thông minh, Phá sơn tổ sư.

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người Tây thực (tỉnh Tứ xuyên), họ Kiến.

Năm 19 tuổi, sư xuất gia, theo pháp chủ Tuệ học kinh Lăng nghiêm, nhưng có nhiều

chỗ ngờ không giải quyết được, sư bèn rời Tây thực, đi đến đất Sở, lên ở núi Phá đầu, một mình khổ tham trong nhiều năm. Một hôm, đang đi, sư ngã (té) và bị thương ở chân,

nửa đêm trở mình nghe đau đớn dữ dội liền có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó ít lâu, sư đến tham vấn ngài Bác sơn Vân môn, rồi lại tham vấn

ngài Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng, khổ ngộ và được nối pháp.

Năm Sùng trinh thứ 2 (1629), sư đến ở Đông tháp tại Gia hòa (tỉnh Chiết giang) trong 3 năm. Về sau, nhân lời thỉnh của tín chúng tỉnh Tứ xuyên, sư lần lượt trụ trì hơn 10 ngôi

chùa như: Tiết

nhạc, Đại nga,

Vạn phong,

Trung khánh,
Phụng sơn, Thê
kinh, Tường
phù, Vô tế, Bàn
6308

long, Phật ân,
Song quế... đề
hoàng dương
Thiền pháp.

Cuối đời Minh, loạn lạc nổi lên, Tây thực,
Tứ xuyên nhiều biến động trong hoàn cảnh
khó khăn ấy, sư vẫn ra sức hóa đạo quần
sinh cứu giúp hàng vạn người.

Năm Khang hi thứ 5 đời Thanh, sư tịch,
hưởng thọ 70 tuổi, 44 tuổi đạo.

Sư có tác phẩm: Phá sơn Minh thiền sư
ngữ lục 12 quyển.

[X. Ngũ đăng nghiêm thống Q.24; Ngũ
đăng toàn thư Q.65].

HẢI MÔN QUỐC

Nước Hải môn.

Nơi ở của ti khuru Hải vân (Phạm:
Sàgara-megha), vị thứ 2 trong 53 vị thiện
tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham
vấn được ghi trong phẩm Nhập pháp giới
kinh Hoa nghiêm. Vì nước này ở gần Nam
hải, cửa thành trông ra biển nên gọi Hải
môn quốc.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18].

HẢI NGẠN QUỐC

Nước Hải ngạn.

Nơi ở của ti khuru Thiện trụ
(Phạm:Supratiwihita),
là vị thứ 3 trong 53 vị thiện
tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn,
được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh
Hoa nghiêm.

Vì nước này ở gần bờ biển nên gọi là
Hải ngạn quốc.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.18].

HẢI TẠNG

I. Hải Tạng.

6309

Ví dụ sự thuyết pháp của đức Phật.
Biển Phật pháp rộng lớn không phân biệt

tốt xấu, cũng không phân Hải Minh chia
hữu tình hay

HẢI TẠNG

6310

H2

042

vô tình, tất cả đều được Phật pháp dung
chứa

cho nên dùng biển để ví dụ.

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa
nghiêm (bản 80 quyển)].

II. Hải Tạng.

Vị tăng Trung quốc sống vào đời Đường,
năm sinh năm mất và quê quán đều không
rõ.

Theo truyện Giác lãng trong Tục cao tăng
truyện quyển 21, thì sư kính tin Phật pháp
một cách chân chính và bền chắc, hâm mộ
Luật học, thường giảng luật Tứ phần, tuổi
trẻ mà đã kế pháp vị. Đầu năm Vũ đức
(618),

triều đình cử 10 vị cao tăng lãnh đạo chúng
tăng trong đó có sư.

HẢI THANH

Cũng gọi Đại bào.

Trang phục đời Đường, có vạt rộng, ống
tay toang, là loại áo mà 2 chúng xuất gia và
tại gia của Phật giáo Trung quốc mặc khi lễ
Phật, tụng kinh.

Hình thức áo này là từ áo hoàng bào được
sửa đôi đôi chút mà thành. Hoàng bào là
phục sức của nhà vua từ đời Tùy trở về
sau,

ống tay áo rộng rãi, mặc vào rất thoải mái.

Ở vùng Ngô trung thuộc tỉnh Giang tô,
người

ta gọi áo có ống tay rộng là Hải thanh; vì
ống tay áo của chư tăng cũng rộng nên mới
dùng danh từ này.

Ngoài ra, danh từ Hải thanh được dùng
trong tụng lâm là lấy ý nghĩa biển cả mênh
mông sâu rộng, có thể dung chứa muôn
vật,

những đợt sóng cuộn trào dào dạt, tự tại vô
ngại; màu lam có từ màu xanh của nước
biển,

nhưng lại xanh hơn màu lam, mục đích

6311

nhằm khuyến khích sách tiến người mặc áo này phải khác với phàm tục.

Phật giáo truyền vào Trung quốc, do điều kiện khí hậu, phong tục và nhu cầu thực tế, 3 tấm ca sa (áo pháp) vốn có không thể thích

ứng được, nên phải may thêm các loại áo ngắn, áo vừa, áo dài và áo lễ (tay áo rộng). Ba tấm ca sa chỉ đắp khi lễ Phật, tụng kinh hoặc trai nghi, đắp bên ngoài áo lễ và tùy theo tình huống thực tế, chỉ đắp một trong 3 tấm.

Ở Trung quốc hiện nay, Hải thanh có 2 màu:

1. Màu đen: Loại áo phổ thông mà 2 chúng xuất gia và tại gia mặc khi lễ Phật; người đã thụ giới thì ngoài Hải thanh còn đắp thêm ca sa.

2. Màu vàng: Chỉ có vị Trụ trì chùa viện hoặc vị Pháp chủ trong pháp hội mặc áo này, còn đại chúng phổ thông không được mặc.

HẢI TRÍCH

Cũng gọi Hải trích dụ.

Giọt nước biển. Một trong 4 thí dụ về tuổi thọ của đức Phật.

Những giọt nước biển tuy nhiều, nhưng vẫn có thể đếm được, còn tuổi thọ của Phật thì vô lượng vô biên không thể tính đếm được.

Kinh Kim quang minh quyển 1 (Đại 16, 336 thượng), nói:

“Tất cả giọt nước biển,

Đều có thể đếm số;

Tuổi thọ của Thế tôn

Không cách nào tính được”

(xt. Phật Thọ Tứ Dụ).

HẢI TRIỀU ÂM

I. Hải Triều Âm.

6312

Âm thanh vang rền của sóng triều ngoài biển, được dùng để ví dụ âm thanh của Phật

và Bồ tát, hoặc chỉ cho sự ứng hóa của Phật

và Bồ tát.

Hội Bồ tát tạng trong kinh Đại bảo tích quyển 40 (Đại 11, 231 hạ), chép: “Lời nói của Như lai tùy theo sự ứng hiện mà

HẢI TRIỀU ÂM

6313

H2

043

chuyên biến, chẳng thể nghĩ bàn, nay ta nói sơ qua như sau: Xá lợi tử! Lời nói của Như lai rõ ràng, dễ hiểu, dễ biết, dịu dàng (...) là tiếng nói Phạm thiên, tiếng hải triều, tiếng mây sấm (...) tiếng theo lượng hư không, là tiếng nói thành tựu bởi tất cả sự nhiệm mầu”.

Kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 110 hạ) nói: “Đức Phật khởi lòng từ bi, thương xót A nan và đại chúng, dùng tiếng như hải triều dạy bảo toàn thể chúng hội”.

Đây là ví dụ âm thanh của Phật giống như tiếng sóng triều ngoài biển.

Phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 58 thượng) ghi:

“Diệu âm, Quan thế âm

Phạm âm, Hải triều âm

Vượt âm thanh thế gian,

Vì thế nên thường niệm

Niệm niệm chớ sinh ngờ,

Quán thế âm tịnh thánh

Trong khổ não đau thương

Thường làm nơi nương tựa”

Đây là ví dụ sự ứng hóa của bồ tát Quán thế âm.

II. Hải Triều Âm.

Một điều tán tụng (đọc canh) được lưu hành trong giới Phật giáo Trung quốc.

III. Hải Triều Âm.

Tạp chí Phật giáo Trung quốc, do các vị Thái hư, Tường tác tân, Trần nguyên bạch, Hoàng bảo thương v.v... sáng lập. Lúc đầu, tạp chí này có tên là “Giác Xã Tùng Thư”,

6314
số 1 được phát hành vào ngày 10 tháng 10 năm 1918, 3 tháng ra một kì, chuyên nghiên

cứu và hoằng dương Phật giáo. Sau khi phát hành kì thứ 5, vào năm 1920, tạp chí quý san được đổi làm nguyệt san và lấy tên là “Hải Triều Âm”, nghĩa là “tiếng nói thức tỉnh giữa trào lưu tư tưởng của loài người”. Lấy việc “phát huy nghĩa chân thực của Phật pháp Đại thừa để hướng dẫn nhân tâm và tư tưởng chân chính trong thời hiện đại” làm tông chỉ.

Đại sư Thái hư là vị chủ biên quyển 1 trong kì phát hành lần đầu tiên của tạp chí này. Tiếp theo, có những biên tập viên nổi tiếng như: Đường đại viên, Trương hóa thanh, Pháp phường, Chi phong, Phúc thiện v.v...

Năm Dân quốc 37 (1948), sư Đại tỉnh làm chủ biên. Năm sau (1949) chiến tranh bùng nổ, tòa soạn tạp chí phải dời ra Đài loan, ngài Ân thuận làm chủ nhiệm, Lí tử khoan là người phát hành. Năm 1988, tòa soạn được đặt tại chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Diệu nhiên là người phát hành.

HẢI VÂN TỈ KHUU

Phạm: Sàgara-megha.

Vị thứ 2 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.

Vị tỉ khuru này ở tại nước Hải môn, thường đến bờ biển quán xét về duyên khởi biển cả và pháp của bậc thượng nhân ở biển ấy trang nghiêm rải khắp như mây, vì thế, theo cảnh sở quán mà gọi là Hải vân (mây biển).

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

6315

HẢI Ý BỒ TÁT

Vị Bồ tát ở thế giới Bảo trang nghiêm.

Vị Bồ tát này thay mặt đại chúng thừa hồi đức Phật trong kinh Hải ý. Kinh Hải ý gọi đủ là kinh Hải ý Bồ tát sở vấn tịnh ẩn pháp môn, gồm 18 quyển, do ngài Duy tịnh

dịch vào đời Bắc Tống. Đây là kinh biệt dịch (biệt sinh) từ phẩm Hải tuệ Bồ tát trong kinh

Đại phương đẳng đại tập phần 5.

HẢI Ý BỒ TÁT

6316

H2

044

HÀM CÁI TƯƠNG ỨNG

Cũng gọi Hàm cái tương xứng, Hàm cái hợp.

Hàm là chiếc hộp, Cái là nắp đậy. Hộp và nắp ăn khớp nhau không trở ngại.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 thì các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng, cả hai

phối hợp với nhau thì vô lượng vô biên, giống

như hộp lớn thì nắp đậy cũng lớn, hộp nhỏ thì nắp đậy cũng nhỏ.

Lại nữa, từ ngữ này cũng biểu thị ý nghĩa trí năng chiếu và cảnh sở chiếu khế hợp nhau;

hoặc pháp nói ra và căn cơ của chúng sinh phù hợp nhau; cơ duyên thầy trò truyền thụ khế hợp nhau; hoặc sự và lí khế hợp nhau.

[X. luận Đại trí độ Q.36; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.3; Tham đồng khế].

HÀM HOA

Hoa sen búp.

Những người có thiện căn tu pháp môn Tịnh độ mà nghi ngờ trí Phật, tuy được vãng

sinh nhưng còn ở trong hoa sen búp, khi hoa ấy chưa nở thì vẫn không được thấy Tam bảo. Đây là trường hợp của những người

Thượng phẩm trung sinh trở xuống đến Hạ phẩm hạ sinh.

Định thiện nghĩa trong Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo (Đại 37, 264 thượng):

“Người tu nhân chính niệm không nên nghi

ngờ, vì nghi ngờ tuy được vãng sinh, nhưng

phải ở trong hoa sen búp, hoặc sinh nơi biên

địa, hoặc rơi vào Thai cung”.

(xt. Thai Cung)

HÀM KHẢ (1611-1659)

6317

Vị Thiên tăng thuộc tông Tào động ở đời Minh, người Bắc la, Huệ châu (thuộc Quảng đông), họ Hàn, tự Tổ tâm, hiệu Thặng nhân.

Thân phụ của sư làm quan đến chức Thượng thư bộ lễ, rất nổi tiếng. Thừa nhỏ sư học Nho, tính tình hào hiệp. Sau khi thân

phụ mất, sư y vào thiên sư Tông bảo Đạo độc xuất gia và được nối pháp của thầy.

Năm Sùng trịnh 17 (1644) sư đến Nam kinh thỉnh Đại tạng, gặp lúc loạn lạc, sư phải

ở lại đó. Không bao lâu, Hồng thừa trừ muốn

đón sư về quê cũ, sư làm thơ chê trách ông ta là phản bội nhà Minh, Thừa trừ phẫn nộ, lập mưu giết sư, sư phải lánh đến chùa Triều dương ở Thiên sơn thuộc Liêu dương,

mở đạo tràng giảng pháp, rất được mọi người tôn sùng.

Năm Thuận trị 16 (1659) sư tịch, hưởng dương 49 tuổi, 20 tuổi đạo.

Trứ tác: Thiên sơn Thặng nhân hòa thượng ngữ lục 6 quyển.

[X. Ngũ tạng toàn thư Q.116].

HÀM KIẾT (1118-1186)

.....

Vị Thiên tăng thuộc chi Hồ khâu, phái Dương kì, tông Lâm tế ở đời Tống, người huyện Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến, họ Trịnh, hiệu Mật am.

Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng thấy một vị tăng ở Lô sơn đến, sau đó bà mang thai rồi sinh ra sư. Thừa nhỏ sư rất thông minh. Sau khi xuất gia, sư tham học nhiều bậc tri thức. Về sau, sư

đến tham yết ngài

Ứng am Đàm hoa

ở am Minh quả

6318

tại Cù châu

(Chiết giang), sư

đại ngộ và được

ấn khả, rồi đến ở

am Ô cự và nhiều

danh lam khác.

HÀM KIẾT

Hàm Kiệt

6319

H2

045

Năm Thuần hi 13 (1186) sư tịch, thọ 69 tuổi, 52 tuổi đạo.

Trứ tác: Mật am hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Minh cao tăng truyện Q.8].

HÀM NHUẬN

Vị tăng thuộc phái Sơn ngoại, tông Thiên thai ở đời Tống, người Thượng ngu, Việt châu, họ Trịnh, tự là Cự nguyên, năm sinh năm mất không rõ.

Năm lên 7 tuổi, sư thờ ngài Tử minh ở chùa Đăng từ làm thầy, tinh thông Luật tạng.

Sau sư đến núi Thiên thai, nhờ đọc sách của đại sư Trí khải nói về pháp Tam quán mà có chỗ tỉnh ngộ. Sư muốn tiến sâu hơn nữa, nên lại đến tham học ngài Khánh chiêu

ở chùa Khai hóa tại Tiền đường, nghiên cứu

các kinh Duy ma, Pháp hoa, Niết bàn, Lăng

nghiêm v.v... được ngài Khánh chiêu chia tòa thuyết pháp. Và trước khi thị tịch, ngài Khánh chiêu trao cho sư lư hương và phát tử để kế vị trụ trì chùa Phạm thiên.

Năm Cảnh đức thứ 4 (1007), quan huyện Thượng ngu là Bùi hoán đón sư về chùa Đăng từ để giảng giáo nghĩa Tịnh độ. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025), sư dời đến chùa

Vĩnh phúc ở Cối kê để hoằng hóa, đồ chúng rất đông, xa gần đều ngưỡng mộ đạo hạnh của sư.

Trứ tác: Chỉ hà, Tiêm nghi.

[X. Phật tổ thống kê Q.10; Thích môn chính thống Q.5].

HÀM QUANG

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, đệ tử 6320

của Tam tạng Bất không.

Năm Khai nguyên 29 (741), sư theo ngài Bất không đến nước Sư tử (Tích lan), năm Thiên bảo thứ 6 (747), sư trở về Trung quốc,

trụ ở chùa Bảo thọ. Năm Vĩnh thái thứ 2 (766) sư giữ chức Tu công đức sứ và sáng lập

đạo tràng Mật quán ở chùa Kim các trên núi Ngũ đài.

Những sự tích khác về sư và năm sinh năm mất đều không rõ.

Dịch phẩm: Tì na dạ ca nga na bát đề tất địa phẩm bí yếu 1 quyển, Đại thánh hoan hỉ song thân Tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quỹ 1 quyển.

HÀM QUỶ

Cái tử đựng đồ dùng của chúng tăng trong tông lâm.

Tử có 2 ngăn, được kê trong Tăng đường, ngăn trên để áo pháp, bồ đoàn, ngăn dưới để chăn, màn, gối v.v...

Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 43 hạ) nói: “Nếu trong Tăng đường có tử (hàm quĩ) thì phải để hành lí vào đó”.

[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HÀM SƠN (1546-1623)

Vị Thiền tăng ở đời Minh, người huyện Toàn tiêu, tỉnh An huy, họ Thái, tên Đức thanh, tự Trùng ấn, hiệu Hàm sơn.

Năm 12 tuổi, sư theo ngài Vĩnh ninh ở chùa Báo ân tại Kim lăng học tập kinh điển.

Năm 19 tuổi, sư xuất gia, thụ giới Cụ túc, rồi đến núi Thê hà theo ngài Pháp hội học Thiền. Vì ngưỡng mộ nhân cách của ngài

Thanh lương Trùng quán nên sư lấy tự là Trùng ấn. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573), sư lên núi Ngũ đài, thấy cảnh Hàm sơn u tịch nên lấy làm hiệu. Sư từng ở các 6321

chùa Hải ấn tại Thanh châu (Sơn đông), chùa

Bảo lâm ở Tào Khê v.v... xiển dương Thiên tông. Sư đề xướng niệm Phật kết hợp với tham cứu công án Thiên.

Tháng 10 năm Thiên khai thứ 3 sư tịch, HÀM SƠN

6322

H2

046

thọ 78 tuổi.

Trứ tác: Hoa nghiêm kinh thông nghị

10 quyển, Quán lãng già kinh kí 8 quyển, Pháp hoa kinh thông nghĩa 7 quyển, Hàm sơn lão nhân mộng du tập 55 quyển, Niên phổ 2 quyển.

[X. Hàm sơn lão nhân tự tự niên phổ thực lục; Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3;

Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Cao tăng trích

yếu Q.3; Tịnh đô thánh hiền lục Q.5]. (xt. Đức Thanh).

HÀM TÀNG KHÍ

.....

Cũng gọi Đồ hương khí.

Dụng cụ đựng hương thoa (đồ hương) để cúng dường chư tôn trong Mật giáo.

Một

trong 6 thứ đồ đựng (Át già = đồ đựng nước,

Đồ hương, Hoa man = đồ đựng hoa, mỗi thứ đều

một cặp thành 6 thứ).

Sau khi tu pháp xong, hành giả phải thu hết hoa và nước thơm đã cúng dường rồi để vào Đồ hương khí này cho nên gọi là Hàm tàng khí (đồ chứa đựng). Lại nữa, 6

đồ dùng để 6 thứ cúng dường là: Đền,

com,

hoa, hương thoa, nước thơm và hương đốt, theo thứ tự được phối với Phật Di đà, Phật

Thích ca, bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền, bồ tát Quan âm và bồ tát Di lạc. Trong đó, Đồ hương khí được phối với bồ tát Phổ hiền, mà bồ tát Phổ hiền lại biểu thị cho thức thứ 8 trong 8 thức, tức là Hàm tàng thức, cho nên Đồ hương khí cũng gọi là Hàm tàng khí.

HÀM THỦY DỤ KINH

Có 1 quyển, được dịch vào khoảng 265-6323

316 đời Tây Tấn, nhưng không rõ người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này kể lại việc đức Phật nói 7 ví dụ về nước cho các tử khưu nghe. Lấy trường hợp một người chìm trong nước, rồi ngoi lên khỏi mặt nước, lại bị chìm xuống, cuối cùng bơi được vào bờ qua 7 giai đoạn, để ví dụ những người chìm đắm trong tội lỗi cuối cùng được chứng ngộ.

Kinh này có 4 bản dịch, trong đó, bản được thu vào kinh Trung a hàm là rõ ràng nhất, còn 3 bản kia thì đại đồng tiểu dị.

HÀM THỨC

Phạm:Sattva.Pàli:Satta.

Dịch âm: Tát đóa. Dịch ý: Hữu tình, Chúng sinh.

Cũng gọi Hàm linh, Hàm sinh, Hàm loại, Hàm tình, Bẩm thức.

Chỉ chung tất cả chúng sinh hữu tình tức loài có tâm thức, trong 6 đường.

Kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển) quyển 2 (Đại 10, 215 trung) nói: “Quay bánh xe pháp vi diệu, lợi ích các loài hàm thức”.

Kinh Đại bảo tích quyển 37 (Đại 11, 215 trung) ghi: “Giả sử tất cả hàm linh trong 3 cõi, đều biến thành chúng Thanh văn”.

[X. luận Câu xá Q.12; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 4].

HÀM TÔNG

Chỉ cho chữ (haô) và chữ (maô) là chủng tử của Bất động minh vương.

Thông

thường, 2 chữ này được tụng sau chân ngôn

Bất động. Trong chú Hỏa giới và chú Từ

cứu đều có 2 chữ này.

Đại nhật kinh sơ quyển 10 (Đại 39, 685 thượng), nói: “Dùng 2 chữ này làm chủng tử thì các cú nghĩa đều thành tựu”.

6324

(xt. Bất Động Minh Vương).

HÀM TRUNG GIÁO

Giáo nghĩa ẩn chứa lí Trung đạo.

Chỉ cho Thông giáo trong Tứ giáo hóa

HÀM TRUNG GIÁO

6325

H2

047

pháp (Tạng, Thông, Biệt, Viên) do tông Thiên thai phán lập. Thông giáo là cửa đầu tiên của giáo pháp Đại thừa, trong đó nói “như huyền tức không” là ẩn chứa lí Trung đạo “phi hữu phi không”, cho nên gọi là Hàm trung giáo.

Tại sao Thông giáo lại có tên là Hàm trung giáo? Vì 2 lí do:

1. Thông giáo tuy không được gọi là Trung đạo, nhưng hàng Bồ tát lợi căn nhờ thấy rõ chân lí “Thê không” của Thông giáo

mà tiến suốt vào Biệt giáo (Biệt tiếp Thông)

hoặc vào Viên giáo (Viên tiếp Thông), vì thế, hàng Thông giáo được tiếp hóa gọi là Hàm trung giáo.

2. Thông giáo không nói “Phật tính thường trụ”, như vậy, dĩ nhiên không được coi là Trung đạo, nhưng lí bất sinh bất diệt của Thông giáo đã ẩn chứa lí Trung đạo rồi,

vì thế mà được gọi là Hàm trung giáo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.23; Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới]. (xt. Thông Giáo).

HÀN DŨ (768-824)

Văn hào Trung quốc ở đời Đường, người Nam dương, Đặng châu, tỉnh Hà nam, tự là Thoái chi.

Ông chủ trương Nho giáo độc tôn, kịch liệt bài bác Phật giáo và Đạo giáo. Ông là một nhà văn lỗi lạc thời bấy giờ, văn chương

của ông có sức lôi cuốn đến nỗi Tô thức
đòi
Tổng phải khen rằng ông đã làm cho văn
chương 8 đòi về trước phải suy vi.

Ông làm quan đến chức Hình bộ thị lang.
Về sau, vì dâng biểu can vua không nên
rước

6326

xá lợi Phật vào cung nên bị biếm xuống
làm

Thứ sử Triều châu. Trong thời gian này,
ông

thường đến hỏi đạo nơi hòa thượng Đại
điền

và sau lại qui y theo Phật giáo.

[X. Cựu đường thư Q.160; Đường thư
Q.176].

HÀN HÀNH

Cũng gọi Hàn tu hành.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Pháp tu khổ hạnh chịu đựng sự giá lạnh
trong mùa đông của tín đồ Phật giáo Nhật
bản. Họ thực hành mấy cách sau đây:

- Hàn cầu li: Tắm gội bằng nước lạnh,
trừ sạch sự nhớp nhúa của thân tâm để cầu
thần Phật ban phúc.

- Hàn niệm Phật: Tặng ni và tín đồ đi
quanh các đường phố niệm Phật hoặc hòa
tán.

- Hàn nghệ, cũng gọi Hàn tham: Trong
đêm giá buốt thường đến các chùa niệm
Phật,

hoặc đến đền thần cầu nguyện.

Thông thường, Hàn hành được tu trong
thời gian 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày, 21 ngày
hoặc 30 ngày. Hành giả đều ở trần, hay
mặc áo trắng, đi chân đất, đốt cây cúng
dường để chống rét, dùng nước tắm gội,
đồng thời, đi lễ chùa đền 100 lần. Họ tin
rằng trong mùa đông giá rét mà tu khổ
hạnh

như vậy thì thần Phật sẽ gia hộ và được
nhiều công đức hơn.

HÀN KHỔ ĐIỀU

.....

Cũng gọi Tuyết sơn điều.

Giống chim sống trên núi Hi mã Lạp

nhã (Himalaya). Vì không biết làm tổ nên
ban đêm nó phải chịu cái khổ rét buốt;
nhưng khi mặt trời lên ấm áp thì nó lại
quên ngay cái khổ của đêm qua. Thông
6327

thường, từ ngữ này được dùng để nói về
người mau quên. Câu ngạn ngữ “Vừa qua
khỏi cỏ đã quên ngay cái nóng” cũng mang
ý nghĩa giống nhau.

Tương truyền, ở Ấn độ có giống chim
Hàn khổ biết nói kệ vô thường.

Con mái kêu: “Lạnh giá khổ bức thân,
đêm mai lo làm tổ”.

HÀN KHỔ ĐIỀU

6328

H2

048

Con trống hót: “Biết đâu đêm nay chết,
lo tổ để làm gì”.

HÀN LÔ TRỤC KHÔI

Cũng gọi Cuồng cầu trục khôi.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Con chó đuổi theo cục đất. Hàn lô là
một giống chó nổi tiếng ở nước Hàn trong
thời đại Chiến quốc. Nếu ném cục đất
trước

nó, nó sẽ tưởng lầm là thức ăn được, rồi cứ
đuổi theo.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng
để chỉ cho người không tự tìm hiểu tâm
tính

của mình, mà chỉ miệt mài giải thích, phân
tích từng lời nói, câu văn trong các kinh
điển,

để mong thấu suốt chân tướng của các
pháp.

Như thế chỉ uổng công phí sức, chứ chẳng
được lợi ích gì.

HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

Phật giáo nước Đại hàn.

Hàn quốc thời xưa gồm các nước: Triều
tiên, Cao cú li, Bách tế, Tân la, Cao li...

Cứ theo Tam quốc sử kí quyển 18 chép,
thì năm 372, vua Phù kiên đòi Tiên Tân
của Trung quốc có sai sứ thần và 2 vị cao
tăng là ngài Thuận đạo và A đạo mang
kinh

luận, tượng Phật đến bán đảo Triều tiên.
Năm 373, vua Triều tiên ban sắc cho 2
ngài
Thuận đạo, và A đạo xây cất chùa Tiểu
môn
và chùa Y phát lan. Đây là 2 ngôi chùa đầu
tiên trên bán đảo này.

Năm 384, có vị sa môn Ấn độ tên là Ma
la nan đà đến Bách tế truyền đạo, riêng
Tân
la thì mãi đến năm 528 mới thấy Phật giáo
thịnh hành.

Lúc mới truyền vào bán đảo Triều tiên,
6329

Phật giáo đã dung hòa ngay với tập tục cổ
hữu của địa phương, mục đích chỉ nhằm
cầu phúc. Đó là thời kì đầu du nhập. Đến
đầu thế kỉ VI, có nhiều vị danh tăng xuất
hiện, như ở Bách tế có ngài Khiêm ích
sang

Ấn độ cầu pháp, khi trở về nước mang theo
tượng A tì đàm và 5 bộ luật bằng tiếng
Phạm,

ngài dịch bộ luật 72 quyển, trở thành vị
Tổ Luật tông đầu tiên của nước Bách tế,
rồi 2 ngài Đàm húc và Huệ nhân soạn bộ
Luật số 36 quyển, tất cả đều được cất giữ ở
điện Đài diệu.

Năm 595, ngài Huệ từ của Cao cú li đến
Nhật bản, cùng với ngài Huệ thông của
Bách
tế ở chùa Pháp hưng tại Phi điều và đều
được

thái tử Thánh đức tôn làm thầy.

Trong 3 nước Cao cú li, Bách tế, Tân la
thì Phật giáo ở Tân la hưng thịnh hơn cả,
rất nhiều vị cao tăng đến Trung quốc, Ấn
độ cầu pháp. Trong đó, ngài Viên quang
đến

Trung quốc vào thời Trần thuộc Nam triều,
học thông Niết bàn, Thành thực, Nhiếp
luận.

Ngài Nguyên hiểu vừa đến Trung quốc vào
đời Đường đã chú thích 81 bộ kinh Phật,
xiển dương Nhất thừa viên giáo. Ngài
Nghĩa

tương cũng đến Trung quốc vào đời

Đường,

tham yết ngài Trí nghiêm, tổ thứ 2 của
tông

Hoa nghiêm, khi trở về nước ngài chuyên
truyền bá tông Hoa nghiêm. Ngài Từ tạng
cùng với 10 người đệ tử đến Trung quốc
vào đời Đường, khi về nước mang theo các
loại phan phướn, một bộ Đại tạng kinh.

Vua

ban lệnh cho ngài giảng luận Đại thừa ở
chùa

Phân hoàng, ngài chuyên về Luật học và
Hoa

nghiêm. Ngài kiến lập giới đàn ở chùa
Thông

độ và xây tháp ở chùa Đại hòa.

Ngài Viên trắc thì 15 tuổi đã đến Trung
quốc, tham học tại các trường giảng của
các

6330

vị cao tăng ở nhiều nơi, chuyên về Duy
thức

học, được vua Đường thái tông ban cho độ
điệp. Ngài Huệ thông là tổ của tông Chân
ngôn, hoằng truyền pháp Mật giáo.

Đến thời kì Tân la thống nhất (khoảng
668-935), Phật giáo Triều tiên đã dần dần
tách khỏi Trung quốc mà lập ra nền giáo
học của riêng mình.

So với các tông, thì Thiên tông được

HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

6331

H2

049

truyền vào Triều tiên muộn hơn cả, nhưng
về sau lại là tông phái hưng thịnh nhất.

Người đầu tiên truyền Thiên tông vào
Triều tiên là ngài Pháp lãng và đệ tử là sư
Tín hạnh (cũng gọi là Thần hạnh). Sư Tín
hạnh (704-779) truyền hệ thống Thiên Bắc
tông của ngài Thần tú. Sau Tín hạnh, có
các

sư Phổ chiếu, Hồng trắc truyền bá Thiên
Nam tông của Lục tổ Tuệ năng. Đó là
nguồn

gốc của “Thiền môn cửu sơn” của Phật giáo

Triều tiên.

Thiền môn cửu sơn nghĩa là Thiền tông của Triều tiên gồm có 9 phái: Thực tướng sơn, Ca trí sơn, Xà quật sơn, Đồng lí sơn, Thánh trụ sơn, Sư tử sơn, Hi dương sơn và Tu di sơn. Ngoài ra, tín ngưỡng về Tịnh độ cũng rất thịnh hành. Năm 935, nước Tân la bị nước Cao li đánh bại, từ đó Phật giáo cũng mang một sắc thái mới.

Thời đại Cao li (935-1392), Giáo tông và Thiền tông đều hưng thịnh, nhất là Thiền

tông, nhờ tiếp nối thế lực ở cuối thời Tân la

mà được thịnh hành suốt thời Cao li. Đồng thời, các tông Hoa nghiêm, Pháp tướng cũng được hình thành. Từ quốc sư Đại giác Nghĩa thiên trở về sau, tông Thiên thai được

thành lập, có ảnh hưởng rất lớn đối với các tông khác.

Thời đại Cao li đất nước ở trong tình trạng ngoại xâm nội loạn, vì muốn nhờ Phật

lực che chở nên triều đình đã tổ chức các

Phật sự như Pháp hội, giảng tọa, đạo tràng, thiết trai, v.v... do đó mà tư tưởng quốc gia “cầu phúc trừ họa, trấn giữ đất nước” được hình thành.

6332
Cứ theo Đông quốc thông giám chép, năm 918, khi Thái tổ lên ngôi, liền tổ chức hội Bát quan trai, hội thấp đèn. Năm 919, vua dời đô đến Khai thành; cùng với việc kiến thiết cung điện, vua cho xây dựng 10 ngôi chùa tại kinh đô là: Pháp vương, Từ vân, Vương luân, Nội đế thích, Xá na, Thiên thiên, Tân hưng, Văn thù, Viên thông và Địa tạng.

Vua Quang tông (ở ngôi 950-976) xây

chùa Đại báo ân để truy tiến cầu siêu cho

Thái tổ; đồng thời, thiết lập chế độ Tăng

chức, định ngôi vị Quốc sư, Vương sư.

Bấy

giờ, các Phật sự như: Trì lô giá na sám

pháp,

hội Vô già thủy lục, trai tăng... rất thịnh hành.

Thời vua Hiến tông (ở ngôi 1010-1031), Cao li bị quân Khất đan đánh phá, vua phát nguyện khắc Đại tạng kinh để mong trừ

quốc

nạn. Đây là bản khắc đầu tiên của tạng

kinh

Cao li và được cất giữ ở chùa Phù nhân,

đến khi quân Mông cổ xâm lăng Cao li vào

đầu thế kỉ XIII thì toàn bộ bản khắc này

bị đốt cháy. Đến năm 1251 Tây lịch, sau

nhiều năm nỗ lực, bản khắc Đại tạng kinh

thứ 2 mới được hoàn thành, gồm 6529

quyển, 81.258 bản gỗ, được cất giữ ở Đại

tạng kinh bản đường phía ngoài cửa tây

của thành Giang hoa, sau được dời đến

chùa

Hải ấn tàng trữ cho đến nay.

Ở thời đại Cao li có rất nhiều vị cao tăng

xuất hiện, như các ngài: Đạo tân, Quảng

học,

Đại duyên, Pháp ấn, Lợi nghiêm, Khánh

phủ,

Lợi nhượng, Xán u, Doãn đa v.v... trong

đó,

ngài Lợi nghiêm là thầy của vua Thái tổ,

ngài Xán u từng đến Trung quốc (đời

Đường)

theo ngài Đại đồng tu học ở núi Đầu tử và

được truyền tâm ấn. Sau khi về nước, ngài

6333

được 4 đời vua là Thái tổ, Huệ tông, Định

tông và Quang tông qui y, đặc biệt vua

Quang tông ban hiệu cho ngài là “Chứng

chân đại sư”, đồng thời được phong làm

Quốc sư.

Ngoài ra, các ngài Trí tông, Đạo phong

cũng từng đến Trung quốc (đời Tống)

tham

học ngài Vĩnh minh Diên thọ, sau khi về

nước, hoàng dương Phật pháp, nổi tiếng

một thời.

Ngài Đại giác Nghĩa thiên, người sáng

lập tông Thiên thai, là con thứ 4 của vua

Văn tông. Năm 11 tuổi, y vào ngài Lạn viên

HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

6334

H2

050

ở chùa Linh thông xuất gia, tu học giáo pháp

Hoa nghiêm. Năm 1085, ngài đến Trung quốc (đời Tống), khi về nước mang theo hơn

3.000 quyển kinh sách... sau biên thành “Tân biên chư tông giáo tạng mục lục” 3 quyển và soạn “Tân tập viên tông văn loại” hơn 10

bộ trên 300 quyển.

Phật giáo ở thời đại Cao li được triều đình bảo hộ nên rất hưng thịnh, đến năm 1392, Cao li diệt vong, Phật giáo cũng theo đó mà suy vi dần. Sau khi nhà Lí dựng nước,

phong trào chấn hưng Nho học và bài xích Phật giáo bùng nổ, là thời đại Phật giáo bị hạn chế và đàn áp. Vua Duệ tông (ở ngôi 1469) sửa đổi và định lại qui chế về độ điệp,

chia ra Thiên tông, Giáo tông, mỗi tông đều

có 30 viên chức chính ngạch. Ngoài ra, còn cấm xây dựng chùa tháp. Các vua về sau như Thành tông (ở ngôi 1470-1494), Yên sơn quân (ở ngôi 1495-1505), Trung tông (ở ngôi 1506-1544), v.v... đều thi hành chính sách bài Phật.

Đến đầu năm Minh tông (ở ngôi 1546-1567), Thái hậu nhiếp chính, làm cho Phật giáo hưng thịnh một thời gian, nhưng sau khi vua Minh tông đích thân cầm quyền, khôi phục chính sách phù Nho bài Phật thì Phật giáo lại rơi vào tình trạng suy đồi như cũ. Tuy vậy, thời kỳ này vẫn còn có các vị cao tăng đại đức, như ngài Vô chuẩn Kỉ hòa

(1376-1433) soạn luận Hiên chính để bác lại luận Bài Phật; ngài Tây sơn Hưu tĩnh

(1520-1604) phát huy Thiên học, tăng ni và tín đồ Phật giáo ở Hàn quốc hiện nay phần nhiều thuộc về pháp hệ này. Sánh ngang 6335

với pháp hệ của ngài Hưu tĩnh, có pháp hệ của ngài Phù hưu Thiện tu (1543-1649) và pháp hệ của ngài Bích nham Giác tính (1575-

1660). Ngoài ra, còn có ngài Hối am Định tuệ (1685-1741) soạn Hoa nghiêm kinh sơ bản khoa, Thiên nguyên tập đồ tự trú bình. Ngài Hối am Định tuệ và ngài Kính nghiêm

Ứng doãn (1703-1804) được gọi là Đại tông

sư của Giáo tông và Thiên tông. Vào cuối triều Lí, nhờ các sư nỗ lực vận động, cuối cùng, năm 1895, lệnh cấm tăng sĩ vào kinh đô được bãi bỏ. Bốn năm sau, chùa Nguyên

hưng được xây cất và Sở Triều tiên Phật giáo

tổng tông vụ được thiết lập tại kinh đô. Từ đó, Phật giáo Triều tiên được phục hưng.

Năm 1910, Nhật bản xâm chiếm Triều tiên, 1911 ban bố “Triều tiên tổng đốc phủ tự sát lệnh” và “Tự sát lệnh thi hành qui tắc”, chia Giáo đoàn làm 30 bản sơn (năm 1924 thêm chùa Hoa nghiêm nữa thành 31 bản sơn), hình thành 30 giáo khu.

Năm 1912, Phật giáo Triều tiên được gọi là “Giáo Thiên Lương Tông”, đồng thời, lấy

chùa Giác hoàng làm cơ quan truyền giáo trung ương và là trụ sở hội nghị của 30 bản sơn và qui định qui củ Thiên môn. Sau vì phản đối việc phủ Tổng đốc chi phối giáo đoàn, nên vào năm 1921, một đại hội chư tăng toàn quốc được triệu tập và lấy quyết nghị thiết lập “Viện Triều Tiên Phật Giáo Thiên Giáo Lương Tông Trung Ương Tổng

Vụ” tại chùa Giác hoàng để quản lí các chùa

viện trên cả nước.

Năm 1922, phái phản đối cũng lập “Viện

Triều Tiên Phật Giáo Thiên Giáo Lương Tông Trung Ương Giáo Vụ” ở chùa Giác hoàng.

Năm 1925, 2 viện hiệp nghị với nhau tổ 6336

chức thành một viện: “Tài Đoàn Pháp Nhân

Triều Tiên Phật Giáo Trung Ương Giáo Vụ”

làm cơ quan tông vụ trung ương thống nhất để cai quản 31 bản sơn trên toàn quốc; về sau đổi tên thành tông Tào Khê và kiến lập chùa Thái cổ làm Tổng bản sơn.

Ngoài ra, Viên Phật Giáo là một tông phái mới hưng khởi ở đầu thế kỉ XX do ngài

Thiếu thái sơn (1891-1943) sáng lập. Giáo nghĩa cơ bản của phái này là Tu hành môn (Chân không diệu hữu) và Tín ngưỡng môn

(Nhân quả báo ứng), thành lập 3 học thuyết:

Tinh thần tu dưỡng, Sự lí nghiên cứu và HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

6337

H2

051

Tác nghiệp thủ xả để giáo hóa tín đồ. Đồng thời mở trường Đại học Viên quang để đào tạo nhân tài. Tông pháp này có thể lực rất mạnh.

Về phương diện giáo dục, năm 1906 chùa Nguyên hưng mở trường Minh tiến làm cơ sở giáo dục tăng chúng, trường này sau được

đổi làm trường Sư phạm Phật giáo.

Năm 1916, viện Trung ương tông vụ lập “Phật Giáo Trung Ương Học Lâm” tại Hán thành để bồi dưỡng tăng sĩ trẻ với các môn học như: Tu thân, Tông thừa, Dư thừa, Tông

giáo học, Bồ giáo pháp, Triết học, Lí, Số, Sử, Địa, v.v... Đồng thời, cũng thành lập các

Học lâm ở các địa phương lấy chùa viện làm

trung tâm. Nhưng vì Học lâm trung ương

trước kia từng là căn cứ địa của cuộc vận động độc lập cho Hàn quốc nên vào năm 1922 bị bãi bỏ. Qua nhiều lần đổi thay, sau thế chiến thứ 2, cơ sở này đã trở thành Đại học Đông quốc.

Ngoài những cơ sở giáo dục nói trên, còn có Đại học Tăng già trung ương và các giảng

viện phụ đặt ở các chùa. Trong đó, Đại học Đông quốc và Đại học Viên quang là 2 trung

tâm nghiên cứu Phật giáo lớn nhất và đã đào tạo được nhiều học giả kiệt xuất.

Về phương diện báo chí, thì từ sau năm 1910, Phật giáo Hàn quốc đã phát hành các tạp chí như: Viên tông, Triều tiên Phật giáo nguyệt san, Hải đông Phật giáo, Phật giáo chấn hưng hội nguyệt báo, Triều tiên Phật giáo giới, Phật giáo, Phật giáo học báo, Hàn

quốc Phật giáo học, Hàn quốc tông giáo, Viên

Phật giáo tư tưởng, v.v...

6338

Hiện nay, Phật giáo Hàn quốc chia làm 18 tông phái, trong đó, tông Tào Khê và tông

Thái cổ là 2 phái chủ đạo lớn.

Cứ theo Hàn quốc tự sát tư liệu từng thư 4 (1983), thì Hàn quốc hiện có 20.755 tăng sĩ và 11.130.000 tín đồ thuộc tất cả các

tông phái.

Ngoài Phật giáo, Hàn quốc còn có các tông giáo khác như Cơ đốc giáo, Thiên chúa

giáo, Nho giáo, Thiên đạo giáo...

Thiên chúa giáo truyền vào Hàn quốc cách đây khoảng 200 năm. Sau thế chiến, Cơ đốc giáo rất thịnh. Đến năm 1933, số tín đồ đã lên tới 940.000 người.

[X. Nhật Hàn Phật giáo nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 82); Triều tiên Phật giáo thông sử (Lí năng hòa); Hàn quốc Phật giáo sử (Ái đấng Hiền xương); Hàn quốc Phật giáo sử (Kim anh thái)].

HÀN SƠN

.....

Cũng gọi Hàn sơn tử, Bần tử.

Nhà ẩn sĩ sống vào đời Đường. Vì ông thường ở trong một hang núi lạnh lẽo tối tăm thuộc huyện Thiên thai, tỉnh Chiết giang, lại cũng chẳng biết họ tên ông, nên người đời gọi ông là Hàn sơn.

Hàn sơn thường đến chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai, trong chùa có vị tăng tên là Thập đắc, giữ chức trông nom nhà ăn, kết bạn thân với Hàn sơn. Sư thường thu nhặt những thức ăn thừa của chúng tăng,

chứa vào một cái ống tre lớn, đợi khi Hàn sơn đến thì 2 người liền mang ống tre đi.

Hành vi của Hàn sơn rất quái đản, gần như điên cuồng. Mỗi khi đến chùa Quốc thanh, Hàn sơn hay đi ngất ngưỡng ở hành lang, có khi la hét xúc phạm mọi người, khi

6339

lại ngửa mặt lên trời chửi đổng, chửi tăng thấy thế, cầm gậy dọa đuổi, Hàn sơn quay lại vỗ tay cười ha hả rồi bỏ đi.

Ông mặc manh áo rách nát, thân hình khô đét, đầu đội chiếc mũ làm bằng vỏ cây hoa, chân đi đôi guốc gỗ to; thích ngâm thơ xướng kệ, mỗi khi phát ngôn thường khế hợp với lí Phật.

Thứ sử Thái châu là Lư khâu dặn nghe danh ông tìm đến chùa Quốc thanh thăm ông, thấy Thái thú đến, Hàn sơn và Thập đắc khoắc tay cười ngạo rồi ra khỏi chùa.

Lư

HÀN SƠN

6340

H2

052

khâu dặn lại đến hang núi Hàn sơn ở để thăm, mang theo quần áo, thuốc thang để tặng. Hàn sơn lớn tiếng nói (Đại 50, 831 hạ): “Giặc đến giặc đến! Ta chạy trốn thôi!”

rồi thu mình vào hang đá và nói: “Các người

hãy cố gắng!” Nói xong, hang đá tự nhiên

khép lại không thấy dấu vết gì nữa. Về sau, ngài Đạo kiều đi tìm di vật của Hàn sơn, chỉ

thấy hơn 300 bài thơ ở trong núi, sau đó biên chép lại, lấy tên là “Hàn Sơn Thi”. Cứ theo Tổ đường tập quyển 16 và Tổng cao tăng truyện quyển 11, thì thiền sư Qui sơn Linh hựu đã từng gặp Hàn sơn ở núi Thiên thai. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 14 cũng ghi thiền sư Triệu châu Tùng thẩm cũng có lần đối đáp với Hàn sơn.

Về niên đại của Hàn sơn, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng ông sinh vào

khoảng năm Tiên thiên đời vua Huyền tông

nhà Đường. Có thuyết cho vào khoảng năm

Trình quán đời vua Thái tông, có thuyết nói

vào năm Nguyên hòa đời vua Hiến tông.

Nhưng theo sự khảo chứng gần đây thì ông sinh vào đầu năm Cảnh vân đời vua Duệ tông, ở ẩn tại núi Thiên thai vào khoảng năm Đại lịch đời vua Đại tông.

Truyền thuyết cho rằng Hàn sơn là hóa thân của bồ tát Văn thù cùng với các sư Phong can(hóa thân của Phật Di đà) và Thập

đắc (hóa thân của bồ tát Phổ hiền) được gọi là

Tam thánh hoặc Tam ẩn. Lại vì cả 3 vị đều ở chùa Quốc

thanh, núi Thiên

thai, nên cũng gọi

là “Quốc thanh

6341

tam ẩn”.

Năm Ung

chính 11 (1733)

đời Thanh, vua

phong cho Hàn

sơn là “Hòa

Thánh”, Thập đắc

là “Hợp Thánh”,

gọi chung là “Hòa Hợp Nhị Thánh” hoặc

“Hòa Hợp Nhị Tiên”.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.19; Cảnh đức truyện đăng lục Q.27; Phật tổ thống kê Q.39;

Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.3; Thiên thai sơn quốc thanh thiên

tự tam ấn tập kí]. (xt. Thập Đắc).

HÀN SƠN THI

Thi phẩm, 3 quyển, do ngài Đạo kiều chùa Quốc thanh biên chép vào đời Đường.

Nội dung sưu tập hơn 300 bài thi tụng của nhà thơ Hàn sơn, làm theo thể ngũ ngôn. Lời thơ trong sáng, tao nhã, ý thơ thanh thoát, thể hiện chiều sâu của tâm linh và trí tuệ. Ngoài ra, còn có phần phụ lục thơ của ngài Phong can và Thập đắc.

Đầu quyển có bài tựa của Thứ sử Thái châu

Lư khâu dân.

Sách này còn có bản do sa môn Vũ huyệt Chí nam biên tập vào năm Thuần hi 16 (1189) đời Tống và bản khắc của Kế ích hiên

đời Minh.

HÀN SƠN TỰ

.....

Cũng gọi Phong kiều tự

Chùa ở thị trấn Phong kiều, phía tây huyện Ngô (tức Tô châu), tỉnh Giang tô, được sáng lập vào khoảng năm Thiên giám (502-519) đời Lương thuộc Nam triều.

Tương truyền, khoảng năm Nguyên hòa 6342

đời Đường, Hàn sơn và Thập đắc dựng am tranh ở đây, về sau, ngài Hi thiên lập thành chùa, lấy tên là Hàn sơn tự. Có thuyết cho rằng trước kia chùa này có tên là Diệu lợi phổ minh tháp viện. Khoảng năm Thái bình

hưng quốc đời Tống, quan Tiết độ sứ là Tôn

thừa hựu xây một tòa tháp 7 tầng. Khoảng năm Gia hựu đổi tên là Phổ minh thiên viện.

Cuối đời Nguyên, chùa bị chiến tranh thiêu

hủy. Trong năm Hồng vũ Hàn Sơn đời Minh, chùa

HÀN SƠN TỰ

6343

H2

053

được trùng tu. Về sau còn được sửa chữa nhiều lần.

Trong chùa thờ tượng các ngài Hàn sơn, Thập đắc và Phong can.

Chùa có các kiến trúc như lầu chuông, gác để kinh, v.v...

Trong chính điện còn tấm

đá khắc các

chữ. Hàn sơn,

Thập đắc và tấm bia dựng ở vách điện khắc

bài thơ “Phong Kiều Dạ Bạc” của nhà thơ Trương kế đời Đường. Trong chùa cũng có quả chuông do người Nhật tên là Y đăng Bác văn cúng vào năm Quang tự 31 (1905) đời Thanh. Phía ngoài cửa chùa có cây cầu đá tên là Phong kiều.

[X. Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điền thứ 678, 686; Thần dị điển thứ

115; Đại minh nhất thống chí Q.8; Đại thanh nhất thống chí Q.55; Tô châu phủ chí Q.40; Chi na Phật giáo sử tích bình giải thứ 2].

HÀN SƠN TỰ CHÍ

Gồm 3 quyển, do ông Diệp xương xí soạn vào đời Thanh, ấn hành năm 1922, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vụng san tập 1. Nội dung nói về chùa Hàn sơn.

- Quyển 1: Nói về cầu, chùa, tượng, chuông...

6344

- Quyển 2: Nói về bia, chur tăng, tài sản, thắng cảnh, du khách...

- Quyển 3: Nói về thơ và phụ thêm sự

tích Hàn sơn, Thập đắc, Hàn sơn thi tập giải đề, Chư gia thư độc thi thoại tự bạt khảo chứng.

HÀN THANH TỊNH (1873-?)

Học giả Phật giáo Trung quốc, tên Đức thanh, hiệu Thanh tịnh cư sĩ, bởi thế, giới Phật giáo thường gọi là Hàn thanh tịnh.

Ông

là người có công lớn đối với việc phục hưng

Duy thức học sau đời Đường và phát triển Phật học ở miền Bắc Trung quốc, ông nổi tiếng ngang với Âu dương tiêm, nên đương thời đã có lời khen một cách danh dự là:

“Nam Âu Bắc Hàn” (miền Nam có Âu dương tiêm, miền Bắc có Hàn thanh tịnh). Năm Dân quốc 16 (1927), ông và Từ sâm ngọc tổ chức “Tam thời học hội”. Hội này và “Chi na nội học viện” của ông Âu dương

tiêm đều là nơi nghiên cứu Duy thức học nổi tiếng. Nhờ học thức uyên thâm, ông nghiên cứu bộ luận Du già sư địa căn bản và

10 bộ luận phụ thuộc. Ông nhớ từng câu, từng chữ trong bộ luận Du già sư địa và luận

Nhiếp đại thừa. Ông đã ấn hành các bộ sách

cổ về Duy thức học, mỗi khi giảng dạy hoặc

soạn thuật, ông cố sức giữ nguyên nghĩa.

Ông có các tác phẩm: Du già sư địa luận khoa cú phi tầm kí vưng biên 100 quyển, Duy thức chỉ chương, Duy thức tam thập tụng thuyên cú, Thành duy thức luận thuật kí giảng nghĩa 2 tập, Giải thâm mật phân biệt du già phẩm lược thích 3 quyển.

HÀN NGUY LƯƠNG TẤN NAM BẮC TRIỀU PHẬT

GIÁO SỬ

Tác phẩm, 20 chương, do ông Thang dụng đồng soạn.

6345

Nội dung trình bày về lịch sử Phật giáo Trung quốc từ khi mới truyền vào cho đến thời Nam Bắc triều. Trong đó ghi chép rõ

ràng những chứng cứ lịch sử và sự phát triển

giáo nghĩa, rất được học giới coi trọng.

Sách này có 2 loại bản in là Thương vụ bản và Đỉnh văn bản.

Lâu Chuông Chùa Hàn Sơn

HÀN SƠN TỰ CHỈ

6346

H2

054

HÁN PHÁP BẢN NỘI TRUYỀN

... ..

Cũng gọi Pháp bản nội truyền.

Tác phẩm, 5 quyển, được soạn vào thời nào và tên soạn giả đều không rõ.

Sách này nói về việc Phật giáo lúc mới du nhập Trung quốc khoảng năm Vĩnh bình

(58-75) đời Minh đế nhà Hậu Hán và về tình hình Phật giáo chống đỡ sự phê phán của Đạo giáo.

Nội dung gồm 5 phẩm:

- Minh đế đắc mộng cầu pháp.
- Thịnh pháp sư lập tự công đức.
- Dữ chư đạo sĩ tỉ giáo độ thoát.
- Minh đế đại thần đẳng xung dương.
- Quảng thông lưu bố.

Đến nay bản hoàn chỉnh của sách này vẫn không thấy lưu truyền, chỉ thấy rải rác trong Quảng hoằng minh tập quyển 1, Tập cổ kim Phật Đạo luận hành quyển 1, Pháp uyển châu lâm quyển 18, Tục tập cổ kim Phật Đạo luận hành, v.v...

Các ngài Đạo tuyên và Trí thặng cho rằng sách này là tác phẩm thời Hán Ngụy, nhưng

trong các văn hiến từ đời Tùy trở về trước không thấy được đề cập tới. Nếu căn cứ vào

nội dung mà phán đoán thì có thể sách này là tác phẩm từ khoảng năm Thiên giám (502-

519) đời Lương thuộc Nam triều trở về sau.

[X. luận Phá tà Q.thượng; truyện Đàm vô tội trong Tục cao tăng truyện Q.23; thiên

Tông phiên dịch chủ trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

HÃN LẬT ĐÀ

Phạm:Hfd.

6347

Cũng gọi Can lật đại, Can lật đa, Ha lật đa, Càn lật thái, Hĩ lật đà, Ô lật đà, Càn lật đà đa.

Phạm: Hfdaya.

Dịch âm: Ngật lợi đà da, Hột lợi đà da, Hột lí đà da, Càn lật đà da, Hột lí na da, Hột lí na dã, Hột lợi đà, Hột phạt da.

Dịch ý: Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm.

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 4, quyển 12, thì Hãn lật đà là chỉ cho nhục đoàn tâm,

tức là quả tim thịt của chúng sinh, chứ không

phải tâm tự tính chân thực của chúng sinh.

Tông chỉ căn bản của Mật giáo là quán tưởng

nhục đoàn tâm này là hoa sen 8 cánh trở thành thân Tì lô giá na.

Còn Nhập lăng già tâm huyền nghĩa, Kim cương đỉnh du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, Đại nhật kinh số quyển 17 và Bồ đề tâm nghĩa, v.v... thì đều cho Hãn lật đà là tâm tự tính chân thực của chúng sinh.

Ngoài ra Thiền nguyên chú thuyên tập đồ tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật chia tâm làm 4 loại:

1. Hột lợi đà da(Phạm:Hfdaya): Nhục đoàn tâm, tức là quả tim thịt trong thân thể.

2. Duyên lự tâm: Chỉ cho 8 thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạng na, a lại da, có tác

dụng duyên lự (suy nghĩ).

3. Chắt đa da(Phạm:Cetaya): Tâm tập khởi, tức là thức a lại da thứ 8 tích tập chung

tử sinh khởi hiện hành.

4. Càn lật đà da (Phạm:Hfdaya): Tâm chân thực, tức là tâm Như lai tạng.

Như vậy, theo ngài Tông mật, Hột lợi đà da và Càn lật đà da là 2 loại tâm hoàn toàn

khác nhau: Một chỉ cho nhục đoàn tâm, một

chỉ cho chân thực tâm. Về sau, Viên giác 6348

kinh lược số sao quyển 1 và Khởi tín luận số

bút tước kí quyển 1 đều trích dùng thuyết này. Nhưng, các học giả Nhật bản cận đại cho rằngHfdaya(Hột lợi đà da) chính là chữHfd(Càn lật đà) được thêm vĩ ngữ Aya

vào mà thànhHfdaya. Thực ra 2 chữ này chỉ là một và có nghĩa là tâm, tinh thần.

Nếu đem phân tích làm 2 để giải thích thì e đó là thuyết sai lầm.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.3, Q.9,

HÃN LẬT ĐÀ

6349

H2

055

Q.12; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.16; Bát nhã tâm kinh bí kiện; Bảo khiếp ấn đà la ni kinh bí lược thích Q.thượng; Bí tàng kí tự mật sao Q.4]. (xt. Tâm).

HÀNG BỐ MÔN

Cũng gọi Thứ đệ hàng bố môn.

Đổi lại với Viên dung môn.

Pháp môn tu hành theo thứ lớp từ giai vị Bồ tát tiến dần đến quả Phật. Một trong 2 môn của tông Hoa nghiêm.

Hai môn ấy là:

1. Sơ hậu tương tức: Người vừa phát tâm liền thành chính giác, gọi là Viên dung môn.

2. Sơ hậu thứ đệ: Từ phẩm Danh hiệu hội thứ 2 đến phẩm Tiểu tướng quang minh

hội thứ 6 trong kinh Hoa nghiêm gồm 28 phẩm, nói về 52 giai vị: Thập tín, Thập trụ,

Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng

giác và Diệu giác. Phạm phu có thể theo thứ

tự này mà tu để tiến dần đến quả vị Phật, thì gọi là Hàng bố môn.

Ngoài ra, trong 6 tướng viên dung thì Biệt tướng, Dị tướng và Hoại tướng thuộc về Hàng bố môn.

(xt. Lục Tướng Viên Dung, Viên Dung Môn Hàng Bồ Môn).

HÀNG CHÂU THƯỢNG THIÊN TRÚC GIẢNG TỰ CHÍ

Gồm 16 quyển, do ngài Quảng tân soạn vào đời Minh, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vụng san tập 1.

Vị trí chùa Thượng thiên trúc giảng ở núi Thiên trúc, Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, được xây cất vào năm Thiên phúc thứ 4 (939) đời Hậu Tấn. Trải qua các

6350
triều đại đều được tu bổ. Đến năm Càn long

16 (1751) vua đề tên là “Pháp Hỉ Tự”, từ đó

người đời gọi là chùa Pháp hỉ.

Về các bản Tự chí cũ thì có Tự chí của Lí kim đình, Thiên trúc sơn chí 12 quyển của Quán đình phân. Bản chí này được khắc

lại và ấn hành vào năm Quang tự 23 (1897),

chia làm 7 phẩm:

1. Phổ môn thị hiện.

2. Tôn túc trụ trì.

3. Khí giới trang nghiêm.

4. Đế vương đàn việt.

5. Tể quan ngoại hộ.

6. Phong phạm long ô.

7. Thi văn kĩ thuật.

Trong phẩm Phong phạm long ô, soạn giả đã ghi lại tất cả những hành vi xấu xa như nhuốc của chư tăng trong chùa, không giấu giếm che đậy. Một cây bút cương trực đáng quý.

HÀNG LONG BÁT

Bình bát hàng phục loài rồng.

Vị cao tăng đời Tấn là ngài Thiệp công, theo lời thỉnh cầu của Phù kiên, làm lễ cầu mưa. Ngài chú nguyện một lúc thì hàng phục

được một con rồng, nó chui vào trong chiếc

bát của ngài và chỉ trong giây lát là mưa lớn

trút xuống.

Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng), nói: “Bát hàng rồng, gậy can hồ (cọp), 2 lớp khoen vàng kêu leng keng”. [X. chương Thiệp công trong Lương cao tăng truyện Q.10].

HÀNG MA

.....

Phạm: Mára-tarjama, hoặc Màradharwaia. Đối trị và hàng phục ác ma để tăng trưởng pháp lành, giữ gìn tuệ mệnh.

6351

Thông thường, ma được chia làm 2 loại là Phiền não ma và Thiên ma. Hai thứ ma này đều là chướng ngại cho việc tu đạo, hành

giả phải nhờ vào sức thiên định và trí tuệ để

hàng phục.

HÀNG MA

6352

H2

056

Chư Phật và Bồ tát vì dắt dẫn chúng sinh nên cũng phải dùng sức thiên định và trí tuệ để hàng phục ác ma phá hại, như thanh gươm của Bất động minh vương được gọi là

gươm hàng ma. Tương truyền, đức Thích tôn đang ngồi ở gốc cây Bồ đề, bọn ma vương

đến quấy phá, Ngài liền hàng phục chúng mà thành bậc Chính đẳng chính giác, cho nên “Hàng ma” là một trong 8 tướng thành đạo của đức Thích tôn. Sự tích hàng ma của

đức Thích tôn được ghi chép rất nhiều trong

các kinh, như phẩm Hàng ma trong kinh Phật bản hạnh quyển 3, phẩm Phá ma trong Phật sở hành tán quyển 3, phẩm Hàng ma trong kinh Phổ diệu quyển 6, v.v...

Ngoài ra, tranh và tượng miêu tả đức

Thích tôn hàng ma cũng được đắp vẽ rất nhiều, mà nổi tiếng nhất là bức tranh “Đức Thích Tôn Hàng Ma Thành Đạo” được vẽ vào thế kỉ thứ VII Tây lịch trên vách đá bên

phải của hàng thứ nhất trong quần thể hang đá A chiên đa (Ajantà) ở Ấn độ.

Lại nữa, ấn tượng tay phải đặt trên đầu gối, tay trái nắm lấy chéo áo ca sa, gọi là Hàng ma ấn. Ngồi kết già chân phải đặt lên trên bấp về trái, chân trái dè lên bấp về phải và tay trái để ở trên tay phải, gọi là Hàng ma tọa.

[X. kinh Vô lượng thọ; Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát tự đồng tử bí yếu pháp phẩm; Ma ha chỉ quán Q.8].

HÀNG MA ẤN

.....
Ấn tượng hàng phục ác ma.

Khi kết ấn này, tay phải đặt trên đầu gối, 6353

tay trái nắm chéo áo ca sa. Nhưng theo Hoan

hỉ mẫu ái tử thành tựu pháp nói, thì 2 tay đan vào nhau, 2 ngón út móc với nhau, 2 đầu ngón áp út dè vào kẽ 2 ngón cái và 2 ngón trỏ, 2 ngón giữa dựng đứng áp sát nhau,

2 ngón trỏ dè trên lưng 2 ngón giữa, 2 ngón

cái bấm vào 2 lóng giữa của 2 ngón giữa.

HÀNG PHỤC TỌA

Cũng gọi Hàng ma tọa.

Một trong những lối ngồi kết già.

Khi ngồi, chân phải đặt lên trên bấp về trái và chân trái để ở trên bấp về phải. Tay trái để trên tay phải, đặt trước rốn. Tông Thiên thai và Thiền tông phần nhiều ngồi theo tư thế này.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.8]. (xt. Kết Già Phu Tọa).

HÀNG TAM THỂ MINH VƯƠNG

Phạm: Trailokyavijaya.

Cũng gọi: Nguyệt yếm tôn, Thắng tam thể, Tam thể thắng, Hàng tam thể kim cương bồ tát.

Vị Minh vương đã hàng phục được tham, sân, si và cả 3 cõi. Vị thứ 2 trong 5 vị Đại minh vương, tức là Giáo lệnh luân thân ở phương đông thuộc Kim cương bộ. Mật hiệu

là Tỏi trắng kim cương.

Hình tượng vị này màu xanh, 3 mặt, 8 tay, hoặc 4 mặt, 8 tay. Mỗi tay cầm một thứ

vũ khí, sau lưng có lửa bốc lên, chân đạp lên

2 vợ chồng Đại tự tại thiên (Ma hê thủ la), tượng trưng việc đối trị phiền não.

Tranh Đức Phật Hàng Ma (A Chiên Đa)

HÀNG TAM THỂ MINH VƯƠNG

6354

H2

057

Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị Minh vương này mang hình tướng phần nộ của Kim cương tát đóa. Đó là hóa thân của Đại nhật Như lai trong Nguyệt luân ở phía đông

của hội Hàng tam thể yết ma và hội Hàng tam thể tam

muội da.

Trong viện Tri minh của mạn

đồ la Thai tạng giới, Hàng tam

thể minh

vương được

đặt ở khoảng

giữa bồ tát Bát

nhã và Bát

động tôn.

[X. Lâm tạng bảo truyện 1 trong kinh Giáo vương Q.10 (bản 30 quyển); Đại nhật kinh số Q.5; Kim cương giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.3].

HÀNG TAM THỂ TAM MUỘI DA HỘI

.....

Hội thứ 9 trong 9 hội Mạn đồ la thuộc

Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở bên trái phía dưới hội Thành thân.

Trong hội này, đức Đại nhật Như lai lấy việc hàng phục trời Đại tự tại làm bản

thệ, còn các vị tôn khác đều trụ nơi bản

thệ của Hàng tam thể minh vương. Hình

tượng và vị trí chư tôn trong hội này cũng giống như hội Hàng tam thể yết ma, nhưng hội Hàng tam thể yết ma thì biểu thị thân

tướng đầy đủ sự nghiệp, còn hội này thì biểu thị đức nội chứng của chư tôn, cho 6355 nên đặc biệt bày hình Tam muội da của các Ngài. Trong đó, hình Tam muội da của Kim cương tát đóa là bánh xe 8 nan hoa (cấm), có tác dụng phá dẹp, biểu thị tâm bồ đề thanh tịnh kiên cố sẵn có của chúng sinh; còn trời Đại tự tại thì tượng trưng cho vô minh căn bản. Tổng số chư tôn trong hội này là 37 vị.

(xt. Kim Cương Giới Mạn Đà La).

HÀNG TAM THẾ YẾT MA HỘI

.....

Cũng gọi Hàng tam thế hội.

Hội thứ 8 trong 9 hội Mạn đà la thuộc Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở phía trái của hội Thành thân.

Trong hội này, đức Đại nhật Như lai hiện tướng giận dữ, biểu thị đức Đại nhật Như lai dùng trí kim cương bất hoại để điều phục

chúng sinh khó giáo hóa. Hai chân của Ngài

đạp lên mình vợ chồng trời Đại tự tại, tượng

trung cho sự đoạn diệt tướng của phiền não chướng và sở tri chướng trong 3 đời, cho nên chư tôn trong hội này trụ nơi thân Yết ma của Hàng tam thế minh vương. Hình tượng và vị trí của chư tôn trong hội này cũng giống như hội Thành thân, đức Đại nhật ở chính giữa kết ấn Trí quyền, hiện tướng hàng phục Tứ ma (Ngũ uẩn ma, Phiền

não ma, Tử ma, Thiên ma). Bốn vị Phật và 16 vị đại Bồ tát ở chung quanh Ngài cũng đều nắm tay, hiện tướng phần nộ.

Tổng số các vị tôn trong hội này gồm 77 vị, trong đó có 73 vị của hội Tam ma da, cộng thêm với 4 vị Đại minh vương trấn giữ

ở 4 góc ngoài là Bất động, Kim cương da xoa, Quân đồ lợi, Đại uy đức.

[X. kinh Giáo vương Q.10, Q.11 (bản 30 quyển)]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đà La).

6356

HÀNG THU

Rừng cây mọc thành hàng, thẳng tắp từ đầu đến cuối.

Kinh A di đà (Đại 12, 346 hạ) nói: “Bảy lớp hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành”.

A di đà kinh thông tán sơ quyển trung (Đại 37, 338 hạ), giải thích: “Bảy lớp cây báu

mọc thành hàng trong cõi nước, hoa thơm thường nở, lá không héo rụng, chim quý đến

Minh Vương Hàng Tam Thế (Mạn Đà La Kim Cương Giới)

HÀNG THU

6357

H2

058

đậu, chúng thánh dạo chơi, vì thế nói là 7 hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành”.

HÀNH LỢI KHẮC LỖ ĐỨC TU

Heinrich Lüders (1869-1943)

Nhà Ân độ học người Đức, cũng là nhà nghiên cứu về ngôn ngữ, lịch sử và văn hóa

của vùng Trung Á.

Ông từng dạy tại các trường Đại học Göttingen và Berlin. Ông có công lớn đối với văn học và sử học Phật giáo. Qua cuốn sách “Nghiên cứu văn bia Phật giáo Ấn độ cổ đại”, ông đã xác định phương hướng nghiên cứu lịch sử Phật giáo Ấn độ. Ông đã

từng hiệu đính và xuất bản bộ “Dụ Man Luận” chép tay của ngài Đồng thụ do ông Albert Von Le Coq (1860-1930) tìm thấy ở vùng Trung Á, đồng thời, nhờ đó mà ông trở thành người đầu tiên tìm hiểu về ngài Mã minh. Ông cũng còn nghiên cứu rất rõ ràng về lịch sử của Kinh lượng bộ.

HÀNH

I. Hành.

Phạm: Saôskàra. Pàli: Saikhàra.

Dịch âm: San ca la, Tăng sa ca la.

Nguyên nghĩa là tạo tác, sau chuyển thành nghĩa biến hóa đổi dời.

1. Tạo tác: Cùng nghĩa với “Nghiệp”,

tức là chi “Hành” trong 12 duyên khởi. Đó là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đời quá khứ chiêu cảm quả báo hiện tại. Cũng tức là tất cả hành động của thân và tâm.

2. Biến hóa đời đời, tức là pháp hữu vi, bởi vì các pháp hữu vi là do nhân duyên tạo thành, đều là pháp vô thường, biến hóa, đời đời, cùng nghĩa với chữ “Hành” trong 6358

“Chư hành vô thường” và “Hành uẩn” trong Ngũ uẩn.

(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Ngũ Uẩn, Hành Uẩn, Nghiệp).

II. Hành.

Phạm: Caryà hoặc Carita.

Pàli: Cariya hoặc Carita.

Có 2 nghĩa:

1. Động tác, hành vi.

2. Chỉ cho sự tu hành hoặc phương pháp tu hành đạt đến cảnh giới giác ngộ. Như chữ “Hành” trong Hành giải tương ứng (sự hiểu biết và thực hành ứng hợp nhau),

Hành

thuyết nhất trí (nói và làm giống nhau),

Giáo

hành chứng, Giáo lí hành quả v.v...

III. Hành.

Phạm: Gamana.

Tiến hành, bộ hành, cùng nghĩa với chữ “Hành” trong hành trụ tọa ngọa (4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm).

HÀNH BÀ

Bà lão tin Phật tu hành.

Truyện Phù bô hòa thượng trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 262 hạ) chép:

“Có Lãng hành bà đến lễ bái sư, sư cho ngồi uống trà”.

HÀNH BÁT

Thiền lâm qui định chúng tăng ăn cơm cháo bằng bình bát đi khất thực, gọi là Hành bát.

Ngoài ra, tám bảng ghi tên để sắp xếp ngôi thứ của người hành bát, gọi là Hành bát bài vị bảng.

HÀNH CẢNH THẬP PHẬT

Đổi lại với Giải cảnh thập Phật.

Mười loại thân Phật nói trong kinh Hoa nghiêm.

Nghĩa là khi Bồ tát Viên giáo Hoa nghiêm 6359

hoàn thành việc tu hành thì đạt tới quả vị Phật cùng tột, siêu việt cảnh giới tâm của Bồ

tát còn ở Nhân vị. Đó là thân Phật Tì lô giá

HÀNH CẢNH THẬP PHẬT

6360

H2

059

na hoặc gọi là thân trùm khắp pháp giới. Phẩm Li thể gian trong kinh Hoa nghiêm quyển 42 (bản dịch cũ) liệt kê danh hiệu của 10 đức Phật ấy như sau:

1. Vô trước Phật: Không chấp trước Niết bàn (ngộ) sinh tử (mê) để hoàn thành sự giác ngộ chân thực mà hiển bày sự diệu dụng

trong thế giới mê vọng.

2. Nguyên Phật: Khi tu thành đạo Bồ tát đã phát sinh sức thệ nguyện.

3. Nghiệp báo Phật: Tất cả sự tu hành do trang nghiêm mà được.

4. Trì Phật: Dùng tịnh thức bảo trì tất cả căn lành để hoàn thành sự ngộ đạo.

5. Niết bàn Phật: Thường trụ nơi Niết bàn.

6. Pháp giới Phật: Thân Phật trùm khắp tất cả thế giới.

7. Tâm Phật: Phật ở trong tâm của hết thảy chúng sinh, vì tâm tức là Phật.

8. Tam muội Phật: Phật thường ở trong chính định.

9. Tính Phật: Bản tính chân thực biểu hiện khắp tất cả mọi nơi.

10. Như ý Phật: Tùy chỗ chúng sinh mong cầu mà ban phát sự giáo hóa.

Mười thân Phật là căn cứ vào 10 đức của Phật Tì lô giá na mà phân chia. Trong 10 thân ghi trên thì thân Vô trước biểu thị đức chung của Như lai, 9 thân còn lại thì biểu thị đức cá biệt của Như lai.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Q.14,

Q.17; Hoa nghiêm kinh số Q.42, Q.51, Q.53]. (xt. Thập Thân, Giải Cảnh Thập 6361 Phật).

HÀNH CHỨNG

Tu hành và chứng ngộ.

Nương nơi Phật đạo tu hành mà được chứng ngộ.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13].

HÀNH CƠ (668-749)

Cao tăng Nhật bản sống vào thời Nại lương, người Hòa tuyền, phủ Đại bản.

Năm 15

tuổi, sư đến

chùa Dược

sư học Duy

thức, Du già,

về sau sư du

hóa các

nước, hoàng

dương pháp

môn quán

tướng và giáo

nghĩa Tịnh

độ, tăng tục theo học sư đông hơn nghìn người. Sư thường dẫn đệ tử đi đào ao, đắp đê, mở đường, bắc cầu, nhưng bấy giờ có người cho những việc làm ấy là trái với giới

luật tăng ni nên bị cấm.

Thiên hoàng Thánh vũ ngưỡng mộ đức hạnh của sư nên qui y và giúp sức kiến lập chùa Đông đại, chùa Quốc phân. Sư là người đầu tiên được phong chức Đại tăng chính (địa vị cao nhất của chư tăng Nhật bản).

Niên hiệu Thiên bình cảm bảo năm đầu (749) sư tịch, thọ 82 tuổi. Người đời tôn sư là hóa thân của bồ tát Văn thù.

[X. Tục nhật bản kỉ Q.7, Q.11, Q.17; Hành cơ niên phổ; Hành cơ đại bồ tát].

HÀNH CƯỚC

6362

Cũng gọi Du phương, Du hành.

Đồng nghĩa với Vân thủy.

Đi khắp nơi để cầu học hoặc giáo hóa.

Vị tăng du phương gọi là Hành cước tăng,

Vân thủy tăng.

Khi du phương, vị tăng hành cước có thể mang theo bên mình những vật dụng

Hành Cơ

HÀNH CƯỚC

6363

H2

060

cần thiết, nhưng chủng loại và số lượng vật dụng đều có giới hạn.

[X. điều Hành cước trong Tổ đình sự uyển Q.8; Lâm gian lục Q.hạ; Thích thị yếu

lâm Q.hạ]. (xt. Vân Thủy).

HÀNH DỊCH THẦN

Các quỷ thần độc ác gieo dịch bệnh cho thế gian.

Cứ theo kinh Khước ôn hoàng thần chú chép, có 7 loại quỷ thần: Mộng đa nạn quỷ, A khur ni quỷ, Ni khur thi quỷ, A khur na quỷ, Ba la ni quỷ, A ti la quỷ và Ba đề lê quỷ, các loại quỷ thần này thường nhả khí độc để hại người, người bị trúng khí độc ấy thì nhưc đầu, nóng lạnh, đau đớn vô cùng. Nhưng nếu biết tên của những quỷ thần ấy thì không

bị họ làm hại.

Ngoài ra, Đại nhật kinh số quyển 11 còn nói: Mang đất lí thiên cũng có thể dùng

chân ngôn của mình để gây dịch bệnh cho người.

HÀNH DO

Nhân duyên đưa đến việc tu hành. Như trong Lục tổ đàn kinh có một bộ phận ghi chép truyện kí hành trạng của ngài Tuệ năng, gọi là chương Hành do hoặc phẩm Hành do.

HÀNH DUYÊN

Những trợ duyên làm tăng trưởng thiện căn của chúng sinh, như 6 Ba la mật, 4 nhiếp

pháp, v.v...

(xt. Lục Ba La Mật, Tứ Nhiếp Pháp).

HÀNH ĐẠO

I. Hành Đạo.

Nghi thức xếp thành hàng một, đi nhiều

quanh tượng Phật hoặc tháp theo phía tay
6364
mặt (cũng có thuyết nói theo phía tay trái)
từ một vòng, 3 vòng, 7 vòng, cho đến 100
vòng, 1.000 vòng, để tỏ lòng tôn kính. Đây
là một trong những phép lễ bái của Ấn độ
đời xưa.

Tại Trung quốc và Nhật bản, trong các
pháp hội quan trọng của các tông phái đều
có nghi thức Hành đạo. Ngoài việc đi
nhiều
trong điện Phật, quanh tháp, còn có rải hoa
cúng dường và tán tụng kinh kệ. Trong
“Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh
Tịnh độ pháp sự tán” của ngài Thiện đạo
có
nói rõ về cách tán hoa hành đạo.

Cứ theo kinh Đại tì khuru tam thiên uy
nghi quyển thượng, thì khi hành đạo nhiều
quanh tháp phải cúi đầu nhìn xuống đất,
không được đập lên côn trùng, không được
nhìn ngó 2 bên, không được khắc nhổ trên
đất và nói chuyện với người đứng trong
tháp.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Thích môn qui
kính nghi Q.hạ; Nam hải kí qui nội pháp
truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.2;
Pháp
uyên châu lâm Q.37]. (xt. Hữu Nhiễm).

II. Hành Đạo.

Chỉ cho sự kính hành, tức là khi ngồi
thiền đứng dậy bước đi để thân tâm được
thư thái.

(xt. Kinh Hành).

III. Hành Đạo.

Phạm: Īryàpatha.

Hán dịch: Uy nghi lộ (đường uy nghi).

Phép tắc của tì khuru cầm bát đi khất
thực. Cũng chỉ chung 4 uy nghi: Đi, đứng,
ngồi, nằm.

(xt. Tứ Uy Nghi).

IV. Hành Đạo.

Tu hành Phật đạo.

HÀNH ĐỒNG

6365

Cũng gọi Đồng hành, Đạo giả, Đồng thị,
Tăng đồng.

Chỉ cho những chú tiểu (điều) hoặc sa

HÀNH ĐỒNG

6366

H2

061

dicòn nhỏ tuổi làm các việc lật vật trong
chùa viện.

HÀNH ĐƯỜNG

I. Hành Đường.

Chỉ cho chức vụ của người trông nom
các bữa ăn của chúng tăng trong tùng lâm.

II. Hành Đường.

Cũng gọi Hành giả đường, Hành giả liêu,
Hành giả phòng, Tuyền tăng đường.

Chỉ cho chỗ ở của hành giả.

Hành giả là người chưa được xuất gia
nhưng đến ở trong chùa làm công quả. Như
ngài Lục tổ Tuệ năng đến Hoàng mai theo
ngài Ngũ tổ Hoàng nhẫn, đến khi được
Ngũ

tổ truyền áo bát cho thì ngài Tuệ năng cũng
vẫn còn là hình thức Hành giả. Vì Hành
giả

sẽ có thể xuất gia làm tăng, nên chỗ ở của
Hành giả cũng còn được gọi là “Tuyền
tăng

đường” (Nhà lựa chọn tăng).

[X. điều Huấn hành đồng trong Sắc tu
Bách trọng thanh qui Q.2; điều Hành giả,
môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí
tiên]. (xt. Hành Giả).

HÀNH GIẢ

I. Hành Giả.

Phạm: Yogin.

Cũng gọi Hành nhân, Tu hành nhân.

Chỉ chung những người tu hành Phật
đạo.

Những người tu pháp môn niệm Phật là
Hành giả niệm Phật; những người tu theo
Mật pháp là Hành giả chân ngôn; những
người chuyên trì tụng kinh Pháp hoa là
Hành

giả Pháp hoa, v.v...

[X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Cụ

6367

duyên trong kinh Đại nhật Q.1].

II. Hành Giả.

Chỉ cho những người chưa xuất gia
nhưng ở trong chùa làm công quả.
Cứ theo Thích thị yếu lã quyền thượng
và Thiện kiến luật tì bà sa, thì người ở
trong
chùa mà chưa được xuất gia, chưa có áo,
bát
gọi là Bạt đầu ba la sa, tức là hành giả.
Cứ theo điều Hành giả, môn Chức vị
trong Thiên lâm tượng khí tiên, thì Hành
giả ở Nhật bản cạo bỏ râu tóc, nhưng sinh
hoạt giống như người thế tục; còn ở Trung
quốc thì chỉ có các vị tỉ khưu và sa di mới
cạo tóc, Hành giả thì không cạo và chỉ giữ
5
giới mà thôi.
Hành giả trong Thiên lâm, tùy theo chức
vụ mà có nhiều tên gọi như: Tham đầu
hành
giả, Lục cục hành giả, Phương trượng
khách
đầu hành giả, Phó tham hành giả, Khách
đầu hành giả, Trà đầu hành giả, Cung quá
hành giả, Môn đầu hành giả, Tang tư hành
giả, Cháp cục hành giả, Đường tư hành giả,
Khố tư hành giả, Cung đầu hành giả,
Chúng
liêu hành giả, Phương trượng hành giả,
Khố
tư khách đầu hành giả, Hát thực hành giả,
Trực điện hành giả, Giám tác hành giả,
Trực
linh hành giả, v.v...
Ngoài ra, Hành giả của Phương trượng
gọi tắt là Phương hành, Hành giả của Tây
đường gọi tắt là Tây hành, Hành giả của
Hậu
đường gọi tắt là Hậu hành, Hành giả của
Giám tự gọi tắt là Giám hành, Hành giả
của
Phó tự gọi tắt là Phó hành, Hành giả của
Duy na gọi tắt là Duy hành, Hành giả của
Điện tòa gọi tắt là Điện hành, Hành giả của
Trực tuế gọi tắt là Trực hành, Hành giả của
Tri khách gọi tắt là Khách hành, Hành giả
của Thủ tòa gọi tắt là Thủ hành, Hành giả

của Tri điện gọi tắt là Điện hành, v.v...
[X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ
trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2;
Trì bảo thông lã Q.hạ].

III. Hành Giả.

Chỉ cho những người “Sơn phục” thuộc
phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản, họ
thường tu khổ hạnh trong rừng núi hoang
dã. Hai chữ “Sơn phục” nghĩa là vào “núi
HÀNH GIẢ

6369

H2

062

báu pháp tính chân như, hàng phục vô
minh
phiền não”.

Ngoài ra, ở Nhật bản cận đại, những
người mang theo một số hành trang nhất
định, đi chiêm bái các danh sơn linh tích,
cũng gọi là Hành giả.

(xt. Sơn Phục).

HÀNH GIẢI

I. Hành Giải.

Khi tâm vương và tâm sở tiếp xúc với
đối tượng thì phát sinh tác dụng nhận thức,
hiểu biết, gọi là Hành giải.

Hành giải có tổng tướng và biệt tướng
khác nhau mà trong các bộ luận Phật giáo
giải thích bằng nhiều cách:

1. Tâm vương thu nhiếp lấy tổng tướng
của đối tượng (như sắc, thanh), chứ không
thể thu nhiếp lấy biệt tướng (như thuận,
nghịch). Trái lại, tâm sở thu nhiếp biệt
tướng
chứ không thể thu nhiếp tổng tướng.
2. Tâm vương vừa thu nhiếp tổng tướng
lại vừa thu nhiếp biệt tướng, còn tâm sở thì
chỉ thu nhiếp biệt tướng mà thôi. Bởi vì
thuyết này cho rằng sức tác dụng của tâm
vương mạnh hơn tâm sở.
3. Tâm sở thu nhiếp cả biệt tướng và
tổng tướng, còn tâm vương thì chỉ thu
nhiếp
tổng tướng. Bởi vì thuyết này cho rằng hễ
tâm vương tác dụng chỗ nào thì chắc chắn
tâm sở cũng y theo chỗ đó.
4. Tâm vương và tâm sở đều có thể thu

niếp tổng tướng và biệt tướng.
Ngoài ra, tông Câu xá và tông Duy thức
đều cho Hành giải là tác dụng liễu biệt của
tâm vương và tâm sở, nhưng vì tông Câu
xá

6370

gọi những ảnh tượng (bóng dáng) hiện lên
trong tâm thức là “Hành tướng”, cho nên
đặc biệt gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức
là Hành giải. Còn tông Duy thức thì trực
tiếp gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức là
Hành tướng, cho nên giữa Hành tướng và
Hành giải không có sự sai khác.

[X. luận Đại từ bà sa Q.34; luận Thành
duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí
Q.5 phần cuối; Câu xá luận quang kí Q.1
phần cuối]. (xt. Hành Tướng).

II. Hành Giải.

Gọi chung Hành (thực hành) và Giải
(hiểu biết).

Hiểu biết và thực hành những giáo lí được
chỉ dạy. Đây là 2 điều kiện căn bản để đạt
đến quả vị Phật.

(xt. Giải Hành).

HÀNH HOA

Hành đạo và tán hoa(Đi nhiều và tung
hoa).

Cứ theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư
truyện quyển 2 ghi, thì khi ngài Huyền
trang

đến nước Khuất chi đã thấy nghi thức
Hành

hoa, cho nên biết nghi thức này đã từng lưu
hành ở Tây vực từ xa xưa.

Nghi thức hành hoa hiện nay là: Người
hành hoa cầm hoa đứng ở góc Tây nam
của Phật đường, đợi khi những người đi
nhiều qua trước mặt thì tung hoa lên những
người đó.

[X. Tịnh độ pháp sư tán Q.thượng; Loại
tụ danh vật khảo Q.28].

HÀNH HÓA

Gọi đủ: Du hành giáo hóa.

Đi khắp nơi để giáo hóa chúng sinh.

Phẩm Bồ tát giáo hóa trong kinh Nhân
vương bát nhã quyển thượng (Đại 8, 828

6371

trung), nói: “Nếu dùng thân huyễn hóa
thấy
được các pháp huyễn hóa, thì đó mới là Bồ
tát hành hóa chúng sinh một cách chân
thực”.

[X. phẩm Thủ tài túy tượng điều phục
trong Phật sở hành tán Q.4; truyện Phong
can trong Tổng cao tăng truyện Q.19].

HÀNH HÓA

6372

H2

063

HÀNH HỌC

Đổi lại với Giải học.

Chỉ cho sự tu hành và học hiểu.

Trong Chư pháp thực tướng sao, ngài
Nhật liên, vị tăng thuộc tông Nhật liên của
Nhật bản, nói rằng hành giả phải siêng
năng

tu hành và học hiểu, đó là con đường
chuyên

mê khai ngộ; nếu lìa con đường này (hành
học) thì không có Phật pháp.

HÀNH HUƠNG

Nghi thức thắp hương đi nhiều quanh
tháp.

Khi thí chủ thiết trai cúng dường chư
tăng, trước hết, đốt hương chia đều cho đại
chúng, rồi đi nhiều và lễ bái chung quanh
tháp.

Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 7 và Đại
tử khuru tam thiên uy nghi quyển thượng,
thì khi hành hương, tăng chúng phải đứng
ngay thẳng để nhận hương, nếu người hành
hương là phụ nữ, thì chư tăng nên ngồi mà
nhận hương, nếu không sẽ phạm tội Đột
cát la. Ở Trung quốc, nghi thức này bắt đầu
với ngài Đạo an đời Tấn, đến các đời
Đường,

Tống thì biến thành một loại nghi thức của
triều đình.

Lại khi hành hương, người nhận hương
phải xướng kệ. Thích thị yếu lãm quyền
thượng (Đại 54, 276 thượng) chép kệ như
sau:

“Giới định tuệ giải tri kiến hương,

Thế giới mười phương đều thơm ngát;

Nguyệt khói hương này cũng như thế,
Thành vô lượng vô biên Phật sự”.

Ngoài ra, trong Thiên tông, vào 2 thời
6373

sớm tối, vị Trụ trì đốt hương đi tuần tra các
nhà kho, nhà tắm, nhà bếp, cửa ngõ, v.v...,
cách đốt hương đi tuần như thế cũng gọi là
Hành hương.

[X. kinh Phổ đạt vương; Tứ phần luật
hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 tiết 3;
điều

Giám viện trong Thiên uyển thanh qui Q.3;
Đại tống tạng sử lược Q.trung; môn Báo
đạo

trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HÀNH KHỔ

Hành nghĩa là trôi chảy trôi dạt, tất cả
các pháp hữu vi đều thay đổi theo thời
gian,

không một sát na dừng nghỉ an ổn, làm cho
con người cảm thấy bức bách khổ não, nên
gọi là Hành khổ. Là một trong 3 khổ.

(xt. Tam Khổ).

HÀNH KHỔ HẠNH LUẬN SU

Một trong những ngoại đạo khổ hạnh ở
Ấn độ.

Ngoại đạo này cho rằng tội phúc ở đời
trước đều đã định, cho nên ở đời này phải
tu

khổ hạnh để được hưởng an vui ở đời sau.

[X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn].

HÀNH LỊCH SAO

Có 1 quyển, do ngài Lại giác, người Nhật
bản, trích sao từ tác phẩm Hành lịch kí của
ngài Viên trân mà thành.

Nội dung sách này thuật lại những điều
tai nghe mắt thấy của ngài Viên trân trên
đường đến Trung quốc và trở về Nhật bản,
khoảng từ năm Đại trung thứ 5 đến niên
hiệu Trinh quán năm đầu (851-859). Đây
là

một tư liệu lịch sử quan trọng được thu vào
Trí chứng đại sư toàn tập trong bộ Đại
Nhật

Bản Phật Giáo Toàn Thư, bản gốc được cất
giữ ở chùa Thạch sơn, Nhật bản.

HÀNH LÝ

Hành là thân mình làm, Lý là chân bước
6374

tới.

HÀNH LÝ

6375

H2

064

Chỉ cho những sinh hoạt thực tiễn hàng
ngày của chúng tăng.

Trong tông lâm, mỗi năm 2 lần vào ngày
mồng 9 tháng 2 và ngày mồng 9 tháng 8 có
việc kiểm tra số tăng an cư và xem xét tình
hình sinh hoạt sau khi giải chế, gọi là

“Hành

lý điều tra”. Cuốn sổ ghi kết quả của cuộc
điều tra, gọi là Hành lý trưởng.

[X. Hoàn trí thiên sư quảng lục Q.1,
Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.21; Liên
đăng hội yếu Q.27; Niên phần hành trì
trong

Hành trì quỹ phạm Q.1].

HÀNH MÔN, QUÁN MÔN, HOÀNG NGUYÊN MÔN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Đây là danh mục do ngài Chứng không
thuộc phái Tây sơn của tông Tịnh độ Nhật
bản đặt ra để nói về giáo tướng tông Tịnh
độ.

1. Hành môn: Pháp môn tu hành nhờ
vào sức mình, chỉ cho 84.000 hành pháp.

2. Quán môn: Pháp môn quán chiếu thể
nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, chỉ
cho pháp quán Định tâm, Tấn tâm được
nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

3. Hoàng nguyện môn: Pháp hoàng thể
bản nguyện của đức Phật A di đà trong
kinh

Vô lượng thọ.

Trong Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài
Thiện đạo cho rằng tất cả phạm phu thiện
ác được vãng sinh Tịnh độ đều nương vào
đại nguyện lực của Phật A di đà làm duyên
tăng thượng.

[X. Quán kinh huyền nghĩa phần Quán
môn nghĩa sao Q.1, Q.2].

HÀNH NGHI

6376

Lễ nghi phép tắc qui định những hành vi thường nhật của tử khuru và tử khuru ni, hoặc nghi thức xếp hàng hành lễ.

Ngoài ra, nghi thức niệm Phật của tông Tịnh độ cũng có 3 loại hành nghi: Bình thường, Biệt thời và Lâm chung.

HÀNH NGHIÊP

Cũng gọi Tác nghiệp.

Chỉ cho những hành vi do thân, khẩu, ý tạo tác.

HÀNH NGHIÊP THẦN

Thần thủ hộ các nghề nghiệp.

Tùy theo sự phát triển của chế độ và sự phân công của xã hội mà có các vị Hành nghiệp thần khác nhau. Vì các vị thần này đều có liên hệ với truyền thuyết thần thoại của những người sáng lập nghề nghiệp.

Như

ở Trung quốc, người làm nghề nuôi tằm thì thờ Mã đầu nương, người làm nghề thợ mộc

thì thờ Lỗ ban, dân chài sống bằng nghề biển phần nhiều thờ Ma tổ, những người lái

buôn thì đều thờ Quan thánh đế quân (Quan

vũ) và Thổ địa công.

Trong tông giáo của Hi Lạp cổ đại cũng có loại thần này, như thần của nghề săn bắn,

nghề nông, thương nghiệp, v.v...

[X. Đài loan đích dân gian tín ngưỡng (Khương nghĩa trấn)].

HÀNH NGŨ PHÁP

Thực hành 5 pháp: Dục, Tinh tiến, Niệm, Xảo tuệ, Nhất tâm. Đây là pháp tu chỉ quán của tông Thiên thai.

Pháp tu chỉ quán này có 25 phương tiện, lại được chia làm 5 khoa: Cụ ngũ duyên, Ha

ngũ dục, Khí ngũ cái, Điều ngũ sự và Hành ngũ pháp. Khoa Hành ngũ pháp này gồm có 5 môn:

1. Dục: Muốn lia tất cả vọng tưởng điên

6377
đảo của thế gian, muốn được tất cả các môn

thiền định trí tuệ.

2. Tinh tiến: Ngày đêm siêng năng giữ

HÀNH NGŨ PHÁP

6378

H2

065

gìn giới cấm, lìa ngũ cái.

3. Niệm: Luôn nghĩ đến thế gian dối trá mà xem thường và quý trọng thiền định trí tuệ.

4. Xảo tuệ: Dùng trí tuệ sáng suốt so sánh cái vui dục lạc thế gian với cái vui thiền

định trí tuệ xuất thế gian, xem cái nào hơn kém, nặng nhẹ.

5. Nhất tâm: Niệm tuệ phân minh, thấy rõ thế gian đáng nhàm chán, biết chắc định tuệ đáng tôn quý.

Nếu dùng con thuyền để ví dụ 5 pháp này, thì Xảo tuệ như mũi thuyền, Nhất tâm như bánh lái, 3 pháp còn lại như cây sào, mái chèo.

Nếu thiếu một thứ thì dù con thuyền có ở trên sông nước phẳng lặng, yên

ổn, cũng khó mà tiến lên được.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4 phần dưới; Thứ đệ thiền môn Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Ngũ Phương Tiện).

HÀNH NHIỆM

Đổi lại với Li nhiễm.

Chỉ cho những sinh hoạt và hành vi ô nhiễm, tức là đời sống của người tại gia.

Điều Sa di đặc độ trong Sắc tu Bách

trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1137 trung), nói: “Chư Phật 3 đời không có vị nào nói ở tại gia thành Phật, các vị Tổ sư chưa có ai là Hành nhiễm mà độ người”.

HÀNH PHÁP

Phương pháp tu hành.

Đồng nghĩa với Tu pháp, Mật pháp trong Mật giáo.

Trong Mật giáo, Tứ độ gia hành tức là 4

6379
Hành pháp phương tiện gồm: Thập bát đạo hành pháp, Thai tạng giới hành pháp, Kim

cương giới hành pháp và Hộ ma hành pháp.

Bốn pháp này được thực hành trước khi nhận lãnh Truyền pháp quán đỉnh.

(xt. Tứ Độ Gia Hành, Tu Pháp).

HÀNH PHÁP TRUNG GIAN LẬP TÒA TÁC PHÁP

Nghi thức tác pháp để rời chỗ ngồi của hành giả Mật giáo.

Trong lúc tu pháp, vì có việc quan trọng phải tạm rời chỗ ngồi thì hành giả phải làm phép này.

Theo Tác pháp tập thì cách tác pháp là kết ấn 5 chĩa và tụng chữ “Hồng”. Còn theo

Khai tâm bí quyết quyển 7 thì tác pháp là: Gấp áo ca sa đặt trên mâm lễ, rồi để râu chuỗi lên trên.

[Mật giáo áo nghĩa Q.hạ].

HÀNH PHẬT

Cũng gọi Hành Phật uy nghi.

Giữ uy nghi như Phật.

Nghĩa là trong những động tác hàng ngày như đi, đứng, ngồi, nằm, người tu hành luôn phải khởi tâm niệm tôn sùng kính

sợ, nghi dung cử chỉ phải ngay thẳng hợp cách, tâm không động loạn để hiển bày uy nghi của Phật.

HÀNH SÁCH (1628-1682)

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời Thanh, người huyện Nghi hưng, tỉnh Giang tô, họ Trương, tự Tiết lưu.

Thân phụ của sư tên là Toàn xương, tinh thông Nho Phật, thân giao với ngài Hàm sơn Đức thanh. Tương truyền, sau khi ngài Đức thanh thị tịch được 3 năm thì ông Toàn

xương nằm mộng thấy ngài chống tích trượng đi vào nhà mình, sau đó vợ ông mang

thai và sinh ra Hành sách. Đến khi lớn khôn,

6380

cha mẹ sư lần lượt qua đời.

Năm 23 tuổi, sư theo làm đệ tử ngài

Nhược am Thông vấn ở chùa Lí an tại Vũ

HÀNH SÁCH

6381

H2

066

lâm. Sau 5 năm tinh tiến tu học, sư thấu triệt pháp yếu. Sau, sư trụ ở chùa Báo ân và

theo lời khuyên của ngài Am anh, sư tu Tịnh

độ, đồng thời đến ngài Tiều thạch ở Tiền đường nghiên cứu học thuyết tông Thiên thai và tu Pháp hoa tam muội.

Năm Khang hi thứ 2 (1663), sư cất am Liên phù ở bờ sông Tây khê chỗ chân núi Pháp hoa tại Hàng châu, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư ở viện Phổ nhân trên núi Ngu sơn, phục hưng

Liên xã, người đến theo học rất đông. Năm Khang hi 21 (1682) sư tịch, thọ 55 tuổi.

Sư để lại các trú tác: Kim cương kinh số kí hội biên 10 quyển, Khuyển phát chân tín văn, Khởi nhất tâm tinh tiến niệm Phật thất kì qui thức, Bảo kính tam muội bản nghĩa, Lăng nghiêm kinh Thế chí viên thông chương.

[X. Kim cương kinh số kí hội biên tự; Tịnh độ thánh hiền lục Q.6; Tân tục cao tăng truyện Q.45].

HÀNH SÂM (1614-1677)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Bác la, tỉnh Quảng đông, họ Lê, người

đời gọi sư là Lữ khê Hành sâm thiền sư. Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng thấy ánh sáng chiếu vào bụng mà có thai.

Khi sinh ra, sư

rất khôi ngô

tuấn tú. Năm lên

7 tuổi, sư theo

ngài Tông bảo

Độc công xuất

6382

gia, tham học

ngài Tuyết kiệu

Viên tín ở Vân

môn, sau lại
tham yết ngài
Ngọc lâm Thông
tú ở Đại hùng và được nối pháp của ngài.
Năm Thuận trị 17 (1660) đời Thanh, sư
được nhà vua triệu vào cung để phong
hiệu,
nhưng sư cố từ nên vua ban cho sư tên gọi
“Từ Ông”. Sau đó, sư trở về ẩn cư tại am
Long Khê ở Hàng châu, tỉnh Chiết giang để
thuyết pháp hoàng hóa, vua ban chiếu chỉ
đổi am Long Khê thành chùa Viên chiếu,
để
tỏ lòng ngưỡng mộ của vua.
Năm Khang hi 16 (1677) sư tịch ở chùa
Hoa nghiêm tại Ngô sơn, thọ 64 tuổi. Năm
Ung chính 11 (1733) được truy thụy “Minh
Đạo Chính Giác Thiên Sư”. Hành trạng
của
sư được chép vào Ngự tuyển lục quyển 11.
Sư có trứ tác: Lữ Khê Sâm thiên sư ngữ
lục 1 quyển.

[X. Chính nguyên lược tập Q.4].

HÀNH SỰ

Đồng nghĩa với Phụng hành, Tri sự.
Chấp hành nghi thức pháp hội theo một
qui tắc nhất định, như Pháp hội hành sự,
Hội hành sự, v.v...
Ngoài ra, người giữ chức vụ làm một việc
gì đó đã thành lệ, cũng được gọi là Hành
sự.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết
hành sự sao Q.thượng phần 1].

HÀNH THAO (?-1652)

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế sống
vào đời Thanh, người huyện Ngô giang,
tỉnh
Giang tô, họ Triệu, tên Dữu tiên, tự là Đại
dữu.
Thừa nhỏ, sư theo học người bác là ngài
6383
Hán nguyệt Pháp tạng. Năm Thuận trị thứ
3 (1646) sư ở ẩn trong núi Vũ di. Về sau,
sư
y chỉ vào ngài Phù thạch Thông hiền ở
chùa

Báo ân tại huyện Ngô giang thụ giới Cụ
túc,
sau lại theo học ngài Hoằng trù ở chùa
Linh
nham. Năm Thuận trị thứ 7 (1650), vâng
mệnh của thầy, sư đến Hành Sâm trụ
trìchùa Quốc
HÀNH THAO
6384
H2
067
thanh. Năm Thuận trị thứ 9 (1652) sư tịch.
Sư có tác phẩm: Đại dữu thiên sư trụ
Thiên thai cảnh đức quốc thanh thiên tự
ngữ lục 1 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.84].

HÀNH THIÊN

I. Hành Thiện.

Đổi lại với Chỉ thiện.

Tích cực tu hành thiện nghiệp là Hành
thiện. Trái lại, không tạo các ác nghiệp như
giết hại, trộm cướp..., một cách tiêu cực là
Chỉ thiện.

(xt. Chỉ Hành Nhị Thiện).

II. Hành Thiện.

Phát tâm Đại thừa, khuyên người dứt bỏ
tâm hạnh độc ác xấu xa mà khởi tâm cầu
vãng sinh Tịnh độ. Đây tức là Hành phúc
trong 3 phúc.

(xt. Tam Phúc).

HÀNH TÍN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Đặc biệt Tịnh độ chân tông thường dùng
từ ngữ này để nói về giáo nghĩa cơ bản của
tông mình.
Thông thường, Hành chỉ cho sự tu hành
hoặc hành nghiệp để thành tựu Phật đạo;
còn Tín là chỉ tín ngưỡng, tín tâm. Vì thế,
Hành tín còn được gọi là Tâm hạnh, là điều
kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ và thành
tựu Phật đạo.

Từ xưa đến nay, trong các hệ phái Tịnh
độ giáo, ngoại trừ Tịnh độ chân tông Nhật
bản, bất luận là chủ trương Tự lực Thánh
đạo môn hay chủ trương Tha lực Tịnh độ
môn đều xem trọng cả Hành lẫn Tín, tức
6385

cho rằng người tu hành phải phát tâm Bồ đề và tu hạnh Tín thì mới có thể đầy đủ sở cầu, thành tựu sở nguyện. Nhưng giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông thì coi trọng “Tín” hơn “Hành”. Bởi vì tông này cho rằng tự thân chúng sinh không có khả năng thành Phật, cho nên phải nhờ vào tín tâm đối với đức Phật A Di Đà, đồng thời, dùng tín tâm ấy làm chính nhân vãng sinh Tịnh độ. Sau khi đã phát khởi tín tâm, mà lại xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà nữa, thì điều đó có thể được coi là hành nghiệp báo ân Phật A Di Đà.

Trong Tịnh độ chân tông, Tín và Hành ấy đặc biệt được gọi là Đại tín, Đại hành.

HÀNH TRÀ

Nghi thức phân phối trà hoặc cùng uống trà với đại chúng. Trong Thiền lâm, khi hành trà, người tham dự có chỗ ngồi nhất định. Điều Đầu thủ tự Tăng đường điếm trà trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4

(Đại 48, 1136 trung), nói: “Thụ trai xong, người phụ trách việc hành trà vào Trai đường đốt hương pha trà”.

[X. điều Kết chế lễ nghi trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.7; điều Tăng đường nội tiến điếm trong Thiền uyển thanh qui Q.5].

HÀNH TRẠNG

Cũng gọi Hành trạng kí, Hành thuật, Hành thực, Hành nghiệp, Hành nghiệp kí. Một thể văn ghi chép lại đức hạnh, công trạng, quê quán và năm tháng sống chết của một nhân vật nào đó.

Về nguồn gốc của thể văn hành trạng thì trong phần chú thích về truyện Viên thiệu trong Tam quốc Ngụy chí 6 có dẫn dụng “Hành trạng các Tiên hiền” và truyện Vương ản trong Tấn thư quyển 28 thường 6386

nói về hành trạng của các công thần. Do đó có thể đoán biết rằng thể văn hành trạng đã được sử dụng từ thời Ngụy Tấn.

Trong Phật giáo cũng có nhiều tác phẩm nói về hành trạng như: Tăng già hành trạng

HÀNH TRẠNG

6387

H2

068

1 quyển của Tân sùng, thu vào Văn nghệ chí trong Tân đường thư quyển 59, Chư tăng

lục hành trạng trong thiên Tăng hạnh của Quảng hoằng minh tập quyển 23, Đại đường

cổ tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng

trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh tập

50, Truyền ứng pháp sư hành trạng trong

Kim thạch tụy biên quyển 134, Trung nhạc

sa môn Pháp như hành trạng trong Tục kim

thạch tụy biên quyển 6, Chiêu hóa tự

Chính

thiền sư hành trạng trong Tục kim thạch

tụy biên quyển 17, v.v...

HÀNH TRIỀN

Cũng gọi Hành tất (buộc đầu gối), Hành bán (buộc ống chân).

Thiền tăng dùng vải buộc ống chân khi đi hành cước.

Chương Vân cư Hiếu thuận trong Liên đăng hội yếu quyển 28 (Vạn tục 136, 454), nói: “Ban đêm cởi bí tất để ngủ, sáng ngày buộc ống chân lên đường”.

HÀNH TRỤ TOA NGỌA

Đi, đứng, ngồi, nằm, tức là 4 uy nghi.

Để răn bảo các tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thận trọng trong từng cử chỉ, không được buông thả, đức Phật đã qui định phép tắc ba nghìn uy nghi, tám muôn tế hành để mọi

người thường phải lưu ý đến hành vi hàng ngày của mình.

(xt. Tứ Uy Nghi).

HÀNH TU (?-740)

Vị Thiền tăng đời Đường, người An thành, Cát châu (An phúc, Giang tây), họ

Lưu.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, sau đến cầu pháp
6388

noi Lục tổ Huệ năng. Sư cùng với thiền sư
Nam nhạc Hoài nhượng là 2 đại đệ tử cùng
nổi pháp của ngài

Lục tổ. Về sau, sư

trụ trì chùa Tĩnh

cư ở núi Thanh

nguyên tại Cát

châu, cho nên

người đương thời

gọi sư là Thanh

nguyên Hành tư.

Môn đồ rất đông,

Thiền phong lừng

lấy, được gọi là

dòng phái Thanh nguyên, song song với

dòng

phái Nam nhạc. Về sau, từ dòng Thanh
nguyên lại khai sinh ra 3 pháp hệ là: Vân
môn, Tào động và Pháp nhãn.

Năm Khai nguyên 28 (740) sư tịch, vua
Hi tông ban thụy hiệu là “Hồng Tế Thiền
Sư” (có chỗ chép là Hoàng Tế Thiền Sư),
hiệu tháp là Qui Chân.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.9; Tổ đường
tập Q.3; Cảnh đức truyện đăng lục Q.5;
Kiến

trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.1; Thanh
nguyên sơn chí lược Q.2].

HÀNH TỨ Y

Cũng gọi Tứ y trụ, Tứ y pháp, Tứ y chỉ
pháp.

Bốn pháp của người xuất gia phải thực
hành hàng ngày để nuôi lớn giới thân tuệ
mệnh.

Tứ y gồm có:

1. Phần tảo y (Phạm:Paôsukùla,Pàli:
Paôsukùla): Tức là lược lấy những thứ y
phục cũ rách, như bản như đồ lau phân mà
người đời đã vứt bỏ ngoài đường, đem giặt
sạch và khâu may lại mà mặc. Người tu
hành

6389

mặc như thế sẽ không sinh tâm tham luyến
thì đạo nghiệp mau thành.

2. Khất thực (Phạm;Pàli:Piṭṭa-pàta):

Thường đi xin ăn để nuôi sống thân mệnh.

3. Thụ hạ tọa (Phạm: Vfkwa-mùla,

Hành Tư

HÀNH TỨ Y

6390

H2

069

Pàli:Rukkla-mùla-senàsana): Ngồi dưới
gốc cây hoặc trong hang đá, tạm thời
nương

ở để tu tập thiền định.

4. Trần khí dược

(Phạm:Pùtimuktabhaiwajya,

Pàli: Pùtimutta-bhesajja):

Nếu ốm đau thì dùng thuốc mục nát lâu

năm để điều trị; bệnh khỏi rồi, phải ngưng

ngay, không được lấy thuốc mới để tích

trữ.

HÀNH TUỞNG

Chỉ cho tác dụng nhận thức hoặc trạng
thái của bóng dáng ánh hiện trong tâm và
tâm sở.

Về danh từ “Hành tướng”, giữa tông Câu
xá và tông Duy thức có sự giải thích khác
nhau.

Tông Câu xá chủ trương tâm có thể trực
tiếp duyên theo cảnh ngoài tâm, nên cho
tâm và tâm sở là năng duyên, cho cảnh
ngoài

tâm là sở duyên. Khi duyên cảnh, cảnh
hiện

ra trong tâm và tâm sở tức là hành tướng.

Câu xá luận kí quyển 1 phần cuối (Đại
41, 26 hạ), nói: “Hành tướng nghĩa là thể
của tâm và tâm sở thanh tịnh, khi đối trước
cảnh không có tác ý, nhậm vận tự nhiên
mà

hiện ra hình tượng, giống như ao nước
trong,

tấm gương sáng, các hình bóng đều hiện
rõ”.

Cũng Câu xá luận kí quyển 4 còn tiến
thêm bước nữa mà nói rõ rằng: “Hành”
nghĩa

là hành giải, như tác dụng liễu biệt;

“Tướng”

nghĩa là tướng mạo, như hình tượng, cho nên lấy tướng mạo của sự vật được liễu biệt

làm hành tượng.

Nhưng tông Duy thức thì cho rằng tâm không thể trực tiếp duyên theo cảnh bên ngoài, mà tất cả ảnh tượng đều hiển hiện 6391

trong tâm và tâm lấy đó làm sở duyên, rồi sinh khởi tướng năng duyên. Tức là trong tâm có 2 tướng năng duyên và sở duyên.

Tướng năng duyên gọi là kiến phần, tướng sở duyên gọi là tướng phần. Kiến phần chính

là hành tướng thuộc về tác dụng nhận thức chứ không phải hình ảnh sự vật. Cho nên, nói theo quan điểm của tông Duy thức, cái mà tông Câu xá gọi là “hành tướng” thực ra

là hành tướng tướng phần, khác xa với hành

tướng kiến phần của tông Duy thức.

Thành Duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 43, 318 hạ), nói: “Tiểu thừa cho rằng ngoài tâm có cảnh và lấy đó làm sở duyên; vì Đại thừa không chủ trương ngoài tâm có cảnh nên lấy “hành tướng” của Tiểu thừa làm “tướng phần” của Đại thừa. Đại thừa cho tâm có thể tự duyên nên lập riêng phần tự thể và lấy đó làm cảnh, vì vậy gọi kiến phần là hành tướng”.

[X. luận Thành duy thức Q.2; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng, Q.hạ; Câu xá luận yếu giải Q.1].

HÀNH TƯỢNG

Cũng gọi Tuân thành, Hành thành.

Nghi thức tôn trí tượng Phật đặt trên xe hoa, rước đi khắp các đường phố trong ngày

Phật đản. Ở Ấn độ đời xưa nghi thức Hành tượng được tổ chức rất trọng thể.

Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện ghi, thì ở thành Ba liên phát nước Ma yết đà Trung Ấn độ, hàng năm có tổ chức nghi thức Hành tượng vào ngày mồng 8 tháng 4. Ban tổ chức làm 20 chiếc xe 4 bánh, trên

mỗi xe có trang trí tháp bằng trúc 5 tầng, cao khoảng 2 trượng, treo những tấm vải trắng chung quanh, trên vải có vẽ hình tượng

6392

chư thiên bằng nhiều màu sắc, trang sức vàng

bạc, lưu li, treo phan phướn cờ lọng, 4 phía đều có khám thờ tượng Phật ngồi và tượng các Bồ tát đứng hầu, mỗi xe được trang hoàng

theo mỗi kiểu khác nhau. Vào ngày này kẻ tăng người tục tập họp khắp nơi, xướng ca thổi nhạc cúng dường.

Ở Trung quốc, phong tục Hành tượng bắt đầu từ đời Đông Tấn, đó là lễ rước tượng

HÀNH TƯỢNG

6393

H2

070

Ngũ tôn của ông Đới qui. Từ thời Nam Bắc triều đến đời Đường, Tống, nghi thức Hành tượng dần dần đã thịnh hành trên khắp nước.

Điều Thành nam Cảnh minh tự trong Lạc dương già lam kí quyển 3 (Đại 51, 1010

trung), chép: “Ngày mồng 7 tháng 4, tất cả tượng Phật ở kinh đô được cung nghinh về chùa Cảnh minh, gồm hơn 1.000 pho. Đến ngày mồng 8, lần lượt rước tượng vào cửa Tuyên dương, tới trước cửa chính của cung điện để vua tung hoa cúng dường. Lúc ấy hoa vàng lấp lánh như ánh mặt trời, lọng báu như mây, cờ phan như rừng, khói hương

mờ mịt như sương, tiếng nhạc tiếng pháp vang dội trời đất; hàng trăm con ngựa đi song đôi; danh tăng đại đức gậy tích chạm nhau, tín đồ pháp lữ cầm hoa thành rừng, xe cộ nghẽn đường. Thời ấy có vị sa môn Tây vực thấy quang cảnh đó bảo là nước Phật”.

Từ sau đời Nguyên, Minh, trong các tư liệu đã ít thấy ghi chép về Hành tượng,

nhưng gần đây ở Tây tạng và vùng núi Ngũ Đài vẫn thấy cử hành nghi thức này. Còn tại các vùng Giang nam, Giang bắc, thì phong tục Hành tượng đã được thay thế bằng nghi thức tắm Phật.

[X. phẩm Quán tứ uy nghi trong kinh Quán Phật tam muội hải Q. 6, phẩm Quán tượng Q. 9; Phật tổ thống kê Q.38, Q.42; Pháp uyển châu lâm Q.16; Tuế thời quảng kí Q.20; Ngụy thư thích lão chí Q.20]. (xt. Phật Đản Nhật).

HÀNH UẨN

6394

Phạm: Saôskàra-skandha. Pàli:

Saikhàra-khandha.

Hành nghĩa là đổi dời, biến hóa, tạo tác.

Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chia loại. Phật giáo

chia tất cả pháp hữu vi làm 5 loại, gọi là “Ngũ

uẩn”, trong đó, Hành uẩn là loại thứ 4, gồm

các pháp có tính chất tạo tác, đổi dời.

Tông Câu xá chia hết thấy pháp hữu vi, vô vi thành 75 pháp, trong đó, có 44 môn tâm sở và 14 pháp bất tương ứng, cộng lại gồm 58 pháp, gọi chung là Hành uẩn.

Có thuyết chủ trương, nếu tất cả các pháp hữu vi đều là những pháp tạo tác, đổi dời, thì chẳng riêng gì Hành uẩn, mà ngay cả sắc, thụ, tưởng, thức cũng đều có thể gọi là Hành uẩn. Nhưng tông Câu xá cực lực phản

đối thuyết này, như Câu xá luận kí quyển 1 của ngài Phổ quang cho rằng 4 uẩn: Sắc, thụ, tưởng, thức tuy cũng thuộc các pháp tạo tác, đổi dời, nhưng so với Hành uẩn thì tính chất tạo tác, đổi dời ấy ít hơn, cho nên phải gọi bằng những tên khác nhau.

Ngoài những điểm nói trên, còn có nhiều giải thích khác nữa về Hành uẩn. Như Kinh

bộ và Phật giáo Đại thừa thì chủ trương 6 Tư thân là Hành uẩn. Sáu Tư thân tức là tâm sở Tư do tương ứng với 6 thức mà sinh

ra, phạm vi của thuyết này rất rộng.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.1; luận Đại tì bà sa Q.74; Q.75; luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Uẩn).

HÀNH VI

Phạm: Karma. Pàli: Kamma.

Dịch ý: Nghiệp.

Những hành động của thân, lời nói của miệng, và ý nghĩ của tâm cấu tạo thành ba nghiệp nhân, sẽ mang lại nghiệp quả, tức là 6395

hành vi. Hành vi có 3 loại: Thiện(nghiệp thiện), ác(nghiệp ác) và vô kí(nghiệp không thiện không ác).

(xt. Thiện, Ác, Nghiệp).

HÀNH VIÊN (?-1020)

Vị tăng Nhật bản. Sống vào giữa thời Bình an, người Trần tây.

HÀNH VIÊN

6396

H2

071

Sư là người

không thích quyền thế, mà chỉ dốc sức vào việc giáo hóa đại chúng. Bất luận thời tiết nóng hay lạnh, lúc nào sư cũng mặc áo da hươu, vì thế người thời bấy giờ gọi sư là Cách thượng nhân (Thượng nhân mặc áo da), Bì thánh.

Niên hiệu Khoan hoàng năm đầu (1004), sư lập chùa Hạnh nguyện (Cách đường, nhà da) ở Kinh đô (Kyoto) và làm nhiều việc phúc lợi xã hội, như sửa sang đường sá, v.v...

được mọi người trong triều ngoài nội sùng kính.

Năm Khoan nhân thứ 4 (1020) sư tịch, thọ hơn 70 tuổi.

[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11;
Nguyên hạnh thích thư Q.14].

HÀNH XẢ

Gọi tắt: Xả.

Tên tâm sở. Chỉ cho tác dụng tinh thần bình đẳng, chính trực, xa lìa tâm tháo động như hôn trầm, trạo cử, an trụ trong trạng thái tĩnh lặng. Là một trong 10 Đại thiện địa pháp của tông Câu xá, một trong 11 Thiện tâm sở của tông Duy thức.

Trong Ngũ uẩn, Xả này thuộc về Hành uẩn, cho nên được gọi là Hành xả để phân biệt với Thụ xả thuộc trong Thụ uẩn.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6, 6397

thì Tâm sở này có 3 loại tác dụng: Bình đẳng,

Chính trực và Vô công dụng. Nhưng 3 tác dụng này thực ra là 3 tác dụng trong một niệm, chỉ căn cứ theo sự rõ rệt của nó để phân biệt trước sau mà thôi.

(xt. Thập Nhất Thiện, Xả).

HÀNH XỨ

Đối tượng của sự tu hành quán tưởng.

Phẩm Phân biệt hành xứ trong luận Giải thoát đạo quyển 3 liệt kê 38 hành xứ:

1. Thập nhất thiết nhập: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không xứ, thức xứ...
2. Thập bất tịnh tướng: Tướng xác chết sinh chương, bầm tím, nứt nẻ, vứt bỏ, chim thú đến ăn, thịt rữa ra, chém chặt lìa tan, máu me bê bết, dòi bọ rúc rĩa, xương trắng...
3. Thập niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tử, niệm thân, niệm sở tức, niệm tịch tĩnh...
4. Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả...
5. Tứ hạnh: Quán tứ đại, Thực bất tịnh tướng, Vô sở hữu xứ, Phi phi tướng xứ...

HẠNH

Chỉ cho đức hạnh. Nết na còn ở trong tâm là đức, đã thực hành ra ngoài là hạnh, như đức hạnh là hạnh hơn người.

HẠNH BẤT THOÁI

Hạnh nghiệp đã đạt đến địa vị không lui sụt trên đường tu hành Phật đạo. Cùng với “Niệm bất thoái”, “Vị bất thoái” gọi chung là Tam bất thoái. Lại bậc Sơ địa được duy thức quán chân thực, bỏ tâm Nhị thừa, đối với hạnh lợi tha không còn lui sụt cũng gọi là Hạnh bất thoái.

6398

Ngoài ra, Tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không cho rằng công phu tu

niệm Phật để vào cảnh giới không còn lui sụt gọi là Hạnh bất thoái.

(xt. Bất Thoái)

Hành Viên

HẠNH BẤT THOÁI

6399

H2

072

HẠNH CỤ TAM TÂM

Đối lại với Trí cụ tam tâm.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Hạnh đủ 3 tâm: Tâm chí thành, tâm sâu xa và tâm hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là thượng thượng phẩm trong 9 phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ,

nếu có đầy đủ 3 tâm này thì có thể được sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Về sau, tông Tịnh độ Nhật bản đặc biệt gọi 3 tâm này là pháp “An tâm”, là điều kiện tất yếu để vãng

sinh Tịnh độ. Khi bàn nghĩa “an tâm”, tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng nếu xét về phương diện trí giải, tức chỉ hiểu qua kinh luận thôi thì gọi là Trí cụ; còn nếu vượt qua

giai đoạn lí giải mà phát tâm niệm Phật thì gọi là Hạnh cụ. Vì thế, Trí cụ tam tâm chưa

phải là lòng tin chân thật, mà Hạnh cụ tam tâm mới là lòng tin chân thật, do đó quyết định được vãng sinh.

(xt. An Tâm).

HẠNH ĐOAN (1254-1341)

Vị Thiền tăng thuộc phái Đại tuệ, tông

Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Hà, hiệu Nguyên tẩu. Sư sinh ra trong một gia đình Nho giáo, lên 6 tuổi bắt đầu học Nho với thân mẫu. Lớn lên, sư theo người chú là Mậu thượng nhân xuất gia ở viện Hóa thành, rồi tham học ngài Tạng tẩu Thiện trần ở Kính sơn và đắc pháp.

Năm Đại đức thứ 4 (1300), sư trụ trì Tư phúc Thiền tự ở núi Tường phụng thuộc Hồ châu (tỉnh Chiết giang). Năm Đại đức thứ 8 (1304), vua ra sắc chỉ cho sư ở chùa 6400

Trung thiên trúc vạn thọ và ban hiệu “Tuệ Văn Chính Biện Thiền Sư”. Không bao lâu, sư đến ở chùa Linh ẩn cảnh đức, được vua ban thêm cho hiệu “Phật Nhật Phổ Chiếu”. Năm Chí trị thứ 2 (1322), sư đến ở chùa Hưng thánh vạn thọ tại Kính sơn. Trong thời gian ấy, sư 3 lần được ban áo ca sa kim

lan và được các Hoàng đế qui y. Ngày mồng 4 tháng 8 niên hiệu Chí chính năm đầu (1341) sư tịch, hưởng thọ 88 tuổi, 78 tuổi đạo.

Tác phẩm: Tuệ văn chính biện Phật nhật phổ chiếu Nguyên tẩu đoan thiền sư ngữ lục 8 quyển.

[X. Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện Q.10; Tục truyền đăng lục Q.38; Tăng tục truyền đăng lục Q.3].

HẠNH HẢI

I. Hạnh Hải (1604-1670).

Vị Thiền tăng sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Tiền, hiệu Đại phương. Năm 20 tuổi, sư đến chùa Vân thê ở Hàng châu chuyên tu Tịnh độ. Năm 29 tuổi, sau khi đọc Lục tổ đàn kinh, sư đến lễ ngài Vô dị Nguyên lai xin xuất gia ở Minh châu đường tại Kính sơn. Về sau, sư lại tham học

các thiền sư Mật vân Viên ngộ, Phí ẩn Thông

dung, v.v...

Năm Khang hi thứ 8 (1669), sư đến ở am Thiền đăng tại Lâu giang, tỉnh Giang tô.

Năm sau sư tịch, thọ 67 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Đại phương thiền sư ngữ lục 6 quyển.

II. Hạnh Hải (1609-1683).

Vị Thiền tăng tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân an, họ Tường. Người đời gọi là Thiết chu Hạnh hải

6401

thiền sư.

Từ thừa nhỏ sư mồ côi cha mẹ, một hôm đến chùa Trung linh sư thấy tượng Phật trang nghiêm rực rỡ, sư hân hoan chiêm ngưỡng đến nỗi quên trở về, rồi sư kinh hành lễ bái trước tượng Phật trông như một vị lão tăng. Về sau, sư y vào ngài

HẠNH HẢI

H2
073
Nhược am
Thông văn xuất
gia, thụ giới Cụ
túc và được ấn kí,
sư đến ở Long du
thiền tự.
Năm Khang
hi 22 (1682) sư
tịch, thọ 75 tuổi.
Sư có soạn
phẩm: Kim sơn
chí lược.

[X. Chính nguyên lược tập Q.4].
HẠNH HẢI KIM SƠN CHÍ LƯỢC
Cũng gọi Kim sơn long du thiền tự chí
lược, Kim sơn chí lược.
Gồm 4 quyển, do ngài Hạnh hải soạn
vào đời Thanh, thu vào Trung quốc Phật tự
sử chí vụng san tập 1.
Kim sơn nằm về mạn tây thành Trấn
giang tỉnh Giang tô, là trục lộ giao thông
trọng yếu giữa Nam và Bắc cả về đường bộ
lẫn đường thủy. Ở chân núi phía tây có
chùa,
theo truyền thuyết, thì được sáng lập vào
thời vua Nguyên đế hoặc Minh đế đời
Đông
Tấn, mới đầu gọi là chùa Trạch tâm.
Về sau, có ngài Đường bù xây cất lại
và từ đó trở đi, các vị cao tăng qua các đời
nối tiếp nhau trùng tu, nghiêm nhiên trở
thành ngôi chùa nổi tiếng, đứng đầu 10
ngôi chùa ở Kinh khẩu (Trấn giang). Vua
Tống chân tông ban chiếu đổi tên là “Long
Du Thiền Tự” và ban cho chùa một bộ

Đại tạng kinh.
Khoảng đầu năm Thuận trị (1644-1661)
6403
đời Thanh, ngài Hạnh hải trụ trì chùa và
soạn bản Tự chí này. Nội dung nói về nhân
vật, sự truyền thừa pháp mạch, phong
cảnh,
v.v... chia làm 10 mục: Sơn đồ, Hình
thắng,
Kiến trí, Tổ đường pháp hệ, Kí, Kỉ du, Bi,
Phú, Sắc thư, Cao tăng, Kỉ tích và Thi
văn...

HẠNH MÃN

I. Hạnh Mãn.

Tặng:Fdsin-bye.

Một trong 12 vị tôn Hỏa thiên của Mật
giáo.

Hình tướng như vàng trắng thu, trong
sáng rực rỡ, ngồi trong vòng tròn cát
tường,
mình mặc áo trắng, trang sức bằng chuỗi
ngọc.

[X. Đại nhật kinh số Q.20]. (xt. Thập
Nhị Hỏa).

II. Hạnh Mãn.

Vị tăng sống vào đời Đường, người Tô
châu, năm sinh năm mất không rõ. Sư xuất
gia năm 20 tuổi, thụ giới Cụ túc năm 25
tuổi, học Luật bộ trong 5 năm.

Năm Đại lịch thứ 3 (768), sư trụ trì chùa
Phù tra, nghe ngài Kinh khê đang giảng
kinh

sớ của tông Thiên thai, sư liền đến theo
học.

Sau khi ngài Trạm nhiên tịch, sư đến ở
chùa

Phật lũng trong núi Thiên thai để truyền trì
giáo nghĩa Thiên thai. Năm Trinh nguyên
22

(804), vị tăng Nhật bản tên là Tồi trùng
đến

Trung quốc, từng đến đây tham học nơi sư.
Tác phẩm của sư gồm có: Niết bản kinh
sớ tư kí 12 quyển, Niết bản kinh âm nghĩa
1

quyển, Lục tức nghĩa 1 quyển, Học Thiên
thai tông pháp môn đại ý 1 quyển, Hạnh
mãn hòa thượng ấn tín, Hạnh mãn hòa

thượng thí dữ vật mục lục.

III. Hạnh Mãn.

Vị tăng sống vào đời Tống, người Nam phổ, Vạn châu.

6404

Lúc đầu, sư theo ngài Thạch sương học Thiền, sau sư đến núi Thiên thai ở tại viện Trí giả dưới ngọn Hoa đính. Vì hành tích của sư linh dị lạ thường, nên người đời coi sư là hiện thân của bồ tát Quan thế âm.

Vào khoảng năm Khai bảo (968-975), sư tịch, thọ 88 tuổi.

[X. Phật tổ thống kê Q.10; Tống cao tăng truyện Q.22].

Hạnh Hải (Thiết Chu)

HẠNH MÃN

6405

H2

074

HẠNH NGUYỄN

Cũng gọi Nguyễn hạnh.

Tu hành và thệ nguyện.

Trong Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 1 phần trên, ngài Trí Khải cho rằng nếu có nguyện mà không có hạnh, thì cũng giống như người muốn qua sông mà không chuẩn bị thuyền bè, chắc chắn người ấy sẽ không thể sang bờ bên kia được. Bồ tát

tuy đã phát 4 thệ nguyện rộng lớn, nhưng nếu không tu 4 hạnh thì cũng giống như thế. Cho nên biết tu hành và thệ nguyện cũng như 2 cánh của con chim, nếu thiếu một thì chim không bay được, không đạt đến cảnh giới mong muốn.

HẠNH PHẬT TÍNH

I. Hạnh Phật Tính.

Chỉ cho muôn hạnh hữu lậu, vô lậu, là một trong 3 Phật tính.

Vì muôn hạnh hữu lậu, vô lậu là nhân để thành tựu bốn trí của quả Phật cho nên được gọi là Hạnh Phật tính.

(xt. Tam Phật Tính).

II. Hạnh Phật Tính.

Đổi lại với Lí Phật tính.

Tông Pháp tướng cho rằng trong thức A lại da thứ 8 của tất cả chúng sinh đã hàm chứa sẵn chủng tử vô lậu để thành Phật. Là

một trong 2 Phật tính.

(xt. Nhị Phật Tính).

HẠNH QUẢ MÃN VI

Chỉ cho quả vị Phật, quả vị mà công đức tu hành đã đạt đến chỗ viên mãn.

HẠNH QUÂN

Vị tăng Trung quốc sống vào đời Liêu, 6406

họ Vu, tự Quảng tế, năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ.

Sư rất giỏi về âm vận và văn tự học, sư từng thu tập những chữ khó hiểu trong Đại tạng kinh rồi soạn thành bộ “Long khám thủ giám” 4 quyển. Nội dung gồm 26.430 chữ, dưới mỗi chữ nêu hình chữ xưa và nay,

cách đọc theo phiên thiết và giải nghĩa tỉ mỉ, rõ ràng. Đây là bộ sách rất quý giá, được

người đời ưa chuộng.

(xt. Long Khám Thủ Giám).

HẠNH TÂY (1163-1247)

Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tịnh độ, hiệu là Thành giác phòng, người đời sau

gọi là Thành giác phòng Hạnh tây.

Lúc đầu, sư tu hành ở Tây tháp núi Tỉ duệ, về sau, thờ ngài Pháp nhiên làm thầy. Thời pháp nạn Thừa nguyên, sư bị đày đến A ba. Tại đây, sư giáo hóa rất mạnh và đề xướng thuyết Nhất niệm vãng sinh, được tôn là Tổ của phái Nhất niệm.

Niên hiệu Bảo trị năm đầu (1247) sư tịch, hưởng thọ 85 tuổi (nhưng cũng có thuyết cho rằng năm sinh, năm mất của sư không được rõ).

[X. chương Tịnh độ pháp môn nguyên lưu; Pháp nhiên thượng nhân truyện kí Q.6 phần dưới; Tịnh độ tông phái thừa kế phổ].

HẠNH TUỆ BỒ TÁT

Phạm: Caritamati.

Dịch âm: Tả lí đất la ma để bồ tát, Nhạ lệ đất ra ma để bồ tát.

Cũng gọi Hành tuệ hạnh bồ tát, Tuệ bộ bồ tát.

Cứ theo phẩm Cự duyên và phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật, thì vị Bồ tát này ở trong viện Hư không tạng và

xưa nay Ngài là đồng tôn vị với Bồ tát

Phần

6407

nội câu quan thế âm.

HẠNH TUỆ BỒ TÁT

6408

H2

075

Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 thì vị Bồ tát này ngồi bán già, tay trái cầm hoa sen nở, tay phải nắm lại áp vào ngực.

Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật thì hình Tam muội da của vị tôn này là hoa sen xanh cắm trên bình báu xà cừ trong phong luân. Còn theo phẩm Mật

ấn thì Ấn khế là hoa sen 8 cánh. Chân ngôn là: Na ma (Nama#: qui mệnh) tam mạn đa (samanta, phổ biến) bột đà nam (buddhànàm, chư Phật) bát đàm na (padma, hoa sen) a la da (àlaya, tạng) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. A xà lê sở truyền mạn đồ la].

HÀO TƯ BỒI NHĨ

(Fausbøll, Michael Viggo; 1821-1908)

... ..

Nhà Ấn độ học, người Đan mạch.

Ông từng dạy tại trường Đại học Copenhagen (1878-1902), chuyên nghiên cứu các kinh điển của Ấn độ cổ đại, đặc biệt

đối với Thánh điển Pàli mà thời đó vẫn chưa được xem trọng, ông đã có những công hiến rất đáng kể.

Năm 1855, ông hiệu đính kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada), dịch sang tiếng La tinh rồi xuất bản. Sau đó, ông sưu tập và nghiên cứu các tư liệu chú thích kinh Pháp cú (Dhammapadaiihakathà), đây là công trình nghiên cứu học thuật đầu tiên của ông.

Tiếp theo, ông còn hiệu đính, phiên dịch và ấn hành các kinh Bản sinh (The Jātaka, 6 vols., 1877-1899), Kinh tập (Pàli: Suttanipàta, 1884), v.v...

6409

HÀO BẢN ĐA ĐỒNG

... ..

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là những người viết chữ đẹp, bút pháp của họ thường giống nhau. Thiền gia dùng từ ngữ này để dụ cho trình độ, cảnh giới, phong cách, v.v... giữa thầy và đệ tử phần nhiều giống nhau.

Tác 80 trong Thung dung lục (Đại 48, 278 trung), ghi: “Lâm tế nói: Hãy mang Bồ đoàn lại đây cho ta! (Hảo bản đa đồng)”.

HÀO BÁT TỨC LƯU

Cũng gọi Hảo bát tức linh.

Đồng nghĩa với Hảo bát đại trượng phu.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Bát tức lưu nghĩa là không lạnh lợi, hoạt bát, chỉ cho người ngu ngốc, đần độn. Đây có ý trào lộng, châm biếm.

[X. tác 1 trong Bích nham lục].

HÀO CHIẾU

Chỉ cho tấm gương được dùng trong lúc ngồi thiền. Nghĩa là sử dụng tấm gương sáng

để quán chiếu có thể ngăn ngừa tâm thần tán loạn.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ, phần 2, tiết 3 (Đại 40, 387 trung), chép: “Hảo chiếu, có thuyết cho rằng chỗ ngồi thiền phần nhiều thường treo tấm gương sáng để giúp tâm hạnh, hoặc dùng ngọc sáng để chiếu soi”.

HÀO KIÊN THỤ

Cây Hảo kiên. Loại cây thân thoai dùng để ví dụ trí tuệ cao siêu của đức Thế tôn vô thượng.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10, cây Hảo kiên sinh trưởng trong lòng đất đã 100 năm, cành lá đầy đủ, một hôm nứt đất vọt lên liền cao 100 trượng. Sau khi ra khỏi

6410

lòng đất, cây này muốn tìm một cây đại thụ để che chở cho mình, lúc ấy thần rừng nói với cây này rằng: “Hảo kiên là cây lớn nhất thế gian, các cây khác đều được Hảo kiên che chở”. Đức Thích tôn trong vô

HÀO KIÊN THỤ

6411

H2

076

lượng kiếp ở Bồ tát địa, một khi ra đời là
ngồi trên tòa Kim cương dưới gốc cây Bồ
đề,
thấy rõ thực tướng của tất cả các pháp mà
chứng ngộ thành Phật. Bấy giờ đức Thích
tôn tự nghĩ: “Ai là người để mình tôn
phụng
làm thầy?”. Lúc ấy, Phạm thiên vương liền
nói: “Phật là bậc Vô thượng, trong 10
phương 3 đời không ai hơn Ngài, tất cả
người, trời đều tôn Phật làm thầy, cung
kính
cúng dường”.

HẢO SINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sinh là trợ từ, Hảo sinh là từ ngữ dùng
để khiến mọi người chú ý.

Điều Tiểu tham trong Giới thạch Trí
bằng thiên sư ngữ lục có câu: “Chư nhân
hảo sinh thính thủ” (Mọi người hãy chú ý
lắng nghe?).

Trong Thạch Khê Tâm nguyệt thiên sư
ngữ lục quyển thượng có câu: “Hảo sinh
quan” (Hãy chú ý xem!).

Ngoài ra, từ đời Tống trở đi, từ “Hảo
sinh” cũng được dùng rộng rãi.

[X. Viên ngộ Phật quả thiên sư ngữ lục
Q.5; Chư tổ kệ tụng Q. thượng phần trên].

HÁT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là tiếng hét.

Từ đời Đường trở về sau, các Thiền sư
Trung quốc thường dùng tiếng hét hoặc để
điểm hóa cho người học nhằm phá trừ chỗ
thấy sai lầm tà chấp của họ, hoặc để diễn
đạt cái trạng thái mà ngôn ngữ, tư tưởng
không vươn tới được.

Cứ theo Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 chép,
6412

thì thiên sư Mã tổ Đại tịch là người đầu
tiên

đã sử dụng tiếng hét. Khi thiên sư Bách
trượng đến tham vấn, bị ngài Mã tổ hét cho
một tiếng quá chát chúa đến nỗi tai Bách
trượng bị điếc 3 ngày! Về sau, ngài Bách
trượng dùng tiếng hét, ngài Hoàng bá thì

dùng gậy đánh, còn ngài Lâm tế thì dùng
cả

đánh lẫn hét.

Cứ theo Lâm tế lục khám biện, thì tiếng
hét của ngài Lâm tế có 4 tác dụng:

1. Có lúc tiếng hét như thanh kiếm báu
Kim cương vương(chặt đứt sự bám níu vào
ngôn ngữ, văn tự).

2. Có lúc tiếng hét như con sư tử lông
vàng ngồi xổm trên mặt đất(phá tiểu cơ,
tiểu kiến).

3. Có lúc tiếng hét như dùng cần câu
hua dưới bè cỏ(thử nghiệm người học hoặc
khám biện sư gia).

4. Có lúc tiếng hét không có tác dụng
của tiếng hét(chỉ cho tiếng hét hương
thượng

thu về tất cả, có đầy đủ các tác dụng mà
chưa
dùng).

Đây tức là “Lâm tế tứ hát”. Nhưng, nếu
không hiểu tác dụng của tiếng hét mà cứ
hét một cách loạn xạ thì chẳng có ích lợi
gì.

Về sau tiếng hét đã trở thành gia phong
của tông Lâm tế và là phương pháp ứng
cơ tiếp vật tuyệt kỹ của tông này, rất thịnh
hành ở Trung quốc và Nhật bản.

[X. điều Lâm tế trong Tông môn thống
yếu tục tập Q.9; Nhân thiên nhãn mục
Q.3].

(xt. Đức Sơn Bồng, Lâm Tế Tứ Hát).

HÁT HỎA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tiếng hô coi chừng hỏa hoạn. Trong
Thiền lâm, trước khi đi ngủ, người Tuân
liêu kiểm điểm các phòng, hô to để nhắc
6413

nhờ mọi người coi chừng đèn lửa, đề
phòng

hỏa hoạn.

Phần kệ tụng trong Khai phúc thiên sư
ngữ lục (Vạn tục 120, 239 thượng), ghi:
“Đêm khuya nghe tiếng hát hỏa. Cho nên
trong kinh nói: Ngay lúc đó quán xét âm
thanh ấy mà được giải thoát”.

HÁT HỎA

6414

H2

077

HÁT THAM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Xướng lên cho đại chúng cùng tham.

Điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 thượng), nói: “Tham đầu tiên lên trước cắm hương rồi lui về chỗ của mình, chậm rãi hô lên: Tham! Đại chúng thấp giọng cùng nói: “Xin vâng. Tất cả lễ 3 lễ”.

[X. chương Triệu châu Tùng thẩm trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.10, chương Ôn

châu thụ lộc tự Bản tiên thiền sư Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HÁT THỰC

Gọi đủ: Hát thực hành giả.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người giữ chức vụ xướng các món ăn của đại chúng trong Tăng đường vào lúc thụ trai.

Cứ theo điều Phó chúc phạm trong Thiền uyển thanh qui quyển 1, thì sau khi vào Tăng

đường, Hát thực hành giả lần lượt lễ bái Thánh tăng, vái chào thưa hỏi các vị Trụ trì và Thủ tọa. Đợi vị Thủ tọa chú nguyện xong,

mới tuần tự xướng: “Tịnh chúc (cháo), Hương thang tịnh thủy (nước nóng)”. Sau khi ăn xong, thì xướng: “Chiết thủy” (tráng bát). Tiếng xướng phải được rõ ràng, nếu xướng sai thì phải xướng lại.

Ngoài ra, chức vụ này cũng kiêm nhiệm cả việc thông báo cho chúng tăng biết đã hết giờ tham thiền (phóng tham). Lại nữa, hành giả Hát thực vốn không giới hạn tuổi,

6415 nhưng thời gần đây, Nhật bản thường chọn chú tiểu 10 tuổi, chưa được cạo tóc phụ trách

công việc này. Hoặc cũng có khi vị sa di giữ

chức Hát thực và trong trường hợp ấy thì được gọi là Sa hát. Mà danh từ Sa hát cũng

được dùng để gọi chung Sa di và Hát thực. [X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q. thượng; pháp Phó chúc phạm trong Vĩnh bình thanh qui Q. thượng; Oánh sơn hòa thượng thanh qui; Loại tụ danh vật khảo Q.124; môn Chức vị và môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HẠT LẠT LI Y

Hạt lạt li, Phạm:Kàrali.

Hạt lạt li là tên một loại vải dệt bằng lông dã thú. Hạt lạt li y là áo được may bằng

loại vải này.

Ngài Huyền trang du học Ấn độ, khi đến nước Kiện đà la thấy người ở đây mặc loại áo này. Nhưng đây không phải loại áo do tăng sĩ Phật giáo mặc.

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 trung), nói: “Hạt lạt li y là áo được may

bằng loại vải do dệt từ lông dã thú. Lông dã

thú mềm mịn, xe thành sợi rất quý, dùng để may quần áo”.

HẠT LŨ SINH

Cũng gọi Hạt lư(con lừa mù), Hạt hán (gã mù), Lũ sinh tử(gã ngu muội), Độn lũ sinh(gã ngu đàn), Ngốc lũ sinh(gã ngu ngốc).

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hạt:Mất mù; Lũ:Ngu muội; Sinh:Người.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để dụ cho người ngu si, không có kiến thức.

Mục Thị chúng (dạy mọi người) trong Lâm tế lục (Đại 47, 501 hạ), nói: “Hạt lũ sinh! Đồ ngu si! Các người tìm được gì trên

6416

bộ xương khô ấy?”

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 997 trung), ghi: “Su nói: Sáng là mù.

Tăng thưa: Xin thầy chỉ dạy.

Su nói: Lũ sinh tử(đồ ngu ngốc)”.

HẠT LŨ SINH

6417

H2

078

HẮC ÁM

Tối đen, không có ánh sáng của trí tuệ.
Kệ tụng tán Phật A di đà (Đại 47, 421
thượng), nói:

“Hào quang Phật sáng soi bậc nhất,
Nên gọi Ngài là Quang viêm vương;
Ba đường hắc ám nhờ chiếu rọi,
Vì thế con đảnh lễ cúng dường”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Nam
son giới số Q.2 phần trên].

HẮC BẠCH

I. Hắc Bạch.

Gọi đủ: Hắc nghiệp, Bạch nghiệp.
Chỉ cho ác nghiệp và thiện nghiệp.
(xt. Bạch Nghiệp Hắc Nghiệp).

II. Hắc Bạch.

Hình tròn đen, trắng được dùng để giải
thích 2 vị Chính và Thiên trong Động sơn
ngũ vị của thiền sư Động sơn Lương giới,
tô

khai sáng của tông Tào động.

Ngài Động sơn Lương giới chia quá trình
khai ngộ của người học đạo làm 5 giai
đoạn:

Chính trung thiên, Thiên trung chính,
Chính

trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung
đáo.

Trong đó, “Chính” là pháp chân như, bình
đẳng, tuyệt đối, được tượng trưng bằng màu

đen; “Thiên” là pháp sinh diệt, sai biệt,
tương đối, được tượng trưng bằng màu
trắng. Chính trung thiên trong Ngũ vị được
tượng trưng bằng hình tròn, sự chứng
ngộ ở giai đoạn này lấy hiện tượng giới

làm
chủ, nhưng hiện tượng giới được thấy ở

đây
đã được nhận là cảnh giới của “Ngã” tuyệt
đối. Thiên trung chính trong Ngũ vị được
tượng trưng bằng hình tròn, ở giai đoạn

6418

này, kiến giải phân biệt không còn vẻ
mạnh

mẽ nữa, tất cả hiện tượng giới đã dần dần

mờ nhạt.

Từ sau khi thuyết Động sơn ngũ vị được
coi trọng, thì trong Thiên lâm, đặc biệt là
tông Tào động, từ Hắc bạch được dùng
chung với những từ ngữ khác, như: Hắc
bạch

vị phân, Hắc bạch kí phân, Hắc bạch giao
hỗ, Hắc bạch khuyên nhi, v.v...

Hắc bạch vị phân: Đen trắng chưa chia.

Có 2 nghĩa:

1. Biểu thị vị Chính, Thiên khi chưa
phân định, tức là sự chứng ngộ của người
học vẫn chưa tiến đến giai đoạn Ngũ vị.

Cho

nên cũng gọi là Hắc bạch vị triệu, Hắc
bạch

vị giao thời.

2. Biểu thị Chính, Thiên chưa hiển hiện
tương sai biệt, nên cũng gọi là Âm dương
vị

phân, Thiên địa vị khai, Trăm triệu vị
manh.

Hắc bạch kí phân: Đen trắng đã chia.

Biểu thị Chính vị và Thiên vị đã phân
biệt rõ ràng, nhưng vẫn tác dụng giao thoa
lẫn nhau. Lúc đó là trong Chính có Thiên
(tức Chính trung thiên), trong Thiên có
Chính

(tức Thiên trung chính), cho nên cũng gọi
là

“Hắc bạch giao hỗ”(đen trắng giao thoa
nhau).

Hắc bạch khuyên nhi: Chỉ cho Thiên
trung chí và Kiêm trung đáo. Hình vẽ được
tượng trưng bằng vòng tròn trắng và
đen. Từ “Hắc bạch khuyên nhi” này là
gọi chung toàn bộ hình tượng của Ngũ vị,
đồng thời, cũng là từ ngữ được dùng thay
cho Động sơn ngũ vị.

[X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ
lục; Động thượng cổ triết Q.thượng; Giải
thích Động sơn ngũ vị hiển quyết Q.trung;
Nhân thiên nhãn mục Q.3]. (xt. Ngũ Vị,
Động Sơn Ngũ Vị).

6419

HẮC CA SA

.....

Áo ca sa màu đen
Luật Phật qui định cấm chúng tăng
không được dùng 5 màu chính: xanh, vàng,
đỏ, trắng và đen làm màu áo cà sa, mà chỉ
được dùng màu bùn (truy sắc), màu vỏ già
và màu hạt dẻ. Cho nên, áo chúng tăng
mặc

HẮC CA SA

6420

H2

079

được gọi là “truy y” (áo màu bùn).

[X. Thích môn chương phục nghi].

HẮC CỐC THƯỢNG NHÂN ĐĂNG

NGŨ LỤC

Gồm 18 quyển, do sư Liễu huệ Đạo
quang, người Nhật soạn.

Sau khi ngài Pháp nhiên, tổ khai sáng
của tông Tịnh độ Nhật bản, thị tịch được
62 năm, vào năm Văn vĩnh 11 (1274), do
trong môn phái phát sinh các kiến giải
khác

nhau, nên sư Liễu huệ Đạo quang mới căn
cứ theo các bài giảng và lời khai thị của
ngài

Hắc cốc thượng nhân (Pháp nhiên) mà
soạn

thành sách này để chỉnh đốn lại môn
phong.

Toàn bộ sách gồm Ngũ đăng lục 15 quyển
và Thập di 3 quyển, trong đó, chia làm 2
phần: Chữ Hán và chữ Nhật.

- Phần chữ Hán gồm Hán ngữ đăng lục
(17 chương) và Thập di quyển thượng (3
chương).

- Phần chữ Nhật gồm Hòa ngữ đăng lục
5 quyển (24 chương) và Thập di quyển
trung,

hạ (8 chương).

Phần chữ Nhật được khắc in vào niên
hiệu Nguyên hanh năm đầu (1321) là bản
in Tịnh độ giáo sớm nhất trong các bản
khắc

chữ Nhật, do đó rất nổi tiếng.

HẮC DẠ THIÊN

Phạm: Kà-là-rà-tri.

Cũng gọi Hắc ám thiên, Âm dạ thiên.

Vị tôn này được đặt ở phía tây Diêm ma
thiên của viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ
la Thai tạng giới Mật giáo, là vợ của vua
Diêm ma.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 10, thì
bản thể của vị tôn này là cứu giúp chúng
6421

sinh thoát khỏi bóng tối của sợ hãi và âu
lo.

Hình tượng vị này màu da người, bàn
tay phải ngửa lên, đầu các ngón hơi co lại,
tay trái cầm gậy, đầu gậy là vòng tròn,
trong

đó có hình đầu người, ngồi trên chân,
ngoảnh

mặt về phía trái, ngược nhìn vua Diêm ma.
Hình Tam muội da là cây cờ.

Theo phẩm Bí mật

trong kinh Đại nhật

thì ấn khế của vị tôn

này là ấn Hắc dạ kế đô.

“Kế đô” tức tiếng

Phạm có nghĩa là “cờ”.

Ấn tướng: Tay trái

nắm lại, ngón trỏ,

ngón cái duỗi ra.

Chủng tử là (ka).

Chân ngôn là: Qui

mệnh Ca la la để lí duệ

(Kà-là-rà-triye, hắc dạ) sa phạ hạ (svàhà).

[X. Đại nhật kinh sơ Q.5, Q.16].

HẮC ĐẬU PHÁP

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Pháp đậu đen. Thiền gia dùng từ ngữ
này để mỉa mai những người cố chấp văn
tự, pháp số trong các kinh điển là người
đếm

đậu đen.

Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1047 hạ),
nói: “Tổ sư Tùng nguyên lúc sắp nhập tịch
có dạy đại chúng rằng: Các huynh đệ tham
thiền bấy lâu nay, là đang đi trên con
đường

chính, chớ nên dùng Hắc đậu pháp”.

Ngoài ra cũng có các từ ngữ đồng nghĩa

như: “Án hắc đậu”, “Hắc đậu khám định”.

HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Khi đậu đen chưa nảy mầm. Thiên tông

6422

dùng từ ngữ này để chỉ cho bản lai diện mục

trước khi cha mẹ sinh ra.

Tào sơn Nguyên chứng thiên sư ngữ lục (Đại 47, 531 hạ), nói: “Có lời trong không lời, như nói đậu đen lúc chưa nảy mầm, là chỗ xuất thân của chư Phật 10 phương”.

HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI

Trời Hắc Dạ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

6423

H2

080

HẮC ĐỒ

.....

Người nô lệ trong các ngôi chùa Lạt ma ở Mông cổ.

Theo chế độ xưa ở Mông cổ, khi triều đình phong tặng Lạt ma, thì thường cấp cho

họ một số hộ dân. Sau khi bị cấp cho Lạt ma những người này mất hết tư cách công dân và được dời đến các vùng do Lạt ma cai

quản, để làm nô lệ suốt đời.

Năm Dân quốc 19 (1930), Mông Tạng Ủy Viên Hội ở Nam kinh đã đưa ra nghị quyết giải phóng Hắc đồ, trả lại tư cách công

dân cho họ và cho họ được hưởng quyền bình đẳng.

HẮC HỦY HOÀI CHÂU

I. Hắc hủy hoại châu.

Hắc hủy là rắn hổ mang có nọc rất độc. Hắc hủy hoại châu là rắn hổ mang ngậm ngọc báu, ngọc tuy quý nhưng hoàn toàn vô dụng. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để ví dụ người tu hành tuy hiểu Phật pháp mà không làm theo, hoặc làm không đúng, cho nên vẫn là phàm phu sinh tử.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 48, 101 trung), nói: “Tuy nghe pháp mà

không tu, thì cũng giống như hổ mang (hắc hủy) ngậm ngọc, có ích gì đâu”.

II. Hắc hủy hoại châu.

Ví dụ chúng sinh vì đời trước tạo các nghiệp nhân khác nhau, nên đời này chịu quả báo cũng khác nhau.

Luận Đại trí độ quyển 10 nói: Có con rắn hổ mang miệng ngậm ngọc báu ma ni; 6424

lại có vị La hán đi khát thực không được. Rắn hổ mang nói ở đây, tuy đời trước là kẻ phá giới, nhưng còn có chút phúc đức, nên nay tuy rơi vào đường súc sinh mà vẫn có ngọc báu. Còn vị La hán tuy đi khát thực, mà ôm bát không trở về là vì đời trước không tạo phúc đức.

HẮC LÃNH

.....

Cũng gọi Hắc sơn.

Núi nằm ở miền Đông A phú hãn (Afghanistan), thuộc thượng du sông Picha và sông Kao, chi nhánh của sông Kabul.

Thủa xưa, ngài Huyền trang du học Ấn độ, khi đi từ nước Ca tất thí (Phạm: Kapiza) vào nước Lạ ba (Phạm: Lampaka), ngài đã từng vượt qua ngọn Hắc lãnh cheo leo này.

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 (Đại 50, 229 trung), nói: “Từ hướng

đông đi hơn 600 dặm, vượt qua ngọn Hắc lãnh, vào biên giới Bắc Ấn độ, đến nước Lạ ba”.

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 878 trung), ghi: “Nước Lạ ba chu vi hơn nghìn dặm, phía bắc giáp Tuyết sơn, 3 mặt kia giáp với Hắc lãnh”.

Lại theo phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm quyển 18, thì vùng phụ cận Tuyết sơn cũng có dãy núi gọi là Hắc sơn.

Ngoài ra, núi Karakorum, tên Phạm là Kfwi-a-giri, ở khoảng giữa dãy núi Côn lôn và dãy Hindukush, cũng có nghĩa là Hắc sơn.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1; S. Beal:

Buddhist Records of The Western World,
vol.I;
N. L. Dey: The Geographical Dictionary of
6425

Ancient and Mediaeval India].

HẮC LUÂN THUẬN

Cũng gọi Hắc lân thuận.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cây gậy màu đen có hình dáng sần sùi
như vảy cá.

Phá am tổ tiên thiền sư ngữ lục (Vạn tục

HẮC LUÂN THUẬN

6426

H2

081

121, 417 hạ). nói: “Muôn nghìn biến hóa,
chỉ có cây gậy mun sần sùi vảy cá, chớ tính
toán, suy tư!”

HẮC LỤC TỰ MINH VƯƠNG

Cũng gọi Lục tự minh vương, Lục tự thiên.

Vị Bản tôn của pháp tu Lục tự kinh trong
Mật giáo. Khi tu pháp này phải thờ vị Bản
tôn ở nơi kín đáo.

Cứ theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo
vương quyển 4, thì hình tượng vị tôn này
màu xanh đen, có 4 tay, tay trái cầm hoa
sen, trên hoa sen có ngọc ma ni, tay phải
cầm râu chuối, hai tay dưới kết ấn Nhất
thiết vương.

Còn theo Giác thiên sao, thì vị tôn này
có 6 tay, 2 tay trên đều kết ấn; 2 tay giữa,
tay

trái cầm cây kích, tay phải cầm dao; 2 tay
dưới, tay trái cầm nguyệt luân, tay phải
cầm

nhật luân, nét mặt lộ vẻ nhu hòa, trên đỉnh
đầu có đầu rắn, chân phải co lên, chân trái
đứng trên hoa sen, vòng hào quang sau
lưng

có 12 con giáp, chủng tử là (ga).

Tuy nhiên, về vị Bản tôn của pháp tu

Lục tự kinh này có nhiều thuyết khác nhau,
nên về chủng tử của vị tôn này cũng có
nhiều

thuyết bất đồng. Còn về hình tam muội da
của vị này cũng có các thuyết khác nhau.
Có thuyết cho là phát trần màu trắng, có

thuyết bảo là chày một chĩa, lại có thuyết
cho là gương tròn. Về ấn khế, theo kinh
Đại

thừa trang nghiêm bảo vương là ấn “Nhất
thiết vương”, cũng có khi kết ấn “Đại tam
cổ”. Còn về chân ngôn, theo kinh Lục tự
thần chú vương, là: “Khư trí khư trụ khư tí
trí giam thọ giam thọ đa trí bà trí”. Thần
6427

chú này có năng lực ngăn trừ các chú của
Đế thích, của Phạm thiên, của Tứ thiên đại
vương và tất cả chú thuật của tà quỷ.

(xt. Lục Tự Kinh Pháp).

HẮC MAN MAN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nguyên chỉ cho dòng sông rộng mênh
mang, nhìn từ xa chỉ thấy như một vệt sơn
đen. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được
dùng

để chỉ cho trạng thái vô tri không phân biệt
được phải trái, thiện ác.

Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 181
trung), ghi: “Báo cho ông biết, chớ có lỗ
mãng, bạ đâu nói đó, ngọt ra ngọt, đắng ra
đắng(Cảm ơn lời đáp, giải thích bậy bạ,
đáng

cho 30 gậy, được không? Liền đánh. Vẫn
hắc

man man như cũ)”.
HẮC NGUYỆT

Phạm: Kfwija-pakwa.

Pàli: Kaiha-pakkha.

Dịch âm: Ngật lí sử noa bác khát sử.

Cũng gọi Hắc phần, Hắc bán.

Đổi lại với Bạch nguyệt.

Lịch pháp Ấn độ dựa theo sự tròn, khuyết
của mặt trăng mà chia mỗi tháng làm 2
phần:

Hắc nguyệt và Bạch nguyệt. Nửa tháng
tính

từ ngày 16 đến hết tháng gọi là “Hắc
nguyệt”

(tháng đen); nửa tháng tính từ ngày mùng 1
đến ngày rằm gọi là “Bạch nguyệt” (tháng
trắng). Lại vì có tháng đủ, Minh Vương
Hắc Lục Tự tháng thiếu nên

HẮC NGUYỆT

6428

H2

082

Hắc nguyệt, có 15 ngày, hoặc 14 ngày.

[X. Câu xá luận quang kí Q.11; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Bạch Nguyệt).

HẮC NHÂN SẮM

.....

Lời sấm về người mặc áo màu đen.

Đây là nguyên nhân đã khiến Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật giáo ở Trung quốc.

Thời bấy giờ, trong dân gian có lời sấm truyền: “Hắc nhân đương vương” (người áo

đen sẽ làm vua), rồi họ bàn nhau không bao

lâu nữa, Hắc nhân sẽ thống lãnh cả nước.

Vũ đế rất tin sấm vĩ, sợ mất ngôi vua, do đó,

hiềm ghét màu đen, liền ra lệnh đổi áo pháp

của chúng tăng thành màu vàng.

Về sau, các đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung nghe nhà vua muốn qui y Phật giáo, bèn lợi dụng tính mê tín của vua mà tâu rằng: “Đen” là các sư Phật giáo, một tông

giáo mang điềm chẳng lành cho quốc gia; còn “vàng” là Đạo sĩ của Đạo giáo (Hoàng lão) mang điềm tốt lành cho quốc gia. Vua nghe những dèm pha ấy nên quyết tâm phá hủy Phật giáo. Nạn Vũ đế diệt Phật là một trong Tam Vũ Pháp Nạn của lịch sử Phật giáo Trung quốc.

HẮC NHĨ THIÊN

Phạm: Kfwija-karià.

Vị nữ thần có dung mạo xấu xí, chuyên gieo rắc tai họa cho người. Là em ruột của Cát tường thiên (Phạm: Zri-mahà-devi).

Vì Cát tường thiên hay ban phúc, còn Hắc nhĩ thiên thì chuyên giáng họa, cho nên, nếu người ta thấy Cát tường thiên thì mừng,

mà gặp Hắc nhĩ thiên thì lo. Nhưng 2 chị

6429 em Cát tường và Hắc nhĩ lại thường đi đôi

với nhau, cho nên danh từ “Hắc nhĩ Cát tường” thường được dùng để ví dụ thiện ác,

họa phúc luôn theo nhau như hình với bóng.

Do đó, khi hành giả Mật giáo tu pháp Cát tường thiên thì, đồng thời cũng tu cả pháp Hắc nhĩ thiên, để trừ tai họa. Pháp tu này được ghi rõ trong kinh Đại tùy cầu đà la ni.

Chủng tử của vị tôn này là (ka), hình

Tam muội da là chày một chĩa.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Mật ấn Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); Đại nhật kinh số Q.10;

Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cát Tường Thiên).

HẮC PHẠN

.....

Cũng gọi Ô phạn, Đồng phạn.

Cơm đen. Vì cơm được nấu bằng nước vắt từ lá của cây Nam thiên chúc nên có màu đen.

Trong Thiên lâm, hàng năm đến ngày Phật đản mùng 8 tháng 4, đều dâng loại cơm

này để cúng dường đức Phật.

Điều Nguyệt phân tu tri, chương Tiết lập trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyền hạ (Đại 48, 1155 thượng), nói: “Ngày Phật đản, Khố tư chuẩn bị làm cơm đen để cúng dường trong lễ tắm Phật”.

Cây Nam thiên chúc là chúa của loài thảo mộc, ăn vào, nó làm cho thần khí sáng

khoái, và tuổi thọ tăng thêm. Đây vốn là thức ăn của Đạo gia và được gọi là Thanh tịnh phạn.

Ngoài ra, cây Nam thiên chúc cũng có tên là Dương đồng, bởi thế, có nhiều người làm cho “Đồng phạn” là cơm được nấu bằng

nước vắt từ lá của cây ngô đồng.

[X. môn Âm đạm trong Thiên lâm tượng

6430 khí tiên; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.25].

HẮC PHÁP

.....

Pháp đen. Đối lại với Bạch pháp(pháp trắng).

Chỉ cho các pháp như nhớp, hoặc các pháp hữu lậu bất thiện, hoặc các pháp tà

HẮC PHÁP

6431

H2

083

ác xấu xa của ngoại đạo.

Ngoài ra, Hắc cũng có nghĩa là khổ.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; luận Cứu cánh nhất thừa thực tính Q.1; luận

Nhiếp đại thừa Q.11, Q.13 (bản dịch đời Lương)]. (xt. Bạch Pháp).

HẮC PHẨM

.....

Phẩm đen. Tức là pháp bất thiện.

Hắc là nhiễm ô; phẩm là loại, pháp bất thiện có tính nhiễm ô, nên gọi là Hắc phẩm.

Ngoài ra, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114, thì Hắc phẩm ngoài nghĩa nhiễm ô còn

có nghĩa là pháp bất khả ý.

[X. luận Câu xá Q.16; Câu xá luận quang kí Q.16].

HẮC SA ĐỊA NGỤC

.....

Địa ngục cát đen. Nghĩa là địa ngục này có gió nóng thổi cát đen đến đốt cháy người

chịu tội, là một trong 16 ngục nhỏ thuộc địa ngục Đẳng hoạt,

Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19 và luận Câu xá quyển 11, thì các chúng sinh ở đời trước do đã tạo nhiều nghiệp ác, nên sau khi chết phải rơi vào địa ngục Đẳng hoạt (Phạm: Saôjiva, cũng gọi Tưởng địa ngục), là một trong 8 địa ngục Đại nhiệt, nằm ở khoảng giữa 2 quả núi Đại kim cương, phía ngoài núi Tu di. Địa ngục Đẳng hoạt bao gồm 16 địa ngục nhỏ, đứng đầu là địa ngục Hắc sa rộng 500 do tuần.

[X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Thuận chính lí Q.31].

6432

HẮC SẮC

Phạm: Kfwja.

Màu đen. Một trong 5 màu chính (xanh, vàng, đỏ, trắng, đen).

Mật giáo đem 5 màu phối hợp với 5 đức Phật, 5 trí, 5 căn, 5 lực, 5 chữ, 5 đại, 5 phương

và 5 chuyển. Màu đen tức là chữ (ha), là màu của Phong đại. Màu đen có hàm nghĩa tiêu trừ các màu, giấu kín các vật, cho nên được coi là mâu tương ứng với pháp Điều phục.

Ngoài ra, theo Đại nhật kinh sơ, thì màu đen là màu của đức Thiên cổ lõi âm Như lai; hơn nữa, là nghĩa Đại niết bàn, tức là trí

tuệ tốt bậc của Như lai, vì thế cũng được gọi là Tuệ sắc.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc).

HẮC SƠN

.....

I. Hắc Sơn.

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Núi đen tối.

Cứ theo luận Câu xá quyển 11, ở phía bắc của châu Nam thiêm bộ có ba lớp Hắc sơn, nơi ấy tối tăm, là chỗ ở của ác quỷ.

Thiên

tông mượn từ ngữ này để ví dụ cho sự chấp trước và tình thức phân biệt, như sa vào hang tối của Hắc sơn không còn cách nào thoát ra được.

Tắc 41 trong Bích nham lục (Đại 48, 179 trung), nói: “Núi bạc vách sắt, nghĩ bàn

thì quỷ trước mặt, suy tìm thì ngồi trong Hắc sơn”.

II. Hắc Sơn.

Chỉ cho ngọn Hắc lãnh ở miền Đông nước A phú hãn.

(xt. Hắc Lãnh).

6433

HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN

Quần thể tháp Phật và hang động ở cực tây thung lũng Jalalabad thuộc nước A phú hãn (Afghanistan), được sáng lập vào khoảng

thế kỷ thứ I Tây lịch. Quần thể này gồm có khoảng 30 tháp Phật và 14 hang đá. Ở đây

HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN

6434

H2

084

người ta đã đào được loại tiền tệ trước thời Khu ru tợ khước (Kujura Kadphises I) thuộc

vương triều Quý sương.

Hiện nay, đa số tháp đã đổ nát, chỉ còn vài ngôi vẫn giữ được hình dạng ban đầu.

Những ngôi tháp có đường kính 15m, cấu trúc tráng lệ, chung quanh thân tháp thiết trí khám hình vòng cung để thờ Phật. Ngôi tháp thứ 10 cũng gọi là Tỳ mã lan đệ nhị tháp, chu vi 39m, trong ruột tháp người ta đào được một chiếc bình đựng xá lợi bằng vàng, chung quanh có khắc 8 pho tượng hình

nổi, nét chạm trổ rất tinh vi, đẹp đẽ, một trong 8 pho tượng ấy là tượng đức Phật, phía

trên và phía dưới bình có nạm hồng ngọc. Có thuyết cho rằng chiếc bình đựng xá lợi này đã được chế tạo tại nước Kiện đà la vào

khoảng thế kỷ I.

HẮC TẮT DŨNG

Tiếng dùng trong thiên lâm.

I. Hắc tất dũng: Thùng sơn đen. Cũng gọi Tất dũng: Thùng sơn.

Thiên tông dùng từ ngữ này để ví dụ vô minh của chúng sinh đã kết tập từ vô thủy kiếp, nó dày đặc bền chắc như keo sơn, che lấp tính Phật sẵn có, cũng như cái thùng sơn màu đen chứa đầy sơn, đen kịt không còn rõ một vật gì.

Tắc một trong Bích nham lục (Đại 48, 140 trung), nói: “Tốt nhất hãy dẹp bỏ ngôn ngữ, văn tự (sắc, bìn), điều đó chẳng trở

ngại gì việc phá tan bóng tối vô minh (phá thùng sơn) cho y”.

Ngoài ra còn có các từ như: Tất dũng, Tất dũng bối, được dùng để mắng những người 6435

ngu độn không hiểu chân lý của Phật pháp.

II. Hắc tất dũng: Đen kịt, không thấy một vật gì.

Thiên tông dùng từ ngữ này để ví dụ cảnh giới tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả sự đối đãi,

sai biệt.

Như tịnh hòa thượng ngữ lục quyển hạ (Vạn tục 124, 487 hạ), nói: “Xếp đồng xương

trên đất bằng, khoét hang ở giữa hư không, vượt qua hai lớp cửa ải, vào thẳng cảnh giới

tuyệt đối” (Hắc tất dũng).

Ngoài ra, Thiên gia còn dùng từ ngữ “Tất dũng bất hội” (thùng sơn không hiểu), cũng

có hai nghĩa: Một là chỉ cho tâm vọng tưởng

phân biệt, không hiểu được sự lí; hai là chỉ cho thế giới dứt bật tư duy phân biệt.

Tắc 5 trong Bích nham lục (Đại 48, 144 hạ), ghi: “Cử: Tuyết phong dạy chúng rằng:

Nắm cả trái đất như nắm hạt gạo, ném ra trước mặt, nếu không hiểu được thế giới tuyệt

đối (Tất dũng bất hội), thì hãy đánh trống gọi mọi người đến xem!”.

HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC

.....

Hắc thăng, Phạm:Kàla-sùtra;Pàli: Kàra-sùtra.

Cũng gọi Hắc nhĩ địa ngục, Hắc địa ngục.

Cứ theo Câu xá luận tụng sơ quyển 8, trong địa ngục này, dây sắt được dùng để đánh dấu trên thân thể của tội nhân rồi theo đó mà cưa xẻ, vì thế gọi là địa ngục Hắc thăng(địa ngục dây đen).

Lại theo kinh Trường a hàm quyển 19, Đồ đựng Xá Lợi Phật trong tháp Tỳ Mã Lan

HẮC THĂNG ĐỊA NGỤC

6436

H2

085

thì đây là ngục thứ 2 trong 8 địa ngục

Nóng

(Đại nhiệt) nằm ở dưới địa ngục Đẳng hoạt và trên địa ngục Chúng hợp. Bao quanh

ngục

này có 16 ngục nhỏ, mỗi ngục rộng 500 do tuần. Ngục tốt bắt tội nhân nằm trên sắt nóng,

dùng dây sắt nóng, vạch ngang dọc trên thân

thê, rồi cứ theo vết dây hoặc dùng búa chặt,

hoặc lấy cưa xẻ, hoặc dùng dao mổ, máu thịt vung vãi, thân thê bị cắt trăm đoạn.

Hai bên ngục còn có núi sắt lớn, trên mỗi núi có dựng cột sắt, ở đầu cột giăng dây

sắt, ngục tốt lừa tội nhân lên trên dây sắt, rồi đuôi cho rơi vào vạc dầu sôi, khổ đau chẳng kể xiết.

Đây là nơi chịu tội của những người gây nghiệp giết hại, trộm cướp, v.v.....

[X. kinh Khởi thế Q.3; luận Đại trí độ Q.16].

HẮC THỊ PHẠM CHÍ

Hắc thị, Phạm:Kàla.

Cũng gọi Sư tử vương ca la bạt sô.

Người Bà la môn ở núi Hương sơn được nói đến trong kinh Hắc thị phạm chí. Lúc đầu, người này tu Tứ thiên, đầy đủ 5 thần thông, có thể bay trong hư không và giảng nói nghĩa kinh.

Một hôm, vua Diêm la đến nghe pháp, báo trước 7 ngày nữa Phạm chí ấy sẽ mệnh chung và đọa vào địa ngục. Phạm chí lo buồn

khổ não, sau đó, theo lời khuyên bảo của các thiện thần núi Hương sơn, ông đến chỗ Phật xin xuất gia, liền dứt hết các phiền não

và tuổi thọ tăng thêm.

[X. Hữu bộ tỉ nại da được sự Q.17; Phiên Phạm ngữ Q.2].

6437

HẮC THIÊN

I. Hắc Thiên.

Phạm: Kfwĩa.

Cũng gọi Cát lật sắt noa.

Hóa thân thứ 8 của Tì thấp nô, một trong những vị thần lớn của Ấn độ giáo.

Cứ theo thiên anh hùng ca

Mahàbhàrata của Ấn độ, thì Hắc thiên là một vị anh hùng đa mưu túc kế. Còn kinh Bhagavadgītà thì gọi vị thần này là “Tinh thần tối cao của vũ trụ”.

(xt. Cát Lật Sắt Noa).

II. Hắc thiên.

Phạm:Kàla#.

Hóa thân của trời Đại tự tại. Có thuyết cho thần này là hóa thân của Rô nại la (Phạm:Rudra), hoặc là Đại hắc thiên. Còn Đại nhật kinh sơ quyển 2 thì cho rằng âm Phạm của Hắc thiên là Rô nại la, là quyển thuộc của Tự tại thiên, tức cho Hắc thiên chính là Rô nại la. Nhưng theo kinh Quảng lí thú quyển 3, thì Hắc thiên, Rô nại la và Đại hắc thiên là ba vị khác nhau.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.10].

HẮC THIÊN SINH NHẬT TIẾT

Lễ đản sinh của Hắc thiên được cử hành vào ngày 8 tháng 8 hàng năm, là lễ hội trọng

yếu của phái Tì thấp noa thuộc Ấn độ giáo.

Vào ngày lễ này, giáo đồ đều tuyệt thực, xuống sông tắm gội, thoa dầu lên mình rồi lễ bái Hắc thiên, đọc tập thơ: Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) và bô thí các

Bà la môn.

HẮC THỦY THÀNH

Tiếng Mông cổ: Khara-khoto.

Dịch âm: Ca Lạp hà đa, Cáp Lạp hà đa.

Đô thành màu đen. Thành này ở khu vực Qua bích (Gobi), phía bắc tỉnh Hà tây, 6438

mạn đông hạ lưu sông Hắc thủy, Trung quốc, vốn là đất của Tây hạ, sau bị Thành cát tư hãn diệt. Đất này nằm trên trục lộ giao thông quan trọng suốt đến phía đông bắc của dãy núi Côn lôn, dân chúng ở đây

HẮC THỦY THÀNH

6439

H2

086

chuyên sống bằng nghề nông.

Vào cuối thế kỉ XIX, học giả người Nga là Grigorü Nikokaevich Potanin (1835-1920) hướng dẫn một số nhà thám hiểm nổi tiếng thuộc các nước Trung quốc, Anh, Hoa kì, v.v..... đến khai quật vùng đất này và đã phát hiện thành Hắc thủy. Vách thành xây bằng gạch, 4 bên đều có cửa thành. Trong và ngoài thành còn có các di tích như: Chùa viện, tháp Phật, đền thờ và phần mộ của Hồi giáo. Ngoài ra người ta cũng tìm được nhiều di vật khác và các sách

vở xưa. Những sách vở phần lớn là tiếng Hán, tiếng Tây hạ, kể đến là tiếng Tây tạng;

cũng có số ít tư liệu bằng chữ Hồi hột, Đột quyết, Ba tư, v.v....., trong đó có bộ “Phôn

Hán Hợp Thời Chương Trung Châu” (Tư điển Hạ - Hán đối chiếu) do Cốt lạc mậu tài soạn.

Về phần tranh, tượng thì có tượng Phật đắp bằng đất, chạm nổi, tranh Phật dệt bằng

sợi gai, vẽ trên lụa, trên giấy, trên vách..... rõ

ràng theo

họa phong

Trung quốc

và Tây tạng.

Tóm lại

những di

tích ở thành

Hắc thủy là

tư liệu quý

báu cho việc

nghiên cứu

về nước Tây

hạ cổ đại.

6440

HẮC Y NHỊ KIẾT

Hai nhà tài trí mặc áo đen.

Chỉ cho hai ngài Huyền sưởng và Pháp

hiển ở đời Tề, Nam triều.

Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 36, vào niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), ngài Huyền sưởng và ngài Pháp hiển ở chùa Trường can được Tề vũ đế sắc làm tăng chủ,

giao trách nhiệm trông nom việc tăng ở Giang nam và Giang bắc. Vì hai ngài mặc áo màu đen, nên người đương thời gọi là Hắc y nhị kiệt.

Nhưng, theo Lương cao tăng truyện quyển 8, thì “Hắc y nhị kiệt” là gọi ngài Tăng

tuệ và ngài Huyền sưởng, chứ không phải ngài Pháp hiển.

HẮC Y TỀ TƯỚNG

Tề tướng áo đen, biệt hiệu của sư Tuệ lâm ở thời Lưu Tống thuộc Nam triều.

Sư Tuệ lâm thời ấy, được Văn đế nhà Tống tin yêu, cho tham dự việc triều chính, vì sư mặc áo đen nên người đời gọi mĩa là Hắc y tề tướng.

[X. phụ truyện của ngài Đạo nhuận trong Lương cao tăng truyện Q.7; Long hưng Phật

giáo biên niên thông luận Q.5].

HẰNG CẢNH (634-712)

Vị tăng sống vào đời Đường, người Đương dương, họ Văn.

Năm Trinh quán 22 (648) sư xuất gia, theo ngài Văn cương học Luật. Về sau, sư theo ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai tu tập pháp môn Chỉ quán và sáng lập chùa Long hưng.

Thời vua Đường Trung tông (684-709), sư 3 lần được triệu thỉnh vào triều làm Giới sư. Năm Cảnh long thứ 3 (709), sư xin

về núi, vua thiết trai tiễn đưa ở đạo tràng 6441

Quán môn tại cung Lâm quang, có sự tham dự của các vị Lí kiệu, Đạo tuấn, Huyền trang, v.v.....

Niên hiệu Tiên thiên năm đầu (712) sư tịch, thọ 79 tuổi.

Tác phẩm: Luận Thuận liễu nghĩa, luận

Nhiếp chính pháp, luận Phật tính..... Su
còn

Tháp Phật kiều Tây Tạng ở thành Hắc

Thủy

HẰNG CẢNH

6442

H2

087

dịch chung với ngài Thực xoa nan đà bộ
kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).

[X. Tổng cao tăng truyện Q.5; Phật tổ
thống kỉ Q.10; Hoa nghiêm huyền đàm hội
huyền kí Q.38].

HẰNG HÀ

Phạm:Gaigà.

Cũng gọi Hằng ca hà, Hằng già hà, Căng
già hà.

Sông hằng là một trong 3 con sông lớn ở
Ấn độ.

Sông này bắt nguồn từ dãy núi Hi mã
lạp sơn, chảy theo hướng đông nam 800
km,

đến Đông Bengale nhập với sông Bồ lap
mã

phổ đặc lập rồi chảy vào Ấn độ dương.

Hằng

hà dài khoảng 2700 km, hai bên bờ sông có
vô số đền đài, chùa miếu.

Ấn độ giáo coi sông Hằng là sông thiêng
liêng. Truyền thuyết cho rằng do người
tiên

cầu đảo mà nước sông Hằng từ đầu ngón
chân của thần Tì thấp nô ở trên trời chảy
xuống. Phật giáo cũng xem sông này là

sông

phúc, khi còn tại thế, đức Phật cũng
thường

đến đây tuyên thuyết diệu pháp. Vùng
thượng lưu sông Hằng là trung tâm văn
minh Ấn độ ở thời đại A thát bà phệ đà và
thời kì thành lập Phạm thư; vùng trung
lưu là trung tâm văn minh của thời đại Áo
nghĩa thư; còn vùng hạ lưu là đồng bằng
rộng lớn của cả đông bộ Ấn độ. Đến thời
đức Phật, hai bờ sông Hằng trở thành khu
vực giáo hóa trọng yếu của Ngài và các vị
đệ tử. Vùng này dân cư đông đúc, kinh tế

phồn thịnh, giao thông tiện lợi, sản vật dồi
dào, cho nên người Ấn độ coi nơi này là
6443

vùng đất Thánh.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24
thì cát sông Hằng rất mịn, cùng chảy theo
dòng, tay vục lấy nước thì cát đầy trong
tay. Trong các kinh điển Phật giáo, cát
sông

Hằng được dùng để ví dụ cho số lượng
không thể tính đếm được.

Người đời gọi sông này là sông Phúc,
hoặc sông Phúc đức tốt lành. Phổ thông
tin rằng tắm nước sông Hằng có thể tiêu
trừ tội lỗi.

Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 114
thượng), nói: “Mọi người đều cho rằng
sông

Hằng là sông phúc lành, người tắm trong
đó thì các tội lỗi đều trừ sạch hết”.

Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51,
891 trung), nói: “Phong tục xứ ấy cho là
sông

phúc lành, tội lỗi tuy nhiều, tắm gội liền
hết. Người chán đời đến đây trầm mình, sẽ
được sinh lên cõi trời. Thi hài thả xuống
sông, trôi theo dòng nước, linh hồn được
cứu, thoát khỏi đường ác”.

[X. kinh Thế kỉ trong Trường a hàm
Q.18; kinh Nhất thiết pháp cao vương;
kinh

Kim quang minh tối thắng vương Q.3; luận
Đại tỉ bà sa Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].

HẰNG HÀ MÔN

Phạm:Gaigà dvàra.

Cũng gọi Căng già hà môn.

Chỗ cửa sông Hằng chảy vào đồng bằng,
tức là Hardwar hiện nay.

Xưa nay, người ta tin rằng Hằng hà môn
là nơi có công đức diệt tội sinh phúc thù
thắng hơn các chỗ khác của sông Hằng,
cho

nên hằng năm số người đến đây tắm gội
Đền thờ của Ấn giáo trên bờ sông Hằng

HẰNG HÀ MÔN

6444

H2

không thể nào đếm được.

Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51, 892 trung), nói: “Cách thành này không xa, gần sông Căng già có đền thờ trời rất linh dị. Trong đền có ao, xung quanh xếp đá làm

bờ dẫn nước từ sông Hằng vào. Người khắp

Ấn độ gọi đó là Căng già hà môn, là nơi sinh phúc diệt tội, thường có hàng trăm nghìn người từ các phương xa đến đây tắm gội. Những ông vua hiếu thiện lập nhà tập phúc ở đây cho mọi người ở, cung cấp thức ăn, thuốc thang cho những người quan quả cô độc”.

HẰNG HÀ SA

Phạm: Gaigà-nadi-vàluka.

Cũng gọi Hằng biên sa, Hằng thủy biên lưu sa, Giang hà sa, Căng già sa, Hằng sa, Hằng hà sa số.

Cát sông Hằng. Hạt cát rất mịn, số lượng không thể đếm được.

Trong các kinh, khi nói đến con số nhiều không thể tính toán được, thì thường dùng từ “Hằng hà sa” để ví dụ. Như:

Phẩm Tựa của kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1 (Đại 8, 217 trung), nói: “Chiếu khắp

các cõi nước của chư Phật ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng”.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung), nói: “Vô lượng Đại thánh, số như Hằng sa”.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].

HẰNG THẨM TƯ LƯỢNG

Thẩm tra tất cả sự lý, suy xét, tính lường, không lúc nào gián đoạn. Đây là tính chất

6445 của thức Mạt na, thức thứ 7 trong 8 thức do tông Pháp tướng thành lập. Trong 8 thức, chỉ có thức thứ 7 là có tác dụng này.

(xt. Mạt Na Thức).

HẰNG THUẬN CHÚNG SINH

Thuận theo chúng sinh.

Nguyện thứ 9 trong 10 nguyện rộng lớn

của bồ tát Phổ hiền.

Bồ tát Phổ hiền nguyện thuận theo chúng sinh trong mười phương quốc độ, cúng dường họ như phụng sự chư Phật, kính thờ sư trưởng và cha mẹ, hết thầy đều bình đẳng.

Đối với người bệnh là thầy thuốc giỏi, với người lạc đường là đạo sư chân chính, với người trong đêm tối mang ánh sáng đến, với

người nghèo cùng khiến được kho báu.

Dùng

lòng đại bi tùy thuận chúng sinh, cho nên, có thể thành tựu công đức cúng dường Như lai, niệm niệm tương tục, mãi mãi không cùng tận.

[X. phẩm Phổ hiền hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.40]

HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM

Gọi đủ: Pháp nhĩ hằng thuyết chi Hoa nghiêm.

Đối lại: Kết tập lưu truyền chi Hoa nghiêm.

Pháp môn Viên giáo Hoa nghiêm do đức Như lai diễn nói là pháp thường hằng, không

bao giờ gián đoạn.

Phẩm Phật bát tư nghị pháp trong kinh Hoa nghiêm quyển 47 (bản 60 quyển) nói rằng, tất cả chư Phật đều có thể từ một thân hóa hiện ra vô số đầu, trong mỗi đầu hóa hiện ra vô số lưỡi, từ mỗi lưỡi hóa hiện ra vô số âm thanh sai biệt, khiến chúng sinh trong khắp pháp giới đều nghe. Trong mỗi âm thanh diễn nói vô lượng tạng kinh, trong

6446

mỗi tạng kinh tuyên thuyết vô lượng pháp, trong mỗi pháp có vô lượng vô biên văn tự, cú nghĩa, nhiều bằng số bụi nhỏ bất khả thuyết. Diễn nói như thế, đến hết các kiếp nhiều như số bụi nhỏ trong các cõi Phật bất

HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM

6447

H2

089

khả thuyết, các kiếp ấy hết rồi, lại tiếp tục

giảng nói số kiếp khác, lần lượt như thế, cho đến cùng tận hết thủy thể giới nhiều như bụi nhỏ, cùng tận số tâm niệm của tất cả chúng sinh, mà hóa thân của Như lai thuyết pháp không bao giờ cùng tận.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Hoa nghiêm kinh sơ diễn nghĩa sao Q.5 (Trùng quán)].

HẰNG TRỤ NGŨ NIÊM

Năm giáo điều mà chi phái Giáo giới thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng

hằng ghi nhớ. Đó là:

1. Sư trưởng là chỗ qui y.
2. Tự thân là Bản tôn.
3. Ngôn ngữ là thần chú.
4. Chúng sinh là cha mẹ.
5. Tâm tính vốn không.

HÂN YẾM

... ..

Tên tâm sở. Hân nghĩa là ham thích, chỉ cho tác dụng tinh thần ham mộ công đức. Yém nghĩa là chán ghét, chỉ cho tác dụng tinh thần nhàm chán đau khổ.

Theo luận Nhập a tì đạt ma thì Hân là ham thích Niết bàn, Yém là chán ghét sinh tử và, cũng như luận Thuận chính lí, cho “Hân yém” là Thiện tâm sở. Còn luận Câu xá thì cho rằng Thiện tâm sở thuộc về Đại thiện địa pháp, tự tính của nó trùm khắp tất cả tâm thiện rồi, cho nên không cần lập riêng 2 tâm sở Hân và Yém nữa. Vì hành tướng của Hân (ham thích) và Yém (chán ghét) mâu thuẫn nhau, không cùng khởi lên trong một tâm, cũng không thường hằng, 6448

vả lại, không tương ứng cùng khắp với tâm thiện, cho nên không lập riêng Hân yém.

Theo luận Thành duy thức quyển 6, thì Hân và Dục đều có một phần Vô sân, Yém và Tuệ đều có một phần Vô tham, vì cùng chung một thể tính, nên trong tâm sở thiện không cần lập riêng (Hân, Yém).

[X. luận Đại tì bà sa Q.28, Q.143, Q.196; luận Thuận chính lí Q.11; Câu xá luận quang kí Q.4].

HẬN

Phạm: Upanàha.

Tên tâm sở. Hận là đối với việc oán giận không bao giờ quên, là một trong 75 pháp của Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức.

Tông Câu xá đặc biệt cho nó là một trong những tâm sở (Tiểu phiền não địa pháp) sinh

khởi từ tâm ô uế (Tâm bất thiện và tâm hữu

phú vô kí); còn tông Duy thức thì cho Hận là một trong những Tùy phiền não.

Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 54, thì Hận tuy không mãnh liệt bằng phần nộ, nhưng sức tàn dư của nó rất khó trừ diệt. [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thành duy thức Q.6; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

HẬU BÁI

Đối lại với Thủy đoạn bái, Trung bái.

Bài kệ được tán tụng trước khi kết thúc Pháp hội, âm điệu trầm bổng du dương.

Chư kinh yếu tập quyển 4 (Đại 45,32 hạ), ghi:

“Sống giữa đời như hư không,
Giống hoa sen không dính nước,
Tâm thanh tịnh vượt xa hơn,
Cúi đầu lễ đáng Vô thượng”.

Bốn câu kệ này cũng được viết ở mỗi

ngôi tháp trong 84.000 tháp do vua A dục xây dựng.

Nghi thức tán tụng Hậu bái rất thịnh hành ở đời Đường, như sau khi tu pháp sám

Pháp hoa đều có tụng tán Hậu bái.

[X. Ngự sơn thanh minh tập].

HẬU BÁI

6450

H2

090

HẬU BÁO

Cũng gọi Hậu nghiệp, Thuận hậu thứ thụ nghiệp.

Quả báo sẽ phải nhận lãnh trong đời vị lai tùy theo nghiệp nhân thiện ác đã tạo ở đời hiện tại, là một trong 3 báo.

Luận Thành thực (Đại 32, 297 trung), nói: “Đời này tạo nghiệp, qua đời kế tiếp nhận lãnh, gọi là Hậu báo. Vì qua đời kế tiếp nên gọi là Hậu (sau)”.

[X. Từ bi thủy sám pháp Q.trung; Đại minh tam tạng pháp số Q.11]. (xt. Tam Báo).

HẬU CHU THẾ TÔNG (921-959)

Vua Thế tông nhà Hậu Chu, con nuôi Chu thái tổ, họ Sài, tên Vinh.

Vua có học qua sử sách, có tài cai trị.

Sau khi lên ngôi, vua ra sức chăm lo việc nước, đánh chiếm đất Tần lũng, dẹp yên vùng Hoài tây, uy thế lừng lẫy 4 phương.

Vua sửa lại lễ nhạc, qui định chế độ để làm khuôn phép cho đời sau.

Thế tông vốn không ưa Phật giáo, cho rằng tăng ni và chùa viện Phật giáo là gánh nặng đối với nền tài chính của quốc gia, nên vào năm Hiên đức thứ 2 (955), ông xuống lệnh phế bỏ đạo Phật, cấm người xuất

gia, phá hủy 3.336 chùa viện, tất cả pháp khí, bằng đồng như chuông, khánh v.v..... đều

bị đem đúc thành tiền, lịch sử gọi biến cố này là “Nhất tông chi ách” hay “Nhất tông pháp nạn”.

Tương truyền, khi vua ban lệnh phá hủy các tượng Phật, ở Trấn châu có tượng Bồ tát

Quan thế âm bằng đồng rất linh nghiệm, tuy đã có lệnh nhưng không ai dám phá, 6451

nhà vua đích thân đến chùa lấy búa bổ vào ngực của pho tượng Bồ tát, mọi người đứng

xem đều run sợ. Đến năm Hiên đức thứ 6 (959), trên đường đi chinh phạt phương Bắc,

trên ngực nhà vua bỗng sinh ra một cái nhọt

rồi chết, lúc đó vua mới 39 tuổi, ở ngôi được

sáu năm.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.25].

HẬU CÚNG DƯƠNG

Đổi lại với tiền cúng dường.

Trong Mật giáo, khi tu pháp, tụng niệm xong rồi, thì dâng 6 món đồ cúng để cúng dường Bản tôn, gọi là Hậu cúng

dường(cúng dường sau). Thông thường, Tiền cúng

dường (cúng dường trước) là cúng dường tôn vị tu đắc, còn Hậu cúng dường là cúng dường

tôn vị tính đức. Khi cúng dường, thì bày các món

đồ cúng trên bàn bên trái của hành giả.

Đây là theo phép đãi khách của người Ấn độ. Tập tục của họ mỗi khi mời khách dự tiệc, khi khách cáo từ, thì chủ phải mời khách ở lại để khoản đãi một lần nữa. Đó chính là ý nghĩa của Hậu cúng dường trong Mật giáo.

[X. kinh Chuẩn đề đà la ni; Quán tự tại bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quỹ; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quỹ].

HẬU DẠ

Cuối đêm.

Ấn độ chia khoảng thời gian ban đêm làm ba thời: Sơ dạ, trung dạ, hậu dạ. Hậu

dạ tương đương với giờ dần (3 đến 5 giờ sáng).

Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 3 (Đại 26, 247 trung), chép: “Sơ dạ, hậu dạ tinh cần tu hành” (đầu đêm, cuối đêm siêng năng tu hành).

6452

HẬU DẠ KÊ

Bài kệ đọc tụng vào cuối đêm.

Khi thức dậy, hoặc lúc tụng kinh, tu pháp

HẬU DẠ KÊ

6453

H2

091

vào cuối đêm, hành giả Mật giáo thường tụng

bài kệ sau đây (Đại 18, 337 thượng):

“Thưa đại chúng nên nhớ

Đây là kệ thanh tịnh;
Các pháp như bóng dáng,
Trong suốt không vết nhơ;
Nắm bắt không thể được,
Đều do nhân duyên sinh”.

HẬU ĐẮC TRÍ

Phạm: Pfwīha-labdha-jñāna.

Cũng gọi Vô phân biệt trí, Hậu đắc vô phân biệt trí.

Đổi lại: Căn bản trí, Căn bản vô phân biệt trí.

Trí tuệ có được sau trí Căn bản vô phân biệt.

Vì trí này là do trí căn bản dẫn dắt, có thể thấu suốt cảnh y tha như huyền, cho nên gọi là Như lượng trí, Quyền trí, Tục trí.

Lại trí căn bản không phải là năng phân biệt, sở phân biệt, còn trí này thì là sở phân biệt, năng phân biệt. Trong 10 Ba la mật, Hậu đắc trí được phối với Phương tiện, Nguyên, Lực và Trí.

Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 của ngài Vô tính, thì trí này có thể chia làm 5 loại:

1. Thông đạt tư trạch(suy xét, chọn lựa, thông suốt): Hậu đắc trí suy xét, quyết định chọn pháp hiện quán chân thực, mà được thông suốt, tức là ở trong tâm tự xét việc ấy đúng như vậy.

2. Tùy niệm tư trạch(theo ý nghĩ mà suy xét lựa chọn): Tùy theo niệm thông suốt đó mà nghĩ rằng “Mình đã từng thông suốt 6454 việc ấy”.

3. An lập tư trạch: Đem chỗ mình đã thông suốt trình bày cho người khác biết.

4. Hòa hợp tư trạch: Dùng tướng chung quán xét duyên theo tất cả pháp mà tiến đến chuyên y, hoặc chuyên y rồi, lại khởi lên pháp quán này.

5. Như ý tư trạch: Trí hiện tiền tùy theo điều suy nghĩ sẽ được như ý, như nghĩ đất là

vàng thì trở thành vàng, v.v.....

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.8 (bản

dịch đời Đường); Phật địa kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10].

HẬU ĐƯỜNG

I. Hậu Đường.

Gọi đủ: Hậu tăng đường.

Đổi lại: Tiền đường.

Chỉ cho Tăng đường trong đại tòng lâm ở thời Nam Tống. Hiện nay chỉ cho dãy nhà

ở phía sau Tăng đường.

II. Hậu Đường.

Gọi đủ: Hậu đường thủ tọa.

III. Hậu Đường.

Chức vụ thay Tây đường chỉ đạo đại chúng trong thời gian kết hạ an cư.

HẬU ĐƯỜNG THỦ TỌA

Đổi lại với Tiền đường thủ tọa.

Gọi tắt: Hậu đường.

Chức vụ của vị quản chúng ở Hậu đường.

Điều Hậu đường thủ tọa trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1131 thượng), nói: “Vị Hậu đường thủ tọa ở Hậu bản, giữ giới nghiêm túc, uy nghi đoan trang; làm khuôn phép cho đại chúng. Bởi vì chúng đông nên chia Tiền, Hậu để ra vào trông coi 2 thời cơm cháo và giờ tọa thiền của đại chúng”.

[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng 6455

khí tiên].

HẬU GIÁ

Cái giá để chậu rửa mặt đặt ở phía sau Tăng đường là nơi chúng tăng rửa mặt.

Chương Tây điện trong Chính pháp

HẬU GIÁ

6456

H2

092

nhân tạng quyển 56 (Đại 82, 206 hạ), nói: “Chỗ rửa mặt của chúng tăng ở Hậu giá, ở phía tây Chiếu đường”.

Phần nhiều Hậu giá được thiết trí gần chỗ nhà xí, cho nên thường gọi lẫn lộn nhà xí với Hậu giá.

Điều Tu tập trị điệp trong Huyền trụ am thanh qui (Vạn tục 111, 495 hạ), nói: “Hậu giá là nơi chứa phần ứ”.

Môn Điện đường Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Chỗ nhà xí cũng có hậu giá”. [X. điều Nhật dụng quĩ phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; Oánh sơn hòa thượng thanh qui].

HẬU HÁN KỈ

Gồm 30 quyển do Viên hoành soạn vào đời Tấn.

Sách này được phỏng theo thể lệ viết Hán kĩ của Tuân duyệt mà soạn thành. Tư liệu tham khảo gồm có các sách: Thể tổ bản kĩ của Ban cố, Công thần liệt truyện thời Quang

vũ, Hán kĩ của Thôi thực và Đông quan Hán

kỉ của Mã nhật đề.

Sách này được soạn khoảng 200 năm sau vua Minh đế nhà Hậu Hán, trong đó có ghi chép chuyện “Cảm mộng cầu pháp” của vua

Minh đế. Trong các sách ghi chép câu chuyện

này, thì Hậu Hán Kỉ là tư liệu xưa nhất và đáng tin cậy hơn cả.

HẬU HỮU

Phạm: Punar-bhava.

Thân sau. Tức là quả báo của chúng sinh hữu tình phải lãnh nhận ở đời vị lai.

Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 136 hạ), 6457

nói: “Đời ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không chịu hậu hữu”.

Ý nói: Bạc A la hán đã được Tận trí, Vô sinh trí, thân và tâm đều đã diệt, nên không còn chịu quả báo ở vị lai nữa.

Ngoài ra, thân sinh tử cuối cùng cũng được gọi là Hậu hữu, như thân của thái tử Tất đạt đa.

[X. Bồ tra bà lâu trong Trường a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.29, Q.102, Q.192;

luận Du già sư địa Q.66].

HẬU KHUYẾN THỈNH

Khuyến mời sau.

Bài kệ tụng tán được đọc trước khi kết

thúc nghi thức lễ cầu mưa hoặc cầu cho sản

phụ được an lành. Nghi thức này vốn của Ấn độ, sau được Mật giáo sử dụng. Bài kệ như sau.

“Có những Bà la môn thanh tịnh
Trừ được hết tất cả nghiệp ác;
Chúng con nguyện một lòng qui y,
Xin che chở con và quyến thuộc”.

HẬU LINH

Chuông sau. Tức là rung chuông để đưa rước Bản tôn trở về nguyện vị sau khi hoàn tất pháp tu trong Mật giáo.

Phong tục Ấn độ, sau bữa tiệc, tân khách bái biệt, chủ nhà phải thổi nhạc vui vẻ tiễn đưa. Nghi thức này sau được Mật giáo dùng theo.

HẬU NHẤT NHẤT THỪA

Cũng gọi nhất thừa giáo.

Chỉ cho Viên giáo, là giáo sau cùng trong năm giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên) của tông Hoa nghiêm.

Về nhất thừa có 3 thuyết:

1. Nhất tướng vô tận môn: Chỉ thuyết minh về “Vô tận duyên khởi; sự sự vô ngại”.

6458

2. Thành Phật bất thành Phật môn: Thuyết minh “Một tính đều thành”.

3. Đoạn hoặc bất đoạn hoặc môn:

HẬU NHẤT NHẤT THỪA

6459

H2

093

Thuyết minh “Vốn đã thành Phật không dứt hoặc”.

Trong 3 thuyết trên đây thì Nhất tướng vô tận môn là Viên giáo, tức là Hậu nhất nhất thừa.

[X. Hoa nghiêm thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3].

HẬU NHẤT PHẦN

Phần cuối của ngày.

Ngày được chia đều làm 3 phần: Sơ nhật phần, Trung nhật phần, Hậu nhật phần.

Hậu nhật phần là khoảng thời gian từ 14 giờ đến 18 giờ trong ngày.

[X. điều Nhật tư trong Huyền am thanh qui].

HẬU NIÊM

Niệm sau.

Niệm là khoảng thời gian cực ngắn, như trong chớp mắt. Cái chớp mắt trước gọi là Tiền niệm, cái chớp mắt sau gọi là Hậu niệm.

Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 439 hạ), nói: “Niệm trước mệnh chung, niệm sau vãng sinh”.

HẬU PHIÊN ĐỀ HỒ VỊ

Cũng gọi Hậu giáo ngữ vị.

Vị sau cùng trong 5 vị (nhũ, lạc, sinh tô, thực tô, đề hồ) được biến chế từ sữa bò, chỉ cho kinh Niết bàn.

Trong pháp giáo 5 thời của tông Thiên thai, thì kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là thời thứ 5, được ví dụ với đề hồ trong 5 vị. Mà kinh Pháp hoa được tuyên thuyết trước, cho nên gọi là Tiền phiên đề hồ vị, còn kinh

Niết bàn được tuyên thuyết sau, cho nên 6460

gọi là Hậu phiên đề hồ vị.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10].

HẬU QUANG

Cũng gọi Quang bối, Quang diệm.

Hào quang ở sau lưng tranh hoặc tượng Phật và Bồ tát.

Tùy theo thời đại, địa phương và các loại tranh, tượng mà có nhiều thứ khác nhau, nhưng tựu trung có thể chia làm hai loại là: Đầu quang và Thân quang. Nếu hào quang ở đầu tượng Phật thì gọi là Đầu quang hoặc Viên quang; ở toàn thân tượng Phật thì gọi là Thân quang. Nếu Đầu quang và Thân quang có hai lớp vòng tròn thì gọi là Luân hậu quang. Nếu đằng sau Luân hậu quang lại thêm tia sáng lớn hình cái thuyền, thì gọi

là Thuyền hậu quang, Thuyền hình hậu quang.

Ngoài ra, tượng các vị Minh vương trong Mật giáo, có những ngọn lửa hùng hùng ở sau lưng, biểu thị sự phẫn nộ, cũng gọi là

Hậu quang hay Quang bối.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Quảng hồng minh tập Q.17; Phật tượng đồ vựng Q.5]. (xt. Quang Bối).

HẬU SINH

Cũng gọi Lai thế, Lai sinh, Hậu thế.

Đổi lại với Tiền sinh, Kim sinh.

Sự sống ở đời sau.

Theo thuyết nhân quả luân hồi trong ba đời của Phật giáo, thì sự khổ vui ở đời này là kết quả của nghiệp nhân đã tạo ra ở đời trước, sự khổ vui của đời sau là do nghiệp nhân thiện ác đã tạo tác trong đời này. Bởi thế, người ta phải hết sức thận trọng đối với những hành động của mình trong đời này.

[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp 6461

hoa Q.3; chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; Vãng sinh lễ tán kệ].

HẬU SINH

6462

H2

094

HẬU SINH BỒ ĐỀ

Đời sau được sinh về Tịnh độ cực lạc, chứng quả Bồ đề.

(xt. Vãng Sinh).

HẬU SƠN NGOẠI

Đổi lại với Tiền sơn ngoại.

Cũng gọi Tạp truyền phái.

Sơn ngoại là tiếng chê bai những người đệ tử có kiến giải khác với, thậm chí phản bội, lời dạy của thầy tổ. Hậu sơn ngoại nguyên chỉ cho Tịnh giác Nhân nhạc và Thần trí Tông nghĩa là đệ tử và pháp tôn của ngài Tứ minh Tri lễ thuộc tông Thiên thai, mà lại phản đối giáo thuyết của ngài Tứ minh và chủ trương quan điểm giống như phái Tiền sơn ngoại (chỉ cho Ngô ân và

Nguyên thanh thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai).

Ngài Tứ minh soạn Quán kinh diệu tông sao, đệ tử và pháp tôn của ngài là

Quảng trí và Tịnh giác có sự tranh luận về quán tâm và quán Phật. Bảy giờ, ngài Tứ minh lập nghĩa “Ước tâm quán Phật” để hóa giải sự tranh luận ấy, nhưng sư Tịnh giác không hài lòng, vẫn cố thủ quan điểm của mình và chống lại thuyết của thầy mình.

Sợ gây thành mối họa cho đời sau, nên ngài

Tứ minh cực lực bác bỏ quan điểm của Tịnh

giác, do đó, Tịnh giác bèn viết 10 lá thư để biện hộ.

Sau khi ngài Tứ minh nhập tịch, pháp tôn của ngài là sư Hi tới nghe lời lẽ ngạo mạn của Tịnh giác bèn ra sức biện bác, cuối

cùng Tịnh giác phải thán phục.

Về sau, pháp tôn của ngài Tứ minh là 6463

sư Tông nghĩa, đệ tử của sư Kế trung, cũng chống lại thuyết của ngài Tứ minh. Cho nên người đời phần nhiều lấy Tịnh giác và Tông nghĩa làm đại biểu cho phái Hậu sơn ngoại. Nhưng, 2 vị này không có quan hệ thầy trò như 2 vị thuộc phái Tiên sơn ngoại là Ngô ân và Nguyên thanh, cho nên không được thừa nhận mối quan hệ về giáo quyền và truyền thừa. Ngoài ra, từ ngữ

Hậu sơn ngoại cũng được dùng để chỉ cho những người không phải là chính thống của Sơn gia.

[X. Chư sư tập truyện trong Phật tổ thống kê Q.21; Thích môn chính thống Q.5].

HẬU THẬP DI VĂNG SINH TRUYỀN

Gồm 3 quyển, do ngài Tam thiện Vi khang người Nhật bản biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư.

Nội dung sách này ghi chép sự tích của 74 người được vãng sinh, là sử liệu chủ yếu

cho việc nghiên cứu về Tịnh độ giáo của Nhật bản từ thời đại Liêm thương trở về trước.

[X. Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3].

HẬU THẤT NHẬT NGỰ TU PHÁP

Pháp tu 7 ngày của tông Chân ngôn Nhật bản, cầu nguyện cho Thiên hoàng.

Hàng năm, từ ngày mùng 8 đến ngày 14 tháng giêng, tông Chân ngôn cử hành lễ ở viện Chân ngôn trong nội cung, để cầu cho Thiên hoàng được mạnh khỏe, quốc dân được an vui.

Từ thời Minh trị trở về sau, lễ cầu nguyện này được cử hành ở viện Chân ngôn của chùa Đông tự.

HẬU THẾ GIẢ

Cũng gọi Độn thế giả, Đạo tâm giả.

Chỉ cho người xả bỏ tất cả việc đời mà 6464

chuyên tu niệm Phật, tụng kinh để chuẩn bị tư lương cho đời sau, mong cầu được sinh về Tịnh độ cực lạc.

HẬU THẾ GIẢ

6465

H2

095

HẬU THIÊN ĐẠO

Hậu thân của ngài Thiện đạo.

Sau khi ngài Thiện đạo thị tịch, vì mến mộ di phong của ngài, nên 2 vị Pháp chiếu và Thiếu khang đã tận lực hoằng dương pháp

môn Tịnh độ của ngài. Bởi thế, 2 vị được người đời khen ngợi là Hậu Thiện Đạo.

Tây phương lược truyện của ngài Từ vân nói: “Sau có đại sư Pháp chiếu, tức là hậu thân của ngài Thiện đạo”.

Thiếu Khang truyện trong Tổng cao tăng truyện (Đại 50, 867 hạ), nói: “Bảy giờ, ngài

được gọi là Hậu Thiện Đạo”.

HẬU TRẦN

Cũng gọi Hậu thuyết.

Đôi lại với Tiên trần.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho danh từ sau của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh. Như trong mệnh đề “Âm thanh là vô thường” thì vô thường là Hậu trần, âm thanh là Tiên trần. Hậu trần có 3 tên gọi:

1. Sai biệt (Phạm: Vizewa).
2. Pháp (Phạm: Dharma).

3. Năng biệt (Phạm:Vizewaia).

Ba tên này được gọi chung là Thê chi tam danh (3 tên của thê) hoặc Nghĩa chi tam danh (3 tên của nghĩa).

[X. luận Nhân minh nhập chính lí Q.thượng phân đầu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.2]. (xt. Thê).

HÊ LA SƠN

Hê la, Phạm:Hila.

Thánh địa Phật giáo ở nước Ô trượng na thuộc miền Bắc Ấn độ.

6466

Tương truyền đây là nơi đức Thích tôn, trong kiếp quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, đã xả thân để được nghe 2 câu sau của bài kệ:

Các hành vô thường,

Là pháp sinh diệt,

Sinh diệt diệt rồi,

Tịch diệt là vui.

Núi này hiện nay ở gần thung lũng Bunir tại Tây bắc Ấn độ.

[X. luận Đại trí độ Q.12; điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; T.Watters: On yuan chwang, vol. I]. (xt. Tuyết Sơn Đại Sĩ).

HÊ LA THÀNH

Hê la, Phạm: Hiddahoặchila.

Cũng gọi Phật đầu cốt thành.

Thủ phủ của nước Na yết la hạt thuộc Bắc Ấn độ, cáchJalàlàbàdcủa A phú hãn hiện nay về phía tây khoảng 9 km. Có thuyết

cho rằng xương đầu, mắt, ca sa, tích trượng của đức Phật được thờ tại đây.

[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; điều Na yết la hạt quốc trong Đại đường tây vực kí Q.2; Giải thuyết tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. I].

HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG

Hê rô ca, Phạm: Heruka.

Tạng:Dges-pa rjo-rje.

Trong Mật giáo, vị tôn này là hóa thân của đức Phật A súc (Phạm:

Akwobhyabuddha).

Hê rô ca minh vương còn có nhiều tên gọi khác như: Hô kim cương (Phạm:

Hevajra), Giác đầu (Phạm:Buddhakapàla), Tối thắng (Phạm:Sambara), Thất vô tận (Phạm:Saptàkwara), Đại huyễn (Phạm: Mahàmàyà), v.v.....

Hình tượng vị này phần nhiều là màu 6467

xanh, nhe răng, thê lưỡi, có ba mắt, mặc áo da hổ hoặc da rắn, đầu đội mũ, trên mũ có tượng Phật A súc, đầu nghiêng về phía trái,

HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG

6468

H2

096

thường che chở chúng sinh, không để ác ma

xâm hại.

Tín ngưỡng Hê rô ca bắt đầu vào khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, đến khoảng thế kỉ IX thì ngài Trí quang (Phạm:Jiànápàda) có soạn “Hê rô ca thành tựu pháp” (Phạm: Heruku-sàdhana) của Kim cương giới và Thai tạng giới. Ở Tây tạng, vị tôn này cũng rất được sùng bái, đã có nhiều đền thờ Hê rô ca và trong Đại tạng kinh Tây tạng cũng có chép Thành tựu

pháp Hê rô ca. Cứ đó

mà suy, ta có thể biết,

tín ngưỡng Hê rô ca đã

rất thịnh hành ở

khoảng thế kỉ VIII,

đồng thời, có thể đã có

quan hệ mật thiết với

tín ngưỡng Văn thù.

Thời gần đây, người ta

đã tìm thấy nhiều pho

tượng Hê rô ca ở Tây

tạng và ở các vùng

chung quanh.

[X. Nebesky-Wojkowitz; Oracles and Demons of Tibet].

HỀ TRONG TẠO XA

Tên công án trong Thiền tông.

Hề trọng đóng xe.

Hề trọng là người đời Hoàng đế nước

Tàu, chế ra loại xe, mỗi bánh xe có 100 cái

nan hoa. Thiền sư Nguyệt am Thiện quả ở

núi Đại qui thuộc Đàm châu mới dùng sự

tích này làm công án để mở bày cho người học.

6469

Tắc 8 trong Vô môn quan (Đại 48, 294 thượng) ghi: “Hòa thượng Nguyệt am hỏi một vị tăng: Hè trọng đóng xe, bánh xe có 100 nan hoa, mỗi đầu nan hoa đều lắp vào cái trục xe. Nếu bỏ trục đi thì cái xe sẽ như thế nào?”

Ví người tu hành nếu chỉ chú trọng ở hình thức, mà không dụng công từ nơi tâm, thì cũng giống như những cái nan hoa xe không có trục xe, sẽ chẳng có tác dụng gì.

[X. Tục truyền đăng lục Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.20].

HÊ

.. Phạm: Grantha.

Lệ thuộc, trói buộc. Tên khác của phiền não.

Phiền não trong 3 cõi thường trói buộc các pháp hữu lậu, do đó, các pháp phải lệ thuộc vào 3 cõi nên gọi là Giới hệ hoặc Tam giới hệ. Nói rõ hơn, như các pháp bị ràng buộc trong cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Sắc, gọi là Sắc giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Vô sắc, gọi là Vô sắc giới hệ.

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tập quyển 7, thì Hê có 4 loại(cũng gọi Tứ kết, Tứ thân kết, Tứ phược): Tham dục thân

hệ; Sân khuê thân hệ, Giới cầm thủ thân hệ và Thử thực chấp thủ thân hệ. Vì 4 loại này hay làm cho tâm thần tán loạn, gây chướng ngại định lực nên gọi là Hê. Các pháp hữu lậu trong 3 cõi đều bị 4 thứ phiền não này trói buộc, nếu dứt trừ được sự trói buộc ấy thì đạt được Trạch diệt niết bàn.

Ngoài ra, nghiệp cũng có tác dụng của

6470
Hê. Chúng sinh do những nghiệp thiện ác đã tạo mà phải chịu quả báo trong 3 cõi, cũng tức là bị trói buộc trong 3 cõi, cho nên gọi là Nghiệp hệ. Còn nghiệp thiện ác lệ thuộc trong 3 cõi thì gọi Hê

nghiệp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.52; Q.145; luận Câu xá Q.1, Q.2; luận Du già sư địa Q.84; luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu]. (xt. Giới Hệ).

Minh Vương Hê Rô Ca

HÊ

6471

H2

097

HÊ CHÂU DỤ

Cũng gọi Y châu dụ, Y nội minh châu dụ.

Ví dụ hạt ngọc quý giấu trong ché áo.

Một trong 7 ví dụ của kinh Pháp hoa.

Kinh Pháp hoa dùng ví dụ này để chỉ cho chúng sinh đã có sẵn tính Phật, nhưng vì ngu mê không biết nên cứ rong ruổi tìm cầu bên ngoài, như người có hạt ngọc quý giá trong ché áo mà chẳng hay, cứ tha phương cầu thực.

[X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên]. (xt. Y Châu Dụ, Pháp Hoa Thất Dụ).

HÊ DUYÊN

.....

Tâm rong ruổi theo các cảnh thế gian.

Ngưng lại thì thấy ngay thực tướng.

Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 hạ), nói: “Người tu viên đốn, vừa duyên thực tướng thì ngay nơi cảnh tức là Trung đạo, đều là chân thực. Khi tâm duyên

pháp giới (Hê duyên) thì một niệm là toàn thể pháp giới, một sắc một hương đều là Trung đạo”.

HÊ LƯ QUYẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho cái cọc buộc lừa ở bên đường.

Thiền gia dùng từ ngữ này để ví dụ cho người

học, tuy lãnh hội được cơ mầu nhiệm qua một câu, một gậy, nhưng nếu cố chấp một câu, một lời thì sẽ bị trói buộc như con lừa bị cột, không hoạt dụng được.

Lâm tế lục (Đại 47, 497 hạ), nói: “La hán Bích chi như thứ rác rưởi; Bồ đề Niết bàn

6472

như cọc buộc lừa”.

Ngoài ra, Hệ lục quyết còn được dùng để ví dụ vật vô giá trị.

Tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), ghi: “Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? (Đúng là cái cọc buộc lừa!)”

HÊ NGHIÊP

.....

Chỉ cho những nghiệp thiện ác trói buộc chúng sinh trong 3 cõi.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyền 7, thì hệ nghiệp trong 3 cõi có 4 nghĩa:

1. Đứng về phương diện nghiệp thể, thì nghiệp thể hữu lậu thuộc về 3 cõi.

2. Đứng về phương diện đắc quả, thì nơi chịu quả báo của nghiệp hữu lậu đều ở trong 3 cõi.

3. Đứng về phương diện nghiệp quả tương đối, thì ở trong 3 cõi nghiệp và quả ràng buộc nhau.

4. Đối với hoặc, nghiệp thiện ác trong 3 cõi bị phiền não ở các cõi ấy duyên theo và ràng buộc.

HÊ NIÊM

.....

Cũng gọi Huyền niêm, Huyền tướng.

Để tâm chuyên chú vào một cảnh.

Kinh Đại bát nhã ba la mật quyền 329 (Đại 6, 686 trung), nói: “Ở nơi vắng vẻ, chuyên tâm (hệ niêm) quán tưởng những điều đã tu”.

Kinh Quán vô lượng thọ nói, khi chúng sinh dụng tâm quán tưởng Phật, thì cần phải nhất tâm hệ niêm quán đức Phật A di đà.

[X. kinh Tạp a hàm Q.37, Q.39; kinh Đại bảo tích Q.47; Huyền ứng âm nghĩa Q.3;

Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.9].

6473

HÊ PHƯỚC

.....

Phạm, Pàli: Bandhana.

Cũng gọi kết phước.

Sự trói buộc. Chỉ cho thân tâm của chúng

HÊ PHƯỚC

6474

H2

098

sinh bị các phiền não vọng tưởng hoặc những

sự vật của thế giới bên ngoài ràng buộc mà mất tự do, mãi trôi lăn trong dòng sinh tử.

Cứ theo kinh Chúng tập trong Trường a hàm quyền 8, thì có 4 thứ phiền não trói

buộc thân tâm của chúng sinh là: Tham dục,

sân khuê, giới đạo và ngã kiến.

Ngoài ra, học phái Số luận (Phạm:

Saôkhya) của Ấn độ có lập ra 3 thứ Hệ phước là: Tự tính phước, Bồ thí phước và

Biến dị phước.

[X. luận Tì bà sa Q.2; luận Kim thất thập Q.trung; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ

Phước).

HÊ QUAN THẾ ÂM ỨNG NGHIÊM KÍ

Có 1 quyền, do ông Lục cảo (459-532)

soạn vào thời Nam triều.

Sách này ở Trung quốc đã thất truyền.

Hiện chỉ còn một bản chép tay vào khoảng giữa thời đại Liêm thương được cất giữ tại

viện Thanh liên ở kinh đô (Kyoto) Nhật bản.

Năm 1970, ông Mục điền Đế lượng, người Nhật đã xuất bản cuốn “Lục triều cổ

dật Quan thế âm ứng nghiêm kí chi nghiên cứu”(Nghiên cứu tác phẩm Quan thế âm

ứng

nghiêm kí của thời Lục triều đã bị thất truyền).

Theo bài tựa của sách này thì Lục cảo muốn

tiếp nối sách Quang thế âm linh nghiêm kí (7 điều) của ông Phó lượng (374-426) và

sách

Tục quang thế âm ứng nghiêm kí (10 điều) của ông Trương diễn mà soạn sách này.

Sách

được hoàn thành vào niên hiệu Trung hưng năm đầu (501) đời Hòa đế nhà Nam Tề,

gồm 69 điều, nhưng 2 điều cuối cùng là do

người sau thêm vào.

6475

HÊ TRƯỚC

Tâm dính mắc vào ngoại cảnh.

Phàm phu tham đắm danh lợi nên bị danh lợi trói buộc, không được tự do.

[X. kinh Tạp a hàm Q.34; kinh Đại bát niết bàn Q.17 (bản Bắc)].

HI ĐỊCH

.....

Vị tăng đời Tống. Năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ, hiệu là Vũ lâm sa môn, đệ tử của ngài Khả đường Sư hội. Sư soạn “Chú Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách” để giải thích rõ tác phẩm Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách của ngài Sư hội và phản bác thuyết của các ngài

Tông dự và Quán phục.

Năm Gia định 11 (1218), sư soạn Hoa nghiêm ngũ giáo tập thành kí 6 quyển (hiện

chỉ còn 1 quyển), sưu tập tinh nghĩa của các

ngài Thanh lương Trùng quán, Khuê phong

Tông mật và Khả đường Sư hội.

HI HỮU

.....

Phạm: Azcarya.

Hiếm có, khó được gặp. Đặc biệt chỉ cho sự xuất hiện của đức Phật và giáo pháp của Ngài, như các từ “Hi hữu đại pháp vương” (bậc Pháp vương hiếm có), “Hi pháp” (giáo pháp hiếm có) v.v.....

Kim cương kinh toàn yếu san định kí quyển 3 cho rằng đức Phật có 4 thứ hi hữu:

1. Thời hi hữu: Không phải thời nào đức Phật cũng xuất hiện mà vô số kiếp mới có một lần.

2. Xứ hi hữu: Đức Phật chỉ giáng sinh ở thành Ca tì la vệ, chứ không ở nơi nào khác

trong 3.000 thế giới.

3. Đức hi hữu: Đức Phật có đầy đủ vô

6476

lượng phúc đức, trí tuệ, là bậc tôn quý nhất, không ai sánh kịp.

4. Sự hi hữu: Đức Phật suốt một đời nói pháp, lợi ích khắp tất cả chúng sinh.

Nếu người nào hiểu rõ diệu pháp của chư Phật, rồi sinh tâm tôn trọng chẳng thể nghĩ bàn, thì cũng được gọi là người hi hữu.

HI HỮU

6477

H2

099

Luận Kim cương tiên quyển 10 (Đại 25, 874 trung), nói: “Thấu rõ ý chỉ sâu xa nhiệm của Bát nhã, duy có chư Phật mà thôi.

Hàng phàm phu, Nhị thừa, tiểu căn, tiểu hạnh không thể nhận được. Vì khó có được người tin nên gọi là hi hữu”.

Ngoài ra, Quán kinh sơ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo cũng cho rằng nếu người

nào niệm Phật liên tục không gián đoạn thì người ấy là hi hữu trong thế gian, giống như

hoa Phân đà lợi.

[X. phẩm Như lai thân lực trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Vô lượng thọ Q.thượng;

Kim cương bát nhã sơ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa nghĩa sơ Q.3 (Cát tạng)].

HI HỮU ĐẠI PHÁP VƯƠNG

Bậc Đại pháp vương hiếm có. Tiếng tôn xưng đức Phật.

Trong một đại thiên thế giới, không bao giờ có 2 đức Phật ra đời một lúc, cũng như trong một nước không có 2 vua, cho nên gọi là hi hữu; đối với các pháp, đức Phật đã tự tại, cho nên gọi là Đại pháp vương.

Kinh Niết bàn (Đại 12, 569 thượng) quyển 34 (bản Bắc), nói: “Không bao giờ có chuyện

trong một đất nước có 2 vua Chuyển luân, trong một thế giới có 2 đức Phật ra đời”.

Kinh Bồ tát thiện giới quyển 3 (Đại 30, 976 trung), nói: “Vì sao? Vì trong một cõi

nước không bao giờ có 2 vị Phật. Bậc Đại
bồ
tát lúc mới phát tâm nói rằng: Chỉ một
mình
ta có thể khiến vô lượng vô biên chúng
sinh
dứt trừ được khổ phiền não để vào Niết
bàn.

Nhờ nguyện lực ấy mà Bồ tát được chứng
quả. Như lai có thể thuyết pháp, giáo hóa,
6478

điều phục chúng sinh trong ba nghìn đại
thiên vô lượng thế giới, vì thế một quốc độ
không có 2 đức Phật. Nếu trong một cõi
nước có 2 đức Phật ra đời, thì chúng sinh
sẽ

không ham tu thiện pháp, không sinh ý
tưởng cung kính khó gặp; nếu chỉ được
thấy

một đức Phật thì mới sinh tâm chẳng thể
nghĩ bàn”.

[X. phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa
bản sinh tâm địa quán Q.2].

HI HỮU NHÂN

.....

Người hiếm có. Tiếng khen ngợi người
tu niệm Phật.

Tông Tịnh độ Nhật bản xếp người tu
niệm Phật vào một trong 5 hạng người tốt
đẹp đáng khen. “Hi hữu nhân” có xuất xứ
từ lời khen tặng “người niệm Phật là hoa
Phân đà lợi trong thế gian” của kinh Quán
vô lượng thọ.

Kinh Niết bàn quyển 18, quyển 33 (bản
Bắc) cũng dùng hoa Phân đà lợi, hoa Đại
phân đà lợi để ví dụ đức Phật. Ngài Thiện
đạo, vị Cao tăng của tông Tịnh độ đời
Đường, đã căn cứ vào lời dạy của 2 bộ
kinh

trên mà viết trong tác phẩm Quán kinh sơ
tán thiện nghĩa của ngài rằng: “Hoa Phân
đà lợi là loại hoa mỹ lệ, thù thắng, hi hữu,
cũng như người niệm Phật là người tốt,
người

thượng thượng, người hiếm có, người hơn
hết trong loài người”.

Ngài ra kinh Niết bàn quyển 26 (bản

Bắc) cũng nêu ra 6 hạng người hi hữu:

1. Không làm các việc ác, có tội biết
sám hối.
2. Làm ơn và nhớ ơn.
3. Thưa hỏi tin nhận những pháp mới,
ghi nhớ và ôn luyện những pháp đã học.
6479
4. Luôn làm những điều hay, sửa những
điều dở.
5. Thích nghe pháp, thích nói pháp.
6. Khéo hỏi, khéo đáp.

(xt. Ngũ Chung Gia Dự).

HI LĂNG (1274-1322)

.....

Vị Thiên tăng thuộc chi Phá am, phái
Dương kì, tông Lâm tế ở đời Nguyên,
người

HI HỮU NHÂN

6480

H2

100

huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang, họ Hà, tự
Hư cốc, hiệu Tây bạch.

Năm 19 tuổi, sư xuất gia ở viện Tư thọ
tại Đông dương, năm 20 tuổi thụ giới Cụ
túc. Sư học rộng, nghe nhiều, từng tham
vấn

các ngài Hư chu Viễn công chùa Song lâm
và Đông tẩu Dĩnh công chùa Tịnh từ. Sau,
sư nổi pháp của ngài Tuyết nham Tổ khâm.
Năm Diên hựu thứ 3 (1316), sư trụ trì Kính
son, vua Thế tổ triệu sư vào cung ban hiệu
là “Phật Giám”, sau lại ban thêm các hiệu
“Đại Viên”, “Tuệ Chiếu Đại Biện”.

Năm Chí trị thứ 2 (1322) sư tịch, thọ 76
tuổi.

Sư có các tác phẩm: Bộc nham tập, Ngũ
lục.

[X. Tục đăng tồn cáo Q.6; Tân tập cao
tăng truyện tứ tập Q.61; Tháp minh trong
Đạo viên lục Q.48].

HI LÂN

Vị tăng sống vào đời Liêu, năm sinh,
năm mất và quê quán đều không rõ, trụ trì
chùa Sùng nhân tại Yên kinh (tỉnh Bắc
bình).

Sư có tác phẩm: Tục nhất thiết kinh âm

nghĩa 10 quyển.

Sách này được soạn tiếp theo tác phẩm Nhất thiết kinh âm nghĩa của ngài Tuệ lâm đời Đường. Nội dung giải thích một cách sơ

lược về âm nghĩa và đính chính những sai lầm liên quan đến các chữ khó, tiếng Phạm trong 110 bộ kinh điển mới được dịch từ năm Khai nguyên (713-741) trở về sau, đã được đưa vào tạng.

HI PHÁP

6481

.....

Phạm: Adbhuta-dharma.

Dịch âm: A phù đà đạt ma.

Cũng gọi vị tăng hữu pháp (Pháp chưa từng có).

Pháp nói về sự thần bí hiếm có của đức Phật và các vị đệ tử.

Những bộ kinh điển nói về Hi pháp được gọi là kinh Vị tăng hữu, là một trong 12 loại

thể tài kinh.

(xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Vị Tăng Hữu).

HI SIÊU (336-377)

Nhà chính trị sống vào đời Đông Tấn, người Kim hương, Cao bình, tự Cảnh hung,

cũng có tên là Gia tân.

Ông vốn sùng kính Thiên sư đạo, nhưng thân giao với các vị cao tăng Chi độn, Trúc pháp thải, v.v..... nên dần dần cũng khởi tín

tâm đối với Phật giáo.

Ông từng giữ chức Tham quân cho Đại tư mã Hoàn ôn. Sau khi mẹ ông qua đời, ông từ chức Tư đồ tả trưởng sử để cư tang và từ đó không tham chính nữa.

Ông có các tác phẩm: Phụng pháp yếu, Minh cảm luận, Toàn sinh luận. Nhưng hiện

chỉ còn Phụng pháp yếu mà thôi.

(xt. Phụng Pháp Yếu).

HI SINH

Hành vi hoặc phẩm vật cúng tế trời đất hoặc thần thánh. Danh từ “Hi sinh” tương đương với chữ Sacrifice trong tiếng Anh,

hàm nghĩa thần thánh hoặc thánh hóa; tức là hành vi tông giáo thần thánh hóa động vật hoặc thực vật để làm phẩm vật cúng tế. Thông thường người ta dùng các loại động vật hoặc thực vật quý hiếm dâng hiến thần thánh để cầu được phúc lợi.

Ở Ấn độ, Bà la môn giáo dùng vật hi 6482

sinh để cúng tế, nhưng Phật giáo cực lực phản đối và cấm chỉ hành vi giết hại này. Ngoài ra, danh từ “Hi sinh” còn có nghĩa bóng là xả bỏ tất cả tự do, quyền lợi và tính mệnh của mình để làm một việc gì đó mà người ta cho là chính nghĩa cao cả.

HI SINH

6483

H2

101

HI TẦU THIÊU ĐÀM THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Hi tẩu hòa thượng quảng lục.

Gồm 7 quyển, do ngài Hi tẩu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, thị giả là Pháp trùng biên

chép, thu vào Vạn tục tạng tập 122.

Nội dung ghi chép lời Tiến sơn (pháp ngữ của vị trụ trì nói trong lễ nhập tự) ở núi

Phật lũng phủ khánh nguyên, chùa Pháp hoa

phủ Bình giang, chùa Tư thánh ở núi Tuyết

đậu phủ Khánh nguyên và các phân Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Đề, Bạt, Tụng,

Tán, Tiểu Phật sự, v.v..... Phần “Thị Nhật bản

Bình tướng quân Pháp ngữ” trong quyển 4 là do ngài Lan Khê Đạo long, vị tăng người Nhật, sai sứ đến Trung quốc xin thiên sư Hi

tẩu lời khai thị để gởi cho Mạc phủ tướng quân lúc bấy giờ là Bắc điều Thời tông.

Bài

tự dẫn và các bài tụng “Nhật bản Trùng thượng nhân” (ngài Tồi trùng) “Nhật bản Nhiên thượng nhân” (ngài Pháp nhiên),

v.v.....

trong quyển 6 đã cho thấy sự giao du thân

mật giữa ngài Hi tẩu và các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc.

Ngoài ra, các vị Tụ ngộ, v.v..... biên tập Hi tẩu Thiệu đàm thiên sư ngữ lục 1 quyển (còn gọi Hi tẩu Thiệu đàm hòa thượng ngữ lục) cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 122.

HI VẠN (?-850)

.....

Vị Thiên tăng đời Đường, người huyện Mân, Phúc châu (Phúc kiến).

Thừa nhỏ, sư xuất gia ở núi Hoàng bá tại Hồng châu. Sư thông minh linh lợi, học suốt nội ngoại điển, tướng mạo rất khác 6484

thường, trên trán sư nổi lên cục thịt như hạt châu, gọi là Nhục châu.

Cứ theo Tổng cao tăng truyện quyển 20, có lần sư đến núi Thiên thai, tình cờ gặp một vị tăng giữa đường, có ánh mắt sáng rực, chiếu thẳng vào người, sư liền kết bạn cùng đi. Trên đường đi, gặp con sông lớn, nước dâng cao, vị tăng giục sư qua sông.

Sư

bèn nói khích (Đại 50, 842 hạ): “Ông muốn

qua thì cứ qua đi!” Vị tăng liền vén áo mà lướt trên mặt nước như đi trên đất. Qua đến bờ bên kia, vị tăng quay đầu lại vẫy tay

gọi sư: Qua đây! Sư khoắc tay mắng rằng: Chà! Nếu biết trước như thế thì tôi đã chặt chân ông rồi! Vị tăng khen: Thực là pháp khí Đại thừa, ta không sánh kịp. Lát sau, vị tăng biến mất. Sau đó, sư đến kinh đô, gặp một bà lão chỉ dẫn sư trở về Hồng châu tham

yết ngài Bách trọng Hoài hải và được truyền

tâm ấn, tiếng tăm lừng lẫy một thời.

Về sau, sư trụ trì tại núi Hoàng bá, tuyên dương tâm yếu trực chỉ đơn truyền, người từ khắp nơi về học rất đông. Lúc bấy giờ quan Tiết độ sứ Hà đông là ông Bùi hưu đang trấn giữ Uyển lãng, làm chùa thỉnh sư đến thuyết pháp. Sư rất mến núi xưa, nên dù ở núi nào sư cũng đặt tên là Hoàng bá.

Đệ tử của sư gồm 10 vị như: Lâm tế Nghĩa huyền, Mục châu Đạo tung, v.v.....

Năm Đại trung thứ 4 (850) sư thị tịch, thụy hiệu “Đoạn Tế Thiên Sư”.

Sư có tác phẩm: Hoàng bá sơn Đoạn tế thiên sư truyền tâm pháp yếu 1 quyển.

HÍ ĐA CA VẠN

Một loại văn tự của Ấn độ đời xưa.

Tất đàm tự kí (Đại 54, 1186 thượng), nói: “Văn tự Hí đa ca của nước Kiện đà la đặc biệt khác, nhưng nguồn gốc chữ đều 6485

từ Tất đàm”.

Về nhóm từ “Hí đa ca” xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Ngài Hạnh trí người Nhật bản, một học giả về chữ Tất đàm ở thế kỉ XIX cho rằng: Hí đa ca là tên đô thành của nước Kiện đà la, hoặc là địa danh,

hoặc là tên vị thần truyền bá tiếng Phạm ở nước này.

HÍ ĐA CA VẠN

6486

H2

102

Cứ theo Tất đàm yếu tập kí, từ ngữ “Hí đa ca” gọi đủ là “Lỗ hí đa hiệt sa la”

(Phạm:

Rohita-kwira), nghĩa là vỏ cây Rohita hoặc Kwiramà người nước Kiện đà la thuộc Bắc Thiên trúc dùng làm giấy để viết chữ.

Nay nếu cho rằng tiếng Phạm của Hí đa ca là Kitakathì nghĩa của nó là chỉ cho thi nhân của chủng tộc Ma yết đà, hoặc chỉ cho

người tán tụng mà cha là dòng Sát đế lợi và

mẹ là dòng Tì xá (Phệ xá); còn “Văn” là chỉ

cho văn tự do thi nhân này dùng, Như vậy, “văn Hí đa ca của nước Kiện đà la” mà Tất đàm tự kí nói, có thể được giải thích là:

Sau

khi dời đến ở nước Kiện đà la trên miền Bắc, thi nhân của chủng tộc Ma yết đà vẫn tiếp tục sử dụng văn tự của nguyên quán.

Ngoài ra, “Hí đa ca” cũng có thể được

xem là chữ đảo ngược của Kikaia (Hí đa ca), có nghĩa là loại văn tự được giống người ở nước Kiện đà la thuộc biên thùy phía Bắc Ấn độ sử dụng.

HÍ ĐỘ

Tức là nước Ấn độ. Hí độ là tên mà dân của các nước Hồ ở phương bắc đời xưa gọi nước Ấn độ.

Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, chỉ có các nước Hồ ở phía Bắc Trung quốc gọi nước Ấn độ là Hí độ. Đây không phải tên phổ thông, nó cũng không mang một ý nghĩa đặc thù nào, vì nó chỉ là từ ngữ địa phương của người Hồ, chứ các nước vùng Tây vực không biết đến danh xưng này.

Ngoài ra, Phạm ngữ tạp danh nói rằng: Ấn độ cũng được dịch là Hí độ nê xá (Phạm:

6487

Sindhu-deza).

HÍ HẢI NANH LONG MA THIÊN TUẤN CỐT

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Rồng dữ đùa giỡn dưới biển, chim cắt mạnh mẽ bay liệng trên trời. Rồng và chim cắt ví dụ người tài trí xuất chúng. Thiên tông

dùng nhóm từ này để chỉ cho người tu hành

đã đạt đến cảnh giới nhậm vận tự do, như giữa trời cao biển rộng.

Gia thái phổ đăng lục quyển 27 (Vạn tục 137,194 hạ), nói: “Tức tâm tức Phật, trâu

sắt không xương, rồng dữ khuấy biển, cát mạnh tung trời. Uống hết nước Tây giang chưa phải chuyện lạ; sen nở giữa lò than hồng, mùi thơm nhẹ thoảng”.

HÍ KHÚC

.....

Những khúc điệu hát để vui chơi (Drama, Opera).

Trong các nghi thức tông giáo ở thời đại nguyên thủy, phần nhiều có bao hàm thành phần hí kịch, ban đầu nhằm mục đích dâng

hiển thần linh, nhưng về sau dần dần diễn biến thành phương tiện truyền giáo. Nhưng trường hợp Phật giáo thì hơi khác. Phật giáo

vốn lấy việc đoạn trừ phiền não, xa lìa tham

dục làm chủ yếu, nên Phật giáo nguyên thủy

và Phật giáo bộ phái đã bài xích tất cả hí kịch, ca khúc. Đến Phật giáo Đại thừa mới dùng các loại thần thoại, thơ tự sự, văn học phổ thông, v.v..... để tuyên dương giáo nghĩa

của Phật giáo, trong đó, nhiều tác phẩm được

biên soạn theo hình thức hí khúc, như các kinh Pháp hoa, Duy ma là những tác phẩm

đại biểu thuộc loại này, có lẽ đã soạn phỏng

theo hình thức Duy hữu ca

(Phạm:Vyàyoga)

trong 10 hình thức về hí khúc của Ấn độ.

Tác phẩm đứng đầu trong thể loại hí 6488

khúc của Phật giáo là “Xá lợi phát chi sở thuyết” (Phạm: Zàriputrakaraia) do ngài Mã minh sáng tác, đây là tác phẩm sớm

nhất trong nền văn học hí khúc Ấn độ. Tác phẩm này được tìm thấy vào năm 1911 trong

bản viết tay trên lá bối ở Thổ phồn thuộc vùng Trung á, gồm có 9 màn, nội dung lấy việc ngài Xá lợi phát và Mục kiên liên bỏ HÍ ĐỘ

6489

H2

103

ngoại đạo về qui y đức Thế tôn làm nòng cốt. Vở hí khúc 5 màn “Long vương chi hí”

(Phạm:Nàgànanda) tương truyền do vua Giới nhật sáng tác, cũng là hí khúc Phật giáo

nổi tiếng. Thời cận đại, trong nhiều hí khúc do thi hào Rabindranath Tagore của Ấn độ sáng tác thì 2 tác phẩm “Vũ giả chi cúng

đường” (Nairapujà) và “Chân đà lợi” (Chaidalikà) đều lấy tài liệu từ các sự tích trong kinh điển Phật giáo.

Hí khúc Trung quốc chịu ảnh hưởng rất lớn về các mặt tư tưởng, đề tài, hình thức, v.v..... của văn học Ấn độ và kinh điển Phật giáo; các tác phẩm trứ danh như: Tây du kí, Mục liên cứu mẹ, Truyện rắn trắng, v.v.....

nội dung đều mang đậm tư tưởng nhân quả của Phật giáo. Ngoài ra, văn học giảng xướng như: Phật khúc, bảo quyền, biến văn, trường thiên đàn từ, v.v..... cũng đều chịu ảnh hưởng thể văn kệ tụng của Phật giáo, nhất là đoạn “Tám ông vua chia Xá lợi” lấy sự tích trong “Phật sử hành tán” thì nghiêm nhiên là hình thức hí khúc đối thoại; đã đặt nền tảng cho tuồng hát về sau.

Nhưng tương đối có giá trị về mặt văn học Phật giáo thì nhiều nhất là loại truyền kì ở các đời Minh, Thanh. Trong đó có 2 tác phẩm nổi tiếng nhất là “Khuyến thiện kim khoa” và “Qui nguyên kính”.

Khuyến thiện kim khoa là do nhà vua đặt ra, bắt nguồn từ truyền thuyết dân gian trong kinh Vu lan bồn (tuồng Mục liên), nên được truyền bá rất rộng.

Qui nguyên kính chia thành 42 phần, lấy ý nghĩa 42 chữ cái trong kinh Hoa 6490 nghiêm. Các khúc bạch trong đó đều bắt nguồn từ Ngũ lục trong Tạng kinh, cho nên có thể được coi là hí khúc Phật giáo. Ngoài ra, còn có các hí khúc truyền kì nổi tiếng lấy Phật giáo làm chủ đề như: “Di lạc kí”, “Phục linh sơn”, “Hưởng thiên thu”, “Vô đề động”, v.v.....

Bộ phận ca nhạc trong các hí khúc lấy Phật giáo làm chủ đề sớm nhất là nhạc phủ

đời Tùy, Đường, như Phổ kí Phật khúc, Nhật quang minh Phật khúc, v.v..... “Chư Phật Thế tôn Như lai Bồ tát Tôn giả danh xưng ca khúc” được ấn hành vào khoảng năm Vĩnh lạc đời Minh là hí khúc nổi tiếng khen ngợi danh hiệu của chư Phật và là tư liệu quý giá nhất trong những hí khúc tản mạn gồm hơn 400 loại khúc điệu Nam Bắc với tổng số 2177 bài. Bản in sớm nhất của những hí khúc này đã được lưu hành tại Trung quốc từ khoảng năm Vĩnh lạc 15 (1417) đến năm 17 (1419).

Ngoài ra, còn có các hí khúc trường thiên như: Thiên vũ hoa, Bút sinh hoa, là bắt nguồn từ thể tài kệ tụng trong kinh Phật. Các vở tạp kịch như: Bồ đại hòa thượng của Trịnh đình ngọc, Đường Tam tạng tây thiên thủ kinh của Ngô xương linh, là lấy sự tích của các bậc cao tăng trong Phật giáo; Kim thủy kiều Trần lâm Bảo trang hạp (Trần lâm ôm cái hộp đẹp ở cầu Kim thủy) của khuyết danh ở đời Nguyên, là lấy tích truyện nàng Lộc nữ trong kinh Lục độ tập quyền 2 và kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyền 3; Trương sinh chữ hải (chàng Trương nấu biển) của Lí hiếu cổ, là lấy sự tích trong phẩm Đại thi trữ hải của kinh Hiền ngu quyền 8; đến các vở Thiên nữ tán hoa do Mai lan phương soạn ở thế kỉ XX, là lấy tài liệu trong 6491 kinh Duy ma; Ma đăng già nữ của Thượng tiểu vân là lấy sự tích trong kinh Ma đăng già, v.v..... đều là những vở kịch được hoành nghinh rộng rãi.

Tại Nhật bản, trong các hí khúc cổ điển, đặc biệt có kĩ nhạc và vũ nhạc được truyền vào từ thời đại thái tử Thánh đức; về sau,

những hí khúc ấy được kết hợp với tân nhạc của dân gian, từ đó, việc cúng tế trong các chùa viện dần dần được hí kịch hóa. Nói chung, nền ca, vũ, nhạc, kịch của Nhật bản thời bấy giờ đều thường lấy sự tích của Phật giáo làm đề tài, hoặc lấy tư tưởng Phật giáo

HÍ KHÚC

6492

H2

104

mà nội dung là tán thán công đức của Phật làm nòng cốt. Chẳng hạn như trong 30 thiên

ca vũ kĩ cực bản của tác giả hí khúc vĩ đại nhất ở Nhật bản là ông Cận tùng môn tả vệ môn, thì có khoảng phân nửa kịch bản có liên quan đến Phật giáo.

Thế kỉ XVI, XVII ở Nhật bản được gọi là thời đại vàng son của giai cấp thương gia mới nổi lên, hí khúc cũng theo đó mà phát triển mạnh mẽ. Nhưng đến thời đại Đức xuyên, Mạc phủ thi hành chính sách đóng cửa, giới thương gia cũng như dân chúng bỗng thấy nhụt chí, mất hứng. Thêm vào đó là giới tăng sĩ trong các chùa viện bị

tha hóa, mất dần uy tín trong nhân dân, cho nên nội dung các hí khúc lúc bấy giờ phần nhiều lấy các ông tăng phá giới không

biết hổ thẹn làm nhân vật chính. Loại kịch tác này gồm có: Diên mệnh viện nhật đương, Thập lục dạ thanh tâm, Pháp giới phường, v.v.....

Sau thời Minh trị duy tân, nhờ ý chí cách tân của giới Phật giáo để thích ứng với thời đại mới, nên hí khúc cũng theo đó mà rực rỡ hẳn lên. Những hí khúc nổi tiếng ở thời gian này gồm có: Dịch chi hành giải của Bình

nội Tiêu dao, Nhật liên thuyết pháp của Lâm

hạc ngoại, Đại Phật khai nhãn của Trường điền Tú hùng, Phật đà dữ Tôn ngộ không

của Vũ giả Tiểu lộ, v.v.....

[X. Sylvain Lévi: Le Théâtre indien, 1890; Sten Konow: Das indische Drama, 1920; A.B. Keith: The Sanskrit Drama, 1924].

(xt.

Bảo Quyên, Biên Văn).

HÍ LUẬN

6493

Phạm: Prapañca.

Những lời bàn luận sai lầm, trái với chân lí, không thể làm cho thiện pháp tăng trưởng.

Kinh Phật di giáo (đại 12, 1112 thượng), chép: “Này các ti khưu! Nếu hí luận nhiều thứ thì tâm trí rối loạn, tuy đã xuất gia mà chưa được giải thoát. Vì thế các ông phải bỏ

ngay những sự hí luận làm tán loạn tâm trí, nếu các ông muốn được niềm vui vắng lặng,

chỉ có cách diệt trừ cái hại lí luận”.

Luận Du già sư địa quyển 91 (Đại 30, 815 thượng), ghi: “Những lời nói dẫn đến chỗ tư duy phân biệt một cách vô nghĩa, gọi

là hí luận. Vì sao? Vì những lời nói ấy, dù có

gắng sức tu hành, cũng không thể làm tăng thêm chút pháp lành nào, mà cũng chẳng thể làm giảm được pháp ác”.

Phẩm Quán pháp trong Trung luận quyển 3 chia Hí luận làm 2 loại: Ái luận và Kiến luận. Ái luận là tâm bám dính vào tất cả pháp; Kiến luận là tâm quyết định hiểu tất cả pháp. Người độn căn khởi lên Ái luận;

người lợi căn khởi lên Kiến luận. Người tại gia khởi Ái luận, người xuất gia khởi Kiến luận; Thiên ma khởi Ái luận, ngoại đạo khởi

Kiến luận; phàm phu khởi Ái luận, Nhị thừa

khởi Kiến luận.

Phật di giáo kinh luận sơ tiết yếu nêu lên 2 loại hí luận:

1. Đối với lí chân thực mà phát sinh hí luận.

2. Đối với các sự việc thế gian mà phát sinh hí luận.

Ngoài ra, luận Phật tính quyển 3 liệt kê 3 loại và 9 loại Hí luận, còn Trung quán luận số quyển 1 cũng nêu 5 loại Hí luận. [X. phẩm Quán nhân duyên trong Trung luận Q.1; Đại nhật kinh số Q.5]. (xt. Ái Luận

6494

Kiến Luận).

HÍ MA ĐẤT LA VƯƠNG

Hí ma đất la, Phạm: Himatala.

Dịch ý: Tuyết sơn hạ (dưới núi Tuyết).

Vua nước Đồ hóa la sống vào khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt, ông rất kính tin Phật pháp và tôn trọng ngôi Tam bảo.

Cứ theo điều Ma yết đà quốc trong Đại

HÍ MA ĐẤT LA VƯƠNG

6495

H2

105

đường tây vực kí quyển 3, sau khi vua Ca nị sắc ca qua đời, trong nước có dòng hạ tiện là Ngật lợi da (Phạm: Krita) xưng vương, xua đuổi chúng tăng, phá hủy chùa chiền, vua Hi ma đất la nghe biết những hành động tàn ác ấy của họ, liền đem quân tinh nhuệ vào vương thành, giết vua Ngật lợi da, đuổi các quan, chiếm thành rồi đem sáp nhập vào nước Đồ hóa la. Sau đó, vua cho xây dựng lại các chùa viện, cúng dường

Tăng bảo, tận lực ủng hộ và phát triển

Phật giáo.

HÍ VONG THIÊN

Cũng gọi Hí vong niệm thiên, Du hí vong niệm thiên.

Tên cõi trời, trong đó, những người trời vì quá đam mê sự vui chơi, lâu ngày quên mất chính niệm (vong niệm) mà mệnh chung.

Về vị trí của cõi trời này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho đó là cõi trời Đạo lợi; có thuyết cho là cõi trời Dạ ma; lại có thuyết cho rằng Hí vong thiên là các cõi Diêm ma thiên, Đâu xuất thiên, Hóa tự tại

thiên và Tha hóa tự tại thiên trong 6 tầng trời của cõi Dục.

[X. luận Đại từ bà sa Q.199; luận Câu xá Q.5; luận Đại thừa a từ đạt ma tập tập Q.3; luận Thành duy thức Q.4].

HÍ

Phạm: Su-manas.

Sự vui mừng trong lòng. Một trong năm thụ, gọi là Hí thụ (cảm giác vui mừng) một trong 22 căn, gọi là Hí căn.

Cứ theo luận Câu xá quyển 3, hành tướng 6496

vui mừng của tâm ở Sơ thiên, Nhị thiên và cõi Dục, thô động, có tính chất tham vui, gọi là “Hí”; còn hành tướng vui mừng của tâm ở Tam thiên thì an tĩnh, đã lìa tính tham vui, nên gọi là “Lạc”.

Nhưng luận Thành duy thức quyển 5 thì cho rằng: Sự vui mừng của tâm ở Sơ thiên,

ở Cận phần định của Nhị thiên và ở cõi Dục gọi là “Hí”; còn sự vui mừng của tâm ở

Sơ thiên và ở Căn bản định của Nhị thiên thì gọi là “Hí” hoặc là “Lạc”.

Từ ngữ “Dũng dục hoan hỉ” (vui mừng hơn hờ) nói trong các kinh là mô tả thái độ vui mừng khi nghe đức Phật nói pháp. Địa thứ nhất trong 10 địa của Bồ tát Đại thừa là Hoan hỉ địa.

Trong Thập địa kinh luận quyển 2, ngài Thế thân chia hoan hỉ làm 3 loại: Hữu tâm hỉ, Thễ hỉ và Căn hỉ. Kế đó, ngài nêu ra 9 thứ:

1. Kính hoan hỉ: Vui mừng cung kính Tam bảo.

2. Ái hoan hỉ: Vui mừng ưa thích quán pháp chân như.

3. Khán hoan hỉ: Vui mừng tự biết chỗ sở ngộ thù thắng.

4. Điều nhu hoan hỉ: Niềm vui mừng được điều hòa lan khắp thân tâm.

5. Dũng dục hoan hỉ: Niềm vui đầy đủ, tràn khắp thân tâm.

6. Kham thụ hoan hỉ: Vui mừng khi thấy mình tiếp cận sự giác ngộ.

7. Bất hoại hoan hỉ: Vui mừng khi điều

phục, giải thuyết, nghị luận mà tâm không dao động.

8. Bất não hoan hỉ: Vui mừng vì lòng từ bi nhu hòa, giáo hóa, nhiếp thụ chúng sinh.

6497

9. Bất sân hoan hỉ: Vui mừng vì khi thấy uy nghi chúng sinh không đứng đắn mà không sinh tâm giận dữ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.139, Q.142; luận Đạt thừa a tì đạt ma tập tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Duy thức luận đồng học sao Q.5 phần 4]. (xt. Hoan Hỉ).

HỈ

6498

H2

106

HỈ ĐA VIÊN

Cũng gọi Bắc viện, Tinh dã sơn Vô lượng thọ tự.

Ngôi chùa của tông Thiên thai, nằm ở làng Tiểu tiên ba gần thành phố Xuyên việt,

Nhật bản, tương truyền do đại sư Từ giác Viên nhân sáng lập vào năm Thiên trường thứ 7 (830) đời Thiên hoàng Thuần hòa, là một trong 8 ngôi chùa lớn của tông Thiên thai Nhật bản.

Năm Vĩnh nhân thứ 4 (1296), chùa được ngài Tôn hải trung hưng và trở thành nơi trung tâm của tông Thiên thai ở vùng Quan đông. Về sau, đã có một thời gian chùa bị hoang phế, mãi đến năm Khánh trường thứ 6 (1601), ngài Thiên hải từ Tì duệ sơn đến trụ trì, được ông Đức xuyên Gia khang ủng hộ, ngài mới sửa sang lại chùa tháp, điện đường và được Thiên hoàng Dương thành ban bằng hiệu là “Đông Duệ Sơn”, chùa trở nên nổi tiếng.

Về sau, ngài Thiên hải xây cất thêm Đông chiếu cung để thờ ông Đức xuyên Gia khang. Niên hiệu Khoan vĩnh, năm đầu (1624) ông Đức xuyên Gia quang sáng lập chùa Khoan vĩnh, lấy Hỉ đa viện làm sơn

hiệu, từ đó, Hỉ đa viện được lấy lại tên cũ là Tinh Dã Sơn.

Nhà khách, thư viện, nhà Từ nhãn, lầu chuông, sơn môn (Tam môn), v.v..... của viện

này đều là những kiến trúc ở thời kì đầu của

thời đại Giang hộ. Trong viện hiện còn cất giữ bức bình phong do ông Chúc nhân tận vẽ (ông Thú dã Cát tín viết chữ), Đại tạng 6499

kinh (bản Cao li), Nhất thiết kinh (bản Thiên hải).

[X. Luân vương tự cung niên phổ; Từ nhãn đại sư duyên khởi Q.1; Đông chiếu cung ngự thực kí phụ lục 25].

HỈ GIÁC CHI

Phạm: Pritisambodhyaiga.

Pàli:Pitisambojjhaiga.

Cũng gọi Hỉ đẳng giác chi, Hỉ giác ý, Ái hỉ giác ý.

Niềm vui mừng khi đạt được chính pháp, là một trong 7 giác chi của 37 Bồ đề phần.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; Chính pháp nhãn tạng bồ đề phần pháp]. (xt. Thất Giác Chi).

HỈ GIẢI PHÁI

Chi phái thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng, do Đại a xà lê Ba đôn ba tạng kết (Tạng: Pha-dom-pa sans rgyas) người Nam Ấn độ khai sáng vào đầu đời Nguyên.

Hỉ giải cũng gọi là Hỉ giải, Hỉ kết, có nghĩa là năng tịch diệt. Phái này bắt nguồn từ chùa Siêu nham, chủ trương dùng Mật thừa để giải thoát những khổ não của kiếp người, vì chuyên về giảng giải giáo lí, thích

ứng với trình độ phổ thông của mọi người, cho nên phái này lưu truyền rất rộng rãi.

Những kinh điển Mật giáo mà phái này tôn sùng được chia làm 3 loại: Sơ, Trung, Hậu, gồm có các pháp tu như: Trừ diệt tam đẳng, Dạ ma để thành tựu, v.v..... Phái này

truyền đến đời thứ 3 là ni sư Mục chỉ nhạ đoan thì càng thịnh hơn.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ca Đương Phái).

HỈ THỤ

Phạm: Saumanasya-vedanà.

Pàli: Somanassa-vedanà.

6500

Cảm giác vui thích trước cảnh thuận.

Một trong 5 thụ.

Trong cõi Dục, Sơ thiên và Nhị thiên, khi tâm vui thích khởi lên tương ứng với ý

HỈ THỤ

6501

H2

107

thức thì gọi là Hỉ thụ.

[X. kinh Đại tập pháp môn Q.hạ; luận Câu xá Q.3; luận Thuận chính lí Q.9]. (xt. Ngũ Thụ, Hỉ).

HỈ TIỂU THIÊN

Phạm:Kridàpradowikà.

Pàli:Khidđàpadùsikà.

Dịch âm: Kỉ đà ba đồ.

Cũng gọi Hỉ hí tiểu giải đãi thiên, Hỉ tiểu giải đãi thiên.

Cõi trời trong đó thiên chúng ham mê sự vui chơi.

Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàla-sutta) trong Trường bộ kinh 1 và kinh Nhị thập tứ ba lợi (Pàli:Pàikasuttanta),

thì những người trời ở cõi này vì đam mê pháp hỉ lạc trong thời gian dài nên sự nhớ nghĩ bị tiêu mất mà mệnh chung.

[X. kinh Đại hội, kinh A nâu di và kinh Phạm động trong Trường a hàm; kinh Đại tam ma nhạ; kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; kinh Xuất diệu].

HỈ VÔ LƯỢNG TÂM

Hỉ vô lượng, Phạm: Muditàpramajà.

Pàli: Mudità appamajà.

Tức là tâm vui mừng khi thấy vô lượng chúng sinh lìa khổ được vui. Một trong bốn

vô lượng tâm.

Tâm này được dùng để đối trị với tâm ích kỉ trong 4 chương.

[X. luận Đại trí độ Q.20]. (xt. Tứ Vô Lượng Tâm).

HỈ XẢ

I. Hỉ Xả.

Phạm: Vyavasarga-rata.

6502

Cũng gọi Tịnh xả, Tịnh thí.

Vui vẻ xả bỏ tiền bạc và phẩm vật để cúng dường Tam bảo.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.4].

II. Hỉ Xả.

Chỉ cho Hỉ vô lượng tâm và Xả vô lượng tâm trong Tứ vô lượng tâm(từ, bi, hỉ, xả).

Nghĩ về vô lượng chúng sinh lìa khổ được vui mà vào Hỉ đẳng chí(Đẳng chí là một trong nhiều tên của Định), gọi là Hỉ vô lượng tâm. Tư duy về chính mình đối với vô lượng chúng sinh không thương cũng không ghét mà vào Xả đẳng chí, gọi là Xả vô lượng tâm.

[X. luận Đại trí độ Q.20]

HIÊN BÁT

Đổi lại với Liên bát.

Phép xin ăn, bưng bình bát đứng trước cửa từng nhà tụng kinh để xin, gọi là Hiến bát.

(xt. Liên Bát).

HIÊN VIÊN GIÁO

Một tông giáo mới ở Trung quốc, do ông Vương hàn sinh sáng lập vào năm 1957.

Tông giáo này thờ Hiến viên Hoàng đế làm giáo tổ, Hạo thiên Thượng đế là đáng tối cao và lấy nguyên lí Thái cực làm giáo lí.

HIÊN BÌNH

Cũng gọi Thiện bình, Đức bình, Mãn bình, Hiến đức bình, Công đức bình, Như ý bình, Cát tường bình.

Hiên nghĩa là tốt lành. Hiến bình chỉ cho chiếc bình có công năng sinh ra phúc thiện; vật chứa đựng trong bình có thể thỏa mãn mọi điều ước nguyện.

Kinh Hoa nghiêm quyển 59 (bản dịch cũ) dùng Đức bình để ví dụ tâm Bồ đề, có 6503

thể làm thỏa mãn tất cả điều mong muốn,

HIÊN BÌNH

6504

H2

108

còn luận Đại trí độ quyển 13 thì ví dụ Hiền bình với giới, vì nó có thể thành lập tất cả công đức.

Trong Mật giáo, Hiền bình được dùng làm hình Tam muội da của Địa thần và đưng

nước thơm, thuốc, v.v..... để ở trên đàn tu pháp. Những bảo vật được chứa trong bình này cũng giống như những của báu chôn ở dưới đất.

Ngoài ra, theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng, thì tiếng Phạm của Hiền bình là Pùrija-ghaia, nghĩa là mãn bình; còn theo Mật giáo thì tiếng Phạm là Kalaza, nghĩa là bình.

[X. kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.5; Đại nhật kinh sơ Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20]

HIỀN ĐẬU

Phạm: Hindhu.

Tên của nước Ấn độ (Indu) cổ đại.

Thời xưa người ta gọi lưu vực sông Ấn độ là Sindhu, người Ba tư đọc lầm tiếng ấy là Hindhu, rồi sau người Hi Lạp cũng theo đó mà đọc là Indu.

Tục Cao tăng truyện quyển 2 (Đại 50, 493 trung), nói: “Hiền đậu, âm gốc là Nhân đà la bà đà na, Trung quốc dịch là Chủ xứ, nghĩa là nơi được Thiên đế che chở”.

[X. Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. (xt. Ấn Độ).

HIỀN HỘ BỒ TÁT

Hiền hộ, Phạm: Bhadra-pàla.

Dịch âm: Bạt nại la ba la bồ tát, Bạt đà bà la bồ tát, Bạt đà ba la bồ tát, Bạt 6505

pha bồ tát, Bạt đà hòa bồ tát, Phát nại la bá la bồ tát.

Cũng gọi Hiền hộ trưởng giả, Hiền hộ thắng thượng đồng chân, Thiện thủ bồ tát, Hiền thủ bồ tát.

I. Hiền Hộ Bồ Tát.

Vị Bồ tát tại gia, đứng đầu trong số đại chúng nghe kinh Ma ha bát nhã ba la mật

và kinh Vô lượng thọ.

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 109, thì Hiền hộ trưởng giả là con của một thương

gia giàu có, hưởng thụ các phúc báo vui sướng

mà đến Đế thích Đạo lợi thiên vương cũng không sánh bằng.

Lại theo kinh Bát cát tường thần chú, nếu có người bệnh nặng, xưng danh hiệu của 8 vị Bồ tát trong đó có bồ tát Hiền hộ, thì liền hết bệnh, khi mệnh chung, được 8 vị Bồ tát ấy đến đón rước.

Ngoài ra, theo kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm quyển 5, ngài Bạt đà la khi vào

nhà tắm thấy nước mà ngộ được tính “không”. Căn cứ vào thuyết này, Thiên tông

bèn đặt tượng Hiền hộ tôn giả trong nhà tắm.

II. Hiền Hộ Bồ Tát.

Vị tôn thứ 2 ở phía tây ngoài luân đàn trong hội Yết ma trên mạn đồ la Kim cương

giới Mật giáo. Một trong 16 vị tôn của Hiền

kiếp. Mật hiệu là Xảo hộ kim cương, Li cấu kim cương, hình Tam muội da là Hiền bình.

Hình tượng vị Bồ tát này là người nữ, thân màu hồng, ngồi trên hoa sen, tay trái nắm lại đặt trên đầu gối, tay phải bung

hiền bình. Hình nữ biểu thị đức định, màu hồng biểu thị từ bi, hiền bình biểu thị giữ gìn

nước trí thanh tịnh của chúng sinh, cho nên hình 6506

tượng vị tôn này hiển bày 3 đức: Định, Bi, Trí. Lại vì khéo giữ gìn trí Phật của chúng sinh nên vị Bồ tát này được gọi là Xảo hộ kim cương.

III. Hiền Hộ Bồ Tát.

Cũng gọi Trừ nghi quái bồ tát.

Vị Bồ tát thứ 4 trong 9 vị tôn của viện Trừ cái chướng trên mạn đồ la Thai tạng

giới Mật giáo. Mật hiệu là Xảo tế kim cương,

HIỀN HỘ BỒ TÁT

6507

H2

109

hình Tam muội da là chày kim cương một chĩa.

Hình tượng của vị Bồ tát này là thân nữ mẫu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái bưng bình báu, tay phải cầm chày một chĩa. Chày một chĩa là trí nhất thực của

Như lai, biểu thị nhất pháp giới của chữ A, bình báu biểu thị sự khéo giữ gìn 5 trí của chúng sinh vì thế gọi là Hiền hộ. Lại vì trí tuệ kim cương của Như lai khéo trừ diệt sự nghi hối của chúng sinh nên cũng gọi là Trừ nghi hối Bồ tát; vì đem ánh sáng trí tuệ của Như lai soi rọi, cứu giúp chúng sinh

trong chỗ tối tăm một cách khéo léo nên còn gọi là Xảo tế kim cương.

[X. kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Hiền kiếp Q.1; kinh Huyền sĩ nhân hiền; kinh Đại thừa bồ tát tạng chính pháp Q.1; kinh tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Quán đỉnh Q.4, kinh Kim cương đỉnh du già trung

lược xuất niệm tụng Q.3; Thanh long tự nghi

quĩ Q.trung; Hiền kiếp thập lục tôn; Kim cương đỉnh đại giáo vương Q.2; Huyền ứng

âm nghĩa Q.5].

HIỀN KHOAN (?–1326)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống ở đời Nguyên, người Hàm sơn. Hòa châu (tỉnh

6508

An huy), họ Chu, là đệ tử nổi pháp của thiền

sur Kim ngưu chân. Người đời gọi sư là Vô dụng Hiền khoan thiền sư.

Một ngày kia, sư đến tham vấn ngài Kim ngưu ở Dã phụ, vừa bước vào cửa, ngài Kim

ngưu liền hét, sư cũng hét. Ngài Kim ngưu hỏi (Vạn tục 142, 439 thượng):

–Ông học được cái thói cứng đầu ấy ở đâu thế?

Sư đáp:

–Rất nhiều người ngờ vực.

Ngài Kim ngưu liền đánh.

Hôm sau, sư lại đến tham kiến, ngài Kim ngưu đưa sư vào ngồi trong phòng, bỗng nước trong ấm sôi trào ra, chảy xuống lò than khói xông lên, sư hoát nhiên đại ngộ, mồ hôi toát ra đầm đìa.

Sau, sư trình kệ, trong có câu:

“Đáy nước trâu bùn kêu một tiếng.

Đại thiên sa giới đều ngã nghiêng”.

Ngài Kim ngưu rất bằng lòng.

Về sau, sư thuyết pháp ở chùa Phổ minh tại Thái hồ, người về học rất đông. Ban đêm

ở chùa thường có ánh sáng chiếu, xa gần người ta đều cho là việc lạ sư được vua ban hiệu “Phật Chiếu Viên Ngộ”.

Năm Thái định thứ 3 (1326) đời vua Tấn tông sư tịch.

[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.5].

HIỀN KIẾP

Phạm: Bhadrakalpa.

Dịch âm: Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp, Ba đà kiếp.

Gọi đủ: Hiện tại hiền kiếp.

Chỉ cho kiếp trụ. Hiền (Phạm:Bhadra), nghĩa là thiện; Kiếp (Phạm:Kalpa), nghĩa là thời phân. Trong kiếp này có một nghìn bậc Hiền thánh ra đời giáo hóa, nên gọi là 6509

Hiền kiếp, Thiện kiếp, Hiện kiếp. “Hiện kiếp” hợp chung với “Quá khứ trang nghiêm kiếp” và “Vị lai tinh tú kiếp” gọi là Tam kiếp.

Cứ theo các kinh: Hiền kiếp, kinh Hiện

tại hiền kiếp thiên Phật danh và kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v..... thì trong Hiền kiếp

sẽ có một nghìn đức Phật lần lượt ra đời kể từ các đức Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm Bồ Tát Hiền Hộ

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

HIỀN KIẾP

6510

H2

110

mâu ni, Ca diếp, Thích ca, Di lạc, cho đến đức Phật Lô chi, v.v.....

Về lượng thời gian của Hiền kiếp thì trong các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau:

1. Theo các kinh Quán Di lạc bồ tát thượng sinh Đâu suất thiên quyển thượng, Tam di lạc kinh sơ và Du già luận kiếp chương tụng..... thì 20 kiếp trụ là lượng thời

gian của Hiền kiếp.

2. Theo Di lạc thượng sinh kinh tông yếu của ngài Nguyên hiệu, thì một đại kiếp là lượng thời gian của Hiền kiếp.

3. Theo Du già luận kí quyển 1 phần dưới của ngài Độn luân, thì một trăm nghìn đại kiếp là Hiền kiếp.

Trong những thuyết nói trên, thì thuyết thứ nhất là thuyết thông dụng.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại bi Q.3; luận Câu xá Q.12; luận Đại trí độ Q.38; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần cuối].

(xt. Kiếp).

HIỀN KIẾP KINH

Phạm: Bhadrakalpika-sùtra.

Cũng gọi Bạt đà kiếp tam muội kinh, Hiền kiếp định ý kinh.

Gồm 8 quyển (hoặc 7 quyển, 10 quyển, 13 quyển). Nguyên bản tiếng Phạm đã thất lạc, hiện còn các bản Tạng dịch và Hán dịch.

Bản Hán do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời

Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này gồm 24 chương thuật

lại việc lúc đức Phật ở tại tinh xá Kỳ viên, trả

lời những câu hỏi của bồ tát Hỷ vương.

Trước

hết, Ngài nói về các loại Tam muội (Phạm, 6511

Pàli:Samàdhi) và công đức của các Tam muội ấy; kể đến, nói về 84 nghìn pháp môn Đại thừa và công đức thù thắng của các đức

Phật, rồi nói về danh hiệu, chỗ ở, dòng họ, cha mẹ, đệ tử, tuổi thọ, thính chúng trong ba hội, v.v..... của một nghìn đức Phật trong

Hiền kiếp, sau cùng Ngài nói về công đức truyền trì kinh này.

Trong các loại kinh Phật danh, kinh này là bản Hán dịch sớm nhất, cho nên còn giữ được hình thái xưa và tương đối được xem trọng. Nhưng vì văn nghĩa khó hiểu nên ít người nghiên cứu, đọc tụng.

Cứ theo Xuất hiền kiếp kinh kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7, thì kinh này còn có bản dịch khác của ngài Cưu ma la thập, cũng gọi là kinh Hiền kiếp, gồm 7 quyển, nhưng hiện nay đã thất truyền.

Ngoài ra, cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6, thì còn có kinh Bạt đà kiếp tam muội, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 2 thì cho đó là kinh dịch lại.

Về các bản chú sớ của kinh này thì có: Hiền kiếp kinh kí 1 quyển, Hiền kiếp kinh lược giải 1 quyển (ngài Đạo an soạn vào đời

Đông Tấn), đều đã thất lạc.

Ông F. Weller biên tập bản tiếng Phạm và các bản dịch: Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu, Vu điển, v.v..... của kinh này và xuất bản.

Ngoài ra, giữa kinh Hiền kiếp thiên Phật danh được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều (khoảng thế kỉ VI Tây lịch, mất tên dịch giả), có một số điểm sai khác.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Chí nguyên

pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; F.

Weller:

Tausend Buddha namen des Bhadsakalpa
6512

nach einer fünfsprachigen Polyglotte,
Leipzig, 1928].

HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN

I. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn.

Cũng gọi Hiền kiếp thập lục đại Bồ tát.

Mười sáu vị tôn xuất hiện trong Hiền
kiếp, tức là 16 vị Bồ tát được an trí ở 4
phương ngoài Luân đàn của các hội Yết
ma,

Tam muội da, Cúng dường và Hàng tam

HIỀN KIẾP KINH

6513

H2

111

thế trong 9 hội Mạn đà la Kim cương giới
Mật giới. Trong 4 phương, mỗi phương an
trí 4 vị.

Bốn vị Bồ tát ở phương Đông:

1. Từ thi(Phạm:Maitreya, dịch âm: Mỗi
đất nghĩ đã), tức là bồ tát Di lạc. Mật hiệu
là

Tấn tạt kim cương, Chính giác kim cương.

2. Bất không kiến (Phạm: Amoghadarzana,
dịch âm: A mục khu na lật xả năng).

Cũng gọi “Thường”. Mật hiệu Phổ kiến
kim

cương, Chân như kim cương.

3. Trừ cái chướng(Phạm:Sarvāpāyajaha,
dịch âm: Tát phạ bá đã nhạ ha). Cũng gọi
Năng

xả nhất thiết ác thú, Diệt ác thú, Trừ ác,
Phá ác thú, Chính lưu chuyển. Mật hiệu
Phổ

cứu kim cương, Trí mẫn kim cương.

4. Trừ ưu ám (Phạm:

Sarvazokatamonirghatana,

dịch âm: Tát phạ thú ca đất mẫu

nề lật già đa). Cũng gọi Nhạo tồi nhất thiết

hắc ám ưu não, Trừ nhất thiết ám, Trừ ưu,

Trừ ưu não, Giác thanh tịnh. Mật hiệu Tịnh
trí kim cương, Giải thoát kim cương.

Bốn vị Bồ tát ở phương Nam:

1. Hương tượng (Phạm: Gandhahastin,

dịch âm: Nga đà hạ tất trú). Cũng gọi Đại
hỏa. Mật hiệu Đại lục kim cương, Hộ giới
kim cương.

2. Đại tinh tiến(Phạm:Zauraya, dịch
âm: Du la đã). Cũng gọi Dũng mãnh, Bất
thoái. Mật hiệu Bất thoái kim cương.

3. Kim cương chàng (Phạm:

Gaganagañja, dịch âm: Nga nga năng nạng
nhạ). Cũng gọi Hư không tạng, Bảo chàng,
Tam hữu. Mật hiệu Phúc quý kim cương,
Viên mẫn kim cương.

6514

4. Trí chàng(Phạm:Jñānaketu, dịch

âm: Chỉ nương tương kế đô). Cũng gọi
Thường

hành giả, Tính tịnh. Mật hiệu Trí mẫn kim
cương, Pháp mẫn kim cương.

Bốn vị Bồ tát ở phương Tây:

1. Vô lượng quang (Phạm: Amitaprabha,
dịch âm: A di đa bát la bà). Cũng gọi
Cam lộ quang, Hàng tam thế, Đại minh.
Mật hiệu Đại minh kim cương, Li nhiễm
kim cương.

2. Hiền hộ(Phạm:Bhadra-pāla, dịch
âm: Bạt nại la bá la). Cũng gọi Hiền hộ
quang,

Chủ tể. Mật hiệu Xảo hộ kim cương, Li
cầu
kim cương.

3. Võng minh (Phạm: Jaliniprabha,
dịch âm: Nhạ lí nễ bát la bà). Cũng gọi
Quang

võng, Năng điều. Mật hiệu Phương tiện
kim

cương, Phổ nguyện kim cương.

4. Nguyệt quang(Phạm:Candraprabha,
dịch âm: Tán nại la bát la bà). Cũng gọi
Thực

lạc. Mật hiệu Thanh lương kim cương,
Thích

duyet kim cương.

Bốn vị Bồ tát ở phương Bắc:

1. Vô tận ý(Phạm:Akwayamati, dịch
âm: A khát xoa đã ma đề). Cũng gọi Vô
tận

tuệ, Vô lượng ý, Vô lượng tuệ, Diệu địa,
Vô

tận. Mật hiệu Định huệ kim cương, Vô tận kim cương.

2. Văn thù (Phạm: Pratibhanku, dịch âm: Bát la đê bà da câu tra). Cũng gọi Biện tích, Trí tích, Thắng. Mật hiệu Xảo biện

kim cương, Đại huệ kim cương.

3. Kim cương tạng (Phạm: Vajragarbha, dịch âm: Phạ nhật la nghiệt bà).

Cũng gọi Kiên chủ. Mật hiệu Trì giáo kim cương, Lập nghiệm kim cương.

4. Phổ hiền (Phạm: Samantabhadra, dịch âm: Tam mạn đa bạt nại la). Cũng gọi 6515

Trí bi ngàn. Mật hiệu Nhiếp kim cương, Như

ý kim cương.

Mười sáu vị Bồ tát này là đại biểu cho một nghìn đức Phật trong Hiền kiếp.

Chúng

tử chung của 16 vị là (hộ).

[X. kinh Kim cương đỉnh nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại

giáo vương Q.hạ; kinh Vô lượng thọ

Q.thượng; kinh Tư ích phạm thiên sở vấn

Q.1; kinh Bảo vân Q.1; kinh Đại Bảo tích

Q.111; Hiền kiếp thập lục tôn; kinh Kim

cương đỉnh Q.1; kinh Kim cương đỉnh du

già trung lược xuất niệm tụng, Kim cương

HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN

6516

H2

112

đỉnh đại giáo vương kinh số Q.2; Đô bộ đà la ni mục].

II. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn.

Kinh, 1 quyển, mất tên dịch giả, cũng không rõ được dịch vào thời đại nào. Hoặc có thuyết nói được dịch vào cuối đời

Đường;

lại có thuyết cho rằng kinh này do ngài Pháp

toàn soạn. Được thu vào Đại chính tạng tập 18.

Nội dung kinh này nói về Hiền kiếp thập

lục tôn trong Mạn đồ la Kim cương giới và về ẩn minh của Nhị thập thiên thuộc Kim cương bộ ngoài của Mật giáo.

HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT

Một nghìn đức Phật ra đời ở Hiền kiếp.

Hoặc nói theo địa vị tu nhân thì gọi là Hiền kiếp thiên Bồ tát (một nghìn vị Bồ tát ở kiếp

Hiền). Tức là một nghìn đức Phật từ các ngài Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích ca mâu ni ở quá khứ và các ngài

Từ thị, Sư tử diệm cho đến Lâu chí sẽ xuất hiện trong vị lai, gọi là Hiền kiếp thiên Phật.

Về nhân duyên ra đời của một nghìn đức Phật này, có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Mật tích kim cương lục sĩ hội trong kinh Đại bảo tích quyển 9, thì vào thời đức Vô lượng huân bảo cấm tịnh Như lai trong quá khứ xa xưa, có vị Chuyển luân

thánh vương tên Dũng quận sinh được một nghìn người con. Về sau, vua và một nghìn người con cùng phát tâm Vô thượng bồ đề ở nơi đức Như lai Cấm tịnh vương.

Chuyển

luân thánh vương Dũng quận tức là đức Định quang Như lai ở quá khứ, còn một nghìn người con tức là một nghìn đức Phật 6517

ở Hiền kiếp; người con thứ 1 là Phật Câu lưu tôn, người thứ 1.000 là Phật Lâu chí.

Cứ theo kinh Thiên nhãn thiên tí Quan thế âm bồ tát đà la ni quyển thượng, thì đức

Phật Tì bà sa ở đời quá khứ thị hiện thân hàng ma, Ngài có một nghìn mắt, từ mỗi mắt phóng ra một đức Phật, đó là một nghìn

Phật của Hiền kiếp.

Cứ theo kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát, thì trong vô lượng kiếp xa xưa, đức Phật Thích ca mâu ni từng xuất

gia học đạo ở thời Mạt pháp của đức Phật Diêu quang. Bấy giờ Ngài được nghe danh

hiệu của 53 vị Phật, rồi lần lượt dạy nhau cho đến ba nghìn người. Trong đó, bắt đầu từ đức Câu lưu tôn cho đến đức Lô chí, theo thứ tự thành Phật trong Hiền kiếp hiện tại. Còn các kinh Bi hoa quyển 5, kinh Duy ma cật quyển hạ, kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v..... đều ghi chép khác nhau. Nhân duyên đầu tiên về thuyết nghìn Phật ra đời bắt nguồn từ Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahābhārata) của Ấn độ. Tức là thuyết nói trong rốn của Na la diên sinh ra hoa sen.

Ngoài ra, theo Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí quyển 7, thừa xưa có nàng Lộc nữ là vợ vua Phạm dự, sinh ra một bông sen nghìn cánh, trên mỗi cánh có một người con. Nhà vua cho đó là điềm xấu,

bèn đem thả xuống sông Hằng. Vua Ô kì diên đang đi dạo ở miền hạ du thấy được, liền đem về nuôi nấng. Một nghìn người con ấy tức là một nghìn vị Phật của Hiền kiếp. Vua Ô kì ni chính là Ưu đà diên

(Phạm: Udayana) được nói đến trong luận Phân biệt công đức quyển 1, cũng tức là tên khác của Na la diên. Cho nên, thuyết này chắc 6518

hẳn đã có quan hệ với thuyết hoa sen mọc ở rốn của Na la diên đã nói ở trên.

Về thời điểm ra đời của một nghìn đức Phật, theo kinh Đại bản trong Trường a hàm

quyển 1, kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự, kinh Thất Phật, kinh Bi hoa quyển 5 và kinh

Hiền kiếp quyển 8 chép, vào kiếp 91 thời quá khứ, khi con người thọ 8 vạn tuổi thì đức Phật Tì bà thi ra đời. Vào kiếp 31 thời quá khứ, khi con người thọ 7 vạn tuổi thì đức Phật Thi khí ra đời. Trong kiếp 31 thời

HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT

6519

H2

113

quá khứ khi

con người thọ 6 vạn tuổi thì đức Phật Tì xá phù ra đời.

Trong Hiền kiếp hiện tại, khi con người thọ 4 vạn tuổi thì đức Phật Câu lưu tôn ra đời; khi con người thọ 3

wạn tuổi thì đức Phật Câu na hàm mâu ni ra đời; khi con người thọ 2 vạn tuổi thì đức Phật Ca diếp ra đời; khi con người thọ 100 tuổi thì đức Phật Thích ca mâu ni ra đời.

Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì cho rằng đức Phật Câu lưu tôn ra đời vào lúc con người thọ 5 vạn tuổi. Còn Đại đường tây vực kí quyển 6 lại nói rằng khi con người thọ 6 vạn tuổi thì đức Phật Câu lưu tôn ra đời và rằng khi con người thọ 4 vạn tuổi thì đức Phật Câu na hàm mâu ni ra đời.

Đến đời sau, Mật giáo tôn trí một nghìn đức Phật Hiền kiếp ở 4 phương ngoài Luân đàn của hội Thành thân trong Mạn đà la Kim cương giới, mỗi phương 250

vị, chủng tử là (hùô). Từ nghìn xưa, tín ngưỡng Hiền kiếp Thiên Phật đã rất là thịnh hành ở Ấn độ, Trung á và Trung quốc. Hiện ở các nơi này còn nhiều tượng và tranh vẽ của nghìn vị Phật ở trong các 6520

hang động.

[X. kinh Quán Di lạc bồ tát thương sinh Đâu xuất thiên; kinh Thuyết vô cấu xung Q.6; luận Đại trí độ Q.38; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; A. Stein: Ancieint Khotan; Ruins of Desert Cathay, vol.I; P. Pelliot: Les Grottes de Touen-Houang].

HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT DANH KINH Cũng gọi Hiền tại Hiền kiếp thiên Phật danh kinh.

Có 1 quyển, được dịch vào đời Lương (502-557) thuộc Nam triều, không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này cùng với kinh Trang nghiêm kiếp thiên Phật danh và kinh Tinh tú kiếp thiên Phật danh hợp lại gọi chung là kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Nội dung liệt kê danh hiệu của một nghìn vị Phật, từ đức Phật Câu na đề đến đức Phật Lô chi, rồi nói về công đức xưng niệm danh hiệu Phật và sám hối diệt tội.

HIỀN NGU KINH

Phạm: Damamùka-nidàna-sùtra.

Gọi đủ: Hiền ngu nhân duyên kinh.

Gồm 13 quyển, do các ngài Tuệ giác, v.v.....

dịch vào đời Nguyên Ngụy thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung kinh này thu tập các loại thí dụ (Phạm:Avadàna), nhân duyên nói về người hiền và người ngu. Kinh này có nhiều

bản khác nhau, nên tên phẩm cũng khác và số phẩm có thêm bớt. Nay theo bản Cao li thì có 62 phẩm, còn 3 bản Tống, Nguyên, Minh của Trung quốc có thêm 7 phẩm thì thành 69 phẩm, bản Tây tạng thì có 51 phẩm. Kinh này được dịch lại từ bản Hán dịch có sự tham khảo nguyên tác tiếng Phạm.

6521

Về việc truyền dịch kinh này, theo Hiền ngu kinh kí của ngài Tăng hựu chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 9, lúc đầu có 8 vị sa môn ở Hà tây đến nước Vu diên tìm cầu kinh điển. Khi đến Đại tự, họ gặp các học giả Tam tạng giảng thuyết kinh luật trong

hội Ban già vu sát, mỗi vị liền ghi lại những

điều mình đã nghe, sau khi trở về Cao xương

mới gom chép lại thành bộ kinh này.

Tranh Nghìn Vị Phật ở kiếp Hiền

HIỀN NGU KINH

6522

H2

114

Năm 1843, nhà học giả Đông phương học người Đức tên là I. J. Schmidt dịch kinh này từ tiếng Tây tạng sang tiếng Đức dưới nhan đề: Der Weise und der Thor và xuất bản.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]

HIỀN THÁNH

Hiền, Phạm: Bhadra, Thánh, Phạm: Àrya.

Hiền: Chỉ cho hàng phàm phu trước giai vị Kiến đạo, tuy xa lìa các điều ác, nhưng chưa phát trí vô lậu, chưa chứng lí, cũng chưa đoạn hoặc.

Thánh: Chỉ cho bậc từ giai vị Kiến đạo trở lên, đã chứng lí, đoạn hoặc, xả bỏ tính phàm phu, phát trí vô lậu.

Tóm lại, người dùng trí hữu lậu tu tập căn lành, gọi là Hiền; người dùng trí vô lậu chứng được chính lí, gọi là Thánh.

Trong quá trình tu hành Phật đạo có 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, mỗi

thừa lại có các giai vị Hiền và Thánh khác nhau.

1. Luận về Hiền và Thánh trong Thanh văn thừa:

Cứ theo kinh Trung a hàm quyển 30, thì có 27 bậc Hiền thánh, trong đó 18 bậc trước là hữu học, gồm: Tín hành, Pháp hành, Tín giải thoát, Kiến đạo, Thân chứng,

Gia gia, Nhất chủng, Hướng tu đà hoàn, Đắc tu đà hoàn, Hướng tu đà hàm, Đắc tu đà hàm, Hướng a na hàm, Đắc a na hàm, Trung bát niết bàn, Sinh bát niết bàn, Hành bát niết bàn, Vô hành bát niết bàn và

6523

Thượng lưu sắc cứu cánh. Còn 9 bậc sau là Vô học, gồm: Tư pháp, Thăng tiến pháp, Bất động pháp, Thoái pháp, Bất thoái pháp,

Hộ pháp, Thực trụ pháp, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.

Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận

Thành thực quyển 1 cũng lập 27 bậc Hiền thánh, chỉ có tên gọi và sự giải thích thì hơi khác với kinh Trung a hàm.

Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận Câu xá quyển 22, thì trước giai vị Kiến đạo lập 7 bậc Hiền; sau giai vị Kiến đạo lập 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh.

Bảy bậc Hiền: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, Noãn, Đỉnh, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp. Bốn bậc Thánh: Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm quả, A na hàm quả và A la hán quả. Bảy bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát. Nếu đem 3 giai vị Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo phối hợp với 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh, thì Kiến đạo tức là hàng Độn căn(Tùy tín hành) và Lợi căn(Tùy pháp hành)của Sơ quả hướng trong 4 bậc Thánh. Tu đạo tức là hàng Độn căn(Tín giải) và Lợi căn(Kiến chí) của 3 quả trước và 3 hướng sau. Còn Vô học đạo tức là hàng Độn căn(Tuệ giải thoát) và Lợi căn(Câu giải thoát)của quả thứ tư. Lại nếu bậc Thánh của quả thứ 3 ngay trong thân này mà chứng được Diệt tận định, thì gọi là “Thân chứng”. Cho nên, hợp chung 7 bậc Hiền và 7 bậc Thánh trên đây, thì thành 14 loại.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5 phần đầu và Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng phần 6524

đầu cũng lập 27 bậc Hiền thánh. Đó là: Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát, Câu giải thoát, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng,

A la hán quả, Cực thất phẩm, Gia gia, Nhất gian, Trung ban, Sinh ban, Vô hành ban, Hữu hành ban, Thượng lưu ban, Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, Trụ pháp, Kham đạt pháp và Bất động pháp. Trong đó, 18 bậc trước là Hữu học và 9 bậc sau là Vô

HIỀN THÁNH

H2

115

học. Lại nếu thêm Tùy tín hành và Tùy pháp hành vào giai vị Phương tiện trước Kiến đạo thì thành 29 bậc Hiền thánh.

2. Luận về Hiền và Thánh trong Tam thừa cộng Thập địa.

Cứ theo phẩm Đăng chú thâm áo trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 và luận Đại trí độ quyển 75, thì trong Thập địa: Can tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Li dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi

phật địa, Bồ tát địa và Phật địa, thì 2 địa trước thuộc về Hiền, còn 8 địa sau là Thánh.

Ngoài ra, phẩm Hải tuệ bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 8 có nêu ra thuyết “Xuất li cửu chủng tính nhi nhập u Phật chủng tính”(ra khỏi 9 chủng tính để vào

chủng tính Phật). Chín chủng tính gồm: Phạm

phu tính, Tín hành tính, Pháp hành tính, Bát nhân tính, Tu đà hoàn tính, Tư đà hàm tính, A na hàm tính, A la hán tính và Bích chi Phật tính, và thêm Chủng tính Phật là 10 tính. Trong đó, 3 tính trước thuộc về Hiền, 7 tính sau là Thánh.

3. Luận về Hiền và Thánh của Bồ tát thừa.

Luận Thành duy thức quyển 9 lập 5 giai vị Bồ tát: Tư lương vị, Gia hạnh vị, Thông đạt vị, Tu tập vị và Cứu cánh vị. Trong đó, 2 giai vị trước thuộc về Hiền, 3 giai vị sau thuộc về Thánh. Còn trong 41 giai vị Bồ tát: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Diệu giác nói trong kinh Hoa

nghiêm, thì 30 giai vị trước là Hiền, 11 giai vị sau là Thánh.

6526

Ngoài ra, phẩm Giáo hóa trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng, lại lập thêm giai vị Thập tín ở trước giai vị Thập trụ mà thành 51 giai vị. Còn phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng thì nêu rõ tên của 52 giai vị là: Thập tâm, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương, Thập địa, Đẳng giác

và Diệu giác. Trong đó, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương là Hiền, còn Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác là Thánh. Theo sự trình bày trên đây thì vấn đề sai khác giữa Hiền và Thánh, tuy các kinh luận đều có thuyết riêng, nhưng cũng không nên quyết đoán một cách tổng quát, mà chỉ nên phân biệt phạm vi rộng, hẹp, phổ thông, hạn cục của từ ngữ Hiền Thánh mà thôi.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 17 phần đầu, thì phạm vi của Hiền là phổ thông, còn phạm vi của Thánh là hạn cục. Vì phạm vi của Hiền rộng, cho nên từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc, giai vị Tu đạo đều có thể gọi là Hiền, như trong kinh thường gọi các bậc Thánh Xá lợi phất, Tu bồ đề là “Hiền giả”. Vì phạm vi của Thánh có giới hạn nên từ giai vị Kiến đạo trở xuống là Hiền, thuộc địa vị phàm phu, còn từ giai vị Kiến đạo trở lên mới được gọi là Thánh.

Ngoài ra, theo phẩm Hiền thánh của luận Câu xá, khi nói rộng về 7 Hiền 7 Thánh,

thì gọi chung là Hiền Thánh (Phạm: Āryapudgala).

[X. kinh Hoa nghiêm Q.8, Q.11, Q.15, Q.23 (bản dịch cũ); luận Đại tì bà sa Q.54; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận A tì đạt ma

thuận chính lí Q.57-72; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần dưới; Tứ giáo nghĩa

6527

Q.2-6; Câu xá luận quang kí Q.22]. (xt. Bồ

Tát Giai Vị).

HIỀN THỦ ĐẠI SỰ TRUYỀN

Cũng gọi Pháp tạng hòa thượng truyện. Có 1 quyển, do ngài Thôi trí viễn người nước Tân la soạn, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.

Nội dung trình bày về tiểu sử của đại sư Hiền thủ, tức là ngài Pháp tạng, tổ thứ 3 của

tông Hoa nghiêm. Sách này bắt chước sự

HIỀN THỦ ĐẠI SỰ TRUYỀN

6528

H2

116

sắp xếp 10 nghĩa trong Hoa nghiêm tam muội quán trực tâm bằng cách chia làm 10 khoa: Tộc tính. Du học, Tước nhiệm, Giảng

diễn, Truyền dịch, Trú thuật, Tu thân, Tế tục, Thùy huấn và Thị diệt.

Cuốn truyện đầu tiên về ngài Pháp tạng là do hòa thượng Thiên lí ở chùa Hoa nghiêm soạn, nhưng nay đã thất truyền. Còn tác phẩm này là căn cứ vào Toán linh kí mà được soạn thành và ấn hành vào năm Đại an thứ 8 đời vua Tuyên tông nước Cao li. Sau bị thất truyền, về sau, dựa theo bản viết

tay của ngài Phụng đàm ở chùa Hoa nghiêm

tại Nhật bản, ấn hành lại vào năm 1699, cuối truyện có phụ thêm một thiên “Hiền Thủ Bi Truyện Chính Ngộ” do ngài Đạo trung viết.

HIỀN TỌA

Phạm: Bhadrāsana.

Cũng gọi Thụ tọa.

Chỉ cho tư thế ngồi của hành giả Mật giáo khi tu pháp Kính ái hoặc Hàng phục. Là một trong 4 cách ngồi.

Kinh Kim cương đĩnh du già trung lược xuất niệm tụng quyển 1 (Đại 18, 225 hạ). Nói: “Nếu người muốn hàng phục ác ma thì

ngồi xoay mặt về hướng tây trong tư thế Hiền tọa”.

Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết

chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 184 trung), nói: “Ngồi 2 đầu gối dựng thẳng, móng không chạm đất, gọi là Hiền tọa”. Nghĩa là ngồi xôm.

Cách ngồi này không phải chỉ được sử dụng trong Mật giáo, mà những tín đồ Bà la

6529

môn giáo ở Ấn độ thời xưa cũng ngồi theo cách này để điều trị các chứng bệnh.

[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.thượng; Kim cương đính du già hộ ma nghi quỹ; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp số Q.hạ]

HIỀN TRỤ BỘ

Hiền trụ, Phạm:Bhadra-yànika.

Pàli:Bhaddayànika.

Dịch âm: Bạt đà dũ ni dũ, Bạt đà la da ni, Đa lê la da ni.

Cũng gọi Hiền thừa, Danh hiền, Hiền.

Tên của một bộ phái. Bộ này thuộc dòng dõi của Hiền A la hán, là một trong 20 bộ của Tiểu thừa.

Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì bộ này là chi nhánh của Độc tử bộ, ra đời trong

khoảng thời gian 300 năm sau khi đức Phật nhập diệt, vì lí do giải thích một bài tụng không giống với nghĩa của Độc tử bộ chủ trương nên tách ra thành một chi phái riêng.

Bài tụng như sau:

“Dĩ giải thoát cánh đọa;

Đọa do tham phục hoàn.

Hoạch an hỉ sở lạc

Tùy lạc hành chí lạc”.

(Giải thoát rồi lại đọa;

Đọa do tham trở lại;

Đạt được niềm an vui;

Từ vui đến rất vui).

Hiền trụ bộ giải thích bài kệ này theo hàng vô học của Tam thừa: Hai câu đầu nói

về A la hán, câu thứ 3 nói về Độc giác, câu cuối cùng nói về Phật. Quan điểm này không

giống với quan điểm của Độc tử bộ, còn các

giáo nghĩa khác thì tương đồng.

Chương 5 trong Đảo sử, chương 5 trong Đại sử, thuyết thứ 2 của ngài Thanh biện

6530

(Phạm:Bhavya) trong Tây tạng truyện, Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha) và kinh Xá lợi phát vấn,

V.V.....

đều cho rằng Hiền trụ bộ là phân phái của Độc tử bộ. Còn Đại bộ đề thụ sử (Pàli: Mahà-bodhi-vaôsa) và thuyết thứ 1 của ngài Thanh biện thì chủ trương bộ này thuộc

Thượng tọa bộ. Theo thuyết thứ 3 của ngài Thanh biện thì bộ này là từ Đại sơn bộ

HIỀN TRỤ BỘ

6531

H2

117

(Phạm:Mahàgiriya) tách ra, mà Đại sơn bộ là một phân phái của Độc tử bộ.

Ngoài ra, ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng gọi bộ này là “Ngã pháp câu hữu tông”. Là một trong 6 tông Tiểu thừa.

[X. kinh Văn thù vấn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).

HIỀN ÁT GIÁ HƯƠNG THỦY ÁN

Ấn khế dăng cúng nước thơm trong Mật giáo. Một trong 18 khế ấn.

Khi bùng bình át già lên, hành giả quán tưởng đây là nước rửa chân cho Thánh chúng.

Chân ngôn là: “Năng mạc tam mãn đa một đà nam nga nga năng sa mãng sa mãng sa phạ ha”, nghĩa là: “Qui mệnh phổ biến chư Phật hư không đấng vô đấng thành tựu”.

Hành giả nhờ tu pháp mà rửa sạch các phiền não và 3 nghiệp được thanh tịnh. (xt. Thập Bát Khế Ấn).

HIỀN CHÂU KÊ

Bài kệ dăng châu của Long nữ.

Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa chép bài kệ ấy như sau (Đại 9, 35 trung):

“Thấu suốt tướng tội phúc.

Soi rọi khắp 10 phương.

Pháp thân tịnh vi diệu.
Đủ ba mươi hai tướng.
Cùng tám mươi vẻ đẹp.
Đề trang nghiêm pháp thân.
Trời người thấy kính ngưỡng.
Long thần đều tôn sùng.

6532

Tất cả loài chúng sinh.
Hết thấy đều cung kính.
Nghe con thành Bồ đề.
Chỉ Phật mới biết rõ.
Con xiển dương Đại thừa.
Độ chúng sinh thoát khổ”.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.6]

HIẾN LIÊN HOA TÒA ẤN

Cũng gọi Hoa tòa ấn.
Một trong 18 khế ấn của Mật giáo.
Khi kết ấn này, 2 tay chấp lại, để trống ở
giữa, ngón áp út, ngón giữa, ngón trỏ của
hai tay tỏa ra và hơi co, như hình hoa sen
chớm nở.

Chân ngôn là: “Án ca ma la
sa phạ ha”, nghĩa là “Qui mệnh
liên hoa thành tựu”. Hành giả
kết ấn này và tụng chân ngôn,
có thể được đầy đủ Thập địa,
được ngồi tòa Kim cương.

(xt. Thập Bát Khế Ấn).

HIẾN THÂN

.....

Nghĩa là qui y, qui mệnh, hoặc hiến thân
tin thờ.

Từ ngữ này bắt nguồn từ chữ Phạm:
Namas (Pàli: Namo, dịch âm: Na mô).
Namasnguyên nghĩa là cúi mình kính lễ,
về sau chuyển thành nghĩa qui y, hiến thân,
v.v..... nhưng đến Phật giáo Đại thừa thì
nghĩa

hiến thân được mở rộng, cho rằng hiến
thân

phục vụ chúng sinh tức là lễ kính chư Phật.
Trong Mật giáo còn nói đến nghĩa hiến
thân tuyệt đối.

Kim cương đính du già tu tập Tì lô giá
na tam ma địa pháp (Đại 18, 327 hạ, 328
thượng), nói: “Vì muốn kính thờ các đức
Như lai, bỏ thân dâng hiến Phật A súc;
gieo

6533

mình sát đất đem tâm lễ, chấp tay kim
cương
đưa lên đầu. (.....) Vì muốn cúng dường
chuyển pháp luân, dốc lòng kính lễ Vô
lượng

thọ. Nhờ phương tiện hiến thân như thế,
nên có thể thị hiện nhiều loại thân”.

(xt. Qui Y).

Ấn Hoa Tọa
HIẾN THÂN

6534

H2

118

HIẾN BÁT

Chỉ cho quả Bát hoàn trong 4 quả
Thanh văn.

Bậc Thánh ở cõi Dục dứt hết các hoặc
còn sót lại mà vào Niết bàn, nên gọi là
Hiện

bát. Là một trong 7 loại Bát hoàn, một
trong

27 bậc Hiền Thánh.

HIẾN BÁT NIẾT BÀN

Thị hiện tướng vào Niết bàn, một trong
8 tướng thành đạo của đức Phật. Cũng hàm
ý là nhập Niết bàn trong đời hiện tại.

Cứ theo phẩm Tam tam muội da trong
kinh Đại nhật quyển 6, thì trong một thân
thị hiện Phật, Pháp, Tăng; dựa vào đó mà
lập thuyết Tam chủng thừa; tức là làm các
Phật sự, giáo hóa chúng sinh hiện Bát niết
bàn.

HIẾN CHỨNG TAM MUỘI ĐẠI GIÁO
VƯƠNG KINH

Gọi đủ: Nhất thiết Như lai chân thực
nhiếp đại thừa hiện chứng tam muội đại
giáo

vương kinh. Cũng gọi Tổng dịch giáo
vương

kinh, Tam thập quyển đại giáo vương kinh,
Đại giáo vương kinh.

Gồm 30 quyển, do ngài Thích hộ dịch
vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng
tập 18.

Kinh này tương đương với toàn bộ hội
thứ 1 trong 18 hội của kinh Kim cương

đính do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Nội dung gồm 26 phần thuộc 4 phẩm lớn: Kim cương giới, Hàng tam thể, Biến điều phục và Nhất thiết nghĩa thành tựu; mỗi phẩm có 4 loại Mạn đồ là: Đại, Tam muội da, Pháp và Yết ma. Trong mỗi Mạn đồ la đều có 37 vị tôn: 5 Phật, 6535

4 Ba la mật, 16 Đại bồ tát, 4 Nhiếp và 4 Cúng dường.

HIỆN DỤ

Dùng một sự thực hiện tại để hiểu làm ví dụ để giải thích một sự lý nào đó, gọi là Hiện dụ. Như các kinh luận thường dùng khi, vượn để ví dụ tâm chúng sinh. Nghĩa là

tâm chúng sinh thường duyên theo ngoại cảnh, giống như khi, vượn leo trèo, thường bỏ cành này vin cành khác. Hiện dụ là một trong 8 loại thí dụ nói trong kinh Niết bàn quyển 29 (bản Bắc).

(xt. Thí Dụ).

HIỆN ĐẠI PHẬT GIÁO HỌC THUẬT TÙNG SAN

Gồm 100 quyển, do ông Trương mạn đào chủ biên, nhà xuất bản Đại thừa văn hóa ấn hành vào năm 1976.

Nội dung sưu tập các soạn thuật của các nhà nghiên cứu Phật giáo trong khoảng hơn

60 năm, từ năm 1911 về sau như: Lục tổ đàn kinh nghiên cứu luận tập, Đại tạng kinh

nghiên cứu vụng biên, Duy thức học đích phát triển dữ truyền thừa, Trung quốc Phật giáo sử luận tập, Phật giáo nhân vật sử thoại,

Phật giáo la tập dữ biện chứng pháp, Phật giáo triết học tư tưởng luận tập, v.v.....

HIỆN ĐẠI PHẬT HỌC

Tập san Phật giáo Trung quốc.

Tập san này ra số đầu tiên vào tháng 9 năm 1950, mỗi tháng một kì, sau đôi lại 2 tháng một kì. Tháng 6 năm 1953. Hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc

kinh, tờ báo này liền trở thành cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo. Tòa soạn đặt tại Cư sĩ lâm, đại lộ An môn, Bắc kinh. Chủ nhiệm

và phát hành là ông Trần minh xu, Tổng biên tập là pháp sư Chi phong.

Ngoài ra, còn có các cộng tác viên quan 6536

trọng như các ông: Cự tán, Lí tế thâm, Triệu

HIỆN ĐẠI PHẬT HỌC

6537

H2

119

phác sơ, Diệp cung xước, Chu thúc ca, Hi nhiều gia thố, v.v.....

Năm 1966, khi nổ ra cuộc Đại cách mạng văn hóa của Cộng sản thì tập san này bị đình bản, sau khi ra được 144 số.

HIỆN ĐẠI PHẬT HỌC ĐẠI HÊ

Tác phẩm, 60 quyển, do ông Lam cát phú chủ biên, nhà xuất bản Di lạc ấn hành ở Đài bắc năm 1982.

Nội dung sách này thu tập hơn 100 loại trừ tác về Phật giáo, bao gồm 13 loại như: Tư liệu cổ điển, Cơ sở Phật học, Ngữ văn Phật giáo, Triết học Ấn độ, Sử Phật giáo, Triết học tư tưởng Phật giáo, Phật thư nghiên

cứu, Văn học và nghệ thuật Phật giáo, Danh

gia chuyên tập, Mục lục, v.v.....

Trong tư liệu cổ điển có rất nhiều sách vở quý giá của Phật giáo như: Triều tiên Phật

giáo sử liệu, Phán tỉ lượng luận, kinh A di đà (bản tiếng Phạm), Xuất định hậu ngữ, v.v..... Những sách tra cứu thì có: Anh Hán

Phật học đại từ điển, Phạm-Pàli-Tạng-Anh Phật giáo từ vựng nhất lãm, Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục.

HIỆN ĐỒ MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Tùy cơ mạn đồ la.

Tiếng dùng riêng của Mật giáo Nhật bản.

Chỉ cho những Mạn đồ la hiện đang lưu hành, hoặc chỉ cho những hình tượng của các vị tôn được biểu hiện trong các bức tranh.

Nói theo nghĩa hẹp, Hiện đồ mạn đồ la là chỉ cho Mạn đồ la ở Đông tự và chùa Thần hộ (Cao hùng) tại Nhật bản, do ngài Không hải mang từ Trung quốc về Nhật, khác với Mạn đồ la kiểu cũ do ngài Viên 6538

trần mang về.

Nói theo nghĩa rộng, Hiện đồ mạn đồ la là chỉ cho những Mạn đồ la do các ngài Không hải, Viên nhân và Tông duệ mang về, khác với Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền và Mạn đồ la được nói trong các kinh sớ.

Hiện đồ mạn đồ la lúc đầu chỉ cho Mạn đồ la của Thai tạng giới, nhưng về sau thì chỉ chung cho cả 2 bộ Kim cương và Thai tạng.

Danh từ “Hiện đồ” đầu tiên được thấy trong tác phẩm Thai tạng giới Thích ca hội bất đồng kí quyển thượng của ngài An nhiên.

Về nguồn gốc của Hiện đồ có nhiều thuyết: Có thuyết cho rằng do ngài Thiện vô úy cầu

thỉnh nên chư tôn xuất hiện trong hư không,

rồi ngài vẽ lại để lưu truyền; hoặc có thuyết

nói khi bồ tát Long mãnh mở tháp sắt ở Nam thiên trúc thì chư tôn xuất hiện trong hư không, sau đó ngài vẽ lại; hoặc có thuyết

cho rằng Mạn đồ la Thai tạng giới là tác phẩm của ngài Thiện vô úy, Mạn đồ la Kim

cương giới là tác phẩm của ngài Kim cương

trí. Lại có thuyết nói cả 2 bộ đều do ngài Bất

không hoặc ngài Huệ quả truyền.

HIỆN ĐỒ MẠN ĐỒ LA CHƯ TÔN TIÊN LÂM

Gọi tắt: Mạn đồ la tiện lãm, Chư tôn

tiện lãm.

Gồm 8 quyển, do ngài Bồ đề hoa tường thụ (1750-1823) người Nhật bản soạn. Sách này căn cứ vào Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới và Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới mà chia làm 7 hạng mục: Tên Phạm, Mật hiệu, Chủng tử, Hình tam muội da, Hình tượng Chư tôn, Ấn tướng và chân ngôn của mỗi vị tôn. Rồi dựa theo các kinh,

nghi quỹ hoặc những lời truyền miệng, soạn

6539

giả phân biệt sự dị đồng trong các hạng mục đó.

HIỆN HÀNH

Phạm: Abhisaôskara.

Cũng gọi Hiện hành pháp.

HIỆN HÀNH

6540

H2

120

Các pháp hữu vi hiển hiện trước mắt.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng các pháp tạp loạn, do nhân duyên hòa hợp mà khởi hiện lành, nên không lập thuyết chủng tử.

Tông duy thức chủ trương trong thức A lại da có đủ năng lực sinh ra tất cả pháp, nên năng lực ấy được gọi là chủng tử (hạt giống). Chủng tử ấy sinh ra tất cả muôn pháp

sắc, tâm, gọi là Hiện hành (pháp hiện hành).

Trong đó, chủng tử là nhân, nương vào nhân

duyên mà khởi hiện hành, nên hiện hành là quả. Như vậy chủng tử của thức A lại da nhờ nhân duyên hòa hợp mà sinh hiện hành,

nên gọi là Chủng tử sinh hiện hành, rồi lại do pháp hiện hành mà huân tập chủng tử mới (tân huân chủng tử), cho nên gọi là Hiện

hành huân chủng tử. Giữa Chủng tử, Hiện hành và Tân huân chủng tử có mối quan hệ “Chủng tử sinh hiện hành” và “Hiện

hành huân chủng tử” rất mật thiết, làm nhân làm quả cho nhau, hoàn thành cùng một lúc. Cũng tức là Hiện hành do Chủng tử sinh ra, Chủng tử lại nhờ Hiện hành mà được huân tập. Như vậy 3 pháp: Chủng tử năng sinh, Hiện hành năng huân sở sinh và Chủng tử sở huân đáp đối lẫn nhau, làm nhân làm quả cho nhau mà hình thành, cho nên gọi là “Tam pháp triển chuyển nhân quả đồng thời”.

Trong hiện hành, ngoài các điều thiện của quả Phật, những chủng tử vô kí yếu ớt do nghiệp của 6 thức trước chiêu cảm và tâm phẩm của thức thứ 8 (A lại da) ra, còn các hiện hành khác vì có đủ 4 nghĩa năng

6541 huân, nên đều có thể huân lại bản thức (thức

thứ 8) để sản sinh ra chủng tử của tự loại. Đây gọi là “Hiện hành nhân duyên” để đối lại với “Chủng tử nhân duyên”.

[X. luận Câu xá Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.53; luận Thành duy thức Q.2, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức, Chủng Tử).

HIÊN KHỞI QUANG

Cũng gọi Thân thông quang, Phóng quang.

Đối lại với Thường quang. Một trong 2 loại hào quang.

Phóng hào quang. Đức Phật tùy cơ cảm của chúng sinh mà phóng hào quang để giáo

hóa, làm lợi ích cho họ.

A di đà kinh nghĩa sớ văn trì khởi quyền trung nói, hào quang của đức Phật có 2 loại:

Thường quang và Hiện khởi quang. Trước sau như một, phạm thánh đều thấy, nên gọi là Thường quang; tùy theo căn cơ của chúng

sinh mà lúc ẩn lúc hiện, khi có khi không, nên gọi là Hiện khởi quang.

[X. A di đà kinh nghĩa sớ; Tuyên trạch tập quyết nghi sao kiến văn trì Q.3]. (xt. Nhị

Quang).

HIÊN LƯỢNG

.....

Phạm: Pratyakwa-Pramàia.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lượng nghĩa là đo lường, là tiêu chuẩn để phân biệt đúng và sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng, cái kia sai là “lượng”. Khi ta nhận biết sự vật chung quanh

mà chưa phân biệt, suy xét, thì gọi là hiện lượng, một trong 3 lượng.

Hiện lượng có 2 loại: Chân hiện lượng và Tự hiện lượng.

6542

- Chân hiện lượng: Sự nhận biết đúng về trực giác, chưa bị ảnh hưởng bởi những huyền tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như thấy sợi dây thì biết ngay đó

là sợi dây.

- Tự hiện lượng: Sự nhận biết sai về hiện lượng, tức là sự nhận thức đã bị ảnh hưởng bởi các huyền tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như khi thấy khói cho là mây, thấy mây tưởng là khói; hoặc

HIÊN LƯỢNG

6543

H2

121

trong chỗ tối mờ, thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn, v.v.....

Nói theo nghĩa hẹp, Hiện lượng thường chỉ cho Chân hiện lượng mà thôi. Tông Duy

thức cho rằng 5 loại: Ngũ cảnh(chỗ duyên theo của Ngũ thức), Ngũ đồng duyên ý thức,

Ngũ câu ý thức, Định trung ý thức và Chư cảnh(các đối tượng mà thức thứ 8 duyên theo)

đều là những hiện lượng phát sinh từ tâm thức. Còn đối với Nhân minh thì chỉ có Ngũ

thức và Ngũ đồng duyên, Ngũ câu ý thức là

hiện lượng.

Nhân minh nhập chính lý luận số quyển thượng (Đại 44, 93 trung), nói: “Hành tướng năng duyên không động, không lay, tự chiếu theo cảnh, không tính toán suy xét, xa lìa tâm phân biệt, phù hợp với cảnh hiện tiền, làm sáng tỏ tự thể nên gọi là Hiện lượng”.

[X. luận Du già sư địa Q.15; Nhân minh nhập chính lý luận số Q.hạ; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.hạ phần cuối, Q.4 phần đầu; Nhân minh nhập chính lý luận số thụy nguyên kí Q.4]. (xt. Tam Lượng).

HIỆN LƯỢNG TƯƠNG VI QUÁ

Hiện lượng tương vi, Phạm: Pratyakwa-Viruddha.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi do lập tông(mệnh đề)trái với trí chứng hiện lượng, một trong 9 lỗi thuộc về Tông trong 33 lỗi Nhân minh.

Chẳng hạn như lập Tông: “Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe”. Đây là lỗi hiện lượng tương vi. Bởi vì theo sự nhận biết của

trí hiện lượng (trực giác), thì âm thanh là cái

6544

“bị nghe”, cho nên, nếu nói “Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe” thì hiển nhiên là mâu thuẫn với hiện lượng.

Nhân minh nhập chính lý luận số quyển trung (Đại 44, 114 trung), chép: “Về thể hiện

lượng thì người lập luận và người vấn nạn đều đã biết rõ tự tướng của các pháp, phải căn cứ vào tướng ấy mà thành lập Tông cho

phù hợp với trí cảnh. Nếu lập Tông mà trái với chính trí thì làm sao hiểu đúng được.

Tại là cái hiện thấy, âm thanh là cái bị nghe,

xưa nay vốn được cả 2 bên chấp nhận. Nay nếu lập Tông “Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe” thì tất nhiên đã phạm lỗi hiện lượng

tương vi.

Hiện lượng tương vi có thể chia làm 2 loại: Toàn phần tương vi quá và Nhất phần tương vi quá. Mỗi loại lại chia làm 4 loại khác nhau.

Toàn phần tương vi quá gồm 4 loại: Vi tự hiện phi tha, Vi tha hiện phi tự, Vi cộng hiện và Câu bất vi.

Nhất phần tương vi quá cũng có 4 loại: Vi tự nhất phần hiện phi tha, Vi tha nhất phần hiện phi tự, Câu vi nhất phần, Câu bất vi nhất phần.

[X. Nhân minh luận số minh đăng sao Q.3 phần cuối, Q.4 phần đầu; Nhân minh nhập chính lý luận số thụy nguyên kí Q.4]. (xt. Nhân Minh, Tông Cửu Quá).

HIỆN PHÁP LẠC TRỤ

Phạm: Dfwiā-dharma-sukha-vihāra.

Cũng gọi Hiện pháp lạc, Hiện pháp an lạc trụ, Hiện pháp hi lạc trụ.

Đôi lại với Hậu pháp lạc trụ.

An trụ trong niềm vui pháp hiện tiền.

Bậc Thánh vô học nhờ tu tập các thiện tính lự mà được an trụ trong pháp vui giải thoát.

6545

Vì căn cứ vào kết quả của thiền định nên có

tên gọi là Hiện pháp lạc trụ. Một trong 4 Đăng trì của cõi Sắc, một trong 7 loại Thiền định.

Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì nhờ nương vào 4 Tĩnh lự căn bản thanh tịnh, vô lậu mà được pháp lạc hiện tiền.

Luận Đại tì bà sa quyển 26 thì nêu ra 4 loại Hiện pháp lạc trụ là: Xuất gia lạc, HIỆN PHÁP LẠC TRỤ

6546

H2

122

Viễn li lạc, Tịch tĩnh lạc và Tam bồ đề lạc. Hiện pháp lạc trụ nói chung chỉ giới hạn trong 4 Tĩnh lự căn bản ở cõi Sắc, chứ không có ở Cận phần định và cõi Vô sắc.

[X. luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa

Q.81; luận Hiện dương Thánh giáo Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.79]. (xt. Định).

HIỆN PHÁP NIẾT BÀN LUẬN

Cũng gọi Ngũ chủng hiện pháp Niết bàn luận, Ngũ hiện pháp Niết bàn luận.

Năm kiến giải khác nhau về Niết bàn, một trong 62 kiến chấp của ngoại đạo.

Luận

thuyết này chủ trương hưởng thụ khoái lạc ngũ dục ở hiện tại là Niết bàn. Cho nên họ

chia Niết bàn làm 5 loại: Dục giới Niết bàn,

Sơ thiên Niết bàn, Nhị thiên Niết bàn, Tam thiên Niết bàn và Tứ thiên Niết bàn. Luận thuyết này tương đương với chủ trương của

tông “Vọng kế thanh tịnh” trong 16 tông ngoại đạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối].

(xt. Lục Thập Nhị Kiến).

HIỆN QUẢ TÙY LỤC

Truyện kí, 4 quyển, do ngài Giới hiển soạn vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 149.

Nội dung gồm 103 tác, ghi chép những truyện về quả báo thiện ác của tăng tục ở vùng Giang nam như: Hồ châu, Hàng châu, Phủ châu, v.v..... vào cuối đời Minh đầu đời

Thanh. Đặc biệt nhấn mạnh công đức niệm Phật và tư tưởng vãng sinh Tịnh độ.

6547

[X. Thích gia loại tồn mục trong Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

HIỆN QUÁN

.....

Phạm, Pàli: Abhisamaya.

Quán cảnh hiện tiền.

I. Hiện Quán.

Cứ theo tông Câu xá, giai vị Kiến đạo dùng trí vô lậu quán cảnh Tứ đế, gọi là Thánh đế hiện quán. Pháp quán này có 3

loại:

1. Kiến hiện quán: Dùng trí tuệ vô lậu quán xét cảnh Tứ đế và thấy một cách rõ ràng.

2. Duyên hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng với trí tuệ này để

cùng duyên theo cảnh Tứ đế.

3. Sự hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng (với trí tuệ này) và Vô biểu sắc cùng với pháp bất tương ứng như: sinh, trụ, dị, diệt (tứ tướng) để tu tập Tứ đế.

Đại chúng bộ cho rằng trong một sát na, tâm có thể hiện quán Tứ đế, vì thế bộ này chủ trương “Đốn hiện quán” (Hiện quán mau chóng). Còn Nhất thiết hữu bộ thì cho rằng hiện quán Tứ đế theo thứ tự 16 sát na của bát trí bát nhãn, tức là “Tiệm hiện quán”

(hiện quán dần dần theo thứ lớp).

[X. luận Câu xá Q.23].

II. Hiện Quán.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, luận Du già sư địa quyển 71 và luận Hiện dương Thánh giáo quyển 17, dùng trí tuệ hữu lậu, vô lậu quán xét cảnh hiện tiền một cách rõ suốt, khiến cho trí tuệ ấy không

chuyển lui. Pháp hiện quán này có 6 loại:

1. Tư hiện quán: Trí tuệ hiện quán sinh khởi cùng lúc với cảm giác vui mừng (hỉ thụ)

do tư duy mà có được.

2. Tín hiện quán: Có đủ niềm tin hữu lậu, vô lậu quyết định đối với Tam bảo, có thể giúp cho trí hiện quán không chuyển lui.

HIỆN QUÁN

6549

H2

123

3. Giới hiện quán: Đạt được giới vô lậu, có thể trừ cấu uế, khiến cho hiện quán được

rõ ràng.

4. Hiện quán trí đế hiện quán: Chỉ cho

trí Căn bản và trí Hậu đắc ở giai vị Kiến đạo
và Tu đạo có năng lực quán chiếu bản thể chân như.

5. Hiện quán biên trí để hiện quán:

Trí tuệ hữu lậu và vô lậu quán xét các pháp sai biệt sau khi trí “Hiện quán biên” sinh khởi. Cũng tức là trí Căn bản và trí Hậu đắc

quán xét tướng chân như(an lập đế) sau khi quán chiếu bản thể chân như(phi an lập đế).

Đây là “Hiện quán biên”, hoặc “Hiện quán biên thế tục trí” nói trong luận Câu xá, nó tương đương với Thế tục trí ở vị lai(pháp rốt

ráo không sinh).

6. Cứu cánh hiện quán: Chỉ cho 10 trí vô lậu của vị cứu cánh.

Trong 6 loại Hiện quán này, 3 loại trước là pháp hiện quán câu khởi, còn 3 loại sau là tự tính của Hiện quán.

Luận Hiền dương Thánh giáo quyển 16 nêu ra 4 loại Hiện quán: Phát khởi, Chứng đắc, Đăng lưu và Thành mãn. Sau lại liệt kê

thêm 7 loại Hiện quán: Thi la tịnh, Định tịnh, Kiến tịnh, Độ nghi tịnh, Đạo phi đạo tịnh, Hạnh tịnh và Hành đoạn trí kiến tịnh.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì nêu 10 loại Hiện quán: Pháp, Nghĩa, Chân, Hậu, Bảo, Bất hành, Cứu cánh, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Lại cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì Hiện quán của Thanh văn và của Bồ tát có 11 loại sai biệt: Sở duyên sai

6550

biệt, Tư trì sai biệt, Thông đạt sai biệt, Niết bản sai biệt, Địa sai biệt, Dữ sai biệt, Thanh

tịnh sai biệt, Tự tha đắc bình đẳng tâm sai biệt, Xuất sinh sai biệt, Thụ trụ sai biệt và Quả sai biệt.

[X. luận Đại tì bà sa Q.3, Q.4; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.63; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

HIÊN QUÁN BIÊN

Phạm: Abhi-samayàntika.

Trí thế tục sinh khởi ngay sau trí hiện quán của Kiến đạo.

Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì trong 16 Hiện quán, chỉ có trí thế tục là sinh khởi ngay sau 3 loại trí Khổ biên, Tập biên, Diệt biên, nên gọi là Hiện quán biên.

Cứ theo luận Tì bà sa quyển 36, thì từ hiện quán Khổ biên, Tập biên, Diệt biên mà được trí này, cho nên gọi là Hiện quán biên; hoặc có thuyết cho rằng trí này do các

sư Du già tu quán Thánh đế mà được; hoặc vì trí này gần với Hiện quán nên có tên là Hiện quán biên.

Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong một sát na ngay sau Kiến đạo sinh khởi trí Hiện quán biên, biết suốt các tướng sai biệt của Tứ đế.

Ngoài ra, theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì 4 thứ Tam ma địa: Minh đắc, Minh tăng, Ân thuận và Vô gián trong giai vị Gia hạnh trước Kiến đạo, cũng gọi là

Hiện quán biên, vì nó gần Hiện quán của Kiến đạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.36; luận Câu xá Q.26; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt. Hiện Quán).

HIÊN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN 6551

Phạm: Abhisamayàlaôkàra-zàstra.

Gọi đủ: Hiện quán trang nghiêm bát nhã ba la mật ưu ba đề xá luận (Phạm: Abhisamayàlaôkàra-

namàprajñàpàramitopadezazàstra).

Cũng gọi Bát nhã kinh luận hiện quán trang nghiêm tụng.

Tác phẩm, do bồ tát Di lặc (Phạm:

Maitreyanàtha) người Ấn độ soạn thuật,

HIÊN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN 6552

H2

124

là bộ luận Đại thừa tóm tắt cương yếu của

25.000 bài tụng Bát nhã(tương đương với kinh

Đại phẩm bát nhã bản Hán dịch).

Nội dung chính của luận này nói về quá trình tu hành theo thứ lớp từ phạm phu đến cảnh giới Phật. Gồm có 8 phẩm, 272 bài tụng.

1. Phẩm Nhất thiết tướng trí tính:

Nương theo thứ lớp từ sơ phát tâm, thụ giáo, quyết trạch chi, hành y trì, sở duyên, sở kì, sở tác, tư lương, thành biện, v.v... mà chứng nhập quả Phật, để nói rõ về Nhất thiết tướng trí tính của Phật.

2. Phẩm Đạo trí tính: Nói rõ về chỗ sở y của Đạo trí, về sự sai biệt giữa Nhị thừa, Bồ tát và cảnh giới Phật, về đạo của Thanh văn, Duyên giác và về Kiến đạo và Tu đạo của Bồ tát.....

3. Phẩm Nhất thiết trí tính: Hiển bày rõ về sự chấp tướng của hàng Thanh văn, Độc giác, sự xa gần của Phật mẫu, về sở đối trị, năng đối trị của hữu sở đắc và vô sở đắc, về Bồ tát gia hạnh, về Kiến đạo sở quán.....

4. Phẩm Nhất thiết tướng hiện đẳng giác: Trình bày về sự sinh khởi thiện căn của Thuận giải thoát phần, các hành tướng Thắng gia hạnh, quá trình của Thuận quyết trạch phần tu tập Nhất thiết tướng hiện đẳng giác.

5. Phẩm Đỉnh hiện quán: Nói về tự tính 4 thiện căn (4 gia hạnh), tăng tiến, xác thực, tâm an trụ, phân biệt 2 loại năng chấp sở chấp, sở đối trị, năng đối trị, tam ma địa vô gián, v.v..... để hiển bày Đạo thắng tiến thù thắng.

6553

6. Phẩm Thứ đệ hiện quán: Thuyết minh về thứ lớp hiện quán 13 phẩm tính, gồm: Lục ba la mật đa, Lục tùy niệm và Nhất

thiết pháp vô tính tự tính giác.....

7. Phẩm Nhất sát na hiện quán: Chỉ bày rõ về pháp sở chứng hiện lên trong một sát na.

8. Phẩm Pháp thân: Nói rõ về Pháp thân, Tự tính thân, Thụ dụng thân và Hóa thân.

Tóm lại, trong 8 phẩm nói trên, 3 phẩm đầu trình bày về Nhất thiết trí tính; 4 phẩm kế tiếp nương vào Nhất thiết trí tính mà nói rõ việc tu tập gia hạnh; phẩm cuối cùng kết luận nhờ tu gia hạnh mà đạt đến quả Phật. Về nguyên do soạn thuật luận này, cứ theo Bát thiên tụng bát nhã thích luận của ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra) thì vì trong kinh Bát nhã ba la mật đa có nhiều chỗ trùng lặp, nhiều chỗ ý nghĩa rất sâu xa khó hiểu, nên ngài Vô trước thỉnh cầu bồ tát Di lạc giải thích rõ kinh Bát nhã, do đó mà ngài Di lạc tạo luận này.

Bộ luận này đã được pháp sư Pháp tôn phiên dịch và chú giải, ở Ấn độ và Tây tạng

xưa nay luận này rất được xem trọng và cũng

có khá nhiều tác phẩm đã căn cứ vào luận này để giải thích Nhị vạn ngũ thiên tụng bát nhã (25.000 tụng Bát nhã) và Bát thiên tụng bát nhã (8.000 bài tụng Bát nhã) mà, trong Đan châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng, có tới 21 loại được thu nhận.

[X. Ấn độ triết học nghiên cứu đệ nhất; Dịch nguyên Văn lai văn tập; Đông bắc đế quốc đại học Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; C. Bendall: Catalogue of the Buddhist

Sanscrit Manuscript in the University Library Cambridge; E. Obermiller: History 6554

of Buddhism by Bu-ston].

HIÊN SINH CHÍNH ĐỊNH TỰ

Cũng gọi Hiện sinh bất thoái.

Ngay trong đời này đạt được quả vị không trở lui.

Theo quan điểm của Tịnh độ chân tông Nhật bản, nếu hành giả có lòng tin chân

thật, vững chắc, thì nhất định vào được vị chính định tụ (vị không trở lui).

Trong Hiền tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3, ngài Thân loan HIÊN SINH CHÍNH ĐỊNH TỤ

6555

H2

125

(người Nhật bản) cũng cho rằng hành giả niệm Phật ngay đời này được vào chính định tụ.

HIÊN TẠI HỮU THỂ QUÁ VỊ VÔ THỂ

Cũng gọi Bản vô kim hữu, Hữu dĩ hoàn vô, Nguyên vô kim hữu, Dĩ hữu hoàn vô.

Tất cả các pháp hữu vi ở hiện tại thì có thật, còn ở quá khứ và vị lai thì đều không có thật. Đây là chủ trương của Kinh lượng bộ nhằm đối lại với luận thuyết “Tam thể thực hữu”(ba đời có thật) của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

(xt. Kinh Lượng Bộ).

HIÊN TẠI NGŨ QUÁ

.....

Năm quả hiện tại. Chỉ cho Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ trong 12 nhân duyên.

Hoa nghiêm kinh sơ quyển 39 và Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 66, đem 12 nhân duyên phối hợp với nhân quả 3 đời, cho Vô minh và Hành là nhân quá khứ; Ái, Thủ, Hữu là nhân hiện tại; Sinh, Lão tử là quả vị lai; còn Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ là thân 5 uẩn hiện tại, vì thế gọi là Hiện tại ngũ quả.

Đại minh Tam tạng pháp số giải thích như sau:

1. Thức: Hạt giống thức A lại da hiện hành lúc mới đầu thai. Thức này lấy nghiệp vô minh ở đời quá khứ làm nhân, hòa hợp với tinh, huyết của cha mẹ mà có sắc thân. Đây là quả hiện tại trong bào thai.

2. Danh sắc: Danh tức là tâm thức, Sắc tức là bào thai, hình thể của thân 5 uẩn vào

6556

7 ngày đầu, chưa có các căn. Đây là quả hiện

tại trong thai.

3. Lục nhập: Sáu căn, 6 chỗ. Hai mươi tám ngày sau khi đầu thai, 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý dần dần tăng trưởng đầy đủ. Đây là quả hiện tại ở trong thai.

4. Xúc: Sáu căn thành tựu, đủ 10 tháng thì sinh ra, thân căn tiếp xúc với không khí mà biết nóng, lạnh nên gọi là Xúc. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai.

5. Thụ: Sau khi sinh ra, các căn cảm nhận, những sự khổ vui, đẹp xấu, v.v..... nên

gọi là thụ. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai.

HIÊN TẠI THỂ

.....

Phạm: Pratyutpannadhava.

Pàli:Paccuppannaddhà.

Cũng gọi Hiện tại, Hiện thể, Hiện sinh.

Gọi tắt: Hiện.

Đối lại với Quá khứ thể và Vị lai thể.

Đời hiện tại. Giữa cái sát na quá khứ đã diệt và sát na vị lai chưa sinh, thì cái sát na chính đang diễn ra là hiện tại.

Kinh lượng bộ và tông Duy thức chủ trương quá khứ và vị lai không có thật, còn hiện tại thì có thật.

Ngoài ra, về quá khứ, hiện tại và vị lai còn có nhiều thuyết khác nhau. Nếu y cứ vào sát na để phân chia 3 đời, thì chỉ có 2 tướng Trụ, Dị là đời hiện tại; nếu y cứ vào quả báo mà phân chia, thì từ khi sinh ra đến khi chết đi là đời hiện tại.

Luận A tì đạt ma tập dị môn túc quyển 3 (Đại 26, 378 hạ) nói: “Thế nào là đời hiện

tại? Đáp: Các hành đã khởi và đang khởi, đã sinh và đang sinh, đã chuyển và đang chuyển, đang xuất hiện, chưa hết, chưa diệt,

đang biến đổi, hòa hợp ngay hiện tiền, tính

6557 hiện tại, loại hiện tại, thuộc về đời hiện tại, nên gọi là Hiện tại thể”.

[X. luận Câu xá Q.30; luận Đại tì bà sa Q.76; luận Dị bộ tông luận]. (xt. Tam Thế).

HIÊN THÀNH

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Thành tựu ngay trong hiện tiền, tức là

HIỆN THÀNH

6558

H2

126

chân lí tuyệt đối tự nhiên hiện bày, mà không

cần sự nỗ lực đặc biệt nào.

Ngoài ra còn có từ ngữ “Hiện thành để kiến”, cũng có nghĩa là hết thấy muôn pháp hiện tiền đều có thực, tự nhiên sinh ra chứ không do nhân duyên nào cả. Quan điểm này giống như chủ trương của ngoại đạo Tự nhiên.

HIỆN THÂN

.....

I. Hiện Thân.

Thân thể hiện tại.

II. Hiện Thân.

Cũng gọi Hiện thân độ sinh.

Chư Phật và Bồ tát thị hiện các loại thân hình để hóa độ chúng sinh, như nói Hiện thân thuyết pháp. Lại nói theo nghĩa rộng, đương thể của muôn vật cũng là những lời nói pháp và cũng được gọi là Hiện thân thuyết pháp, như 2 câu kệ sau đây:

“Suối reo vang những lời thuyết pháp,
Non xanh biếc toàn thanh tịnh thân”.

(Khê thanh tận thị quảng trường thiết,
Sơn sắc vô phi thanh tịnh thân).

Đây cũng gọi là Vô tình thuyết pháp.

(xt. Ứng Thân).

HIỆN THỂ LỢI ÍCH

.....

Cũng gọi Hiện sinh ích, Hiện ích.

Đối lại với Đương ích.

Được sự gia hộ của chư Phật và Bồ tát ngay trong đời hiện tại, cũng tức là nhờ gắng

sức tu hành, niệm Phật và làm các việc thiện

mà được những sự lợi ích như: Tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, diệt tội, được phúc, cho đến

6559 quốc gia thanh bình, nhân dân an lạc,

v.v.....

Kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức nói, nếu chúng sinh được nghe danh hiệu Phật Dược sư, thì có thể tiêu trừ các bệnh, nhà cửa sung túc an vui.

Phẩm Tam thân trong kinh Kim quang minh tâu thắng vương quyển 2 nói, nếu có người giảng thuyết kinh Kim quang minh vương thì sẽ được những lợi ích như: Đất nước được hùng cường, quân đội mạnh mẽ,

trong nước không có dịch bệnh, vua tôi hòa

thuận, nhân dân tu hành chính pháp, không bị chết oan uổng mà được sống lâu, chư thiên

thường che chở.

Theo Quán niệm pháp môn, những người niệm danh hiệu đức Phật A di đà, nguyện sinh về Tịnh độ thì đời hiện tại được

tăng thêm tuổi thọ, không gặp 9 loại chết oan uổng.

Hiện Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3 của ngài Thân loan người Nhật bản nói, hành giả niệm Phật sẽ được 10 điều lợi ích ngay trong đời hiện tại: Qui thân ủng hộ, Chí đức đầy đủ, Chuyển ác thành thiện, Chư Phật hộ trì, Chư Phật khen

ngợi, trí tuệ sáng suốt, Tâm thường vui vẻ, Biết ân báo ân, Thường tu đại bi và Nhập chính định tự.

[X. phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn; kinh Quán đảnh Q.4; An lạc tập Q.thượng].

HIỆN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG

Tông thứ 4 trong 10 tông theo phán giáo của tông Hoa nghiêm; tông thứ 4 trong 8 tông theo phán giáo của tông Từ ân.

Tông này chủ trương không những quá khứ, vị lai đều không có thực, mà ngay cả các pháp hữu vi trong hiện tại cũng có giả có thực. Vì pháp hiện tại thông cả giả lẫn

6560 thực nên gọi là Hiện thông giả thực tông. Thuyết giả bộ cho rằng 5 uẩn hiện tại không chia căn, cảnh, năng duyên, sở duyên, không đối lập, ở ngay nơi tự tính

của pháp mà chia loại, cho nên là thực; 12 xứ là đối với 6 căn mà lập 6 cảnh; 18 giới là

căn và cảnh đối nhau, thức và cảnh đối nhau, căn và thức đối nhau mà lập 6 căn, 6 cảnh, 6 thức; 12 xứ, 18 giới đều nương HIÊN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG

6561

H2

127

vào năng và sở đối nhau mà được thành lập, cho nên là giả.

Tông Thành thực chủ trương 4 đại: Đất, nước, lửa, gió nương vào 4 trần: Sắc, hương,

vị, xúc, mà được tạo thành; ngoài sắc, hương

vị, xúc ra không có thực thể riêng biệt, cho nên 4 đại là giả, mà 4 trần là thực. Các vị luận sư đời sau của Kinh lượng bộ thì cho pháp thô (như núi sông đất liền) là giả, còn pháp tế (chỉ cho cực vi) là thực. Vì núi sông

đất liền đều do cực vi tạo thành nên không phải pháp thực mà là pháp giả. Bởi thế, những chủ trương cho pháp hiện tại hoặc là thực hoặc là giả thì đều thuộc “Hiện thông giả thực tông”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Ngũ giáo chương Q.thượng; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần đầu]. (xt. Thập Tông).

HIÊN THỤY

Hiện hiện những điềm lành.

Khi đức Phật sắp nói pháp thì hiện ra những điềm tốt lành như phóng hào quang, trái đất chấn động, v.v.....

Phẩm tựa của kinh Pháp hoa nói về 6 điềm lành như mưa hoa, phóng quang, v.v..... nên

đặc biệt gọi phẩm này là “Hiện thụ tự”.

Ngoài ra, Như lai nương vào sức gia trì của tự tính pháp thân mà hiện ra thụ tướng

3 thân để giáo hóa những chúng sinh chưa khai ngộ, gọi là “Hiện thụ gia trì”.

HIÊN THỨC

I. Hiện thức.

Phạm: Khyativijāna.

Tên gọi khác của thức A lại da.

6562

Tất cả các pháp đều nương dựa vào thức A lại da mà hiện ra các cảnh tượng, vì thế, thức A lại da cũng được gọi là Hiện thức. Một trong 3 thức được đề cập đến trong kinh Lăng già. Cũng giống như các bóng dáng phản chiếu trong tấm gương, thức A lại da hiện ra tất cả cảnh giới hư vọng làm đối tượng cho Phân biệt sự thức duyên theo.

Chính từ ý ấy mà nói chuyển thức A lại da thành Đại viên kính trí.

[X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.1; luận Đại thừa khởi tín].

II. Hiện thức.

Chỉ cho thức hiện hành. Tức là thức Di thực và thức Năng huân do chủng tử của thức A lại da hiện hành.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối].

HIÊN TIÊN

.....

Phạm: Pratyakwa.

Cũng gọi Hiện tại tiên.

Hàm ý là hiển hiện hoặc tồn tại ở trước mắt.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9 nói, thì đối với giai vị Kiến đạo, cõi Dục là cõi hiện tiên, còn 2 cõi Sắc và Vô sắc không

phải là cõi hiện tiên.

Ngoài ra, tầng thường trụ gọi là Hiện tiên tầng; cúng dường Phật và tháp Phật trước mắt, gọi là hiện tiên cúng dường; khi thụ giới Tiểu thừa phải có đủ 10 vị sự hiện diện,

gọi là Hiện tiên sự.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Hiện dương Thánh giáo Q.3; điều Vong tài tăng hiện trong Nam

hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

HIÊN TIÊN ĐỊA

6563

.....

Phạm: Abhimukhi-bhumi.

Dịch âm: A tì mục khư phồ.

Cũng gọi Hiện tại địa, Mục kiến địa.

Địa vị trong đó tính chân như thanh tịnh hiển hiện, là địa thứ 6 trong 10 địa của Bồ tát.

HIÊN TIỀN ĐỊA

6564

H2

128

Luận Thành duy thức quyển 9 nói, Hiện tiền địa trụ nơi trí duyên khởi, làm phát sinh

ra trí bát nhã tối thắng vô phân biệt.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.8]. (xt. Thập Địa).

HIÊN TIỀN TAM BẢO

.....

Ba ngôi báu hiện tiền. Một trong 3 loại Tam bảo.

- Hiện tiền Phật bảo: Đức Phật có thực trong lịch sử, tức là đức Thích ca mâu ni thành bậc Chính đẳng giác ở nước Ấn độ cách nay 2544 năm.

- Hiện tiền Pháp bảo: Giáo pháp do đức Phật nói ra trong khoảng 45 năm.

- Hiện tiền Tăng bảo: Tăng đoàn tu học theo lời đức Phật dạy và truyền trì giáo lý cho đời sau.

[X. Giáo thụ giới văn]. (xt. Tam Bảo).

HIÊN TIỀN TĂNG VẬT

.....

Đổi lại với Tứ phương tăng vật.

Những vật dụng cần cho cuộc sống hàng ngày do tín đồ cúng dường mà chúng tăng hiện tiền được phép dùng như: Quần áo, thức ăn uống, thuốc men, v.v..... hoặc những

đồ vật của các vị tăng đã qua đời để lại.

Tứ phần luật hành sự sao quyển trung phần 1 còn chia Hiện tiền tăng vật làm 2 loại: Hiện tiền hiện tiền vật và Thập phương

hiện tiền vật. Nghĩa là vật hiện tiền của chúng tăng thường trụ và vật hiện tiền của chư tăng từ các nơi khác đến.

[X. phẩm Thập thiện nghiệp đạo trong kinh Chính pháp niệm xứ Q.1; luật Ma ha 6565 tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật).
HIÊN TRÍ THÂN

.....

Cũng gọi Hiện trí pháp thân.

Pháp quán tưởng nói trong pháp niệm tụng của Kim cương giới, Mật giáo.

Khi tu pháp này, trước hết hành giả phải thỉnh Kim cương tát đỏa (Tự thụ dụng trí pháp thân) nhập vào thân của mình. Sau khi

Kim cương tát đỏa hiện trong thân, hành giả quán xét kỹ tướng hảo của Ngài, đó chính

là Hiện trí thân.

Ấn tướng của Hiện trí thân là: Các ngón của hai tay đan lại với nhau ở phía ngoài, riêng 2 ngón cái thì gập vào lòng bàn tay 3 lần để triệu thỉnh. Chân ngôn: Ấn (oô, qui mệnh) phạ nhật ra tát đát phạ (Vajra sattva, Kim cương tát đỏa) ác (a#, chủng tử).

Khi tu pháp Kim cương giới, trước khi kết ấn Hiện trí thân, hành giả phải kết ấn và tụng chân ngôn Ngũ tướng thành thân quán để hiển bày Tự tính thân của hành giả, đây là biểu thị sự hiển hiện của Lí pháp

thân; kế đến tu Hiện trí thân, tức là quán tưởng Trí pháp thân hiện bày, để biểu thị sự thâm hội với cảnh giới lí trí chẳng 2.

Sau

Hiện trí thân thì kết ấn và tụng chân ngôn Kiến trí thân.

[X. kinh Kim cương đính Q.hạ; Liên hoa bộ tâm nghi quỹ; Kim cương vương niệm tụng nghi quỹ; Lí thú hội nghi quỹ].

HIÊN TỬ

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Đường, là đệ tử nối pháp của Thiên sư Động sơn Lương giới, năm sinh, năm tịch

và quê quán đều không rõ.

6566

Sư thường sống ở vùng Kinh, Triệu, nhưng không có chỗ ở nhất định, mà sống lẫn lộn với người thế tục ở suốt một dải đất Phúc kiến. Bình sinh, sư không cất giữ bất cứ một vật gì, không để bị luật nghi bó buộc, mùa đông, mùa hạ chỉ khoác một tấm mền rách. Hằng ngày sư đi dọc theo bờ sông tìm bắt tôm, hến làm thức ăn, tối về ngủ ở một ngôi miếu thờ thần. Dân cư địa phương gọi HIÊN TỬ

6567

H2

129

sư là “Hiên tử hòa thượng” (Hòa thượng Hên).

[X. Ngũ tạng hội nguyên Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; Thần hội truyện Q.19].

HIÊN TƯỢNG

.....

Đối lại với Bản thể, Bản chất.

Cái trạng thái của sự vật mà người ta có thể cảm và biết được hiện bày ra trước mắt. Trong Phật giáo, các hiện tượng được xem là có giả, mà bản thể, bản chất, hoặc gọi là tự tính, bản tính mới là có thật. Tông Duy thức gọi đối tượng của nhận thức là ảnh tượng (bóng dáng), gọi thực chất của ảnh tượng là bản chất, còn cái hiện tượng biểu hiện trong thực tại thì được gọi là Hiện hành.

Những hiện tượng mà người ta thấy chỉ là bóng huyễn do nhận thức sai lầm mà có. Ngoài ra, bản thể nhất như gọi là “lí”, hiện tượng sai biệt gọi là “sự”.

(xt. Sự Lí).

HIÊN ÁM (1902-1925)

Vị tăng Trung quốc thời cận đại.

Sư người Sùng minh, tỉnh Giang tô, họ Tống, tự Đại minh, xuất gia làm đệ tử ngài Đế nhàn. Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai, giỏi văn chương. Năm 1923, sư cùng với Bao thừa chí sang Nhật bản, đến viện

Thiên đức trên núi Cao dã học Mật giáo và được truyền thụ pháp Quán đỉnh.

Năm 1925, sư trở về Trung quốc, truyền bá Mật giáo ở Thượng hải và Hàng châu, nổi tiếng một thời. Học vấn của sư uyên thâm, văn bút điêu luyện. Sư từng phụ trách

6568

biên tập các tạp chí của Phật giáo, viết các bài tựa trong bộ Phật học Đại từ điển do ông Đình phúc bảo biên soạn và trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh của Nhật bản. Ngoài ra, sư còn viết một số bài in rải rác trong tạp chí Hải triều âm ở giai đoạn đầu. Năm 1925 sư tịch, hưởng dương 24 tuổi.

HIÊN BẢN

Bản địa của Như lai được hiển bày trong phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa theo thuyết tông Thiên thai.

Ngài Trí khải đã nói rõ chỉ thú của kinh Pháp hoa qua từ ngữ “Khai tích hiển bản” (mở dấu tích, hiển bày gốc). Tích tức là “Thùy

tích”, chỉ cho việc đức Phật mới thành đạo; Bản chỉ cho Bản địa đã thành từ lâu. Bởi vì trời, người, v.v..... ở thế gian đều cho rằng đức Thế tôn mới thành Phật ở Già da.

Nhưng

thực ra thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn

muôn ức na do tha kiếp về trước rồi, thân Phật ở Già da chỉ là Thùy tích của Ngài mà thôi, cho nên trong phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa, đức Thế tôn đã nói rõ tích mới thành Phật ở Già da và hiển bày bản địa đã thành Phật từ lâu xa rồi.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần dưới, Q.9 phần dưới].

HIÊN CẢNH DANH NGÔN

Danh ngôn hiển rõ cảnh. Giáo nghĩa của tông Duy thức.

Dùng danh từ, câu văn làm rõ nghĩa lí của sự vật, gọi là Biểu nghĩa danh ngôn; còn

tâm và tâm sở của 7 chuyên thức có khả năng nhận biết và phân biệt các cảnh tượng bên ngoài thì gọi là Hiện cảnh danh ngôn.

HIỂN CHÍNH

Cũng gọi Thân chính, Lập chính.

Đổi lại với phá tà.

6569

Làm sáng tỏ nghĩa lí chân chính.

Tông Tam luận dựa theo Trung luận,

Bách luận và Thập nhị môn luận, chủ trương

phá tà hiển chính; luận Đại thừa khởi tín

HIỂN CHÍNH

6570

H2

130

cũng lập môn “Hiển thị chính nghĩa” để

đổi

trị tà chấp mê lầm.

Ngoài ra, các luận Phá tà, Biện chính của

ngài Pháp lâm và luận Chân chính của ngài

Huyền nghi ở đời Đường, cũng mang ý

nghĩa

phá tà hiển chính.

[X. Đại thừa huyền luận Q.5; Trung quán

luận số Q.1; Tam luận huyền nghĩa]. (xt.

Phá
Tà Hiển Chánh).

HIỂN CHƯƠNG ẨN MẬT

Cũng gọi Hiển thuyết ẩn chương, Ẩn

hiển.

Nêu rõ ý kín đáo trong kinh. Đây là tiếng

dùng của Tịnh độ chân tông Nhật bản.

“Hiển” là bên ngoài sáng tỏ, “Chương”

là làm cho bên trong được rõ ràng; “Ẩn” là

ẩn giấu, “Mật” là ý kín đáo của Phật.

Kinh Quán vô lượng thọ bề ngoài tuy

nói về giáo nghĩa của yếu môn, trình bày

rõ Định thiện và Tấn thiện, nhưng bên

trong lại ẩn chứa mật ý của Phật, mật ý ấy

tức là thế nguyện rộng lớn của đức Phật A

di đà.

Trong 3 bộ kinh, ngoại trừ bộ Quán kinh

thì kinh A di đà cũng có nghĩa ẩn hiển.

Kinh

A di đà là chân môn thiện bản, đức bản,

nói rõ nhất tâm tự lợi, ẩn chứa mật ý đại tín

tâm vô ngại của Phật. Còn kinh Vô lượng

thọ thì không có nghĩa ẩn hiển, hễ nói giả

thì tức là giả, mà chân tức là chân, là giáo

nghĩa chân thực.

[X. Giáo hành tín chứng Q.6].

HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN

Phạm:Prakarajàryavàcà-zàstra.

Cũng gọi Tổng bao chúng nghĩa luận,

6571

Quảng bao chúng nghĩa luận, Hiển dương

luận.

Gồm 20 quyển, do ngài Vô trước người

Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời

Đường, thu vào Đại chính tạng tập 21.

Luận này làm cho nghĩa trọng yếu của

bộ luận Du già sư địa được sáng tỏ rạch rỡ

nhất, nên gọi là Hiển dương Thánh giáo, là

một trong 10 chi luận Du già; một trong 11

bộ luận của tông Duy thức và là chỗ y cứ

của luận Thành duy thức. Nội dung gồm có

11 phẩm.

1. Phẩm Nhiếp sự.

2. Phẩm Nhiếp tịnh nghĩa.

3. Phẩm Thành thiện xảo.

4. Phẩm Thành vô thường.

5. Phẩm Thành khổ.

6. Phẩm Thành không.

7. Phẩm Thành vô tính.

8. Phẩm Thành hiện quán.

9. Phẩm Thành du già.

10. Phẩm Thành bất tư nghị.

11. Phẩm Nhiếp thắng quyết trạch.

Tất cả có hơn 252 bài tụng, cuối quyển

có phụ thêm Hiển dương Thánh giáo luận

tụng 1 quyển. Những sách chú thích của

luận này gồm có: Hiển dương sơ một

quyển

(của ngài Khuy cơ đời Đường), Hiển

dương

luận số 8 quyển(của ngài Cảnh hưng người

Tân la), v.v..... nhưng đều đã thất truyền.

Ngoài ra, Hiển dương luận và Hiển

dương Thánh giáo luận tụng do ngài

Huyền

trang dịch thành 2 bản riêng biệt, cho nên

giới học giả thắc mắc không biết 2 tác

phẩm

này có cùng một tác giả hay khác.

Về vấn đề này, nhà học giả Nhật bản là

ông Vũ tinh Bá thọ cho rằng Hiển dương

luận là tác phẩm của ngài Thế thân, còn 6572

Hiển dương Thánh giáo luận tụng mới là tác phẩm của ngài Vô trước. Quan điểm của

ông là: Luận Tam vô tính do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều tương đương với phần văn chú thích của phẩm Thành vô tính trong luận Hiển dương, còn luận Tam vô tính và luận Chuyển thức (cũng

do ngài Chân đế dịch) đều là một phần của luận Vô tướng. Và lại, luận Chuyển thức

HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN
6573

H2

131

và Tam thập duy thức tụng của ngài Thế thân là cùng một bản mà dịch khác, cho nên biết luận Vô tướng là tác phẩm của ngài

Thế thân. Cũng cứ đó mà suy thì biết luận Hiển dương hẳn là văn chú thích của ngài Thế thân.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

HIỂN GIA

Gia bị rõ ràng.

Đổi lại với Minh gia (Gia bị âm thầm).

Sự gia bị của chư Phật, Bồ tát ban cho chúng sinh được hiển bày rõ ràng dễ thấy.

Như trên hội Hoa nghiêm, đức Phật dùng tay xoa đỉnh đầu các vị Bồ tát để tăng thêm uy lực cho các vị, dùng miệng giảng nói để giúp thêm biện tài. Sự lợi ích ấy đều có thể thấy rõ ràng, nên gọi là Hiển gia.

HIỂN GIỚI LUẬN

Gồm 3 quyển, do ngài Tối trừng, Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản, soạn vào năm 820, thu vào Đại chính tạng tập 74.

Ngài Tối trừng dâng biểu xin bỏ nghi giới Tiểu thừa mà lập nghi giới Đại thừa, đồng thời lập riêng đàn giới Đại thừa. Điều này đã khiến các tông phái ở miền Nam phần

đổi, hạch hỏi. Ngài Tối trừng nhân cơ hội

này mới soạn ra Hiển giới luận để minh xác

rằng giới Đại thừa là sự thực được dạy rõ trong kinh luận.

Bộ luận này là cơ sở lí luận để thành lập tông Thiên thai Nhật bản, đồng thời, cũng là nền tảng cho việc sáng lập giới Đại thừa thuần túy.

HIỂN HÀNH THỊ QUÁN

6574

Từ gọi chung Hiển hành và Thị quán.

Sự tu hành nương vào tự lực của mình mà được hiển hiện, gọi là Hiển hành, còn chỉ bày rõ cái đức tha lực cứu độ của Phật A

di đà thì gọi là Thị quán.

Thuật ngữ này do ngài Chứng không,

Tổ khai sáng của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, đặt ra khi ngài giải thích ý nghĩa của Định thiện và Tán thiện trong kinh Quán vô lượng thọ.

Thuật ngữ này có xuất xứ từ các câu

“Tán thiện hiển hành duyên” và “Định thiện thị quán duyên” trong tác phẩm Quán kinh sơ tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo.

Trong đó, Hiển hành tương đương với Hành môn, Thị quán thì tương đương với Quán môn.

HIỂN ÍCH

Lợi ích rõ ràng.

Đổi lại với Minh ích (lợi ích ngầm ngầm).

Được sự lợi ích của chư Phật và Bồ tát ban cho ở ngay đời này.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 771 thượng), nói: “Khi bàn về công

đức hoàng truyền kinh (Pháp hoa) thì văn kinh chỉ nói đến lợi ích ngầm về sau, chứ không nói lợi ích ngay trong đời này”.

HIỂN MẬT NHỊ GIÁO

Hiển giáo và Mật giáo.

Cũng gọi Hiển mật, Hiển lộ bí mật, Hiển thị bí mật.

Giáo pháp được hiển bày bằng ngôn ngữ văn tự, gọi là Hiển giáo, giáo pháp bí mật, không thể căn cứ vào ngôn ngữ, văn tự mà hiểu được, gọi là Mật giáo. Có thể dựa theo

phương thức thuyết giáo, hoặc nội dung giáo nghĩa mà phân biệt Hiền giáo và Mật giáo.

6575

Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 84 hạ), nói: “Giáo pháp của Phật có 2 thứ: Một là Bí mật, hai là Hiền thị. Trong Hiền thị, Phật,

HIỀN MẬT NHỊ GIÁO

6576

H2

132

Bích chi phật, A la hán đều là ruộng phúc, vì các Ngài đã trừ sạch phiền não. Trong bí mật thì nói các Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ 6 thần thông lợi ích chúng sinh”.

Trong Tứ giáo hóa nghi, đại sư Trí Khải đã dựa vào những điều được nói trong luận Đại trí độ mà nêu ra Hiền lộ bất định giáo và Bí mật bất định giáo. Đây là căn cứ vào phương thức thuyết giáo mà phân biệt.

Còn Tổng cao tăng truyện quyển 3 và Tịnh độ chỉ quy tập quyển thượng, thì cho rằng kinh, luật, luận là Hiền giáo, đàn tràng tác pháp, trì tụng mật chú, v.v..... là Mật giáo.

Các tông phái Phật giáo nói chung đều căn cứ vào ý thú của các tông như: Câu xá, Duy thức, Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai; Tịnh độ, v.v..... mà phân biệt là Tiểu thừa hay Đại thừa. Nhưng Chân ngôn Mật tông thì không phân biệt theo Tiểu thừa và Đại thừa mà phân biệt theo Hiền giáo và Mật giáo. Theo quan điểm của mật tông thì những kinh luận y cứ của các tông phái nói trên, như các luận Câu xá, Duy thức, hoặc các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, v.v..... đều

bị Mật giáo xem là những giáo pháp nông cạn, rõ ràng dễ hiểu nên gọi chung là Hiền giáo. Trái lại, giáo pháp “Du già quán hành,

Tức thân thành Phật” của tông Chân ngôn là những giáo pháp sâu xa, bí mật thì mới gọi là Mật giáo.

Ở Ấn độ, Mật giáo lấy kinh Đại nhật

làm yếu chỉ thì gọi là Chân ngôn thừa, còn y cứ vào kinh Kim cương đỉnh làm trung tâm 6577

thì gọi là Kim cương thừa.

Tại Nhật bản, phái Đông mật và Thai mật căn cứ vào nội dung giáo nghĩa mà phân

loại Hiền giáo và Mật giáo:

1. Đông mật cho rằng Nhất thừa giáo, Tam thừa giáo do Ứng thân của đức Phật Thích ca mâu ni tùy theo căn cơ, năng lực của chúng sinh mà nói ra, là Hiền giáo; còn Tam mật giáo do Pháp thân của đức Đại nhật Như lai hiển bày nội dung chúng ngộ tự thân (Tự thụ pháp lạc) thì thuộc Mật giáo.

2. Thai mật thì cho rằng Tam thừa giáo là Hiền giáo, Nhất thừa giáo là Mật giáo. Thuyết này do các ngài Viên nhân, An nhiên, v.v..... chủ trương.

Mật giáo cho rằng các kinh như Hoa nghiêm, Pháp hoa chỉ lí luận về Thế tục đế và Thắng nghĩa đế có cùng một thể tính, chứ không nói về những sự tướng cụ thể như ấn tướng, v.v....., nên gọi là Lí mật giáo.

Còn các kinh như Đại nhật, Kim cương đỉnh...

thì bàn về cả 2 mặt lí và sự, nên gọi là Sự lí câu mật giáo. Trong Sự là Lí, thì Lí được thuyết minh cố nhiên là giống nhau, nhưng giáo pháp nói về Sự mật thì rất thù thắng, cho nên gọi là “Sự thắng lí đồng”. Nhưng người đời sau phần nhiều chủ trương kinh Pháp hoa và kinh Đại nhật đều là Viên giáo,

chứ không phân biệt hơn kém. Hoặc có thuyết cho rằng Mật giáo nói trong kinh Pháp hoa là Tạp mật, còn Mật giáo nói trong

kinh Đại nhật là Thuần mật.

Ngoài ra các thuật ngữ như: “Hiền Mật Kiêm Học” là chỉ cho sự tu tập cả Hiền giáo

và Mật giáo; cũng tức là tu học giáo pháp

của một đời đức Phật; “Hiển Mật Giới Tam Học” là chỉ cho các kinh Hoa nghiêm, Pháp
6578

hoa của Hiền giáo, Chân ngôn Mật giáo và Giới luật.

[X. kinh Pháp hoa Q.10; Tô tất địa kinh lược số Q.1; luận Thập trụ tâm Q.9, Q.10].

HIỀN MINH

Rõ ràng sáng tỏ, nghĩa là không nhóp nhúa cái bản.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: “Tẩy sạch cái bản, rõ ràng trong trắng, làm rạng rỡ Phật pháp, hóa độ chúng sinh”.

HIỀN MINH

6579

H2

133

HIỀN QUÁ PHÁ

Đổi lại với Lập lượng phá.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong đôi luận Nhân minh, khi muốn phá lập luận chủ trương của đối phương, mình không tổ chức luận thức, mà chỉ tìm ra những chỗ sai lầm trong luận thức của họ để bác bỏ luận thức ấy, thì gọi là Hiền quá phá (Vạch rõ lỗi để phá).

(xt. Năng Phá).

HIỀN SẮC

Phạm:Varia-rùpa.

Đổi lại với Hình sắc.

Chỉ cho những sắc pháp hiện rõ ràng mà mắt người thường có thể thấy và phân biệt được.

Về số lượng có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì có 12 loại hiển sắc:

1. Thanh (Phạm: nila): Màu xanh.
2. Hoàng (Phạm:pita): Màu vàng.
3. Xích (Phạm:lohita): Màu đỏ.
4. Bạch (Phạm:avadata): màu trắng.
5. Vân (Phạm: abhra): Mây.
6. Yên (Phạm:dhùma): Khói.
7. Trần (Phạm:rajas): Bụi.
8. Vụ (Phạm:mahikà): Sương mù.

9. Ảnh (Phạm:chàryà): Bóng, ánh sáng bị che nên không thấy được vật thể hoặc các màu sắc khác.

10. Quang (Phạm:àtapa): Ánh sáng, chỉ cho ánh sáng mặt trời.

11. Minh (Phạm: àloka): Chỉ cho ánh sáng mặt trăng, ngôi sao, viên ngọc báu, tia chớp, v.v.....

6580

12. Âm (Phạm: andhakàsa): Chỉ cho bóng tối.

Trong đó, 4 loại xanh, vàng, đỏ, trắng là màu sắc chính, gọi là Tứ hiển sắc. Đặc biệt màu trắng rất thù thắng; 8 loại còn lại đều do sự sai biệt của 4 màu sắc chính tạo ra, cho nên chúng đều thuộc về 4 màu sắc chính này.

Theo luận Du già sư địa quyển 1 thì có 13 loại Hiền sắc, gồm 12 loại nói trên và thêm một loại nữa là “Không nhất hiển sắc”.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập quyển 1 lại thêm “Quýnh sắc” nữa thành 14 loại. Ngoài 12 loại Hiền sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ nói trên, tông Câu xá còn lập thêm 9 loại nữa là: Dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, chính, bất chính và không nhất hiển sắc, mà thành tất cả là 21 loại Hiền sắc. Lại ngoài xanh, vàng, đỏ, trắng ra đặc biệt Mật tông còn thêm màu đen nữa.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 12 loại hiển sắc này đều có “cực vi” và “thể tính”

riêng biệt. Còn Kinh bộ và tông Duy thức thì chủ trương chỉ có 4 màu sắc chính là màu thật, ngoài ra đều là màu giả.

[X. luận Thức thân túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.78, Q.85; luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1].

HIỀN THỊ

Hiển bày rõ ràng.

Bản tính của tất cả chúng sinh có đầy đủ nhân, quả, sự, lí, cho nên đức Phật chỉ bày rõ ràng các giáo pháp 12 nhân duyên, 4 đế, 8 chính đạo, v.v..... khiến họ khai ngộ mà được giải thoát.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Du già

sư địa Q.8; Hoa nghiêm kinh số Q.1].

HIỀN THỊ NHÂN

6581

Nhân hiền bày rõ ràng.

Là nhân của vọng tưởng đã có từ vô thủy đến nay, một trong 6 tập nhân. Nghĩa là một niệm vọng tưởng nổi lên thì chắc chắn sẽ tạo tác các tướng thiện nghiệp, ác nghiệp

HIỀN THỊ NHÂN

6582

H2

134

giống như đèn khi tắt lên sẽ soi sáng các đồ vật một cách rõ ràng.

[X. kinh Đại thừa lạng già Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.26]. (xt. Lục Nhân).

HIỀN THỨC

Tên khác của thức A lại da.

Thức A lại da hàm chứa tất cả chủng tử (hạt giống) thiện ác và có khả năng hiện hiện hết thấy cảnh giới, cho nên gọi là Hiền thức.

Cứ theo luận Hiền thức thì 9 loại thức là: Thân thức, Ứng thụ thức, Chính thụ thức,

Thế thức, Số thức, Xứ thức, Ngôn thuyết thức, Tự tha sai biệt thức và Thiện ác lưỡng

đạo sinh tử thức, đều do thức A lại da biến hiện ra.

Ngoài 9 loại thức nói trên, luận Hiền thức còn lập một thức nữa gọi là Phân biệt thức, tức chỉ cho Ý thức, bao gồm Thân giả thức và Thụ giả thức. Bản chất của 2 thức này đều phân biệt hư vọng, cho nên gọi là Phân biệt thức.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5].

HIỀN THỨC LUẬN

Phạm: Vidyānirdeza-zāstra.

Có 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính

tạng tập 31.

Nội dung của luận này nói về Hiền thức và Phân biệt thức, kể đến thuyết minh yếu

chỉ của luận là “Tam giới duy thức”.

Dưới nhan đề của luận này và luận Chuyển thức đều có ghi câu: “Rút ra từ luận Vô tướng”. Ngoại trừ Tạng Cao li, còn

trong các Tạng Tổng, Nguyên, Minh, ở đầu 6583

quyển của luận này đều có 3 chữ “Hiền thức phẩm”. Như vậy, ta có thể suy đoán rằng luận này là tác phẩm giải thích phẩm Hiền thức trong luận Vô tướng, nhưng vì luận Vô tướng không có bản Hán dịch nên cũng không biết đích xác tác giả của luận này là ai.

Nhưng, trong, lời chú thích của luận này (Đại 31, 880 trung), nói: “Lời sơ về nghĩa 9

thức tóm tắt có 2 nghĩa: Một là nói về thể của thức, hai là nói về dụng của thức. Thể của thức được rút ra từ luận Duy thức”.

Trong đoạn văn trích dẫn trên, “Lời sơ về nghĩa 9 thức” có lẽ là của ngài Chân đế, nhưng trong luận Chuyển thức cũng có câu (Đại 31, 62 thượng). “Như trong phẩm Cửu

thức nghĩa đã nói đầy đủ”, vì vậy ta có thể suy đoán rằng luận này và luận Chuyển thức chắc chắn có mối quan hệ rất mật thiết. Câu “được rút ra từ luận Duy thức” và câu “Tất cả 3 cõi chỉ có thức” đều được trích ra từ luận Duy thức; như thế thì luận Vô tướng phải là tên khác của luận Duy thức. Tuy nhiên, nếu xét về văn dịch của luận này thì khác với lời văn dịch của ngài Chân đế, cho nên ta có thể suy đoán luận này đã do ngài Chân đế hoặc do học trò của ngài soạn ra.

[X. Đại chu san định thích giáo mục lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tinh Bá thọ)].

HIỀN TÔNG KÍ

Gọi đủ: Hà trạch đại sư Hiền tông kí.

Có 1 thiên, gồm 660 chữ, do ngài Hà trạch Thần hội soạn vào đời Đường, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30

trong Đại chính tạng tập 51.

6584

Nội dung của thiên kí này trình bày về yếu chỉ của Thiên tông, ở đầu sách có nói (Đại 51, 458 hạ): “Vô niệm là tông, Vô tác là gốc, Chân không là thể, Diệu hữu là dụng”.

Sau đó chia ra 3 đoạn:

1. Giải thích sơ lược về ý nghĩa Vô niệm, Vô tác.

HIỀN TÔNG KÍ

6585

H2

135

2. Bàn về lí Bát nhã và Niết bàn không hai.

3. Nói về sự quan trọng của việc truyền áo bát trong Thiên tông.

Toàn thiên kí lấy những câu “Bát nhã không trí” và “Ứng vô sở trụ nhi sinh kì tâm” trong kinh Kim cương bát nhã làm cơ sở và dùng những tư tưởng trong luận Bát nhã vô tri, luận Niết bàn vô danh của ngài Tăng triệu đời Hậu Tần và Định tuệ trong kinh Pháp bảo đàn của Lục tổ Tuệ năng làm y cứ.

Ngoài ra, sách này cũng được chép trong Toàn đường văn quyển 916 và Thần hội hòa

thượng di tập của Hồ thích. Tiêu đề “Hiền tông kí” cũng được dẫn dụng trong Tông kính lục quyển 99 của ngài Diên thọ.

[X. Thiên tịch chí Q.thượng; Thiên học tư tưởng sử (Hốt hoạt cốc khoái thiên); Đường đại văn hóa sử (La hương lâm)].

(xt.

Hà Trạch Tông).

HIỀN TỪ (1888-1955)

Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Quảng đông.

Năm 1920, sư y vào ngài Đệ nhàn xuất gia, học giáo quán Thiên thai. Về sau, sư đến tu học ở chùa Cao môn tại tỉnh Giang tô, được vị thủ tọa là pháp sư Phổ tu chỉ bảo

rất nhiều.

Từ năm 1926, sư bắt đầu giảng kinh Di Đà, Lăng nghiêm cho Phật giáo cư sĩ lâm ở

Thượng hải. Năm 1928, sư nhập thất tĩnh tu ở chùa Trích tinh tại Duy dương. Sau khi

ra thất, sư đến các nơi giảng kinh thuyết pháp. Năm 1935, đáp lời thỉnh cầu, sư đến Hương cảng để giáo hóa.

6586

Tháng 8 năm 1955 sư tịch ở Cửu long, thọ 68 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Lăng nghiêm dị giải số 10 quyển, Tâm kinh quán châu giải, Viên

giác kinh thích yếu, Kim cương kinh chân nghĩa số.

HIỀN VĂN (1856-1909)

Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Hồ nam, họ Dương tự là Khôi ẩn.

Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Giác thực xuất gia ở chùa Cao minh tại tỉnh Chiết giang, năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Sau đó sư đến núi Hồng loa tại Ôn châu, ngày đêm chuyên cần trì tụng các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa trong 6 năm, thấu suốt được ý chỉ sâu xa của kinh. Sau đó, sư lại đến núi Cửu hoa và núi Thúy phong, bắt đầu giảng kinh thuyết pháp. Rồi sư lại đến núi Xích sơn ở Nam kinh theo thiên sư Pháp

nhấn tham cứu, một hôm tình cờ bị viên đá văng trúng chân, sư hoát nhiên tỉnh ngộ.

Năm Quang tự 28 (1902), sư cất am tranh ở Lô sơn chuyên tu Thiên định, không hề ngủ nghỉ. Lưu tư huấn nghe đạo hạnh của sư, đến rước sư về trụ trì chùa Tì lô ở Nam kinh.

Tháng 12 niên hiệu Tuyên thống năm đầu (1909) sư tịch, thọ 54 tuổi.

Tác phẩm: Ngữ lục 1 quyển.

HIẾP TÔN GIẢ

Hiếp, Phạm:Pàrzva.

Dịch âm: Ba lật thấp phạ, Ba xa.

Dịch ý: Nan sinh (khó sinh).

Luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ và là Tổ truyền pháp thứ 10 của Thiên tông Ấn độ, vì ngài tinh tiến tu hành, không hề nằm nghỉ (vị tăng hiếp ngọa) nên người đương thời gọi ngài là Hiếp tôn giả, Hiếp tử khưu,

6587

Hiếp la hán, Trưởng lão hiếp, Cẩn tử khuu (tử khuu siêng năng, v.v.....).

Ban đầu, Tôn giả là một vị Phạm chí.

Năm 80 tuổi ngài mới xuất gia, bị các tử khuu

trẻ chê cười là già cả suy yếu, không tiến tu

được, mới lạm dự vào hàng xuất gia để mưu

cầu việc ăn no mà thôi. Tôn giả nghe những

HIẾP TÔN GIẢ

6588

H2

136

lời dèm pha ấy

liền tự phát

nguyện: “Nếu

không thông

suốt lí Tam tạng,

dứt trừ tham

dục để được 6

thần thông và 8

giải thoát, thì

trọn đời quyết

không đặt lưng

xuống chiếu

(hiếp bất chí tịch)”. Trải qua 3 năm, Tôn

giả đã dứt hết tham dục trong 3 cõi, chứng

được Tam minh. Sau Tôn giả theo ngài Phật đà mật đa học thêm về ý chỉ sâu xa của Phật pháp và đã chứng được quả A la hán.

Bấy giờ ở Trung Ấn độ có ngài Mã minh học theo Bà la môn có tài hùng biện, tranh luận với các vị tử khuu nhằm công kích Phật

giáo, trong giới tăng sĩ không ai địch lại, nên

Phật giáo ở Trung Ấn độ rơi vào tình trạng suy đồi. Hiếp tôn giả muốn cứu vãn vận mệnh của Phật giáo, liền đến thành Hoa thị biện luận với Mã minh, Mã minh bị chiết phục và xin theo Tôn giả làm đệ tử, thụ giới

Cụ túc. Sau đó, Tôn giả trở về Bắc Ấn độ, còn ngài Mã minh ở lại thành Hoa thị để hoằng dương Phật pháp. Sau khi về đến nước

Ca thập di la, Hiếp tôn giả vâng mệnh vua Ca nhĩ sắc ca tham gia với 500 vị Thánh hiền biên soạn luận Đại tì bà sa.

Sau, ngài truyền pháp cho đệ tử là Phú na dạ xa rồi thị tịch. Vua tôi rất thương tiếc,

làm lễ trà tì, thu nhật xá lợi và xây tháp 6589

cúng dường.

[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện

Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2; Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

HIẾP HUYỀN

Treo ở hai bên. Tức là tượng vẽ và danh hiệu được treo ở 2 bên Bản tôn.

Tịnh độ chân tông Nhật bản thường dùng danh hiệu 9 chữ, 10 chữ, hoặc những tượng Tông tổ, Trung tổ treo ở 2 bên bản tôn.

HIẾP SĨ

Cũng gọi Giáp thị, Hiếp thị, Hiếp thị, Hiếp lập.

Chỉ cho các vị Thánh đứng hầu 2 bên Bản tôn.

Sĩ, tức Đại sĩ, là tiếng dịch khác của danh từ Bồ tát. Nhưng, những Hiếp sĩ không phải

chỉ có Bồ tát, mà Đồng tử và La hán cũng thường là Hiếp sĩ.

Những vị Hiếp sĩ thường được thấy đứng hầu 2 bên tượng Phật Thích ca là các bồ tát Phổ hiền và Văn thù, hoặc 2 vị La hán là Ca

diếp và A nan. Đứng hầu 2 bên đức Phật A di đà là 2 vị bồ tát Quan âm và Thế chí.

Đứng 2 bên đức Dược sư Như lai là 2 vị bồ tát Nhật quang và Nguyệt quang, hoặc Dược

vương và Dược thượng. Hiếp thị của Bát động minh vương là 2 đồng tử Chế tra ca và

Căng yết la. Đứng hầu 2 bên bồ tát Quan âm là Thiện tài và Long nữ; bồ tát Bát nhã thì có Phạm thiên, Đế thích, hoặc 2 vị bồ

tát là Pháp dũng, Thường đề làm hiệp thị. Phó đại sĩ thì có 2 đồng tử Phổ kiến và Phổ thành đứng hầu 2 bên.

Về số Hiệp thị thì không phải chỉ có 2 vị mà cũng có nhiều vị, như đức Phật Dược sư

có 12 vị thần tướng đứng hầu, Bất động minh

vương có 8 Đại đồng tử, còn bồ tát Phổ hiền

6590

thì có 10 La sát nữ, v.v.....

[X. kinh Đà la ni Q.1; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển Phật tượng bộ].

HIỆP TRÁC

Chiếc bàn hình chữ nhật kê ở 2 bên bàn lễ. Một trong những dụng cụ của Phật đường.

Đặc biệt Mật giáo hay dùng loại bàn này.

Hiệp Tôn Giả

HIỆP TRÁC

6591

H2

137

Trong đàn tràng tu pháp, Hiệp trác ở bên phải của hành giả, thường đặt các pháp khí để đánh gõ, như chuông, mõ, thanh la, v.v....., còn Hiệp trác bên trái thì để các đồ

đựng nước sái tịnh, hương xoa, chuỗi tràng,

lư hương có cán cầm, v.v.....

Ngoài ra, 2 cửa nách ở 2 bên cửa Tam môn (ta quen gọi là cửa Tam quan) thì gọi là

Hiệp môn.

HIỆP NGAO

Cũng gọi Hiệp nga, dịch âm của tiếng Tây tạng.

Hán dịch: Tướng công, Tăng chúng tổng quản.

Tên chức Tăng chuyên coi về kỉ luật trong các chùa viện của Lạt ma giáo. Vị này

thường cầm cái côn bằng sắt nên tục gọi là Đại thiết bổng Lạt ma, Thiết bổng Lạt ma.

Thông thường có 2 vị Hiệp nga, dưới quyền

2 vị này, đặt 2 vị Lạt ma, 2 vị Năng mã, 16 vị Cách dịch phụ tá, cũng cầm roi hoặc gậy giúp đỡ để duy trì trật tự trong chùa viện.

Ngày xưa, vào tháng giêng hàng năm, ở Lhasa, Tây tạng, trong thời gian mở Đại hội

Truyền triệu (Đại hội Toàn chiêu), Thiết bổng Lạt ma ở chùa Triết bạng phụ trách an ninh trật tự trong thành và xử lí các việc kiện cáo của dân chúng.

HIỆP THIÊN THỨ CẦU

Đổi lại với Trục nhĩ thú cầu.

Từ ngữ được dùng để giải thích ý nghĩa của sự hồi hướng.

Phát nguyện và hồi hướng khác nhau.

Phát nguyện là người chưa có căn lành, chỉ cầu vãng sinh thành Phật, nên gọi là Trục

6592

nhĩ thú cầu. Còn hồi hướng là chỉ cho

người

đã có căn lành và nhờ đó mà cầu được đến

quả lành, nên gọi là Hiệp thiện thú cầu.

Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số quyển cuối của ngài Tuệ viễn (Đại 37, 183 trung), nói: “Trục nhĩ thú cầu là nguyện, Hiệp

thiện

thú cầu là hồi hướng”.

HIẾU

..

Cũng gọi Hiếu thuận, Hiếu dưỡng.

Hết lòng thành kính và phụng dưỡng

cha mẹ.

Trong các kinh điển của Phật giáo, chữ hiếu được nói đến rất nhiều. Như kinh Phạm

võng quyển hạ ghi, hiếu thuận là pháp chí đạo, vì thế lấy hiếu làm giới.

Phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 nói, cha có từ ân, mẹ có bi ân; nếu có người một lòng

cung

kính cúng dường 100 vị đại Bà là môn tịnh

hạnh, 100 vị đại thần tiên đủ 5 thần thông,

100 vị bạn tốt, như thế cho đến trăm nghìn

kiếp cũng không bằng một niệm trụ nơi

tâm hiếu thuận. Bởi thế cần phải siêng năng tu tập hiếu dưỡng cha mẹ, thì phúc ấy bằng với phúc cúng dường chư Phật, không có sai khác.

Luật Ngũ phân quyển 22 nói, nếu có người công cha mẹ trên 2 vai trong 100 năm, dâng các thức ăn mặc quý hiếm nhất để cúng dường cũng không thể báo đáp công ơn trong muôn một, vì thế phải trọn đời hết lòng cúng dường cha mẹ, nếu không sẽ mắc trọng tội. Hiếu lại được chia làm 2 loại: Hiếu thế gian và Hiếu xuất thế gian. Cung cấp các thức ăn uống và quần áo cho cha mẹ là hiếu thế gian, đem Phật pháp hướng dẫn cha mẹ là hiếu xuất thế gian.

6593

Kinh Tì ni mẫu quyển 2 nói, nếu cha mẹ nghèo khổ thì trước hết phải truyền Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện cho cha mẹ, sau mới cung cấp các thứ vật chất. Vì hiếu xuất thế gian mới có năng lực giúp cho cha mẹ

khổ nào được an vui một cách triệt để.

Long thư tặng Quảng Tịnh độ văn quyển 6 ghi, trong Hiếu hữu văn (120 bài), thiên HIẾU

6594

H2

138

sur Trường lô Tông trách nói, phụng dưỡng cha mẹ về vật chất là hiếu thế gian, khuyên cha mẹ tu Tịnh độ là hiếu xuất thế gian.

Hiếu thế gian chỉ được một đời, là hiếu nhỏ;

còn hiếu xuất thế gian thì không có lúc nào cùng tận. Vì nếu cha mẹ nhờ công đức tu tập tịnh độ mà được vãng sinh thì sẽ được hưởng phúc thọ lâu dài nhiều kiếp như số cát sông Hằng, đó là hiếu lớn. Chúng sinh nào hiếu dưỡng kính thuận cha mẹ thì sẽ chiêu cảm được 5 thứ quả báo: ít bệnh, đẹp

đẽ, có uy thế lớn, sinh vào dòng dõi cao sang,

có nhiều tiền của, gọi là Ngũ thiện căn.

Ngoài những điều vừa được trình bày ở trên, còn có nhiều kinh điển khác nói về đạo hiếu như: Kinh Phật thăng Đạo lợi thiên

vị mẫu thuyết pháp (ngài Pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, gồm 3 quyển), kinh Lục phương

lễ, 1 quyển (ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán) kinh Phụ mẫu ân trọng nan báo, kinh Đề vị ba lợi, kinh Vu lan bồn, v.v.....

Ở Trung quốc, người ta thường liên kết đạo hiếu với Phật giáo, như trong các loại sách sử, mục lục, truyện kí, v.v..... thường đặt

các hạng mục như: Hiếu, Báo ân, v.v....., đồng

thời phối hợp ngũ giới của Phật giáo: không

sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm,

không uống rượu và không nói dối với ngũ thường của Nho giáo: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và cho rằng người nào giữ được ngũ giới,

ngũ thường là đại hiếu. Nhưng theo lập trường của Phật giáo thì căn bản của đạo hiếu là thành Phật để cứu độ cha mẹ và báo hiếu tổ tiên mới là hiếu lớn nhất.

[X. kinh Thiện sinh trong Trường a hàm 6595

Q.11; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Quán vô lượng thọ; kinh Tứ thiên vương; kinh Thiện sinh tử; Bồ tát giới nghĩa số Q.thượng;

Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sơ quyển 3 (ngài Pháp tạng soạn); Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư triкі Q.hạ phần 3 đoạn 4].

HIẾU DƯỠNG

... ..

Cũng gọi Hiếu thuận.

Hết lòng hiếu kính phụng dưỡng cha mẹ.

[X. Hiếu].

HIẾU DƯỠNG TẬP

.....

Gồm 3 quyển, do ngài Giác tông thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn, xuất bản lần đầu vào năm Khoan vĩnh thứ 9 (1642), lần thứ 2 vào năm Nguyên lộc thứ 7 (1694) thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư. Nội dung sách này nói rõ yếu nghĩa của niềm tin và bằng lối văn bình dị, trình bày về ý thú của sự vãng sinh Cực lạc. Quyển thượng nói về thiện ác, quyển trung thuyết minh đạo lý chân thực, quyển hạ bàn về

chung chính niệm vãng sinh Cực lạc. Toàn tập sách trích dẫn rất nhiều kinh luận như: kinh Nhân vương, kinh Chính pháp niệm, kinh Lục ba la mật, kinh Tập bảo tạng, kinh Pháp hoa, Vãng sinh yếu tập (Nguyên tín), v.v.....

HIẾU PHỤC

.....

Tức tang phục.

Trong Thiên lâm, khi vị lão Tăng cao đức trụ trì viên tịch, thì hàng pháp quyến hoặc đệ tử của vị ấy đều phải tùy theo thân phận của mình mà mặc tang phục theo qui 6596

định.

Cứ theo điều Thiên hóa hiếu phục, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển thượng, khi vị Trụ trì viên tịch, Thị giả và các vị Đông tự, Tây tự đều phải mặc áo dài bằng vải gai, vị Chủ tang và

các vị tôn trưởng trong pháp quyến phải mặc

áo dài bằng lụa sống, các Chức sự đã nghỉ việc, Biện sự, người đồng hương trong pháp

quyển, người các Sơn môn đến phúng điệu

HIẾU PHỤC

6597

H2

139

phải thắt dây lưng bằng lụa sống, tín đồ phồ

thông thắt dây lưng và chít khăn bằng lụa

sống, hành giả Phương trọng mặc áo và chít

khăn vải gai, Chúng hành giả chít khăn vải gai, những người giúp việc trong Phương trọng mặc áo ngắn vải gai, những vị Giáp cán trang khách và những người phụ tá đều chít khăn vải gai.

Nhưng theo Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh, thì người nhận phúng điệu và mặc hiếu

phục đều chẳng phải chính pháp.

[X. thiên Tổng chung trong Thích thị yếu lãm Q.hạ; Phật chế tỉ khuru lục vật đồ; môn Phục chương trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HIẾU CỒ

Đôi lại với Hôn cỗ.

Hôi trống báo hiệu trời sáng. Trái lại, trống đánh lúc chạng vạng tối gọi là Hôn cỗ.

Về cách đánh, trước tiên đánh dặt dặt trên mặt trống 3 tiếng, kế đến đánh 3 hồi dài từ chậm đến mau dần, cuối cùng đánh 3

tiếng là chấm dứt.

[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trọng tranh qui Q.hạ]. (xt. Hôn Cỗ).

HIẾU CÔNG TỬ GIÁO

Bốn giáo do ngài Nguyên hiếu, người nước Tân la (nay là Triều tiên) lập ra để phán thích các kinh.

Bốn giáo ấy là:

1. Tam thừa biệt giáo: Đức Phật nói Tứ đế, Duyên khởi, v.v..... cho 3 thừa Thanh văn,

Duyên giác, Bồ tát cùng tu, trong đó, Nhị thừa mới chỉ biết lý “Nhân không” chứ chưa

6598

rõ lý “Pháp không” cho nên gọi là Tam thừa

biệt giáo.

2. Tam thừa thông giáo: Đức Phật nói các kinh Bát nhã, Thâm mật, v.v..... cho 3 thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng tu, cả 3 thừa đều biết rõ lý “Nhân không”, lý “Pháp không” nên gọi là Tam thừa thông

giáo.

3. Nhất thừa phân giáo: Đức Phật nói các kinh Anh lạc, Phạm võng, v.v.....

riêng

cho Nhất thừa, tức hàng Bồ tát không cùng tu với Nhị thừa, nên gọi là Nhất thừa. Lại

vì

các kinh này chưa nói rõ sự viên dung trùm khắp của pháp nên gọi là Phần giáo.

4. Nhất thừa mãn giáo: Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, v.v..... cho Nhất thừa

giáo,

hiển bày rõ lý pháp giới, viên dung trùm khắp

nên gọi là Nhất thừa mãn giáo.

Trong Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm quyển 4, ngài Trùng quán nói rằng 4

giáo này của ngài Nguyên hiểu đại khái giống với 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên

của tông Thiên thai, chỉ có điều khác là ngài Nguyên hiểu đem hợp Biệt giáo và Viên giáo làm một, rồi thêm nhất thừa

phần

giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

HIẾU LIỄU

I. Hiểu Liễu.

Thông suốt một cách triệt để.

Kinh Quán đảnh quyển 12 (Đại 21, 533 trung), nói: “Dù biết rõ kinh mà không hiểu

hiểu

đúng nghĩa, thì không thể phân biệt, hiểu rõ sự việc một cách đúng đắn”.

II. Hiểu Liễu.

Vị Thiên tăng sống vào đời Đường, đệ tử nổi pháp của Lục tổ Tuệ năng, hiệu là

6599

Hiểu liễu, trụ ở núi Biện đả.

Bài minh trên tháp của sư do ngài Hốt lôì trùng soạn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Hiểu liễu thiên sư tháp

minh trong Toàn đường văn Q.913].

HIẾU LIỄU

6600

H2

140

HIẾU OÁNH

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Nam Tống, tự Trọng ôn.

Lúc trẻ sư đi hành cước, tham học hầu hết các tông lâm ở nhiều nơi, rõ được đại

sự

(sinh tử) và nổi pháp ngài Đại tuệ Tông cao.

Cuối đời, sư trở về ẩn tu ở La hồ, Giang tây,

đóng cửa không tiếp khách.

Năm Thiệu hưng 25 (1155), sư đem những điều thấy nghe trong cuộc đời tham

học của mình, những lời chỉ dạy của các bậc

tôn túc ở khắp nơi và những lời đàm luận với bạn bè, biên soạn thành sách rất được

đời sau trân trọng.

Trứ tác: La hồ dã lục, 4 quyển, Vân ngoại kỉ đàm, 2 quyển.

[X. Minh cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thông tải Q.20; Ngũ đăng hội nguyên bỏ

di;

Phật tổ cương mục Q.38].

HÌNH PHỤC

Chỉ cho áo ca sa với hình thức hoàn

chỉnh, sử dụng màu sắc đúng như luật chế định (nghĩa là tránh những màu xanh,

vàng,

đỏ, trắng, đen mà người đời thường dùng).

Chương Báo bản trong Sắc tu Bách

trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1115 hạ),

nói: “Môn đồ của ta mặc hình phục (ca sa) hoại sắc, dự vào dòng pháp, tuân thủ giới

hạnh, đó là luật”.

[xt. Ca Sa].

HÌNH SẮC

I. Hình Sắc.

Phạm: Saôsthàna-rùpa.

Đổi lại với Hình sắc.

Sắc có hình tướng, tức chỉ cho những

6601

sắc pháp chất ngại, khi tiếp xúc có thể

biết được.

Hình sắc có 8 loại:

1. Trường (Phạm:Dirgha, dài).
2. Đoản (Phạm:Hrasva, ngắn).
3. Phương (Phạm: Caturazra, vuông).
4. Viên (Phạm:Vfita, tròn).
5. Cao (Phạm: Unnata, cao).
6. Hạ (Phạm:Avanata, thấp).
7. Chính (Phạm:Zata, ngay thẳng).
8. Bất chính (Phạm:Vizata, không ngay thẳng).

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng cực vi của những Hình sắc này đều khác nhau và đều có thể tính riêng biệt. Nhưng tông Duy thức thì cho đây chẳng phải thực sắc mà sắc giả.

[X. luận Câu xá Q.1; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75; Câu xá luận quang kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu].

II. Hình Sắc.

Hình thể và sắc tướng. Tức chỉ cho tướng mạo và màu sắc của người và súc vật.

[X. phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Phân biệt thiện ác báo ứng Q.hạ].

HÌNH SƠN

Chỉ cho nhục thân (thân thịt) của người ta.

Tâm tính con người được giấu kín trong nhục thân, cho nên kinh sách Phật giáo thường dùng từ ngữ “Bí tại hình sơn” (giấu trong Hình sơn) để chỉ tâm tính của mọi người.

Tắc 92 trong Thung dung lục (Đại 48, 286 hạ), ghi: “Đại sư Vân môn nói: Trong trời đất, giữa vũ trụ, có một bảo vật được 6602

giấu kín trong thân (bí tại hình sơn)”.

HÌNH TẬN THÂN BẤT DIỆT LUẬN

Tác phẩm của ngài Tuệ viễn (334-416) ở HÌNH TẬN THÂN BẤT DIỆT LUẬN 6603

H2

141

Lô sơn đời Đông Tấn, được thu vào Hoàng minh tập quyển 5 trong Đại chính tạng

tập 52.

Nội dung của luận này nói về hình thể con người tuy sẽ diệt mất, nhưng tinh thần thì không diệt.

(xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).

HÌNH THÂN

Chỉ cho văn tự. Văn tự lấy hình làm thể nên gọi là Hình thân.

Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494 trung), nói: “Vì hiển bày danh cú nên gọi là

Hình thân”.

HÌNH TƯỚNG CÔNG ĐỨC

Công đức trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc, loại thứ 17 trong 29 loại trang nghiêm Tịnh độ.

Luận Tịnh độ của ngài Thiên thân (Đại 26, 230 hạ), nói: “Ánh tịnh quang tràn đầy, sáng như vàng nhật nguyệt”.

Trong Tịnh độ luận chú quyển thượng (Đại 40, 828), ngài Đàm loan giải thích là: “Hai câu trên đây gọi là trang nghiêm hình tướng công đức thành tựu. Cõi Tịnh độ tuy rộng lớn vô biên, nhưng ánh sáng thanh tịnh vẫn tràn khắp”.

Đức dụng của công đức trang nghiêm này không thể nghĩ bàn, phàm là trời hoặc người được sinh về Tịnh độ cực lạc thì tất cả đều được sắc tướng bình đẳng tuyệt diệu, do lực dụng của ánh sáng thanh tịnh tạo nên. Vì ở Tịnh độ cực lạc ánh sáng chiếu soi đều khắp, giống như gương, mặt trời và mặt trăng, cho nên chúng sinh một khi sinh về cõi này thì 6604

nhờ công đức thù thắng của ánh sáng ấy mà được sắc tướng tuyệt diệu bình đẳng, sự trang nghiêm đó gọi là Hình tướng công đức.

HÌNH TƯỢNG

Phạm: Pratima.

Dịch âm: Bát la đề ma.

Chân dung của chư Phật và Bồ tát. Chỉ chung cho các loại tượng vẽ, tượng gỗ, tượng

đồng, tượng vàng, tượng đá, tượng đất,
v.v.....

[X. Căn bản tì nại da Q.45; Nam hải kí
qui nội pháp truyện Q.4].

HÌNH TƯỢNG MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của Mật giáo do vẽ hoặc chạm
trổ hình tượng của chư tôn mà thành. Đây
là phương tiện nhằm giúp hành giả tập
trung

tâm ý khi quán tưởng.

Mạn đồ la gồm có 4 loại:

1. Đại mạn đồ la: Mạn đồ la vẽ hình
tượng các vị tôn.
2. Tam muội da mạn đồ la: Mạn đồ la
vẽ hình Tam muội da tượng trưng cho các
vị tôn.
3. Pháp mạn đồ la(cũng gọi chung từ
mạn đồ la):Mạn đồ la tiêu biểu cho chủng
tử của các vị tôn.
4. Yết ma mạn đồ la: Mạn đồ la tượng
trưng cho sự nghiệp, động tác và tác dụng
của các vị tôn.

(xt. Mạn Đồ La).

HOA

Phạm: Puwpa.

Pàli:Puppha.

Tạng:Me-tog.

Dịch âm: Bồ sát ba, Bồ thệ ba.

Dâng hoa cúng dường chư Phật và Bồ
tát, gọi là Hiến hoa; còn rải hoa trên bàn đê
cúng dường thì gọi là Tán hoa.

6605

Cúng dường hoa bắt nguồn từ nghi thức
của Phật giáo Ấn độ trong các pháp tu của
Mật giáo, hoa là vật cúng dường rất quan
H O A

6606

H2

142

trọng. Phạm Cù duyên trong kinh Đại nhật
nói, hành giả Chân ngôn nên dâng hoa màu
trắng, vàng và đỏ tinh khiết để cúng dường
chư tôn. Còn Đại nhật kinh số quyển 7 thì
nói, tùy theo tính loại của các vị tôn và
phương vị Mạn đồ la mà cúng dường hoa
khác nhau.

Trong các loại hoa cúng dường, quý nhất

có 4 loại: Hoa Ưu bát la(hoa sen xanh),
hoa

Bát đặc ma(hoa sen hồng), hoa Câu vật đầu
(hoa sen trắng) và hoa Phân đà lợi(hoa sen
trắng to); hoặc 4 loại: Hoa Mạn đà la, hoa
Ma ha mạn đà la, hoa Mạn thù sa và hoa
Ma ha mạn thù sa. Bốn loại hoa trước dùng
để trang nghiêm thế giới Cực lạc(theo kinh
Vô lượng thọ quyển thượng), còn 4 loại
hoa

sau là điềm lành thứ 3 trong 6 điềm lành
nói trong kinh Pháp hoa, là loại hoa từ trên
trời rơi xuống.

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Khởi
thế Q.27; kinh Tì ni mẫu Q.5; phẩm Cúng
dường hoa trong kinh Tố tất địa yết ra
Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.1; Phiên phạm ngữ Q.10; Phiên dịch
danh

nghĩa tập Q.8]

HOA BÁO

Hoa nở trước khi kết trái, vì thế, đối với
quả báo được sau mà gọi là Hoa báo. Ví dụ
người trồng cây, ngoài việc thu hoạch quả
còn hái được cả hoa: Đó gọi là Hoa báo.
Chúng sinh gieo nghiệp nhân thiện hoặc
ác, quả có được từ nghiệp nhân này là quả
báo (cũng gọi Thực báo, Chính báo), còn
cái có trước quả báo thì gọi là Hoa báo.

Như

lấy việc không giết hại làm nghiệp nhân,
nờ

6607

vào nghiệp nhân không giết hại ấy mà
được

sống lâu, đó là Hoa báo; lâu xa về sau cảm
được quả Niết bàn, đó là Quả báo. Còn như
lấy việc niệm Phật, tu thiện làm nghiệp
nhân,

được sinh về thế giới Cực lạc là Hoa báo;
về

sau chứng Đại bồ đề thì là Quả báo.

[X. kinh Quán đảnh Q.12; luận Đại trí
độ Q.11; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần
cuối].

HOA BÌNH

Cũng gọi Hoa sinh, Hoa nhập.

Bình cắm hoa.

Trong Mật giáo, Hoa bình vốn là Ca la xa, một vật dụng đựng thuốc quý, nước thơm, v.v..... để cúng dường chư tôn.

Ấn độ thời xưa thường dùng cái mâm để đặt vòng hoa hoặc rải những bông hoa lên trên để cúng Phật, đến đời sau thì dần dần dùng bình để cắm hoa thay cho mâm.

Ngoài ra, còn có các đồ dùng được sắp thành hàng trang nghiêm trước Phật như một lư hương, một bình hoa, một cây đèn, gọi là Tam cụ túc. Nếu đặt một lư hương, 2 bình hoa, 2 cây đèn thì gọi là Ngũ cụ túc.

HOA CÁCH

Vật dụng đựng hoa để cúng dường các bậc cao quý theo phong tục Ấn độ. Đời sau, trong Pháp hội, người ta dùng lẵng hoa là phỏng theo Hoa cách ngày xưa.

(xt. Y Cách, Hoa Lung).

HOA CÁI

Phạm: Puwpa-cchatra.

Cây lọng trang sức bằng hoa.

Trong thần thoại cổ đại của Trung quốc truyền rằng khi Hoàng đế đánh nhau với Si vuu (.), thì trên hư không thường có đám mây ngũ sắc giống như cây lọng hoa xuất hiện, che trên đầu Hoàng đế, gọi là Hoa

6608

cái. Bởi thế, đời sau, lọng của các đế vương

dùng cũng được gọi là Hoa cái.

Ở Ấn độ và vùng Tây vực, khí hậu nóng bức, người ta phần nhiều cầm ô (dù) che nắng, có người trang sức cây dù bằng hoa,

HOA CÁI

6609

H2

143

gọi là Hoa cái. Trong các kiến trúc Phật giáo,

như trên nóc cột kinh, tháp đá được chạm trổ rất tinh vi, trông giống như cây lọng, cũng gọi là Hoa cái, hoặc Bảo cái.

[X. Phạm Phân biệt hộ ma trong kinh Cù hê Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.2].

HOA CÁI AM

Am ở Ân sơn, cách huyện Quế lâm về phía tây 1 km, thuộc tỉnh Quảng tây, Trung quốc. Không rõ am được sáng lập vào thời nào. Trong am có cất giữ 16 bức tranh A la hán do sư Quán hưu vẽ vào cuối đời

Đường

đầu đời Ngũ đại, nét vẽ tinh xảo, phong cách

sống động, hình thái mỗi vị một khác, là những tác phẩm rất có giá trị về mặt lịch sử nghệ thuật Trung quốc, đến nay còn được bảo tồn toàn vẹn.

HOA ĐÀI

Đài hoa, tòa ngòai của Phật và Bồ tát, thường có khắc hoa sen nên gọi là Hoa đài.

Đại nhật kinh sơ quyển 15 (Đại 39, 733

hạ), nói: “Người đời cho hoa sen là thanh sạch tốt lành, có thể làm đẹp lòng mọi người,

nay trong Bí tạng cũng lấy Đại bi thai tạng diệu pháp liên hoa làm phép sâu kín tốt lành

nhất, chư tôn của pháp môn Gia trì đều ngòai

trên đài hoa này”.

(xt. Liên Đài).

HOA ĐÌNH TỰ

Chùa ở núi Hoa đình bên bờ hồ Côn minh, tỉnh Vân nam, Trung quốc. Chùa này

vốn là biệt thự của một nhà hào tộc đời Tống.

Năm Diên hựu thứ 7 (1320) đời Nguyên, thiền sư Huyền phong cho làm lại và đặt 6610

tên là chùa Viên giác, người sau lấy núi làm

tên, nên đổi lại là chùa Hoa đình.

Đầu đời Thanh, chùa bị binh lửa hủy hoại, sau được trùng tu 2 lần vào những năm

Khang hi 26 (1687) và năm Quang tự thứ 9 (1883). Đến năm Dân quốc 11 (1922), hòa thượng Hư vân đứng ra xây cất lại, có đào được một tấm bia cổ, chỉ nhìn rõ được 2 chữ “Vân Thê”, còn về niên đại thì đã bị

mờ, không đọc được. Vì thế, hòa thượng Hư vân mới đặt tên lại là Vân Khê Thiên Tự. Nhà cửa nguy nga tráng lệ, qui mô rộng lớn, trong chính điện thờ tượng 3 đức Phật Tam thế, thân màu vàng ròng, 2 bên vách đắp tượng 500 vị La hán, trông rất sống động, mỗi vị có thần thái riêng, rất có giá trị về nghệ thuật.

HOA ĐỈNH TỰ

Chùa ở trên đỉnh núi Thiên thai, tỉnh Chiết giang, do đại sư Đức thiều xây dựng vào niên hiệu Thiên phúc năm đầu (936) đời Hậu Tấn thời Ngũ đại, Trung quốc. Chùa vốn có qui mô rộng lớn, tráng lệ, tên là chùa Thiện hưng. Vì trải qua thời gian lâu xa, chùa bị hư hỏng và được trùng tu nhiều lần, nên không còn giữ lại được những kiến trúc cũ.

Đại điện hiện nay đã được xây cất lại vào năm dân quốc 17 (1928), cửa chùa có tám biển đề 4 chữ “Hoa Đỉnh Giảng Tự”. Điện Thiên Vương chùa Hoa Đình

HOA ĐỈNH TỰ

6611

H2

144

Bên ngoài chùa cây cối mọc thành rừng, có tới 72 ngôi am tranh rải rác, do các vị tăng tạo lập. Thời xưa, vào những ngày lễ trọng thể, chư tăng thường tập trung về chùa có đến vài trăm vị. Trên đỉnh núi có đài lễ kinh, tương truyền là nơi đại sư Trí Khải lay kinh.

HOA ĐỈNH YẾU LƯỢC

Tác phẩm, gồm 200 quyển, 170 tập, do các vị Đẳng nguyên Vi thiện và Đẳng nguyên

Vi thuận người Nhật bản biên soạn từ năm 1801 đến năm 1834.

Nội dung sách này ghi chép những sự kiện ở viện Thanh liên của chùa Diên lịch thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Chính văn gồm 150 quyển, phụ lục 49 quyển, mục lục

1 quyển. “Môn thủ truyện” của sách này được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư, “Môn hạ truyện” thì được thu vào Thiên

thai tông toàn thư.

HOA Ế

Đồng nghĩa: Hư không hoa.

Hoa đốm trong hư không, do mắt bị bệnh mà sinh ra chứ chẳng phải hoa có thật.

Từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho vọng tâm phân biệt và chấp trước các sắc tướng là có thật.

Kinh Viên giác (Đại 17, 915 hạ), “Vị như đau mắt, vọng thấy không hoa, (.....) diệu giác

soi khắp, chẳng còn hoa ế”.

HOA HÌNH ĐÀN

Cái đàn (làm bằng gỗ hoặc đắp bằng đất) lớn hình vuông 4 mặt có khắc hoa sen được

dùng trong Mật giáo.

Trên đàn được bày các pháp cụ như:

6612

Luân bảo, Yết ma, 5 cái bình, chuông nhỏ, chày 5 chĩa, hương, hoa, đèn, hương xoa, v.v.....

để cúng dường. Hoa sen ở 4 mặt đàn tượng trưng cho Tâm bản hữu thanh tịnh. Mỗi mặt đều có 2 lớp hoa sen, mỗi lớp có 8 cánh

hoa hướng lên và 8 cánh hoa hướng xuống; 8 cánh hướng lên biểu thị nghĩa thượng cầu Bồ đề, 8 cánh hướng xuống biểu thị nghĩa

hạ hóa chúng sinh. Giữa 2 lớp cánh sen hướng lên và quay xuống có khắc một đường chỉ 5 sắc. Mười sáu cánh hoa hướng lên tiêu biểu cho 16 vị tôn Tuệ môn như:

Tát, Vương, Ái, Hỷ, v.v....., 16 cánh sen quay

xuống tượng trưng cho 16 vị tôn Định môn là Bát cúng, Tứ nhiếp, Tứ ba la mật.

Đường

chỉ 5 sắc tượng trưng 5 trí, 4 phương tượng trưng 4 trí, 4 Phật, tổng thể của đàn tiêu biểu cho Pháp giới thể tính trí, tức là bản tôn Đại nhật.

Tóm lại,
4 mặt của
Hoa hình
đàn có 32
cánh sen,
tượng trưng
cho 32 vị
tôn, cộng
với 4 đức Phật ở 4 phương và đức Bản tôn
Đại nhật thì thành tất cả 37 vị. Ba mươi
bảy
vị tôn này có đầy đủ 37 trí mà tạo nên ý
nghĩa sâu xa của Mạn đồ la.

[X. Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

HOA KÊ

Cũng gọi Quán hoa.

Chỉ cho những bài kệ tụng trong văn
kinh.

Phần văn xuôi trong các kinh điển được
ví như những bông hoa rời rạc, tản mạn,
6613

còn những bài kệ tụng (văn vần) đúc kết,
tóm thu ý nghĩa tản mạn trong phần văn
xuôi, thì được dụ như một xâu hoa, cho
nên

gọi là Hoa kê, hoặc Quán hoa. Trong Thiên
tông, Hoa kê được đặc biệt chỉ cho kệ
truyện

Đàn Hình Hoa

HOA KÊ

6614

H2

145

pháp của Tổ Đạt ma.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại
51, 219 hạ), chép: “Tuệ khả bạch: Xin
Thầy

chỉ dạy cho. Sư nói. Trong truyền pháp ẩn
để khế chứng tâm, ngoài trao ca sa để định
tông chỉ. (.....) Hãy nghe kệ ta đây:

“Ta vốn đến xứ này,

Truyền pháp cứu mê tình

Một hoa nở năm cánh,

Kết quả tự nhiên thành.”

[X. Tổ đình sư uyển Q.3]

HOA KHAI LIÊN HIỆN

Hoa nở sen hiện, một trong 3 thí dụ về

hoa sen do tông Thiên thai lập ra.

Theo sự phán thích của tông Thiên thai
thì kinh Pháp hoa mở bày 2 môn: Bản môn
và Tích môn, để giải thích rõ ý chỉ của
kinh

này, tông Thiên thai theo đề kinh Liên hoa
mà đặt ra 3 thí dụ về bản môn và tích môn,
gọi là Liên hoa tam dụ. Tức là dùng “hoa”
dụ cho Quyền pháp (pháp phương tiện tạm
thời) và Tích môn, dùng “sen” dụ cho
Thực

pháp (pháp chân thật) và Bản môn.

Hoa khai liên hiện, nếu dụ cho Tích
môn, thì gọi là Khai quyền hiển thực, tức
mở ra Quyền pháp Tam thừa để hiển bày
Thực pháp Nhất thừa. Nếu dụ cho Bản
môn, thì gọi là Khai tích hiển bản, tức xóa
bỏ tình chấp cho rằng đức Thích tôn mới
thành Phật ở thành Già da (thùy tích), để
hiển bày nghĩa Ngài đã thành Phật từ lâu
xa (bản địa).

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần
dưới (Đại 33, 773 thượng), nói: “Hoa nở
nên sen hiện, cần phải có hoa để dinh
6615

dưỡng hạt sen, ví như trong “Quyền” có
“Thực” mà không biết, nay mở ra Quyền
để hiển bày Thực, ý là cần phải có Quyền
pháp.

(xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Quyền
Hiển Thực, Liên Hoa Tam Dụ).

HOA LẠC LIÊN THÀNH

Hoa rụng sen thành, một trong 3 thí dụ
về hoa sen do tông Thiên thai lập ra.

Hoa lạc liên thành nghĩa là khi những
cánh hoa sen rụng thì hạt sen thành, dụ cho
Tích môn của kinh Pháp hoa, gọi là Phế
quyền lập thực, tức là khi Pháp phương
tiện

tạm thời của Tam thừa được phế bỏ, thì
pháp

chân thực của Nhất thừa mới được thành
lập. Còn Hoa lạc liên thành dụ cho Bản
môn

kinh Pháp hoa, thì gọi là Phế tích hiển bản,
tức là khi thân Thùy tích tạm thời của đức
Thích tôn ở thành Già da được phế bỏ, thì

thân Bản địa chân thực của Ngài được thành lập.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Phế Tích Hiền Bản, Phế Quyền Lập Thực, Liên Hoa Tam Dụ).

HOA LÂM NHỊ HỒ

Hai con hồ (cọp) của ngài Hoa lâm.

Thiền sư Hoa lâm Thiện giác là đệ tử nổi pháp của ngài Mã tổ Đạo nhất, có 2 con

hồ già thường theo ngài làm thị giả, ngài đặt

tên cho chúng là Đại không và Tiểu không.

Ban đêm, khi tản bộ, ngài thường đi 7 bước

lại rung tích trượng một lần và niệm danh hiệu bồ tát Quan âm. Tể tướng Bùi hưu thâm cảm bí thuật phục hồ của ngài, nên đem việc ấy thưa hỏi. Thiền sư đáp (Vạn tục 148, 104 thượng): “Sơn tăng thường niệm

Quan âm”.

6616

[X. Thiền uyển môn cương Q.thượng].

HOA LÂM QUẬT

Phạm, Pàli: Kareri-kuika.

Cũng gọi Ca lê lê, Ca lợi la thạch thất, Ca lợi la quật, Câu lợi quật.

HOA LÂM QUẬT

6617

H2

146

Thạch thất Hoa lâm, một trong các kiến trúc ở tịnh xá Kì viên do trưởng giả Cấp cô độc dâng cúng. Trước thạch thất có trồng cây Ca lợi nên gọi là Ca lợi thụ quật. Đức Thế tôn từng trụ ở đây.

Lời mở đầu của kinh Đại bản

(Mahàpadana-suttanta) trong Trường bộ kinh 14, tiếng Pàli, ghi: Đức Thế tôn ở tại động Ca lợi thụ trong vườn ông Cấp cô độc,

rừng cây của thái tử Kì đà, thành Xá vệ.

Hàng

ngày đức Thế tôn mang bát đi khát thực, rồi

trở về cùng ngồi với Đại chúng ở Viên đường

(Kareri-majdalamàla) dưới cây Ca lợi, giảng nói về các sự tích đời trước cho các vị

tử khuru nghe.

Ngoài ra, Hoa lâm quật cũng được nói đến trong các kinh như: Tạp a hàm quyển 37, kinh Đại bản trong Trường a hàm, kinh Khởi thế, kinh Khởi thế nhân bản, kinh Đại lâu thán, kinh Thất Phật, v.v.....

HOA LÂM TỰ

Chùa ở Tây quan thuộc Quảng châu, Quảng đông, Trung quốc.

Cứ theo Khai sơn bí kí do ngài Li huyền Nguyên giác, vị trụ trì đời thứ 2 soạn, thì nơi này xưa kia là am Tây lai, chỗ ở đầu tiên

của Tổ Bồ đề đạt ma, khi ngài từ Ấn độ đến

Trung quốc vào niên hiệu Đại thông năm đầu (527) đời Lương, vì thế gọi là “Tây lai sơ

địa”. Đầu năm Sùng trinh đời Minh, nhận lời thỉnh cầu của am chủ, trưởng lão Tông phù từ Chương châu đến đây xây dựng đạo tràng. Đến năm Thuận trị 12 (1655) đời Thanh thì hoàn thành Đại hùng bảo điện, lầu gác, nhà hai bên, liêu phòng, rồi dẫn

nước sông vào gọi là nước công đức, trồng cây làm thành Kì viên và đặt tên chùa là Hoa lâm Thiền tự. Trưởng lão Tông phù trụ trì chùa này được 17 năm, xiển dương tông chỉ của Tổ Đạt ma, thường giảng giải về thuyết Tam quan, đạo phong của ngài vang xa, được nhiều người ngưỡng mộ.

Trước kia, chùa này cùng với 4 chùa:

Quang hiệu, Tịnh tuệ, Hải chàng, và Đại Phật được gọi là Quảng phủ ngũ đại tùng lâm (năm chốn tùng lâm lớn ở Quảng phủ). Nhưng gần đây, chùa này đã suy đồi hoang phế. Trước chùa có tòa tháp đá cao 1 trượng

6. Phía bắc La hán đường có khám thờ 3 pho tượng: Thích ca, Di đà và Di lạc, gọi là

Tam bảo Phật. Chính giữa La hán đường có tháp A Dục thiên vương cao hơn một trượng, 4 mặt tháp đều đắp một pho tượng Phật, gọi là Tứ phương Phật. Trong La hán đường có 500 pho tượng La hán, mỗi pho cao hơn 60 cm, một số pho nay không còn. [X. Tây lai sơ địa Hoa lâm tự khảo phóng kí (Cát định hoa); Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.3].

HOA LÂM VIÊN

I. Hoa Lâm Viên.

Khu vườn cây được nói đến trong kinh Di lặc hạ sinh thành Phật, do ngài Cưu ma la thập dịch.

Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh thành Phật, kinh Di lặc hạ sinh (ngài Trúc pháp hộ dịch)

và kinh Hiền ngu quyển 12, thì trong vị lai, bồ tát Di lặc sẽ từ cung trời Đâu suất sinh xuống nhân gian xuất gia tu đạo và thành Tháp A Dục Vương chùa Hoa Lâm

HOA LÂM VIÊN

6619

H2

147

Phật dưới cây Long hoa trong khu vườn này.

Sau đó, Ngài sẽ thuyết pháp 3 hội để hóa độ

chúng sinh ở đây.

II. Hoa Lâm Viên.

Khu vườn ở huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô ở thời đại Nam Bắc triều.

Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483) Vũ đế nhà Tề đã thiết lập hội Bát quan trai ở đây. Niên hiệu Vĩnh nguyên năm đầu (499),

vua sắc thỉnh 30 vị tăng đến đây kết hạ an cư, suy cử ngài Tăng môn – một bậc thạc học về luận Thành thực – làm Pháp chủ.

Sang đời Lương, vào năm Thiên giám thứ 5 (506), ngài Tăng môn lại đến kinh đô,

rất được Lương Vũ đế tôn kính. Sau đó nhà

vua sắc thỉnh các ngài Pháp sùng, Pháp vân đến Hoa lâm viên để giảng bàn đạo nghĩa với ngài Tăng môn.

Năm Thiên giám 14 (520), Lương Vũ đế ban chiếu thỉnh ngài Tăng thiệu ở chùa An lạc soạn Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục

lục, 4 quyển, nhưng chưa hợp ý vua. Năm Thiên giám 17 (523), vua thỉnh ngài Bảo xướng sửa đổi bản mục lục của ngài Tăng thiệu, rồi biên soạn lại và đặt tên là Kinh lục, 4 quyển mà người đương thời gọi là “Bảo

xướng lục”. Vũ đế rất hoan hỉ và sắc lệnh đưa vào Hoa lâm viên Bảo vân kinh tạng. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.15].

HOA LUNG

Cũng gọi Hoa cử, Hoa mãnh, Y cách, Hoa khiếp, Hoa bàn.

Đồ đựng hoa dâng tặng những người cao quý.

Ở Nhật bản, từ thời trung cổ đến nay, 6620

Hoa lung được dùng trong pháp hội, thường

là mâm thau, hoặc rổ tre, trong đó đựng những

cánh sen

bằng giấy

hoặc lá

cây mật, rồi khi hành đạo hoặc đứng dậy rải

hoa để bày tỏ lòng thành kính cúng dường đức Phật.

(xt. Y Cách).

HOA MAN

Phạm: Kusumamàlà.

Dịch âm: Câu tô ma ma la.

Tặng: Me-tog-gi Phreí-ba.

Vòng hoa. Phong tục của người Ấn độ thường hay xâu vòng hoa đeo ở cổ, hoặc trang sức trên thân mình.

Theo luật

Phật chế

định, người

xuất gia

không được

dùng vòng
hoa để trang
sức trên thân
mình, mà chỉ
được treo
trong nhà
hoặc cúng dường đức Phật. Trung quốc và
Nhật bản thì dùng vòng hoa để trang
nghiêm
trước tượng Phật. Vòng hoa phần nhiều
dùng
hoa tươi và thơm kết thành. Ngoài hoa tươi
ra cũng có những hoa man bằng đồng đàn
mỏng, trên mặt khắc các hình hoa, chim và
thiên nữ. Hoặc có khi dùng da bò cắt thành
hoa man, gọi là “Ngưu bí hoa man”. Đến
đời sau, chủ yếu là dùng kim loại.
Trong nghệ thuật điêu khắc của Phật giáo
6621
Ấn độ cổ đại, người ta thường thấy Hoa
man,
như bức “hoa man” được khắc nổi trên
tháp
A ma la bà đề (Phạm: Amaravati) hiện
được
cất giữ ở Bảo tàng viện Calcutta, Ấn độ;
những Hoa man đào được ở Yusafzai,
v.v.....
Ngoài ra, Mật giáo có ấn Hoa man, từ ấn
này sinh ra hoa Thất giác vô lậu và hoa
Vân
hải trùm khắp pháp giới nhiều như vi trần
để cúng dường 10 Lăng Hoa phương chư
Phật.
Hoa Man
HOA MAN
6622
H2
148
[X. phẩm Cù duyên trong kinh Đại nhật
Q.2; kinh Tì ni mẫu Q.5; luật Thập tụng
Q.39; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền
ứng
âm nghĩa Q.1; Ấn độ Phật tích thực tả; Thế
giới mỹ thuật toàn tập 11, 15].
HOA NGHIÊM BIẾN TƯỚNG
Cũng gọi Tì lô giá na Phật hoa tạng thế

giới đồ, Thất xứ cửu hội hoa tạng thế giới
đồ, Hoa nghiêm thất xứ cửu hội đồ tượng.
Bức trang vẽ cảnh 7 chỗ 9 hội hoặc 7
chỗ 8 hội nói kinh Hoa nghiêm.
Cứ theo truyện Đường Pháp thành trong
Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5, thì
ngài
Pháp thành
đời Đường đã
tùng vẽ tranh
7 chỗ 8 hội.
Đây là căn cứ
theo thuyết 7
chỗ 8 hội của
kinh Hoa
nghiêm bản
dịch cũ, có lẽ
đây là bức
Hoa nghiêm
biến tướng
đầu tiên.
Còn theo Đường Đại tiến phúc tự cổ tự
chủ phiên kinh đại đức Pháp tạng hòa
thượng truyện và Cổ kim đồ thư tập thành
thần dị điển 91 đã ghi lại những gì được
nói
đến trong bài tựa Tì lô giá na Phật hoa tạng
thế giới đồ tán của ông Lưu vũ tích đời
Đường, thì biết rằng đại sư Pháp tạng và
các
học trò của ngài Trùng quán là Tự triệu,
6623
v.v..... ở đời Đường, đều theo thuyết 7
chỗ 9
hội của kinh Hoa nghiêm bản dịch mới mà
vẽ thành biến tướng. Những bức tranh biến
tướng này đều có màu sắc đẹp đẽ, nét vẽ
tinh xảo, khổ tranh rộng rãi, nhưng rất tiếc
nay đều đã thất truyền chỉ còn một vài bức
biến tướng của 7 chỗ 9 hội được vẽ trên
vách của các hang 8, 102, 117, 118 và 168
trong động Thiên Phật tại Đôn hoàng.
[X. Hoa nghiêm kinh sơ diễn nghĩa sao
Q.9; Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí;
Pháp tông ngũ tổ lược kí; P. Pelliot: Les
Grottes de Touen-Houang (P. Pelliot số 22,
184, 185, 216, 241, 332].

HOA NGHIÊM BỘ

Là bộ thứ 4 trong 5 bộ loại của kinh điển Đại thừa.

Theo Khai nguyên thích giáo lục, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm và 26 kinh cùng loại, tổng cộng có 187 quyển.

Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc đời Minh, thì Hoa nghiêm bộ đứng đầu trong

5 đại bộ, gồm 29 kinh, 236 quyển.

Ngoài ra, theo Hoa nghiêm truyện kí của ngài Pháp tạng, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ và mới 140 quyển và kinh Biệt sinh của các chi phái là 36 bộ, 105 quyển.

HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYỆN

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện.

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Hồ u trình biên soạn vào đời Đường, được thu vào Đại

chính tạng tập 51.

Quyển sách này vốn do đệ tử của ngài Pháp tạng là sư Huệ anh biên thành 2 quyển.

Năm Kiến trung thứ 4 (783) ông Hồ u trình 6624

ở núi Tứ minh soạn lại thành 1 quyển. Nội dung ghi lại những việc linh nghiệm của tín

ngưỡng kinh Hoa nghiêm. Đây là tư liệu nghiên cứu về tín ngưỡng kinh Hoa nghiêm

ở đời Đường. Những tác phẩm cùng loại này

còn có: Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí của ngài Châu hoành đời Minh, Hoa nghiêm

Hoa Nghiêm Biến Tướng

HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYỆN
6625

H2

149

cảm ứng duyên khởi truyện của ngài Hoàng

bích đời Thanh và Hoa nghiêm kinh trì

nghiệm kí của Chu khắc phục đời Thanh.

HOA NGHIÊM CHỈ QUI

I. Hoa Nghiêm Chỉ Qui.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp nghiệp soạn vào đời Đông Tấn, nay đã thất truyền. [X. Chư tông chương số lục Q.1].

II. Hoa Nghiêm Chỉ Qui.

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh chỉ qui.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, thu vào Đại

chính tạng tập 45.

Ngài Pháp tạng là Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm, ngài trừ tác rất nhiều; nhận xét một

cách tổng quát về tư tưởng và hệ thống giáo

học của ngài, người ta thấy Hoa nghiêm

ngũ giáo chương là nền tảng, mà Hoa nghiêm kinh thám huyền kí là tập đại thành, còn Hoa nghiêm chỉ qui là tác phẩm quan trọng ở khoảng giữa 2 tác phẩm trên.

Tông Hoa nghiêm vốn có thuyết “Thập Huyền Duyên Khởi” để giải thích rõ tướng trạng của pháp giới Vô ngại và cho rằng có thông suốt nghĩa này thì mới có thể thâm nhập lí sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Căn cứ vào thuyết Thập huyền duyên khởi, Nhi tổ tông Hoa nghiêm là ngài Trí nghiêm sáng

lập “Thập Huyền Chương”, được gọi là “Cổ

Thập Huyền”. Ngài Pháp tạng lại phát huy nghĩa sâu kín của Thập huyền mà gọi là “Tân

Thập Huyền”.

Hoa nghiêm chỉ qui bàn về yếu chỉ giữa Cổ thập huyền và Tân thập huyền, nội dung

nêu ra “Thập Nghĩa” để làm căn cứ cho 6626

“Thập Huyền Môn”.

HOA NGHIÊM DU TÂM PHÁP GIỚI KÍ

Tác phẩm, 1 quyển do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Sách này căn cứ vào “Ngũ giáo chỉ quán” của ngài Đỗ Thuận–Sơ tổ tông Hoa nghiêm–
để giải thích rõ về Quán môn của tông Hoa nghiêm. Nội dung chia làm 5 môn:

1. Pháp thị ngã phi môn.
2. Duyên sinh vô tính môn.
3. Sự lí hỗn dung môn.
4. Ngôn tận lí hiển môn.
5. Pháp giới vô ngại môn.

Rồi soạn giả theo thứ tự của 5 môn trên mà thuyết minh về tướng trạng sâu, cạn trong

Quán môn của Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương số mục lục; Chư tông chương số lục Q.1; Q.2].

HOA NGHIÊM DU Ý

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh du ý.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Trong sách này, tác giả đứng trên lập trường của tông Tam luận, rồi từ 4 phương diện: Hóa chủ, Hóa xứ, Giáo môn và Đồ chúng mà bàn về các vấn đề: Phật thân, Phật

độ, Nhân quả, v.v..... trong giáo lí Hoa nghiêm.

Đồng thời, tác giả còn đứng về mặt quan hệ giữa đức Phật Xá na và Phật Thích ca mà bình luận về thuyết chủ trương 2 Phật là một của các Luận sư miền Nam và thuyết chủ trương 2 Phật khác nhau của các Luận sư miền Bắc.

Sách này, về hình thức tuy phức tạp, khó hiểu, nhưng phần nội dung được trình bày

6627
khá rõ ràng.

HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI

Cũng gọi Hoa nghiêm tổ sư hội quyển, Hoa nghiêm tông tổ sư hội truyện, Nghĩa tương Nguyên hiệu hội.

HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI

6628

H2

150

Truyện bằng tranh có 8 cuốn, nay chỉ còn 6 cuốn, do các họa sĩ phái Thác ma có quan hệ với chùa Cao sơn vẽ vào thời kì đầu của thời đại Liêm thương, là giai đoạn phục hưng tông Hoa nghiêm, lời chú thích trong tranh do vị Tăng người Nhật bản tên là Tuệ minh viết.

Nội dung diễn tả truyện 2 ngài Nghĩa tương và Nguyên hiệu, người nước Tân la, đến Trung quốc cầu pháp. Chủ yếu trình bày việc ngài Nguyên hiệu trên đường đến Trung quốc, chợt cảm ngộ rằng “Pháp ở trong tâm, vậy cần gì phải đi tìm đâu xa”, rồi ngài quay trở về, chỉ còn lại một mình ngài Nghĩa tương, với tâm dũng mãnh, vượt

qua mọi hiểm nạn mà đạt thành chí nguyện cầu pháp. Có điều mạch lạc câu chuyện không được nhất quán, nên phải nhờ vào những ghi chép trong Tổng cao tăng truyện quyển 4 mới có thể phân biệt rõ ràng.

Nét vẽ trong toàn bộ tranh rất sinh động, tự nhiên, có thể xem là kiệt tác; phong

cách vẽ có phần chịu ảnh hưởng của hội họa đời Tống, Trung quốc. Bộ tranh này hiện nay được cất giữ ở chùa Cao sơn tại Mai vĩ, Nhật bản.

HOA NGHIÊM ĐÀU

Chức vụ giảng nói về công đức của kinh Hoa nghiêm cho người đàn việt (tín đồ) nghe.

Thông thường, các chùa viện thuộc Thiên tông ở đời Đường đều có đặt ra chức vụ này.

[X. Nhai phường hóa chủ trong Thiên uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên].

6629

HOA NGHIÊM HUYỀN ĐÀM

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm, Thanh lương huyền đàm.

Tác phẩm, 9 quyển, do ngài Trùng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 8.

Sách này rút ra những phần có liên quan đến Huyền đàm trong Hoa nghiêm kinh sơ và Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao (cũng do ngài Trùng quán biên soạn) mà làm thành hội bản để ấn hành.

Nội dung sách này trình bày về cương yếu của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhằm đính chính lại những dị thuyết trong Hoa nghiêm kinh san định kí của ngài Tuệ uyển, đặc biệt lập ra nhiều nghĩa mới để làm

sáng tỏ giáo nghĩa của chư Tổ từ xưa đến nay. Toàn bộ sách chia làm 10 môn:

1. Giáo kí nhân duyên.
2. Tạng giáo sở nhiếp.
3. Nghĩa lí phân tề.
4. Giáo sở bị cơ.
5. Giáo thể thiền thâm.
6. Tông thú thông biệt.
7. Bộ loại phẩm hội.
8. Truyền dịch cảm thông.
9. Tổng dịch giáo đề.
10. Biệt giải văn nghĩa.

Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm huyền đàm quyết trạch, 6 quyển(Tiên

diễn), Huyền đàm hội huyền kí(Phổ thụ).

HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh nội chương môn đăng tạp khổng mục chương, Hoa Hoa Nghiêm Duyên Khởi

HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG

6630

H2

151

nghiêm kinh khổng mục chương, Khổng mục chương.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Trí nghiệm (602-668), Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng

tập 45.

Soạn giả đem bộ kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) chia làm 144 chương để giải thích

những chỗ khó hiểu trong kinh, đồng thời nêu rõ sự ưu việt thù thắng và khẳng định

địa vị của kinh Hoa nghiêm đối với các kinh

khác. Đặc sắc của bộ sách này là ở chỗ dung

hợp Tam thừa với Nhất thừa và là giáo phán

của Đồng giáo và Biệt giáo, cho nên đã trở thành tư tưởng rất trọng yếu của tông Hoa nghiêm. Về sau, sách này là nền tảng cho các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh sư huyền kí, Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn và Hoa nghiêm thám huyền kí cũng do ngài

Pháp tạng soạn. Các chương quan trọng trong bộ sách này là: Giáo phân tề nghĩa, Nhất thừa Tam thừa chương nghĩa, Nhân quả chương, Duy thức chương, Nhập Phật cảnh giới chương (trong quyển 1), Phát bồ đề tâm chương, Chân như chương, Nhất thừa pháp hải chương (trong quyển 2)

Thập

địa chương, Chuyển y chương, Duyên khởi chương (trong quyển 3), Vãng sinh

chương, Tính khởi chương, Hồi tâm chương, Dung hợp nhất thừa nghĩa (trong quyển 4),

v.v.....

Các bản chú giải của sách này gồm có:

Hoa nghiêm khổng mục chương sao, do ngài

Tôn huyền soạn, Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí, do ngài Ngung nhiên người Nhật soạn.

6631

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1; Phật điển

sớ sao mục lục Q.thượng].

HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG

PHÁT

NGỘ KÍ

Tác phẩm, 23 quyển, do ngài Ngung nhiên người Nhật bản soạn vào năm Hoàng an thứ 9 (1286) ở viện Giới đàn chùa Đông đại, được đưa vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 7 và quyển 122.

Nội dung sách này chú giải 18 chương

trong bộ Hoa nghiêm kinh không mục
chương quyển 1 của ngài Trí nghiễm.
[X. Luật uyển tạng bảo truyện Q.14; Chư
tông chương số lục Q.2]

HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG
Cũng gọi Kim sư tử chương, Đại
phương quảng Phật Hoa nghiêm kim sư
tử chương.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng
đời Đường soạn, được thu vào Đại chính
tạng tập 45.

Sách này dùng thí dụ Kim sư tử (sư tử
bằng vàng) để giải thích về diệu lí của
pháp

giới duyên khởi trong kinh Hoa nghiêm.
Nhờ

thí dụ này mà ý nghĩa trong Thiên đế võng,
Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam muội,
Lục tướng hòa hợp, Phổ nhãn cảnh giới,
v.v.....

được rõ ràng, dễ hiểu.

Cứ theo Tổng cao tạng truyện quyển 5
chép, thì ngài Pháp tạng đã từng tham dự
phiên dịch kinh Tân hoa nghiêm. Vào năm
Thánh lịch thứ 2 (699), trọn bộ kinh được
dịch xong, ngài vâng chiếu đến chùa Phật
thụ kí ở Lạc dương tuyên giảng kinh Hoa
nghiêm cho Vũ hậu Tắc thiên nghe. Khi
ngài

Pháp tạng giảng đến nghĩa của Thiên đế
võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam
6632

muội, Lục tướng hòa hợp, v.v..... thì Vũ
hậu

mờ mịt không hiểu được ý chỉ, ngài liền
chỉ

vào con sư tử bằng vàng ở trước điện làm
thí dụ, để giải thích sự cấu tạo của pháp
giới.

Nhờ đó mà Vũ hậu hiểu được diệu lí của
Pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa
nghiêm. Vì thế tác phẩm được đặt tên là
Kim Sư Tử Chương.

Nội dung sách này được chia làm 10 môn:

HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG
6633

H2

152

1. Minh duyên khởi: Vàng vốn không
có tự tính, chỉ do bàn tay khéo léo của
người

thợ đúc chạm mà thành con sư tử, nghĩa là
hình tướng sư tử tùy duyên mà hiện.

2. Biện sắc không: Thể tính của sư tử
tuy là không nhưng cũng không trở ngại gì
cho việc phô bày hình tướng sư tử.

3. Ước tam tính: Đem Sư tử tình hữu
(về mặt tình thì có sư tử nhưng về mặt lí
thì

không), Sư tử tự hữu (sư tử có giả) và Kim
tính bất biến (chất vàng không thay đổi)
phối

hợp với 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi
và Viên thành thực của Duy thức thì:

- Sư tử tình hữu: Sự tồn tại của sư tử là
do tư tưởng hư cấu chủ quan (Biến kế sở
chấp).

- Sư tử tự hữu: Sự tồn tại của sư tử là
nhờ duyên bên ngoài mà hiện ra một cách
giả có (Y tha khởi).

- Kim tính bất biến: Người thợ khéo léo
đúc vàng thành hình dáng sư tử, nhưng
tính
chất của vàng thì không thay đổi (Viên
thành
thực).

4. Hiện vô tướng: Về mặt thể tính mà
nói thì tất cả đều là vàng, ngoài vàng ra
không

có sư tử cho đến tướng trạng của sư tử.

5. Thuyết vô sinh: Sư tử tuy có sinh
diệt, nhưng bản thể của vàng thì không
thêm, bớt.

6. Luận ngũ giáo: Về mặt duyên khởi
của sư tử, tất cả đều bàn rõ yếu chỉ của
Hoa

nghiêm Ngũ giáo (Ngu pháp Thanh văn
giáo,

Đại thừa Thủy giáo, Đại thừa Chung giáo,
Đại

thừa Đốn giáo, Nhất thừa Viên giáo).

7. Lặc thập huyền: Lặc, nghĩa là thấu
6634

tóm tắt cả. Tông Hoa nghiêm mượn bản

chất, tướng trạng của sư tử làm thí dụ, để trình bày từng môn trong thập huyền môn của Pháp giới duyên khởi.

8. Quát lục tướng: Dùng 6 tướng tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại của sư tử để bàn rõ về lí “Lục tướng viên dung”.

9. Thành bồ đề: Nhờ vào các pháp môn nói ở trên, khi thấy sư tử liền thấu suốt được

lí tất cả pháp hữu vi xưa nay vốn vắng lặng,

đồng thời xa lìa thủ xả, vào biển Nhất thiết trí, rồi tiến lên được Nhất thiết chủng trí mà ngộ đạo.

10. Nhập Niết bàn: Nếu thấy rõ được tướng sư tử và vàng đều không còn, thì chẳng

sinh phiền não, vĩnh viễn xa lìa gốc khổ, chứng nhập Niết bàn.

Hệ thống tông Hoa nghiêm tuy phức tạp, sâu xa, khó hiểu, nhưng Kim sư tử chương đã tóm tắt được những điểm cốt yếu một cách rõ ràng, cho nên đã trở thành bộ sách nhập môn của học thuyết Hoa nghiêm.

Về các bản chú sớ của sách này thì có:

Hoa nghiêm kinh Kim sư tử chương chú, 1 quyển, của Thừa thiên; Vân gian loại giải, 1

quyển của Tịnh nguyên; Quang hiển sao, 2 quyển, của Cao biện.

[X. Phật tổ thống kê Q.39; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1]

HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI

Cũng gọi Hoa nghiêm chỉ qui.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng

tập 45.

Nội dung sách này trình bày tóm lược về đại cương kinh Hoa nghiêm và chia làm 10

6635 môn để giải thích rõ nghĩa “Viên dung vô ngại”. Mười môn ấy là: Thuyết kinh xứ, Thuyết kinh thời, Thuyết kinh Phật, Thuyết kinh chúng, Thuyết kinh nghi, Biện kinh

giáo, Hiển kinh nghĩa, Thích kinh ý, Minh kinh ích và Thị kinh viên.

[X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.5;

Đường Đại tiến phúc tự cổ tự chủ biên kinh đại đức Pháp tạng truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1].

HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI

6636

H2

153

HOA NGHIÊM KINH CƯƠNG YẾU

Cũng gọi Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cương yếu.

Tác phẩm, 80 quyển, do ngài Đức thanh soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 12.

Nội dung sách này nêu ra những nghĩa trọng yếu trong Hoa nghiêm đại sớ sao do ngài Trùng quán soạn, rồi kết hợp với văn kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) mà tạo thành một bộ. Trong sách có thêm một số hạng mục trình bày những kiến giải của tác giả nhằm bổ túc cho những chỗ mà ngài Trùng quán giải thích còn thiếu. Nhưng thực

ra cũng không ngoài những điều ngài Trùng

quán đã giải thích.

Ở đời Minh, trong lúc các tông phái Phật giáo đều được Thiên tông hóa, thì một mình

ngài Đức thanh lại soạn chú sớ theo tác phẩm

của ngài Trùng quán, đây là việc làm rất có ý nghĩa.

[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Thiên tịch chí Q.hạ].

HOA NGHIÊM KINH HỢP LUẬN

Tác phẩm, 120 quyển, do cư sĩ Lí thông huyền soạn vào đời Đường được đưa vào Vạn tục tạng tập 5.

Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Nội dung lập ra 10 môn

để giải thích nghĩa trọng yếu trong kinh.

Đó là các môn: Y giáo phân tông, Y tông giáo biệt, Giáo nghĩa sai biệt, Thành Phật

đồng biệt, Kiến Phật sai biệt, Thuyết giáo thời phân, Tịnh độ quyền thực, Nhiếp hóa cảnh giới, Nhân quả diên xúc và Hội giáo 6637

thầy chung.

Lí thông huyền là một cư sĩ cùng thời đại với Pháp tạng, tuy cũng tôn sùng Pháp tướng của Thập huyền lục tướng, nhưng lập

trường của ông lại khác với lập trường của ngài Pháp tạng. Ông dùng kiến giải riêng của mình để nghiên cứu kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), là người mở đầu cho việc chú thích bộ kinh đồ sộ này. Bộ Hoa nghiêm

đại số sao của Quốc sư Thanh lương Trùng quán đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của tác phẩm này.

Trong quyển đầu có phần Tiểu sử của Lí thông huyền và trình bày khái quát về sự lưu truyền sách này. Điểm đặc biệt của sách

này là cho kinh Hoa nghiêm có 10 hội được

nói ở 10 chỗ, gồm 40 phẩm, không dùng thuyết Ngũ giáo, mà dùng Thập giáo để phân

thích, thêm vào thuyết Tính ác, đồng thời phát huy nghĩa “Tam Thánh Viên Dung”.

Về các sách chú sớ thì có: Hoa nghiêm hợp luận giản yếu, 4 quyển, của Lí chí, Hoa

nghiêm kinh hợp luận toàn yếu, 3 quyển của Phương trạch.

HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN

Cũng gọi Phục am hòa thượng Hoa nghiêm luân quán.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phục am soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 4.

Nội dung sách này nói sơ lược về 7 chỗ 8 hội 39 phẩm trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Đây là tác phẩm tiêu biểu cho việc nghiên cứu tư tưởng Hoa nghiêm đã được Thiên tông hóa. Trước hết, sách này nêu lên số phẩm của kinh, kể đến, trình bày về thuyết Nhất kinh tam phần

của ngài Trùng quán, đồng thời theo những 6638

đề mục ấy mà nêu ra 3 nghĩa để trình bày những điều đã được nói trong các hội, các phẩm; kế nữa, thuyết minh về Tứ phần, Ngũ chu nhân quả, Thập huyền lục tướng, Tứ pháp giới, v.v..... Sau cùng, nói về đồng

tử Thiện tài, thì dùng giáo chỉ của Thiên tông để kết luận.

HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN
6639

H2

154

HOA NGHIÊM KINH SAN ĐỊNH KÍ

Gọi đủ: Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí.

Cũng gọi Hoa nghiêm san định kí, Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí.

Tác phẩm, 15 quyển hoặc 16 quyển, do ngài Tuệ uyển soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 5.

Nội dung sách này lập ra 10 môn để chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).

Mười môn ấy là:

1. Giáo khởi sở nhân.
2. Tạng bộ sở nhiếp.
3. Hiện giáo sai biệt.
4. Giản sở bị cơ.
5. Năng thuyên giáo thể.
6. Sở thuyên tông thú.
7. Hiện nghĩa phân tề.
8. Bộ loại truyền dịch.
9. Cụ thích đề mục.
10. Y văn chính thích.

Sư Tuệ uyển là một trong 6 vị đệ tử ưu tú của ngài Pháp tạng, tuy kế thừa di chí của

thầy mình, nhưng khi soạn bộ sách này thì sư lại tự đặt ra nhiều thuyết trái ngược với quan điểm của thầy.

Về sau, đại sư Thanh lương Trùng quán mới soạn Hoa nghiêm đại số sao để bác bỏ những thuyết sai lầm ấy.

Ngoài ra, giới Phật giáo Nhật bản lúc đầu cũng căn cứ theo Hoa nghiêm kinh san định

kí của sư Tuệ uyển để giảng kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhưng đến khi Hoa nghiêm đại số sao được truyền vào Nhật bản, thì mới biết sách ấy là sai.

6640

[X. Chư tông chương số lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng].

HOA NGHIÊM KINH SỚ

I. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí.

Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí, Thám huyền kí.

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Nội dung trình bày đại cương của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải thích văn nghĩa trong kinh.

(xt. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kí).

II. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Trình nguyên tân dịch Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ, Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trùng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 7.

(xt. Trình Nguyên Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Sớ).

III. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Tân hoa nghiêm kinh sớ, Thanh lương sớ, Hoa nghiêm đại sớ, Đại sớ.

Tác phẩm, 60 quyển, do ngài Trùng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).

(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm

6641

Kinh Sớ).

IV. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Tác phẩm, 1 quyển, không rõ soạn giả, được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhưng không phải chú thích

trọn bộ mà trong đó còn thiếu nhiều đoạn; vì thế, có lẽ sách này đã do chỉnh lí những đoạn còn sót mà thành.

HOA NGHIÊM KINH SỚ

6642

H2

155

HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sưu huyền phân tề thông trí phương quĩ.

Gọi tắt: Hoa nghiêm kinh lược sớ.

Tác phẩm, 5 quyển hoặc 10 quyển, do ngài Trí nghiệm soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Nội dung sách này nói về cương yếu và giải thích văn nghĩa của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) được chia làm 5 môn:

1. Thán Thánh lâm cơ: Khen ngợi đức Phật nói pháp hợp căn cơ.
2. Minh tạng nhiếp chi phân tề: Phân định thuộc tạng nào (Thanh văn tạng hay Bồ tát tạng).
3. Biện giáo hạ sở thuyên chi tông thú cập năng thuyên chi giáo thể: Phân biệt về tông thú sở thuyên và giáo thể năng thuyên.
4. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
5. Phân văn giải nghĩa: Theo văn giải nghĩa.

Bốn môn trên là phần Huyền đàm trong Sưu huyền kí, môn thứ 5 gồm 34 phẩm từ phẩm Tịnh nhãn cho đến phẩm Nhập pháp giới. Mỗi phẩm được chia ra 4 khoa: Tên phẩm, Ý nghĩa, Tông thú và Giải thích văn. Ngài Pháp tạng đã căn cứ theo sách này mà soạn bộ Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, đặc biệt dùng thuyết “Thập huyền môn”

của sách này để phát huy ý chỉ sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Bản khắc in của sách này

được chép trong Đại chính tạng là lấy bản của chùa Hải ấn tại Cao li, phát hành năm 1245, làm bản thảo. Còn bản được thu vào 6643

Đại nhật bản Tục tạng kinh thì căn cứ vào bản chép tay cổ được lưu truyền ở Nhật bản.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh số mục lục; Phật

điển số sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm

tông kinh luận chương số mục lục].

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÍ

Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí, Hoa nghiêm kinh số, Thám huyền, Thám huyền kí.

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 35.

Sách này được mô phỏng theo bộ Hoa nghiêm kinh sư huyên kí của ngài Trí nghiêm mà soạn thành. Nội dung nêu đại ý của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải

thích văn kinh, chủ yếu nói rõ về giáo nghĩa

trung tâm của tông Hoa nghiêm. Gồm có 10 môn:

1. Giáo khởi sở do: Nguyên do đức Phật nói kinh Hoa nghiêm.

2. Tạng bộ sở nhiếp: Kinh Hoa nghiêm thuộc tạng nào(Thanh văn tạng hay Bồ tát tạng).

3. Lập giáo sai biệt: Kinh Hoa nghiêm lập các giáo pháp khác nhau.

4. Giáo sở bị cơ: Giáo pháp Hoa nghiêm hóa độ căn cơ nào.

5. Năng thuyên giáo thể: Giáo thể giải thích rõ ràng tông thú.

6. Sở thuyên tông thú: Tông thú được giải thích rõ ràng.

7. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh

(Hoa nghiêm).

8. Bộ loại truyền dịch: Các loại kinh Hoa nghiêm được truyền dịch.

9. Văn nghĩa phân tề: Phân định văn và 6644 nghĩa.

10. Tùy văn giải thích: Theo văn giải thích. Về các bản chú số sách này thì có: Thám huyền kí sao của Huyền tôn, Thám huyền kí đồng u sao của Ngung nhiên, Hoa nghiêm

kinh thám huyền kí phát huy sao của Phổ tịch, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí nam kỉ lục của Phương anh, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí giảng nghĩa của Tú tôn, HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ 6645

H2

156

nghiêm kinh thám huyền kí hội lục của Vân Khê.

[X. Chư tông chương số lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương số mục lục].

HOA NGHIÊM KINH THẮT XỨ CỬU HỘI TỤNG

THÍCH CHƯƠNG

Cũng gọi Tân dịch Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng thích chương, Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trùng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 4.

Sách này gồm 2 phần kệ tụng và chú thích, dùng 68 câu kệ tụng thể 5 chữ để

bày ý nghĩa chủ yếu của 39 phẩm trong kinh

Hoa nghiêm (bản 80 quyển) được nói ở 7 chỗ, 9 hội. Sách này tuy chỉ có hơn một vạn

ba nghìn lời, nhưng đã trình bày đầy đủ

ý nghĩa của kinh Hoa nghiêm, văn từ lại rất bình dị nên đã thành là sách nhập môn của giáo nghĩa Hoa nghiêm.

HOA NGHIÊM KINH TRUYỀN KÍ

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh toàn linh kí, Hoa nghiêm truyện chi kí, Hoa nghiêm truyện kí, Hoa nghiêm kinh truyện, Hoa nghiêm truyện.

Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này gom chép sự tích của các nhân vật có liên quan đến bộ loại, truyền dịch, giảng giải, phúng tụng, v.v..... của

kinh Hoa nghiêm, gồm 10 môn: Bộ loại, Ân

hiện, Truyền dịch, Chi lưu, Luận thích, Giảng giải, Phúng tụng, Chuyển độc, Thư 6646

tả và Tạp thuật.

Sách này ghi chép những sự thực lịch sử từ lúc bắt đầu lưu truyền kinh Hoa nghiêm cho đến đương thời ngài Pháp tạng.

Sách soạn chưa xong thì ngài Pháp tạng đã thị tịch, học trò của ngài là các sư Tuệ uyển,

Huệ anh, v.v..... tiếp tục hoàn thành và ấn hành vào niên hiệu Chính đức năm đầu (711).

HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao.

Gọi tắt: Tùy số diễn nghĩa sao, Hoa nghiêm đại số sao, Diễn nghĩa sao.

Tác phẩm, 90 quyển, do ngài Trùng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 36.

Nội dung sách này được chia làm 4 phần:

1. Tổng tự danh ý: Giải thích bài tựa của chính tác giả trong Đại số.
2. Qui kính thỉnh gia: Giải thích bài tựa qui kính trong Đại số.
3. Khai chương thích văn: Lần lượt giải thích rộng văn chính của Đại số.
4. Kiêm tán hồi hướng: Lược giải bài kệ lưu thông ở cuối sách.

Ngài Trùng quán từng soạn Hoa nghiêm kinh số, 60 quyển (cũng gọi Đại số, thu vào Đại chính tạng tập 35). Về sau, ngài lại giải thích Hoa nghiêm kinh số một cách tỉ mỉ, rõ ràng hơn mà thành sách này. Chín quyển đầu là tư tưởng Hoa nghiêm cương yếu của tác giả, tức là bộ phận Huyền đàm trong sách này rất được xem trọng từ trước đến nay.

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.35; Hoa nghiêm tông chương số lục; Phật điển 6647

số sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm tông

kinh luận chương số mục lục].

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

Cũng gọi Hoa nghiêm bát hội cương mục chương, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

6648

H2

157

bát hội cương mục chương, Hoa nghiêm kinh cương mục, Hoa nghiêm cương mục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính

tạng tập 35.

Nội dung sách này lập ra 10 môn để trình bày về đại cương của kinh Hoa nghiêm:

1. Biện giáo khởi sở nhân: Nói về nguyên do đức Phật thuyết kinh Hoa nghiêm.
2. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
3. Minh kinh tông thú: Nói rõ tông thú của kinh.
4. Thuyết kinh thời xứ: Nói về thời gian và nơi chốn thuyết kinh.
5. Biện định giáo chủ: Biện minh và quyết định ngôi Giáo chủ.
6. Minh chứng số sai biệt: Nói về số người nghe kinh khác nhau.

7. Thỉnh thuyết phân tề: Phân định việc thỉnh đức Phật thuyết kinh.

8. Sở nhập tam muội: Nói về các loại Thiên định Phật trụ trong đó.

9. Phật quang gia trì: Hào quang của Phật gia trì.

10. Chính thuyết phẩm hội: Chính thức nói về các phẩm và các hội.

Về các bản chú thích của sách này thì có: Hoa nghiêm cương mục giáp ngọc kí, 1 quyển, của ngài Tăng lãng, Văn nghĩa cương

mục huyền đàm tịnh phân khoa, 1 quyển, của ngài Nghi nhiên, Văn nghĩa cương

giảng lục 1 quyển, của ngài Trạng hạnh.

HOA NGHIÊM KINH VẤN ĐÁP

6649

Cũng gọi Hoa nghiêm vấn đáp.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 45.

Nội dung sách này dùng thể vấn đáp để trình bày những điểm chính yếu của kinh Hoa nghiêm. Các bậc tiên đức đều dùng sách

này làm tư liệu tham khảo. Nhưng, Hoa nghiêm Ngũ giáo chương chỉ sự kí và Hoa nghiêm Ngũ giáo chương thông lộ kí đều cho sách này là ngụy tạo, có lẽ vì nghĩa nhân

chuyên quả chuyên được trình bày trong Hoa

nghiêm kinh vấn đáp không phù hợp với nghĩa mà ngài Pháp tạng đã nói.

HOA NGHIÊM LUẬN TIẾT YẾU

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tri nột (1158-1210), vị tăng người Cao li soạn, đệ tử là sư Xung trạm ân hành.

Nội dung trích những điểm trọng yếu trong Tân Hoa nghiêm kinh luận của cư sĩ Lí thông huyền rồi thêm vào những kiến giải của chính tác giả. Sách này đã thâm nhập

được chỗ cốt tủy trong giáo học tu hành thực

tiễn của Lí thông huyền, có thể sánh với Hoa nghiêm luận giản yếu của Lí trắc ngô, người Trung quốc, sống vào đời Minh. Tuy nhiên, đối với giáo nghĩa của Lí thông

huyền, phương pháp lí giải của Hoa nghiêm luận tiết yếu và Hoa nghiêm luận giản yếu có sự sai khác rõ rệt.

Ngoài ra, ở cuối sách này có thêm “Lí Thông Huyền Trưởng Giả Hành Trạng”, là tư liệu rất cần cho việc nghiên cứu tiểu sử của Lí thông huyền.

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN
Cũng gọi Hoa nghiêm giáo phần kí, Ngũ giáo phần kí, Ngũ giáo chỉ quán.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận, 6650

Sơ tổ tông Hoa nghiêm soạn vào đời Đường,

được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này trình bày rõ thứ tự thể nhập Ngũ giáo quán môn của tông Hoa nghiêm. Ngũ giáo quán môn là:

1. Pháp hữu ngã vô môn: Pháp tu chỉ quán của Tiểu thừa giáo.

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN
6651

H2

158

2. Sinh tức vô sinh môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa thủy giáo.

3. Lí sự viên dung môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa chung giáo.

4. Ngũ quán song tuyệt môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa đốn giáo.

5. Hoa nghiêm tam muội môn: Pháp tu chỉ quán của Nhất thừa viên giáo.

Danh xưng ngũ giáo(Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên)mới chỉ nói đến tướng tu của các

pháp chỉ quán, chứ chưa phân biệt giáo tướng. Nhưng căn cứ vào các kinh mà nêu rõ thứ tự từ cạn đến sâu khác nhau của Quán

môn, cuối cùng qui về pháp quán Sự sự vô ngại của Hoa nghiêm Viên giáo: Đó chính là nguyên nhân đầu tiên khiến các ngài Chí

tướng và Pháp tạng thành lập Ngũ thời phán giáo sau này.
Tương truyền, sách này do ngài Đỗ thuận soạn, nhưng xét về ngôn ngữ trong sách thì phần nhiều là ngôn ngữ được ngài Huyền trang sử dụng (ngài Đỗ thuận đã thị tịch được 5 năm, thì ngài Huyền trang mới từ Ấn độ trở về Trung quốc), vả lại, trong sách còn có các tên chùa mà ở thời đại ngài Đỗ thuận vẫn chưa ai dùng. Bởi thế, có thuyết cho rằng sách này là bản thảo cuốn Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí của ngài Pháp tạng, hoặc có thuyết nói về sách này bắt chước Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí mà ngụ tạo rồi mượn tên ngài Đỗ thuận.
[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương số mục lục; Chư tông chương số lục Q.1].
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG 6652
Gọi đủ: Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương, Hoa nghiêm nhất thừa giáo phân kí.
Gọi tắt: Ngũ giáo chương.
Tác phẩm, 3 hoặc 4 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.
Sách này thuộc phần phán giáo của tông Hoa nghiêm, tác giả đem chia giáo pháp của một đời đức Phật làm Ngũ giáo (Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo) và Thập tông (Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp dẫn danh tông, Nhất

thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tướng câu tuyệt tông và Viên minh cụ đức tông). Trong Viên giáo, tác giả cho kinh Pháp hoa là Đồng giáo nhất thừa, còn kinh Hoa nghiêm là Biệt giáo nhất thừa, cũng tức là kinh thù thắng nhất.
Nội dung sách này chia làm 10 chương:
Chương 1: Trình bày về ý nghĩa Nhất thừa biệt giáo của kinh Hoa nghiêm và dung hợp Tam thừa về Nhất thừa.
Chương 2: Trình bày về giáo nghĩa của Nhất thừa và Tam thừa, cùng sự lợi ích của các thừa này.
Chương 3: Trình bày về sự lập giáo và sự phán thích giáo tướng của Thập sư từ ngài Bồ đề lưu chi đến ngài Huyền trang.
Chương 4: Chính lí các kiến giải về Phật giáo để phán đoán giá trị của Ngũ giáo, Thập tông.
Chương 5: Bàn về mối quan hệ hỗ tương của Ngũ giáo.
Chương 6 và 7: Bàn về thứ tự thời gian và lí do xuất hiện của các loại kinh điển Phật giáo.
Chương 8: Nói rõ những điểm khác nhau giữa Tam thừa và Nhất thừa.
Chương 9: Bàn về mối quan hệ của giáo học Hoa nghiêm với giáo học Phật giáo khác, đồng thời khảo sát các vấn đề ý thức, Phật tính, tu hành, v.v.....
Chương 10: Bàn về các vấn đề nội dung của giáo học Hoa nghiêm và về thuyết Lục tướng cùng Thập huyền môn.
Qua nội dung trên, ta thấy tác giả đứng
HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG 6654
H2
159

trên lập trường của tông Hoa nghiêm mà nhìn một cách tổng quát toàn thể Phật giáo.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương số mục lục; Chư tông chương số lục Q.1].

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG NGHĨA UYÊN

Cũng gọi Hoa nghiêm Nhất thừa phân tề chương nghĩa uyển số, Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương nghĩa uyển số, Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển

số, Ngũ giáo chương nghĩa uyển số, Hoa nghiêm nghĩa uyển số, Ngũ giáo chương đạo

đình số, Nghĩa uyển số.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Đạo đình (1023-1100?) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tực tạng tập 103, là một trong 4 bản chú số lớn của tông Hoa nghiêm đời Tống, do ngài Tịnh giác xuất bản vào năm Gia định thứ 2 (1209) đời vua Ninh tông nhà Nam Tống.

Nội dung sách này giải thích tác phẩm “Hoa nghiêm ngũ giáo chương” của ngài Pháp tạng (theo bản hiệu đính của ngài Thủy tịnh nguyên đời Hậu Tấn). Ở đầu sách có bài

tựa của ông Dương kiệt, sau đó, tác giả lần lượt theo văn mà giải nghĩa.

Ngài Sư hội cho rằng sách này tuy chú thích Hoa nghiêm ngũ giáo chương của ngài

Pháp tạng (Tổ thứ 3 tông Hoa nghiêm), nhưng

hoàn toàn không căn cứ vào bộ “Hoa nghiêm

kinh sư huyền kí” của ngài Trí nghiêm (Tổ thứ 2 tông Hoa nghiêm) và bộ “Hoa nghiêm

kinh thám huyền kí” của ngài Pháp tạng, mà chỉ dựa vào thuyết của ngài Trừng quán

6655 (Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm) và ngài Tông mật

(Tổ thứ 5 tông Hoa nghiêm) vì thế nên có nhiều

chỗ thiếu sót.

Nhưng vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại là thời loạn lạc, sách vở của tông Hoa nghiêm phần lớn đã bị tổn hại; những tác phẩm quan trọng của các vị Tổ, như: Hoa nghiêm kinh sư huyền kí, Hoa nghiêm kinh

thám huyền kí, v.v..... đều đã bị mai một.

Trong tình huống như vậy mà ngài Đạo đình vẫn còn soạn được bộ sách này, đem Ngũ giáo chương và giáo thuyết của các ngài

Trừng quán và Tông mật làm thành một hệ thống giáo học Hoa nghiêm là một việc làm rất có ý nghĩa. Hơn nữa, đây là bộ sách chú thích Ngũ giáo chương sớm nhất tại Trung quốc.

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ

Cũng gọi Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương phục cổ kí, Hoa nghiêm phục cổ kí, Ngũ giáo chương phục cổ kí, Phục cổ kí.

Tác phẩm, 3 hoặc 6 quyển, do ngài Khả đường Sư hội và đệ tử là sư Thiện hi soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tực tạng tập 103.

Nội dung sách này giải thích bộ “Hoa nghiêm ngũ giáo chương” (căn cứ theo bản hiệu đính của ngài Thủy tịnh nguyên đời Hậu Tấn), là một trong 4 bản chú số lớn của tông Hoa nghiêm đời Tống.

Ngài Sư hội thừa nhỏ đã học kinh Hoa nghiêm, tinh thông bộ Hoa nghiêm không mục chương. Lúc còn trẻ ngài đã chú thích bộ Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách 1 quyển, Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân 2 quyển. Mãi đến năm 65 tuổi ngài mới soạn sách này, nhưng khi soạn đến chương 6656

Đoạn hoặc phân tề thì ngài bỗng nhuốm bệnh rồi thị tịch. Sau đệ tử ngài là sư Thiện hi tiếp nối chí nguyện của ngài mà hoàn thành bộ sách này.

Cứ theo lời tựa của sư Thiện hi, thì

đương thời ngài Sư hội có nhiều sách chú thích bộ Hoa nghiêm ngũ giáo chương đã hiểu làm giáo nghĩa của ngài Trí nghiêm và ngài Pháp tạng. Riêng sách này đã giải HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ

6657

H2

160

thích theo đúng nghĩa cổ, vì thế mới đặt tên là “Phục Cổ”.

Ngài Hi dịch đời Tống có soạn “Bình phục cổ kí” để bàn giải về sách này, nhận định rằng nội dung sách này y theo văn mà giải nghĩa, tuy có chỗ phát huy, nhưng về nghĩa Tính tướng dung hợp thì không giải rõ được, nên chưa trọn vẹn.

HOA NGHIÊM NGŨ THẬP NGŨ SỞ HỘI QUYỀN

Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ thập ngũ xứ duyên khởi, Thiện tài đồng tử ngũ thập ngũ sở kinh lịch chi hội quyền vật, Thiện tài đồng tử hội quyền.

Tranh vẽ, 1 quyển, hiện được cất giữ ở chùa Đông đại, Nhật bản.

Nội dung họa phẩm này dựa vào phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm, miêu tả sự tích Thiện tài đồng tử lần lượt đi

tham vấn 53 vị thiện tri thức. Mỗi đoạn đều

có bài kệ khen ngợi phẩm Nhập pháp giới do ông Dương kiệt soạn vào đời Bắc Tống. Vào đầu năm Minh trị (1867), quyển tranh vẽ này vẫn còn được cất giữ đầy đủ ở chùa Đông đại, Nhật bản, nhưng sau đó bị thất lạc; hiện nay chỉ còn 37 đoạn, ngoài ra đều bị phân tán ở nhiều nơi.

Tác phẩm này được vẽ vào đầu đời Liêm thương, tức là thời kì phục hưng Hoa nghiêm

giáo, đề tài tuy đơn điệu, nhưng nhờ nét bút

của các bậc thầy về hội họa, tác phẩm đã được miêu tả một cách rất công phu. Cùng một loại tranh này còn có các bản khác,

nhưng bị thiếu sót hoặc chỉ là những bản mô phỏng lại mà thôi.

Ngoài ra còn có loại tranh được rút gọn 6658

lại thành một bức gọi là “Hoa nghiêm hải hội thiện tri thức”.

[X. Tam bảo hội Q.3; Đông đại tự sở tàng Thiện tài đồng tử hội quyền khảo chứng; Thế giới mĩ thuật toàn tập Q.13; Quốc bảo mục lục].

HOA NGHIÊM NGŨ THẬP YẾU VẤN ĐÁP

Cũng gọi Yếu nghĩa vấn đáp, Hoa nghiêm vấn đáp, Hoa nghiêm kinh vấn đáp.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trí nghiêm biên tập vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 102.

Nội dung tập sách nhỏ này dùng 53 điều vấn đáp để trình bày nghĩa cốt yếu của Hoa nghiêm nhất thừa.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương số lục Q.1].

HOA NGHIÊM NGŨ VỊ

Vì 5 mục đích mà đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm.

1. Chính vị: Vì hàng Bồ tát thừa bát tư nghị mà đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, chứ không phải vì các chúng sinh khác.

2. Kiêm vị: Vì cả chúng sinh chưa ngộ nhập mà đức Phật nói kinh Hoa nghiêm cho họ nghe để nhờ đó mà họ có thể khởi lòng tin đối với Phật pháp và huân tập hạt giống Phật.

3. Dẫn vị: Vì hàng Bồ tát quyền giáo không tin nhận pháp viên dung, nên đức Phật dùng tên Tam thừa, đặt ra ngôi vị Thập

địa mà dẫn dắt họ, để dần dần hiển bày pháp viên dung thù thắng.

4. Quyền vị: Các vị Bồ tát dùng phương tiện quyền xảo, thị hiện tướng Nhị thừa ở trong pháp hội, để chứng tỏ rằng căn cơ Tiểu thừa cũng có thể ngộ nhập 6659

được pháp viên đốn Nhất thừa của Hoa

nghiêm.

5. Viễn vị: Tất cả phàm phu, ngoại đạo, Xiển đề, v.v..... đều có tính Phật, nay tuy họ không tin nhận, nhưng vẫn biết có pháp để hủy báng; vì họ biết có pháp nên trong tương lai chắc chắn họ sẽ tin nhận.

HOA NGHIÊM NGŨ VỊ

6660

H2

161

HOA NGHIÊM NGUYÊN NHÂN LUẬN

Gọi tắt: Nguyên nhân luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuê phong Tông mật soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Mục đích của sách này là phá trừ vọng chấp của Nho giáo, Đạo giáo và suy cứu về nguồn gốc của nhân loại. Nội dung chia làm

4 thiên:

1. Xích mê chấp: Bác bỏ thuyết “Nguyên khí phũ phán” (phân tích nguyên khí) của Nho giáo và thuyết “Hư vô đại đạo” của Đạo giáo.

2. Xích thiên thiên: Nói về thiên kiến nông cạn của các thuyết trong Phật giáo như: Nhân thiên giáo, Tiểu thừa giáo, Đại thừa pháp tướng giáo, Đại thừa phá tướng giáo, v.v..... bác bỏ thuyết chủ trương nghiệp

và nguồn gốc, thuyết sắc tâm tương tục, thuyết A lại da duyên khởi, thuyết vạn pháp giai không....

3. Trục hiển chân nguyên: Theo tông chỉ hiển tính giáo của Nhất thừa Hoa nghiêm, lấy chân tâm của bản giác làm cội gốc của vũ trụ vạn hữu, hiển bày ý chỉ hết thảy hữu tình xưa nay vốn là Phật.

4. Hội thông bản mật: Dung thông các giáo thuyết đã bác bỏ trước, rồi đưa tất cả vào Nhất thừa phương tiện giáo.

Về các bản chú sớ của sách này thì có: Nguyên nhân luận giải 5 quyển, Nguyên nhân luận hợp giải 2 quyển.

[X. Tân biên chú tông giáo tạng tổng lục Q.3; Chú tông chương sớ lục Q.2].

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

6661

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh thập huyền môn, Hoa nghiêm thập huyền chương.

Tác phẩm 1 quyển, do ngài Đỗ thuận giảng thuyết, ngài Trí nghiêm biên soạn vào

đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này dựa theo Như lai hải ấn Tam muội mà lập ra 10 huyền môn và phát huy ý chỉ sâu xa của các môn ấy.

Đó là:

1. Đồng thời cụ túc tương ứng môn.

2. Nhân đà la võng cảnh giới môn.

3. Bí mật ẩn hiện câu thành môn.

4. Vi tế tương dung an lập môn.

5. Thập thể cách pháp dị thành môn.

6. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn.

7. Nhất đa tương dung bất đồng môn.

8. Chư pháp tương tức tự tại môn.

9. Duy tâm hồi chuyển tự thành môn.

10. Thác sự hiển pháp sinh giải môn.

Mười môn trên, mỗi môn đều có đủ 10 nghĩa: Giáo nghĩa, lí sự, giải hành, nhân quả,

nhân pháp, phân tề cảnh vị, pháp trí sư đệ, chủ bản y chính, nghịch thuận thể dụng và tùy sinh căn dục tính. Tổng cộng thành 100 môn, được dùng để giải thích rõ nghĩa trùng

trùng vô tận của kinh Hoa nghiêm.

[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục].

HOA NGHIÊM NIÊM PHẬT TAM MUỘI VÔ TẬN

ĐĂNG

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Viên trừng Nghĩa hòa soạn vào niên hiệu Càn đạo năm đầu (1165) đời Tống, được đưa vào Đại chính

tạng tập 47, hiện chỉ còn bài tựa trong Lạc bang văn loại quyển 2.

Ngài Nghĩa hòa trụ ở Giáo viện Tuệ nhân

tại Hàng châu, nối tiếp học phong “Giáo 6662

quán song tu” của ngài Tịnh nguyên, xem giáo nghĩa tương tức tương nhập, viên dung

vô ngại của kinh Hoa nghiêm là giáo pháp giao thoa giữa Phật và chúng sinh, dung thông giữa Tịnh độ và Uế độ; hơn nữa, cho hạnh Phổ hiền của môn quán Hoa nghiêm tức là sự xung niệm Phật A di đà ở trong HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

6663

H2

162

tâm và gọi đó là Hoa nghiêm dung thông niệm Phật pháp môn, vì thế nên soạn thành sách này.

HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI HUYỀN KÍNH

Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán huyền kính, Pháp giới huyền kính, Huyền kính.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính

tạng tập 45.

Sách này được soạn sau Hoa nghiêm đại số để chú thích bộ Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Tên Huyền kính(gương huyền diệu)là căn cứ theo thí dụ

“Nhất kính nhiếp cửu kính(một tấm gương thu nhiếp 9 tấm gương) mà ra.

Nội dung sách này dựa theo 3 phép quán pháp giới: Chân không, Lí sự vô ngại và Chu

biến hàm dung của ngài Đỗ thuận mà trình bày 4 pháp giới để chỉ rõ pháp giới có 3 tướng,

nhưng đều đầy đủ 4 lí. Đồng thời cho rằng Thập huyền môn chính là xuất phát từ 10 môn của Chu biến hàm dung quán. Tác phẩm chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Tông mật chính là nối theo sách Huyền kính này mà chú thích Hoa nghiêm pháp giới quán môn. Và nhờ ảnh hưởng

của Huyền kính và Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn mà bộ Hoa nghiêm pháp giới

quán môn của ngài Đỗ thuận được lưu hành

rộng rãi.

HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI NGHĨA KÍNH

Cũng gọi Hoa nghiêm tông yếu.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngưng nhiên, vị tăng Nhật bản soạn và ấn hành 6664

vào năm Nguyên lộc thứ 8 (1695).

Nội dung trình bày về cương yếu của tông Hoa nghiêm, chia làm 10 môn: Biện thích danh tự, Xuất kì thể tính, Hiện thị hành tướng, Quán hạnh trạng mao, Lập giáo khai

tông, Bản kinh thuyết tướng, Tu chứng thứ đệ, Sở bằng điền tịch và Tông tự tương thừa.

HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI QUÁN MÔN
Gọi đủ: Tu đại phương quảng Phật Hoa nghiêm pháp giới quán môn.

Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán, Pháp giới quán môn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận soạn vào đời Đường.

Nội dung sách này tường thuật về 3 pháp quán của Hoa nghiêm pháp giới:

1. Chân không quán.

2. Lí sự vô ngại quán.

3. Chu biến hàm dung quán.

Về các chú số của sách này thì có: Hoa nghiêm pháp giới huyền kính 2 quyển của ngài Trừng quán, Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn 1 quyển của ngài Tông mật; cả 2 bản chú số này đều được thu vào Đại chính tạng tập 45.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương số mục lục; Chư tông chương số lục Q.1; Q.2].

(xt. Pháp Giới Quán Môn).

HOA NGHIÊM TAM MUỘI

Cũng gọi Phật Hoa nghiêm tam muội, Hoa nghiêm định, Phật hoa tam muội.

Tam muội tức là định. Tu định Hoa nghiêm này, lấy Nhất chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lí để đạt tới, vì muốn đạt lí ấy nên tu vạn hạnh, trang nghiêm quả Phật, gọi là Hoa nghiêm; nhất tâm tu hành, gọi là tam muội. Tam muội này bao 6665

nhiếp pháp giới, là Đại tam muội vào tất cả Phật pháp.

Cứ theo phẩm Li thể gian trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 36, thì bỏ tất Phổ hiền vào Tam muội, Tam muội ấy HOA NGHIÊM TAM MUỘI

6666

H2

163

gọi là Phật Hoa nghiêm.

Hoa nghiêm du tâm Pháp giới kí giải thích Tam muội này, cho rằng “Hoa” là muôn hạnh của Bồ tát, “Nghiêm” là hạnh thành quả mãn khế hợp tương ứng, vĩnh viễn tiêu trừ cấu chướng, chứng lí viên dung

thanh tịnh; “Tam muội” là lí và trí không hai, viên dung giao triệt, năng sở đều mất. Sách này còn nêu ra nhiều giải thích khác như: Hoa tức là Nghiêm, vì lí và trí không trở ngại nhau hoặc Hoa tức là Nghiêm, vì tu

một hạnh tức đốn tu tất cả hạnh; Hoa nghiêm tức Tam muội, vì một hạnh tức nhiều hạnh mà một và nhiều không ngăn ngại nhau; hoặc Hoa nghiêm tức Tam muội,

vì định và loạn dung hợp nhau; hoặc Tam muội tức Hoa nghiêm, vì lí và trí như như. Nếu đối chiếu Hoa nghiêm tam muội này với Hải ấn tam muội, thì Tam muội này, về mặt giải hành, là nhân, mà tam muội Hải ấn là quả; nhân và quả vốn không hai, nên 2 tam muội này là 2 dụng của 1 thể.

Trong thuyết “Vọng tận hoàn nguyên quán”, ngài Pháp tạng cho rằng thể của tự tính thanh tịnh viên minh có 2 dụng:

1. Dụng của Hải ấn sum la thường trụ, tức là Hải ấn tam muội.
2. Dụng của Pháp giới viên minh tự tại,

tức là Hoa nghiêm tam muội.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Hoa nghiêm kinh số Q.5, Q.16; Hoa nghiêm ngũ

giáo chỉ quán]. (xt. Hải Ấn Tam Muội).

HOA NGHIÊM TAM MUỘI QUÁN

Tác phẩm 1 quyển, do ngài Pháp tạng 6667

soạn vào đời Đường.

Sách này tức là “Hoa nghiêm tam muội quán nhất quyển thập môn” được chép trong

bộ Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5 (của

ngài Pháp tạng).

Sách này căn cứ vào sự quan hệ giữa chương Phát bồ đề tâm và chương Hoa nghiêm tam muội để tranh luận với Pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Về nội dung của sách này, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng chương Tam muội

hiện còn vốn là Tam muội quán; mà Tam muội quán thêm Quán môn vào, tức là chương Phát bồ đề tâm. Lại có thuyết cho rằng chương Phát bồ đề tâm, nếu bỏ bớt Quán môn, thì tức là chương Tam muội, mà chương Tam muội này không giống với Tam muội quán.

[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Chư tông chương số lục Q.1].

HOA NGHIÊM TAM THÁNH

Chỉ cho 3 bậc Thánh của thế giới Hoa tạng nói trong kinh Hoa nghiêm: Phật Tì lô giá na, bồ tát Phổ hiền và bồ tát Văn thù.

1. Phật Tì lô giá na: Tì lô giá na nghĩa là trùm khắp tất cả mọi nơi; đầy đủ các đức, thân và quốc độ tương xứng, là chỗ nương tựa cho các sắc tướng, vô lượng công đức chân thật, là thực tính bình đẳng của tất cả pháp; tự tính này cũng gọi là Pháp thân.
2. Bồ tát Phổ hiền: Thể tính trùm khắp nên gọi là Phổ; địa vị gần với bậc Thánh nên gọi là Hiền.
3. Bồ tát Văn thù sư lợi: Văn thù sư lợi

nghĩa là Diệu đức, vì ngài đã thấy rõ tánh Phật, đầy đủ 3 đức Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát bất khả tư nghị, cho nên gọi là Diệu đức.

6668

Đức Phật Tì lô giá na đủ cả Lí và Trí, ở ngôi vị chính giữa; Bồ tát Văn thù chủ về Trí, đứng ở bên trái; Bồ tát Phổ hiền chủ về Lí, đứng ở bên phải. Khi chuyển đổi bên phải là Trí, bên trái là Lí thì hiển bày Lí và Trí hòa nhập vào Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.

Về sự quan hệ của 3 bậc Thánh, cứ theo Tam thánh viên dung quán môn của ngài HOA NGHIÊM TAM THÁNH

6669

H2

164

Trùng quán, thì 2 vị Bồ tát là Nhân, đức Phật Tì lô giá na là Quả. Nhưng vì Phật quả

siêu việt ngôn ngữ, tư tưởng, cho nên phải từ 2 nhân Lí và Trí mà ngộ giải; nếu ngộ được lẽ huyền vi của 2 Nhân này thì biết được chỗ sâu xa mầu nhiệm của Phật quả.

Cứ theo Tân Hoa nghiêm kinh luận quyển 3, thì kinh Hoa nghiêm cho Phật quả là bất khả thuyết, vì thế mới lấy 2 vị Bồ tát Văn thù và Phổ hiền làm chủ thuyết pháp, trong đó lấy thân tâm năng tín làm Văn thù, pháp giới sở tín làm Phổ hiền. Bởi vì sự khuyến tu của ngài Văn thù thành trí căn bản của Pháp thân, còn công hạnh của ngài Phổ hiền thì thành đức của trí sai biệt. Bởi thế, đem 2 ngài Văn thù và Phổ hiền phối hợp với đức Phật Tì lô giá na mà thành

Hoa Nghiêm Tam Thánh, lợi lạc hết thảy chúng sinh.

[X. luận Hoa nghiêm quyết nghi Q.1 phần trên; Hoa nghiêm Phật quang tam muội quán bí bảo tạng Q.thượng; Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.thượng; Tam thánh viên dung quán nghĩa hiền Q.2].

HOA NGHIÊM THÁP
Cũng gọi Tùng ẩn tháp.

Ngôi tháp ở mạn đông bắc thị trấn Tùng ẩn, huyện Kim sơn, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Ở thị trấn Tùng ẩn có một Thiền viện được sáng lập vào đời Nguyên, cũng lấy tên

là Thiền viện Tùng ẩn. Chư Tăng trong Thiền viện sao chép bộ kinh Hoa nghiêm (81 quyển) và muốn xây cất một tòa tháp để

tôn trí kinh. Cho nên vào năm Hồng vũ 13 6670

(1380) đời Minh khởi công xây tháp và 4 năm sau thì hoàn thành. Tháp bằng gỗ và gạch, hình vuông, 7 tầng, đứng sừng sững ở

Nam ngạn sông Hoàng phố. Loại tháp hình vuông làm bằng gạch và gỗ này rất ít thấy ở

đời Minh.

HOA NGHIÊM THẬP DI

Mười tướng khác nhau giữa kinh Hoa nghiêm và các kinh khác.

Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương quyển 1 tổng quát các tướng khác

nhau ấy thành 10 môn để hiển bày lí “trùng trùng vô tận” của pháp giới Hoa nghiêm và gọi kinh Hoa nghiêm là giáo nghĩa Nhất thừa

để phân biệt với Tam thừa.

Mười tướng khác nhau là:

1. Khác nhau về thời(Thời dị): Giáo nghĩa Nhất thừa này do đức Thế tôn nói ở thời đầu tiên trong 14 ngày, cũng như mặt trời mới mọc, trước hết chiếu trên núi cao; lại ở thời đầu tiên này bao nhiếp tất cả thời, không có khoảng cách giữa trước và sau.

Còn

Tam thừa thì vì tùy theo căn cơ mà thời không nhất định, nên chưa thể nhất thời thu nhiếp tất cả thời.

2. Khác nhau về nơi chốn (Xứ dị): Nơi đức Phật nói giáo nghĩa Nhất thừa này là ở gốc cây Bồ đề trong Liên hoa tạng thế giới hải được trang nghiêm bằng các thứ quý báu,

gồm thu cả 7 chỗ, 8 hội và vô lượng thế giới
hải khác ở trong đó, cũng tức là một chỗ
này bao nhiếp tất cả chỗ. Còn giáo nghĩa
Tam thừa thì chỉ được nói ở các góc cây
trong
thế giới Sa bà, mà cũng không có nghĩa là
một chỗ tức tất cả chỗ.

3. Khác nhau về chủ (Chủ dị): Giáo
nghĩa Nhất thừa này do 10 thân Phật Lô
giá
na và vô tận thân Phật 3 thế gian tuyên nói,
6671
tức là Phật, Bồ tát, cõi nước, chúng sinh,
tất
cả 3 đời cùng nói; còn giáo nghĩa Tam
thừa
thì chỉ do Hóa thân và Thụ dụng thân của
Phật tuyên nói.

4. Khác nhau về thính chúng (Chúng
dị): Thính chúng nghe kinh Nhất thừa này
là các vị Bồ tát như Phổ hiền, v.v..... và
các vị
Thần vương trong cảnh giới Phật; khác với
thính chúng của các kinh Tam thừa, hoặc
là
HOA NGHIÊM THẬP DI
6672
H2
165
các vị Thanh văn, hoặc là 2 chúng Đại thừa
và Tiểu thừa.

5. Khác nhau về chỗ nương (Sở y dị):
Giáo nghĩa Nhất thừa nương vào Hải ấn
tam muội của Phật mà được nói ra; còn
giáo nghĩa Tam thừa thì y cứ vào Hậu đắc
trí của Phật.

6. Khác nhau về tuyên thuyết (Thuyết
dị): Khi tuyên nói một nghĩa, một phẩm,
một hội, v.v..... của giáo nghĩa Nhất thừa
ở
một phương thì tất cả thế giới trong 10
phương cũng đều nói như vậy, đầy đủ chủ,
bạn mà thành một bộ; còn giáo nghĩa Tam
thừa thì tùy theo mỗi phương, mỗi tướng
mà nói chứ không bao gồm chủ và bạn.

7. Khác nhau về giai vị (Vị dị): Trong

giáo nghĩa Nhất thừa, từ quả vị Phật đến
các giai vị Thập tín, v.v..... đều bằng
nhau,

trong một vị bao nhiếp tất cả vị; còn giáo
nghĩa Tam thừa thì có phân biệt các thứ
bậc trên dưới rõ ràng, không lẫn lộn được.

8. Khác nhau về tu hành (Hành dị):

Trong giáo nghĩa Nhất thừa, Bồ tát tu một
vị là gồm đủ cả 6 giai vị (Thập tín, Thập
trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa
và Phật địa) trong mỗi một giai vị, cùng
lúc

gồm tu tất cả hành tướng sai biệt Định,
Tán. Nhưng trong giáo nghĩa Tam thừa thì
từ giai vị Bồ tát Thập địa trở lên vẫn còn
có sự sai khác, còn giai vị Bồ tát từ Thập
địa trở xuống thì không thể cùng một lúc
gồm tu đầy đủ được.

9. Khác nhau về pháp môn (Pháp môn
dị): Tuy có vô lượng pháp môn khác nhau,
nhưng kinh Nhất thừa giáo chỉ nêu sơ lược
6673

10 môn: Thập Phật, Thập thông, Thập
minh, Thập giải thoát, Thập vô úy, Thập
nhãn, Thập thế, Thập đế, Thập biện và
Thập
bất cộng pháp, để phân biệt với 10 môn:
Tam Phật, Lục thông, Tam minh, Bát giải
thoát, Tứ vô úy, Ngũ nhãn, Tam thế, Tứ đế
và Thập bát bất cộng pháp. Chữ “Thập”
(10)

ở đây được dùng để hiển bày ý nghĩa vô
tận.

10. Khác nhau về sự (Sự dị): Pháp tính
hằng như của giáo nghĩa Nhất thừa, tùy
theo
những sự vật, hiện tượng như nhà cửa
vườn

rừng, núi non, đất liền, v.v..... đều là pháp
môn; hoặc hạnh, hoặc vị, hoặc giáo nghĩa,
trong mỗi một hạt bụi đều đầy đủ tất cả sự
vật sai biệt của pháp giới; không giống như
giáo nghĩa Tam thừa chỉ nói “Tức không”,
“Tức chân như”.....

HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA

Mười nghĩa căn bản làm chỗ nương tựa

cho “Thập huyền duyên khởi” của tông Hoa nghiêm.

Mười nghĩa này được giải thích rõ ràng trong các tác phẩm: Hoa nghiêm thám huyền

kí quyển 1, Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung và Hoa nghiêm chỉ qui, nhưng về danh mục thì có hơi khác nhau.

Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung, thì 10 nghĩa là:

1. Giáo nghĩa: Giáo, chỉ cho tiếng nói, tên gọi, câu văn, v.v..... có công năng giải thích rõ ràng; Nghĩa, chỉ cho tất cả nghĩa lí được giải thích rõ ràng. Giáo nghĩa Hoa nghiêm tóm thu tất cả giáo nghĩa từ Nhất thừa, Tam thừa cho đến Ngũ thừa. Trong Tam thừa giáo, Giáo và Nghĩa hiển nhiên có khác nhau, nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giáo và Nghĩa tương ứng tương tức trong cùng một lúc.

6674

2. Lí sự: Lí là chân lí làm chỗ nương tựa cho các sự tướng. Sự chỉ cho các sự tướng như sắc thân, v.v..... Trong Tam thừa giáo, Lí và Sự đều khác nhau; nhưng trong Nhất thừa giáo thì Lí tức Sự, Sự tức Lí, Lí, Sự viên dung vô ngại.

3. Giải hành: Giải nghĩa là giải ngộ; Hành nghĩa là tu hành. Trong giáo pháp Tam thừa, Giải và Hành mỗi việc là một phần của quá trình chứng ngộ; nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giải và Hành giống như HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA

6675

H2

166

2 mặt của một vật thể, dung nhiếp lẫn nhau, tương tức tương nhập.

4. Nhân quả: Đứng về phương diện chứng ngộ Phật đạo mà nói, thì Nhân chỉ chung cho quá trình tu hành; Quả là chỉ

cho cảnh giới rốt ráo đạt được. Trong giáo Pháp Tiểu thừa, lấy “Thất phương tiện” làm

Nhân, lấy “Tứ sa môn quả” làm Quả; trong giáo Tam thừa lấy các giai vị từ “Đẳng giác”

trở xuống làm Nhân, lấy “Diệu giác” làm Quả; còn trong Nhất thừa Viên giáo thì lấy các hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền làm Nhân, thành tựu viên mãn Phật Tì lô giá na là Quả.

5. Nhân pháp: Nhân chỉ cho Phật, Bồ tát, cho đến các vị Luận sư, Tổ sư nhiều đời. Còn Pháp chỉ cho yếu chỉ của các pháp

môn do các bậc kể trên giảng nói. Trong Tam thừa giáo, Nhân và Pháp đều khác nhau; nhưng trong Hoa nghiêm Nhất thừa thì Nhân và Pháp cùng dung hợp hiển bày lẫn nhau.

6. Phân định cảnh vị (Phân tề cảnh vị): Trong pháp giới, mỗi mỗi pháp đều có phần

vị riêng biệt, nhất định, không lẫn lộn nhau.

7. Thầy trò với pháp và trí (Sự đệ pháp trí): Sự là người có thể khơi mở, giáo hóa, dắt dẫn; Đệ là người được bậc thầy khai thị, chỉ dẫn và giúp đỡ cho thành tựu; Pháp chỉ cho sự lí được rõ biết; Trí chỉ cho trí tuệ rõ biết sự lí.

8. Chủ bạn, chỗ nương, người nương (Chủ bạn y chính): Trong muôn pháp, hễ một pháp làm chủ, thì các pháp còn lại là bạn, như vậy, chủ và bạn nương vào nhau và làm

6676

chỗ nương cho nhau.

9. Tùy theo căn cơ và ý muốn của chúng sinh mà thị hiện (Tùy sinh căn dục thị hiện): Bậc Thánh tùy theo căn cơ và sự ưa thích của tất cả chúng sinh mà thị hiện để giáo hóa, dắt dẫn. Căn cơ và sự ưa thích của chúng sinh là “cảm”, sự thị hiện của bậc

Thánh là “ứng”, cảm ứng giao hòa, dung nhiếp thành một thể.

10. Nghịch thuận thể dụng tự tại:

Nghịch là nghịch pháp, như tham sân si, Thuận là thuận pháp, như 6 Ba la mật; Thể chỉ cho bản thể chân như của các pháp; Dụng chỉ cho tác dụng ứng hiện ở bên ngoài.

Nghĩa là thể và dụng của các pháp nghịch thuận ứng nhau một cách tự tại, làm nhân duyên cho nhau, vô cùng vô tận.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn; Hoa nghiêm huyền đàm Q.6]. (xt Thập Huyền Môn).

HOA NGHIÊM THỜI

Thời gian đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, 21 ngày sau khi Ngài thành đạo, là một trong

5 thời giáo do tông Thiên thai lập ra.

Tuy nhiên, về thời gian Phật nói kinh

Hoa nghiêm, có rất nhiều thuyết như:

Tông Hoa nghiêm cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, không định thời gian dài ngắn, cũng

không chia ra phần trước phần sau, 8 hội đều nói một lần.

Tông Pháp tướng cũng cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, nhưng có chia ra phần trước,

phần sau, giống với chủ trương của tông Thiên thai.

Tông Thiên thai chủ trương bộ kinh Hoa 6677

nghiêm có 8 hội chia làm 2 phần trước và sau. Hoa nghiêm phần trước từ hội thứ 1 đến hội thứ 7, tức là thời gian Phật thuyết pháp trong 21 ngày sau khi Ngài thành đạo.

Còn Hoa nghiêm phần sau là chỉ cho hội thứ 8, tức là thời gian đức Phật nói pháp sau

khi thành đạo được 21 ngày cho đến khi

vào Niết bàn, gọi là “Trường thời Hoa nghiêm” (Hoa nghiêm thời gian dài).

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; HOA NGHIÊM THỜI

6678

H2

167

nghiêm số sao Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần dưới]. (xt. Ngũ Thời

Bát Giáo, Thời Trường Hoa Nghiêm).

HOA NGHIÊM TÔNG

Cũng gọi Hiền thủ tông, Pháp giới tông, Viên minh cụ đức tông.

Tông Hoa nghiêm y cứ vào ý chỉ vi diệu của kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm

mà lập ra thuyết Pháp giới duyên khởi, Sự sự vô ngại, tôn thiên sư Đỗ thuận (tức Pháp thuận, 557-640) đời Đường làm Sơ tổ. Là một trong 13 tông của Trung quốc, một trong 8 tông của Nhật bản. Tông này đặt tên theo kinh Hoa nghiêm, nên gọi là tông Hoa nghiêm.

Kinh Hoa nghiêm là pháp môn nội chứng của đức Phật, được Ngài tuyên giảng

cho hàng Bồ tát thượng thừa như ngài Văn thù và Phổ hiền, sau khi thành đạo được 14 ngày.

Tương truyền, khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt, bồ tát Long thụ được thấy kinh này có 3 bản ở Long cung. Vì nhận thấy căn cơ của phàm phu không thể thụ trì được 2 bản thượng và trung, nên ngài chỉ đem 10 vạn kệ tụng gồm 48 phẩm (có thuyết

nói 38 phẩm) của bản hạ về lưu truyền trong

dân gian Ấn độ và viết luận Đại bất tư nghi gồm 10 vạn bài kệ để giải thích nghĩa của văn kinh. Sau, ngài lại soạn luận Thập trụ ti

bà sa để chú thích một phần của phẩm Thập

địa trong kinh Hoa nghiêm, đây là bộ luận

mở đầu cho các bộ luận giải thích kinh Hoa nghiêm sau này.
Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 900 6679 năm, ngài Thế thân soạn Thập địa kinh luận để giải thích phẩm Thập địa; các vịLuận sư như Kim cương quân, Kiên tuệ, v.v..... cũng lần lượt soạn luận để giải thích phẩm Thập địa.
Tại Trung quốc, vào năm Nghĩa hi 14 (418) đời Đông Tấn, bản kinh Hoa nghiêm 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch ra được gọi là Cựu Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ). Sau đó không bao lâu, có ngài Pháp nghiệp giảng kinh này và soạn Hoa nghiêm chỉ qui 2 quyển; ngài cũng là người đầu tiên giảng kinh này ở Trung quốc.
Khoảng năm Vĩnh bình (508-511) đời Bắc Ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lạc na ma đề ở Lạc dương dịch Thập địa kinh luận của ngài Thế thân, ngài Tăng thống Tuệ quang dựa theo luận này lập ra tông Địa luận, soạn Hoa nghiêm kinh số 10 quyển, Hoa nghiêm kinh lược số 4 quyển, đồng thời, lập 3 loại giáo phán Tiệm, Đốn, Viên và lấy kinh Hoa nghiêm làm Viên giáo. Tông địa luận tuy là phái khác của tông Hoa nghiêm, nhưng vẫn lấy bộ Thập địa kinh luận làm chỗ y cứ, chứ chưa dùng kinh Hoa nghiêm.
Năm Thánh lịch thứ 2 (699), ngài Thực xoa nan đà dịch lại bộ kinh này thành 80 quyển, đây tức là Tân Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch mới). Khoảng

năm Trinh nguyên, ngài Tam tạng Bát nhã dịch phẩm Phổ hiền hạnh nguyện 40 quyển,
người đời gọi là Tứ thập Hoa nghiêm (Hoa nghiêm 40 quyển).
Ngài Đỗ thuận biên soạn Ngũ giáo chỉ quán và Hoa nghiêm pháp giới quán môn để xiển dương giáo học Hoa nghiêm, được vua Đường Thái tông qui kính. Ngài Trí nghiệm, đệ tử của thiền sư Đỗ thuận đã từng 6680 học tập các bộ: Tứ phần luật, Tì đàm, Thành thực, Niết bàn, v.v.....; sau, nhờ đọc kinh Hoa nghiêm mà có chỗ tỉnh ngộ, nên ngài mới soạn các sách như: Hoa nghiêm kinh sư huyền bí, Hoa nghiêm không mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp, v.v..... để phát huy ý chỉ sâu kín của Thập huyền lục tướng, đặt nền tảng cho việc thành lập tông Hoa nghiêm.
Ngài Pháp tạng, đệ tử của đại sư Trí nghiệm, rất được Vũ hậu Tắc thiên tôn kính,
HOA NGHIÊM TÔNG
6681
H2
168
đã từng nêu ra những điểm hoài nghi đối với kinh Hoa nghiêm. Nhưng đến niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680), ngài Tam tạng Nhật chiếu đến Trung quốc, dâng bộ kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, ngài Pháp tạng nhờ đó đã bổ sung được những chỗ thiếu sót của bản kinh Hoa nghiêm đã được dịch ở Trung quốc. Ngài cũng từng tham dự dịch trường phiên dịch kinh Tân Hoa nghiêm do ngài Thực xoa nan đà chủ trì. Sau, ngài soạn các sách: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, v.v..... và phán thích toàn bộ giáo điển của đức Phật làm 3 thời, 5 giáo, chủ trương Pháp giới duyên khởi và Sự sự vô

ngại của Hoa nghiêm là Biệt giáo Nhất thừa.

Ngài giảng kinh Hoa nghiêm trước sau hơn 30 lượt, lấy giáo nghĩa của 2 bậc Tôn sư trước (tức ngài Đỗ thuận và ngài Trí nghiễm) làm cơ sở mà tập đại thành tông Hoa nghiêm, giáo tướng của Quán môn đến đây đã đầy đủ.

Ngài Trừng quán chú giải kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) có tới mấy trăm quyển, người đời tôn xưng ngài là Hoa nghiêm sơ chủ. Sau đó, có ngài Tông mật từng thực tập Thiền học, khai sáng thiền Hoa nghiêm, mở đầu cho chủ trương “Giáo Thiền Nhất Trí”.

Về hệ thống truyền thừa, tông này thờ đức Phật Tỳ lô giá na làm vị giáo chủ mở pháp, rồi lập riêng thuyết Thập tổ, Thất tổ, Ngũ tổ.

- Thập Tổ: Phổ hiền, Văn thù, Mã minh, Long thụ, Thế thân, Đỗ thuận, Trí nghiễm, 6682

Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.

- Thất tổ: Mã minh, Long thụ, Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.

- Ngũ tổ: Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán, Tông mật.

Đời Đường Vũ tông xảy ra pháp nạn Hội xương, kinh luận bị thiêu hủy gần hết, các tông đều suy. Đến đời Tống, ngài Tử tuyên trùng hưng tông này. Môn nhân của ngài là Tịnh nguyên làm chú sớ giải thích kinh luận

của tông này. Về sau, lại có các ngài Đạo đình, Quán phục, Sư hội và Hi dịch mỗi vị đều soạn chú sớ Ngũ giáo chương, được người

đời gọi là Tứ đại gia của đời Tống. Đời Nguyên có các ngài Phổ thụ, Viên giác, Bản

cảo, Bàn cốc, Văn tài, Đạt ích ba. Đời Minh

có các ngài Đức thanh, Cổ đình, Lí trắc ngô,

Đạo thông, Như phi, Tổ trụ. Đời Thanh có các ông Chu khắc phục, Tục pháp, v.v..... nổi

nhau hoặc làm Chương sớ hoặc diễn giải kinh Hoa nghiêm.

Đầu năm 1911, có ngài Nguyệt hà (1861-1918) sáng lập Đại học Hoa nghiêm, các sư Trí quang, Thường tinh, Định tây, Từ chu, Liễu trần, v.v..... đều đến học tại trường này, trong đó, có sư Thường tinh nổi tiếng hơn cả.

Tông Hoa nghiêm phân biệt toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Ngũ giáo, Thập tông.

Ngũ giáo: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Thập tông: Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông, Hiện

thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp dẫn danh tông, Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tướng câu tuyệt tông và Viên minh 6683

cụ đức tông. Sáu tông trước tức là Tiểu thừa

giáo. Từ tông thứ 7 đến thứ 10 theo thứ tự là Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo

và Viên giáo. Tông thứ 10 tức là giáo chỉ của tông Hoa nghiêm.

Tông chỉ của kinh Hoa nghiêm sâu xa kín nhiệm, tuy giảng nói vô cùng, nhưng phần cốt tủy thì không ngoài lí Pháp giới duyên khởi. Pháp giới duyên khởi nghĩa là vũ trụ vạn tượng tương tức tương nhập, một

vật làm duyên cho muôn vật khác, muôn vật khác làm duyên cho một vật này, tự tha đáp đối lẫn nhau, viên dung vô ngại. Để giải

HOA NGHIÊM TÔNG

6684

H2

169

bày rõ lí duyên khởi vô tận, sự sự vô ngại của pháp giới, tông Hoa nghiêm đã lập ra

các pháp môn: Tứ pháp giới, Thập huyền môn, Lục tướng viên dung.....

1. Tứ pháp giới: Sự pháp giới, Lí pháp giới, Lí sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới. Bốn pháp giới này ở trong nhất tâm nên gọi là Nhất tâm pháp giới, bao trùm

toàn thể vũ trụ vạn hữu.

2. Thập huyền môn: Mười môn này mở bày tướng trạng của Pháp giới duyên khởi, thuyết minh nguyên lí vạn vật đồng thể, tương tức tương nhập, viên dung vô ngại.

3. Lục tướng viên dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng, tất cả các pháp đều có đầy đủ 6 tướng này, viên dung tương tức vô ngại.

Tông Hoa nghiêm của Triều tiên do ngài Nghĩa tương, vị tăng nước Tân la, truyền vào Hải đông và là Sơ tổ của tông này ở Hải

đông, cùng với ngài Nguyên hiểu hợp lực truyền bá tông này. Ngài Nguyên hiểu soạn Hoa nghiêm kinh số, ngài Nghĩa tương soạn

Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ. Đến thời đại Cao li, vương tử Nghĩa thiên mang Hoa nghiêm chương số của nước mình sang

Trung quốc (đời Tống) theo ngài Tịnh nguyên nghiên cứu về tông chỉ và nghĩa lí, sau khi về nước, Nghĩa thiên hết sức truyền bá tông này, nhờ đó mà sự nghiên cứu, học tập và giảng thuyết về tông Hoa nghiêm được

thịnh hành và lâu dài hơn các tông khác. Ở Nhật bản, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) bắt đầu được biên chép vào tháng 11 6685

năm 722. Năm 736, ngài Đạo tuyền mang Hoa nghiêm chương số từ Trung quốc sang Nhật bản và bắt đầu truyền bá tông này.

Còn người đầu tiên giảng kinh Hoa nghiêm tại Nhật bản là ngài Thẩm tường, vị tăng nước Tân la, ngài cũng là Sơ tổ của tông Hoa nghiêm Nhật bản. Về sau, ngài Thẩm

tường truyền pháp cho sư Lương biên người

Nhật bản và do sự cầu xin của sư Lương biên, Thiên hoàng Thánh vũ (trị vì 724-749)

ban sắc xây dựng chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản của tông Hoa nghiêm.

Về sau, tông này lần lượt được truyền qua các ngài Thực trang, Đăng định, Chính tiến đến Quang trí, vị cao tăng trung hưng tông Hoa nghiêm đã xây dựng viện Tôn thắng để làm đạo tràng chuyên tu Hoa nghiêm. Sau ngài Quang trí, tông Hoa nghiêm Nhật bản chia làm 2 hệ phái: Hệ phái chùa Đông đại và hệ phái chùa Cao sơn. Từ 2 hệ phái này đã xuất hiện 2 bậc kì tài lỗi lạc, cùng nhau phục hưng tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêm thương, đó là ngài Ngung nhiên và ngài Cao biện.

[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Hoa nghiêm kinh truyện kí; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1, Q.19; Hoa nghiêm kinh số Q.1, Q.2, Q.3; Phật tổ thống kí Q.29;

Pháp giới tông Ngũ tổ lược kí; Bát tông cương

yếu Q.hạ]. (xt. Thập Huyền Môn, Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Ngũ

Giáo Thập Tông, Lục Tướng Viên Dung, Tứ Pháp Giới, Pháp Giới Duyên Khởi, Hoa Nghiêm Thập Nghĩa).

HOA NGHIÊM TRIỀU

Chỉ cho buổi sáng Phật nói kinh Hoa nghiêm.

Khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói 6686

kinh Hoa nghiêm trong 21 ngày, đến khi Phật diệt độ, Ngài nói kinh Niết bàn trong một ngày một đêm. Bởi thế có danh xưng là

“Hoa nghiêm triều, Niết bàn tịch” (Hoa nghiêm buổi sáng, Niết bàn buổi tối).

HOA NGHIÊM TỨ PHẦN

Bốn phần của kinh Hoa nghiêm.

Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục chia 9 hội thuyết pháp trong kinh Hoa

HOA NGHIÊM TỬ PHẦN

6687

H2

170

nghiêm (bản dịch mới) làm 4 phần:

1. Cử quả khuyến nhạo sinh tín phần
(gọi tắt là Tín phần):

Trong pháp hội thứ 1 nêu lên quả vị thù thắng về y báo về chính báo của đức Như lai để khuyến khích kẻ đương cơ sinh tâm ưa thích mà phát khởi tịnh tín, cho nên gọi là Tín phần.

2. Tu nhân khế quả sinh giải phần
(gọi tắt là Giải phần): Từ pháp hội thứ 2 đến pháp hội thứ 7, đem viên nhân để tiến tu 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương, Thập địa và Thập định, khế chứng diệu quả Thập thân, khiến cho người nghe sinh thẳng giải, cho nên gọi là Giải phần.

3. Thác pháp tiến tu thành hạnh phần
(gọi tắt là Hạnh phần): Đại chúng đối với 7 pháp hội trước đã sinh khởi thẳng giải, nay trong pháp hội thứ 8 này nhiếp giải thành hạnh, tùy theo mỗi hạnh mà đốn tu 6 giai vị, cho nên gọi Hạnh phần.

4. Y nhân chứng nhập thành đức phần
(gọi tắt là Chứng phần):

Trong pháp hội thứ 9 các hạnh đều viên mãn đầy đủ thì tùy sự mà hiển lí, cũng tức là đồng tử Thiện tài đi tham vấn các bậc thiện tri thức, tùy theo chỗ thấy nghe của mình mà được chứng nhập, cho nên gọi là Chứng phần.

(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).

HOA NGHIÊM TỰ

I. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, do đại sư Hiền thủ Pháp tạng xây dựng

vào đời Đường.

Trong chùa thờ tượng bồ tát Văn thù nổi tiếng rất linh nghiệm. Tiếc rằng chùa này nay không còn nữa.

II. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở cửa Tây thành phố Đại đồng, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, là một trong những ngôi chùa trọng yếu của tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêu Kim.

Trong chùa thờ các tượng các vị vua bằng đá hoặc đồng mang tính chất Tô miếu Hoàng

thất của nhà Liêu đương thời.

Từ giữa đời Minh về sau, chùa được chia làm 2 phần: Hoa nghiêm thượng và Hoa nghiêm hạ, mỗi chùa mở sơn môn và tự thành kiểu cách riêng.

- Chùa Hoa nghiêm thượng cũng gọi là chùa Thượng, được xây dựng vào đời nhà Liêu, kiến trúc theo lối cổ, trang nghiêm hùng vĩ. Năm 1122, chùa bị binh hỏa hủy hoại. Năm 1140, chùa được làm lại trên nền

chùa cũ. Đại hùng bảo điện hiện nay chính là kiến trúc của đời Kim còn lại. Mặt trước chính điện rộng 9 gian, sâu vào 5 gian, tổng

diện tích 1559m², là một trong những tòa Phật điện lớn nhất ở thời Liêu Kim còn tồn tại đến ngày nay. Trong điện thờ tượng Kim

thân của 5 đức Phật, 3 pho ở giữa là tượng gỗ do thiền sư Liễu nhiên khắc tạo vào năm

Tuyên đức thứ 2 (1427) đời Minh. Gương mặt các pho tượng có trán rộng, cằm thon, trên đỉnh đầu có viên bảo châu hình trái đào nổi lên (nhục kế) gần giống với kiểu tượng Tây tạng. Hai bên bệ thờ có 20

Thiên

thần đứng hầu, thần sắc mỗi vị một khác, mỗi tượng mỗi vẻ. Bốn mặt vách đều có các

HOA NGHIÊM TỰ

6689

Chùa Hoa Nghiêm Thượng

6690

H2

171

bức vẽ to lớn rộng khoảng 887m². Trong chùa còn có các tấm bia đá được dựng vào các năm 1465 và 1581 đời Minh. Trước

chính điện có cột đá khắc Đà la ni (thần chú) được dựng vào năm 1076 đời Liêu.
- Chùa Hoa nghiêm hạ, cũng gọi là chùa Hạ, Chính điện (Bạc già giáo tạng điện) được kiến tạo vào năm Trùng hi thứ 7 (1038) đời Liêu, là một trong những kiến trúc bằng gỗ xưa nhất và cũng là Giáo tạng cổ nhất, hoàn chỉnh nhất hiện còn tại Trung quốc. Trong điện có 31 pho tượng Phật, Bồ tát, Kim cương lớn nhỏ bằng đất, đều được đắp từ đời Liêu.

Lầu kinh ở phía sau chính điện có lan can chạm trổ hoa văn, trên mái có trang sức những con thú bằng sành, rất sinh động, như đang biến hóa. Đây là kiến trúc bằng gỗ tuy nhỏ nhưng hoàn mỹ của đời Liêu còn

lại ở Trung quốc. Bên trong lầu còn hơn 1.700 hòm kinh thuộc các Tạng Minh, Thanh, chứa tới hơn 18.000 quyển.

III. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở chân núi Na la diên (núi Hoa nghiêm), phía đông Lao sơn thuộc tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do ông Hoàng tông xương xây dựng vào khoảng năm Sùng trinh đời Minh.

Đây là ngôi chùa cổ duy nhất hiện còn tại Lao sơn. Mới đầu, chùa được đặt tên là am Hoa nghiêm, rồi đổi là Thiền viện Hoa nghiêm, sau bị binh lửa phá hủy. Vào năm đầu đời Thanh nhờ sự giúp đỡ của ông Hoàng thản, thiền sư Từ triêm xây dựng lại ngôi chùa trên nền hiện nay. Năm 1931, chùa được đổi tên là Hoa nghiêm tự. Bên 6691

ngoài cổng chùa có Tháp viện, trong viện có ngôi tháp gạch 9 cấp, là mộ tháp của thiền sư Từ triêm, vị trụ trì đầu tiên của chùa này.

Trong chùa còn cất giữ rất nhiều di vật văn hóa xưa, ngoài bộ Đại tạng kinh, còn có các bản khắc kinh điển, các thủ bút và họa phẩm của các danh nhân đời Minh, nhưng

rất tiếc là qua nhiều cuộc chiến tranh nên nay đều không còn.

IV. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở trên gò Thiểu lãng, huyện Trường sa, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, cách thành phố Tây an về phía bắc 15km, được xây dựng vào năm Trinh nguyên 19 (803) đời vua Đức tông nhà Đường. Chùa này là nơi bắt nguồn của tông Hoa nghiêm Trung quốc. Đến đời Minh, chùa được đổi tên là chùa Khai phúc.

Vào khoảng năm Càn long đời Thanh, vì một phần gò Thiểu lãng bị sụt lở, nên nhà điện của chùa đều bị hư hoại, nay chỉ còn 2 tòa tháp gạch: Tòa phía đông là tháp của ngài Đỗ thuận, Sơ tổ tông Hoa nghiêm; tòa phía tây là tháp của quốc sư Thanh lương,

Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm.

(xt. Khai Phúc Tự).

V. Hoa Nghiêm Tự.

Cũng gọi Thiền giáo lương tông Đại già lam Đại Hoa nghiêm tự.

Chùa ở núi Trí dị, quận Cầu lễ, tỉnh Toàn la nam, Hàn quốc, do thiền sư Duyên khởi xây dựng vào năm Chân hưng vương thứ 5 (544) thời đại Tân la, là một trong 4 chùa lớn tại Hàn quốc.

Hai ngài Nguyên hiểu, Nghĩa tương từng giảng dạy kinh Hoa nghiêm tại chùa này. Cũng tại nơi đây, ngài Hiền tuấn thành lập 6692

Chùa Hoa Nghiêm Hạ

HOA NGHIÊM TỰ

6693

H2

172

trung tâm

hoàng truyền

kinh Hoa

nghiêm. Năm

1592 chùa bị

binh lửa

thieu hủy.

Năm 1605,

ngài Bích

nham dự xây

dựng lại làm

đạo tràng

Thiền tông.

Trong chùa

có 2 ngôi tháp cao 5 tầng ở phía đông và phía tây. Trong đó, tháp Xá lợi cùng với tháp

Đa bảo của chùa Phật quốc ở Đường châu được gọi là Song bích Phật tháp(hai viên ngọc tháp Phật) của nước Tân la.

VI. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở thôn Cốc cấp, quận Ấp phi, huyện Kì phụ, thuộc tông Thiên thai Nhật bản, được

xây dựng vào đầu thời đại Bình an.

Tương truyền, trong chùa thường có nhiên liệu từ dưới đất phun lên và được dùng

làm dầu đốt đèn. Bảng hiệu chùa này do Thiên hoàng Đề hồ ban cho, nên chùa trở thành một ngôi Sắc nguyện tự(chùa nhà vua

đến cầu nguyện). Về sau, chùa bị quân Tân điền phá hủy trong chiến tranh thời Nam Bắc triều. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều cấp triệp(loại áo của du tăng mặc ở bên ngoài, áo không có tay).

HOA NGHIÊM VIÊN

Chùa viên ở núi Lộc môn, cách thành 6694

Tương dương tỉnh Hồ bắc về mạn đông nam 17km. Trong năm Kiến vũ (494-497) đời Nam Tề, ông Tập úc lập miếu thờ thần ở trong núi, hai bên cửa miếu có đặt 2 con nai bằng đá, do đó tục gọi là núi Lộc môn (núi của nai).

Viện Hoa nghiêm được xây dựng vào đời Đường. Về sau, thiền sư Xử chân đến đây hoàng truyền Thiền pháp Tào động, cho nên

nơi này trở thành tùng lâm của chúng tăng.

Đến đời Minh, viện được xây cất rộng thêm

và đổi thành Thiền tự.

HOA NGHIÊM XÃ

Xã đoàn Hoa nghiêm được thành lập ở

đời Đường.

Năm Trường khánh thứ 2 (822), ngài Nam tháo ở chùa Long hưng tại Hàng châu,

thỉnh ngài Đạo phong ở chùa Linh ân giảng kinh Hoa nghiêm. Khi nghe đến phẩm Hoa tạng thế giới thì trong tâm ngài Nam tháo sinh niềm hoan hỉ khó tả, do đó ngài phát nguyện khuyến khích 10 vạn người cho đến

1.000 vạn người cùng tụng kinh Hoa nghiêm. Từ đó về sau cứ mỗi năm tổ chức 4 lần tập hội và trai hội. Thi hào Bạch cư di (772-847) cũng là Xã viên của Xã đoàn này. Vào năm Bảo lịch thứ 2 (826), theo yêu cầu của các xã viên, ông có viết một bài văn bia về Hoa Nghiêm Xã, được khắc vào bia đá.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.42].

HOA NỘI TAM CHƯỞNG

Ba chướng nạn trong hoa sen.

Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ và Quán kinh sơ tán thiện nghĩa, thì người phạm những tội ngũ nghịch và phi báng chính pháp, tuy nhờ sức niệm Phật mà được

đức Phật A di đà tiếp nhận, vãng sinh Tịnh độ,

độ, hóa sinh trong hoa sen, nhưng hoa sen vẫn chưa nở, phải chịu 3 thứ chướng nạn trong nhiều kiếp, rồi mới được an hưởng niềm vui của Tịnh độ. Ba chướng là:

1. Không được thấy Phật và các Thánh chúng.

2. Không được nghe chính pháp.

Đông Tháp, Tây Tháp

Chùa Hoa Nghiêm Hàn Quốc

HOA NỘI TAM CHƯỞNG

6696

H2

173

3. Không được làm những việc cúng dường.

Nhưng theo kinh Vô lượng thọ, thì những người phạm các tội ngũ nghịch và phi báng chính pháp đều không được vãng sinh Tịnh độ.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Vãng sinh]. (xt. Ngũ Nghịch, Phi Bát Chánh Pháp).

HOA QUANG XUẤT PHẬT

Chư Phật hiện ra trong hào quang hoa sen.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, thì hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc phóng ra ánh sáng. Trong ánh sáng ấy có 36

trăm nghìn ức Phật thuyết pháp khắp các thế giới trong 10 phương để cứu độ chúng sinh. Sự kiện này được gọi là “Hoa quang xuất Phật”.

HOA TẠNG TỰ

Chùa ở núi Bảo phượng (cách Khai thành 1,7 km), thuộc quận Trường thoan, tỉnh Kinh kì, Hàn quốc.

Vào thời Trung túc vương nước Cao li, ngài Đề nạp bạc đà (Chỉ không Thiên hiền), người Tây vực, nhận lời thỉnh của vua vào Khai thành, được rước vào Nội viện và rất được trọng đãi. Sau, ngài dời đến núi Bảo phượng xây dựng chùa này cùng với nhà, tháp tạo thành một ngôi đại tùng lâm. Mỗi năm vào mùa hạ, chư tăng qui tụ về đây tu tập tọa thiền, nên vào thời ấy, chùa rất hưng thịnh.

Vào năm cuối đời vua Nhân tổ nhà Lí, chùa được trùng tu, mất 6 năm mới hoàn 6697

thành. Sau bị hỏa hoạn thiêu hủy, đến đời vua Hiếu tông chùa mới được xây dựng lại. Hiện nay còn có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, tháp đá 7 tầng, điện Minh phủ, nhà Tịch mặc, lầu Vạn tuế, điện Ứng chân, nhà Vân hà, gác Vị thất, cửa Bát cước và tháp Chỉ không.

[X. Hoa nghiêm tự cái sáng kí; Đông quốc dư địa thắng lãm Q.12; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ].

HOA THAI

Cũng gọi Hàm hoa, Thai sinh, Cung thai. Nằm trong bào thai hoa sen.

Những người phát nguyện sinh về nước

Cực lạc phương Tây, tuy nhờ căn lành được

vãng sinh Tịnh độ, nhưng vì tâm nghi ngờ tha lực của Phật A di đà, nên phải nằm trong

hoa sen 500 năm, không được thấy Phật nghe

pháp, giống như hài nhi nằm trong thai mẹ, không được thấy nghe các việc bên ngoài, nên gọi là Hoa thai.

HOA THỊ THÀNH

Phạm: Pāṭaliputra.

Pāli: Pāṭali-putta.

Cũng gọi Ba tra li tử, Ba tra la, Ba tra lợi tử, Ba la lợi phát đa la, Ba tra lệ bồ đát la, Ba

la lợi phát, Ba lân, Ba liên phát.

Thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, nằm ở tả ngạn sông Hằng, nay là thành phố Patna.

Ba tra li tử nguyên là một loại cây được Điện Đại Hùng chùa Hoa Tạng Hàn Quốc

HOA THỊ THÀNH

6698

H2

174

trồng nhiều ở nơi này, cho nên lấy tên cây để đặt tên thành. Trong thời cai trị nước Ma yết đà, vua A xà thế đã xây thành này để đề phòng sự xâm lăng của chủng tộc Bạt kì.

Cứ theo kinh Bát thành trong Trung a hàm quyển 16 chép, thì sau khi đức Phật nhập diệt, có nhiều vị Cao tăng đại đức từng ở chùa Kê viên (Phạm: Kukkuṭāsāma) phía đông nam thành này.

Cứ theo Thiện kiến luật ti bà sa quyển 2 chép, thì sau khi lên ngôi được 17 năm, vua A dục triệu tập 1.000 vị trưởng lão về chùa A dục (Pāli: Asokārāma) ở phía tây thành này, thỉnh ngài Mục kiên liên tử đề tu (Pāli: Moggaliputta-tissa) làm

Thượng thủ, mở Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3, trong thời gian 9 tháng. Về sau, thành Hoa thị trở nên trung tâm chính trị và Phật giáo của Ấn độ. Vua A dục đã xây

dựng các ngôi tháp lớn và cột đá ở phía nam thành này.

Cứ theo Đại đường tây vực kí ghi chép, thì các luận sư Long thụ, Đề bà, Mã minh, v.v.....

cũng đã từng hàng phục ngoại đạo ở thành này. Đến thế kỉ VII, khi ngài Huyền trang sang Ấn độ thì thành này đã hoang tàn.

Theo truyền thuyết, ở phía bắc ngôi thành cổ này có tảng đá in dấu bàn chân Phật, có tòa ngôi của 4 đức Phật quá khứ và

thạch thất lớn; phía nam có núi đá nhỏ và 5 ngôi tháp; phía đông nam có đại tháp A ma lạc già; phía tây bắc có tháp Kiên trĩ và nền nhà cũ của Bà la môn Qui biện, v.v.....

nhưng

vào năm 750 Tây lịch, khi nước sông Hằng 6699

tràn bờ gây ngập lụt thì phần lớn các di tích

ở tòa thành cổ này đã bị cuốn trôi mất.

Thời gần đây, các học giả phương Tây đã nghiên cứu về thành Hoa thị và kết quả của các cuộc nghiên cứu ấy đã được ghi lại trong các tư liệu như: Excavations at Pàialiputra and exact site of Azoka's classic Capital of Pàialiputra của L. Waddell; Excavation of the site of Pàialiputra của P. C. Mukherji, v.v.....

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2; kinh Xá lợi phát vãn; phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã Ba la mật đa Q.hạ; luận Đại trí độ Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Đại đường tây vực kí Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The

Geographical Dictionary of ancient and mediaeval India].

HOA THỦ KINH

Phạm: Kuzala-mùla-saôgraha.

Cũng gọi Nhiếp chư thiện căn kinh, Nhiếp chư phúc đức kinh, Nhiếp thiện căn kinh, Nhiếp phúc đức kinh.

Kinh, 10 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở trong vườn trúc Ca lan đà gần thành Vương xá, giảng nói cho các Bồ tát từ 10 phương đến nghe về quá trình chứng đạo của Bồ tát Đại thừa, về quả báo khổ đau của

việc dèm chê người tu hành Đại thừa, về công đức tạo tượng và hộ trì Phật pháp....

Trong hội này, các Bồ tát đến tập hợp, tay cầm hoa dâng cúng Phật, vì thế nên đặt tên kinh là Hoa thủ.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

6700

HOA THỦ KINH

Di Tích Thành Hoa Thị

6701

H2

175

HOA TIỀN

Mũi tên hoa. Một trong những thứ cúng dường được dùng khi tu pháp Kính ái trong Mật giáo. Tức là trên đàn tu pháp đặt một mũi tên tượng trưng cho việc bắn vào tâm nhằm chán ghét bỏ. Đây là pháp bí truyền từ xưa đến nay và có nhiều thuyết khác nhau. Truyền thuyết phổ thông cho rằng mũi tên hoa được làm bằng cây tía tô, dài độ 40cm. Nhưng Chư nghi quĩ bửu thừa lục quyển 1 thì nói rằng tên được làm bằng cuống hoa sen.

Cứ theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ, thì khi tu pháp Kính ái, hành giả quán tưởng, từ trong thân của Bản tôn tuôn ra những Hoa tiền đầy khắp vô lượng thế giới, cúng dường hết thầy Phật, Thánh hiền,

đồng thời bắn vào tâm chán lìa của Thanh văn, Duyên giác và tâm ghen ghét, hờn giận

lẫn nhau của chúng sinh trong 6 đường.

Hoa tiền vốn chỉ cho Ma vương. Vì Ma vương, theo luận Đại trí độ quyển 5, hay

dùng năm món dục lạc cám dỗ người tu hành nhằm phá hoại các hạnh lành, nên gọi Ma vương là Hoa tiển. Về sau, Mật giáo dùng Hoa tiển từ bị bắn vào tâm chán lìa, ghen ghét của chúng sinh để thành tựu pháp Kính ái, có lẽ đã chuyển dụng từ nghĩa gốc(chỉ cho Ma vương) của Hoa tiển.
[X. Ma ha chỉ quán Q.8 phần dưới].
HOA TÒA QUÁN
Cũng gọi Hoa tòa tướng.
6702
Quán tướng tòa sen trang nghiêm của đức Phật A di đà, là pháp quán thứ 7 trong 16 pháp quán của kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ), nói: “Trên đất bảy báu, quán tướng hoa sen, mỗi cánh sen có trăm màu sắc báu. Mỗi cánh có tám vạn bốn nghìn đường gân, giống như trời vẽ ra, mỗi gân có tám vạn bốn nghìn tia sáng, đều thấy được rõ ràng, cánh hoa bé nhỏ cũng rộng tới 250 do tuần. Thế mà mỗi hoa sen có tám vạn bốn nghìn cánh lớn thì rộng biết bao nhiêu; trong mỗi cánh sen có trăm ức hạt châu ma ni vương, mỗi hạt châu ma ni vương phóng ra nghìn ánh sáng lấp lánh, ánh sáng ấy giống như tàn lọng do bảy thứ báu hợp thành, che khắp mặt đất. Tòa sen này lấy Thích ca từ lãng già ma ni bảo làm đài, (.....) nơi nơi đều biến hóa ra các tướng lạ, hoặc làm đài kim cương, hoặc là lưới châu, hoặc làm mây hoa ở khắp 10 phương, tùy ý biến hiện mà thi tác Phật sự”.
(xt. Thập Lục Quán).
HOA VIÊN
Cũng gọi Đệ nhị hoa viện, Đệ tam hoa

viện.
Viện hoa diệp. Trong phép vẽ Mạn đồ la của Mật giáo, vẽ hình Mạn đồ la 8 cánh hoa sen 3 tầng, trong đó, Hoa viện tức là chỉ cho các viện ở tầng thứ 2 và tầng thứ 3 bao chung quanh những cánh hoa của Trung đài, gọi là Đệ nhị Hoa viện, Đệ tam Hoa viện.
Phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì (Đại 18, 263 thượng), nói: “Ở trong phải vẽ hoa sen 8 cánh 3 tầng, ở giữa vẽ thân ta, trên một cánh sen trước ta, vẽ Nhất thiết Phật đảnh luân, tay cầm 8 bức Kim cương bảo luân, 6703
kế đó, vòng theo bên phải, vẽ Thất diệu sứ giả. Ở Đệ nhị Hoa viện, ngay trước Luân vương, vẽ Kim cương tát đồa, kế đến vẽ 8 vị Đại Bồ tát cầm cờ hiệu. Đến Đệ tam Hoa viện, xoay quanh bên phải vẽ 8 vị Đại Kim cương minh vương; 4 mặt ngoài của Hoa viện vẽ 8 vị sứ giả Đại cúng dường và Mũi Tên Hoa
HOA VIÊN
6704
H2
176
Tứ nhiếp, đều đội mũ Sư tử”.
HÒA GIÀ LA NA
Phạm: Vyākaraṇa.
Gọi tắt: Hòa la na, Hòa già na, Hòa già la.
Dịch ý: Thụ kí, Thụ quyết, Kí biệt.
Loại kinh nói về nhân quả sinh tử của các đệ tử và những việc thụ kí thành Phật. Là trong 12 loại kinh.
[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tứ phần luật số súc tông nghĩa kí Q.3 phần đầu].
(xt.
Thập Nhị Bộ Kinh, Thụ Kí).
HÒA HỢP HƯƠNG
.....
Cũng gọi Ngũ chủng hương.
Loại hương tổng hợp được điều chế từ các hương liệu, thường dùng để cúng dường trong các pháp tu của Mật giáo.
Cứ theo kinh Tô tát địa quyển thượng

và kinh Cù hê đàn đá la quyền trung, thì dùng hương thoa và hương đốt trộn lẫn với nhau gọi là Hòa hợp hương. Trong hòa hợp hương không được bao hàm thân của hữu tình, vật nhớp nhúa hoặc vật không có mùi thơm.

HÒA HỢP TĂNG

.....

Phạm: Saôgha.

Cũng gọi Hòa hợp chúng.

Gọi tắt: Hòa tăng, Hòa chúng.

Sự hòa hợp của tăng chúng.

Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, thì chúng tăng được chia làm 3 loại: Lí hòa hợp tăng, Sự hòa hợp tăng, Biện sự hòa hợp tăng, cả 3 hợp lại tạo thành Tăng đoàn.

6705

Ngoài ra, chúng tăng cũng còn gọi là “Hòa hợp hải”, ví dụ chúng tăng hòa hợp thành một, giống như nước biển chỉ có một vị mặn

và ví dụ số lượng của chúng tăng nhiều vô hạn, giống như sự sâu rộng của biển cả.

Người phá hòa hợp tăng bị tội rất nặng.

Trong 20 điều độ, có Kiên độ phá tăng, là một trong 5 tội nghịch. Phá tăng có 2 loại:

1. Phá Yết ma tăng: Làm cho tăng đoàn chia rẽ.

2. Phá Pháp luân tăng: Lập riêng tăng đoàn dị đạo.

Ngoài ra, tôn sùng công đức của hòa hợp tăng, gọi là Hòa hợp tôn.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Phật tổ chính truyện Bồ tát giới tác pháp].

(xt. Nhị Thập Kiên Độ).

HÒA HỢP TÍNH

.....

Phạm: Sámagri.

Gọi tắt: Hòa hợp.

Tính hòa hợp của các nhân duyên khi sinh khởi các pháp hữu vi. Là một trong trăm pháp và một trong 24 pháp Bất tương ứng hành theo thuyết của tông Duy thức.

Trong 6 nguyên lí của học phái Thắng luận ở Ấn độ, nguyên lí thứ 6 là nguyên lí hòa hợp (Hòa hợp cú nghĩa). Học phái này

cho tính hòa hợp ấy là thực pháp, nhưng Phật giáo Đại thừa thì cho tính ấy chỉ là phần vị giả lập. Còn tông Câu xá của Tiểu thừa thì không lập riêng thuyết Hòa hợp tính.

[X. luận Hiện dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Du già sư địa Q.3].

HÒA HƯƠNG HOÀN

.....

6706

Hòa trộn các thứ bột hương làm thành một viên, thường dùng để ví dụ trong một pháp có vô lượng Phật pháp.

Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển thượng chép, thì có lần đức Phật ở trong núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói pháp cho Bồ tát Kiên ý rằng: Các Bồ tát

HÒA HƯƠNG HOÀN

6707

H2

177

trụ nơi Thủ lăng nghiêm tam muội, đòi đòi tự được 6 Ba la mật, niệm niệm thường có 6 Ba la mật, thân đều là pháp, hạnh đều là pháp. Nghĩa là Bồ tát huân tập thân tâm bằng tất cả pháp Ba la mật, ví như đem trăm nghìn thứ hương liệu tán ra thành bột, rồi trộn lẫn với nhau làm thành “Hòa hương hoàn”, nếu có người tìm trong đó để lấy ra một thứ mà không muốn nó dính các bột hương khác thì không thể được.

[X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng].

HÒA HƯU KINH

Cũng gọi Thái tử hòa hưu kinh.

Kinh, 1 quyển, được dịch vào khoảng đời Tây Tấn, nhưng không rõ dịch giả, được

thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này tường thuật việc thái tử Hòa hưu, con vua A xà thế, đến thưa hỏi đức Phật về 27 loại pháp như: Xinh đẹp, 32 tướng, 3 nghiệp trong sạch, sự hòa thuận trong gia đình, thần thông, nhớ biết các nghiệp kiếp trước, sửa sang nước Phật, ánh

sáng soi khắp 10 phương, v.v.....

Kinh này còn có các bản dịch khác như: Kinh Thái tử loát hộ, A xà thế vương tử hội

trong kinh Đại bảo tích quyển 37.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

HÒA KĨ GIẢ

Đôi lại với Công kĩ nhi.

Chỉ cho người hòa nhạc. Công kĩ nhi là người diễn xuất, tức là người theo nhịp điệu

của tiếng nhạc mà trình diễn. Trong nghệ 6708

thuật trình diễn, người hòa nhạc và người diễn xuất phải ăn khớp với nhau mới có thể hoàn thành vở kịch.

Trong Phật giáo, sự hòa hợp mật thiết giữa 2 loại người này được dùng để ví dụ tâm của người phạm phu, vì chấp trước ngoại

cảnh mà sinh ra điên đảo.

Phẩm Hiện chứng trong kinh Đại thừa nhập lăng già (Đại 16, 620 thượng), nói:

“Người chấp trước văn tự.

Chẳng thấy “ngã” chân thực.

Tâm như kẻ hát xướng.

Ý như người hòa nhạc.

Năm thức làm bạn lũ,

Vọng tưởng xem trình tấu”.

[X. kinh Lăng già (bản 4 quyển) Q.4; chương Lượng tọa chủ trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8].

HÒA LUÂN TỈ KHUU

Thầy dạy của đức Thế tôn ở đời quá khứ.

Cứ theo phẩm Chí thành Phật trong kinh Bát chu tam muội (bản 3 quyển), thừa xưa có vị tỉ khuru Hòa luân theo Phật Chí thành thụ trì Bát chu tam muội. Lúc bấy giờ

đức Thế tôn là vị quốc vương dòng Sát đế lợi. Một đêm kia ngài nằm mộng được nghe

Tam muội này, sau khi tỉnh dậy. Ngài tìm đến chỗ tỉ khuru Hòa luân xin xuất gia làm sa môn; nhưng vì không đoạn trừ được việc

ma quỷ nhiều nên cuối cùng Ngài đã không thụ trì được Bát chu tam muội. Cho nên ngày nay đức Thế tôn lấy đó răn dạy các đệ tử nên tu Bát chu tam muội và cẩn thận giữ gìn.

HÒA NAM

.....

Phạm, Pàli: Vandana.

Cũng gọi Bàn na mị, Bàn đàm, Phiên 6709

đàm, Bàn đê, Bàn nam, Bàn đê, Bàn đàm, Bàn đạn nam, Mạt nại nam.

Dịch ý: Ngã lễ, Qui lễ, Kính lễ, Cung kính, Độ ngã, Khể thủ. Lời thăm hỏi đối với bậc trưởng thượng.

Luật Thập tụng quyển 39 cho rằng Hòa HÒA NAM

6710

H2

178

nam là bày tỏ sự cung kính bằng lời nói.

Luật Ma ha tăng kì quyển 27 (Đại 22, 446 trung), ghi: “Phật dạy: Từ nay về sau, Hòa nam có 3 thứ là thân, khẩu, tâm.

- Thân: Ở trước người hoặc ngồi, hoặc đứng, phải cúi đầu lễ chân.

- Khẩu: Nếu thấy người từ xa, phải chấp tay cúi đầu thưa hỏi.

- Tâm: Nếu người quay lưng đi rồi, vẫn chấp tay cung kính.

Nếu thấy bậc trưởng thượng đến mà không đứng dậy cung kính đón chào, thì phạm tội Việt tì ni”.

Theo kinh Pháp tập danh số

(Dharmasaôgraha, XIV) bản tiếng Phạm, đây là pháp thứ 1 trong 7 phép lễ.

Ngoài ra, Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần đầu, đều cho rằng Hòa

nam là phiên âm sai; đúng ra phải là Bàn đê, Bàn đàm, Bàn đê, v.v..... Vì tiếng Phạm:

Vandana (Hòa nam) là do ngữ căn “Vand” (có nghĩa tán thưởng, tôn sùng) thêm tiếp vĩ

ngữ “ana” vào sau mà thành.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.15; Tứ phần luật hành sự sao Q.hạ phần 3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.11].

HÒA NÊ HỢP THỦY

Cũng gọi Đà nê đới thủy(trộn bùn với nước).

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vì thực hiện hạnh từ bi mà hòa hợp với chúng sinh trong trần tục để khuyến khích họ làm lành lánh ác, mong đạt mục đích cứu độ.

6711

Tắc 87 trong Bích nham lục nói rằng ở trong một hạt bụi thị hiện tất cả thân, tùy theo các loại căn cơ mà hòa nê hợp thủy. Ngoài ra còn có từ ngữ cùng nghĩa: “Hòa phu thiếu miến” (trộn trấu với bột gạo).

[X. Chính pháp nhãn tạng Q.3 (Đại tuệ)].

HÒA QUANG ĐỒNG TRẦN

Hòa ánh sáng cùng với bụi. Nghĩa là hòa hợp với trần tục mà không tự lập dị. Từ ngữ

này có xuất xứ từ câu “Hòa kì quang, đồng kì trần” của Lão tử.

Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng

sinh phải ẩn giấu ánh sáng trí tuệ, dùng thân

Ứng hóa tạm thời phương tiện sinh trong cõi trần đầy đầy phiền não, kết duyên với chúng sinh để rồi lần lượt dắt dẫn họ vào Phật pháp.

Ma ha chỉ quán quyển 6 phần dưới gọi việc làm quyền xảo trên đây là Hòa quang đồng trần. Nhưng kinh Niết bàn quyển 6 (bản Bắc) thì gọi là Hòa quang bất đồng trần, nghĩa là Phật và Bồ tát vì đạt mục đích cứu độ mà hòa hợp với chúng sinh cõi trần, nhưng không bị những điều xấu ác làm ô nhiễm.

[X. Chú Duy ma cật kinh Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.6 phần 1].

HÒA SƠN

Cũng gọi Thu sơn.

Núi ở huyện Vĩnh tân, tỉnh Giang tây,

Trung quốc, vì núi này trồng nhiều lúa nên gọi là Hòa sơn(núi lúa).

Núi này có nhiều ngọn kì lạ, chồng xếp lên nhau, ngọn cao nhất gọi là Xích diện phong (ngọn núi mặt đỏ), dưới Xích diện phong có chùa Hòa sơn, cũng gọi là 6712

chùa Cam lộ, vốn là một trong những đạo tràng nổi tiếng của Thiền tông từ xưa. Ngài Tuệ tông, ngài Vô ân (884-960), ngài Đức phổ (1025-1091), ngài Tuệ phương,

v.v.....

đều đã lần lượt hoàng pháp ở đây; người đời mỗi khi nhắc đến Pháp hiệu của các ngài đều có 2 chữ Hòa sơn ở trước như:

HÒA SƠN

6713

H2

179

Hòa sơn Tuệ tông thiền sư, Hòa sơn Vô ân thiền sư, v.v.....

[X. Đại minh nhất thống chí Q.56; Đại thanh nhất thống chí Q.249; Độc sử phương

dur kỉ yếu Q.87].

HÒA SƠN GIẢI ĐÁ CỔ

Cũng gọi Hòa sơn tứ đá cổ, Giải đá cổ, Hòa sơn đá cổ.

Tên công án trong Thiền tông.

Hòa sơn biết đánh trống.

Thiền sư Hòa sơn Vô ân (884-960) ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, khi người học đến tham vấn, chỉ dùng câu “Biết đánh trống” để khai thị.

Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 180 hạ) ghi: “Hòa sơn Vô ân dạy rằng: Học tập gọi là nghe, tuyệt học gọi là gần, qua được 2

đoạn này mới là thật qua.

Có một vị tăng bước ra hỏi:

- Thế nào là thật qua?

- Biết đánh trống.

- Thế nào là chân đế?

- Biết đánh trống.

- Tức tâm tức Phật thì chẳng phải hỏi, nhưng phi tâm phi Phật là thế nào?

- Biết đánh trống.

- Khi người hướng thượng đến, tiếp như thế nào?

- Biết đánh trống”.

Có thuyết cho rằng “Biết đánh trống” là ý tiếng dội lại ở mặt sau, cũng tức là lý mâu nhiệm sâu kín ở ngoài lời nói. Bởi vì đối với người đã lãnh hội được cảnh giới giác ngộ của chư Phật thì ngôn ngữ trở thành vô nghĩa, chẳng liên quan gì đến trí tuệ hiểu

6714 biết. Nếu cảm nhận được điều đó thì ngay ở câu đáp ấy liền trừ sạch tinh chấp mà hoát nhiên khai ngộ.

[X. Tông môn thông yếu tục tập Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.6; Niêm bình tam bách tắc Q.trung].

HÒA TÁN

.....

Tiếng dưng của Phật giáo Nhật bản. Bài hát hòa âm tán thán Phật, Bồ tát hoặc Tổ sư.

Ở thời đại Bình an của Nhật bản, ngài Lương nguyên soạn Bản giác tán, ngài Thiên quán viết Cực lạc quốc xưng Di đà hòa tán, ngài Nguyên tín làm Cực lạc lục thời tán, v.v.....

Đến thời đại Liêm thương, có ngài Thân loan soạn Tam thiếp hòa tán, ngài Trí chân viết Biệt nguyện hòa tán, v.v..... cho đến thời

hiện đại, loại tác phẩm này vẫn tiếp tục xuất

hiện và đã chiếm một địa vị quan trọng trong

nền âm nhạc Phật giáo Nhật bản.

HÒA THƯỢNG

.....

Phạm:Upādhyāya.

Pàli:Upajjhāya.

Cũng gọi Hòa xà, Hòa xã, Ót xã, Cốt xã, Ô xã.

Dịch âm: Ô ba đà da, Ưu bà đà ha, Úc ba đệ da dạ.

Dịch ý: Thân giáo sư, Lục sinh, Cận tụng,

Y học, Đại chúng chi sư.

Chỉ cho bậc xuất gia có trí tuệ đức hạnh cao quý. Hòa thượng là vị thầy gương mẫu cho những người thụ giới, nên các tông Hoa

nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, v.v..... đều gọi

là “Giới hòa thượng”. Đến đời sau, từ này được các đệ tử dùng để tôn xưng thầy tổ

6715 của mình.

Nhưng danh từ Hòa thượng là chuyển âm sai từ tiếng Tây vực, như tiếng Pwājḥaw

của Cư từ, v.v..... Cũng có thuyết cho rằng

người Ấn độ xưa gọi thầy của mình là Ô xã,

còn người nước Vu điền thì gọi thầy là Hòa

xã, Hòa xà (Khosha), tiếng Hòa thượng chính đã được chuyển âm sai từ đó. Còn ngài Cư ma la thập dịch từ Hòa thượng là

HÒA THƯỢNG

6716

H2

180

Lục sinh, nghĩa là đệ tử nương vào bậc thầy

mà phát sinh đạo lục.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 13, thì sa di, sa di ni xuất gia thụ giới, phải cầu thỉnh 2 vị thầy: Một là Hòa thượng, hai là A xà lê;

Hòa thượng ví như cha, A xà lê ví như mẹ. Ở Tây tạng, Hòa thượng là ngôi vị cao nhất trong bốn ngôi vị, quyền hạn chỉ dưới Đạt lai Lạt ma và Ban thiên Lạt ma. Hòa thượng giữ chức Trụ trì các chùa lớn.

Trong các cấp bậc quan chức của Tăng đoàn Phật giáo Nhật bản, các danh xưng chức vị Đại hòa thượng, Hòa thượng, về sau,

các từ này được chuyển thành tiếng tôn xưng

các bậc Cao tăng.

[X. Luật tứ phần Q.33, 39; Căn bản

thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Tổng cao tăng truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13; môn Xung hô trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HÓA

..

I. Hóa.

Phạm:Sàdhya.

Chỉ dạy chúng sinh, khiến cho họ chuyển hóa mà quay về chính đạo, tức phổ thông thường nói giáo hóa, khuyến hóa (khuyên người vào chính đạo), hóa đạo, hóa ích(giáo hóa làm lợi ích), hóa độ(giáo hóa cứu độ), v.v.....

Người chỉ dạy người khác gọi là “Năng hóa”, người được chỉ dạy gọi là “Sở hóa”. Đức Phật chính là Hóa chủ. Ngài không 6717

dùng một phương thức giáo hóa nhất định nào mà tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh để chỉ dạy, gọi là “Thích hóa vô phương”; còn tùy duyên mà giáo hóa một cách thích hợp thì gọi là “Tùy duyên hóa vật” (vật ở đây là chỉ cho chúng sinh).

Dùng

phương pháp tùy thuận giáo hóa chúng sinh

gọi là “Thuận hóa”, dùng phương pháp trái ngược giáo hóa chúng sinh gọi là “Nghịch hóa”.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.3; luận Thành duy thức Q.10].

II. Hóa.

Biến đổi thành một hình tướng hoặc trạng thái khác, chẳng hạn như Phật và Bồ tát vận dụng thân thông biến hóa thành nhiều hình tượng để tùy cơ giáo hóa chúng sinh.

III. Hóa.

Chỉ cho sự đời đời biến diệt của con người, tức là chết hoặc mất.

HÓA CHỦ

.....

I. Hóa Chủ.

Cùng nghĩa với Năng hóa, Giáo chủ.

Chỉ cho đức Phật Thích ca.

Bồ tát giới nghĩa sơ quyển thượng (Đại 40, 570 hạ), ghi: “Đấng Hóa chủ đệ nhất, bậc Đại thánh Thích tôn”.

II. Hóa Chủ.

Người chủ yếu của việc giáo hóa. Chỉ cho vị Trụ trì.

Bách trượng qui thang tụng trong Thiên uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 hạ), nói: “Người có đủ đạo nhãn, có đức hạnh đáng được tôn quý, gọi là Trưởng lão, giống như ở Tây vực người ta tôn xưng Trưởng lão Tu bồ đề. Đã là Hóa chủ thì ở trong 6718

phương trượng”.

III. Hóa Chủ.

Gọi đủ: Nhai phường hóa chủ.

Chỉ cho các chức vụ trong Thiên lâm chuyên đi thuyết pháp, khuyến hóa tín đồ, tùy theo khả năng, cúng dường giúp đỡ chùa

viện. Các chức vụ này gồm có: Chức nhai phường, Mễ mạch nhai phường, Thái nhai phường, Tương nhai phường, v.v.....

Những

phẩm vật khuyến hóa được gọi là Hóa mễ, Hóa mạch, Hóa tương, v.v.....

HÓA CHỦ

6719

H2

181

[X. Thiên uyển thanh qui Q.4, Q.5; môn Chức vị trong thiên lâm tượng khí tiên].

HÓA CUNG ĐIỀN

.....

Vật cầm ở tay trái trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Tay này được gọi là Hóa

cung điện thủ, Cung điện, Bảo điện thủ.

Thiên thủ thiên nhãn

Quan thế âm bồ tát đại bi tâm

đà la ni (Đại 20, 119 trung),

nói: “Nếu là người đời đời kiếp

kiếp thường ở trong cung điện Phật, không thụ thân trong bào thai, thì chính đang ở nơi Hóa cung điện thủ này”.

[X. kinh Thiên quang nhân Quán tự tại Bồ tát bí mật pháp; Đồ tượng sao Q.6].

HÓA DUYÊN

.....

I. Hóa Duyên.

Nhân duyên giáo hóa. Vì chúng sinh có nhân duyên nhận lãnh giáo pháp, nên đức Phật và các Bồ tát mới thị hiện ra đời để thuyết pháp. Khi nhân duyên hết thì Phật và Bồ tát liền nhập diệt.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

II. Hóa Duyên.

Cơ duyên giáo hóa làm lợi ích. Nghĩa là căn cơ của chúng sinh có khả năng tiếp nhận

sự giáo hóa của Phật và Bồ tát mà được lợi ích, thì căn cơ ấy trở thành nhân duyên thuyết pháp cho nên được gọi là Hóa duyên.

III. Hóa Duyên.

Mộ hóa, khuyến hóa.

Tên gọi khác của Nhai phùng hóa chủ
6720

do Phật giáo Nhật bản sử dụng.

HÓA ĐÀN

.....

Cũng gọi Niết bàn đài.

Là cái nền cao để di hài lúc hỏa táng.

[X. Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.3; Thiên lâm tượng khí tiên Q.1].

HÓA ĐỊA BỘ

.....

Phạm: Mahizāsaka.

Pàli: Mahiāsaka.

Dịch âm: Di sa tác bộ.

Cũng gọi Chính địa bộ, Giáo địa bộ, Đại bất khả khí bộ. Là một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Tương truyền, bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Thượng tọa bộ hệ tách ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật diệt độ.

Về tên gọi của bộ này, Dị bộ tông luận

luận thuật kí (Vạn tục 83, 320 thượng), nói:

“Tông chủ của bộ này vốn là một vị quốc vương, cai trị đất nước, cảm hóa nhân dân nên gọi là Hóa địa. Sau, vị quốc vương này bỏ ngôi xuất gia, hoằng dương Phật pháp, cho nên từ đó bộ phái do ngài sáng lập được

gọi là Hóa địa bộ”. Còn theo ngài Chân đế thì chủ của Chính địa bộ vốn là một vị Vương sư, khuông chính bờ cõi, rồi bỏ ngôi

để chuyên việc hoằng pháp, vì thế gọi là Chính địa.

Theo Dị bộ tông luận, thì giáo nghĩa của Hóa địa bộ được chia làm “Bản tông đồng nghĩa” và “Mạt tông dị nghĩa” để giải thích. Trong đó, Bản tông đồng nghĩa rất giống với giáo nghĩa của Đại chúng bộ, cho

rằng không có quá khứ và vị lai, nhưng có hiện tại và pháp vô vi. Đồng thời lập ra 9
6721

pháp vô vi: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Hư không, Bất động, Thiện pháp chân như, Bất

thiện pháp chân, Vô kí pháp chân như, Đạo chi chân như và Duyên khởi chân như. Về Kiến đạo, chủ trương nhất thời hiện quán lí Tứ thánh đế và khẳng định không có thân “Trung hữu”, đồng thời cho 5 thức có sức tạp nhiễm. Đối với 4 quả sa môn, bộ này chủ trương quả Dự lưu có thoái chuyển, chỉ

Tay Cung Điện Hoá

HÓA ĐỊA BỘ

6722

H2

182

có quả A la hán là không thoái chuyển.

Còn

Mạt tông dị nghĩa thì gần giống với thuyết của Tát bà đa bộ chủ trương có quá khứ, vị lai và cũng có thân Trung hữu.

Theo 2 ngài Tứ ân và Hiền thủ thì Bản tông đồng nghĩa thuộc về tông “Pháp vô khứ

lai”, còn Mặt tông dị nghĩa thì thuộc về tông

“Pháp hữu ngã vô”.

Ngoài ra, luật do Hóa địa bộ truyền trì là Di sa tác bộ hòa hê ngũ phần luật 30 quyển.

[X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Bộ chấp dị luận; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].

HÓA ĐỘ

.....

Phạm: Nirmajakwetra.

Cũng gọi Biên hóa độ, Ứng hóa độ,

Phương tiện hóa độ.

Cõi nước do đức Phật vì hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu mà phương tiện

thị hiện ra. Là một trong 3 cõi hoặc 4 cõi, đối lại với “Chân thực báo độ”.

Cõi này tùy theo căn cơ của chúng sinh mà có tịnh(trong sạch), uế(nhờ nhớp)khác nhau. Quốc độ do tâm thanh tịnh chiêu cảm,

gọi là Tịnh độ, như Tịnh độ của đức Di lặc; quốc độ do tâm ô nhiễm chiêu cảm, gọi là Uế độ, như thế giới Sa bà do đức Phật Thích

ca thị hiện. Tịnh độ và Uế độ này đều là Hóa độ biến hiện ra trong thời gian dài, khác

với Hóa độ nhất thời tạm biến hiện được nói đến trong kinh Duy ma. Còn Tịnh độ do đức Phật A di đà hóa hiện thì có nhiều 6723

loại như: Nghi thành, Thai cung, Giải mạn giới, Biên địa, v.v..... nói trong kinh Quán vô

lượng thọ.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối; Hiền

tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6].

HÓA ĐỘ TỰ

Chùa ở phường Nghĩa ninh, đường Chu

tước tại Trường an (Tây an, tỉnh Thiểm tây).

Nguyên là ngôi nhà của quan Thượng thư tả bộc xạ Tề quốc công Cao quýnh đời Tùy.

Năm Khai hoàng thứ 3 (583). Cao quýnh hóa nhà làm chùa, đặt tên là Chân tịch tự. Lúc bấy giờ, thiền sư Tín hành, Tổ khai sáng

Tam giai giáo, từ Sơn đông đến, ông Cao quýnh nghe tin, liền cất một viện trong khuôn viên chùa rồi thỉnh ngài đến ở.

Trong

thời gian cư trú tại đây, ngài Tín hành đã soạn bộ Tam giai tập lục hơn 40 quyển.

Sau

khí ngài tịch, các đệ tử là Tăng ung, Tuệ như, Tuệ liễu, v.v..... đều trụ ở chùa này.

Về sau, trong năm Vũ đức đời Đường, ngài Tín nghĩa lập viện Vô tận tạng ở trong chùa để làm trung tâm của Tam giai giáo.

Năm Vũ đức thứ 2 (619), chùa được đổi tên

là Hóa độ tự. Năm Hội xương thứ 5 (845), lúc Vũ tông phá hủy Phật Pháp, chùa bị hoang phế một thời gian, nhưng năm sau được khôi phục và đổi tên là chùa Sùng phúc.

Ngoài ra, theo Cao tăng truyện, các ngài Đàm toại, Đàm lương đời Tùy, Chuyên minh, Trí thắng, Duy khác, Mãn ý, v.v..... đời

Đường đều đã từng ở chùa này.

[X. Lịch đại Tam bảo kí Q.12; Tổng cao tăng truyện Q.5 Q.6, Q.14; Lương kinh tân kí; Tam giai giáo chi nghiên cứu].

HÓA GIÁO

6724

Nam sơn Luật tông chia toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Hóa giáo và Chế giáo.

Hóa giáo thích ứng với trình độ và năng lực

của chúng sinh, lấy định và tuệ làm căn bản,

tức là các kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Còn Chế giáo là ngăn ngừa những việc làm sai

trái, tức là tạng Giới luật.

Hóa giáo lấy lý làm nền tảng, trong tâm

HÓA GIÁO

6725

H2

183

theo lý đó mà tu hành, thích ứng cho cả hàng

xuất gia và tại gia, Tiểu thừa và Đại thừa.

Còn Chế giáo thì lấy giới luật làm gốc, ngăn

cấm thân khẩu tạo tác các việc xấu ác. Nếu hàng tại gia vi phạm sẽ phải chịu nghiệp đạo quả báo; nếu hàng xuất gia trái phạm thì ngoài việc chịu nghiệp đạo quả báo ra, còn phải tội vi phạm giới luật Phật chế.

Ngoài ra, ngài Đạo tuyên chia Hóa giáo làm 3: Tính không giáo(Tiểu thừa), Tướng không giáo(Bát nhã Đại thừa) và Duy thức Viên giáo(Duy thức Đại thừa), đồng thời lập

3 pháp quán: Tính không quán, Tướng không quán và Duy thức quán. Rồi lại căn cứ vào thể của Chế giáo mà lập ra 3 tông: Thực pháp tông(Hữu bộ), Giả danh tông (luận Thành thực) và Viên giáo tông(Duy thức Viên giáo). Vì thế nên có danh xưng Tam giáo tam tông, Tam quán tam tông. Đối với luật, ngài Đạo tuyên lập Chế giáo và Thính giáo. Phạm những việc mà đức Phật cấm, gọi là Chế giáo; còn vì nhân duyên

đặc biệt được đức Phật cho phép, thì gọi là Thính giáo.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1, 2].

HÓA HÀNH

Cũng gọi Hóa chế.

Từ gọi chung Hóa giáo và Hành giáo.

Giáo pháp thích ứng với căn tính và năng lực của chúng sinh mà giáo hóa, khiến cho họ biết rõ đạo lý nhân quả và sự khác nhau giữa tà và chính, gọi là Hóa giáo, là pháp định tuệ thực tiễn, chung cho cả hàng xuất

6726

gia, tại gia, tức là giáo pháp được nói trong

các kinh Tiểu thừa và Đại thừa. Còn các giới hạnh mà các đệ tử Phật phải tuân thủ thì gọi là Hành giáo, hoặc gọi là Chế giáo, là giáo pháp ngăn cấm những điều sai trái, tức chỉ cho tạng Luật.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 469 thượng), nói “Hóa giáo là Kinh, Hành giáo là Luật. Hóa giáo nói chung về lý sự, nhân quả, thị phi; Hành giáo nêu tỏ uy nghi của hành vi, cử chỉ”.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 2; Nam sơn tứ phần hàm chú giới bản số Q.1 phần trên].

HÓA HIÊN

.....

Hóa hiện những hình tướng khác nhau.

Vì cứu độ chúng sinh, Phật và Bồ tát biến hóa thành nhiều hình tướng, thị hiện trong thế gian.

(xt. Quyển Hóa).

HÓA LẠC THIÊN

Phạm: Nirmājarati-deva.

Dịch âm: Ni ma la thiên, Duy na la nê thiên.

Cũng gọi Hóa tự tại thiên, Hóa tự lạc thiên, Bất kiêu lạc thiên, Lạc vô mạn thiên, Vô công cao thiên, Lạc biến hóa thiên.

Tầng trời thứ 5 trong 6 tầng trời cõi

Dục, tức là tầng trời ở dưới cõi trời Tha hóa

tự tại và ở trên cõi trời Đâu suất. Vì người cõi trời này tự biến hóa ra 5 trần cảnh để vui chơi, cho nên gọi là Hóa tự lạc. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở cõi người, chư Thiên ở cõi này sống lâu 8.000 tuổi, thân cao 8 do tuần, thường phát

6727
ra ánh sáng.

Nam nữ nhìn nhau hoặc cười với nhau liền thụ thai. Đứa con sinh ra từ đầu gối của

người nam hoặc người nữ; trẻ sơ sinh đã to bằng đứa bé 12 tuổi ở cõi người. Cõi trời này

cùng với các cõi Dạ ma, Đâu suất, Tha hóa tự
tại đều có 3 việc thù thắng hơn cõi Diêm phù
đề là: sống lâu, xinh đẹp và vui thú.

HÓA LẠC THIÊN

6728

H2

184

[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.7; luận Đại trí độ Q.9; luận Câu xá Q.11].

HÓA NGHI

Phương pháp và hình thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật.

Nội dung kinh điển để giáo hóa chúng sinh gọi là Hóa pháp. Hóa pháp như vị thuốc,

Hóa nghi như phương thuốc, cả hai phải hỗ trợ cho nhau mới có hiệu quả.

Ngài Trí khải lập 4 giáo: Đốn, Tiệm, Bí mật và Bất định là 4 giáo Hóa nghi; còn 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên là 4 giáo Hóa

Pháp.

[X. Thiên thai bát giáo đại ý]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

HÓA NGHI TAM BẢO

Cũng gọi Hóa tướng tam bảo, Biệt tướng Tam bảo.

Đại thừa chủ trương: Ba thân Phật là Phật bảo; pháp Lục độ là Pháp bảo; Thập thánh là Tăng bảo.

Tiểu thừa chủ trương: Thân Phật 1 tượng 6 là Phật bảo; pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên là Pháp bảo; Thanh văn, Duyên

giác là Tăng bảo. Vì Hóa tướng Tam bảo này là vô thường, hình tướng sai biệt, cho nên gọi là Biệt tướng Tam bảo.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 1; Chính pháp nhãn tạng qui y Tam bảo]. (xt. Tứ Chủng Tam Bảo).

HÓA NGHI TỨ GIÁO

Bốn giáo pháp do tông Thiên thai dựa theo phương thức giáo hóa chúng sinh của

6729

đức Phật mà lập ra. Đó là: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và Bất định giáo.

Tứ giáo nghĩa quyển 1 và Bát giáo đại ý giải thích như sau:

1. Đốn: Chỉ cho giáo nghĩa kinh Hoa nghiêm. Tu hành theo giáo nghĩa này không

phải trải qua thứ bậc mà tiên thẳng đến quả vị Phật, nên gọi là Đốn giáo.

2. Tiệm: Chỉ cho giáo nghĩa trong các kinh A hàm, Bát nhã, Phương đẳng,

v.v.....

tu tập theo giáo nghĩa này phải trải qua thứ lớp, dần dần mới đạt đến quả vị Phật, nên gọi là Tiệm giáo.

3. Bí mật: Chỉ giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng nhưng tùy theo căn cơ mà mỗi người lãnh hội khác nhau, không ai biết ai, nên gọi là Bí mật giáo.

4. Bất định: Chỉ cho giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng, họ đều biết nhau, nhưng mỗi người hiểu một cách khác,

không ai giống ai, nên gọi là Bất định giáo.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.6 phần dưới; Duy ma kinh huyền số Q.6; Thiên thai

tứ giáo nghi bị thích Q.thượng].

HÓA NHÂN

.....

Phạm: Nirmítaka.

Chỉ cho những người do sức thần thông biến hóa mà hiển hiện ra.

Vì cứu độ các loài chúng sinh mà Phật, Bồ tát và La hán thường tùy theo căn cơ biến hóa ra hình người có các tướng trạng, thân phận và màu da khác nhau.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.73; luận Đại trí độ Q.2; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3].

HÓA PHÁP

6730

.....

Đôi lại với Hóa nghi.

Nội dung giáo pháp trong các kinh do

đức Phật nói. Hóapháp ví như vị thuốc,
Hóa nghi ví như phương thuốc.

HÓA PHÁP

6731

H2

185

[X. Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán
nghĩa lệ Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi
tập chú Q.thượng]. (xt. Hóa Nghi).

HÓA PHÁP TỨ GIÁO

Thuyết pháp giáo của tông Thiên thai.

Tông Thiên thai dựa theo phương thức
giáo hóa chúng sinh của đức Phật mà chia
nội dung giáo pháp làm 4 loại:

1. Tạng giáo: Gọi đủ: Tam tạng (kinh,
luật, luận) giáo, chỉ cho Tiểu thừa giáo.

Tức

là đức Phật nói riêng Tứ đế sinh diệt cho
hàng Tam thừa, phân tích Không quán
cùng

đoạn Kiến, Tư hoặc, khiến họ vào Niết bàn
vô dư.

2. Thông giáo: Chỉ cho giáo pháp Bát
nhã, nghĩa dung thông cả Tiểu thừa và Đại
thừa, bao hàm đạo lý vừa sâu xa kín nhiệm
vừa rõ ràng dễ hiểu, tức là đức Phật nói Tứ
đế vô sinh cho hàng Tam thừa, khiến họ
cùng vào Niết bàn vô dư.

3. Biệt giáo: Chỉ cho giáo pháp trong
các kinh Phương đẳng (kinh Đại thừa).

Tức

là đức Phật nói Tứ đế vô lượng riêng cho
hàng Đại bồ tát, không chung cho hàng
Nhị

thừa, dùng Tam quán theo thứ tự phá Tam
hoặc, khiến họ chứng lý “Đã trung”.

4. Viên giáo: Chỉ cho giáo nghĩa kinh
Hoa nghiêm, tức là đức Phật nói Tứ đế vô
tác cho hàng Bồ tát, dùng Tam quán viên
dung cùng đoạn Tam hoặc, khiến chứng lý
“Đã trung”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, Q.10; Tứ
giáo nghĩa Q.1, Q.6; Thiên thai bát giáo đại
ý; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Ngũ Thời
Bát Giáo, Hóa Pháp).

6732

HÓA PHẬT

Phạm: Nirmàia-buddha.

I. Hóa Phật.

Cũng gọi Ứng hóa Phật, Biến hóa Phật.

Thân biến hóa của chư Phật, tức là vì
mục đích cứu độ chúng sinh mà chư Phật
biến hóa hiện ra nhiều hình tướng khác
nhau.

[X. kinh Lăng già a bát đa la bảo Q.1;

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7
phần đầu].

II. Hóa Phật.

Vì đáp ứng cơ duyên cứu độ chúng sinh
mà Phật bỗng nhiên hóa hiện.

Kinh Quán vô lượng thọ

(Đại 12, 343 trung), nói: “Trong

vàng hào quang có trăm vạn ức

na do tha Hóa Phật, mỗi mỗi

Hóa Phật có vô số Hóa Bồ tát

làm thị giả”.

Ngoài ra, trong 40 tay của bồ tát Thiên
thủ Quan âm có một vị Hóa Phật trong một
bàn tay bên trái, cho nên tay ấy được gọi là
Hóa Phật thủ.

[X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm
bồ tát đại bi tâm đà la ni; Đại thừa nghĩa
chương Q.19]. (xt. Hóa Ứng Thân Tứ Cú).

HÓA SẮC

Chư Phật và Bồ tát vì phương tiện giáo
hóa các loài chúng sinh mà dùng sức thần
thông biến hóa ra các thứ hình thể, gọi là
Hóa sắc.

HÓA SINH

Phạm: Upapàduka.

Pàli:Upapàtika.

Chỉ cho các loài không do cha mẹ sinh
mà do nghiệp lực sinh, như chúng sinh
trong

địa ngục, người các cõi trời, thân trung ấm,
6733

người kiếp sơ, rồng và chim Kim xí,

v.v.....

còn loài quỷ thì vừa là thai sinh vừa là hóa
sinh. Như vậy, trong 5 đường(người, trời,
địa ngục, quỷ đói, súc sinh) loài hóa sinh là
nhiều nhất.

Tay Phật Hóa

HÓA SINH

6734

H2

186

Các loài hóa sinh tuy có đủ thân căn, nhưng khi chết không để lại xác, vì là loài chột còn chột mắt, cho nên trong tứ sinh loài này là hơn hết.

Cứ theo luận Câu xá quyển 9, thì loài hóa sinh tùy theo họ ưa thích nơi nào liền thụ sinh nơi đó. Còn theo các kinh thì những

người sinh về Tịnh độ cũng là Hóa sinh.

[X. phẩm Mộng trung hành trong kinh Phóng quang bát nhã Q.13; kinh Vô lượng thọ Q.hạ (bản dịch của ngài Khang tạng khai); luận Câu xá Q.8; luận Vãng sinh].

(xt. Tứ Sinh).

HÓA SỚ

.....

I. Hóa sớ.

Tờ sớ ghi rõ mục đích đi hóa duyên. Khi đi khuyến hóa, vị tăng có nhiệm vụ này phải

mang theo hóa sớ.

[Thiền uyển thanh qui Q.5]

II. Hóa sớ.

Chỉ cho các loại văn sớ, tiền giấy, ngựa giấy, v.v..... đem đốt(hỏa hóa) để tế cáo thần

linh.

HÓA THA

.....

Giáo hóa người khác, đối lại với Tự hành (tu hành cho mình).

Phật và Bồ tát giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lánh điều ác, hướng về việc thiện.

(xt. Tự Hành).

HÓA THA THỌ

Đối lại với Tự chứng thọ.

Thọ mệnh vô lượng của đức Phật Vô lượng thọ ở thế giới Cực lạc phương Tây, vì

6735

Ngài sống lâu nên có thể hóa độ chúng sinh

cũng nhiều vô hạn lượng. Cho nên gọi là Hóa tha thọ.

(xt. Tự Chứng Thọ).

HÓA THÀNH DỤ

Hóa thành, Phạm: Fddhi-nagara.

Ví dụ về thành ấp do biến hóa mà có, là một trong 7 thí dụ của kinh Pháp hoa.

Theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3, có một đoàn người phải vượt qua một chặng đường dài 500 do tuần,

đầy gian nan nguy hiểm, để đến được nơi có nhiều châu báu, nhưng vì quá mỏi mệt cực nhọc nên muốn quay về. Vì muốn làm cho mọi người phấn chấn tinh thần, nên người dẫn đường mới dùng sức phương tiện,

cách nơi đến khoảng 300 do tuần, hóa hiện ra một tòa thành ấp để mọi người được nghỉ ngơi, cuối cùng có thể tiến tới chỗ có châu báu.

Phẩm kinh này mượn “Hóa thành” để ví dụ Niết bàn mà hàng Nhị thừa đã đạt được chưa phải là chỗ rốt ráo, mà chỉ là phương tiện của đức Phật tạm lập ra, mục đích muốn cho mọi người đạt được đến quả

Phật cao tột của Đại thừa.

Về chặng đường 500 do tuần có nhiều thuyết khác nhau. Các nhà giải thích xưa nay cho rằng 500 do tuần dụ chỉ cho lộ trình đi đến quả Phật phải trải qua. Còn về mỗi chặng, thì trong Pháp hoa văn cú quyển 7 phần dưới có nêu rõ chủ trương của các nhà cho rằng quả báo trong 3 cõi là chỗ 300 do tuần, quốc độ Hữu dư là chỗ 400 do tuần, còn quốc độ Thực báo là chỗ 500 do tuần.

Nếu đứng về phương diện phiền não mà nói, thì kiến hoặc là 100, Ngũ hạ phần 200, 6736

Ngũ thượng phần là 300, Trần sa là 400 và vô minh là 500.

Nếu đứng về phương diện quán trí mà nói, thì vào “Không quán” là đã có thể vượt

qua 300 do tuần, vào “Giả quán” là vượt qua 400 do tuần và vào “Trung quán” là vượt qua 500 do tuần.

HÓA THÀNH DỤ

6737

H2

187

[X. Pháp hoa huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới]. (xt. Pháp Hoa Thất Dụ, Thí Dụ).

HÓA THÀNH TỰ

.....

Chùa ở núi Cửu hoa, phía tây nam huyện Thanh dương, tỉnh An huy, Trung quốc, do ngài Bôi độ sáng lập vào năm Long an thứ 5

(401) đời Đông Tấn.

Về sau, ngài Kim địa tạng, người nước Tân la đến chùa này tu Thiền, sống khổ hạnh, bốn chúng cảm mến đức độ của ngài nên xây dựng Thiền thất cúng dường.

Người đương thời thường cho ngài là Ứng hóa thân của bồ tát Địa tạng, nên gần xa rất tôn sùng. Đầu năm Kiến trung (780-783), triều đình ban cho chùa tấm biển “Hóa thành”.

Vào cuối đời Minh, đại sư Ngẫu ích từng trụ ở chùa này. Khoảng năm Hàm phong chùa bị quân Thái bình Thiên quốc phá hủy, đến năm Quang tự 15 (1889) mới được

trùng tu.

Hiện nay chùa vẫn còn, ở phía tây chùa là núi Thần quang, trên đỉnh có tháp Kim địa tạng, trong đó thờ nhục thân của ngài, nên từ xưa tháp được

6738

gọi là Điện nhục thân.

Năm 1911,

chùa được sửa sang lại.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.20; Cửu hoa

son chí; điều Trì châu phủ sơn xuyên trong Đại Thanh nhất thống chí Q.82].

HÓA THÂN

.....

Phạm:Nirmàja-kàya.

Đức Phật vì lợi ích cứu độ chúng sinh mà hiện ra các loại thân.

I. Hóa Thân.

Sinh thân của đức Phật đầy đủ 32 tướng, cùng với Pháp thân hoặc Chân thân gọi chung là Nhị thân. Giống như “Ứng thân” trong 3 thân Pháp, Báo, Ứng.

[X. kinh Pháp thân; luận Đại trí độ Q.30].

II. Hóa Thân.

Các thứ thân hình rồng, quỷ, v.v..... do đức Phật vì cứu độ chúng sinh trong 5

đường mà hóa hiện ra, cùng với Ứng thân và Pháp thân gọi chung là Tam thân. Trong đây, Ứng

thân chỉ cho thân hiện hình tướng Phật.

[X. phẩm Tam thân phân biệt trong kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1; luận Đại thừa

khởi tín (bản dịch mới) Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

III. Hóa Thân.

Chỉ cho phân thân Hóa Phật nương nơi Ứng thân (thân sinh trong cung vua và thành

đạo dưới gốc cây Bồ đề) mà hóa hiện, cùng với Ứng thân và Chân thân gọi chung là Tam thân.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19]

IV. Hóa Thân.

Gọi đủ: Biến hóa thân.

Thân Phật hóa hiện 8 tướng thành đạo 6739

để độ cho hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu, cùng với Tự tính thân, Thụ dụng

thân gọi chung là Tam thân.

[X. Phật địa kinh luận Q.7]. (xt. Tứ Thân).

HÓA TÍCH

Chỉ cho giáo tích, tức là di tích đức Phật giáo hóa chúng sinh.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành
Điện Nhục Thân Bồ Tát Địa Tạng
Ở Chùa Hóa Thành
HÓA TÍCH
6740

H2
188
sự sao Q.trung phần 1; Tứ phần luật hành
sự
sao tư trì kí Q.trung phần 1 đoạn 2].

HÓA TIỀN

.....
Các nhà thuộc tông Tịnh độ căn cứ vào
Quán vô lượng thọ kinh sơ tự phần nghĩa
của ngài Thiện đạo mà chủ trương rằng các
giáo pháp do đức Phật nói trước kinh Quán
vô lượng thọ là “Hóa tiền”(giáo hóa trước).
HÓA ÚNG THÂN TỨ CÚ

.....
Đức Phật vì cứu độ chúng sinh mà biến
hiện ra các thân dưới nhiều hình tướng,
như
khi biến hiện làm hình tướng Phật, thì gọi
là Ứng thân; khi biến hiện làm các hình
tướng khác, thì gọi là Hóa thân.
Hoa nghiêm kinh tùy sơ diễn nghĩa sao
nêu ra 4 loại Hóa ứng thân, do đó, có Hóa
ứng thân tứ cú là:

1. Hóa thân phi ứng (Hóa thân chẳng
phải Ứng thân): Đức Phật vì cứu độ chúng
sinh nên tùy theo các loài mà biến hiện làm
thân hình rồng, quỷ, v.v..... không là thân
Phật,

cho nên gọi là Hóa thân phi ứng.

2. Ứng thân phi hóa (Ứng thân chẳng
phải Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì các
Bồ
tát địa tiền như: Thập trụ, Thập hạnh, Thập
hồi hướng, v.v..... mà ứng hiện, chứ
không
phải Phật vì các trời, người, quỷ, súc sinh
và
địa ngục mà hóa hiện, cho nên gọi là Ứng
thân phi hóa.

3. Diệc ứng diệc hóa(vừa là Ứng thân
vừa là Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì
hành

Thanh văn mà thị hiện tướng hảo trang
nghiêm, gọi là Ứng; Phật từ không biến ra
6741

có, gọi là hóa, cho nên gọi là Diệc ứng
diệc hóa.

4. Phi ứng phi hóa(chẳng phải Ứng thân
chẳng phải Hóa thân): Chỉ cho Pháp thân
và

Báo thân trong 3 thân (Pháp, Báo, Ứng)
của

Phật. Pháp thân là lí thể trung đạo, Báo
thân

là nhờ công đức tu hành mà được phúc báo
hiển hiện thực trí của Phật. Hai thân này
không thuộc về Ứng cũng chẳng thuộc về
Hóa, cho nên gọi là Phi ứng phi hóa.

HỌA

Từ cảm thán, biểu thị sự ngạc nhiên, kinh
ngạc.

Trong Thiên tông, các vị Thiên sư, khi
thình linh đại ngộ, thường dùng từ này để
bày tỏ sự kinh ngạc bất ngờ, như những
tiếng

A! Ô!.....

Thiên quan sách tiến (Đại 48, 1099 hạ),
ghi: “Vị Thủ tọa vào Thiên đường đốt
hương,

tay đập vào hộp đựng hương phát ra tiếng,
bỗng nhiên tỏ ngộ, liền ồ (họa) lên một
tiếng”.

Bởi thế, trong Thiên lâm, những từ ngữ
như: “Họa địa nhất hạ” “Họa địa nhất
thanh” thường được dùng để biểu thị sự tỏ
ngộ một cách triệt để.

[X. tác 81 phần Bình xướng trong Bích
nham lục; Lư sơn liên tông bảo giám Q.10;
Ngũ đăng hội nguyên Q.4].

HỌA BÍNH SUNG CỐ

Vẽ bánh cho đỡ đói.

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Nghĩa là ăn bánh vẽ trên giấy không làm
cho người ta no được. Thiên tông dùng
bánh

vẽ để ví dụ sự vô dụng của văn tự, ngôn
ngữ, người tu hành không thể nhờ cậy vào
đó mà thoát khỏi sinh tử.

[X. điều Hương nghiêm Trí nhàn trong

6742

Cảnh đức truyền đăng lục Q.11].

HỎA BẢN

Tấm bản treo ở nhà bếp trong Thiên lâm.

Khi cơm đã chín, vị Phạn đầu(người trông coi việc cơm nước) đánh 3 hồi Hỏa bản, vị

HỎA BẢN

6743

H2

189

Hỏa đầu(người chuyên việc nấu cơm) liền tắt

lửa trong bếp. Đồng thời, khi đại chúng nghe đánh Hỏa bản thì xả thiền chuẩn bị dùng cơm.

[X. môn Bái khí trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HỎA BIÊN

Phạm:Citrabhàna.

Dịch âm: Chất đất la bà noa.

Người Ấn độ. Một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức, người cùng thời với ngài Thế thân, sống vào cuối thế kỉ thứ IV. Ngài có tài về văn chương, tuy hình tướng thế tục, nhưng đạo hạnh lại cao vời. Ngài có chú thích Duy thức tam thập tụng.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

HỎA CÁN BÁ CA SA

Áo ca sa may bằng Hỏa cán bá.

Hỏa cán bá(vải giặt lửa)là loại vải dệt bằng lông của con Hỏa thử(chuột lửa).

Loại

vải này không cháy, hễ bắn thì bỏ vào lửa mà giặt.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 35, thì vào thời vua Minh đế nhà Ngụy, có sứ Tây vực đến dâng áo ca sa bằng Hỏa cán bá.

Kinh Sơn hải và Bảo phác tử nói rằng châu Viêm ở phương nam có núi Hỏa lâm (rừng lửa) cháy suốt đêm ngày, có loại cây sinh

trưởng ở núi này không cháy, vỏ và hoa của

nó có thể dùng làm vải.

6744

Ngoài ra, còn có loài thú Hỏa cán, hình dáng giống như loài chuột, thường ở trong lửa, lông của chúng dài và trắng, có thể dệt làm vải, khi bắn bỏ vào trong lửa mà giặt thì

lại trắng sạch như mới, cho nên gọi là Hỏa cán bá. Theo Bảo phác tử, Hỏa cán bá có 3 loại: Vỏ cây, hoa, lông thú. Còn có thuyết cho rằng Hỏa cán bá được dệt bằng lông Hỏa kê (gà lửa).

[X. kinh Đại bảo tích Q.109; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Nghĩa sở lục thiếp Q.22;

Loại

tụ danh vật khảo Q.259].

HỎA CẦU

Con chó trong địa ngục phun lửa để trừng phạt tội nhân.

Kinh Lăng nghiêm quyển 8 nói, nếu có người lúc còn sống làm các việc ác, đến khi

chết, thần thức người ấy trước hết thấy núi lớn từ 4 mặt dần dần ép lại, kể đến lại thấy thành lớn bằng sắt và các loài ác thú hung dữ như: Rắn lửa, chó lửa, hổ (cọp), chó sói, sư tử, v.v..... chuyên việc trừng phạt tội nhân.

HỎA CHÂU

Vật trang trí đặt ở trên nóc tháp.

Trên cửa luân của đỉnh tháp để một vật trang sức hình viên ngọc báu, chung quanh có hình ngọn lửa cháy, gọi là Hỏa châu.

(xt. Thủy Yên).

HỎA CHUNG CƯ SĨ

Từ chỉ chung cho những người Bà la môn thờ lửa ở Ấn độ cổ đại.

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 5 ghi, thì đệ tử của đức Phật gọi những người Tát già ni kiên tử ở thành Tì xá li là Hỏa chung cư sĩ.

HỎA DIÊM ÁN

Án minh thứ 9 trong 14 ấn minh căn bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo.

6745

Phẩm Tỏi thẳng lập ấn thánh vô động
Hỏa Biện
HỎA DIÊM ẤN
6746
H2
190
tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quỹ
pháp
trong kinh Kim cương thủ quang minh
quán
đỉnh (Đại 21, 2 hạ), nói: “..... Kế đến, kết
ấn
Hỏa diệm, lấy ngón cái của tay phải đè lên
móng ngón giữa và ngón áp út, duỗi ngón
trỏ chống vào bàn tay trái. Vì ngón
trỏ (tượng
trung gió) của tay phải đặt ở góc ngón giữa
(tượng trung lửa) của tay trái, là biểu thị
nghĩa
dùng ngọn gió (tức giáo pháp) đại bi của
Phật
để thổi bùng ngọn lửa trí tuệ của chúng
sinh.
Ngoài ra,
theo Đề lí
tam muội da
bất động tôn
thánh giả
niệm tụng
pháp quyền
hạ, thì ấn
tượng này là
ngón cái của tay phải đè lên lưng của 3
ngón
kia, còn ngón trỏ thì duỗi thẳng chỉ vào
bàn
tay trái, 5 ngón của tay trái xòe ra thành
hình ngọn lửa.
HỎA DIÊM LUÂN CHỈ ẤN
Cũng gọi Chế hỏa ấn, Già hỏa ấn.
Ấn minh thứ 10 trong 14 ấn minh căn
bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo.
Phẩm Tỏi thẳng
lập ấn thánh vô động
tôn đại uy nộ vương
niệm tụng nghi quỹ
pháp (Đại 21, 3

thượng), nói: “Hỏa
diệm luân chỉ ấn là 2
tay nắm lại, áp lưng
6747
bàn tay vào nhau; 2 ngón cái (tượng trung
hư
không) đều đặt vào giữa kẽ ngón trỏ (tượng
trung gió) ngón giữa (tượng trung lửa), 2
đầu
ngón cái đều ló ra. Nếu ngón trỏ nằm gần
ngón giữa thì lửa càng mạnh, cho nên đặt
ngón cái vào giữa kẽ ngón trỏ và ngón giữa
khiến 2 ngón cách xa ra thì lửa tự tiêu diệt,
hàm ý là dùng “trí đại không” để tiêu trừ
lửa
nghiệp phiền não.
HỎA DỤ BỒ TÁT THẬP CHỨNG
THIÊN PHÁP
Dùng lửa để ví dụ cho 10 thiện pháp của
Bồ tát.
Cứ theo kinh Trừ cái chướng Bồ tát sở
vấn quyển 6, thì lửa ví dụ 10 thiện pháp
như sau:
1. Đốt củi phiền não: Bồ tát dùng trí
tuệ quán xét, diệt trừ hết các phiền não
tham,
sân, si, v.v..... như ngọn lửa mạnh có thể
đốt
sạch các cây cỏ trên mặt đất.
2. Thành thực Phật pháp: Bồ tát tu
hành, dùng trí tuệ quán xét, thành thực tất
cả Phật pháp; khi đã thành thực rồi thì dù
trải qua bao nhiêu kiếp cũng không hoại
mất,
như tính nóng của lửa có thể giúp cho tất
cả
hạt giống và cây cỏ nung mặt đất mà sinh
trưởng đều được thành thực.
3. Làm khô bùn lầy phiền não: Bồ tát
tu hành, dùng trí tuệ quán xét đoạn trừ các
phiền não cấu bản, khôi phục bản tính sáng
suốt trong sạch xưa nay vốn có, ví như
ngọn
lửa mạnh có thể làm cho tất cả vật ẩm ướt
và bùn lầy khô ráo.
4. Như đồng lửa lớn: Bồ tát dùng sức
trí tuệ, khai thị cho các hữu tình khiến cho

họ lia khổ được vui; ví như đồng lửa lớn mang lại sự ấm áp cho những người ngồi sưởi chung quanh.

5. Làm ánh sáng chiếu rọi: Bồ tát tu
6748

hành, dùng ánh sáng trí tuệ chiếu rọi làm cho hữu tình chưa giác ngộ đều được giác ngộ, ví như người đốt đồng lửa lớn trên đỉnh

núi Tuyết, ánh sáng chiếu khắp thì không một chỗ tối tăm nào mà không sáng.

6. Làm cho kinh sợ: Bồ tát có đại uy đức và trí tuệ, ánh sáng rực rỡ, có thể khiến cho thiên ma, ngoại đạo đều kinh sợ, lia bỏ hang ổ của mình mà chạy tứ tán.

Ấn Hỏa Diệm

Ấn Hỏa Diệm Luân Chỉ

HỎA DIỆM LUÂN CHỈ ẤN

6749

H2

191

7. Có thể mang lại sự an ổn: Bồ tát thuyết pháp cho các loài hữu tình nghe, khiến họ xa lia phiền não, thẳng tới đường Bồ đề chân chính; ví như người đi đường xa, qua cánh đồng rộng trong đêm tối, không biết phương hướng, tâm sinh sợ hãi, nhưng nếu thấy đồng lửa thì liền tới nơi muốn đến, tâm được an ổn.

8. Có lợi đều cho mọi người cùng hưởng: Bồ tát tùy chỗ lợi dưỡng có được, đều chia đều cho mọi người cùng hưởng, dù sang hay hèn nhất luật bình đẳng, không có sai khác, như ngọn lửa lớn, soi sáng khắp cả, không phân biệt kia đây.

9. Được mọi người cúng dường: Tâm Bồ tát từ bi vô lượng, hóa đạo rộng rãi, tất cả trời, người, A tu la..... đều cung phụng cúng dường; ví như lửa ở thế gian, được các Bà la môn, Sát đế lợi và thứ dân... đều phụng thờ.

10. Không ai khinh mạn: Bồ tát tuy

mới phát tâm Đại thừa nhưng có thể làm cho trời, người, A tu la ở thế gian không dám khinh mạn, vì họ biết không bao lâu Bồ tát sẽ chứng quả Phật vô thượng; ví như đóm lửa nhỏ, nhưng không ai dám khinh suất; vì đóm lửa tuy nhỏ nhưng cũng có thể bốc cháy lan tràn, nên chẳng ai dám xem thường.

HỎA ĐÀU

Cũng gọi Du đầu.

Chức vụ coi việc thắp đèn trong Thiên lâm.

Có chỗ cho rằng người chuyên trách việc nấu cơm nước cũng gọi là Hỏa đầu.

[X. Thiên uyển thanh qui Q.9; môn Chức 6750

vị trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HỎA ĐỒ ĐẠO

Chỉ cho đường địa ngục, là một trong ba đường. Vì địa ngục là nơi chịu khổ bị lửa dữ

thieu đốt nên gọi là Hỏa đồ đạo.

[X. kinh Tứ giải thoát; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ).

HỎA ĐỨC TINH QUÂN

Tên vị thần tiêu trừ hỏa hoạn theo tín ngưỡng Đạo giáo. Hỏa là một trong ngũ hành

được phối với phương Nam, thần cách hóa thành Hỏa đức tinh quân, được cúng tế cùng

với Viêm đế Thần nông.

Tại Trung quốc, từ đời Tống về sau, trong các tầng lâm Thiên tông, trước tượng Bản tôn trên Phật điện có treo tám bản đề là “Nam phương Hỏa đức tinh quân thần” và vào các ngày mùng 4, 18 mỗi tháng, đọc kinh

Hỏa đức để cầu cho già lam được yên ổn.

[X. môn Linh tượng trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HỎA GIỚI

Tự thể của lửa. Giới nghĩa là giữ gìn. Lửa giữ gìn tự tính của nó, tính của lửa là nóng, có thể làm cho mọi vật thành thực.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 3 trung),

nói: “Đất, nước, lửa, gió, đều có thể giữ gìn

tự tướng của chúng”.

HỎA GIỚI TAM MUỘI

Phạm: Agni-dhātu-samādhi.

Cũng gọi Hỏa định, Hỏa giới định, Hỏa quang tam muội, Hỏa sinh tam muội.

Thiền định trong đó từ thân Thiền già phát ra lửa.

Luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, đức Phật Đê sa trái ni sư đàn (tọa cụ), ngồi kết già, vào Hỏa giới định.

6751

Kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm quyển 11 chép, tôn già Uất tì la ca điếp vào Hỏa định, thân phát

HỎA GIỚI TAM MUỘI

6752

H2

192

ra những ngọn lửa. Cũng có trường hợp vào định phát ra lửa để tự thiêu thân mà nhập Niết bàn, cũng gọi là Hỏa giới tam muội, như kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) quyển hạ chép, ngài Tu bạt đà la vào

Hỏa giới tam muội ở trước Phật mà nhập Niết bàn.

Ngoài ra, Tam muội của Bất động minh vương trong Mật giáo từ thân mình phát ra lửa cũng gọi là Hỏa sinh tam muội, biểu thị cho việc dùng lửa trí tuệ của tâm Bồ đề thanh tịnh đốt sạch phiền não tam độc, ngũ dục.

[X. kinh Tần bà sa la vương; kinh Đê lí tam muội da Q.thượng; phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.2; luật Ma ha tăng kì Q.32; luận Đại trí độ Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

HỎA HỒNG

Tên khác của pháp Hộ ma trong Mật giáo.

Hỏa chỉ cho Hỏa pháp, tức là pháp Hộ ma. Hồng (Phạm:Hùô) là chủng tử của tâm Bồ đề thanh tịnh, tượng trưng cho lửa trí tuệ của thực tướng tâm Bồ đề. Dùng lửa trí tuệ đốt hết củi vô minh phiền não là nghĩa

Hộ ma, cho nên Hỏa hồng là tên khác của Hộ ma.

[X. phẩm Nội hộ ma trong kinh Du kì].

HỎA HUYẾT ĐAO

Tức là Hỏa đồ(đường lửa), Huyết đồ (đường máu), Dao đồ(đường dao), là tên khác

của 3 đường ác: Địa ngục, súc sinh, ngã qui. Đường địa ngục là nơi bị lửa dữ thiêu đốt, gọi là Hỏa đồ; đường súc sinh là nơi

6753 các loài súc sinh ăn thịt lẫn nhau, gọi là Huyết đồ; đường ngã qui là nơi tội nhân bị dao gươm chém chặt, gây gộc đánh đập, gọi là Dao đồ.

[X. kinh Tứ giải thoát; Chi quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ).

HỎA KHÁCH

Cũng gọi Hỏa bạn, Hỏa điền.

Người chuyên phụ trách việc bếp núc, nấu nướng trong Thiền lâm.

[X. chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỎA KHANH

Hầm lửa. Từ này được dùng để ví dụ cho 5 dục: Tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ đáng sợ như hầm lửa.

Hoặc

được ví dụ cho sự đáng sợ trong 3 đường ác:

Địa ngục, ngã qui, súc sinh.

Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 314 thượng), nói: “Các Thánh đệ tử đa văn thấy 5 món dục lạc như hầm lửa”.

HỎA LÍ LIÊN

Hoa sen mọc trong lửa, ví dụ việc hiếm có. Nhóm từ này được dùng để biểu thị sự diệu dụng của Bồ tát.

Phẩm Phật đạo trong kinh Duy ma (Đại 14, 550 trung), nói: “Thị hiện thụ hưởng 5 món dục lạc, nhưng cũng lại thị hiện hành thiền, làm cho tâm ma rối loạn, không có cơ hội quấy phá. Hoa sen mọc trong lửa là việc hiếm có, nhưng sống trong 5 dục mà

vẫn hành thiên cũng hiếm có như thế”.

HỎA LINH

Quả chuông lắc dùng để cảnh giác mọi người đề phòng hỏa hoạn trong rừng lâm.

6754

Theo điều Nhật trung hành sự trong

HỎA LINH

6755

H2

193

Oánh sơn hòa thượng thanh qui quyền thượng nói, thì giờ Ngọ, giờ Hợi, giờ Dần lắc Hỏa linh để nhắc nhở đại chúng đề phòng hỏa hoạn.

Ngoài ra, Hỏa linh còn được dùng thay cho bánh thông báo 2 thời cơm, cháo. Đòi sau, Hỏa linh được đổi thành pháp khí bằng

đồng, hình trái tim, gọi là Hỏa điễm.

[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.8].

HỎA LUÂN ẤN

Cũng gọi Trí hỏa ấn, Tam giác hỏa luân ấn.

Gọi tắt: Hỏa ấn.

Ấn khế có hình ngọn lửa. Một trong những ấn tượng thường dùng của Mật giáo.

Vì Hỏa đại tượng trưng cho lửa trí tuệ của pháp tính, cho nên cũng gọi là Trí hỏa ấn. Lại vì Hỏa luân thường có hình tam giác

nên cũng gọi Tam giác hỏa luân ấn.

Ấn tượng này là: Hai tay nắm lại thành Kim cương quyền, 2 ngón cái để trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ dựng thẳng, đầu ngón chụm vào nhau làm thành hình tam giác.

HỎA NHẤT THIẾT XỨ

Phạm: Tejas-kftsnàyatana.

Cũng gọi Hỏa biến xứ, Hỏa đại biến nhất thiết xứ định.

Thiền định quán tưởng lửa bao trùm 6756

khắp mọi nơi không xen hở. Là một trong 10 biến xứ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.85; luận Câu xá Q.29]. (xt. Thập Biến Xứ).

HỎA TAI

Phạm: Teja#-saôvartani.

Nạn lửa thiêu đốt xảy ra trong giai đoạn cuối cùng của kiếp hoại. Là một trong 3 tai họa lớn.

Khi hỏa tai bắt đầu, thế giới có 7 mặt trời xuất hiện, làm cho các biển lớn và sông

hồ đều khô cạn, núi non trở trụ, gió thổi lửa bốc cháy dữ dội, từ địa ngục Vô gián cho đến mãi cõi trời Sơ thiên của Sắc giới đều bị thiêu rụi.

[X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Tam Tai).

HỎA TÁNG

Phạm: Agnidagdha.

Cũng gọi Đồ tì (Pàli:Jhàpita, thiêu đốt).

Đốt xác chết, là một trong 4 cách an táng ở Ấn độ.

Từ xưa, người Ấn độ rất coi trọng việc hỏa táng. Trước khi đức Phật ra đời, cách an táng này được xem là cách an táng chính.

Trung quốc vốn lấy thổ táng (chôn xuống đất)

làm chính, nhưng về sau cũng thực hành hỏa táng. Còn tại Nhật bản, hỏa táng bắt đầu được thực hành từ năm ngài Đạo chiêu thị tịch (700 Tây lịch).

[X. A thát bà phê đà Q.18; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 4; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tứ Táng).

HỎA TẾ

I. Hỏa Tế.

Phạm: Homa.

Dịch âm: Hộ ma.

Tức là cách bỏ các vật cúng vào trong 6757

lửa để tế lễ được người Ấn độ thời xưa thực

hành, về sau trở thành một trong những pháp tu quan trọng của Mật giáo.

Hỏa Luân Ấn

(Thai Tạng Giới)

HỎA TẾ

6758

H2

194

Trong các pháp tu phân nhiều đều có phụ thêm pháp Hộ ma. Về phương thức tu pháp, vật phẩm dùng để cúng, việc chuẩn bị

đàn, lư, v.v..... đều tùy theo các pháp tu mà

có khác.

(xt. Hộ Ma).

II. Hỏa Tế.

Phạm: Agnihotra.

Pháp cúng tế của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo.

Nghi thức Hỏa tế có từ thời Dạ nhu phê đã được cử hành 2 lần mỗi ngày vào buổi sáng và buổi chiều. Khi cử hành thì đổ

váng sữa bò và các vật cúng vào 3 thứ lửa (lửa gia

chủ, lửa cúng dường, lửa tế Tổ tiên).

Người Ấn

độ thực hành phép tế tự này là để hối lỗi, chuộc tội. Gần đây, phép tế này vẫn còn được cử hành nhưng có thay đổi chút ít cho hợp thời.

HỎA THIÊM

Cũng gọi Hỏa quất.

Đũa bằng gỗ dùng để gắp lửa.

(xt. Hỏa Thiêm Thí).

HỎA THIÊM THÍ

Cũng gọi Hỏa quất thí.

Ví dụ dùng đũa bằng gỗ để gắp lửa mà hiển bày phương tiện khéo léo của Bồ tát.

Bồ tát thệ nguyện độ hết vô biên chúng sinh rồi sau mới thành Phật, nhưng chúng sinh chưa hết, Bồ tát đã tự thành Phật, cũng

giống như dùng đũa gỗ gắp lửa để đốt củi, củi chưa cháy hết mà đũa đã cháy hết. Vì

Bồ tát lấy lợi tha làm đầu mà tự lợi đã thành

trước; khi tự lợi đã thành thì lợi tha tự tại, phương tiện ấy rất khéo léo, cho nên gọi là 6759

phương tiện thiện xảo.

[X. luận Đại trí độ Q.18; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

HỎA THIÊN

Phạm: Agni.

Pàli: Aggi.

Dịch âm: A kì ni, A nga na, Ác kì ni.

Cũng gọi Hỏa tiên, Hỏa thần, Hỏa quang tôn.

Vị thần trấn giữ phương Đông nam, một trong các vị thần Hộ pháp quan trọng của Mật giáo. Mật hiệu là Hộ pháp kim cương.

Về hình tượng và vị trí của Hỏa thiên

tùy theo các bộ mà có khác nhau. Trong Hiện đồ mạn đồ la của Thai tạng giới thì vị

tôn này ngồi ở góc Đông nam của Ngoại viện. Hình tượng là vị tiên nhân ngồi trong

ngọn lửa, có 4 tay, tay thứ 1 bên phải cầm

Hỏa luân ấn, tay thứ 2 cầm chuỗi tràng; tay thứ 1 bên trái cầm bình đựng nước, tay thứ 2 cầm gậy tiên.

Còn trong Mạn đồ la Kim

cương giới, thì

vị tôn này ngồi

ở phía Tây của

Kim cương

Ngoại bộ và

hình tượng là

thân màu da

người, tay phải

cầm Hỏa luân

ấn, tay trái cầm

gậy tiên.

Tế Lửa ở thời đại Phệ Đà

HỎA THIÊN

Hỏa Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

6760

H2

195

Cứ theo Thập nhị thiên cúng nghi quỹ, thì Hỏa thiên cỡi con dê màu xanh, toàn thân rực lửa, có 4 tay, 2 tay bên phải, một

tay cầm cây trúc màu xanh, một tay cầm bình đựng nước; 2 tay bên trái, một tay đưa lên, một tay cầm chuỗi tràng, có 2 thiên nữ cầm hoa đứng hầu, 2 bên tả hữu đều có hình

vị tiên khô hạnh.

Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma trong Mật giáo, trước hết phải lập đàn Hỏa thiên cúng dường vị tôn này, rồi sau mới cúng dường các vị tôn khác.

[X. phẩm Cù duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Lược bản du già hộ ma quĩ; kinh Dược

sur thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; kinh Đà la ni tập Q.11; phẩm Hộ ma tăng ích trong kinh Bất không quyền sách thân biến chân ngôn Q.7; Đại nhật kinh

sớ Q.5, Q.20]. (xt. Bát Phương Thiên, Thập

Nhị Thiên).

HỎA THIÊN CHÂN NGÔN

Chân ngôn của thần Hỏa thiên.

Cứ theo kinh Đại nhật quyển 2, thì chân ngôn của Hỏa thiên là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm a yết na duệ sa ha”.

Theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 6, thì “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm” nghĩa là Qui mệnh chư Phật; “A yết na duệ”

nghĩa là lửa. Láy chữ “A” làm chủng tử biểu thị tất cả pháp vốn không sinh, tức trở về với trí thể kim cương. “Yết” nghĩa là hành,

vì các pháp vốn không sinh, nên tu hành đầy đủ muôn hạnh mà thực ra chẳng có gì để tu hành cả, bởi thế gọi là Vô sự tự giác, tức cùng với Đại không trùm khắp pháp giới,

6761

tức là đồng thể với Đại không của chữ “Na”.

Lại nữa, vì các pháp vô hành, nên ở trong 3 cõi bất động, bất xuất mà đạt tới địa vị Tát bà nhã (Nhất thiết trí), cho nên Vô thừa mà Thừa là nghĩa của chữ “Duệ”. Chữ “Duệ” thêm tiếng Tam muội vào để nói rõ nghĩa

Thừa này định và tuệ bằng nhau. Nếu khi triệu thỉnh thì thêm chữ “Y hệ y hệ”, còn lúc sai khiến thì thêm chữ “Ca xa ca xa”. Ngoài ra, theo kinh Đà la ni tập quyển 11, thì Hỏa thiên chân ngôn là: “An a xa na duệ ha tề ca tề bà ha na da địa tề địa tề địa bạt dạ sa ha”.

[X. Thập nhị thiên quĩ; Du già hộ ma nghi quĩ].

HỎA TIÊN

Tên lửa. Tức mũi tên đặt ở trên đàn khi tu pháp Ái nhiễm minh vương trong Mật giáo.

Về cách làm Hỏa tiên có nhiều thuyết, có thuyết nói làm bằng cọng sen, cánh hoa sen; có thuyết nói làm bằng cây anh đào, đầu mũi tên bôi màu đỏ, hoặc bằng đồng mạ vàng; có thuyết nói làm bằng cây tía tô, dài một thước ba tấc (Tàu), ở đuôi mũi tên gắn lông cánh chim; cũng có thuyết nói gắn

lông cánh của chim uyên ương; hoặc có thuyết nói trên lông cánh của chim uyên ương vẽ mũi tên, v.v.....

Khi tu pháp, hành giả quán tưởng lấy Hỏa tiên bắn vào 5 chỗ: Trái tim, chỗ kín, vú trái,

vú phải và trán của người mình yêu mến.

HỎA TỊNH THỰC

Thực phẩm nấu chín. Một trong 5 loại tịnh thực được Phật cho phép dùng.

Tức là các loại trái cây phải nấu chín rồi mới được ăn, gọi là Hỏa tịnh thực.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].

6762

HỎA TRẠCH

Phạm: Adiptàgàra.

Nhà lửa, ví dụ 3 cõi khô não mà chúng sinh đang ở trong đó.

[X. Hỏa Trạch Dụ].

HỎA TRẠCH

6763

H2

196

HỎA TRẠCH DỤ

Ví dụ về nhà lửa, một trong 7 thí dụ

trong kinh Pháp hoa.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 nói rằng, có một Trưởng giả đại phú, tiền của nhiều vô lượng, một ngày nọ, nhà bị cháy, các con của Trưởng giả mãi mê vui chơi, không hay biết. Trưởng giả vì cứu các con ra khỏi nhà lửa nên bày phương tiện, bảo các con rằng bên ngoài có xe dê, xe nai và xe trâu sẵn sàng dành cho các con. Nhưng khi các con ra khỏi nhà lửa, Trưởng giả đều cho mỗi người một cỗ xe trâu trắng to lớn, trang hoàng rất đẹp.

Trong thí dụ này, nhà lửa dụ cho 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc) các con dụ cho chúng sinh,

Trưởng giả dụ cho đức Phật.

Các ngài Thiên thai Trí Khải, Hiền thủ Pháp tạng, v.v..... vì chủ trương pháp môn Nhất Phật thừa, nên đem xe dê, xe nai, xe trâu dụ cho Tam thừa trong 3 cõi, còn dùng xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất Phật thừa ngoài 3 cõi, tức thuyết minh “Hội tam qui nhất”. Còn các ngài Gia tướng, Từ ân, v.v.....

thì chủ trương giáo pháp của đức Phật không

ngoài Tam thừa, nên cho rằng xe trâu và xe trâu trắng lớn chỉ là một, dụ cho hội Nhị thừa về Bồ tát thừa, tức thuyết minh “Hội nhị qui nhất”.

[X. phẩm Ứng thời trong kinh Chính Pháp hoa Q.2; phẩm Duyên giác trong kinh Tu hành đạo địa; phẩm Phá ái vọng trong kinh Trung ấm Q.hạ; luận Đại trí độ Q.84; Pháp hoa kinh luận Q.hạ].

6764

HỎA TRẠCH TĂNG

Chỉ cho vị tăng có gia đình.

Cứ theo Mộng dư lục chép, thì ở đất Ngô trung người ta gọi vị đạo sĩ có gia thất là Hỏa cư(ở trong lửa). Còn theo Đường trịnh hùng phiên ngưng tạp kí, thì ở vùng Quảng đông, dân chúng gọi vị tăng có vợ là Hỏa trạch tăng.

[X. Sự vật dị danh lục; Xuyết canh lục Q.6].

HỎA TRƯỞNG

Quyển sổ của vị Phạn đầu (chức vụ phụ trách việc cơm cháo cho đại chúng)dùng để ghi

chép số người dùng cơm và lương thực được

tiêu thụ hàng ngày trong từng lâm.

Tuyệt nham tổ khâm thiên sư ngữ lục quyển 2 (Vạn tục 122, 256 hạ), nói: “Các ông sẽ bị thổi vào 88 tầng địa ngục Vô gián, ở đó lão Diêm vương sẽ tha hồ tính sổ(đã toán hỏa trưởng) và đòi tiền cơm các ông”.

[X. Thiên lâm tượng khí tiên Q.16].

HỎA TỤ

Phạm:Alàtacakra.

Cũng gọi Hỏa chuyển, Toàn hỏa luân.

Đốt một đóm lửa như trên đầu nén hương rồi quay tròn tạo thành một vòng lửa, gọi là Hỏa tụ.

Đại nhật kinh số quyển 3 (Đại 39, 609 thượng), nói: “Người cầm đóm lửa quay trong hư không, tạo ra các thứ hình tướng, hoặc vuông hoặc tròn, tam giác, bán nguyệt, lớn nhỏ dài ngắn, tùy ý mình muốn”.

Trên đây là dụ cho các pháp không có thực thể, không tự tính, chỉ là tướng giả, cho nên giống như ảo thuật, không thường còn.

6765

Ngoài ra, Hỏa tụ còn dụ cho luân hồi, nghĩa là chúng sinh trong 3 cõi hết như vòng

lửa xoay tròn, luân hồi trong 6 ngã.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; Quán vô lượng thọ kinh số Q.3].

HỎA TỤ

6766

H2

197

HỎA TỤ TIÊN

Vị tôn ngài ở phía trên Tì sa môn thiên, phía bắc của viện Kim cương bộ ngoài trong

Mạn đà la Thai

tạng giới của Mật

giáo. Vì vị tiên này
lửa cháy khắp
mình nên gọi là
Hỏa tu tiên. Hình
tượng vị này màu
da người, ngồi trên
hoa sen, tay phải
cầm thanh gươm,
tay trái nắm lại
chống vào cạnh
sườn, có một tiên
nữ đứng hầu.

(xt. Trì Minh Tiên).

HỎA VIÊN MẬT PHÙNG ẮN

Cũng gọi Kim cương viên, Kim cương
hỏa viên, Kim cương hỏa viên giới ẮN,
Mật

phùng ẮN, Hỏa ẮN.

ẮN khế biểu thị ý nghĩa dùng lửa Kim
cương che kín các khe hở mà lúc kết giới
còn sót lại.

Nơi nào mà ẮN khế và chân ngôn này
giữ gìn thì 4 phương và 4 góc của nơi ấy
đều thành bức tường lửa, vì thế cũng gọi
là Bát phương hỏa viên hay Hỏa viên
(tường lửa).

Khi kết ẮN này, bàn tay trái úp lên lưng
tay phải, 2 ngón cái dựng thẳng, xoay thân
3 vòng về bên phải, quán tưởng phía ngoài
tường kim cương có hỏa viên bao quanh.

Chân ngôn là: “ẮN a tam mãng nghĩ nễ
hồng

6767

phát tra”.

[X. Vô lượng thọ cúng dường nghi quỹ;
Thập bát khế ẮN].

HỎA XA ĐỊA NGỤC

Địa ngục dùng Hỏa xa chuyên chờ tội
nhân đến nơi chịu tội hoặc để trừng phạt
tội nhân. Loại xe này toàn thân lửa bốc
cháy.

Luận Đại trí độ quyển 14 nói, Đề bà đạt
đa đã phạm 3 tội nghịch, lại dùng thuốc
độc
tầm vào 10 đầu ngón tay để hại đức Phật,
ngay lúc đó mặt đất thành Vương xá nứt
ra,

Hỏa xa đưa ông vào địa ngục.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5
nói, địa ngục này có cái vạc bằng đồng,
rộng

40 do tuần, trong đó chứa đầy lửa, phía
dưới

có 12 bánh xe lửa, phía trên có 94 vòng
lửa,

những kẻ gian tà làm ác, sau khi chết bị
hành

tội trên hỏa xa, từng lông đốt bị lửa thiêu
cháy, hỏa xa cán thân, nát như bụi đất, từ
trên trời mưa nước đồng sôi trút xuống
trời

khấp thân thể, trong một ngày đêm chịu 90
ức lần chết đi sống lại.

[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân
Q.2; Kinh luật dị tướng Q.50].

HỎA XÁ

Cũng gọi Hỏa dã, Hỏa giả.

Loại lư hương bằng đồng có nắp đậy và
3 chân dùng để đốt hương đặt trên đàn khi
tu pháp Mật giáo.

Chúng Tiên Thành Tựu Đặc Minh
Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

Hỏa Xa

HỎA XÁ

6768

H2

198

Trong tu pháp, Mật giáo
thường dùng 6 thứ cúng
dường phối với 6 Ba la mật,
trong đó, khói hương nghi
ngút không dứt của Hỏa xá
được phối với Tinh tiến Ba
la mật.

[X. Loại tụ danh vật khảo Q.29; Khảo
tín lục Q.1].

HOẠCH

Phạm: Pratilambha.

Đổi lại với Bất hoạch.

Nghĩa là được cái chưa từng được, hoặc
được cái từng được rồi mà đã mất. Một
trong

các loại “Đắc”.

Luận Câu xá quyển 4 và luận A tì đạt

ma thuận chính lí quyển 10 nói, như phàm phu được cái chưa từng được là sơ vô lậu của giai vị Kiến đạo, hoặc được cái đã từng được rồi lại mất là Hữu lậu định, đều gọi là Hoạch.

Nhưng luận Đại tì bà sa quyển 157 dẫn lời trong luận Thi thiết cho rằng 3 chữ Đắc, Hoạch và Thành tựu đều đồng nghĩa, tên tuy khác nhưng thể thì giống nhau.

(xt. Đắc)

HOẠCH THANG ĐỊA NGỤC

Địa ngục vạc nước sôi.

Những tội nhân trong địa ngục này bị bỏ vào vạc nước sôi để trừng phạt các tội ác

mà họ đã tạo lúc còn sống.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, thì địa ngục này có tất cả 18 cái vạc, mỗi cái rộng 40 do tuần, có 7 lớp lưới sắt, trong các vạc chứa đầy nước đồng sôi. 6769

Có 500 qui La sát lấy tảng than đá lớn đốt vạc đồng, ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt liên tiếp, rờn rã 60 ngày (tức bằng 12 vạn năm ở thế giới Sa bà này) mà không tắt. Những chúng sinh hủy phạm giới pháp của Phật, sát sinh cúng tế, vì ăn thịt mà thiêu đốt núi rừng làm thương tổn chúng sinh, thiêu đốt các loài chúng sinh, v.v..... thì sau khi chết bị

quả báo đọa vào địa ngục này.

Người phạm tội khi sắp chết, thân tâm phiền muộn, không làm chủ được đại tiểu tiện, thân thể hoặc nóng như nước sôi, hoặc

lạnh như băng giá, liền nảy ra ý muốn được

tắm nước ấm. Ngục tốt La sát liền hóa làm người hầu, tay bưng nồi nước nóng đến chỗ

tội nhân, tội nhân thấy nước nóng sinh tâm ưa thích, liền tắt thở và sinh ngay vào địa ngục Hoạch thang này. Tội nhân bị nấu trong vạc, da thịt như nát, chỉ còn lại bộ xương, ngục tốt dùng cái chạc bằng sắt gấp xương ra khỏi vạc, vứt cho chó sắt ăn, ăn

xong, chó ói mửa trên đất, tội nhân sống lại,

ngục tốt liền đuổi bắt tội nhân cho vào vạc trở lại. Vì sợ vạc nóng, tội nhân liền đưa tay

bám vào cây bằng gươm dao, xương thịt bị đứt nát, lại rơi vào trong vạc. Vì tội sát sinh

nên trong một ngày một đêm phải chịu quả báo chết đi sống lại nhiều lần như số cát sông Hằng. Đền tội xong rồi ra khỏi địa ngục,

phải sinh làm loài súc sinh có đời sống ngắn

ngủ như: lợn (heo), dê, gà, chó, v.v.....

Sau khi chịu thân súc sinh trong 8.000 vạn năm mới được sinh làm người. Tuy được

sinh trong loài người, nhưng phải chịu quả báo nhiều bệnh và chết non. Trải qua vô lượng kiếp sau mới được gặp thiện tri thức, mới được thụ trì 5 giới, thực hành 6 độ.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.7; kinh 6770

Luật dị tướng Q.50].

HOÀI CẢM (?-?)

.....

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời Đường.

Mới đầu sư ở chùa Thiên phúc tại Trường an, học Duy thức và Giới luật, lâu thông kinh điển, nhưng đối với nghĩa Niệm Phật Hòa Xá (Lô Hương)

HOÀI CẢM

6771

H2

199

Tịnh độ thì chưa sinh chính tín. Về sau, sư đến tham vấn ngài Thiện đạo, trình bày chỗ hoài nghi của mình, ngài Thiện đạo mới đem lí nghĩa sâu xa để khuyến khích sư,

sư liền vào đạo
tràng tinh cần
niệm Phật. Sau 37
ngày, chưa thấy điềm lành, sư tự hận mình
tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực để
chết, bị ngài Thiên đạo cản trở. Sư lại chí
thành niệm Phật, sau 3 năm cảm được linh
nghịệm, thấy hào quang và chứng được
Tam
muội niệm Phật, sư liền soạn Thích tịnh độ
quần nghi 1 quyển, nhưng sách chưa soạn
xong thì sư thị tịch, sau nhờ đồng môn là
ngài Hoài uẩn hoàn thành chí nguyện của
sư. Những người tu Tịnh độ đời sau
thường
lấy gương chí thành tinh tiến của sư làm
khuôn mẫu.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.6; Tịnh độ
thánh hiền lục Q.2; Phật tổ thống kê Q.27].
HOÀI DỊCH (?-?)

.....
Vị tăng đời Đường, người Thuận châu
(Huệ dương, tỉnh Quảng đông).
Lúc đầu sư ở chùa Nam lâu núi La phù,
học rộng kinh sách nội ngoại, đồng thời
học
tiếng Phạm với vị tăng Ấn độ. Năm Thân
long thứ 2 (706), khi ngài Bồ đề lưu chí
dịch
6772
kinh Bảo tích, sư phụng chiếu vào kinh đô
giữ chức Chứng nghĩa.
Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục
quyển 9, thì sư cùng với một vị tăng người
Ấn độ ở Quảng phủ dịch bộ kinh Đại Phật
đỉnh Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa
chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm 10
quyển. Nhưng kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng
nghiệm e không phải được dịch từ bản
tiếng
Phạm, cho nên vấn đề sư Hoài dịch có
tham
dự phiên dịch kinh này vẫn còn điềm đáng
ngờ.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.2; Tục cổ
kim dịch kinh đồ kí; Trinh nguyên tân định

thích giáo mục lục Q.14]. (xt. Đại Phật
Đỉnh

Thủ Lăng Nghiêm Kinh).

HOÀI HẢI (720-814)

Vị Thiên sư sống vào đời Đường, người
huyện Trường lạc thuộc Phúc châu (Phúc
kiến), họ Vương (có thuyết nói họ Hoàng).

Vì

suốt quãng thời gian nửa đời sau sư thường
ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu
(huyện Phụng tân, tỉnh Giang tây ngày
nay), nên

người đời gọi sư là thiên sư Bách trượng.

Sư theo thiên sư Tuệ chiếu xuất gia ở

Tây sơn tại Triều dương (nay là huyện
Triều

an, tỉnh Quảng đông) và y vào luật sư Pháp

triều ở Hành sơn thụ giới Cụ túc. Sau, sư

đến chùa Phù tra ở Lư giang (tỉnh An huy)

đọc Đại tạng. Khoảng đầu năm Đại lịch

(766), sư đến Nam khang (tỉnh Giang tây)

tham học thiên sư Mã tổ Đạo nhất.

Bách trượng Hoài hải thiên sư ngữ lục

(Vạn tục 119, 409 hạ), chép: “Một hôm, sư

theo ngài Mã tổ đi ra ngoài, giữa đường

thấy

một đàn vịt trời bay qua, Mã tổ hỏi:

- Cái gì thế kia?

- Đàn vịt trời, sư đáp.

6773

- Chúng bay đi đâu?

- Bay qua rồi, sư đáp.

Mã tổ liền vạn mũi sư, đau quá sư kêu

thất thanh.

- Hãy nói bay qua đi! Mã tổ giục sư.

Ngay câu nói đó sư tỏ ngộ và được nói

pháp”.

Sau khi ngài Mã tổ thị tịch, nhận lời

thỉnh cầu của đại chúng, sư khai đường

thuyết pháp ở núi Bách trượng, xiển dương

Hoài Cảm

HOÀI HẢI

6774

H2

200

Thiền chỉ của Nam tông. Sư dung hợp luật

Đại thừa, Tiểu thừa lập ra “Bách Trượng

Thanh Qui”, là pháp tắc đầu tiên của Thiền tông, cũng là sự công hiến lớn nhất của sư đối với Thiền gia.

Cứ theo Tổ đường tập quyển 14, thì bình sinh sư khổ hạnh thanh cao, trong những việc hằng ngày sư thường làm trước chúng tăng, vị Chủ sự không nỡ thấy sư vất vả, lên

cất dụng cụ làm việc của sư đi và thỉnh sư nghỉ ngơi, sư không chịu và nói: “Lão tăng không có đức, đâu dám để mọi người cực nhọc vì mình”, rồi đi tìm dụng cụ khắp nơi không thấy, sư liền nhịn ăn vì không có dụng cụ để làm việc. Cho nên trong tụng lâm có giai thoại “Một ngày không làm, một ngày không ăn”.

Sư thường dạy đại chúng làm việc một cách bình đẳng và nhiếp thụ môn đồ cũng với tâm bình đẳng, bởi thế những người tài giỏi trong nước đều về tham học nơi sư.

Trong đó, nổi bật nhất có các ngài: Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu, Bách trượng Pháp chính, Tây viện Đại an, Đại từ Hoàn trung, v.v....., trong số này có đệ tử của ngài

Hoàng bá là Lâm tế Nghĩa huyền khai sáng tông Lâm tế, đệ tử của ngài Qui sơn là Ngưỡng sơn Tuệ tịch khai sáng tông Qui ngưỡng.

Về Ngũ lục của sư, theo bài minh trên tháp do ông Trần hủ soạn (Đại 48, 1157 thượng), nói: “Đệ tử của sư là Thân hành Phạm vân thu chép những lời dạy của sư, biên thành ngũ lục, những người học ngày nay đều thờ bản Ngũ lục này làm thầy”.

6775

Tổ đường tập cũng nói sư có Ngũ lục lưu hành ở đời. Do đó ta biết được việc các đệ tử biên tập Ngũ lục của sư vào thời ấy là

có thực. Những bộ Ngũ lục của sư hiện còn

thì có: Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ yếu 2 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền sư

ngũ lục 1 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền

sư quảng lục 1 quyển, được thu vào Tứ gia ngũ lục quyển 2, quyển 3 và Cổ tôn túc ngữ

lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 119.

Về công án của sư, ngoài công án “Đàn vịt trời” nói ở trên còn có các công án nổi tiếng khác như: “Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng”, “Bách trượng và cáo đồng”, “Cuốn chiếu”, “Tái tham Mã tổ”, v.v.....

Về niên đại sư thị tịch thì thông thường các thuyết đều nhất trí cho rằng sư tịch vào niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (814).

Nhưng trong bài minh viết trên tháp do ông

Trần hủ soạn thì nói sư thọ 66 tuổi. Còn Tổng cao tăng truyện quyển 10, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 và Thiên thánh quang đăng lục quyển 8 thì đều cho rằng sư

thọ 95 tuổi.

Sau khi sư thị tịch, vào niên hiệu Trường khánh năm đầu (821), sư được đặt thụy hiệu

là “Đại Trí Thiền Sư”, hiệu tháp là “Đại Thắng Bảo Luân”. Đến niên hiệu Đại quan năm đầu (1107) đời Bắc Tống, sư được truy

thụy “Giác Chiếu Thiền Sư”. Rồi đến năm Nguyên thống thứ 3 (1335) đời Thuận đế nhà Nguyên, sư lại được thêm thụy hiệu “Hoàng Tông Diệu Hạnh Thiền Sư”.

[X. Bích nhan lục tấc 26, tấc 53, tấc 70, tấc 71; Vô môn quan tấc 2].

HOÀI LINH

.....

Cũng gọi Hữu tình.

6776

Giống như nói hàm thức, nghĩa là ôm giữ linh thức.

Lời tựa trong Đại đường tây vực kí (Đại 51, 867 trung), nói: “Đất trời rộng lớn bao la, uẩn thức hoài linh muôn loại”.

(xt. Hữu Tình).

HOÀI NGỌC

.....

I. Hoài Ngọc(?-742).

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ ở đời Đường, người Đan châu (huyện Ninh hải, tỉnh Chiết

HOÀI NGỌC

6777

H2

201

giang), họ Cao.

Sư ở chùa Dũng tuyên tại Thái châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), nghiêm trì

giới luật. Sư tụng kinh Di đà 30 vạn lần, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật 50 vạn tiếng.

Ngày mùng 9 tháng 6 niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư nằm mộng thấy Thánh tượng cõi Tây phương, biết mình sắp mệnh chung, sư liền viết bài kệ (Vạn tực 135, 117

thượng) như sau:

“Thanh sạch trong sáng không bụi nhơ,

Đài sen thượng phẩm là cha mẹ;

Tôi đã tu hành trải mười kiếp,

Nay ở Diêm phù chán các khổ;

Một đời khổ hạnh vượt mười kiếp,

Lìa hẳn Sa bà về Tịnh độ”.

Viết kệ xong, sư thị tịch. Quan Thái thú là Đoàn hoài nhiên làm kệ tán thán và an táng sư rất trọng hậu.

[X. Tịnh độ thánh hiền lục Q.2].

II. Hoài Ngọc(?-?).

Vị tăng sống vào đời Đường, người Tinh châu(huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây), họ Hứa.

Sư có giới đức tiết hạnh, chuyên lo việc xây chùa, tạo tượng chép kinh. Khoảng năm Đại lịch (766-779), sư ở chùa Sùng phúc tại Thái nguyên, bên cạnh chùa sư kiến thiết viện Tịnh độ, được vua ban danh hiệu “Quán Đỉnh Đạo Tràng Chủ”. Sư thọ 63 tuổi.

HOÀI THAI DỤ

Ví dụ con la mang thai (la là con vật lai giống giữa lừa và ngựa).

Cứ theo phẩm Lợi dưỡng trong kinh

6778

Xuất diệu quyển 15, thì tử khuru Điều đạt ham đắm danh lợi thế gian, nhận sự cúng dường của thái tử A xà thế, đức Thế tôn đem việc này để răn dạy các vị tử khuru, Ngài

dùng cây chuối, cây trúc, cây lau và con la để ví dụ kẻ vì lòng tham mà phải mất mạng.

Chuối, trúc, lau vốn là vật mong manh, nếu chúng đơm hoa, kết trái thì sẽ chết khô; còn

con la nếu mang thai thì mẹ con đều chết. Đức Phật dùng thí dụ Hoài thai này để chỉ thân người vô thường, nếu kẻ nào chạy theo

danh lợi thì sẽ rơi vào hố tội lỗi, đồng thời cũng hại cho người khác.

HOÀI THÂM (1077-1132)

.....

Vị tăng thuộc tông Vân môn ở đời Tống, người Lục an, phủ Thọ xuân, tỉnh An huy, họ Hạ, tự Từ thụ.

Năm 14 tuổi sư xuất gia. Vào đầu năm Sùng ninh (1102-1106), sư đến chùa Tư thánh ở Gia hòa (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết

giang) tham yết thiền sư Sùng tín và được nối pháp của ngài. Sau, ngài Sùng tín đến trụ trì chùa Trường lô tại tỉnh Giang tô, cử sư làm Thủ tọa.

Năm Chính

hòa thứ 3 (1113),

nhận lời thỉnh của

Quận thú Nghi

chân, sư đến trụ trì

chùa Tư phúc,

chúng tăng các nơi

về học rất đông.

Về sau, triều đình

đổi chùa Tư phúc

làm cung Thần

tiêu, sư liền đến Tường sơn, trụ ở Tây am.

Sau đó, sư phụng chiếu đến ở Tiêu sơn tại 6779

Giang tô, chùa Tuệ lâm ở Lạc dương.

Năm Thiệu hưng thứ 2 đời vua Cao tông

sư tịch, thọ 56 tuổi, pháp lạc 36.

Tác phẩm: Từ thụ Thâm hòa thượng
quảng lục 4 quyển.

HOÀI THỎ

Phạm:Zazin.

Tên khác của mặt trăng.

HOÀI THỎ

Hoài Thâm

6780

H2

202

Phong tục dân gian Ấn độ tin rằng ở
trong mặt trăng có con thỏ, vì thế gọi mặt
trăng là Hoài thỏ(ôm thỏ).

Theo điều Bà la niết tự quốc trong Đại
đường tây vực kí quyển 7, thì truyền thuyết
thỏ trong mặt trăng là chuyện tiền thân
của đức Phật. Nghĩa là ở thời quá khứ, khi
tu hạnh Bồ tát, Phật từng làm thỏ, ở cùng
với con cáo, con vượn trong rừng, Bấy giờ,
trời Đế thích muốn thử hạnh Bồ tát của
Ngài nên hóa thành một ông già, đến xin 3
con vật này thức ăn. Cáo liền men theo bờ
suối bắt cá tươi, vượn thì đi hái hoa trái lạ
đưa về dâng cho ông già ăn, chỉ có thỏ là
trở về tay không, chẳng có gì cho ông già,
thỏ bèn gieo mình vào lửa, đem thân cúng
dường. Trời Đế thích thâm cảm tấm lòng
của thỏ, liền thu nhặt xương cốt của nó
gửi trên mặt trăng. Do đó mà có truyền
thuyết Hoài thỏ này.

HOÀI TỐ

.....

I. Hoài Tố(634-707).

Vị tăng thuộc Luật tông ở đời Đường,
người Kinh triệu(Tây an, Thiểm tây), họ
Phạm.

Sư thông minh nhanh nhẹn từ nhỏ, tính
khí rộng rãi, năm 12 tuổi, sư y vào ngài
Huyền trang xuất gia, chuyên học kinh
luận.

Sau khi thụ giới, sư theo ngài Đạo tuyên
học tập Tứ phần luật hành sự sao. Tiếp đó,
sư lại học Tứ phần luật số nơi ngài Đạo
thành

(đệ tử của luật sư Pháp lệ). Về sau, vì cảm
khái về nghĩa luật của cổ nhân chưa được
rõ

ràng, nên sư mới soạn thuật Tứ phần luật
6781

khai tông kí 20 quyển, sửa chữa các bản số
cũ, tổng cộng có 16 lỗi và lập một thuyết
riêng biệt gọi là Tân số, để phân biệt với
Tứ

phần luật số của ngài Pháp lệ. Từ đó,
thuyết

mới do sư lập ra, được gọi là Đông tháp
luật

tông, cùng với Tướng bộ tông của ngài
Pháp

lệ và Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên,
gọi

chung là Luật học tam đại tông, tạo thành
thế chân vạc. Lúc đầu, sư trụ ở chùa Hoàng
tế tại Trường an. Niên hiệu Thượng
nguyên

thứ 3 (676), sư vâng chiếu đến ở chùa Tây
thái nguyên, mở Đạo tràng hoàng truyền
giới

luật, người học rất đông.

Niên hiệu Cảnh long năm đầu (707), sư
 tịch, thọ 74 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm có: Câu xá luận
số, Di giáo kinh số, Tứ phần tỉ khưu giới
bản số, Tăng yết ma, Ni yết ma.....

[X. Tổng cao tăng truyện Q.14; Đại
đường trình nguyên tục khai nguyên thích
giáo Q.trung; Chư tông chương số lục Q.1,
Q.2].

II. Hoài Tố(737-?).

Tăng sĩ kiêm thư pháp gia sống vào đời
Đường, người Trường sa (tỉnh Hồ nam), họ
Tiền, tự Tàng chân.

Thừa nhỏ sư thích đọc sách Phật, khi
rảnh rỗi thì tập viết chữ, nhưng vì nhà
nghèo không có giấy để viết, nên sư phải
dùng lá chuối và mâm sơn để tập viết. Sư
lần lượt học theo bút pháp của Âu dương
tuân, Ô đồng, Trương húc, sau lại học cách
viết của các danh sĩ đương thời và chiêm
ngưỡng những thư pháp tuyệt bút của
người

xưa để lại.

Tính tình sư hào phóng, không chấp tiểu
tiết, rất thích uống rượu, mỗi khi say thì

phóng bút viết
6782
đầy chữ trên vách
chùa, tường nhà,
đồ sứ, v.v..... Sư
viết chữ thảo rất
đẹp, đặc biệt nổi
tiếng về cuồng
thảo (mỗi khi say
sư viết chữ thảo
lại càng đẹp) sư tự
xưng đã đạt được

Thảo thánh tam
muội, cho mình Thư Pháp của Hoài Tố
HOÀI TỐ

6783

H2

203

là người thừa kế bút pháp của Trương húc,
bởi thế người đời mới gọi “Điên Trương
Cuồng Tố” (Trương húc điên, Hoài tố
khùng).

Sư còn có bản kinh Tứ thập nhị chương
viết bằng chữ thảo lưu truyền ở đời. Hiện
nay ở trấn Vĩnh châu, huyện Linh lăng,
tỉnh

Hồ nam, gần nền cũ của am Lục thiên, còn
một tấm bia đá từ đời nhà Thanh có khắc
1.000 chữ của sư Hoài tố, gần đó là những
di tích ao mực, gò bút, v.v.....

Không rõ sư mất năm nào, chỉ biết vào
năm Trinh nguyên 15 (799) đời Đường sư
vẫn còn sống, lúc ấy sư 63 tuổi.

Tác phẩm: Tự tự thiếp, Thiên kim thiếp,
Thánh mẫu thiếp, Tàng chân thiếp, Luật
công thiếp, Thực ngư thiếp, Khổ dẫn
thiếp.....

Những bức thư pháp này được gọi là
những viên ngọc báu.

[X. Toàn đường văn Q.433; Thái bình
quảng kí Q.208; Tăng hoài tố truyện (Lục
vũ); Thích thị nghi niên lục Q.4].

HOÀI VẤN (?-?)

Vị tăng Trung quốc sống vào đời Bắc
Tống.

Cứ theo Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục
quyển 16, 17, 18 thì sư từng đến Thiên trúc

3 lần vào tháng 10 niên hiệu Thiên hi năm
đầu (1017), tháng giêng niên hiệu Thiên
thánh năm đầu (1023) và tháng giêng niên
hiệu Minh đạo năm đầu (1032), mang kinh
bằng tiếng Phạm, xá lợi Phật, chuỗi tràng,
lá

Bồ đề, v.v..... về nước.

Vua Nhân tông ban cho sư danh hiệu
“Hiển Giáo Đại Sư”, trong lần thứ 2 đi
Thiên trúc, sư phụng chiếu Chân tông
6784

Hoàng đế xây tháp bên cạnh tòa Kim
cương

ở Phật đà già da; lần thứ 3 xây thêm 2 tháp,
đều có khắc bài tựa Thánh giáo do vua
Chân tông viết, văn phát nguyện của
Hoàng

thái hậu và bài Tam bảo tán do vua Nhân
tông làm.

Vua Nhân tông hạ lệnh cho quan Khu
mật phó sứ Binh bộ thị lang và Hạ tủng
viết Kí sự về việc ngài Hoài vấn 3 lần đi
Thiên trúc.

[X. Ấn độ cổ Phật giáo quốc du kí (Lí
tuấn thừa); A. Cunningham: Mahabodhi;
E. Chavannes: Les Inscriptions chinoise de
Bodhi-Gaya].

HOẠI ĐẠO SA MÔN

Cũng gọi Ô đạo sa môn.

Sa môn làm nát đạo, làm như đạo.

Chỉ cho những sa môn dối trá, vi phạm
giới cấm, làm hoen ố đạo Phật mà không
biết hổ thẹn. Là một trong 4 loại sa môn.

[X. luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa
Q.29]. (xt. Tứ Sa Môn).

HOẠI KHỔ

.....

Phạm: Viparijāma-du#khatà.

Pàli: Viparijāma-dukkha.

Cũng gọi Biến dị khổ.

Cái khổ phát sinh khi người mình
thương yêu chết mất, hoặc vật mà mình
nâng

niềm ưa thích bị hư hoại. Một trong 3 nỗi
khổ. Lại nữa, đất, nước, lửa, gió trong thân
xâm lấn lẫn nhau, phá hoại lẫn nhau, làm
cho mình khổ, cũng gọi là Hoại khổ.

Ngoài ra, những điều thích ý, khi phát sinh thì vui, khi hoại diệt thì khiến cho thân

tâm khổ não, cũng gọi là Hoại khổ.

[X. luận Câu xá Q.22; luận Du già sư địa Q.42; luận Hiền dương thánh giáo Q.15;

Đại
6785

thừa nghĩa chương Q.3]. (xt. Tam Khổ).

HOẠI KIẾP

.....

Phạm: Saôvarta-Kalpa.

Thời gian giữa kiếp Trụ và kiếp Không là Hoại kiếp, tức là thời kì thế gian chuyển dần đến hoại diệt. Một trong 4 kiếp:

Thành,

HOẠI KIẾP

6786

H2

204

Trụ, Hoại, Không.

Khoảng thời gian kiếp hoại này được chia làm 20 Trung kiếp, trong 19 Trung kiếp đầu,

chúng sinh hữu tình lần lượt hoại diệt hết, khí thế gian(hoàn cảnh đất nước) chỉ còn trống không, đến Trung kiếp cuối cùng thì khí thế gian cũng hoại diệt hoàn toàn. Khí thế gian lần lượt bị phá hoại bởi 3 tai họa lớn: Lửa, nước, gió gọi là Đại tam tai. Hỏa tai (nạn lửa) xảy ra do 7 mặt trời xuất hiện cùng một lúc, từ tầng trời Sơ thiên của cõi Sắc trở xuống đều bị cháy thành tro; Thủy tai(nạn nước) xảy ra do mưa dầm, từ tầng trời Nhị thiên trở xuống đều bị ngập chìm; Phong tai(nạn gió) xảy ra bởi gió va chạm nhau, từ tầng trời Tam thiên trở xuống đều bị gió thổi tan. Ba tai họa lớn này cũng được gọi là Kiếp tai, nhưng chỉ phá hoại từ tầng trời Tam thiên của cõi Sắc trở xuống mà thôi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.14, Q.135; luận Câu xá Q.12; Câu xá luận quang kí Q.12].

(xt. Tam Tai, Tứ Kiếp, Kiếp).

HOẠI LƯ XA

.....

Chiếc xe hư do con lừa già yếu kéo, đổi

lại với cỗ xe trang hoàng đẹp đẽ do con

trâu

trắng lớn kéo nói trong kinh Pháp hoa.

Tông Thiên thai lập ra Thập thừa quán pháp và cho rằng, nếu không tu hành đầy đủ 10 pháp năng quán và 10 cảnh sở quán thì chẳng có công dụng gì, cũng giống như chiếc xe đã hư mà do con lừa già kéo vạy.

Chỉ quán nghĩa lệ quyền hạ (Đại 46, 453
6787

thượng), nói: “Tu 10 thừa 10 cảnh là tu chân

chính, (.....) nếu không có 10 cảnh thì 10 thừa

không có thể; nếu không có 10 pháp thì gọi là Hoại lư xa”

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Đại bát niết bàn kinh sơ Q.20; Ma ha chỉ quán Q.7 phần dưới].

HOẠI NẠP

Chỉ cho áo cà sa của chư tăng.

Hoại, tức là hoại sắc (Phạm:Durvarì, Pàli: Dubbajja), nghĩa là không dùng 5 màu chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, mà dùng các màu nhuộm xen lẫn nhau như xanh đen, mộc lan, v.v..... Còn Nạp, tức là Nạp y, là áo pháp được may bằng nhiều miếng vải khâu lại với nhau.

Ngoài ra, tiếng Hoại nạp cũng được dùng để chỉ tăng sĩ Phật giáo.

(xt. Nạp, Ca Sa).

HOẠI PHÁP BÁT HOẠI PHÁP

.....

Hoại pháp và Bát hoại pháp là 2 pháp quán tưởng để thành tựu quả A la hán. Đây là theo cảnh sở quán mà đặt tên.

“Hoại pháp”, tức là khi tu quán bất tịnh, dùng tuệ giả tưởng, lần lượt thực hành 9 quán tưởng về bản thân và về người mình yêu mến, đó là: Quán tưởng chương sinh lên, quán tưởng bắt đầu rửa nát, quán tưởng

máu chảy ra, quán tưởng mũ rịn ra, quán tưởng xanh bầm, quán tưởng chim thú đến ăn và giòi bọ rúc rĩa, quán tưởng da thịt tan rã, quán tưởng chỉ còn bộ xương và

quán tướng lửa đốt thành tro. Khi đến pháp quán lửa đốt thành tro thì quán tướng tất cả đều không nên gọi là Hoại pháp. Người tu pháp này chỉ một lòng cầu dứt khổ, nhưng vì hành giả không thích tu sự 6788

quán, cho nên dù đã được quả A la hán “Tuệ giải thoát” vẫn còn thoái chuyển, bỏ quả A la hán.

“Bất hoại pháp” cũng dùng tuệ giả tưởng tu quán bất tịnh. Trong 9 quán tướng nói trên, lần lượt tu từ pháp quán tướng sinh chương lên đầu tiên trở đi như thường, nhưng dừng lại ở Pháp quán thứ 8 (còn tro bộ xương) chứ không tiến tới pháp quán HOẠI PHÁP BẤT HOẠI PHÁP

6789

H2

205

thứ 9 (lửa đốt thành tro, quán không). Khi dừng

lại ở pháp quán thứ 8 “còn tro bộ xương” thì khiến cho trí quán tướng tăng thêm, thấy suốt được ở trong xương có: Đất, nước,

lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là 8 sắc mà trước kia chưa thấy. Tám sắc này đều phát ra ánh sáng tựa hồ như nước chảy, bao quanh bộ xương, khiến cho người tu quán cảm thấy hồ thẹn, tâm định lắng yên, càng lúc càng sâu.

Tóm lại, người thực hành pháp quán này, về phương diện tuệ quán, có đầy đủ tất cả công đức như: Bát bồi xả, Bát thắng xứ, Quán

luyện huân tu, thần thông biến hóa, v.v.....

Trải qua quá trình tu quán như thế, sau mới chứng quả Vô học, tức là thành tựu quả A la hán “Câu giải thoát”. Vì khi thực hành pháp quán này, hành giả còn giữ lại bộ xương, không quán tướng tất cả đều không,

cho nên gọi là Bất hoại pháp.

[X. kinh Tạp a hàm Q.2; luận Đại trí độ Q.21; Ma ha chỉ quán Q.9 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung]. (xt. Bát Giải Thoát).

HOAN HỈ

I. Hoan Hỉ.

Phạm: Pramudita.

Pàli: Pamudita.

Dịch âm: Ba mâu đề đà.

Cảm giác vui mừng khi người ta tiếp xúc với cảnh vừa lòng đẹp ý. Đặc biệt chỉ cho chúng sinh nghe đức Phật nói pháp hoặc nghe danh hiệu của chư Phật mà sinh tâm vui mừng, cho đến tin nhận vâng làm.

Kinh Giáo hóa bệnh trong Trung a hàm 6790

quyển 6 (Đại 1, 460 trung), ghi: “Đức Thế tôn nói pháp cho tôi nghe, khuyên phát tâm khát ngưỡng, thành tựu hoan hỉ”.

Trong quá trình tu hành, có nhiều tầng bậc hoan hỉ khác nhau. Trong đó, tu chứng đến quả vị Sơ địa là hoan hỉ chân chính, vì thế Bồ tát Sơ địa được gọi là Bồ tát Hoan hỉ địa. Nhưng phạm phu dưới Sơ địa cũng có thể nhờ nghe Phật pháp hoặc cảm niệm công

đức hi hữu của chư Phật và Bồ tát mà sinh tâm hoan hỉ, đây thật là do kết quả của tín thụ, có thể nói là sự thể nghiệm tông giáo quý giá.

Cứ theo Thập địa kinh luận quyển 2 của ngài Thiên thân, thì sự hoan hỉ của Bồ tát Hoan hỉ địa là chỉ cho “tâm hỉ, thể hỉ, căn hỉ”. Hoan hỉ này có 9 thứ:

1. Kính tín hoan hỉ.
2. Ái niệm hoan hỉ.
3. Khánh duyệt hoan hỉ.
4. Điều nhu hoan hỉ.
5. Dũng dục hoan hỉ.
6. Kham thụ hoan hỉ.
7. Bất hoại tha ý hoan hỉ.
8. Bất não chúng sinh hoan hỉ.
9. Bất sân hận hoan hỉ.

Nếu nói theo chủ trương của Tịnh độ giáo Nhật bản, thì “Hoan hỉ” đặc biệt chỉ cho sự vui mừng phát sinh từ trong lòng nhờ được Phật cứu độ, hoặc do nghĩ rằng chắc chắn mình sẽ được sinh về Tịnh độ cực lạc; bởi vậy, sự vui mừng ấy thường được

miêu tả bằng các từ ngữ “Tín tâm hoan hỉ”,

“Dũng được hoan hỉ”.

Trong “Nhất niệm đa niệm chứng văn”, ngài Thân loan đã phân biệt ý nghĩa khác nhau giữa “Hoan” và “Hỉ”, bảo rằng Hoan là làm cho thân vui mừng, Hỉ là làm cho

6791
tâm vui mừng. Hoan hỉ tức biết trước chắc chắn mình sẽ được vãng sinh, cho nên trong

tâm vui mừng. Bởi thế, người tu Tịnh độ, vì

biết trước sau khi chết, mình được sinh về Cực lạc phương Tây mà vui mừng, gọi là Hoan hỉ. Còn trong đời hiện tại, nhờ lòng tin vững chắc, được vào địa vị Bất thoái mà

vui mừng, thì gọi là Khánh hỉ.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Thích thị yếu lâm Q.hạ; Hiền Tịnh độ chân thực giáo hành

HOAN HỈ

6792

H2

206

chứng văn loại Q.3].

II. Hoan Hỉ.

Phạm:Ānanda.

Chỉ cho ngài A nan đà, vị “Đa văn đệ nhất” trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.

(xt. A Nan).

HOAN HỈ ĐỊA

Phạm:Pramuditā-bhūmi.

Dịch âm: Ba mâu đề ba bộ nhĩ.

Cũng gọi Cực hỉ địa, Sơ hoan hỉ địa.

Gọi tắt: Sơ địa.

Địa vị đầu tiên trong 10 địa, tức địa vị thứ 41 trong 52 địa vị tu hành của Bồ tát.

Bồ tát tu hành trải qua các thứ bậc: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, v.v....., trong thời gian một đại a tăng kì kiếp

mới chứng được Thánh tính chân như bình đẳng và lí nhân không pháp không, thành tựu hạnh lợi mình, lợi người, tâm thường hoan hỉ, nên gọi là Hoan hỉ địa.

Cứ theo luận Thập trụ ti bà sa quyển 2,

thì các Bồ tát chứng được Sơ địa đều có 7 đặc điểm như sau:

1. Có khả năng chịu đựng: Làm được những việc khó làm, tu tập vô lượng phúc đức thiện căn và ra vào đường sinh tử trải vô lượng hằng hà sa kiếp để giáo hóa những

chúng sinh ương ngạnh xấu ác, mà tâm không chán nản.

2. Không ưa tranh cãi: Bồ tát ưa đạo vắng lặng, không thích tranh cãi với người khác.

3. Tâm thường mừng rỡ: Làm cho thân nhu nhuyễn, tâm an ổn.

4. Tâm thường vui vẻ: Khi nói pháp tâm thường vui vẻ, an ổn, không lo sợ.

6793

5. Ưa sự thanh tịnh: Xa lìa các phiền não cấu uế, đối với tất cả Phật pháp và các hạnh Bồ tát đều có tín tâm thanh tịnh.

6. Tâm thương xót chúng sinh: Thương xót và cứu độ tất cả chúng sinh.

7. Không có tâm sân hận: Bồ tát tuy chưa dứt hết phiền não kết sử, nhưng tâm không sân hận nên thường được an vui.

Cũng theo luận nói trên, sự hoan hỉ của bồ tát Sơ địa và phạm phu dưới Sơ địa có khác nhau. Chẳng hạn như bồ tát Sơ địa luôn nghĩ rằng chư Phật có vô lượng công đức, đồng thời biết mình trong vị lại chắc chắn sẽ thành tựu Phật quả, cho nên tâm thường hoan hỉ. Còn phạm phu tuy cũng siêng năng niệm Phật, nhưng không dám nghĩ rằng “mình sẽ thành Phật”, do đó sự hoan hỉ của phạm phu không giống như bồ tát Sơ địa.

Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26, 135 hạ), nói: “Bồ tát này trụ trong Hoan hỉ địa, thành tựu nhiều thứ hoan hỉ như: Đa kính tín hoan hỉ, Đa ái niệm hoan hỉ, Đa khánh duyệt hoan hỉ, Đa điều nhu hoan hỉ, Đa dũng được hoan hỉ, Đa kham thụ hoan hỉ, Đa bất hoại tha ý hoan hỉ, Đa bất não chúng sinh hoan hỉ và Đa bất sân hận hoan hỉ”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; Thập địa kinh luận Q.1; luận Thập trụ ti bà sa

Q.1; luận Du già sư địa Q.78; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10].

HOAN HỈ ĐOÀN

Phạm: Mahotikà.

Dịch âm: Ma hô đồ ca.

Cũng gọi Hoan hỉ hoàn.

Thực phẩm làm bằng váng sữa, bột mì, 6794

mật, gừng, v.v..... được se lại thành viên tròn

(đoàn, hoàn). Là một trong các món ăn của người Ấn độ rất được ưa chuộng và cũng được nói đến rất nhiều trong các kinh luận của Phật giáo.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 39 (bản Bắc), thì Hoan hỉ đoàn được làm bằng váng sữa, bột mì, mật, gừng, hạt tiêu, lá lốt,

quả nho, quả đào, quả lựu, v.v.....

HOAN HỈ ĐOÀN

6795

H2

207

Luận Đại trí độ quyển 39 nói, Hoan hỉ đoàn được làm bằng trăm thứ cỏ thuốc và quả thuốc. Còn Đại nhật kinh số quyển 7 thì nói, Hoan hỉ đoàn phải dùng váng sữa chung với bột gạo và 3 thứ thuốc có vị cay.

Trong Mật giáo, Hoan hỉ đoàn được dùng làm phẩm vật cúng dường chư tôn trong Mạn đồ la, cũng là vật cúng của Hoan hỉ thiên, hoặc là vật cầm ở tay của Hoan hỉ thiên.

Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương qui y niệm

tụng cúng dường pháp, thì khi cúng dường Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương, phải làm

một cái đàn (nền) tròn nhỏ, rồi đặt các thức ăn, thức uống, rượu thuốc, hạt cải, Hoan hỉ đoàn, v.v..... trên đàn mà đón mời. Trong đó,

3 thứ: Hoan hỉ đoàn, hạt cải và rượu tượng trưng cho 3 đức tham, sân và si, dùng để cúng dường Song thân Tì na dạ ca, tức là

biểu thị nghĩa chuyển hóa 3 độc thành thanh tịnh.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.59; dụ Ngũ bách hoan hỉ hoàn trong kinh Bách dụ Q.3; luận Đại trí độ Q.17].

HOAN HỈ NHẬT

Cũng gọi Phật hoan hỉ nhật.

Ngày chư Phật hoan hỉ.

Chúng tăng kết hạ an cư trong khoảng thời gian từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, ngày rằm tháng 7 là ngày viên mãn, ngày đó

có nhiều vị chứng quả, Phật rất vui mừng, nên gọi là Hoan hỉ nhật.

[X. kinh Vu lan bồn; Vu lan bồn kinh 6796

sớ Q.hạ].

HOAN HỈ TAM MUỘI

Thiền định phát sinh vui mừng.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 400 thượng), nói “Người được Hoan hỉ tam muội,

đối với các pháp phát sinh vui mừng”.

Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 14 (bản Bắc), thì bậc Đại bồ tát trụ ở địa vị vô úy, được 25 thứ Tam muội có thể phá diệt “25 Hữu”. Trong 25 thứ Tam muội này nếu

chứng được Hoan hỉ tam muội, thì có khả năng phá dẹp “A tu la hữu”(cõi A tu la).

Ngoài ra, theo Duy ma kinh lược số thù dụ kí quyển 2, thì sau khi chứng quả, Bồ tát

có thể tùy loại mà hiện thân làm lợi ích cho chúng sinh; nếu chứng được Hoan hỉ tam muội, thì Bồ tát có thể thị hiện thân A tu la để phương tiện hóa độ.

[X. Quan âm nghĩa số Q.hạ; Duy ma kinh lược số thù dụ kí Q.10].

HOAN HỈ THIÊN

Phạm: Nandikezvara.

Cũng gọi Hoan hỉ tự tại thiên, Nan đề tự tại thiên, Đại thánh hoan hỉ thiên.

Gọi tắt: Thánh thiên, Thiên tôn.

Gọi đủ: Đại thánh hoan hỉ tự tại thiên (Phạm: Mahàrya-nandikezvara).

Nguyên là tên khác của thần Thấp bà

(Phạm:Ziva) ở Ấn độ, Phật giáo thì gọi Nga na bát đế (Phạm: Gaia-pati) là Hoan hỉ thiên. Hoan hỉ thiên là con của Thấp bà và Ba la hòa đế (Phạm:Pàravati, hoặc Ô ma (Phạm: Umà). Nga na bát đế dịch ý là quân đội, tức là các vị tướng thân thuộc của trời Đại tự tại do Hoan hỉ thiên và em trai là Tắc kiện đà (Phạm: Skandha) cùng nhau thống lãnh quyền thuộc của cha là trời Đại tự tại, nên có tên là Hoan hỉ thiên. Nga na

6797
bát đế hàm ý là có sức ngăn trở sự nghiệp của người khác, hoặc dẹp bỏ các thứ chướng

ngại, cho nên cũng gọi là Tì na dạ ca (Phạm:

Vighnàyaka), nghĩa là chướng ngại hoặc phá trừ chướng ngại.

Hình tượng Hoan hỉ thiên là đầu voi mình người, có 2 loại là Đơn thân và Song Hoan Hỉ Đoàn

HOAN HỈ THIÊN

6798

H2

208

thân. Hình đơn thân có 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 12 tay. Về vật cầm tay thì trong các kinh

quĩ nói có khác nhau. Tượng Song thân là hình 2 vợ chồng trời đứng ôm nhau. Vì Mật

giáo cho trời nam tính Tì na dạ ca là thân chân thực, tức Ma vương; còn trời nữ tính là thân giả tạm, tức là hóa thân của Quan âm 11 mặt. Tì na dạ ca thường theo dõi chúng sinh, chờ cơ hội để gây chướng ngại;

Phạm vương và các Đại long vương đều không phá trừ được Tì na dạ ca, mà chỉ có Quan âm 11 mặt và

Quân đồ lợi minh

vương mới hàng

phục được. Bởi thế,

Quan âm 11 mặt

phải thuận theo

bản tính dục vọng

của Tì na dạ ca(tức Hoan hỉ thiên) mà thị hiện thân đàn bà để dẫn dụ Ma vương này vào Thánh pháp.

Tại Ấn độ, vào thời đại Phú lan na (Phạm: Puràja), tín ngưỡng về Hoan hỉ thiên rất thịnh hành, người ta gọi vị thần này là Nga ni sa (Phạm:Gaieza), có sức chướng ngại và phá trừ chướng ngại. Cho nên mỗi khi bắt đầu cầu nguyện, người ta đều cung kính

xưng danh hiệu Hoan hỉ thiên.

[X. kinh Đại sử chú pháp; kinh Kim cương tát đỏa thuyết tần na dạ ca thiên thành

tự nghi quỹ Q.1, Q.2; Đại thánh hoan hỉ song thân tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm

6799

nghi quỹ].

HOAN HỈ THIÊN PHÁP

Cũng gọi Hoan hỉ thiên cúng, Thánh thiên cúng.

Pháp tu trong Mật giáo thờ Hoan hỉ thiên làm Bản tôn để cầu trừ chướng nạn, được giàu sang.

Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân đại tự tại thiên tì na dạ ca vương qui y niệm

tụng cúng dường pháp, nếu không biết Hoan

hỉ thiên pháp, thì các tôn pháp khác khó thành và gặp nhiều chướng ngại. Cho nên, khi hành giả Mật giáo tu các Đại pháp thì phải tu thêm Hoan hỉ thiên pháp. Nhưng nếu vì cầu được giàu sang, thông minh, thăng

chức, v.v..... thì chỉ chuyên tu Hoan hỉ thiên

pháp là đủ.

Tu Hoan hỉ thiên pháp có 3 loại: Dục du cúng, Tửu cúng và Hoa thủy cúng.

Trong

đó, pháp Dục du cúng là dùng dầu vừng (mè) rưới lên tượng Hoan hỉ thiên.

Cứ theo kinh Sử chú pháp, muốn tu Hoan hỉ thiên pháp, trước tiên phải tạo tượng đầu voi mình người, ở trong tịnh thất dùng phân bò sạch đắp một cái nền (đàn) hình tròn, nên lấy một thăng dầu vừng, trì tụng chú, đun ấm dầu, rồi dùng cái thau đồng đựng dầu để ở trên nền, sau đó, lấy cái thìa hoặc phễu bằng đồng sạch múc dầu rưới lên tượng Hoan hỉ thiên. Trong khi rưới dầu, nên cầu nguyện liên tục. Ngoài ra, nên chuẩn bị các vật cúng như: Chén rượu, viên hoan hỉ, củ cải, v.v..... để cúng dường. [X. kinh Đà la ni tập Q.4; Thập nhất diện thần chú tâm kinh; kinh Đại sử chú pháp; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quỹ Q.thượng].

6800

HOAN HỈ UYÊN

Phạm, Pàli: Nandana-vana.

Dịch âm: Nan đàn bàn na, Nan đàn.

Cũng gọi Hoan hỉ viên, Hoan lạc viên,

Hỉ lâm uyên, Ca vũ uyên, Đại hỉ uyên.

Vườn vui chơi. Một trong 4 khu vườn của Đế Thích trên cung trời Đao lợi, nằm về phía bắc thành Thiện kiến, trên đỉnh núi Tu di.

HOAN HỈ UYÊN

Trời Hoan Hỉ

6801

H2

209

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 133, thì 4 khu vườn ở cung trời Đao lợi đều là hình vuông, nhưng mỗi khu đều có đặc sắc riêng.

Nếu đi dạo chơi đến vườn Hoan hỉ thì những

cảnh trí cực kì vi diệu đều hiện ra ở trước mắt, ngắm nhìn mãi không chán.

Theo luận Đại trí độ quyển 8, lúc những người trời vào vườn này thì trong lòng đều vui vẻ, hòa nhã; nếu A tu la kéo quân đến

đây, thì tâm chiến đấu tiêu tan, nên gọi là vườn Hoan hỉ.

Ngoài ra, theo Báo ân kí của ngài Tôn giác, vị tăng Nhật bản, thừa xưa, đức Thế tôn lên cung trời Đao lợi, trong thời gian an

cư từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, Ngài ngồi dưới gốc cây Ba lợi chất đa trong vườn

Hoan hỉ thuyết pháp cho mẫu hậu nghe, đây chính là nguyên do đức Phật nói kinh Báo ân.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thể Q.6; kinh Khởi thể nhân bản Q.6; luận Câu xá Q.11]. (xt. Đế Thích Tứ Uyển).

HOÀN CẢNH

Cảnh chung quanh. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ này thường được gọi là “Cảnh” (Phạm: Viwaya, gocara) hoặc “Cảnh giới”.

Đứng trên lập trường căn bản của Phật giáo mà nói, thì giữa chủ thể(nội tâm) và hoàn cảnh(ngoại giới) có sự quan hệ mật thiết với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đều không có thực thể cố định, nghĩa

là cả hai đều không có tự tính, đều là không.

HOÀN CHÂU ĐỘNG MA NHAİ TẠO TƯỢNG

Những bức tượng được khắc trên vách 6802

đá trong động Hoàn châu.

Động Hoàn châu ở trên núi Phục ba, huyện Quế lâm, tỉnh Quảng tây, Trung quốc,

mặt nhìn ra sông Lí giang. Đồi Đường, động

này gọi là Động nham.

Trong động Thiên Phật có 200 bức tượng khắc trên vách đá vào đời Đường, nổi tiếng hơn cả là các bức tượng và bài kí tạo tượng của ông Tống bá khang khắc vào năm Đại trung thứ 6 (852), đây là những kiệt tác của nghệ thuật Phật giáo.

Ngoài ra, còn rất nhiều văn tự hoặc tượng được khắc trên vách đá, sớm nhất là hàng

chữ đề tên Quế quản quan sát sứ Việt cách và Nhiếp chi sứ Lưu hư bạch được khắc vào năm Hàm thông thứ 4 (863) đời Đường, tượng tự vẽ của Mễ phất, một họa sĩ lớn ở đời Tống, thơ Lộc minh (Nai kê) của Phạm thành, v.v..... đều là những tư liệu quan trọng để nghiên cứu về hội họa và thư pháp ở các đời Đường, Tống.

HOÀN DIỆT

Cũng gọi Hoàn nguyên.

Đối lại với Lưu chuyên.

Chuyển mê lầm để trở về tịch diệt.

Luận Đại tì bà sa quyển 100 và luận Hiền dương Thánh giáo quyển 15 nói, nhờ công hạnh tu hành, đoạn trừ phiền não, ra khỏi sinh tử mà trở về nguồn gốc Niết bàn.

Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 56 trung), nói: “Trở về cội nguồn, pháp giới

đều lặng, ấy gọi là Chí”.

HOÀN DIỆT

Tượng Phật ở động Hoàn Châu

6803

H2

210

Luận Câu xá quyển 3 căn cứ vào Lưu chuyên và Hoàn diệt mà lập thành 22 căn, trong đó, 14 căn trước được thành lập theo 4 nghĩa: Sở y, Sinh, Trụ, Thụ dụng của Lưu chuyên; còn 8 căn sau cũng được thành lập theo 4 nghĩa trên, nhưng là của Hoàn diệt. Tức là 5 căn Tín, Tiến, v.v..... là sở y (chỗ nương) của Hoàn diệt; còn trong 3 căn vô lậu, thì nhờ Vị tri đương tri căn mà sinh trí Vô lậu, nhờ Dĩ tri căn mà được Vô lậu trí trụ, nhờ Cụ tri căn mà được Thụ dụng hiện pháp lạc trụ.

[X. luận Du già sư địa Q.51; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.9; luận Thành duy thức

Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí

Q.trung

phần cuối, Q.hạ phần cuối]. (xt. Lưu Chuyên).

HOÀN HUYỀN (369-404).

Cũng gọi Linh bảo.

Tên một người bày tỏ phản nghịch ở đời Đông Tấn, tự là Kính đạo. Hoàn huyền là con trai của Đại tư mã Hoàn ôn, kéo quân

về kinh đô, cướp ngôi An đế nhà Đông Tấn rồi tự lên làm vua.

Từ khoảng năm Hàm khang (335-342)

trở đi, đã xảy ra cuộc tranh luận “Sa môn bất kính vương giả” (Sa môn không kính vua chúa), Hoàn huyền là một trong những người chủ trương “Sa môn ưng kính vương giả” (Sa môn phải kính vua chúa), do đó ngài Tuệ viễn viết luận “Sa môn bất kính vương giả” để bác bỏ luận điệu của Hoàn huyền. Những tư liệu liên quan đến cuộc tranh luận này đều được thu vào Hoàng minh lập quyển 12.

(xt. Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận).

6804

HOÀN HƯƠNG

... ..

Hương liệu được điều chế và se thành viên, một trong những vật cúng được dùng khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo.

Hoàn hương do các loại hương như:

Đình tử hương, bạch đàn hương, trầm hương, huân lục hương, v.v..... trộn lẫn với

nhau mà thành, tượng trưng cho việc thu gom hết các phiền não, rồi bỏ hoàn hương vào lửa là biểu thị nghĩa dùng lửa trí tuệ đốt

hết các phiền não ấy. Trong 3 độ tham, sân, si, hoa tượng trưng cho tham, hương bột tượng trưng cho si, còn hoàn hương tượng trưng cho sân. Một ngày được chia làm 3 thời, mỗi thời 36 viên, cộng chung là 108 viên, tượng trưng 108 phiền não. Nếu đem phối với Lục độ, thì hương viên (hoàn hương) và hương bột biểu thị Tinh tiến độ.

(xt. Lục Ba La Mật, Tán Hương).

HOÀN MÔN

Pháp môn quán chiếu tâm năng quán

bất khả đắc. Một trong 6 diệu môn do tông Thiên thai thành lập.

Người tu hành tuy tu quán chiếu, nhưng trí tuệ chưa phát thì phải phản chiếu lại tâm năng quán; nếu biết rõ tâm năng quán là hư vọng, không thực có, thì ngã chấp sơ quán tự tiêu diệt, phương tiện vô lậu tự nhiên sáng rõ, vì thế Hoàn môn được xếp vào hàng

Diệu môn thứ 5.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyền thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn).

HOÀN NIÊN DƯỢC

Loại thuốc làm cho người già trẻ trở lại. Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 224 trung), nói: “Tướng già cả như thế lại biến thành son trẻ, giống như uống Hoàn niên dược”.

HOÀN SINH

I. Hoàn Sinh.

Từ cõi Niết bàn sống lại.

HOÀN SINH

6806

H2

211

Theo ý nghĩa của Phật giáo Đại thừa thì hàng Nhị thừa tuy đã vào cõi Niết bàn vô dư, nhưng dư nghiệp chưa hết, nên trải qua nhiều kiếp rồi sinh trở lại, phát tâm Bồ đề Đại thừa mà được thành Phật.

II. Hoàn Sinh.

Người phá giới nhờ sám hối mà khôi phục được chính mệnh.

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 2 phần 2 nói, nếu người nào trái phạm

5 giới cho đến 250 giới, qui y tà sư, tà pháp,

thì người ấy đã là xác chết trong biển Phật pháp, nếu nhờ sám hối mà khôi phục được chính mệnh thì gọi là Hoàn sinh.

HOÀN SƠN LỤC

Gọi đủ: Cổ sơn Vi lâm thiên sư hoàn sơn lục.

Cũng gọi Vi lâm thiên sư hoàn sơn lục.

Tác phẩm, 4 quyển, do thiên sư Vi lâm

Đạo bá (1615-1702) thuộc tông Tào động soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, các ngài Hưng đăng, v.v..... biên tập, ấn hành vào

năm Khang hi 27 (1688), thu vào Vạn tục tạng tập 125.

Vì sách này biên chép các ngữ lục của ngài Đạo bá từ sau khi ngài trở lại trụ ở Cổ

son, cho nên được gọi là Hoàn sơn lục.

Nội dung gồm các phần: Thượng đường, Thị chúng, Phật sự, Kê, Tán, Tự, Đề bạt, Kí,

v.v....., ở cuối quyển có phụ thêm bài “Lữ bач

huyền tích”, do ngài tự thuật về hành trạng và sự nghiệp sáng tác của mình.

HOÀN THỔ

.....

Cũng gọi Cửu hoàn thổ (9 viên đất).

6807

Những viên đất dùng để rửa tay sau khi đi vệ sinh.

Ở thời cổ, Ấn độ không có giấy, sau khi đi vệ sinh, thường dùng cái thẻ tre hoặc thanh gỗ mỏng để làm cho sạch. Nhưng như vậy thì trong tay và bình đều dơ dáy, nên có cách dùng 9 viên đất. Trong số đó, 3 viên để rửa tay, 3 viên rửa bình, 3 viên rửa chân có nơi dùng đất trét vách sau khi đã khô để thay cho hoàn thổ hoặc trộn chung cát sạch với bột đậu nhỏ để thay cho hoàn thổ.

[X. điều Tiên lợi chi sự trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

HOÀN TRUNG HƯ BẠCH

Hoàn trung nghĩa là rỗng không; Hư bạch nghĩa là tâm trắng phau. Chỉ cho cảnh giới tuyệt đối siêu việt thiện ác, thị phi, hữu

vô, mê ngộ, v.v.....

HOÀN TỤC

Cũng gọi Qui tục.

Trở về với thế tục.

Có 3 nguyên nhân khiến người đã xuất gia làm tăng phải hoàn tục:

1. Tự mình không muốn làm tăng nữa

mà bỏ pháp phục, hoặc vì giáo pháp của đức Phật quá sâu xa, việc học đạo quá khó khăn nên hoàn tục.

2. Vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.

3. Vì tuân lệnh triều đình mà phải hoàn tục, như trong Pháp nạn thời Vũ đế nhà Bắc Chu.

Theo qui định của giới luật, tăng ni được phép tự do xả giới hoàn tục, nhưng từ khuru ni sau khi đã hoàn tục thì không được xuất gia trở lại.

Ngoài ra, giữa hoàn tục và qui tục cũng

6808
có nghĩa khác nhau:

- Qui tục: Người xuất gia tự trở về thế tục.

- Hoàn tục: Người xuất gia vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.

[X. kinh Mộc tích dụ trong Trung a hàm Q.1; Đại tạng nghiêm luận kinh Q.6; Hữu HOÀN TỤC

6809

H2

212

bộ từ nại gia tạp sự Q.30; Cầu na bạt ma trong Lương cao tăng truyện Q.3; điều Bắc Chu Vũ đế Kiến đức tam niên trong Phật tổ thống kê Q.38; môn Tội trách trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HOÀN TƯỚNG HỒI HƯƠNG

Gọi tắt: Hoàn tướng.

Đổi lại với Vãng tướng hồi hương, một trong 2 loại hồi hương.

Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ và Vãng sinh lễ tán kệ nói, thì các bậc Thánh

hiền đã được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, lại khởi tâm đại bi lợi tha, trở lại cõi

này tế độ tất cả chúng sinh đều hướng về Phật đạo.

[X. Quán kinh số Q.4]. (xt. Hồi Hương).

HOÀN TƯỚNG HỒI HƯƠNG NGUYÊN

Nguyên thứ 22 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Nghĩa là bậc Bồ tát đã sinh về cõi Cực lạc, nhưng vì tế độ chúng sinh nên thế

nguyện sinh lại ở các quốc độ phương khác.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung), nói: “Khi tôi được thành Phật thì các chúng Bồ tát ở các cõi Phật phương khác sinh về nước tôi, cuối cùng sẽ đạt đến địa vị Nhất sinh bất tử, trừ ra các vị có bản nguyện tự tại giáo hóa, vì chúng sinh mà mặc áo giáp hồng thế, tích lũy gốc đức, độ thoát tất cả, dạo khắp các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như lai trong 10 phương, khai hóa hàng sa vô lượng chúng sinh, khiến họ an lập nơi đạo Vô thượng chính chân, vượt

6810
khỏi các hạnh theo thứ tự của những giai vị thông thường, hiện tiền tu tập công đức Phổ hiền. Nếu chẳng được như thế thì tôi không thành chính giác”.

HOÀN XUYẾN

Những vật trang sức bằng kim loại quý lưu hành ở Ấn độ.

“Hoàn” chỉ cho chiếc nhẫn đeo ở ngón tay và tất cả vật trang sức có hình dáng giống

như chiếc nhẫn. Còn “Xuyến” là vòng đeo ở cánh tay, cổ chân...

Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 (Đại 16, 409 hạ, 410 thượng), nói: “Vị như có người muốn có được vàng, (.....)

có được vàng rồi, tùy ý làm ra các món trang

sức đẹp đẽ như hoàn, xuyến, v.v..... tuy công

dụng của chúng khác nhau, nhưng tính chất

của vàng thì không thay đổi”.

HOÁN CHUNG

Cũng gọi Bán chung, Tiểu chung, Phạn chung.

Chuông báo hiệu. Một trong 6 vật dụng ở Phật đường.

Hoán chung treo trong Phật đường, khi pháp hội sắp bắt đầu thì đánh chuông báo hiệu cho đại chúng biết. Hoán chung còn được treo dưới mái hiên nhà kho để báo

hiệu giờ dùng com, nên cũng được gọi là Phạn chung.

[X. luận Khảo tín Q.1; điều Bán chung trong Trì bảo thông giám Q.trung]. (xt. Bán Chung).

HOANG ĐIỀN TÙY BÚT

Gọi đủ: Bất năng ngữ hoang điền tùy bút.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn thuộc tông Tào động Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

6811

Nội dung sách này gồm có các đề mục: Tuyền Phật. Xuất thế bất xuất thế, Tu hành thành đạo, Tự chứng hóa tha, Hiện tại diệt HOANG ĐIỀN TÙY BÚT

6812

H2

213

độ, Y tòa thất, Giới định tuệ, Đế duyên độ, Truyền giáo, Định tổ chi dư, Thứ tổ, v.v.....

Cảm thương sự suy đồi của Phật giáo nên trong Tùy bút của mình, ngài Tuệ ấn đã nêu

rõ tông chỉ của Phật giáo, yếu quyết của Tổ đạo, chí nghiệp cao xa, ngôn giáo chân thực

và sự hành trì nghiêm mật của các bậc Tổ sư để khuyên bảo người học kiên trì đạo nghiệp.

Sách này tuy gọi là “Tùy bút” nhưng thực ra là bộ sách bàn về tông nghĩa.

HOANG HẠNH

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Tu khổ hạnh nơi rừng núi hiểm trở, hoặc lội qua sông nước giá buốt, hoặc ngồi dưới ánh nắng thiêu đốt, v.v..... Đây là phương thức

tu hành của phái Tu nghiệp đạo và của những hành giả khổ hạnh trong giới Phật giáo Nhật bản.

HOÀNG BÁ CHÀNG TỬU

Hoàng bá ăn bã rượu.

Tên công án trong Thiền lâm.

Công án này nói về việc thiền sư Hoàng bá Hi vận ở đời Đường chỉ trích những người

chấp trước ngôn ngữ, văn tự.

Tác 11 trong Bích nham lục (Đại 48, 151 trung), ghi: “Hoàng bá dạy chúng rằng: Tất cả các ông chỉ là người ăn bã rượu. Hành cước những đâu? Các ông có biết trong nước

Đại đường(tức Trung quốc)ngày nay, ở đâu

có Thiền sư không? Lúc ấy có vị tăng bước ra hỏi:

- Vậy thì các nơi thu lãnh đồ chúng, nên hiểu như thế nào?

- Không phải không có Thiền, chỉ là 6813

không có thầy mà thôi. Hoàng bá đáp”.

Người tu Thiền mà bị kẹt trong ngôn ngữ, văn tự thì không biết được Thiền vị, cũng như người chỉ ăn bã rượu thì không biết được hương vị thực của rượu.

Về tên của công án này, các sách ghi chép có hơi khác, như có chỗ chép là “Hoàng bá tửu tao hán”, có chỗ ghi “Hoàng

bá chàng tao”, lại có chỗ chép “Hoàng bá chàng tửu tao”....

[X. Tác 53 trong Thung dung lục; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26].

HOÀNG BÁ ĐOẠN TẾ NGŨ LỤC

Cũng gọi Đoạn tế thiền sư ngữ lục, Hoàng bá Hi vận thiền sư ngữ lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoàng bá Hi vận soạn vào đời Đường, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 2 trong Vạn tục tạng tập 118.

Nội dung sách này gồm 2 phần: Một ghi chép những cơ duyên ngữ yếu của thiền sư Bách trượng chỉ dạy khi ngài Hoàng bá Hi vận tham vấn và một biên tập các pháp ngữ của chính ngài Hi vận như: Thượng đường, Thị chúng, v.v...

HOÀNG BÁ KHÁN KINH

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp

giữa ngài Hoàng bá Hi vận và đệ tử nổi pháp
của ngài là Lâm tế Nghĩa huyền.
Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 505 trung),
nói: “Sư lên núi Hoàng bá vào giữa hạ,
thấy
Hòa thượng đang xem kinh. Sư tự nghĩ:
Mình tưởng là người thế nào, hóa ra chỉ là
ông Hòa thượng già chấp trước văn kinh.
Sư ở vài ngày rồi từ biệt ra đi. Ngài Hoàng
bá nói:
- Ông phá hạ đến đây, sao không ở hết
6814
hạ hãy đi?
Sư đáp:
- Con chỉ tạm đến lễ bái Hòa thượng.
Ngài Hoàng bá liền đánh rồi đuổi đi. Sư
đi được vài dặm đường thì sinh ngờ về việc
HOÀNG BÁ KHÁN KINH
6815
H2
214
này, bèn trở lại ở đến hết hạ”.
(xt. Hắc Đậu Pháp).
HOÀNG BÁ LỄ PHẬT
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa ngài Hoàng bá và một vị sa di (tức vua
Tuyên tông nhà Đường).
Hoàng bá uyển lặng lục (Vạn tục 119,
419 hạ), nói: “Trong hội Diêm quan, khi
thấy sư lên điện lễ Phật, vị sa di hỏi:
Không
cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu
Tăng,
vậy Trương lão lễ Phật để cầu gì?
Sư đáp: Không cầu Phật, không cầu Pháp,
không cầu Tăng, chỉ thường lễ như thế
thôi.
Sa di nói: Như vậy thì lễ làm gì?
Sư liền đánh.
Sa di nói: Thô quá!
Sư hỏi: Trong ấy có cái gì mà ông nói
thô nói tế? Nói rồi lại đánh. Sa di liền
chạy”.
[X. Ngũ đặng hội nguyên Q.4].
HOÀNG BÁ SƠN

I. Hoàng Bá Sơn.
Cũng gọi Nam sơn.
Núi ở phía tây cách huyện lỵ Phúc
thanh, tỉnh Phúc kiến 15km. Vì núi này
có rất nhiều cây hoàng bá (vỏ cây dùng làm
thuốc chữa
bệnh và thuốc
nhuộm) nên
gọi là núi
Hoàng bá.
N ă m
Trinh nguyên
thứ năm
(789) đời
6816
Đường, thiền
sư Chính cán
mở núi xây
chùa, đặt tên
là Bát nhã đường. Về sau, Bát nhã đường
được kiến thiết to lớn hơn và đổi tên là
chùa
Kiến phúc. Thiền sư Hi vận đến ở đây, từ
đó núi Hoàng bá cũng như chùa Kiến phúc
đều trở nên nổi tiếng. Vào thời Tống chùa
rất hưng thịnh. Đến đời Minh, vua Thần
tông ban bằng hiệu là “Vạn Phúc Thiền
Tự”.
Năm Sùng trinh 14 (1641) đời Minh, ngài
Ẩn nguyên bắt đầu trùng tu chùa này. Sau,
ngài Ẩn nguyên sang Nhật bản hoàng
pháp,
sáng lập chùa ở núi Đại hòa theo qui mô
của Vạn phúc thiền tự và lấy tên: “Hoàng
bá sơn Vạn phúc thiền tự”.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Tông
cao tăng truyện Q.20; Thích thị kê cổ lược
Q.3; Hoàng bá sơn chí]. (xt. Vạn Phúc Tự).
II. Hoàng Bá Sơn.
Cũng gọi Thửu phong sơn.
Núi ở cách huyện Nghi phong, tỉnh
Giang tây 57km về phía tây. Cuối đời
Đường,
thiền sư Hi vận đến đây khai sơn. Vì ngài
xuất gia ở núi Hoàng bá tại Phúc châu nên
người đời gọi núi này là núi Hoàng bá và

cũng đặt tên chùa là chùa Hoàng bá.

Không

bao lâu, người học từ khắp nơi nghe danh về tụ họp rất đông, chúng vãng lai thường có tới hơn nghìn người. Vua Tuyên tông nhà

Đường đã từng đến núi này, cùng với ngài Hi vận xem thác nước chảy và đối đáp thi phú với nhau, từ đó tông phong Hoàng bá hưng thịnh ở Giang nam. Sau ngài Hi vận, có các thiền sư Pháp tế, Chí nhân, Duy sơ, Duy thắng, Đạo toàn, Vĩnh thái, v.v.....

lần

lượt đến ở núi này, nên tên núi lại càng

6817

nổi tiếng.

Năm Thiệu hưng thứ 9 (1139) đời Nam Tống, vua Cao tông ban hiệu chùa là: “Bảo ân quang hiếu thiền tự” để làm nơi tưởng nhớ phụ hoàng là vua Huy tông. Đến giữa đời Minh chùa bị hoang phế, nhưng vào thời vua Tư tông nhà Minh thì được các ngài Thường ngu, Chiêu thông, v.v.....

khôi

phục lại.

HOÀNG BÁ SƠN

Tháp Các Vị Tổ Sư trên núi Hoàng Bá

6818

H2

215

[X. bài tựa trong Hoàng bá thiền sư truyền tâm pháp yếu; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23].

III. Hoàng Bá Sơn.

Tên núi của chùa Vạn phúc, đại bản sơn của tông Hoàng bá Nhật bản.

(xt. Vạn Phúc Tự).

HOÀNG BÁ SƠN CHÍ

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Tính u thuộc tông Hoàng bá biên tập, ấn hành vào năm Thuận trị thứ 8 (1653) đời Thanh.

Nội dung nói về nguồn gốc và sự thay đổi của Vạn phúc thiền tự ở núi Hoàng bá thuộc tỉnh Phúc kiến. Toàn sách chia làm 8 mục: Núi, chùa, tăng, pháp, tháp, ngoại hộ,

văn, thi kệ..... Từ quyển 1 đến quyển 5, ở đầu

mỗi quyển đều có vẽ tranh về cảnh chùa, đài tháp và ghi rõ các dòng phái chính thống

phát xuất từ thiền sư Hoàng bá Hi vận cho đến pháp hệ của thiền sư Ân nguyên.

HOÀNG BÁ SƠN ĐOẠN TẾ THIỀN SƯ TRUYỀN

TÂM PHÁP YẾU

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Bùi hưu thu chép vào năm Đại trung 11 (857) đời Đường,

được đưa vào Đại chính tạng tập 48.

Nội dung sách này gồm những lời pháp trọng yếu của thiền sư Hoàng bá Hi vận mà chính ông Bùi hưu được nghe và thu chép lại, trong đó có ghi rõ ngày tháng. Qua sách

này, người ta thấy được tận đáy nguồn sâu thẳm của Thiền phong đời Tống.

Ở đầu quyển có lời tựa của ông Bùi hưu, cuối quyển có phụ thêm Uyển lãng lục 1 quyển của thiền sư Hoàng bá Hi vận.

Nhưng

6819

trong Hoàng bá Hi vận thiền sư Truyền tâm

pháp yếu chép trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 thì các chương đều bỏ tháng năm, cuối quyển lại lược bớt 1 phần 3 mà thêm vào đó là bài kệ truyền tâm dài theo thể 4 chữ của Bùi hưu.

HOÀNG BÁ THANH QUI

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Mộc am Tính thao (1611-1684) Tổ sư đời thứ 2 của tông Hoàng bá Nhật bản duyệt xét và ngài Cao tuyền Tính đôn (1633-1695), Tổ sư đời

thứ 5 biên soạn sửa chữa, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Sách này phỏng theo hình thức Bách trượng thanh qui, nói về qui tắc, nghi thức, v.v..... do ngài Ân nguyên Long kì (1592-1673), Tổ khai sáng tông Hoàng bá Nhật bản chế định. Nội dung gồm có 10 chương: Chúc li, Báo ân, Tôn tồ, Trụ trì, Phạm

hạnh, Phúng tụng, Tiết tự, Lễ pháp, Phổ
thỉnh và Thiên hóa; đồng thời phụ thêm:
Phật sự phạm bái tán, Khai sơn dự chúc
ngũ, Tháp viện qui ước, Cổ đức tập yếu và
Pháp cụ đồ.

HOÀNG BÁ TÔNG

Một trong 3 phái của Thiên tông Nhật
bản.

Năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), ngài Ấn
nguyên Long kì (1592-1673) ở Vạn phúc
Thiền tự, núi Hoàng bá, Trung quốc và
ngài

Độc trạm nhận lời thỉnh của sư Dật nhiên ở
chùa Sùng phúc tại Trường kì Nhật bản,
cùng đến hoàng dương Thiền lâm tế tại
Nhật.

Năm 1658, Đức xuyên Gia cương hiến
cho ngài một khu đất ở Sơn thành và đến
năm 1662 ngài lập Hoàng bá sơn Vạn phúc
thiền tự trên khu đất này, khai sáng tông
Hoàng bá.

6820

Năm 1666, đệ tử là Mộc am Tĩnh thao
kế thừa Vạn phúc Thiền tự, ngài Ấn
nguyên

đến vùng Bạch kim vùng Giang hộ sáng
lập

chùa Thánh thụ và mở rộng Thiền phong
ở chùa Chính minh tại Cận giang. Nhờ đó

HOÀNG BÁ TÔNG

6821

H2

216

tông Hoàng bá được đến đất Quan đông.

Nhưng sau thời trung hưng của ngài Cao
tuyên Tĩnh đôn, Tổ đời thứ 5 của tông
Hoàng bá, thì chùa Vạn phúc dần dần suy
vi. Đến năm Gia hòa thứ 4 (1851) mới
được

ngài Lương trung đời thứ 33 chấn chỉnh
tông

môn thì tông phong mới được hưng thịnh
trở lại.

Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông Hoàng
bá được sáp nhập với tông Lâm tế. Nhưng
năm Minh trị thứ 9 (1876) lại tuyên bố độc
lập. Tông này lấy chùa Vạn phúc làm tông

bản sơn, ngoài ra còn có hơn 500 chùa trực
thuộc. Tông chỉ của tông này là khai thị
pháp

môn “Chính pháp nhãn tạng, thực tướng
vô tướng”. Ngoài ra còn lấy “Giáo Thiền
nhất

như” làm tông qui. Khi thừa kế tông phong
phái Dương kì tông Lâm tế ở Trung quốc,
ngài Ấn nguyên chủ trương “Thiền tịnh
nhất

như”, tuyên dương tín ngưỡng Tịnh độ của
đức Phật A di đà và khuyến khích mọi
người tu “Niệm Phật thiền”, khác hẳn với
tông phong của các Thiền phái khác tại

Nhật bản, Ngài lại cho rằng “Muôn pháp
duy tâm, ngoài tâm không có pháp khác”,
“Thân mình là Di đà, tâm mình là Tịnh
độ”, v.v..... cũng lại khác với tín ngưỡng

của

tông Tịnh độ nói chung. Ngài cũng tụng
kinh theo âm Hán, đối với các pháp hội và
phương thức tu hành vẫn giữ phong cách
đời Minh, Trung quốc.

[X. Hoàng bá tông giám lục; Phật giáo
các tông cương yếu Q.9]. (xt. Lâm Tế
Tông).

HOÀNG BÁ TÔNG GIÁM LỤC

Tác phẩm, 2 quyển, do các ngài Cao
6822

tuyên Tĩnh đôn và Cao đường Nguyên
sởng

thuộc tông Hoàng bá, Nhật bản, biên soạn
và được ấn hành vào năm Nguyên lộc thứ
6

(1693).

Nội dung nói về thứ tự và ngày, tháng,
năm của sự truyền thừa pháp mạch cho
nhau

giữa các vị tăng cùng thuộc tông Hoàng
bá;

ghi chép việc truyền thừa từ 7 đức Phật đời
quá khứ, 28 vị tổ Ấn độ, 6 vị tổ Trung
quốc,

cho đến các đệ tử nổi pháp từ ngài Nam
nhạc Hoài nhượng trở xuống. Ngoài ra, tác
giả còn ghi thêm tên của những vị tăng
cùng

một tông, cùng một bản sơn, theo thứ tự truyền thừa cho nhau từ ngài Cao tuyền Tính đôn trở về sau.

HOÀNG BẢNG THỨC

... ..

Tờ yết thị được viết bằng giấy màu vàng để thông báo các việc phải làm trong Thiền viện.

Chương Chúc li trong Sắc tu Bách trọng thanh qui nói: Vào ngày đản sinh của Hoàng

đế(Thiên thọ thánh tiết)phải thiết lập đạo tràng Kim cương vô lượng thọ, đồng thời, viết dòng chữ “Kim thượng Hoàng đế thánh

thọ vạn tuế” trên giấy vàng, ghi pháp hiệu của vị Trụ trì, rồi dán trên tấm gỗ, treo ở bên phải cổng chùa.

HOÀNG CA SA

.....

Ca sa màu vàng.

Vàng là màu càn đà la, tức là dùng vỏ của cây càn đà la làm thuốc nhuộm để nhuộm áo ca sa. Nhưng về màu áo ca sa, chủ trương của các bộ phái không giống nhau.

Theo kinh Xá lợi phát vấn, thì Đàm vô khuất đa ca bộ dùng màu đỏ, Tát bà đa bộ 6823

dùng màu đen, Ca diếp di bộ dùng màu mộc lan, Di sa tắc bộ dùng màu xanh, Ma ha tăng kì bộ dùng màu vàng. Nhưng ở Ấn độ, xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là 5 màu chính mà đức Phật cấm không được dùng, sắc hoại của màu vàng vốn chỉ cho màu vàng đục. Nhưng người dịch kinh khó có thể dùng chữ nào để chỉ cho màu hoại sắc, nên vẫn gọi bằng xanh, vàng, đỏ, v.v...

HOÀNG CA SA

6824

H2

217

Hoàng phái thuộc Lạt ma giáo Tây tạng cũng

mặc áo màu vàng.

Ngoài ra, cứ theo Đại tạng sử lược quyển thượng, thì chư tăng ở Giang nam

phần nhiều mặc áo màu đen, màu đỏ, thỉnh thoảng cũng có vị mặc áo màu vàng sậm, được gọi là Hoàng nạp. Về sau, Hoàng nạp được gọi là Quan âm nạp.

[X. Đại tử khuru tam thiên uy nghi Q.hạ].

HOÀNG CHUNG ĐẠI LÃ THANH

.....

Hoàng chung(chuông vàng)là nhạc khí, có 12 âm cơ bản là 6 luật(tiếng dương) và 6

lã(tiếng âm), trong đó, Đại lã là âm thanh cao nhất, hay nhất. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ “Hoàng chung đại lã thanh” được dùng để chỉ cho yếu chỉ sâu xa của Phật pháp.

Hư đường lục quyển 4 (Đại 47, 1012 trung), chép: “Tổ sư Đạt ma từ Tây thiên trải qua 10 vạn dặm đường mới đến Trung quốc, trước hết nói lời Hoàng chung đại lã với Lương Vũ đế”.

HOÀNG CÔNG VĨ (1908-)

.....

Người huyện Định, tỉnh Hà bắc, Trung quốc, vốn tên là Sĩ học, hiệu Nghị dân, về già lấy hiệu là Đông vũ hiền chủ.

Ông tốt nghiệp khoa Trung văn trường Đại học Yên kinh, từng học tại Đại học Đế quốc ở Đông kinh (Tokyo), Nhật bản và đậu

Thạc sĩ. Lúc còn trẻ, ông từng theo học các ông Lương khái siêu, Thang dụng đồng, Hứa

địa sơn, v.v..... nên rất có căn bản về Phật học. Ông từng giữ các chức vụ ở Quốc sử 6825

quán và Báo xã tại Trung quốc. Sau khi ra Đài loan, ông lần lượt dạy các chương trình

Triết học, Phật học, Lí học Tổng, Minh tại các trường Đạm giang, Chính đại, Phụ nhân,

Đài đại, v.v..... Ông còn dành nhiều thì giờ

cho công việc soạn thuật.

Các tác phẩm của ông gồm có: Ấn độ triết học sử thoại, Ấn độ Phật học thể hệ luận sử, Trung quốc Phật học tư tưởng

truyền thống sử, Phật học nguyên lý thông thích.

HOÀNG DIỆN LÃO TỬ

Cũng gọi Hoàng diện Cù đàm, Hoàng diện lão, Hoàng đầu đại sĩ, Hoàng đầu lão, Hoàng diện, Hoàng lão, Hoàng đầu.

Chỉ cho đức Phật Thích ca mâu ni.

Thành Ca ti la vệ, tiếng Phạm là Kapilavastu, trong đó, Kapila nghĩa là màu vàng(hoàng sắc),vastunghĩa là chỗ ở, là thành. Cho nên tiếng Phạm của thành Ca ti la vệ có nghĩa là chỗ ở của vị tiên Ca ti la, vị tiên Đầu vàng. Vì đức Thích tôn sinh ra ở thành này nên gọi là Hoàng diện lão tử (Ông già mặt vàng).

Thiền tông thường dùng nhóm từ này để biểu hiện cơ pháp trách Phật mắng Tổ, như điều Thế tôn niêm hoa trong Vô môn quan (Đại 48, 293 hạ), nói: “Hoàng diện lão

tử dối gạt mọi người, nếu bảo không có truyền thụ, thì tại sao lại truyền riêng cho ngài Ca điếp?”

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].

HOÀNG DIỆP CHỈ ĐỀ

Dùng chiếc lá vàng để đỡ đứa trẻ nín khóc. Ví dụ đức Như lai dùng phương tiện để hóa độ chúng sinh.

Khi thấy chúng sinh tạo các nghiệp ác, Như lai liền nói về thường, lạc, ngã, tịnh ở 6826

cõi trời Ba mươi ba (Đạo lợi thiên) cho họ nghe, khiến cho tâm họ sinh vui thích mà siêng năng làm các việc thiện, dứt trừ các nghiệp ác. Nhưng thực ra thì cõi trời Ba mươi

ba vẫn còn trong vòng sinh tử, thuộc về vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh, mà nói là thường, lạc, ngã, tịnh thì đó chỉ vì hóa độ

HOÀNG DIỆP CHỈ ĐỀ

6827

H2

218

chúng sinh mà Như lai phương tiện nói thế thôi. Việc này cũng giống như lúc đứa trẻ khóc, cha mẹ lấy chiếc lá vàng(hoàng

diệp) của cây dương cho đứa trẻ để nó nín khóc(chỉ đề). Nhưng thực ra lá vàng chẳng phải là vàng thật, mà chỉ là chiếc lá phương

tiện tạm thời cha mẹ dùng để dụ dỗ đứa trẻ nín khóc.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc)].

HOÀNG DƯƠNG MỘC THIỀN

Thiền cây hoàng dương. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cây hoàng dương rất chậm lớn, nếu gặp năm nhuận thì nó lại co lại một tấc. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để quở trách người độn căn tham thiền đã lâu mà chẳng ngộ, cũng giống như cây hoàng dương chậm lớn.

[X. Đại tuệ thiền sư phổ thuyết Q.hạ; Bản thảo cương mục Q.36].

HOÀNG ĐÌNH KIẾN (1045-1105)

Thi nhân Trung quốc ở đời Tống, người Phần ninh, Hồng châu, tự Lỗ trực, hiệu Sơn cốc.

Ông rất giỏi về thơ phú, văn chương, từ khúc và viết thảo, ông đậu Tiến sĩ và từng ra làm quan, thành tích chính trị vượt bậc, nhưng vì nạn bè phái nên ông bị giáng chức

và lưu đày. Ông kính tín Phật giáo, tuy là cư

sĩ nhưng được nổi pháp của ngài Hoàng long

Tổ tâm (1025-1100). Ông từng học đạo ở chùa Sơn cốc tại tỉnh An huy nên lấy hiệu là Sơn cốc đạo nhân. Về già, ông cất tinh xá

ở Bồi tân, tu pháp Tịnh độ nên lại lấy hiệu là Bồi ông. Sau khi ông qua đời, học trò đặt

6828

thụy hiệu cho ông là Văn tiết tiên sinh.

Tại Nhật bản, thơ văn do ông sáng tác được lưu hành rộng rãi trong giới tăng sĩ ở thời Túc lợi, có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học chữ Hán.

Ông để lại các tác phẩm: Sơn cốc nội ngoại tập, Biệt tập.

[X. Tổng sử Q.444; Tổng sử tân biên Q.171; Nguyên hựu đảng nhân truyện Q.4].

HOÀNG ĐOAN BÁ (?-1645)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Minh, người huyện Tân thành, tỉnh Giang tây, tự Nguyên công, hiệu Hải ngân đạo nhân.

Ông đậu Tiến sĩ vào niên hiệu Sùng trịnh năm đầu (1628), làm quan đến chức Lễ bộ lang trung. Sau ông bị quân nhà Thanh bắt, vì không khuất phục nên bị giết.

Ông dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham học thiền sư Vô minh Tuệ kinh thuộc tông Tào động, chuyên tâm tham cứu công án “Triệu châu bách thụ tử”(cây bách của ngài Triệu châu) có chỗ tỉnh ngộ.

Ông để lại các trứ tác: Dị số, Dao quang các tập.

[X. Ngũ đẳng toàn thư Q.62; Minh sử Q.275; Minh mật trung liệt kỉ thực Q.12].

HOÀNG KHÁNH (977-1049)

Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai.

Mới đầu, sư tu học tại núi Tỉ duệ, về sau sư đến ở chùa Đại nhật gần hồ Đan ba, chuyên nghiên cứu Thai mật, đệ tử có hơn 30 người. Năm Vĩnh thừa thứ 4 (1049), sư tịch ở Đông tháp, thọ 73 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Quán đỉnh tùy yếu kí, Thai tạng đạo tràng quán tư kí, Hộ ma tư kí.

HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

6829

Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân (1 quân = 20 kg).

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền tông
HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

6830

H2

219

dùng từ ngữ này để ví dụ cái khí thể mạnh mẽ của người ngộ đạo, ánh sáng của người ấy phát ra cũng rực rỡ như vàng ròng.

Hư đường lục quyển 9 (Đại 47, 1055 thượng), ghi: “Tăng hỏi: Đức Thế tôn nói:

Ta có chính pháp nhãn tạng, nay phó chúc cho Ma ha ca diếp, ý này như thế nào?

Sư đáp: Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân (Hoàng kim đảm tử thiên quân trọng)”.

HOANG KIM TRẠCH

Nhà vàng, tức chỉ cho già lam.

Thừa xua, ở Ấn độ, trưởng giả Tu đạt muốn mua khu vườn cây của thái tử Kì đà để xây cất tinh xá cúng dường đức Phật.

Thái

tử nói đùa rằng nếu Trưởng giả có đủ vàng trải khắp mặt đất trong vườn thì mới chịu bán. Trưởng giả liền y lời, dùng voi chở vàng

đến trải khắp mặt đất. Thái tử Kì đà rất cảm

kích trước tâm lòng thành của Trưởng giả, cho nên hiến cúng đất vườn, được Trưởng giả xây dựng thành tinh xá Kì viên. Vì thế nên già lam được gọi là Hoàng kim trạch.

[X. Tổ đình sự uyển Q.3].

HOÀNG LÃO

Từ gọi chung Hoàng đế và Lão tử.

Tại Trung quốc, vào thời đại Đông Hán, tư tưởng Đạo gia thịnh hành, tín đồ Đạo giáo tôn sùng quyền uy của Lão tử nên kết hợp Lão tử với Hoàng đế. Về sau, Phật giáo

truyền bá ở Trung quốc, nhất là vào giai đoạn

đầu, các sư cũng đã từng mượn tư tưởng Hoàng Lão để giải thích lí nghĩa của Phật giáo. Cho nên có người thờ chung cả Phật và Lão tử.

HOÀNG LONG PHÁI

6831

... ..

Cũng gọi Hoàng long tông.

Chi phái của tông Lâm tế, do thiền sư Hoàng long Tuệ nam (1002-1069) khai sáng.

Thiền sư Tuệ nam là học trò của ngài Thạch sương Sở viên, Tổ thứ 7 của tông Lâm

tế. Vào năm Cảnh hựu thứ 3 (1036), sư đến ở núi Hoàng long, huyện Long hưng, tỉnh

Giang tây, mở rộng việc giáo hóa, bèn trở thành Tổ khai sáng phái Hoàng long. Sự tiếp hóa của ngài Thạch sương rất nghiêm khắc, sư Tuệ nam thấu hiểu được phương pháp của ngài nên cũng có phong cách như thế. Bấy giờ, sư Dương kì Phương hội cũng

là học trò của ngài Thạch sương, sáng lập phái Dương kì; người đương thời dụ sư Hoàng long Tuệ nam là rồng và dụ sư Dương

kì Phương hội là hổ.

Đệ tử của sư Hoàng long có các vị: Chân tịnh Khắc văn, Đông lâm Thường tông, Hối

đường Tổ tâm, v.v..... Học trò của Khắc văn

thì có: Đâu suất Tông duyệt, Lạc đàm Văn chuẩn, Tuệ nhật Văn nhã, v.v...; Học trò của Tổ tâm có: Tử tâm Ngô tân, Linh nguyên Duy thanh, Lạc đàm Thiện thanh, v.v..... Phái Hoàng long đã đóng góp rất nhiều

công sức vào việc thành lập Đại Tạng Kinh bản đời Tống.

Vào thời Nam Tống, phái Dương kì hưng thịnh, còn phái Hoàng long thì mỗi ngày một suy vi dần. Đến năm Thuần hi 13 (1186)

đời Tống, có vị tăng Nhật bản là Minh am Vinh tây đến Trung quốc, theo học nơi Hư am Hoài xương của phái này. Sau khi trở về

nước, sư Vinh tây mở ra một phái Hoàng long tại chùa Kiến nhân thuộc tông Lâm tế Nhật bản, thành là một trong 24 dòng phái của Thiên tông Nhật bản.

6832

[X. Thiên lâm tăng bảo truyện Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Thiên tông chính mạch Q.9]. (xt. Hoàng Long Tam Quan).

HOÀNG LONG SƠN

... ..

Cũng gọi Phụ sơn.

Núi nằm về phía tây huyện Tu thủy, tỉnh

HOÀNG LONG SƠN

6833

H2

220

Giang tây, tương truyền ở trên đỉnh núi có con rồng màu vàng hay làm gió làm mưa, nên gọi là núi Hoàng long (núi rồng vàng).

Ngài Hối cơ đời Đường khai sơn làm chùa, ngài Tuệ nam đời Tống hoàng dương Thiên pháp ở đây và thành lập phái Hoàng long. Về sau, các ngài Tổ tâm, Ngô tân, Duy

thanh, Trí minh, Đức phùng, Đạo chân, Pháp trung, v.v... nối tiếp nhau trụ trì nơi này, khiến cho tông phong phái Hoàng long

hưng thịnh, sau hơn 150 năm sự truyền thừa

pháp mạch mới cáo chung.

Trong núi có viện Hoàng long, cũng gọi là chùa Vĩnh an. Hiện nay còn 2 ngôi tháp của các ngài Tuệ nam và Tổ tâm.

[X. Thiên lâm tăng bảo truyện Q.22, Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.17, Q.18, Q.20; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 848].

HOÀNG LONG TAM QUAN

Ba câu hỏi do Tổ của phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế là ngài Tuệ nam đặt ra để tiếp hóa người học, gọi là Hoàng long tam quan (ba cửa ải của Hoàng long).

Cứ theo Tụng cổ liên châu thông tập quyển 38 (Vạn tục 115, 243 thượng), thì 3 câu hỏi về Sinh duyên, Phật thủ, Lư cước như sau:

- Câu 1: Mọi người đều có chỗ thụ sinh (Sinh duyên), vậy chỗ thụ sinh của Thượng tọa ở đâu?

- Câu 2: Tay tôi sao giống tay Phật (Phật thủ)?

- Câu 3: Chân tôi sao giống chân lừa (Lư cước)?

6834

Ngài Hoàng long dùng 3 câu hỏi trên đây để xét nghiệm khả năng của người học.

Vậy mà trong hơn 30 năm không có ai khế

hợp được yếu chỉ của ngài. Vì thế nên

Thiền

lâm gọi đó là Hoàng long tam quan.

[X. Tục truyền đăng lục Q.7; Tông môn thống yếu tục tập Q.11; chương Hoàng long

Tuệ nam trong Ngũ đăng hội nguyên Q.17; Nhân thiên nhân mục Q.2].

HOÀNG LONG TUỆ NAM THIÊN SU
NGŨ LỤC

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập vào đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung trước hết thu chép các pháp ngữ thượng đờng 11 điều của ngài Hoàng long Tuệ nam lúc ngài ở Thiền viện Đồng An Sùng Thắng, kế đến là ngữ lục 13 điều khi ngài dời đến ở chùa Qui tông; pháp ngữ

14 điều lúc ở núi Hoàng bá tại Quân châu, ngữ lục 14 điều ở núi Hoàng long và 40 bài kệ tụng. Trong phần ngữ yếu cũng có thu chép pháp ngữ của các ngài: Nam nhạc Hoài

nhượng, Thạch đầu, Vân môn, Đại diên, Nghiêm dương, Lâm tế, Đức sơn, Kính thanh, Lạc đàm, Vĩnh gia, Bàng uẩn, Đại châu, v.v...

Ngoài ra, ngài Đông tuấn ở núi Cao phong, viện Lương túc, chùa Kiến nhân tại kinh đô (Kyoto) Nhật bản còn biên tập “Hoàng long Tuệ nam thiên sư ngữ lục tục bổ”, được thu vào Vạn tục tạng tập 120, đồng thời được chép vào phần cuối của Tuệ

nam ngữ lục trong Đại chính tạng tập 47.

Nội dung thu chép 12 bài kệ tụng của ngài Tuệ nam từ Gia thái phổ đăng lục, Ngũ đăng hội nguyên, Lâm gian lục và Vân ngoại

kỉ đàm.

HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC

6835

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập, được thu vào Vạn tục tạng tập 120.

Nội dung ghi chép ngữ lục của 4 vị Tổ

phái Hoàng long theo thứ tự như sau:

- Hoàng long Tuệ nam thiên sư ngữ lục của Sơ tổ Tuệ nam.

- Bảo giác Tổ tâm thiên sư ngữ lục của HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC
6836

H2

221

ngài Hối đờng Tổ tâm, đệ tử nối pháp của ngài Tuệ nam.

- Tử tâm Ngộ tân thiên sư ngữ lục của ngài Tử tâm Ngộ tân đệ tử nối pháp của ngài Tổ tâm.

- Siêu tông Tuệ phương thiên sư ngữ lục của ngài Hòa sơn Tuệ phương, đệ tử nối pháp của ngài Ngộ tân.

Ở đầu quyển “Hoàng long tứ gia ngữ lục” này có bài tựa do ông Tiên mật soạn vào năm Thiệu hưng 11 (1141).

HOÀNG MAI

Tên huyện, ở phía đông nam tỉnh Hồ bắc, Trung quốc.

Huyện Hoàng mai có 2 núi Đông sơn và Tây sơn, là nơi Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn tham thiền ngộ đạo, Ngũ tổ lấy nơi này làm căn cứ địa để mở rộng pháp

môn Đông sơn. Trong đó, ngài Đạo tín ở chùa Chính giác, núi Song phong (Tây sơn)

cách huyện Hoàng mai 17 km về mạn Tây bắc; còn ngài Hoằng nhẫn thì ở chùa Chân tuệ, núi Phùng mậu (Đông sơn) cách huyện Hoàng mai 17km về phía Đông bắc; Lục tổ Tuệ năng thừa kế y bát của Ngũ tổ Hoằng nhẫn, hoằng pháp ở chùa Đông tiệm thuộc ngoại thành mạn Tây nam huyện Hoàng mai. Từ đó về sau, Tùng lâm mọc lên khắp nơi và huyện Hoàng mai trở thành địa danh nổi tiếng của Phật giáo, trong lịch sử gọi là Hoàng Mai Phật Quốc (Hoàng mai nước Phật).

Ở huyện Hoàng mai có chùa Lão tổ, chùa Tứ tổ và chùa Ngũ tổ là 3 Thiền lâm lớn nhất. Cách huyện Hoàng mai 23km về mạn

6837
Tây bắc có núi Hoàng mai, trong đó mọc

rất nhiều cây mai nên gọi là núi Hoàng mai,
vua Thánh tổ nhà Thanh có ban tẩm biển hiệu đề là “Thiên hạ đệ nhất sơn”.
HOÀNG MAI ĐẢ TAM TRƯỢNG
Tổ Hoàng mai đưa gậy gõ ba tiếng.
Tên công án trong Thiền tông.
Ngũ tổ Hoàng nhân cầm gậy gõ vào cối giã gạo 3 tiếng, biểu thị ý ẩn khả và truyền pháp cho ngài Tuệ năng. Có thuyết cho rằng ngài Ngũ tổ ngâm bảo Tuệ năng canh ba thì đến trượng thất.
Ngũ đẳng hội nguyên quyển 1 (Vạn tục 138, 18 hạ), chép: “Lúc đêm tối, Tổ đến nhà giã gạo, hỏi Tuệ năng: Gạo trắng chưa? Tuệ năng đáp: Trắng rồi, nhưng chưa có dần (sàng). Tổ đưa gậy gõ vào cối ba cái. Lúc canh ba, Tuệ năng liền vào thất”.

HOÀNG MẬU LÂM (?-?)

.....
Học giả Phật giáo ở thời Dân quốc, người tỉnh Quảng đông. Ông rất giỏi tiếng Anh. Lúc đầu ở Hương cảng, ông và một người Anh nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa, sau ông đến Thượng hải chuyên dịch kinh, truyền bá Phật giáo ra Hải ngoại. Ông còn sáng lập “Trung quốc Phật giáo tạp chí” viết bằng tiếng Anh và trong những lúc rảnh rỗi, dịch các tư liệu nói về tình hình Phật giáo ở các nước để giới thiệu sự phát triển của Phật giáo tại Âu Mỹ cho người trong nước biết.

Năm Dân quốc 22 (1933), ông sang Tích lan nghiên cứu tiếng Pàli Tháp Hồng Sơn núi Phùng Mậu Hoàng Mai và tiếng Phạm,

HOÀNG MẬU LÂM

6838

H2

222

sau vì bị bệnh phổi nên ông đã qua đời ở Tích lan.

Ông để lại các dịch phẩm sau đây: Lục

tổ đàn kinh, kinh Di đà, kinh Thập thiện nghiệp đạo, Anh quốc Phật giáo hội lược sử,

Đức quốc Phật giáo cư sĩ lâm, Anh quốc tử khuru Mã hiền đức truyện.

HOÀNG MÔN

Phạm: Paḍḍaka.

Dịch âm: Bán trạch ca, Ban tra, Ban đồ ca, Bán trạch, Bán thác ca.

Dịch ý: Yêm nhân (người bị thiếu, hoạn), Bất nam (bất lực). Chỉ cho người nam căn bị

hư hoại.

Luật Thập tụng quyển 21 và luật Tứ phần quyển 35, 59, chia Hoàng môn làm 5 loại, gọi là Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Pañca paḍḍakà#), Ngũ chủng bất năng nam, Ngũ chủng bất nam. Đó là:

1. Sinh bất năng nam, cũng gọi sinh Hoàng môn (Phạm: jāti-paḍḍaka): Chỉ cho người sinh ra đã không có khả năng hành dâm.
2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm: Pakwa-paḍḍaka): Người nửa tháng có thể hành dâm, nửa tháng không thể.
3. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố hoàng môn (Phạm: Īrwyà-paḍḍaka): Chỉ cho người thấy kẻ khác hành dâm liền khởi tâm dâm.
4. Biến bất năng nam, cũng gọi Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Tinh bất năng nam, Xúc bảo hoàng môn (Phạm: Àsak-tapràdurbhàvi-paḍḍaka): Chỉ cho người lúc muốn hành dâm thì bỗng nhiên mất nam căn.
5. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất năng nam, Kiện bất nam, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Àpat-paḍḍaka): Chỉ cho người sinh ra nam căn đã bị hư nát, hoặc vì trùng cắn mà bị đứt mất nam căn. Luận Câu xá quyển 15 chia Hoàng môn làm 2 loại: Phiến sĩ (Phạm: Waiḍha) và Bán trạch ca (Phạm: paḍḍaka).
Câu xá luận quang kí quyển 3 thì giải

thích thêm và nêu 5 loại Hoàng môn là:
Bản
tính phiến sĩ(tương đương với sinh bất
năng
nam), Tôn hoại phiến sĩ(tương đương với
Bệnh
bất năng nam), Tật đổ bán trạch ca(khi
thấy
người khác hành dâm thì nam căn mới
thành
linh phát khởi), Bán nguyệt bán trạch
ca(tương
đương với Bán nguyệt bất năng nam) và
Quán
sái bán trạch ca(khi tắm rửa nam căn mới
thành linh phát khởi).
Còn luật Ma ha tăng kì thì có thuyết
“Lục chủng bất năng nam”, tức là Sinh,
Nại
phá, Cát khước, Nhân tha, Đổ và Bán
nguyệt. Trong đó, “Nại phá bất nam”, chỉ
cho vợ cả vợ lẽ đồng thời sinh con trai, vì
ghen ghét lẫn nhau, nên bên này phá hư
nam căn(sinh thực khí)của đứa bé bên kia
ngay từ lúc còn nhỏ “Cát khước bất nam”,
chỉ cho các Hoạn quan, “Nhân tha bất
nam”
chỉ cho người vì xúc chạm với người đối
diện
mà thành linh nam căn phát khởi.
Giới luật qui định những loại người nói
trên đây đều không được xuất gia thụ giới
Cụ túc.
[X. luận Đại tì bà sa Q.3; luận Đại thừa a
tì đạt ma tập tập Q.8; Tứ phần luật hành sự
sao tư trì kí Q.thượng phần 3 đoạn 1; Câu
xá luận quang kí Q.15; Huyền ứng âm
nghĩa
6840
Q.24].
HOÀNG PHAN
... ..
Lá phan làm bằng giấy màu vàng treo ở
mộ tháp người chết.
Kinh Quán đĩnh nói, khi người ta chết,
làm Hoàng phan treo ở chùa, cầu cho họ
thoát khỏi khổ bát nạn mà sinh về các cõi

Tịnh độ của chư Phật trong 10 phương.
Còn Chư kinh yếu tập thì nói, làm
HOÀNG PHAN
6841
H2
223
Hoàng phan treo trên mộ tháp của người
chết, có thể dắt dẫn thân “Trung âm” của
họ khỏi sa vào ác thú, không sinh nơi biên
quốc; việc này tuy không thấy được giải
thích
trong kinh điển, nhưng suy đoán về ý nghĩa
thì màu vàng của Hoàng phan biểu thị sự
trung thành và hết lòng làm việc phước.
HOÀNG QUYỀN XÍCH TRỤC
Cũng gọi Hoàng quyền chu trục, Hoàng
chỉ chu trục.
Chỉ cho kinh điển của Phật giáo. Vì văn
kinh được viết trên giấy vàng rồi dùng cái
trục màu đỏ để cuộn lại.
Cứ theo Duy ma kinh lược số thù y dị
quyển 1, thì vào khoảng năm Trinh quán
(627-649) đời Đường, vua ra lệnh dùng
giấy
vàng viết kinh để phòng ngừa mối mọt ăn
hại. Y cứ vào đó mà suy đoán, thì kinh
điển
Phật giáo được viết chép trên giấy vàng bắt
đầu từ năm Trinh quán trở về sau.
Theo một truyền thuyết khác, vào năm
Vĩnh bình thứ 10 (63), theo lời cầu xin của
đạo sĩ Chử thiện tín, vua Minh đế nhà Hậu
Hán ra lệnh đốt kinh của Phật giáo và Đạo
giáo để xem thật giả thế nào, thì sách vở
của
Đạo giáo đều cháy thành tro, còn kinh điển
của Phật giáo thì khói xông thành màu
vàng,
trục biến thành màu đỏ rực, vì thế được gọi
là Hoàng quyền xích trục.
[X. luận Truyền pháp chính tông Q.hạ;
Bắc sử Q.72].
HOÀNG SÁM HOA (?-?)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người
huyện Thuận đức, tỉnh Quảng đông, đệ tử
của cư sĩ Âu dương tiêm, bậc thầy về Duy
6842

thức học.

Ông tốt nghiệp Đại học Đê quốc ở Đông kinh, Nhật bản, thông thạo các thứ tiếng Phạm, Tây tạng, nghiên cứu Triết học Ấn độ và Tây phương. Ông từng làm giáo sư của các trường Đại học Phục đán, Hạ môn, v.v...

Ông có những tác phẩm: Phật giáo các tông đại ý, Trung quốc, Phật giáo sử, Duy thức học luân khuếch dữ Hoa nghiêm căn bản đích giáo nghĩa, Tây phương triết học sử cương, Hiện đại triết học khái quan, Ấn độ triết học sử cương, Kim cương đính Bồ đề tâm luận thiên thích, v.v...

HOÀNG SẮC

Màu vàng. Một trong 5 màu của Mật giáo.

Màu vàng tượng trưng cho đức tính bền chắc không hư hoại.

Nếu đem Hoàng sắc phối với Ngũ tự, Ngũ đại, Ngũ Phật, Ngũ căn, Ngũ lực, v.v...

thì trong Ngũ tự, Ngũ đại màu vàng là màu của chữ (A) và của Địa đại; trong Ngũ Phật, là màu của đức Khai hoa vương Như lai phương Nam; trong Kim cương giới và Thai tạng giới, là màu của Thai tạng; trong Tứ pháp, là màu của pháp Tăng ích; trong Ngũ căn, Ngũ lực, màu vàng có ý nghĩa tương ứng với Niệm căn, Niệm lực, Tiến căn, Tiến lực. Ngoài ra, trong các kinh quĩ, màu vàng còn nhiều thuyết giải thích và phối trí khác.

[X. Đại nhật kinh số Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc).

HOÀNG Y

Áo pháp màu vàng. Màu vàng là một trong 5 màu chính. Giới luật cấm chur tăng dùng màu vàng. Áo vàng nguyên là áo các

6843
quan Trung quốc thời xưa mặc: trong Phật giáo, các sư mặc áo vàng từ thời Bắc Chu. Đến đời Nguyên, các vị cao Tăng thường được vua ban cho áo vàng, do đó truyền đến ngày nay áo pháp cũng thường được

HOÀNG Y

6844

H2

224

nhuộm màu vàng. Còn phái Tân giáo của Lạt ma giáo Tây tạng mặc áo và đội mũ màu

vàng, cho nên được gọi là Hoàng y phái hoặc

Hoàng giáo.

[X. Đại tổng tạng sử lược Q.thượng].

HOÀNG DƯỠNG HẠO HÃN

Từ ngữ hình dung cảnh nước mênh mông lênh láng. “Hoảng dưỡng” là nước không có bờ bên; “Hạo hãn” là dáng nước mênh mông.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 278 thượng), nói: “Khi kiếp thủy xảy đến, nước tràn ngập khắp thế giới, muôn vật chìm

trong biển nước mênh mông không bờ bên (hoảng dưỡng hạo hãn)”.

HOÀNH BỊ

Cũng gọi Hoành phi, Hoành bí, Hoành bì, Hoành vĩ, Hoành đới.

Loại áo đắp trên vai bên phải khi mặc pháp y 7 điều.

Điều Nhị thời thực pháp trong Giáo giới tân học tỉ khuru hành hộ luật nghi (Đại 45, 871 trung), nói: “Khi mặc áo 7 điều thì Hoành bị phải ngang bằng với cổ áo, thẳng xuống cánh tay, che nửa bả vai”.

Cứ theo Phật chế tỉ khuru lục vật đồ của ngài Nguyên hiểu đời Tống, cái áo che vai bên trái gọi là Kì chi; cái áo che vai bên phải

gọi là Phú kiên.

Cứ theo Chân ngôn tông trì vật đồ thích, trong 5 áo của tỉ khuru ni thì có áo Kì chi và

áo Phú kiên, chứ không có áo Hoành bị, vì thế cho rằng Hoành bị là do Luật tông đời sau dùng để chỉ cho Kì chi, Phú kiên hoặc áo khác. Hợp cả 2 thuyết nói trên lại, ta

6845
thấy áo Phú kiên xưa, hiện nay được gọi là Hoành bị.

Hoành bị của hành giả Tịnh độ Chân

tông Nhật bản thời cận đại, có chiều dài

khoảng 5 thước (Tàu), rộng 1 thước, 2 đầu có dây để cột, khoác ở vai bên phải, cột lại ở trước ngực bên trái, rồi mới đắp áo 7 điều lên trên. Mầu sắc và cách cắt may đều hơi giống ca sa.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện

Q.2; Hiện mật uy nghi tiệp lãm Q.thượng; Pháp thể trang thức sao].

HOÀNH LAI CỒ

Cũng gọi Hoành lai tân thụ tiệp cơ.

Các vị tăng tu hành theo Tiểu thừa nghe pháp của đức Phật giữa chừng chứ không theo thứ tự.

Đối với loại căn cơ này đức Phật cũng không bỏ sót, mà dùng nhiều phương tiện khéo léo để giáo hóa tiếp dẫn họ. Chẳng hạn như đạo lí “Vô thường” của Tiểu thừa nói trong kinh Duy ma, hoặc thời “Phương đẳng” trong 5 thời pháp giáo của tông Thiên

thai, tức là nói cả giáo nghĩa Tam tạng Tiểu

thừa trong giáo nghĩa Đại thừa.

HOÀNH NIÊM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sư gia nêu ra đề tài rồi bình luận và giải thích một cách tự do, tự tại. Còn khi sư gia chỉ dạy người học, vận dụng phương pháp linh hoạt, có thể thu về phóng ra một cách tự do, thì gọi là Hoành niêm thụ phóng(nắm

ngang buông dọc), Hoành niêm đảo dụng.

[X. Khô nhai mạn lục Q.thượng].

HOÀNH QUẢI LẠC

Cũng gọi Quải tử, Lạc tử.

Ca sa của giới tăng sĩ Phật giáo Nhật bản. 6846

Quải lạc được chia làm 2 loại:

1. Tiểu quải lạc: Chỉ vắt ở cổ, thường dùng khi làm việc.

HOÀNH QUẢI LẠC

6847

H2

225

2. Đại quải lạc: Tức là Hoành quải lạc, được vắt ngang trên 2 vai để thay thế cho ca

sa khi cử hành những nghi thức đơn giản.

HOÀNH SIÊU

Vượt ngang. Chỉ cho pháp môn không cần phải trải qua thứ tự các giai vị mà hành giả có thể đạt được Vô thượng Niết bàn một cách nhanh chóng. Một trong Nhị song

tứ trùng giáo phán của Tịnh độ Chân tông Nhật bản.

Pháp môn này tức là ý nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà. Ngài Thiện đạo, Tổ sư của tông Tịnh độ Trung quốc, đã căn cứ vào ý nghĩa của câu: “Hoành tiệp ngũ ác thú,

ác thú tự nhiên bẻ”(Cắt ngang năm đường ác, đường ác tự nhiên dứt) trong kinh Vô lượng

thọ quyền hạ (Đại 12, 274 trung) mà lập thuyết “Hoành siêu đoạn tứ lưu”(Vượt ngang

dứt bốn dòng), tức có hàm nghĩa “Nhất thừa

đốn giáo” trong đó. Ngài Thân loan, Tổ khai

sáng của Tịnh độ Chân tông Nhật bản, noi theo thuyết của ngài Thiện đạo, cho rằng “Hoành siêu” tức là ý nghĩa chọn Báo độ chân thực của bản nguyện thì liền được vắng

sinh. Cũng tức là đối với bản nguyện của Phật Di đà một lòng tin sâu, không hoài nghi, theo nguyện lực của Ngài mà tu hành,

tâm không tán loạn, thì sau khi mệnh chung

sẽ trực tiếp được sinh về Báo độ chân thực. Vì Hoành siêu là nhờ vào bản nguyện tha lực của Phật nên bản nguyện của Ngài cũng

được gọi là “Hoành siêu đại thế nguyện”. Ngoài ra, do sự hồi hướng bản nguyện lực của tín tâm kim cương có khả năng cắt ngang

5 đường ác, vượt chúng Đại niết bàn, cho

6848

nên cũng gọi là Hoàn siêu kim cương tâm.

[X. Quán kinh huyền nghĩa phần (Thiền đạo); Giáo hành tín chứng Q.3; Hiền tịnh độ chân thực tín văn loại; Hiền tịnh độ phương tiện hóa thân độ văn loại; Ngũ thốc sao Q.thượng; Duy tín sao văn ý]. (xt. Nhị Song Tứ Trùng).

HOÀNHI SIÊU ĐẠI THÊ NGUYÊN

Chỉ cho nguyện 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Nguyện này là nguyện trọng yếu nhất trong 48 nguyện, cho nên cũng được gọi là Nguyện vương.

Đức Phật A di đà thệ nguyện tiếp thụ tất cả chúng sinh trong 10 phương, do sức nguyện một niệm mà người có lòng tin liền ra khỏi biển sinh tử, siêu chứng quả Phật.

[X. luận Tịnh độ (Thê thân); Chính tín niệm Phật kệ]. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện).

HOÀNHI SIÊU TRỰC ĐẠO

Con đường thẳng vượt qua.

Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, chủ trương hoàn toàn nương tựa vào bản nguyện

tha lực của Phật A di đà, không phải trải qua thứ tự các giai vị, mà vượt qua 5

đường ác, trực tiếp chứng nhập Niết bàn vô

thượng

một cách mau chóng.

HOÀNHI SIÊU TUỆ NHẬT (1906-)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện

Ái tri.

Năm 1929, ông tốt nghiệp khoa triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh. Ông từng là Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu

đông Kinh thuộc Học viện Văn hóa Đông phương, Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu

văn hóa Đông dương thuộc trường Đại học Đông kinh, Giáo sư kiêm Khoa trưởng Văn khoa trường Đại học Đại cổc, v.v.....

6849

Ông chuyên nghiên cứu tư tưởng Phật

giáo Trung quốc thời Lục triều, nhờ luận án

“Giới luật của Trung quốc trước khi Quảng luật được truyền đến” mà ông đậu bằng Tiến

sĩ Văn học. Ông là một trong những học giả

HOÀNHI SIÊU TUỆ NHẬT

6850

H2

226

nghiên cứu về Phật giáo Trung quốc có uy tín tại Nhật bản.

Những tác phẩm của ông gồm có: Trung quốc Phật giáo chi nghiên cứu, Niết bàn kinh, Pháp hoa tư tưởng, Pháp hoa tư tưởng

chi nghiên cứu, Bắc Ngụy Phật giáo chi nghiên cứu.

Ngoài ra, ông còn soạn chung với nhóm các ông Chu kiều Nhật tai, v.v... các bộ Phật

giáo học từ điển và Tổng hợp Phật giáo đại từ điển.

HOÀNHI SƠN

.....

Cũng gọi Nam nhạc.

Núi nằm về mạn bắc huyện Hoàn dương, tỉnh Hồ nam, Trung quốc. Một trong

Ngũ nhạc.

Cứ theo văn bia của chùa Lộc sơn(chùa ở chân núi)được khắc vào năm Khai nguyên

18 (730) đời Đường, thì ngài Pháp sùng khai

sơn làm chùa vào năm Bảo đỉnh thứ 2 (268)

đời Ngô(thời Tam quốc). Trong núi có các chùa: Vạn thọ(Lộc sơn), Thắng nghiệp(chùa

Chúc thánh), Phúc nghiêm, Đạo lâm và viện

Truyền pháp.....

Các vị Thiền sư: Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều, Hoài nhượng, Hi thiên, Đạo nhất

đời Đường, Khắc cần, Sư phạm đời Tống, Đức thanh đời Minh, v.v..... đều đã từng ở đây, nhờ đó mà núi này nổi tiếng ở đời. [X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà đông tập Q.6]. (xt. Nam Nhạc).

HOÀNH THỤ

Đồng nghĩa với Tung Hoành.

Ngang và Dọc. Có 2 nghĩa:

6851

1.Theo thứ tự gọi là Thụ(dọc), không theo thứ tự gọi là Hoành(ngang).

Tuyên trạch quyết nghi sao quyển 3 (Đại 83, 69 thượng), nói: “Hoặc Hoành hoặc Thụ,

nếu những người tu hành niệm Phật có đầy đủ 3 tâm thì trăm nghìn người đều vắng sinh, vạn người không sót một”. Đây là theo

ý nghĩa thứ tự, không thứ tự.

2.Về thời gian gọi là Thụ, về không gian gọi là Hoành.

Hiển danh sao ghi: Quang minh vô lượng là Hoành, hiển 10 phương, lợi ích vô biên; thọ mệnh vô lượng là Thụ, bày 3 đời, hóa đạo vô hạn. Thuyết này dùng “hoành thụ” biểu thị nghĩa không gian, thời gian.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.5 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.22; luận Thập trụ tâm Q.10; Giáo hành tín chứng văn loại Q.3, Q.6].

HOÀNH TIẾT

Cắt ngang. Nghĩa là đứt ngang dòng sinh tử nối tiếp trong 3 cõi 5 đường mà sinh về thế giới Cực lạc.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: “Mọi người đều tinh tiến, gắng sức tự cứu mình, chắc sẽ được siêu thoát,

sinh về cõi yên vui, chặt ngang 5 nẻo ác, nẻo

ác tự nhiên đứt, lên đường vô cùng cực”.

HOÀNH TRÍ PHÁI

... ..

Một Thiên phái thuộc tông Tào động của Trung quốc, tức là hệ thống của ngài

HOÀNH TRÍ PHÁI

Điện Đại Hùng Chùa Chúc Thánh Hoành Sơn

6852

H2

227

Hoành trí Chính giác (1091-1157), đệ tử nổi pháp của thiền sư Đơn hà Tử thuần đời Tống.

Vào năm Kiến viêm thứ 3 (1129), ngài Hoành trí Chính giác đến núi Thiên đồng, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui, hoằng

truyền thiền phong Mặc chiếu mà người đương thời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Ngài trụ ở núi này trong hơn 30 năm, người học rất đông, trong đó có Văn am Tự tông, Tự đắc Tuệ huy, Thạch song Pháp cung, v.v... là nổi bật hơn cả.

Ở Trung quốc, tông Tào động không mạnh bằng tông Lâm tế, cho nên dòng phái của ngài Hoành trí truyền bá cũng không được rộng. Nhưng tông Tào động truyền sang Nhật bản thì pháp mạch khá thịnh.

Đầu tiên, vào năm 1228, ngài Đạo nguyên truyền hệ thống Thiền của ngài Trường hư Thanh liễu sang Nhật bản; kế đến, vào năm 1308, ngài Đông minh Tuệ nhật truyền hệ thống Thiền của ngài Hoành trí. Cuối cùng, vào năm 1351, ngài Đông lăng Vĩnh dư cũng

truyền Thiền pháp Tào động. Hai ngài Đông

minh, Đông lăng nổi nhau trụ trì các chùa danh tiếng như: Viên giác, Kiến tường, Nam

thiền, Thiên long, v.v... ở Kyoto và Nara, tông phong cũng theo đó mà hưng thịnh.

HOÀNH TRÍ TAM CHỦNG CÔNG HUÂN

Ba loại cảnh giới chứng ngộ do thiền sư Hoành trí Chính giác đời Tống nêu ra:

1. Chính vị nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi, thì tất cả không có tướng sai khác, mà hiển hiện cảnh giới bình đẳng.

2. Đại công nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi

6853

thì không chấp trước tất cả sự vật, mà hiển

hiện cảnh giới dứt bật.

3. Kim thời nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi thì hoàn toàn phủ định tất cả sự phân biệt, mà hiển hiện cảnh giới nhậm vận tự do. [X. Nhân thiên nhãn mục Q.3].

HOÀNH TRÍ TỨ TÁ

.....

Bốn pháp do thiền sư Hoành trí đời Tống đặt ra để chỉ rõ con đường tu hành cốt yếu cho người học:

1. Tá công minh vị: Dựa vào tác dụng (công) của muôn vật trong thế giới hiện tượng

để rõ suốt bản thể(vị) của chúng.

2. Tá vị minh công: Dựa vào bản thể (vị) của muôn vật để làm sáng tỏ tác dụng (công) của chúng.

3. Tá tá bất tá tá: Bản thể và tác dụng của muôn vật đều mất, không một vật nào còn tồn tại.

4. Toàn siêu bất tá tá: Vượt lên không vị thứ 3 mà đạt tới cảnh giới tự do chẳng còn một niệm.

[X. Động thượng cô triệt Q.1; Hoành trí thiền sư quang lục Q.8].

HOÀNH TRỤ CHỈ HỢP CHƯỞNG

Cũng gọi Đề lí duệ.

Một trong 12 cách chấp tay của Mật giáo. Tức khi chấp tay, 2 bàn tay ngửa lên, đầu các ngón giữa hơi co lại và chạm vào nhau.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.13; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.8]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).

HOÀNH XUẤT

I. Hoành Xuất.

Đổi lại với Thụ xuất.

Giáo nghĩa nương vào tha lực, không trải 6854

qua thứ tự tu tập mà được ra khỏi vòng sống

chết, gọi là Hoành xuất. Một trong Nhị song

Tứ trùng giáo phán do Tịnh độ Chân tông Nhật bản lập ra.

Trái lại, giáo nghĩa nương vào tự lực, trải qua thứ tự tu tập mà được xuất li sinh tử,

HOÀNH XUẤT

6855

H2

228

thì gọi là Thụ xuất.

II. Hoành Xuất.

Đổi lại với Hoành siêu.

Trong dị hành đạo của Tịnh độ môn, Chân tông của Nhật bản lại chia làm “Hoành

siêu” và “Hoành xuất”. Ở trong tự lực, dùng

tâm tự lực tu tập các hạnh định tán, được sinh vào cõi phượng tiên hóa độ, gọi là Hoành xuất. Còn nương vào bản nguyện của đức Phật Di Đà, dốc lòng tin tưởng, không

hề nghi ngờ, mà được vào cõi Chân thực báo độ, thì gọi là Hoành siêu.

[X. Ngu thốc sao Q.hạ]. (xt. Nhị Song Tứ Trùng, Hoành Thụ).

HOÀNH TỬ

Cũng gọi Phi thời tử, Bất lực tử, Sự cố tử. Chết oan. Vì gặp tai nạn ngoài ý muốn mà chết. Có 9 thứ chết oan:

1. Bị bệnh không có thuốc chữa mà chết.

2. Phạm pháp bị hành hình mà chết.

3. Bị loài phi nhân(yêu quái) hút hết tinh khí mà chết.

4. Bị chết cháy.

5. Bị chết đuối.

6. Bị ác thú ăn thịt.

7. Từ trên sườn núi rơi xuống mà chết.

8. Bị thuốc độc, bùa chú mà chết.

9. Bị chết đói, chết khát.

[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức; kinh Phật thuyết cửu hoạnh; kinh Hư không bồ tát vấn thât Phật Đà la ni chú].

HOẠT CÚ TỬ CÚ

... ..

Cũng gọi Hoạt ngữ tử ngữ.

6856

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hoạt cú là câu nói linh diệu, siêu việt

mọi sự phân biệt; Tử cú là câu nói không hoạt dụng.

Trong Lâm gian lục quyển thượng của ngài Tuệ hồng đời Tống, có ghi câu nói của thiền sư Động sơn Thủ sơ (Vạn tục 148, 299 hạ): “Trong lời có lời gọi là Tử cú; trong lời không lời gọi là Hoạt cú”.

[X. Sơn phòng dạ thoại Q.hạ (Minh bản)].

HOẠT ĐẠO SA MÔN

Chỉ cho vị sa môn tu các hạnh lành. Nhờ hạnh lành mà tuệ mệnh sinh trưởng. Là một

trong 4 loại sa môn.

(xt. Tứ Chung Tăng).

HOẠT MỆNH

.....

I. Hoạt Mệnh.

Phạm:Jivaka, ajivaka(dịch âm: A thời phạ ca, A thời bà ca, A dần bà ca, A thời bà),Ajivika(dịch âm: A kì tì già, A di duy, A kì duy).

Chỉ cho sự sinh hoạt, sự sống còn. Người xuất gia tu hành nên dứt bỏ vật dục, chuyên

tâm tu đạo, nếu kinh doanh buôn bán, xem tướng số, bói lành dữ cho người, hoặc hiện các việc kì lạ để lèo đời, mong được tiền của

cho việc mưu sinh, hoặc vì cơm áo mà nói pháp cho người, v.v..... thì gọi là Hoạt mệnh,

nghĩa là kiếm sống bằng tà đạo chứ không phải chính đạo. Như luật Tứ phần quyển 30 chép, thời đức Phật còn tại thế, có nhóm Lục quần tử khuru ni học tập chú Chi tiết, chú Sát lợi, xem tướng chết, bói để biết âm thanh các loài chim, v.v..... và dùng cách đó

để mưu sinh(hoạt mệnh).

Ngoài ra, nhóm Mạt ca lợi cù xá lê (Pàli: Makkhali-gosàla) thuộc ngoại đạo Ni kiền 6857

tử cùng thời với đức Phật, cũng làm những nghề nói trên để kiếm sống, nên gọi là Tà mệnh ngoại đạo.

[X. kinh Trường a hàm Q.14; phẩm Bồ thí trúc viên trong kinh Phật bản hạnh tập

Q.45; luật Ma ha tăng kì Q.7; luận Đại trí độ Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.1

HOẠT MỆNH

6858

H2

229

phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.10].

(xt. Tà Mệnh).

II. Hoạt Mệnh.

Phạm:Jivaka.

Dịch âm: Kì bà, Thời bà, Thời phạ ca.

Tên một vị Đại lương y ở thời đức Phật.

Vì ông đã cứu mạng sống cho nhiều người mắc bệnh nan y, nên được gọi là Hoạt mệnh.

Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41, 103 thượng), nói: “Bấy giờ có Phạ ca, Hán dịch là Hoạt mệnh, rất giỏi về thuốc, chữa lành các bệnh, cứu sống được nhiều người, nên gọi là Hoạt mệnh”.

Ngoài ra còn có một Đồng tử tên là Hoạt mệnh, từng được đức Phật thụ kí.

HOẠT MỆNH ÁN MINH

Án minh của Mật giáo dùng trong pháp Diên mệnh chiêu hồn(pháp gọi hồn người chết sống lại).

Kinh Hiện chứng tam muội đại giáo vương quyển 14 (Đại 18, 389 thượng), nói: “Kết ấn hình lưỡi câu bí mật, chắc chắn, mười ngón tay hướng ngoại và xòe ra, rồi đặt lên giữa đỉnh đầu, khiến cho người chết được sống lại”.

Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la tát đỏa (vajrasattva, kim cương hữu tình) hồng nhược (hùo ja#, dẫn nhập câu triệu).

[X. Nhũ vị sao Q.12; Bí sao vấn đáp Q.9].

HOẠT NHÂN KIẾM

.....

Đối lại với Sát nhân đao.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Gươm cứu sống người. Gươm, dao đều 6859

được dùng để ví dụ trí tuệ. Trí tuệ có khả năng đánh thức linh tính sẵn có của con người, thì gọi là Hoạt nhân kiếm; trái lại đặt

con người vào chỗ chết, thì gọi là sát nhân đao(dao giết người).

Điều Nham đầu Toàn khoát trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 326 hạ), nói: “Thạch sương tuy có sát nhân đao nhưng lại không có hoạt nhân kiếm”.

Phần Thùy thị, tấc 12, trong Bích nham lục (Đại 48, 152 hạ), ghi: “Sát nhân đao, hoạt

nhân kiếm vốn là phép tắc từ xưa, nhưng cũng là chỗ then chốt của thời nay”.

[X. Giáp sơn Thiện hội trong Tông môn thống yếu tục tập Q.14].

HOẠT NHI TỬ

Cũng gọi Bồ đề tử.

Đứa con chết sống lại.

Kinh Sở châu công đức chép, thời xưa, một ngoại đạo có đứa con chết, ông ta liền đến cầu xin dưới cây Bồ đề, nhờ đó mà con ông sống lại. Vì lí do ấy nên hạt Bồ đề được

gọi là Hoạt nhi tử.

[X. Tô tất địa quĩ Q.hạ).

HOẠT PHẬT

Tạng: Hpbrulsku.

Mông cổ: Khutuktu, Khutukutu, Hobilghan.

Phật sống của Tây tạng.

Lạt ma cựu giáo(Hồng giáo)của Tây tạng được phép lấy vợ sinh con làm người thừa kế pháp vị. Từ khi ngài Tông khách ba sáng

lập Hoàng giáo mới qui định đời sống độc thân, cho nên trong quá trình kế thừa pháp vị đã có sự chuyển biến lớn lao, đó là sự “chuyển sinh của Lạt ma”. Sau khi vị Đạt

lạt ma đời thứ I là Căn đôn châu ba (Tạng: Dge-#dun-grub-pa), đệ tử ưu tú của ngài 6860

Tông khách ba, thị tịch vào năm 1475 Tây lịch, mọi người đều tin rằng ngài chuyển sinh

thành Căn đôn gia mục thố, đó là trường hợp đầu tiên về chế độ chuyển sinh của Hoạt Phật. Không bao lâu, Ban thiên lạt ma

cũng noi theo chế độ này, do đó, chế độ HOẠT PHẬT

6861

H2

230

chuyển sinh dần dần trở thành phương pháp

chính thức kế thừa địa vị Cao tăng trong Lạt ma giáo.

Tư tưởng về hóa thân Phật sống ở đời hiện tại này đã khiến cho các nơi xuất hiện nhiều Phật sống quá, đến nỗi đưa đến sự đối kháng lẫn nhau giữa các tông phái có thể lực. Bởi vậy, để duy trì sự phát triển của

giáo đoàn, khi lâm chung, vị Cao tăng liền báo trước phương hướng chuyển sinh đời kế tiếp. Đệ tử theo phương hướng thầy mình

đã nói, đến nơi ấy tìm một thân đồng sinh ra trong vòng một năm, sau khi đã qua cuộc

thử nghiệm chính thức, cậu bé ấy được suy tôn làm người thừa kế, đó chính là Hô tất lạc hãn (Hobilghan, Khublighan). Hô tất lạc

hãn là tiếng Mông cổ, có nghĩa là “tự tại chuyển sinh”, “tái lai nhân”, v.v... và là Châu

cô (Sprul-sku); Châu cô là tiếng Tây tạng, có nghĩa là “hóa thân”. Người phạm phước vọng niệm chưa trừ, theo nghiệp chuyển sinh

không được tự tại; bậc Thánh của Đại thừa đã trừ sạch vọng niệm, chứng pháp tính chân

thực, không bị nghiệp chuyển, nên tự làm chủ việc sinh tử, tự tại chuyển sinh, tùy duyên

độ chúng. Tư tưởng tự tại chuyển sinh này bắt nguồn từ tín ngưỡng luân hồi thụ sinh và 3 thân của Phật.

Qua phương thức chuyển sinh Hô tất lạc hãn để tiếp nhận chức vị do đời trước để

lại, thì chức ấy được gọi là Hô đồ khác đồ, tiếng Mông cổ là Khutuktu, nghĩa là “minh

tâm kiến tính, sinh tử tự chủ”, từ ngữ này tiếng Tây tạng cũng có nghĩa là Châu cô (hóa thân) và Thánh giả. Có thuyết cho rằng bậc 6862

Thánh chuyển sinh của Tây tạng gọi là Hồ tất lạc hãn, còn thân chuyển hóa của các bậc Thánh tăng Ấn độ và Tây tạng thì gọi chung là Hồ đồ khắc đồ. Nhưng nói chung, Hồ đồ khắc đồ là một chức vụ về mặt hành chính được nhà nước phong tặng, còn Hồ tất lạc hãn là người tu hành tụy chuyên sinh

nhưng vẫn không mê mất bản tính, cho nên phạm đã là Hồ đồ khắc đồ tất nhiên cũng là Hồ tất lạc hãn.

Nhưng người tu hành trở thành Hồ tất lạc hãn thì chưa hẳn đều được phong tặng tước vị Hồ đồ khắc đồ. Hiện nay có tới 160 vị Hoạt Phật từ các vùng Tây tạng, Ngoại mông, Nội mông, Cam túc, Thanh hải, Tây khang, v.v... đang sống tại thủ đô Bắc kinh. Các vị Đạt lai Lạt ma và Ban thiên Lạt ma của Tây tạng, Triết bá tôn đan ba hồ đồ khắc đồ (Rje btsun dam pa khutukta) của Ngoại mông và Chương gia của Nội mông, v.v... đều là những vị Hoạt Phật nổi tiếng trong lịch sử.

[X. điều Ô tư tạng đại bảo pháp vương trong Minh sử Q.331; Thánh triều phủ tụy Tây tạng kí thượng, hạ trong Thánh vũ kí Q.5; Đại thanh hội điển sự lệ; Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Cận đại Tây tạng sử nghiên cứu cập cận đại Mông cổ sử nghiên cứu (Thi dã Nhân nhất); Mông cổ Lạt ma giáo sử (Kiều bản Quang bảo)].

HOẠT QUỐC

Kunduz.

Tên một nước xưa ở Tây vực, nằm về phía tây núi Thông lĩnh.

Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 940 thượng), nói: “Hoạt quốc là vùng đất cũ

của nước Đổ hóa la, chu vi hơn 2000 dặm.

Đại đô thành rộng hơn 20 dặm, không có 6863

vua, lệ thuộc nước Đột quyết. Đất đai bằng phẳng, lúa cây 2 vụ, cây cỏ xanh tốt, hoa quả sum suê, khí hậu điều hòa, phong tục thuần phác, người trong nước tính tình nóng nảy, y phục bằng da, phần đông tin Tam bảo, ít thờ các thần linh. Trong nước có 10 ngôi chùa với vài trăm vị tăng, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Vua là người nước Đột quyết”.

Khi ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp, trên đường qua nước này, thì vùng

HOẠT QUỐC

6864

H2

231

đất Đổ hóa la đều thuộc lãnh thổ của chủng tộc Đột quyết, đô thành cũ lúc bấy giờ là Phục hát (Bokhara), còn Hoạt quốc này là đô thành mới. Nước này có một học giả tên là Đạt ma tăng già từng du học ở Ấn độ. Nước này chính là vùng Khố trát ô nhật (Kunduz) ở phía nam sông Áo khắc tát tư (Oxus) ngày nay.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5; S. Beal: Buddhist Records of the Western World vol.I].

HOẠT THẠCH KINH

Kinh văn được khắc trên loại đá trơn láng rồi chôn vào lòng đất.

Hình thức các bản hoạt thạch đều giống nhau, cong từ 40 độ đến 120 độ, trên có kẻ dòng để tiện việc khắc kinh. Lúc chôn đều phải sắp xếp theo hình tròn.

Loại kinh này hiện nay còn rất ít bản như: Viện bảo tàng Quốc lập ở Đông kinh, Nhật bản, còn cất giữ phẩm tựa kinh Pháp hoa; một người Nhật tên là Đảo địa đại cũng

tàng trữ phẩm Diệu trang nghiêm vương bản

sự và phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa, mỗi thứ có 1 bản.

Ngoài ra, như đã nói trên, các bản kinh hoạt thạch đều có hình thức giống nhau, cho nên ta có thể suy đoán loại kinh này đã được thực hiện trong cùng một thời đại.

HOẮC HOẮC BÀ ĐỊA NGỤC

Hoắc hoắc bà, Phạm:Hahava.

Cũng gọi Hác hác phàm, A ba ba, A bà bà.

Một trong 8 địa ngục lạnh.

6865

Cứ theo Câu xá luận bảo số quyển 11, thì những người rơi vào địa ngục này, vì lạnh

giá quá nên lưỡi cứng đờ, không cử động được chỉ phát ra tiếng “hừ hừ”. Âm thanh khổ sở này được dùng làm tên cho địa ngục.

[X. luận Du già sư địa Q.4; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí độ Q.16].

HOẮC HƯƠNG THU

Hoắc hương, Phạm: Tamàlapatra, dịch âm: Đa ma la bát.

Pàli:Tamàla, dịch âm: Đa ma la.

Tên khoa học: Cinnamomum nitidum.

Loại cây thuộc

họ Chương, mọc

từ bụi là là trên

mặt đất, hoa màu

vàng lợt, vỏ cây có

mùi thơm như quế,

có thể dùng làm cho

thoát mồ hôi và

chữa bệnh bao tử.

Loại cây này sinh

sản ở Trung quốc,

Nam Ấn độ, Tích

lan, v.v.....

Kinh Đại bát nhã quyển 318 (Đại 6, 624 thượng), nói: “Bấy giờ, các thiên tử ở cõi Dục đều cầm bột thơm của cõi trời như: Đa yết la, Đa ma la, Chiên đàn (.....) tung lên đức Phật”.

[X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc); Tăng quảng bản thảo cương mục Q.14].

HOẮC

.. Mê lầm không hiểu.

Chỉ cho trạng thái thân tâm não loạn,

6866

hoặc chỉ chung tất cả phiền não làm chướng

ngại tâm giác ngộ.

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: “Sinh tử nối nhau là do hoặc,

nghiệp và khổ. Phiền não phát nghiệp, nhuận sinh gọi là Hoắc”.

Cây Hoắc Hương

HOẮC

6867

H2

232

Bởi vì chúng sinh mê lầm sự lý, phát khởi nghiệp hữu lậu, tăng trưởng sức mạnh cho “Hữu” ở vị lai, làm nhân cho sự sinh tử tiếp nối, gọi là Hoắc. “Hoắc” gần giống với nghĩa “Vô minh”. Do phiền não kết hợp với nghiệp tướng làm nhân chung cho quả báo luân hồi nên Hoắc và Nghiệp thường đi đôi với nhau.

Trong 12 chi Duyên khởi, Vô minh là Hoắc phát nghiệp, gọi là Đẳng khởi nhân; 2

chi Ái, Thủ là Hoắc nhuận sinh, gọi là Sinh khởi nhân.

Do sự tu hành có những giai đoạn khác nhau nên Hoắc có 2 loại là Kiến hoặc và Tu

hoặc. Nếu mê lý Tứ đế thì gọi là Kiến hoặc, cũng gọi là Mê lý hoặc; còn mê tất cả sự lý thì

gọi là Tu hoặc, cũng gọi là Mê sự hoặc.

Trong 10 Tùy miên thì 5 món: Tham, sân, si, mạn, nghi là Tu hoặc; còn 5 món: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến thì thuộc về Kiến hoặc.

Trong đó, 3 món tham, sân, mạn của Tu hoặc chỉ duyên riêng từng việc mà sinh, không thể duyên khắp các việc trong 3 đời, nên gọi là Tự tướng hoặc. Còn 5 kiến hoặc, nghi và vô minh thì duyên nhiều việc mà sinh, có khả năng trói buộc khắp các việc trong 3 đời, cho nên gọi là Cộng tướng hoặc.

Chương Nhất thừa trong kinh Thắng
man chia Hoặc làm 5 loại: Kiến nhất xứ trụ
địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái
trụ
địa và Vô minh trụ địa. Tức Kiến hoặc là
Kiến nhất xứ trụ địa, còn Tu hoặc là Dục ái
trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa,
đồng
thời lập riêng Vô minh làm Vô minh trụ
6868
địa. So với các trụ địa nói trên, Vô minh
trụ
địa có sức mạnh nhất.

Phẩm Bồ đề trong kinh Vô thượng y
quyển thượng cho rằng, Vô minh trụ địa
là Hoặc sinh duyên, các hành do Vô minh
trụ địa sinh ra là Hoặc sinh nhân, ở đây
cũng chia Hoặc làm 2 loại là Phát nghiệp
và Nhuận sinh.

Ngoài ra, tông Thiên thai lập 3 Hoặc:
Kiến tư hoặc là phiền não giới nội (chỉ cho
3

cõi Dục, Sắc, Vô sắc) làm chướng ngại lí
“Không”. Trần sa hoặc là hăng sa tập khí
của giới nội và ngoại(ngoài 3 cõi) làm
chướng ngại lí “Giả”, Vô minh hoặc là
Hoặc
giới ngoại làm mê lí “Trung đạo đệ nhất
nghĩa đế”.

Phổ thông đều cho “Hoặc” và “Phiền
não” là đồng nghĩa, mà “Hoặc” thì có
nghĩa

không hiểu, mờ tối, vì thế cũng có thể
được

xem là tên khác của Vô minh.

[X. luận Đại tì bà sa Q.55; luận Câu xá
Q.9, Q.20, Q.21; luận Thành duy thức Q.6;
luận Thuận chính lí Q.53; Đại thừa nghĩa
chương Q.5 phần đầu; Thắng man bảo quật
Q.trung phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.4
phần
trên]. (xt. Phiền Não).

HOẶC NGHIỆP KHỔ

.....

Do các hoặc tham, sân, si mà tạo các
nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này
làm nhân mà chiêu cảm quả khổ sống chết

trong 3 cõi. Do hoặc khởi nghiệp, vì
nghiệp
mà phải chịu khổ, khổ lại khởi hoặc, cứ
thế xoay vần, sinh tử không dứt, nên gọi là
3 đạo.

[X. luận Thành duy thức Q.8].

HOẶC NHIỄM

.....

6869

Các phiền não tham sân si làm nhơ nhớp
chân tính.

Duy ma kinh lược số quyển 1 của ngài
Trí Khải (Đại 38, 564 trung), nói: “.....

Cho

nhên biết rằng tuy còn hoặc nhiễm, nhưng
nhờ nguyện lực giữ tâm cũng được an trụ”.

HOẶC THÚ

Hoặc nghĩa là mê, thú là lí thú. Tức là
mê lí.

HOẶC THÚ

6870

H2

233

Bài tựa luận Trung quán (Đại 30, 1
thượng), nói: “Khiến cho những người mê
lí

(hoặc thú) thấy được yếu chỉ sâu kín mà
thay

đổi tức khắc”.

HOẶC TRƯỚC

Vì phiền não mê hoặc nên đối với cảnh
sở duyên tâm tham ái chấp trước không
rời.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại
46, 93 thượng), nói: “Nếu duyên theo nữ
sắc, say đắm trong lòng, hoặc trước không
liã, thì nên đối trị bằng pháp quán bất
tịnh”.

HOẰNG KINH ĐẠI SĨ

.....

Các bậc Đại sĩ giải thích và hoằng dương
kinh tạng. Như các ngài:

- Bồ tát Long thụ sáng tác luận Đại trí
độ để giải thích kinh Đại phẩm bát nhã;
luận Thập trụ tì bà sa giải thích kinh Hoa
nghiêm thập địa.

- Bồ tát Vô trước soạn luận Nhiếp đại

thừa để giải thích phẩm Nhiếp đại thừa trong kinh Đại thừa A ti đạt ma; Kim cương bát nhã kinh luận để giải thích kinh Kim cương bát nhã.
- Bồ tát Thế thân được tôn xưng là “Thiên bộ luận chủ”, vì Ngài là tác giả của nghìn bộ luận để chú thích và phát huy tư tưởng trong các kinh: Pháp hoa, Hoa nghiêm, Niết bàn, Bát nhã, Duy ma, A di đà, v.v....., trong đó, 2 bộ Thập địa kinh luận và Phật tính luận là các tác phẩm quan trọng xiển dương tư tưởng Như lai tạng và A lại da thức.....
HOÀNG LỄ (1600-1667)

.....
6871
Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Cối kê (Thiệu hưng, Chiết giang), họ Trương, tự Cự đức.
Sư xuất gia ở chùa Phổ đà, sau tham yết ngài Hán nguyệt Pháp tạng ở chùa An ẩn. Một hôm, sư nhìn vào gương bỗng nhiên có chỗ tỉnh ngộ. Sau sư nhận chức Thanh đầu (chức vụ quét dọn nhà vệ sinh), trong lúc dọn phân, hoát nhiên đại ngộ.
Năm Sùng trinh 11 (1636), sư trụ trì chùa Quang hiệu ở Vân môn, không bao lâu sư lại dời đến Kính sơn, cuối cùng sư trụ trì chùa Thiên ninh.
Năm Khang hi thứ 6 (1667) sư tịch, thọ 68 tuổi, pháp lạc 47.
Sư để lại tác phẩm: Cự đức Lễ thiên sư ngữ lục 30 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69].
HOÀNG MINH TẬP
Tác phẩm, 14 quyển, 58 thiên, do ngài Tăng hựu (445-518) soạn vào đời Lương thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 52.
Nội dung sách này thu tập các bộ luận

điển xiển dương và hộ trì Phật pháp trong khoảng hơn 500 năm từ thời Đông Hán cho đến các đời Tề, Lương thuộc Nam triều. Phật giáo Trung quốc từ thời Đông Tấn về sau đã rất hưng thịnh, dần dần có thể hơn cả Nho giáo và Đạo giáo. Do đó, các Nho gia và Đạo sĩ đã đặt ra nhiều vấn đề tranh luận để công kích và bài bác Phật giáo một cách kịch liệt. Như “Bạch hắc luận” của Tuệ lâm, “Di hạ luận” của Cố hoan, “Môn luận” của Trương dung, v.v..... đều nhằm giảm uy tín của Phật giáo.
Trong tình hình ấy, ngài Tăng hựu tuy 6872 đã già yếu, lại thêm bệnh hoạn luôn, nhưng vẫn gắng sức hộ trì Phật pháp, bất cứ việc gì có ích cho Tam bảo, ngài đều biên chép, như bản Hoàng minh tập này là bộ sách giải đáp những vấn đề bài Phật của thế tục đương thời, trong đó, ngài nêu ngay những việc được ghi chép trong sách sử của Nho
HOÀNG MINH TẬP
6873
H2
234
giáo và Đạo giáo để thuyết minh nghĩa lý của Phật giáo.
Tập luận này được gọi là “Hoàng minh” có nghĩa là hoàng đạo, minh giáo. Mười một quyển đầu trả lời sự phê phán của Nho, Đạo và nêu rõ chỗ dị đồng giữa Nho, Thích, Đạo;
3 quyển sau thì tích cực xiển minh giáo nghĩa Phật giáo.
Bộ sách này rất dễ hiểu đối với mọi người và là một tư liệu quan trọng cho việc tìm hiểu sự giao lưu giữa Nho, Thích, Đạo ở đương thời.
Ngoài ra, sách này được chép trong Xuất

tam tạng kí tập chỉ có 10 quyển 33 thiên, về sau bổ sung thành 14 quyển, 57 thiên; ngài Đạo tuyên đời Đường căn cứ vào đây soạn “Quảng hoằng minh tập” 30 quyển, chính là tiếp theo sách này.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Đại đường nội điển lục Q.4; Đường thư nghệ văn chí Q.49].

HOÀNG NGUYỄN NHẤT THỪA

.....

Chỉ cho pháp môn Nhất Phật thừa. Tức là pháp chân thực khiến cho tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật. Đây là pháp hoằng nguyện của đức Phật A di đà.

(xt. Hoằng Nguyên).

HOÀNG NHÃN

I. Hoằng Nhãn(602-675).

Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung quốc sống vào đời Đường, người Tầm dương (Cửu giang, Giang tây), có thuyết nói là người Hoàng mai, Kì châu (Kì xuân, Hồ bắc), họ Chu.

6874

Năm lên 7 tuổi, sư theo ngài Đạo tín, Tổ thứ 4, xuất gia ở chùa Đông sơn, núi Song phong, Hoàng mai, Kì châu, tại đây, sư triệt

ngộ ý chỉ đốn tiệm và được truyền tâm ấn.

Năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, ngài Đạo tín nhập diệt, lúc đó sư 51 tuổi, kế thừa pháp tịch của thầy. Người đời tôn xưng sư là “Ngũ Tổ Hoàng Mai”. Năm Hàm

hanh thứ 2 (671), sư truyền pháp cho Lục tổ Tuệ năng.

Sự truyền thừa của Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma đến Ngũ tổ Hoằng nhãn được các phái Thiền đời sau đều công nhận. Tổ Hoằng nhãn tiếp nối sự truyền thừa này, phát huy Thiền phong, hình thành pháp môn Đông sơn và bắt đầu truyền kinh Kim cương bát nhã thay thế cho kinh Lăng già. Tư tưởng của Ngũ tổ Hoằng nhãn lấy việc liễu ngộ nguồn gốc tâm tính làm tông chỉ, giữ tâm là cốt yếu của sự tham học.

Ngũ tổ có rất đông đệ tử, trong đó có 2 vị Thần tú và Tuệ năng lập thành 2 hệ thống

Thiền Bắc tông và Thiền Nam tông, đến đời sau, từ 2 hệ thống này lại chia ra thành nhiều tông phái.

Ngũ tổ tịch vào năm Thượng nguyên thứ 2 (675) đời vua

Cao tông nhà

Đường, thọ 74

tuổi. Vua Đại

tông ban thụ

hiệu “Đại Mãn

Thiền Sư”. Tương

truyền sư có tác

phẩm: Ngũ tổ

Hoằng nhãn đại

sư tối thượng thừa

6875

lược 1 quyển.

Nhưng có thuyết

cho là ngụy tác.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyện đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39].

II. Hoằng Nhãn (1599-1638).

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người Tứ xuyên, đất Thục, họ Trịnh, tự Đàm cát.

HOÀNG NHÃN

Hoằng Nhãn

6876

H2

235

Từ nhỏ sư đã thông minh, học rộng nghe nhiều, năm 20 tuổi sư xuất gia, rất hâm mộ phong cách mẫu mực của các ngài Tăng triệu,

Huyền trang, rồi tự trách mình không có chân sư thiện hữu.

Năm Sùng trịnh thứ 4 (1631), sư đến Ngô trung tham học; một hôm, sư xem Ngũ

lục của ngài Hán nguyệt Pháp tạng, bất giác

toàn thân toát mồ hôi, liền vào núi xin ngài Pháp tạng chỉ giáo và được tỏ ngộ. Sau khi

ngài Pháp tạng thị tịch, sư trụ trì chùa An
ân và lấy sự gắng sức tu tập của chính
mình
để giáo hóa người học. Sư thường bài xích
thói đời bại trong chốn Thiền lâm và nỗ lực
cải cách những tệ nạn của đương thời.
Năm Sùng trinh 11 (1638) sư tịch, thọ
40 tuổi.
Sư có các tác phẩm: An ân lục, Tận dư
ngoại tập.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69].
HOÀNG NHẤT (1880-1942).

.....
Vị danh tăng trung hưng Luật học Nam
son, sống vào thời Dân quốc, người Bình
hồ, Chiết giang, họ Lí, tên Quảng hầu, hiệu
Thúc đồng. Cũng lấy tên là Thành hê, tự
Tích sương.
Tính sư điềm đạm, giản dị, ngoài thi văn
từ phú ra, sư còn giỏi về thư họa, đặc biệt
là
chữ triện, thư pháp đã đạt được bí quyết
của Hán Ngụy Lục triều. Năm 26 tuổi, sư
sang Nhật bản theo học ở trường Mĩ thuật
chuyên môn tại Thượng dã, đồng thời
nghiên
cứu về âm nhạc, sáng lập “Xuân liễu kịch
xã”, mở đầu phong trào vận động tân kịch
6877
nghệ Trung quốc. Sau khi về nước, sư dạy
ở trường Công nghiệp chuyên môn tại
Thiên tân, rồi đến Thượng hải làm chủ bút
báo Thái bình dương, mượn thư họa văn
tự để tuyên truyền cách mạng. Sư nhận lời
mời của trường Sư phạm đệ nhất ở Chiết
giang đặc trách về các khoa Hội họa, Âm
nhạc trong 7 năm,
là người đầu tiên
giới thiệu hí kịch,
hội họa, âm nhạc
phương Tây ở
Trung quốc.
Năm dân quốc
thứ 7 (1918), lúc
39 tuổi, sư đến
chùa Đại từ ở
Hàng châu, lễ ngài

Liễu ngô xin xuất
gia. Ít lâu sau, sư được phép đến chùa Linh
ân thụ giới Cụ túc, được đặt pháp danh là
Diễn âm, hiệu Hoàng nhất. Sư từng than
thở sở dĩ giới tăng sĩ thường bị người đời
chê
cười là vì không giữ giới luật, cho nên sư
phát nguyện trọn đời tinh nghiêm giới
pháp.
Mới đầu, sư học luật của Hữu bộ, nhưng
về sau thì chuyên hoàng truyền Luật tông
Nam son. Sư tu hành kham khổ, thường
mang dép gai, một mình một túi, vân du
khắp nơi, giảng kinh hoàng pháp. Năm
Dân
quốc 16 (1927), sư gởi thư đến nhà cầm
quyền ở Hàng châu đề nghị chấm dứt
chính
sách “diệt Phật”. Dân quốc 25 (1936), sư
nhập thất trong hang núi Nhật quang trên
hòn đảo Cổ lăng, rồi ra nước ngoài thỉnh
được tạng Kinh hơn một vạn quyển. Về
sau,
sư lại nhập thất ở chùa Phổ tế tại Vĩnh
xuân
và chùa Phúc lâm tại Tuyên châu.
6878
Về già, sư tự xưng là Văn tình lão nhân,
Nhị nhất lão nhân. Bình sinh sư rất sùng
kính đại sư Ấn quang và học theo phong
cách của ngài là không thu nhận đồ chúng,
không trụ trì chùa, am nào, chỉ lấy việc viết
chữ tặng người để kết duyên.
Phong cách cao thượng, thanh thoát và
điềm đạm của sư đã có ảnh hưởng rất lớn
đối với giới Phật giáo thời Dân quốc.
Tháng mười năm Dân quốc 31 (1942)
sư thị tịch tại viện Dưỡng lão Ôn lăng, Tấn
giang, thọ 63 tuổi, táng lập 24.
HOÀNG NHẤT
Hoàng Nhất
6879
H2
236
Tác phẩm của sư gồm có: Di đà nghĩa số
hiệt lục, Tứ phần luật tỉ khưu giới tướng
biểu kí, Thanh lương ca tập, Hoa nghiêm

liên tập, Giới bản yết ma tùy giảng biệt lục,
Tứ phần hàm chú giới bản giảng nghĩa,
Nam

son đạo tổ lược phổ.....

HOÀNG NHẤT ĐẠI SƯ PHÁP TẬP

.....

Tác phẩm, 6 tập, do đại sư Hoàng nhất soạn, ông Thái niệm sinh biên tập, nhà xuất

bản Tân văn phong phát hành.

Nội dung thu chép hơn 20 loại soạn thuật như: Dược sư kinh tích nghi, Tứ phần luật tỉ khuru giới tướng biểu kí, Địa tạng bồ tát thánh đức đại quan, Luật học giảng lục 33 thiên, Giảng diễn tập, Niên phổ (do Lâm tử thanh biên), Vĩnh hoài lục, v.v...

HOÀNG PHÁP ĐẠI SƯ HÀNH TRẠNG HỘI

TRUYỀN

Cũng gọi Cao đã đại sư hành trạng hội truyện.

Truyện bằng tranh ghi lại hành trạng của đại sư Hoàng pháp (Không hải) người Nhật bản, được lưu hành từ thời Liêm thương trở về sau.

Những truyện kí về đại sư Hoàng pháp Không hải có rất nhiều bản in như:

1. Bản Đông tự 12 quyển, do nhóm ông Hành trung gồm 6 người vẽ, được in vào năm 1379.

2. Bản Địa tạng viện (núi Cao đã), 6 quyển, do Cụ thể Hữu khang vẽ, hoặc có thuyết nói do Thổ tá Quang tín vẽ, được in vào năm 1319. Còn các bản khác là những tác phẩm thuộc thời đại Thất đỉnh.

6880

HOÀNG PHÚC TỰ

Chùa nằm về phía nam huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, được xây dựng vào năm

Trinh quán thứ 8 (634) đời Đường Thái tông

để truy tiến cho hoàng hậu Thái mục.

Chùa được xây trên nền nhà cũ của Hữu lãnh Đại tướng quân Bành quốc công Vương

quân. Năm Trinh quán 19 (645), ngài Huyền

trang thỉnh xá lợi Phật, tượng Phật và 520 hòm gồm 657 bộ kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa từ Ấn độ về để ở chùa này. Tháng 3 năm ấy, Dịch trường của ngài Huyền trang được thành lập và các bộ: Kinh Bồ tát tạng, kinh Phật địa, kinh Lục môn đà la ni, luận Hiển dương Thánh giáo được phiên dịch trước tiên tại Dịch trường này. Từ đó về sau,

sự nghiệp dịch kinh được tiếp tục cực thịnh một thời. Bộ Đại đường tây vực kí cũng được

soạn vào thời gian này.

Tháng 10 năm Trinh quán 22 (648), chùa Đại từ ân được xây cất xong, viện Dịch kinh

được dời về chùa này. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời vua Đường Trung tông, chùa Hoàng phúc được đổi tên là chùa Hưng phúc, sau lại được đổi là chùa Hồng phúc. Đến năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, chùa được dời từ phường Tu đức ở phía tây cung Thái cực trong nội thành Trường an đến địa chỉ hiện nay. Khoảng năm Thành hóa (1465-1487) đời vua Hiến tông nhà Minh, chùa được vị Trụ trì Chân cảnh trùng tu.

[X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6, Q.7; Đại đường cổ Tam tạng

Huyền trang pháp sư hành trạng; Trường an chí Q.9; Đại thanh nhất Truyện bằng tranh của Đại Sư Hoàng Pháp thống chí Q.180].

HOÀNG PHÚC TỰ

6881

H2

237

HOÀNG QUYẾT NGOẠI ĐIỂN SAO

Tác phẩm, 4 quyển, do Cụ bình Thân vương, người Nhật bản soạn.

Nội dung của sách này là sao chép và giải thích văn của các ngoại điển như: Chu dịch, Thượng thư mà trong Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết ngài Trạng nhiên

đời Đường đã dẫn dụng để chú giải bộ Ma ha chỉ quán.

[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11; Đại nhật bản sử Q.94; Nhật bản phỏng thư chí].

HOÀNG SUNG

.....

Vị tăng học giả thời Nam Bắc triều, người Vũ uy, Lương châu, tỉnh Cam túc, Trung quốc.

Lúc còn trẻ sư đã thông suốt học thuyết Lão trang và kinh, luật Phật giáo, đặc biệt giỏi về nghị luận. Khoảng cuối năm Đại minh (457-464) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, sư đến chùa Đa bảo diễn giảng và biện luận

với các học giả. Sau, sư khai trường thuyết pháp, các học giả đến tranh luận rất sôi nổi và hào hứng. Vì trí tuệ của sư sâu rộng, cùng suốt lẽ huyền vi, lại thêm biện tài vô ngại, nên sư đã đánh đổ tất cả luận thuyết của đối phương, làm cho mọi người đều thông suốt.

Sư thuyết giảng kinh Pháp hoa, Thập địa kinh luận, v.v..... người đến tham học rất đông, nhiều bậc danh thần triều Lưu Tống qui y sư. Và, sau khi lên ngôi, vua Minh đế chọn sư giữ chức “Cương lĩnh”, đồng thời xây chùa Tương cung thỉnh sư về trụ trì.

6882

Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời vua Vũ đế nhà Nam Tề, sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Chú Văn thù vấn bồ đề kinh, Chú Thủ lăng nghiêm kinh.

[X. Lương cao tăng truyện Q.8].

HOÀNG TÁN (1611-1685)

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân hội, Quảng đông, họ Chu, tự Tại tham. Thừa nhỏ, sư theo ông Dư tập sinh học sách Nho, học giỏi, hạnh kiểm tốt, có tài làm văn, năm 20 tuổi, sư được bổ làm chức Học sinh ở huyện. Sau khi nhà Thanh thống trị Trung quốc, sư từ quan đi xuất gia, nghiên

cứu, tu tập Thiền pháp, tham yết ngài Đạo khâu ở Đỉnh hồ và được ấn khả.

Lúc đầu, sư ở Bảo tượng lâm tại Quảng châu, sau nối pháp tịch của ngài Triệu khánh

ở Đỉnh hồ. Bình sinh, sư đặc biệt chú trọng những việc thực tiễn, tuy tinh thông Thiền pháp, nhưng lại xót xa vì cái phong khí khoa

trương phù phiếm trong chốn tùng lâm, nên

sư tuyệt nhiên không nói gì về Thiền đạo mà chỉ thực hành luật nghi, đề cao giới hạnh

và lấy đó làm bản phận của mình.

Năm Khang hi 24 (1685) sư tịch, thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Đỉnh hồ sơn mộc nhân cư tại tham thiền sư sát cáo 5 quyển, Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà

la ni kinh hội thích 12 quyển, Qui giới yếu tập 3 quyển, Bát quan trai pháp, Lễ Phật nghi

thức...; Tứ phần giới bản như thích 12 quyển.

[X. Đỉnh hồ sơn chí].

HOÀNG TÁN PHÁP HOA TRUYỀN

Gọi tắt: Pháp hoa truyền.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Huệ tường ở Lam cốc soạn vào đời Đường, được thu 6883

vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này nói về việc lưu truyền kinh Pháp hoa và sự linh nghiệm của những

người tu tập, trì tụng kinh này trong khoảng

thời gian từ đời Tam quốc đến đời Trung đường. Sách được chia làm 8 phần: Tranh

HOÀNG TÁN PHÁP HOA TRUYỀN

6884

H2

238

tượng, Phiên dịch, Giảng giải, Tu quán, Di thân, Tụng trì, Chuyển đọc và Viết chép...

...

Phần Tranh tượng ghi chép những nhân duyên kiến thiết chùa viện, kinh tượng, bảo tháp, v.v..... Phần phiên dịch trình bày về những bản dịch kinh thật, giả và sự dị đồng giữa các bản dịch ấy. Các phần còn lại đều là truyện kí hoặc là sự cảm ứng của những người tu tập và trì tụng kinh Pháp hoa. Căn cứ vào đó người ta thấy được ảnh hưởng và địa vị của kinh Pháp hoa trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.

HOẰNG THÁNH TỰ

.....
Chùa ở dưới chân ngọn Thất phong núi Đỉnh thương phủ Đại lí tỉnh Vân nam, Trung quốc.

Cứ theo Vân nam thông chí thì chùa nằm về mạn tây nam huyện lệ Thái hòa, có tháp 10 cấp cao 10 trượng, tương truyền do vua A dục xây cất. Khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời Minh, chùa được ông Lí nguyên dương là người trong quận trùng tu.

Theo Đỉnh thương sơn kí của Dương thận du, thì chùa Hoằng thánh có tháp cao 200 thước (Tàu), kiểu cách trang nghiêm. Xét trong dã sử, thì có thuyết cho là tháp do

vua A dục kiến tạo, cũng có thuyết nói do vua Văn đế nhà Tùy hạ chiếu xây dựng.

HOẰNG THÊ

.....
Phạm: Mahàsarnàha-Sannaddha.
Cũng gọi Hoằng thê nguyện, Đại thê trang nghiêm.
Thê nguyện rộng lớn bao trùm khắp cả 6885 chúng sinh.
Nguyên nghĩa của tiếng Phạm là “mặc giáp lớn”, tức là lập thê nguyện rộng lớn cứu độ chúng sinh để thành tựu Vô thượng bồ đề. Đây chỉ cho nguyện chung của hàng Bồ tát. Nguyện này rộng lớn bền chắc, nên dùng giáp trụ để ví dụ, gọi là “giáp hoằng thê”.
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại

12, 268 trung), nói: “... .. Vì chúng sinh nên mặc giáp hoằng thê, tích lũy công đức, độ thoát tất cả”.

Nói chung thì chư Phật và Bồ tát đều có 4 thê nguyện rộng lớn. Ngoài 4 nguyện này,

mỗi vị Phật, Bồ tát còn có nguyện riêng, như

bồ tát Pháp tạng (tên của đức Phật A di đà khi chưa thành Phật) có 48 nguyện, bồ tát Di lạc phụng hành 10 nguyện lành.....

Tịnh độ Chân tông Nhật bản lấy nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà làm Bản hoằng thê nguyện (Bản nguyện,

Hoằng nguyện, Thê nguyện, Hoằng thê) và lấy giáo nghĩa hoằng nguyện này làm pháp chân thực, vì thế Tịnh độ Chân tông Nhật bản còn được gọi là “Hoằng nguyện chân tông”. Hoằng thê này không thể nghĩ bàn nên gọi là Nan tư hoằng thê. Nan tư hoằng thê này là sức thê nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, là tăng thượng duyên cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Hoằng nguyện cường duyên. Nghĩa là bản nguyện hoằng thê của đức Phật

A di đà là nhân duyên thù thắng giúp chúng

sinh vãng sinh. Hoằng thê ấy có khả năng chuyên chở chúng sinh vượt qua biển sinh tử để đến Tịnh độ, cho nên dùng thuyền để ví dụ gọi là Hoằng thê thuyền, cũng gọi Đại nguyện thuyền.

Luận Tịnh độ quyển hạ của ngài Ca tài 6886

(Đại 47, 102 thượng), nói: “Đức Phật A di đà vận dụng mái chèo từ bi, lái con thuyền đại nguyện chuyên chở tất cả chúng sinh ra khỏi biển sinh tử khổ não”.

Hoằng thê còn được ví với biển cả mà gọi là Hoằng thê hải. Biển hoằng thê sâu rộng có thể bao dung tất cả, vô luận chúng sinh thiện hay ác đều có thể vượt qua.

[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.1; phẩm

Hư không tạng bồ tát trong kinh Đại
phương
đăng đại tập Q.17; phẩm Văn tạng na trong
HOÀNG THÊ

6887

H2

239

kinh Phóng quang bát nhã Q.3; Vãng sinh
yếu tập Q.3]. (xt. Tứ Hoàng Thệ Nguyên,
Yếu Môn).

HOÀNG THÊ PHẬT ĐỊA

Hoàng thệ của đức Phật A di đà được
ví như mặt đất, là nơi nương tựa để vun
bồi lòng tin vững chắc không gì có thể hủy
hoại được.

Văn loại tụ sao (Đại 83, 645 thượng),
nói: “Tâm nương đất hoàng thệ của Phật, ý
chảy vào biển pháp khó lường”.

HOÀNG TRỪ (1605-1672)

.....

Vị Thiên tạng thuộc tông Lâm tế ở cuối
đời Minh đầu đời Thanh, người Thông
châu,

Giang nam, họ Lí, tự Kế khởi, hiệu Thoái
ông.

Thừa nhỏ, gia đình gặp nạn, sư được bà
nội nuôi nấng. Năm 16 tuổi, sư học ở
trường

làng, nhưng không nghĩ đến công danh,
trái

lại rất tin Phật pháp và thích đạo Thiên,
tham cứu có chỗ tâm đắc. Năm 25 tuổi, sư
theo ngài Hán nguyệt Pháp tạng xuất gia,
khổ tu nhiều năm, cuối cùng được nối
pháp.

Về sau, sư hoàng pháp ở chùa Tường phù,
núi Phù tiêu, Thường châu, rồi lần lượt trụ
trì các danh lam như: Chùa Sùng báo, núi
Linh nham, Tô châu, chùa Bảo vân ở núi
Nghieu phong, chùa Vân nham ở núi Hồ
khâu, chùa Kim túc quảng tuệ ở Tú châu
(Gia hưng, Chiết giang), v.v.....

Sư thông suốt nội điển và các học thuyết
của Bách gia chư tử, độ lượng bao dung,
uy

nghi đĩnh đặc, ai thấy cũng kính phục. Sau
khi người Mãn Thanh xâm chiếm Trung

6888

hoa, sư thường hoài vọng cố quốc, mưu
việc

khôi phục nên thường giúp đỡ các đội
nghĩa

quân ở Ngô, Việt. Có lần sư bị bắt, tin chắc
sẽ chết, nhưng sau được nghĩa sĩ ra sức cứu
thoát. Mỗi năm đến ngày quốc nạn, sư mặc
áo tang rơi lệ lễ bái, suốt 28 năm. Người
đời

cho đó là lấy trung hiếu làm Phật sự.

Dưới pháp tòa của sư, có vài trăm vị long
tượng, hơn 70 người đắc pháp. Tháng 9
năm

Khang hi 11 (1672) sư tịch, thọ 68 tuổi,
tháp

xây ở núi Nghiêu phong hiệu Đại quang
minh tạng. Sư có trứ tác trên 100 quyển
Ngữ

lục và thi văn kệ tụng, nhưng phần lớn đã
bị thiêu hủy. Hiện nay chỉ còn các sách:

Nam

nhạc Kế khởi hòa thượng ngữ lục, 10
quyển,

Nam nhạc lạc cổ, 1 quyển, Linh nham kí
lược, 1 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69; Chính
nguyên lược tập Q.5].

HỌC

..

I. Học.

Tu hành thực tiễn. Nghĩa là nghiên cứu
chân lí, tu tập giới, định, tuệ để đoạn trừ
vọng hoặc.

Kinh Tạp a hàm quyển 14 (Đại 2, 95
trung), nói: “Ti khuru ấy xa lia ái dục, diệt
hết sự mong cầu, thế gọi là học”.

[X. Hữu bộ luật Phá tạng sự Q.7].

II. Học.

Gọi đủ: Hữu học.

Đổi lại: Vô học.

Chỉ cho bậc Thánh dưới quả vị A la hán
chưa đoạn hết vọng hoặc, vẫn còn phải tu
tập giới, định, tuệ. Trái lại, Vô học là chỉ
cho

những bậc Thánh đã chứng quả vị A la
hán.

[X. Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên; Pháp hoa nghĩa số Q.9 (Cát tạng)].

6889

HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP

Gọi đủ: Vĩnh bình sơ tổ học đạo dụng tâm tập.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo nguyên, Sơ tổ tông Tào động Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82.

Nội dung, chỉ dạy phương pháp dụng tâm

HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP

6890

H2

240

tu đạo cho những người sơ cơ. Tất cả có 10 chương, từ chương “Khả phát bồ đề tâm sự”

thứ 1 cho đến chương “Trực hạ thừa đương chi sự” thứ 10.

Hơn 100 năm sau khi ngài Đạo nguyên thị tịch, sách này mới được xuất bản cùng với Nghĩa vân hòa thượng ngữ lục. Đây là bộ sách mở đầu cho việc xuất bản các sách Thiên của tông Tào động Nhật bản.

HỌC ĐỊA

... ..

Chỉ cho các giai vị của bậc Hữu học còn phải tu giới, định, tuệ để chứng các quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A na hàm trong 4 quả Thanh văn.

HỌC ĐỊNH KIÊN CỐ

Cũng gọi Thiên định kiên cố.

Sau khi đức Phật nhập diệt được chia làm 5 thời kì, mỗi thời kì 500 năm, để phân biệt trạng huống thịnh suy của Phật pháp. Trong khoảng thời gian 500 năm thứ 2, có rất nhiều người tu Thiên định, cho nên gọi là Học định kiên cố, Thiên định kiên cố.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55].

(xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

HỌC ĐỒ

.....

Cũng gọi Học giả, Học nhân.

Đồng nghĩa với Học sinh, Đệ tử, Môn nhân, v.v...

Chỉ cho người theo thầy thụ học.

[X. luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển

nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu].

HỌC GIAI

... ..

6891

Những cấp bậc được ấn định theo kiến thức về Phật học của giới tăng sĩ tại Nhật bản.

Vào thời đại Bình an của Nhật bản, người tốt nghiệp 3 pháp hội giảng kinh (hội Duy ma, hội Ngự trai, hội Tối thắng) được tổ chức tại Nại lương (Nara) gọi là Đắc nghiệp.

Người vâng mệnh vua đảm nhiệm chức Giảng sư trong 3 hội mà vẫn chưa được giảng

kinh, gọi là Nghĩ giảng, đã giảng kinh, gọi là

Dĩ giảng. Vào thời gần đây, chế độ Học giai

của các tông phái phần nhiều cũng còn dùng

các tên gọi xưa, như tông Tịnh độ có các danh từ Khuyến học, Dĩ giảng, Giảng sư, Nghĩ giảng, Đắc nghiệp; phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông thì dùng các từ Khuyến học, Tư giáo, Phụ giáo, Trợ giáo, Đắc nghiệp; phái Đại cốc thì có các chức Giảng sư, Tự giảng, Nghĩ giảng, Học sư (vốn

là Liêu ti); tông Thiên thai thì dùng các từ Thám đề, Dĩ giảng, Nghĩ giảng, Vọng nghĩ giảng, v.v..... Vị tăng có Học giai cao nhất mới

được thống lãnh các học sinh, đồng thời có trách nhiệm quyết định con đường tiến thân

của họ, vì thế cũng có khi gọi vị này là Học

chức. Phái chùa Bản nguyện từ xưa đến nay

vốn chỉ đặt ra một chức Năng hóa do một người đảm nhiệm, nhưng khi người này “ba

nghiệp không thanh tịnh” (tức không còn đủ tư cách) thì thay người khác. Còn chức Giảng sư hoặc Tự giảng của phái Đại cốc lúc

đầu chỉ do một người giữ, nhưng về sau thì có thể do nhiều người đảm nhiệm.

[X. Thích gia quan ban kí Q.hạ; Chư tông giai cấp Q.thượng].

HỌC GIÁO THÀNH MÊ

Cũng gọi Học giáo khởi mê.

Đây là từ ngữ của tông Tam luận chỉ cho tình trạng tu học giáo pháp của đức Phật 6892

mà lại sinh ra hiểu lầm. Chẳng hạn như những kiến chấp của Tiểu thừa và Quyền thừa chính là Học giáo thành mê.

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 1 trung), ghi: “Nói không hợp đạo là phá chứ không thu; nói ắt khế lí là thu mà không phá. Học

HỌC GIÁO THÀNH MÊ

6893

H2

241

giáo khởi mê vừa phá vừa thu, phá trừ tình chấp năng mê, thu lấy giáo pháp sở hoặc. Nhưng thực tướng của các pháp thì dứt bật nói năng suy nghĩ, thật không thể phá, cũng chẳng thể thu”.

HỌC GIỚI

Chỉ cho Tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiêu ích hữu tình giới.

Vì Bồ tát muốn thành tựu 6 Ba la mật nên thực hành 6 việc trong đó, Học giới (tức

Tam tụ tịnh giới) nếu được thực hành lâu dài thì có thể thành tựu Giới ba la mật một cách viên mãn.

(xt. Lục Thành Tựu).

HỌC HẢI (?-?)

Cũng gọi Đàm hiển.

Vị tăng sống vào đời Bắc Chu thuộc Nam Bắc triều.

Sư thông hiểu tạng Kinh, nổi tiếng về tuệ học, được Thừa tướng Vũ Văn thái kính trọng.

Thừa tướng thỉnh sư căn cứ vào các kinh điển

Đại thừa để soạn thành Bồ tát tạng chúng kinh yếu và Bách nhị thập pháp môn.

Sư tịch vào khoảng năm Thiên hòa, Kiến đức (566-577).

[X. Tục cao tăng truyện Q.1].

HỌC HẢI DŨNG TRÍ THỦY

Nước trí tuệ của biển học tuôn trào.

Ví dụ sự biện luận của trí tuệ học hiểu giống như nước lũ cuộn cuộn, không gì có thể ngăn cản được.

HỌC HỎI

... ..

Chỉ cho vị tỉ khuru phạm một trong 4 tội 6894

Ba la di (sát, đạo, dâm, vọng) sau đó sám hối.

Người phạm trọng tội này đã mất tư cách của tỉ khuru, nhưng nếu sám hối thì được gọi là Học hỏi và suốt đời ngồi dưới các tỉ khuru khác.

HỌC LIÊU

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Nơi chúng tăng cư trú để tu học Phật pháp. Đây là do các chùa lớn của Phật giáo Nhật bản phỏng theo chế độ Đại học liêu của nhà nước mà đặt tên. Bắt đầu từ thời đại Thất đỉnh (1392-1572), thời đại Giang hộ (1600-1867), các nơi như chùa Trường cốc, viện Trí tích, chùa Tăng thượng, chùa Khoan vĩnh, chùa Bản nguyện, v.v..... đều có xây cất các Học liêu làm nơi nghiên cứu Tông học.

[X. Nhật bản thư kí 28; Diên lịch thức 20].

HỌC LŨ

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho các vị tăng có học vấn. Từ ngữ này được các chùa ở Nam đô và ở núi Cao đã sử dụng.

(xt. Cao Dã Tam Phương).

HỌC NHÂN

.....

I. Học Nhân.

Phạm: Saikwa, Sacchisya.

Pàli: Sekha.

Gọi đủ: Hữu học nhân.

Chỉ chung những người tu đạo trong

Phật giáo còn trong giai đoạn học hỏi. Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm quyển 30, thì trong thế gian có hai hạng Phúc điền nhân là Học nhân (Pàli: 6895

Sekha) và Vô học nhân (Phạm: Azikwa, Pàli:Asekha), Học nhân có 18 loại, Vô học nhân có 9 loại. Đây là chia 27 bậc HỌC NHÂN

6896

H2

242

Thánh làm 2loại Hữu học và Vô học. Hai mươi bảy bậc Thánh này lại được đơn giản hóa còn 7 bậc.

Tứ giáo nghĩa quyển 6 (Đại 46, 739 thượng), nói: “Trong bảy bậc Thánh này thì 5 bậc trước là Học nhân, còn 2 bậc sau là Vô học. Bắt đầu từ pháp nhãn phát được chân trí mới có Thánh nhân, do 2 loại Ngũ âm hữu lậu và Vô lậu mà thấy dấu vết Thánh nhân, nên gọi là Học nhân, còn đối với Thánh để không tìm cầu nên gọi là Vô học nhân”. Tức là trong 7 bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát thì 5 bậc trước là phát được chân trí, vì còn có 5 âm hữu lậu và 5 âm vô lậu, còn phải tu học, nên gọi là Học nhân. Hai bậc sau là Thánh vô học.

(xt. Thất Thánh, Hiền Thánh).

II. Học Nhân.

Cũng gọi Học đạo nhân, Học đạo trượng phu.

Tiếng gọi chung những người tu học Phật pháp. Trong Thiền lâm thì chỉ cho người tham thiền.

Tắc 8 trong Thung dung lục (Đại 48, 232 hạ) ghi: “Có học nhân hỏi: Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả không?”.

Chương Trường sa cảnh sầm trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 274, trung), nói:

“Bao người học đạo chẳng rõ chân

Chỉ bởi xưa nay nhận thức thần;

Sinh tử ngọn nguồn vô thủy kiếp.

6897

Kẻ si gọi đó bản lai thân”.

[X. Hoàng bá Đoạn tế thiên sư uyển lãng lục; Trần châu Lâm tế Tuệ chiếu thiên sư ngữ lục; Vân môn Khuông chân thiên sư quang lục Q.thượng; chương Tuệ thông trong Tục truyền đăng lục Q.19; Hoàng bá sơn Đoạn tế thiên sư truyền tâm pháp yếu].

HỌC PHÁP QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi Thụ minh quán đỉnh, Thụ pháp quán đỉnh, Trì minh quán đỉnh, Đệ tử quán đỉnh.

Đối lại với Truyền pháp quán đỉnh.

Nghi thức mà hành giả Mật giáo phải trải qua để được chính thức thừa nhận là một đệ tử.

Khi một hành giả được chấp nhận cho học tập hoặc thụ trì giáo pháp của Mật giáo,

thì trước tiên phải cử hành nghi thức quán đỉnh này, để tạo mối quan hệ thầy trò giữa vị A xà lê và hành giả. Nếu chưa thụ pháp quán đỉnh này mà đã cử hành lễ trao truyền Mật pháp thì đó là việc xưa nay bị nghiêm cấm, người vi phạm sẽ bị trọng tội “Việt tam muội da”.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.3; Hộ ma lược kí (Tuệ lâm)]. (xt. Quán Đỉnh).

HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM

Học tập tâm đại từ bi của đức Phật để cứu giúp chúng sinh. Đây là một đức tính mà Tăng bảo cần phải có.

Có nhiều cách và mức độ cứu giúp khác nhau. Đứng về phương diện rốt ráo của môn

Tịnh độ mà nói, thì sự cứu giúp ấy là làm cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ.

Quán kinh sơ huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại 37, 245 hạ), nói: “Các bậc Hiền thánh tam thừa, học tâm đại bi của 6898

Phật, mãi mãi không bao giờ thôi”. Nhưng trong hàng Tam thừa, hạnh Bồ tát gồm cả lợi mình, lợi người, cho nên thực hành tâm đại bi; còn Thanh văn, Duyên giác thì chỉ

lợi mình chứ không lợi người; vả lại,
Thanh
văn, Duyên giác không thừa nhận có Tịnh
độ ở ngoài 3 cõi nên cũng không khuyên
người sinh về Tịnh độ. Điều này có vẻ mâu
thuẫn với quan điểm của ngài Thiện đạo
HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM

6899

H2

243

trong Quán kinh số huyền nghĩa phần nói
trên. Về vấn đề này, trong Quán kinh số
truyền thông kí, ngài Lương trung của
Nhật

bản có nêu ra 3 thuyết, một trong 3 thuyết
đó là dẫn luận Pháp hoa, cho rằng hàng
Thanh văn ứng hóa, trong ấn hạnh Bồ tát,
ngoài hiện tướng Thanh văn, đó là người
học tâm đại bi của Phật.

HỌC SINH

Người còn đang theo đuổi việc học vấn.
Theo điều Thụ giới quĩ tắc trong Nam
hải kí qui nội pháp truyền quyển 3, thì học
sinh vốn chỉ cho các thiếu niên trong chùa
viện đang học tập ngoại điển.

Tại Nhật bản, học sinh vốn chỉ cho các
sinh viên còn đang theo học ở các trường
Đại học, về sau thì chuyên chỉ cho người
nghiên cứu và tu học Phật đạo. Tổ khai
sáng

tông Thiên thai Nhật bản là ngài Tối trừng
có đặt ra điều khoản “Học sinh thức”, qui
định pháp “Chỉ quán nghiệp học sinh” và
“Giá na nghiệp học sinh” phải tu học trong
12 năm tại các tùng lâm. Tông Chân ngôn
thì có Kim cương nghiệp học sinh và Thai
tạng nghiệp học sinh.

Ngoài ra, các sư Nhật bản đến Trung
quốc du học gọi là Lưu học sinh, Hoàn học
sinh. Đến đời sau, danh từ học sinh cũng
được dùng để chỉ cho những người có trình
độ học vấn uyên thâm.

HỌC TĂNG

... ..

Cũng gọi Học vấn tăng.

Chỉ cho vị tăng nghiên cứu Phật giáo,
hoặc vị tăng học giả có trình độ học vấn

6900

uyên bác.

HỌC TUÊ KIÊN CỐ

Cũng gọi Giải thoát kiên cố.

Chỉ cho thời kì có rất nhiều người tu
hành có đầy đủ trí tuệ, chứng được quả giải
thoát. Tức là khoảng thời gian 500 đầu tiên
sau khi đức Phật nhập diệt.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55].

(xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

HỌC TƯỢNG

... ..

Chỉ cho học đồ, học sinh.

Thầy gọi là Sư tượng, học trò gọi là Học
tượng.

Ngoài ra, cũng chỉ cho vị tăng có trình
độ học vấn uyên thâm.

HỌC UẨN (1613-1689)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối
đời Minh, người huyện Nhị hải, tỉnh Vân
nam, họ Vương, hiệu Tri không.

Năm 14 tuổi (có thuyết nói 10 tuổi), sư
xuất gia ở chùa Tịch quang, núi Kê túc,
nghe

giảng và tu tập các kinh Pháp hoa, Lăng
nghiêm, Viên giác, v.v..... Năm Thuận trị
thứ

5 (1648) đời Thanh, sư ở trong tịnh thất
Ngọc lâm hiên lay kinh Vạn Phật danh đến
quyển thứ 3, vừa mới xướng lên 2 chữ “Na
mô” thì bỗng

nhiên đại ngộ, sư
liền đến núi Lung
can tham yết ngài
Thủy mục Vô trụ
và được ấn khả.

Sau sư lại đến tham
lễ ngài Mật hạnh
Tịch nhẫn ở Khai
phong, trình bày

6901

chỗ tỏ ngộ và được
nổi pháp.

Sư từng trụ trì các chùa: Phúc thành ở
phủ Sở hùng, tỉnh Vân nam, Đại phương
quảng trên núi Cửu đài, viện Tiên dương ở

huyện Quảng thông, tỉnh Vân nam, v.v.....

HỌC UẨN

Học Uẩn

6902

H2

244

Năm Khang hi 28 (1689) sư tịch, thọ 77 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Ngũ lục 2 quyển, Thảo đường tập.

[X. Tri không Uẩn thiên sư ngũ lục phụ hành lục].

HỌC VÔ HỌC

... ..

Phạm: Zaikwa-azaikwa.

Pàli: Sekha-asekha.

Tức là Hữu học và Vô học.

Theo thuyết của Tiểu thừa thì Hữu học chỉ cho những bậc tuy đã giác ngộ lí Tứ đế, nhưng chưa dứt hết phiền não nên còn phải tu học giới, định, tuệ, tức là những bậc Thánh

dưới quả A la hán đều là hữu học. Còn bậc Thánh, chứng quả A la hán, đã đoạn trừ tất cả phiền não, không còn tu học nữa, gọi là Vô học.

Nhưng theo thuyết của Đại thừa thì bỏ tất Thập địa trở xuống đều là Hữu học, còn Phật quả mới là Vô học.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; Pháp hoa nghĩa số Q.9]. (xt. A La Hán).

HỌC XÚ

.....

Phạm: Ziksàpada.

Pàli: Sikkhàpada.

Những chỗ (điều) cần phải học. Chỉ chung cho giới luật. Tức là những giới điều mà tỉ khuru, tỉ khuru ni phải tuân thủ, như 5 giới, 8 giới, 10 giới, v.v..... gọi là Học xứ. Phật giáo Nam truyền gọi giới học, định học, tuệ học là Tam học xứ.

Còn theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, thì 6903

Bồ tát có 7 học xứ là: Tự lợi, lợi tha, chân thực nghĩa, lực, thành thực chúng sinh, tự thực Phật pháp và Vô thượng bồ đề.

Ngoài ra, phẩm Thụ phương tiện học xứ trong kinh Đại nhật quyển 6 chia ra Hiển, Mật để nói về sở học và dịch là “Học xứ” [X. phẩm Học xứ trong luận Pháp uẩn túc Q.1; luận Đại tỉ bà sa Q.124; luận Câu xá Q.14; Câu xá luận quang kí Q.14].

HÒE AN QUỐC NGŨ

Tác phẩm, 7 quyển, do ngài Bạch ẩn Tuệ hạc, người Nhật soạn, ngài Nhật nặc ghi chép, ấn hành năm 1750, được thu vào Đại chính tạng tập 81.

Nội dung sách này bình xướng bộ Tông phong điều siêu ngũ lục của Quốc sư Đại đẳng. Những câu ngắn gọn dưới dấu hiệu (O) là phần nói lên chỗ tâm đắc của tác giả đối với yếu chỉ của tông thừa. Ngài Tuệ hạc

dùng từ “Hòe an quốc” trong “Nam kha kí”

để đặt tên cho tác phẩm của mình là tự khiêm rằng những lời trong sách này chỉ là lời nói trong mộng mà thôi.

Toàn sách gồm các phần: Lời dạy khai pháp, Yếu ngữ khi trụ ở chùa Đại đức (gồm

quyển 1, 2); Yếu ngữ khi trụ ở chùa Sùng phúc (quyển 3); Yếu ngữ khi dời chùa Sùng

phúc trở về chùa Đại đức (quyển 4); Tung cổ (các quyển 5, 6), Niêm cổ (quyển 7).

Ngài Tuệ hạc lấy cách thức của Bích nham lục, Tung dung lục làm qui tắc mà phát huy 10 bài Niêm cổ trong quyển 7 để làm trọng tâm cho tác phẩm này.

HỒ ĐỒ KHẮC ĐỒ

Mông cổ: Khutuktu, khutukutu.

Cũng gọi Hồ đồ khắc đồ, Hồ thổ khắc đồ, Khố đồ khắc đồ.

Chức vị do chính phủ phong cho vị Cao 6904

tăng thuộc Lạt ma giáo Tây tạng sau khi chuyển sinh theo chế độ Hoạt Phật.

Hồ đồ khắc đồ là tiếng Mông cổ, có nghĩa là “biết rõ kiếp trước kiếp sau, không bị luân

hồi, sống chết tự do, sau khi chết có thể tái

sinh”. Tiếng Tây tạng có nghĩa là Sprul-Sku

(Châu cô), nghĩa là Hóa thân, Thánh giả.

HỒ ĐỒ KHẮC ĐỒ

6905

H2

245

Cứ theo tư liệu lưu trữ ở viện Lí phiên đời Thanh, thì đến năm Càn long 48 (1783) đã có tất cả 148 vị Hồ đồ khắc đồ, trong đó,

4 vị: Đạt lai, Ban thiên, Triết bá tôn đan ba và Chương gia được gọi là Tứ thánh của Phật

giáo Mông cổ, Tây tạng và được phân công:

Ngài Đạt lai thống lãnh toàn bộ, ngài Ban thiên phụ tá ngài Đạt lai phụ trách vùng Hậu tạng, ngài Triết bá tôn đan ba phụ trách

vùng Ngoại mông và ngài Chương gia phụ trách vùng Nội mông.

Tại Tây tạng, ngoài 2 vị Đạt lai và Ban thiên, còn có 30 vị khác trong số đó có một vị Phật sống nữ trụ ở chùa Tang đình, thị trấn Tát đình cát, bên bờ hồ Dương trác, là vị nữ Hồ đồ khắc đồ duy nhất trong Lạt ma giáo.

(xt. Hoạt Phật).

HỒ PHONG KHIẾU CHỈ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Gọi gió huýt sáo. Tức là ứng xử tự tại, không bị trở ngại.

Từ ngữ này có xuất xứ từ điển tích danh y Triệu bính đời Hậu Hán. Một hôm, Triệu bính muốn qua sông, gọi đò mãi mà không ai trả lời, ông liền hú gió, huýt sáo, lấy nón làm thuyền qua sông. Đời sau, Thiền tông dùng điển tích này để ví dụ người tham thiền

đã tỏ ngộ thì được tự tại giải thoát, ứng xử linh hoạt, không bị ràng buộc.

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 8 (Đại 47, 1045 thượng), nói: “Hú gió huýt sáo tự do, dường như không người; số trăm thành đàn chẳng thuộc vương hóa”.

HỒ TẮT LẶC HÃN

6906

.....

Mông cổ: Hobilghan, Khubilghan.

Tạng: Sprul-Sku.

Phạm: Nirmàja-kàya.

Cũng gọi Hồ tắt nhĩ hãn.

Tự tại chuyển sinh hoặc chỉ cho người tái sinh, nghĩa là những người đã giác ngộ, sau khi bỏ thân này, có thể tùy ý chuyển sinh, tiếp nối chức vị đời trước. Người phạm

tục chưa trừ vọng niệm, phải theo nghiệp chuyển sinh, càng chuyển càng mê mà không

tự biết. Còn các bậc Thánh đã đoạn hết vọng

niệm, chứng pháp tính chân thực, không bị nghiệp chuyển, tự làm chủ việc sống chết, tùy ý chuyển sinh, theo duyên độ chúng, cho nên gọi là Hồ tắt lạc hãn.

Sau thời ngài Tông khách ba, Giáo tổ của Hoàng giáo Tây tạng, các vị Đạt lai Lạt ma, Ban thiên Lạt ma và Hồ đồ khắc đồ, đều

là những vị chuyển sinh của đời trước. Tự tướng tự tại chuyển sinh là do sự kết hợp giữa tín ngưỡng “Luân hồi thụ sinh” và “ba thân Phật” mà thành. Nhưng chế độ đời đời chuyển sinh mà vẫn đồng nhất danh xưng, đồng nhất chức vị, thì đó là điểm đặc sắc của Phật giáo Tây tạng. Tương truyền chế độ này bắt nguồn từ Bồ đề giáo, một tông giáo nguyên thủy của Tây tạng.

(xt. Hồ Đồ Khắc Đồ, Hoạt Phật).

HỒ BÌNH

.....

Chiếc bình có hình đầu chim, là vật cầm ở tay bên phải trong 40 tay của Bồ tát Thiên

thủ Quan âm. Cánh tay ấy được gọi là Hồ bình thủ hoặc Bảo bình thủ (tay Hồ bình, tay bình báu).

Tương truyền loại bình này do người nước Hồ ở phía bắc núi Tuyết phông theo 6907

hình con chim Kim sí (chim cánh vàng) mà

ché ra, cho nên gọi là Hồ bình. Chuyên luân

thánh vương đặt chiếc bình này ở trước mình, tượng trưng cho nghĩa tự tại. Trong Mật giáo, nếu muốn cầu sự hòa thuận trong gia đình, họ hàng thì tu pháp Hồ bình. Cách thực hành pháp tu này là: Rót nước vào Hồ bình rồi đặt

HỒ BÌNH

Tay Hồ Bình

6908

H2

246

ở trước Tôn tượng, tụng niệm chân ngôn xong, lấy nước ấy rưới lên những người họ hàng bất hòa, thì tất cả được hòa thuận yên vui, như nhiều vị hợp thành một vị.

[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; Tạo tượng độ lượng kinh tục bồ].

HỒ CHUNG TỘC

Dòng giống người Hồ. Vốn được dùng để chỉ dân Hung nô trước thời Tần Hán. Nhưng về sau dùng để chỉ chung những dân

tộc ở ngoài biên thùy phía tây Trung quốc. Thiên tông thì dùng từ ngữ này để chỉ cho pháp hệ của Tổ Đạt ma.

Tác 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 trung), nói: “Hiểu biết như thế gọi là diệt giống người Hồ”.

Ngoài ra, Hồ chủng tộc cũng được dùng để chỉ cho người Ấn độ, vì thế Tổ Bồ đề đạt

ma được gọi là Lão Hồ.

[X. Tổ đình sự uyển Q.1].

HỒ ĐỒNG KHÍ

.....

Cũng gọi Sa trương, Sa la, Đồng cỏ, Hương đồng.

Loại pháp khí bằng đồng, hình dáng giống cái chén, đường kính từ khoảng 6 đến

hơn 30 phân tây, bề dày

khoảng 3 phân và sâu

từ 3 đến 12 phân, dùng để gõ lúc tụng kinh niệm Phật. Nguồn gốc không được rõ.

Cứ theo Tống sử lễ thứ 72 và Liệt truyện 6909

252 ghi, có lẽ khí cụ này đã được truyền từ vùng Di Nhung (gọi chung các rợ Hồ), cho nên có tên là Hồ đồng khí.

[X. điều Bái khí môn đồng la trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HỒ LOẠN

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Cầu thả lộn xộn.

Lời chú thích tác 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), nói: “Hồ loạn chỉ chú”

(chú giải một cách cầu thả lộn xộn).

Ngoài ra, tham cứu một cách chiếu lệ gọi là Hồ tham hoặc Hồ toàn loạn chàng (khuá gõ lung tung). Ngồi không theo thứ bậc vị trí gọi là Hồ loạn tọa. Nói năng càn bậy gọi là Hồ thuyết, Hồ đạo, hoặc Hồ thuyết

loạn đạo.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; điều Thuyết tâm thuyết tính trong Chính pháp nhãn tạng; Thiên quan sách tiến chư tổ pháp ngữ tiết yếu].

HỒ MA

.....

Hạt vùng (mè), có 3 loại: Bạch hồ ma (vùng trắng), Hắc hồ ma (vùng đen), Kim hồ ma (vùng vàng).

Hạt dẹt và rất nhỏ, có thể ép lấy dầu nấu ăn hoặc để bôi tóc. Trong Mật giáo, bạch hồ

ma là vật để gia trì chú nguyện trong pháp Tiêu tai hộ ma.

Ngoài ra, trong các kinh luận, hồ ma thường được dùng để ví dụ các nghĩa: Nhỏ nhiệm, trùm khắp, vô số, v.v.....

[X. kinh Lược xuất Q.1].

HỒ NAM HẢI CHÚNG

Đổi lại với Giang tây vân nạp.

Chỉ cho số chúng tăng đông đảo tụ tập ở 6910 vùng Hồ nam để tiếp nhận sự giáo hóa của thiền sư Thạch đầu Hi thiên.

Ngài Thạch đầu Hi thiên là một vị Thiền sư lớn thuộc hệ thống Thanh nguyên Hành tư của dòng Thiền Nam tông vào đời Đường

ở Trung quốc. Vào khoảng năm Thiên bảo Chuông Nhỏ Bằng Đổng HỒ NAM HẢI CHÚNG

6911

H2

247

(742-755), ngài hoàng pháp ở Hoành sơn, tỉnh Hồ nam, nêu cao Thiền phong, chúng tăng từ khắp nơi tụ tập về đây tu học, Hoành sơn bỗng trở thành một trung tâm giáo hóa ở vùng Hồ nam lúc bấy giờ. Vì thế nên trong Thiền lâm mới có danh xưng “Hồ nam hải chúng”.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.9. Q.10; Cảnh đức truyện đăng lục Q.6, Q.14; Tổ đường tập Q.4].

HỒ NGŨ

... ..

Tiếng nói của người Hồ ở Tây vực, hoặc chỉ cho tiếng Phạm.

Khi bàn về chỗ đúng, sai trong các kinh luận phiên dịch, thì ngài Đạo an đời Đông Tấn gọi nguyên văn tiếng Phạm là Hồ ngôn,

Hồ kinh. Còn Xuất tam tạng kí tập thì gọi nguyên văn của các kinh luận Hán dịch là Hồ bản.

Ngài Ngạn tông đời Đường viết luận Biện chính chủ trương tiếng Phạm, tiếng Hồ cần được phân biệt rõ ràng. Vì xưa nay cái mà Trung quốc gọi là Hồ ngữ, về nghĩa của nó cũng tùy theo thời đại mà có khác. Chẳng hạn như:

1. Thời Tần Hán: Gọi Hung nô là Hồ, vì thế cho tiếng Hung nô là Hồ ngữ.

2. Thời Đông Hán về sau: Gọi chung vùng đất bên ngoài biên thùy phía tây Trung

quốc là Hồ, bao gồm: Cao xương, Yên kì,

Cưu tư, Vu điền, Nguyệt chi, Đại hạ, Kế tân, Ân độ, v.v... cho nên tiếng nói của các xứ này được gọi chung là Hồ ngữ.

3. Từ Nam Bắc triều đến thời Tùy 6912

Đường: Chỉ riêng dân cư vùng Túc đặc (Sogdiana) là Hồ và gọi tiếng Túc đặc là Hồ ngữ.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 (Đại 54, 1056 thượng), nói: “Âm Hồ, âm Phạm khác nhau. Từ đời Hán đến đời Tùy đều gọi

các nước Tây vực là nước Hồ. Đời Đường có pháp sư Ngạn tông phân biệt Hồ, Phạm rõ ràng như sau: Từ ngọn Thông lĩnh về phía Tây đều thuộc Phạm chủng, còn phía trái Thiết môn đều là quê hương giống Hồ”.

Theo Tổng cao tăng truyện quyển 3, thì các vùng đất ở phía bắc và phía đông núi Tuyết gọi chung là Hồ. Trong khoảng thời gian từ đời Đông Hán đến đời Tùy, vì Hồ và Phạm không được phân biệt rõ ràng, nên

Phạm ngữ được xem là một trong các thứ Hồ ngữ.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1].

HỒ QUI

Cũng gọi Hồ kì.

Cách qui lạy của người Hồ.

Có nhiều thuyết khác nhau:

1. Hồ qui là cách biểu tỏ lòng tôn kính của người Hồ, cách biểu tỏ này chỉ cần qui gối là đủ phép hồ qui.

2. Qui dài, tức là 2 đầu gối để sát đất, 2 bắp đùi dựng thẳng để đỡ thân thể.

3. Đầu gối bên phải đặt sát đất, đầu gối bên trái dựng thẳng. Trong 3 cách Hồ qui trên, cách thứ 3 được xem là đúng phép hơn cả.

[X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh Kim quang minh Q.2; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.2].

HỒ SÀNG

Một loại ghé ngồi hình dáng giống ghé 6913

dựa hoặc ghé gáp hiện nay. Vốn do người

Tây nhung (rợ ở phía tây Trung quốc) chế ra, nên gọi là Hồ sàng. Ghế có 2 loại: “Bị cơ” và “Đơn cơ”. Bị cơ gọi là Triệp ý (ghế gấp); Đơn cơ gọi là Hồ sàng, tức chỉ cho Thiên sàng.

Theo sách Phong tục thông chép, thì vua Linh đế nhà Hán rất thích vật dụng HỒ SÀNG

6914

H2

248

của người Hồ, nên ở kinh đô có rất nhiều Hồ sàng.

Lại theo sách Phụ vận hải chép, thì vua Mục tông nhà Đường đổi Hồ sàng gọi là Thăng sàng (giường dây).

HỒ THÍCH (1891-1962)

.....

Nhà học giả Trung quốc, người huyện Tích Khê, tỉnh An huy, tự Thích chi, từng du học nước Mỹ.

Ông là nhà tư tưởng nổi tiếng trong và ngoài nước từ thời Dân quốc đến nay, từng được tặng 35 văn bằng Tiến sĩ danh dự, lần lượt giữ các chức vụ như: Giáo sư Đại học Bắc kinh, Viện trưởng viện Văn học, Hiệu trưởng trường Công học Trung quốc, Đại sứ Trung quốc tại Mỹ, Viện trưởng viện Nghiên cứu Trung ương Đài loan....

Học vấn của họ Hồ rất sâu rộng, phạm các môn Sử học, Quốc học, Triết học, Văn học, Ngoại giao, Giáo dục, Thiền học, v.v.....

đều thông suốt. Ông còn chủ trương cải cách

văn học, đề xướng cuộc vận động văn Bạch

thoại, ảnh hưởng rất to lớn. Ông là người tiên phong trứ tác loại sách Triết học sử Trung quốc.

Năm Dân quốc 15 (1926), trong khi nghiên cứu văn hiến Đôn hoàng ở thư viện Quốc lập Ba lê nước Pháp và viện Bảo tàng

Đại anh ở nước Anh, ông đã tìm thấy nhiều tư liệu về lịch sử Thiên tông Trung quốc ở thời kì đầu.

Ông qua đời vào năm Dân quốc 51 (1962), thọ 72 tuổi.

Những tác phẩm của ông gồm có: Bồ đề 6915

đạt ma khảo, Thiền học cổ sử khảo, Bạt tào Khê đại sư biệt truyện, Thần hội hòa thượng

di tập, Lãng già tập khảo, Thường thí tập, Bạch thoại văn học sử, Thủy kinh chú, Tứ thập tự thuật, Hồ thích văn tồn (4 quyển), Hồ thích thủ cảo (10 quyển), Trung quốc triết học sử đại cương....

HỒ THÍCH THIÊN HỌC ÁN

Tác phẩm, do Hồ thích soạn, Liễu điền Thánh sơn người Nhật bản thu tập.

Nội dung sách này gồm 20 thiên nói về Thiền học, được viết bằng tiếng Anh và tiếng

Hoa như: Bồ đề đạt ma khảo, Hà trạch đại sư thần hội truyện, Thần hội hòa thượng ngữ lục, Trung quốc thiền học đích phát triển, Ch'an Buddhism in China, its History

and Method..... Ở đầu quyển có 2 bài:

Hồ thích bác sĩ dữ Trung quốc sơ kì Thiên tông sử chi nghiên cứu, Hồ thích bác sĩ Thiên

học niên phổ, do Liễu điền Thánh sơn soạn.

HỘ GIỚI THẦN

Thiện thần thủ hộ giới luật của Phật và che chở những người lãnh thụ giới luật này.

Kinh Quán đảnh quyển 4 (Đại 21, 504 thượng), nói: “..... Vì thế ta nói lời này, để khuyên các thiện nam, tín nữ có lòng tin trong sạch nên thụ Tam qui, Ngũ giới. Thụ Tam qui thì có vua của 36 quỷ thần thường theo giúp đỡ, giữ gìn; thụ ngũ giới thì có 25

vị thần luôn luôn ở 2 bên cửa để bảo vệ, diệt trừ những điều xấu ác”.

(xt. Nhị Thập Ngũ Thần).

HỘ MA

.....

Phạm: Homa.

Cũng gọi Hồ ma.

Dịch ý: Hỏa tế tự pháp (pháp cúng tế lửa), Hỏa cúng đường pháp, Hỏa cúng, Hỏa
6916
pháp, Hỏa thực.
Pháp cúng tế bằng cách đốt các vật cúng để cúng đường là việc làm quan trọng trong các pháp tu của Mật giáo, hàm ý ví dụ dùng lửa trí tuệ thiêu đốt tâm mê muội.
Pháp này nguyên là pháp cúng đường thần lửa A ki ni (Phạm: Agni) để trừ ma
HỘ MA
6917
H2
249
câu phúc ở Ấn độ đời xưa. Trong nghi thức tông giáo ở thời đại Ấn Y (Indo-Iranian Period) của Ấn độ cổ đại đã có pháp này; trong các văn hiến ở thời kì đầu của Lê câu phê đà, Dạ nhu phê đà, Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatatpatha-bràhmaja), v.v..... cũng có nói đến việc thiết lập 3 loại hỏa đàn để tu pháp. Ngoài ra, trong kinh Gia đình (Phạm: Gfhyasùtra) cũng nói rõ về các loại pháp Hộ ma rất phức tạp.
Trong các vị thần của thời đại Phệ đà, thần A ki ni là quan trọng nhất, nghi thức cúng tế vị thần này của những người Bà la môn thờ lửa ở thời bấy giờ đã rất thịnh hành, họ bỏ vật cúng vào trong lò lửa của đàn tế, chờ lửa bốc lên thì cho rằng các vật cúng đã đến được miệng của các thần, các thần nhờ đó mà được sức mạnh để hàng phục các ma và ban cho loài người phúc lành, bởi thế họ cho rằng lửa là miệng của các thần, cũng là miệng của trời (Phạm: Devànàô mukha).
Pháp cúng tế này về sau được Mật giáo thu dụng và dần dần trở thành pháp tu quan trọng. Nhưng ý nghĩa pháp Hộ ma trong

Mật giáo rất khác với nghi thức cúng tế của Bà la môn giáo.
Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 19, quyển 20, thì trước khi thành đạo, đức Phật chưa biết rõ tự tính của lửa, nên Ngài đã y cứ vào kinh điển Phệ đà mà nói 44 pháp Hộ ma. Nhưng sau khi thành đạo, đức Phật đã biết rõ tự tính của lửa, liền tuyên thuyết 12 pháp Hộ ma, biểu trưng cho ánh sáng Nhất thiết trí của Như lai. Đây mới là Hộ ma chân thực.
6918
Hộ ma của Mật giáo được chia làm 2 loại:
1. Ngoại Hộ ma: Tu ở trong đàn Hộ ma, phải có đủ 3 thứ: Tượng Bản tôn, lư hương, hành giả, tượng trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý) của hành giả. Trong đó, tượng Bản tôn tượng trưng cho Ý mật, không hạn cuộc ở bất cứ đức Như lai nào hay vị Minh vương nào, chỉ tùy theo pháp tu mà quyết định; lư hương tượng trưng Khẩu mật, còn tự thân của hành giả thì tượng trưng cho Thân mật.
Về phương thức thực hành thì trước hết là chọn đất, làm đàn, đặt lư hương, tụng chân ngôn, rồi bỏ các vật cúng như nhũ mội, ngũ cốc, v.v... vào trong lư hương để thanh tịnh hóa Tam mật của hành giả hầu thành tựu các pháp Tứ tai, Tăng ích, Hàng phục, v.v..... Vì thực hành pháp này đều là những việc ở ngoài tâm, cho nên gọi là Ngoại hộ ma, Sự hộ ma.
2. Nội Hộ ma: không cần lập đàn, tượng Bản tôn và lư hương, mà chỉ lấy tự thân hành giả làm đàn tràng, trong tâm quán tưởng dùng lửa trí tuệ của Như lai đốt hết các nghiệp phiền não, vì pháp Hộ ma này thuộc về pháp quán của nội tâm, cho nên gọi là Nội hộ ma, lại vì pháp quán này thuộc về quán “Lí pháp” nên cũng gọi là Lí hộ ma.
Pháp Nội hộ ma này tuy là pháp tu đặc biệt

của Mật giáo, nhưng nếu xét về nguồn gốc, thì có lẽ nó đã từ thuyết “Nội bộ hỏa tế” (Phạm: Antara-agnizad) mà ra.

Nội Hộ ma thông thường có 5 pháp:

1. Pháp tức tai: Quán tưởng bản tính đức Đại nhật Như lai.

2. Pháp tăng ích: Quán tưởng bản tính đức Bất không thành tựu Như lai.

3. Pháp kính ái: Quán tưởng Bản tính 6919

đức Vô lượng thọ Như lai.

4. Pháp câu triệu: Quán tưởng bản tính đức Bảo sinh Như lai.

5. Pháp điều phục: Quán tưởng bản tính đức A súc Như lai.

Nếu phân biệt theo tính tương đối thế gian và xuất thế gian, thì pháp Hộ ma của xuất thế gian là Nội hộ ma, còn pháp Hộ ma của thế gian và ngoại đạo là Ngoại hộ ma. Tuy nhiên, trong pháp Hộ ma xuất thế gian cũng có nội ngoại khác nhau, tức lấy “Quán tâm” làm nội và lấy “Sự tướng” làm ngoại. Còn pháp Ngoại hộ ma, vì chưa

tương

HỘ MA

6920

H2

250

ứng với nội quán, không thành tựu “Tất địa”,

cho nên khi thực hành Ngoại hộ ma thì phải

đồng thời tu quán Tam bình đẳng của Nội hộ ma, để mong nội ngoại tương ứng, lí sự dung hợp, mau thành tựu Tất địa; đó là nghĩa

chân thực “Ngoại hộ ma tức Nội hộ ma”.

Đây không những chỉ là chỗ khác biệt giữa Ngoại hộ ma của Mật giáo và Ngoại hộ ma của ngoại đạo, mà còn là một yếu quyết của

hành giả Mật giáo khi tu pháp Hộ ma.

Nếu chỉ nói riêng về Ngoại hộ ma, thì ngoài tượng Bản tôn, hành giả đã trình bày ở trên, khi tu pháp, còn phải lập một đàn Hộ ma ở trước tượng Bản tôn, ở chính giữa đàn đặt một lư hương, 4 góc đàn cắm 4 cây

cọc, trên các đầu cọc đều buộc dây kim cương. Trước bàn đặt mâm lễ, mỗi cạnh mâm lễ kê một cái bàn, trên mỗi bàn để củi Hộ ma, hương bột, lư hương có cán cầm, vật gia trì, v.v..... Tu pháp này thông thường

có 3 loại pháp, 4 loại pháp, 5 loại pháp, 6 loại pháp khác nhau:

1. Ba loại pháp, cũng gọi 3 loại Hộ ma. Chỉ cho 3 pháp: Tức tai, Tăng ích và Hàng phục. Ba pháp này tương ứng với nội chứng

của 3 bộ Thai tạng giới.

2. Bốn loại pháp, cũng gọi 4 loại Hộ ma. Chỉ cho 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Kính

ái và Hàng phục. Bốn pháp tu này được thực

hành rộng rãi nhất.

3. Năm loại pháp, cũng gọi 5 loại Hộ ma. Là 4 loại pháp trên cộng thêm pháp Câu triệu. Năm pháp này tương ứng với nội

chứng của 5 trí thuộc 5 bộ Kim cương giới.

Nói về công đức của 5 pháp này thì mỗi 6921

pháp đều có hiệu quả của 4 pháp kia, gọi là Ngũ pháp hổ cụ. Chẳng hạn như khi tu pháp

Tức tai thì dứt được phiền não tham, sân hoặc tiêu trừ tai nạn, đó là ý nghĩa Tức tai.

Khi đã dứt trừ phiền não tham, sân thì tăng trưởng được công đức giới, định, tuệ và các

thứ phúc đức khác, đó là ý nghĩa Tăng ích.

Khi công đức đã được tăng trưởng, thì dần dần phá vỡ vô minh, diệt trừ các tai ách, đó là ý nghĩa Điều (hàng) phục. Nhờ các công

đức ấy mà được chừa Phật, Bỏ tất hộ trì, đó là ý nghĩa Kính ái. Nhờ những công đức

nói trên mà các điều thiện sinh khởi, muôn pháp

hiển hiện, đó là ý nghĩa Câu triệu. Bốn pháp

kia cũng như thế.

4. Sáu loại pháp, cũng gọi 6 loại Hộ ma.

Tức là 5 loại pháp nói trên thêm pháp Diên thọ(pháp này sinh ra từ pháp Tăng ích). Ngoài ra, củi đốt trong pháp Hộ ma, gọi là Hộ ma mộc, tro tàn gọi là Hỏa thực hôi, dao chặt củi gọi là Hộ ma đao. Tờ giấy hoặc thẻ gỗ viết chép mang nội dung cầu nguyện và chỉ thú của pháp Hộ ma, có thể dùng làm bùa hộ mạng, gọi là Hộ ma trát; phòng xá trong đó pháp Hộ ma được cử hành, gọi là Hộ ma đường.

[X. phẩm Thế xuất thế hộ ma trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.8, Q.15; Bách luận số Q.thượng phần giữa; Tuệ lâm ân nghĩa Q.41;

Hi lâm ân nghĩa Q.1].

HỘ MA ĐÀN

.....

Đàn, Phạm: Majdala.

Dịch âm: Mạn đồ la, Man đồ la.

Cũng gọi Quang minh đàn, Hộ ma hỏa đàn, Hỏa đàn, Quân đồ đàn, Hỏa mạn đồ la.

6922

Đàn tu pháp Hộ ma của Mật giáo.

Tùy theo nguyên liệu làm đàn có thể chia làm 2 loại: Thổ đàn (đàn đắp bằng đất) và Mộc đàn(đàn đóng bằng gỗ).

1. Thổ đàn: Đàn đắp bằng đất rất thịnh hành ở Ấn độ; có 2 cách lập, gọi là Thất nhật tác đàn pháp và Thủy đàn pháp. Cách thứ 1: Trước hết chọn địa điểm, cúng thần đất trong 7 ngày 7 đêm, sau đó đào đất, làm

cho sạch sẽ, rồi vẽ Mạn đồ la chư tôn.

Cách

thứ 2: Trong tình hình khẩn cấp như dịch bệnh bộc phát, chiến tranh bùng nổ, v.v...

HỘ MA ĐÀN

6923

H2

251

thì nghi thức cần phải khẩn cấp. Nghĩa là chỉ trong một ngày rưới nước làm cho đất sạch

se, rồi lập đàn Hộ ma, giữa đàn đào một cái

lò, bên ngoài lò vẽ 3 lớp viên, các vị tôn trong Mạn đồ la của 3 lớp viên tùy theo các pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Kính ái mà có khác và thường được tượng trưng bằng hình Tam muội da.

Cứ theo Kim cương đỉnh du già hộ ma nghi quỹ, nếu tu pháp Tức tai thì ở 4 phương

của viên chính giữa vẽ chày Yết ma, 4 góc vẽ hoa sen; 4 phương của viên thứ 2 vẽ 4 bồ tát Ba la mật(Kim cương ba la mật, Bảo ba la mật, Pháp ba la mật, Yết ba la mật), 4 góc vẽ 4 bồ tát Nội cúng dường (Hi, Man, Ca, Vũ), 4 cửa của viên thứ 3 vẽ 4 Nhiếp bồ tát (Kim cương câu, Kim cương tác, Kim

cương tỏa, Kim cương linh), 4 góc vẽ 4 bồ tát Ngoại cúng dường (Hương, Hoa, Đăng, Đồ), chính giữa vẽ Bát phương thiên (8 vị trời thủ hộ 8 phương) ở chính giữa Mạn đồ la an vị tượng Biến chiếu tôn(đức Đại nhật Như lai). Tuy nhiên cách vẽ và phân bố các tôn vị cũng tùy theo các kinh và nghi quỹ mà có khác nhau.

Về hình dáng và kích thước của Thổ đàn, cứ theo các kinh và nghi quỹ thì có nhiều thuyết, nhưng phổ thông thì đàn Hộ ma Tức tai là hình tròn, màu trắng hoặc vàng; đàn Tăng ích là hình vuông, màu đỏ hoặc vàng; đàn Hàng phục hình 3 góc, màu đen; đàn Câu triệu và Kính ái là hình bán nguyệt, hoặc là hình 8 cánh sen, màu đỏ hoặc tạp sắc. Còn về kích thước thì tùy theo đường kính lớn nhỏ mà có cao thấp 6924

khác nhau như: 4 khuỷu tay, 3 khuỷu tay, 2 khuỷu tay, v.v.....

2. Mộc đàn: Hình dáng và kích thước cũng tùy theo pháp tu mà có khác nhau, nhưng phổ thông phần nhiều dùng đàn hình

vuông. Bên ngoài lò Hộ ma không vẽ 3 lớp viên. Bốn góc đàn đóng 4 cây cọc, dùng những sợi tơ 5 màu giăng trên các đầu cọc.

Trên đàn bày nước hoa thơm(át già), hương

xoa, tràng hoa, hỏa xá(lư hương), các thức ăn uống, đèn sáng, nước sái tịnh, nước súc miệng, 5 chiếc bình, v.v..... Cách trang trí và

sự sắp xếp các vật cúng trên đàn cũng tùy theo các phái mà có khác.

[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; phẩm Hộ ma đàn trong kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.5; kinh Du già đại giáo vương Q.6; phẩm

Hộ ma trong Tỳ thị quĩ Q.hạ; Hộ ma bí yếu sao Q.5].

HỘ MA ĐƯỜNG

Nhà đệ tu pháp Hộ ma của Mật giáo.

Trong nhà này thường bài trí các tượng Bản tôn như: Bất động minh vương, Ái nhiệm minh vương. Phía trước tượng Bản tôn bày đàn Hộ ma.

HỘ MA MỘC

Cũng gọi Hộ ma tân, Hộ ma sài, Hỏa mộc.

Củ dùng để đốt trong lò khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, có 2 loại:

- Đoạn mộc: Củ bằng gỗ thông khô, được chặt ra từng khúc.

- Nhũ mộc: Củ còn tươi, như cây dâu, v.v.....

Khi để củ vào lò để đốt thì đặt đoạn mộc ở dưới, rồi xếp nhũ mộc lên trên. Lại tùy theo cách tác pháp của 5 loại pháp Hộ 6925

ma mà củ và độ dài có khác nhau.

Như Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ nói, pháp Tức tai dùng củ có vị ngọt, pháp Tăng ích dùng củ của cây ăn trái, pháp

Hàng phục dùng củ có vị đắng, pháp Câu triệu dùng củ của loại cây có gai, pháp Kính

ái dùng củ của loại cây có hoa.

Đại nhật kinh sơ quyển 8 thì cho rằng pháp Tức tai dùng củ ngọn, pháp Tăng ích

HỘ MA MỘC

6926

H2

252

dùng củ cành, pháp Hàng phục thì dùng củ gốc. Hiện nay thường dùng gỗ thông, gỗ

sam, gỗ côi.

[X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; kinh Nhất thiết Như lai đại bí mật vương vị tăng hữu tội thượng vi diệu đại mạn noa la Q.3; kinh Nhuy hi da Q.hạ; kinh Mâu lê mạn đồ la chú].

HỘ MA TRÁT

.....

Tấm thẻ gỗ hoặc mảnh giấy ghi lời cầu nguyện, biểu thị sự cầu nguyện pháp Hộ ma

đã hoàn thành. Phổ thông, người ta tin rằng Trát hộ ma có năng lực thần bí có thể trừ tai họa, mang lại phúc lành, cho nên thường

được dùng làm bùa hộ mạng. Có 2 loại:

Trát

bằng gỗ và Trát bằng giấy. Trát bằng gỗ

xưa thường dùng gỗ côi, nay thì dùng gỗ thông hoặc các loại gỗ khác.

(xt. Hộ Ma).

HỘ NGUYỆT (?-?)

Phạm:Candra-gupta.

Cũng gọi Xứng nguyệt tạng.

Vị Cao tăng ở chùa Na lan đà, Trung Ấn độ, sống đồng thời với luận sư Hộ pháp.

Ngài từng chú thích luận Biện trung biên, thuyết minh về A lại da duyên khởi và đề xướng thuyết Chung tử bản hữu. Nhưng tất cả các sách ấy hiện nay đã thất truyền.

[X. Đại đường tây vực kí Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

HỘ NIÊM

.....

Phật, Bồ tát, chư thiên và các vị thiện thần thường nhớ nghĩ và che chở những 6927

người tin kính Tam bảo, khiến cho họ không bị các chướng nạn làm hại. Sự nhớ nghĩ che chở của các Ngài như bóng theo

hình, không cách rời, làm cho ác quỷ không thể đến gần làm hại, vì thế gọi là Ánh hộ hộ

niệm. Lại nữa, để chứng minh cho giáo pháp

do đức Phật nói ra là chân thực, chư Phật và

Bồ tát bèn lập thế nguyện, nếu chúng sinh tin nhận và làm theo giáo pháp này, thì sẽ được lợi ích vô cùng, đó gọi là Chứng thành

hộ niệm.

HỘ NIỆM TẶNG THƯỢNG DUYÊN

.....

Cũng gọi Hộ niệm đặc trường mệnh tặng thượng duyên.

Sức mạnh của nhân duyên hiện thế được Phật và Bồ tát thương nhớ che chở mà được

sống lâu. Một trong 5 loại duyên tặng thượng

mà hành giả niệm Phật có được.

[X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ

Chủng Tặng Thượng Duyên).

HỘ PHÁP

.....

I. Hộ Pháp.

Hộ trì chính pháp.

Trời Phạm vương, trời Đế Thích, 4 Thiên vương, 12 thần tướng, 28 bộ chúng,

v.v.....

sau khi nghe đức Phật nói pháp, đều phát nguyện hộ trì chính pháp; các vị thần này được gọi chung là thần Hộ pháp hoặc thiện thần Hộ pháp. Vua chúa và những người tín đồ bảo hộ người tu theo Phật pháp cũng được gọi là Hộ pháp. Lại vì mục đích hộ pháp, các vị thiện thần hiện hình đồng tử hầu hạ người tu hành và bảo vệ linh địa, gọi là Hộ pháp đồng tử hoặc Hộ pháp thiên đồng.

II. Hộ Pháp.

6928

Phạm: Dharmapala.

Cao tăng Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ VI Tây lịch, con của quan Đại thần nước Đạt la tì đồ (Phạm: Dràvida) thuộc Nam

Ấn độ, là 1 trong 10 vị Đại luận sư Duy thức.

Sư vâng mệnh cha mẹ kết hôn với một HỘ PHÁP

6929

H2

253

công chúa, nhưng vào ngày tổ chức hôn lễ thì sư cạo tóc xuất gia. Sư tinh thông giáo nghĩa Đại Tiểu thừa, đặc biệt về Duy thức học; sư giảng dạy ở chùa Na lan đà thuộc nước Ma kiệt đà, học trò có tới mấy nghìn người. Năm 29 tuổi, sư về ẩn ở chùa Đại bồ

đề (Phạm: Mahabodhi) chuyên việc trú thuật. Sư tịch năm 32 tuổi.

Tác phẩm: Đại thừa quảng bách luận thích luận; Thành duy thức bảo sinh luận, Quán sở duyên luận thích.

[X. Đại đường tây vực kí Q.5, Q.9; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3;

Nam

hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

HỘ PHÁP A LA HÁN

Bậc A la hán ưa thích và giữ gìn pháp mà mình đã chứng được. Một trong 6 bậc A

la hán, 1 trong 9 bậc Vô học.

[X. luận Câu xá Q.25]. (xt. Cừu Vô Học).

HỘ PHÁP LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Trương thương anh soạn vào thời Bắc Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 52.

Nội dung luận này phân bác thuyết bài Phật của Âu dương tu và đả phá quan niệm sai lầm về Phật giáo của Hàn dũ, Trình y xuyên, v.v..... So sánh giữa Nho giáo, Đạo giáo

và Phật giáo, Trương thương anh cho rằng Nho giáo trị bệnh ngoài da, Đạo giáo trị bệnh

mạch máu, còn Phật giáo thì chữa bệnh trong

xương tủy.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.29; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cư sĩ truyện Q.28].

HỘ PHÁP LỤC

Tác phẩm, 10 quyển, do ông Tống liêm 6930

soạn vào đời Minh, ngài Vân thê Châu hoành

suru tập, ông Tiên khiêm ích hiệu đính.

Nội dung sách này thu chép những bài viết có liên quan đến việc hộ trì Tam bảo trong sách “Kim hoa văn tập” của ông

Tống

liêm, trong đó nhiều thể loại như: Tháp minh, Bi, Kí, Tự, Cáo, Tán, Minh, Tụng, Kệ, Thuyết, Đề bạt, v.v.....

HỘ PHÁP THIÊN THẦN

.....

Cũng gọi Hộ pháp thân, Hộ pháp thiên.

Gọi chung các vị Thiên thần hộ trì Phật pháp. Đó là: Trời Phạm vương, trời Đế thích, lực sĩ Kim cương, 4 Thiên vương, trời Hộ thể trấn giữ 8 phương, 10 La sát nữ, 12 vị Thần tướng, 16 vị Thiên thần, 28 Bộ chúng, 30 Phan thần, 36 Thần vương, 18 vị Thiên thần bảo vệ già lam, các vua Rồng, Quỷ thần, v.v.....

Tọa thiên dụng tâm kí (Đại 82, 413 trung), nói: “Đạo tràng phải thanh khiết, thường thắp hương dâng hoa, thì chư Phật, Bồ tát và các vị Thiên thần hộ pháp mới đến giữ gìn, che chở”.

[X. kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh văn Q.trung].

HỘ QUỐC CHÂU

Chỉ cho kinh Nhân vương.

Nội dung kinh này đức Phật chỉ dạy 16 vị Quốc vương về nhân duyên hộ trì Phật pháp và bảo vệ quốc gia. Nếu thụ trì đọc tụng và giảng thuyết kinh này thì đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, vì thế thí dụ kinh này là viên ngọc báu che chở quốc gia (Hộ quốc châu).

Phẩm phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại

6931

8, 843 hạ), nói: “Tất cả quốc độ nếu thọ trì, đọc tụng, giải thuyết kinh này (.....) thì những

tai họa như chiến tranh, dịch bệnh, v.v... đều bị tiêu trừ”.

HỘ QUỐC CHÂU

6932

H2

254

HỘ QUỐC KINH ĐIỂN

Chỉ cho 3 bộ kinh điển nói về việc bảo hộ quốc gia. Đó là:

1. Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch.

2. Kinh Kim quang minh, 4 quyển, do ngài Đàm vô sám dịch.

3. Kinh Diệu pháp liên hoa, 7 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch.

Ngoài ra, còn có kinh Kim quang tối thắng vương 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch, là bản dịch khác của kinh Kim quang minh.

HỘ QUỐC TÔN GIẢ SỞ VẤN ĐẠI THỪA KINH

Gọi tắt: Hộ quốc tôn giả sở vấn kinh.

Kinh, 4 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung này ghi chép việc đức Phật ở núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói cho tôn giả Hộ quốc nghe về pháp trọng yếu của Bồ tát.

Hội Hộ quốc bồ tát (do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy) trong kinh Đại bảo tích (quyển 80, 81) là bản dịch khác của kinh này.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tông lục Q.1].

HỘ THÂN PHÁP

.....

Cũng gọi Hộ thân gia trì pháp.

Trước khi tu một pháp nào đó trong Mật giáo, hành giả phải kết ấn, tụng chân ngôn gia trì nơi thân tâm của chính mình, làm 6933

cho thanh tịnh để thành tựu pháp tu ấy.

Về ấn tướng và chân ngôn mà 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới thường sử dụng,

thì gồm có 5 loại gọi là Ngũ hộ thân. Đó là:

1. Ấn Tịnh tam nghiệp: Diệt trừ các tội của 3 nghiệp.
2. Ấn Tam muội da của Phật bộ: Làm cho thân nghiệp thanh tịnh.
3. Ấn Tam muội da của Liên hoa bộ: Làm cho khẩu nghiệp thanh tịnh.
4. Ấn Tam muội da của Kim cương bộ: Làm cho ý nghiệp thanh tịnh.
5. Ấn Bị giáp hộ thân: Mặc giáp trụ từ bi rộng lớn của đức Phật để ngăn ngừa các chướng nạn do thiên ma và ác nhân gây ra. Ngoài ra, trong Đại pháp Thai tạng giới còn có các tác pháp hộ thân đặc biệt như: Tam muội da của Phật bộ, Pháp giới sinh, Chuyển pháp luân, Lãm tự quán, v.v.....; còn trong Đại pháp Kim cương giới thì có các tác pháp Tịnh địa, Tịnh thân, v.v..... [X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương Q.2; Thập bát khế ấn; Thập bát đạo niệm tụng thứ đệ (Không hải); Thai tạng giới hư tâm kí Q.thượng; Kim cương giới Tịnh địa kí].

HỘ THÂN PHÙ

.....

Cũng gọi Hộ phù, Thần phù, Linh phù, Bí phù.

Bùa hộ thân. Tức những lá bùa trong đó có vẽ hình tượng hoặc viết chữ tượng, chân ngôn của Phật, Bồ tát, chư thiên, qui thần, v.v..... đeo trong mình hoặc nuốt vào

bụng để mong được chư tôn gia trì hộ niệm.

Có nhiều loại bùa hộ thân và tùy theo sự mong cầu mà tác dụng của chúng cũng khác,

như: Trừ ách nạn, trừ nạn nước, nạn lửa,

6934 sinh nở được bình an, v.v..... Trong các kinh

và nghi quỹ Mật giáo cũng nói rất nhiều về Hộ thân phù.

Cứ theo Tây tạng tân chí, thì dân chúng Tây tạng đều đeo bùa hộ thân. Chẳng hạn, họ dùng những sợi chỉ buộc một trang kinh lại, để vào chiếc hộp nhỏ bằng kim loại rồi

HỘ THÂN PHÙ

6935

H2

255

đeo trong người, hoặc dùng tranh vẽ “Lữ nhân dĩ mã” và “Kim cương hệ khuyển” làm

hộ phù để trừ nạn mưa bão và chó dữ.

Ngoài ra, Nhật bản vào thời đại bình an, phong tục đeo bùa hộ thân cũng thịnh hành,

chẳng hạn như Ngưu vương bảo ấn cũng là một loại hộ thân phù.

[X. kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; kinh Quán đỉnh Q.1].

HỘ THỂ TỨ THIÊN VƯƠNG

Cũng gọi Hộ quốc tứ vương, Tứ đại thiên vương, Tứ vương.

Bốn vị trời ở 4 phương lưng chừng núi Tu di để hộ trì Phật pháp và che chở chúng sinh trong 4 đại châu. Đó là:

1. Phương Đông: Trì quốc thiên vương.
2. Phương Nam: Tăng trưởng thiên vương.
3. Phương Tây: Quảng mục thiên vương.
4. Phương Bắc: Đa văn thiên vương.

[X. kinh Đại hội trong Trường a hàm Q.12; kinh Tăng nhất a hàm Q.9; phẩm Tứ thiên vương hộ quốc trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.6; kinh A dục vương Q.6].

HỒ BÀO TUYỀN

I. Hồ Bào Tuyền.

Suối ở chùa

Hồ bào, núi Đại từ, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.

Chùa Hồ bào

tên cũ là Đại từ

định tuệ thiên tự;

tương truyền vào

6936

năm Nguyên hòa

14 (819) đời
Đường, thiền sư
Hoàn trung đến
ở chùa này, rất khổ cực vì không có nước.
Một hôm, bỗng có 2 con hổ đến đào đất
làm hang, nước theo đó phun lên, vì thế có
tên là suối Hổ bào và chùa Đại từ định tuệ
thiền từ đó cũng được đổi lại gọi là chùa
Hổ
bào. Nước suối trong mát và ngọt, được
xếp
hạng là “Suối thứ 3 trong thiên hạ”.
Phía tây suối còn lại nền một ngôi tháp
thờ ngài Đạo tể, vị Cao tăng đời Tống và
phía sau núi có tòa tháp thờ một phần di
cốt của pháp sư Hoàng nhất.
[X. Đại minh nhất thống chí Q.38; Đại
thanh nhất thống chí Q.217].

II. Hổ Bào Tuyền.

Suối ở phía bắc tháp Xá lợi trên đỉnh
núi, đằng sau chùa Đông lâm, Lô sơn, mạn
nam huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây,
Trung quốc.
Trương truyền vào thời Đông Tấn, ngài
Tuệ viễn cùng với các vị Hiền sĩ Liên xã
thường đến ngọn núi này du ngoạn, nhưng
rất khổ vì không có nước. Một hôm, có con
hổ đến đào hang, nước bỗng từ đó phun lên
nên gọi là Hổ bào tuyền(suối do hổ đào).
[X. Lô sơn kí Q.1].

HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC

Hổ hổ bà, Phạm:Huhuva.
Cũng gọi Hổ hổ phàm địa ngục, Âu hầu
hầu địa ngục.
Địa ngục thứ 5 trong 8 địa ngục lạnh.
Chúng sinh trong địa ngục này chịu cái
khô rét buốt như cát, không mở miệng
được,
chỉ rên hừ hừ, hòa hòa(hổ hổ bà).
Luận Du già sư địa quyển 4 (Đại 30, 297
6937
thượng), nói: “Hát tích hổ, Hác hác phàm,
Hổ hổ phàm, ba địa ngục này dựa theo
tiếng
kêu khổ não khác nhau của tội nhân thốt
lên mà đặt tên”.
[X. kinh Khởi thế Q.4; kinh Đại lâu

thán Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí
Suối Hổ Bào ở Núi Đại Từ độ Q.16].

HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC

6938

H2

256

HỔ HUYẾT LỤC

Gọi đủ: Đại hưng tâm tông Phật đức
quảng thông Quốc sư Hổ huyết lục.
Cũng gọi Ngộ Khê hòa thượng ngữ lục,
Ngộ Khê lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngộ Khê
Tông đốn (1416-1500) thuộc tông Lâm tế
Nhật bản soạn, ngài Tông trụ trùng đính,
được thu vào Đại chính tạng tập 81.
Nội dung sách này thu chép những Ngữ
lục của ngài Ngộ Khê Tông đốn khi ngài
trụ
tại các chùa: Diệu tâm núi Chính pháp, Đại
đức núi Long bảo, Thụy tuyền núi Thanh
long, gồm các tiết mục: Thị chúng, Pháp
ngữ,
Kệ tụng, Đạo hiệu, Tượng tán, Phật sự,
Hành
trạng, Tạp lục....
HỔ KHÂU PHÁI
Chi phái thuộc dòng Dương kỳ, tông Lâm
tế, do thiền sư Thiệu long ở núi Hổ khâu
khai sáng vào đời Tống.
Thiệu long và Đại tuệ Tông cáo là đệ tử
của ngài Viên ngộ Khắc cần(đời thứ 3 của
phái Dương kỳ Phương hội), thành lập 2
chi
phái lớn. Phái của thiền sư Tông cáo được
gọi là phái Đại tuệ, phái của thiền sư Thiệu
long được gọi là phái Hổ khâu, vì môn
phong
của phái này tuyệt hiếm nên chỉ có một
người
đắc pháp là sư Ứng am Đàm hoa, nhưng
dưới sư Ứng am thì có 8 vị, trong đó 2 vị
Mật am Hàm kiệt và Hòa sơn Tâm giám là
xuất sắc nhất. Dưới ngài Mật am có nhiều
vị cao tăng xuất hiện như: Phá am Tổ tiên,
Tùng nguyên Sùng nhạc, Tào nguyên Đạo
sinh, v.v..... làm cho đạo pháp hưng thịnh.
Từ đời Nguyên trở về sau, môn phái này

6939

được truyền sang Nhật bản.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiên tông chính mạch Q.19].

HỒ KHÂU SƠN

Cũng gọi Vũ khâu sơn, Hải dũng phong. Núi ở huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Vào cuối thời Xuân thu, vua Ngô phù sai chôn cất thân phụ là Hạp lư ở đây, tương

truyền, sau khi chôn cất được 3 ngày thì có con hổ trắng đến ngồi ở trên mộ, vì thế gọi là Hồ khâu. Một thuyết khác thì cho rằng hình dáng núi này giống như con hổ ngồi, cho nên đặt tên Hồ khâu.

Năm Thái hòa thứ 3 (368) đời Đông Tấn, quan Tư đồ Vương tuân và em là quan Tư không Vương dân xây cất 2 ngôi biệt thự ở đây, về sau biến 2 biệt thự này làm 2 ngôi chùa gọi là chùa Hồ khâu sơn Đông và Tây.

Đến đời Đường, vì tránh tên húy của vua Thái tổ là Lí hổ nên đổi tên chùa là Vũ khâu

báo ân tự. Thời kì pháp nạn Hội xương (841-

846) chùa bị phá hủy, sau được dời lên làm trên đỉnh núi và thu lại còn một chùa.

Khoảng năm Chí đạo (995-997) đời Bắc Tống, chùa được xây dựng lại, quan Tri châu

tên là Ngụy tường tâu xin đổi tên chùa là Vân nham Thiên tự.

Đầu đời Tấn, các ngài Trúc đạo nhất,

Đàm đế, pháp sư Ngập, v.v..... lần lượt đến

đây hoằng dương giáo pháp. Ngài Trúc đạo sinh đề xướng thuyết “Nhất xiển đề thành Phật”, bị giới Phật giáo đương thời phản đối kịch liệt, cũng lánh vào núi này với hàng

trăm người đi theo. Tương truyền ở đây ngài Đạo sinh dựng đá nói pháp, đá cũng gập đầu, từ đó, đời truyền tụng giai thoại:

6940

“Sinh công thuyết pháp, ngoan thạch điềm đầu”(Ông Sinh nói pháp, đá ngu gập đầu).

Ngài

Tăng mân ở đời Lương lúc còn nhỏ cũng tu

học tại đây; ngài Tăng thuyên, Tô trung hưng

tông Tam luận, lúc cuối đời cũng về núi này

tĩnh tu. Đời Tùy, Đường có rất nhiều vị cao tăng về trụ ở núi này như các ngài: Trí tự,

HỒ KHÂU SƠN

6941

H2

257

Tuệ nghiêm,

Tăng viện, Tề

hàn, v.v..... Đến

đời Tống,

Thiên tông

phát triển

manh, chùa

trở thành đạo

tràng hoằng

pháp của các

vị Thiên tăng.

Đến khi thiên

sư Thiệu long

(1077?-1136)

về trụ trì, đại chúng theo học rất đông, từ đó hình thành phái Hồ khâu.

Khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162)

đời Nam Tống, qui mô chùa Vân nham

đã to lớn, nguy nga tráng lệ, được xếp vào

hàng thứ 9 trong 10 ngôi chùa lớn nhất

tại Giang tô.

Nhìn từ xa, núi Hồ khâu chỉ là một cái gò đất nhỏ nổi lên giữa vùng đồng bằng,

nhưng khi đến gần mới cảm thấy cái khí thế hùng vĩ, như đang đi giữa chốn núi cao rừng thẳm.

Từ đời Tùy đến đời Thanh, chùa Hồ

khâu đã qua 7 phen hưng phế, may mắn

còn lại ngôi tháp chùa Vân nham được xây

dựng vào đời Ngũ đại và điện Đoan lương

kiến trúc vào đời Nguyên, ngoài ra đều do

đời sau làm lại.

Những thắng cảnh trong núi Hổ khâu
gồm có: Thiên nhân thạch, Kiếm trì, Hám
hám tuyền, Thí kiếm thạch, Tôn vũ tử
đình,
6942

Bạch liên trì, Nhị tiên đình, Đệ tam tuyền,
Lãnh hương các, Trí sáng các, Tiểu ngô
hiên,

Ứng thúy sơn trang, v.v.....

[X. Lương cao tăng truyện Q.5; Tống cao
tăng truyện Q.4, Q.15; Đại minh nhất
thống

chí Q.8; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.24;
Tô

châu phủ chí Q.7, Q.42]. (xt. Hổ Khâu
Phái,

Vân Nham Tự).

**HỔ KHÂU THIÊU LONG THIÊN SU
NGŨ LỤC**

Cũng gọi Hổ khâu Long hòa thượng
ngũ lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hổ khâu

Thieu long thuộc tông Lâm tế soạn vào đời
Tống, ấn hành vào năm Vạn lịch 20
(1592),

được thu vào Vạn tục tạng tập 120.

Nội dung sách này gom chép các pháp
ngữ ở Khai thánh thiền viện tại Hòa châu,
Chương giáo thiền viện tại Tuyên châu, Hổ
khâu Vân nham thiền viện tại phủ Bình
giang;

và các bài: Sơ tổ tán, Tống Lâm tế chính
truyền

Hổ khâu Long hòa thượng tháp minh,

v.v.....

HỔ KHÊ NHAM

Núi ở mạn bắc núi Ngọc bình, Hạ môn,
Phúc kiến. Dưới chân núi có khe nước,
tương

truyền thời xưa có hồ ở trong hang đá gần
khe nước ấy, vì thế núi có tên là Hổ Khê.

Trong núi toàn nham thạch, những gốc
si già rễ quấn chằng chịt, cảnh sắc thiên
nhiên

tuyệt đẹp. Khoảng năm Vạn lịch (1573-
1620), Lâm mậu thời tạo thạch thất Lãng

tăng, gọi là động Lãng tăng và trên vách
động

khắc 4 chữ: “Lãng Tăng”, “Mô Thiên”.

Từ đời Minh, Thanh trở về sau, lần lượt
có các nhân sĩ: Trì hiển phương, Hồ chân
khanh và Lí chương xây dựng ngôi chùa
lớn

tại đây. Chùa vốn có tên là Ngọc bình,
nhưng

vì chùa Đông lâm ở Lô sơn có sự tích “Hổ
Khê Tam Tiểu” nên chùa này cũng gọi là
6943

chùa Đông lâm. Trên cổng chùa có tấm
biển

đề là “Hải Kiệu Đông Lâm”.

Cửa động Lãng tăng nhìn ra hướng

đông, khi trăng hiện lên, ánh trăng dội vào
trong động, soi trên những pho tượng La
hán và các con hổ bằng đất, tạo nên cảnh
sắc tịch mịch, thanh u, kì thú tuyệt vời,
nên có tên là “Hổ Khê Dạ Nguyệt” (Khe
Hổ Đêm Trăng).

Tháp chùa Vân Nham núi Hổ Khâu

HỔ KHÊ NHAM

H2

258

HỒ KHÊ TAM TIỂU

Ba người đứng cười ở khe hồ. Sự tích về ngài Lô sơn Tuệ viên với nhà Nho Đào uyên

minh và đạo sĩ Lục tu tĩnh.

Trương truyền, một hôm Đào uyên minh và Lục tu tĩnh đưa nhau lên Lô sơn thăm ngài Tuệ viên, một vị cao tăng đời Đông Tấn. Lúc khách ra về, ngài Tuệ viên tiễn chân, 3 người vừa đi vừa chuyện trò rất tâm

đắc, đến nỗi vượt qua cây cầu bắc ngang khe

nước mà ngài Tuệ viên đã tự đặt giới hạn cho mình không bao giờ được vượt qua, bỗng có tiếng hồ gầm vang, 3 người cùng giật mình, lúc đó mới biết đã đi quá giới hạn ấn định, 3 người nhìn nhau phá lên cười. Sự tích này về sau trở thành một đề tài hội họa nổi tiếng, tượng trưng cho tư tưởng Tam giáo dung hòa.

Truyện thuyết Hồ Khê Tam Tiểu bắt đầu từ đời Đường, đến đời Tống, Lí long miên (Công lân, 1049-1106) là người đầu tiên vẽ tranh Tam tiểu và ngài Trí viên làm bài tán,

đã trở thành giai thoại kì thú đối với nhiều người. Trong các tác phẩm như: Đại Tống tăng sử lược quyển hạ, Long hưng Phật giáo

biên niên thông luận quyển 8, Phật tổ thống

kỉ quyển 26, quyển 36, Thích thị thông giám quyển 3, Thích thị tư giám quyển 2, Thích thị kê cổ lược quyển 2, v.v..... đều có chép giai thoại này.

Nhưng theo sự thực lịch sử, thì ngài Tuệ viên viên tịch vào năm Nghĩa hi 13 (417) đời vua An đế nhà Đông Tấn; Đào uyên minh nếu qua đời vào năm Nguyên gia thứ 4 (427) đời Lưu Tống, thì 2 người là cùng

6945
thời đại; hơn nữa, Uyên minh là người huyện

Tâm dương, gần Lô sơn, thì việc giao du giữa

2 người là điều có thể chấp nhận được.

Còn

về Lục tu tĩnh, theo luận Biện chính quyển 6, luận Chân chính quyển hạ, Tập cổ kim Phật đạo luận hành quyển 1, truyện Đàm hiển trong Tục cao tăng truyện quyển 23, Phật

tổ lịch đại thông tải quyển 10, v.v..... thì vào

niên hiệu Thiệu thái năm đầu (555) đời vua Kính đế nhà Tống, Lục tu tĩnh cùng với ngài

Đàm hiển biện luận về sự hơn kém của Phật

giáo và Đạo giáo, lúc đó ngài Tuệ viên đã thị

tịch được 138 năm. Còn theo Phật tổ thống kỉ quyển 26, thì Lục tu tĩnh mất vào năm Thái thủy thứ 3 (467) đời Lưu Tống. Và theo

Vân cấp thất tiêm bản truyện trong Đạo giáo

loại thư, thì Lục tu tĩnh tạ thế vào năm Nguyên huy thứ 5 (477) đời Lưu Tống, hưởng

thọ 72 tuổi. Do đó mà biết rằng thời đại giữa

ngài Tuệ viên và đạo sĩ Lục tu tĩnh cách nhau

rất xa, bởi thế, nếu nói giữa 2 người có sự giao

du qua lại là điều rất miễn cưỡng. Từ đời

Đường trở đi, xu thế Tam giáo dung hòa đã dần dần trở thành hiện thực, cho nên truyền thuyết Hồ Khê Tam Tiểu có lẽ đã dựa vào đó mà được hư cấu. Ở Nhật bản, vào hậu kì thời đại Liêm thương, loại họa phẩm này cũng bắt đầu được lưu truyền.

[X. Lô sơn kí Q.1; Nhân cư biên Q.16; Đàm tân văn tập Q.13; Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Trần thiêm ái nang sao Q.5].

HỒ QUAN SƯ LUYÊN (1278-1346)
Vị Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người Kinh đô (Kyoto) họ Đằng nguyên,

Hồ Khê Tam Tiểu

HỒ QUAN SƯ LUYÊN

6946

H2

259

pháp danh Sư luyện.

Sư thông minh đĩnh ngộ từ thuở nhỏ, rất thích đọc sách, người đương thời gọi sư là đồng tử Văn thù. Năm lên 10 tuổi, sư xuất gia và thụ giới Cụ túc ở núi Tỉ duệ.

Về

sau, sư lần lượt tham học các ngài: Qui am Tổ viên chùa Nam thiên, Đào Khê Đức ngộ chùa Viên giác, Vô ản Viên phạm chùa Kiến

nhân, Nhất sơn Nhất ninh ở Liêm thương, Ước ông Đức kiệm chùa Kiến trường, v.v.....

sau sư nối pháp ngài Tổ viên. Sư không những nghiên cứu sâu rộng nghĩa tông thừa

mà còn thông suốt cả nội, ngoại điển. Sư rất

giỏi về văn thơ, có thể sánh ngang với Bát đại gia thời Đường, Tổng của Trung quốc.

Năm Chính hòa thứ 2 (1313), sư trụ tại Tha nga; năm Chính hòa thứ 3 (1314) và niên hiệu Văn bảo năm đầu (1317), sư lần lượt sáng lập am Tế bắc ở Bạch hà và am Bảo giác ở Y thế. Niên hiệu Gia lịch năm

đầu (1326), lúc đầu sư hoằng pháp ở chùa Tam thánh, sau dời đến ở chùa Đông phúc, chùa Nam thiên, v.v.....

Niên hiệu Chính bình năm đầu (1346) sư tịch, thọ 69 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Nguyên hanh thích thư 30 quyển, Tế bắc tập 20 quyển, Phật ngữ tâm luận 18 quyển, Hồ quan thập thiên chi hòa thượng lục 3 quyển, Thiền dư hoặc vấn 2 quyển, Thiền giới qui 1 quyển.

Người đời gọi

sư là Hải tạng

hòa thượng, hiệu

ban: Hồ Quan

Quốc Sư, Bản

6947

Giác Quốc Sư.

Đệ tử gồm các vị:

Tính hải Linh

kiến, Long tuyền

Lệnh thốt, Nhật

điền Lợi sa, Hồi

đường Trọng

uyên, v.v.....

HỒ DỤNG TỘI

Tội dùng lẫn lộn các vật của Tam bảo.

Gồm có 4 loại:

1. Tam bảo hồ dụng: Vật dùng để cúng Phật đem dùng vào việc Pháp và Tăng, hoặc

vật dùng để làm việc Pháp lại đem cúng dường Phật và Tăng, hoặc là vật thuộc về Tăng lại đem cúng dường Phật và Pháp.

2. Đương phân hồ dụng: Tiền bạc của tín đồ quyên góp để tạo tượng Phật Thích ca, lại đem dùng vào việc tạo tượng Phật A di đà, hoặc vật cúng cho chư tăng ở chùa này lại đem cúng cho chư tăng ở chùa khác.

3. Tượng bảo hồ dụng: Vật dùng để cúng dường Ngũ phần pháp thân mà đem cúng dường hình tượng, hoặc vật dụng cúng dường tăng Đệ nhất nghĩa để lại đem cúng dường cho phàm tăng.

4. Nhất nhất hồ dụng: Những vật dụng để sửa chữa nhà cửa, những nông cụ, những

vật cúng dường như: Hương, đèn, thức ăn, uông, v.v..... không phân biệt mà sử dụng bừa bãi, lẫn lộn nhau.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1, đoạn 4; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản số Q.1].

HỒ QUI

Một phép qui để tỏ lòng cung kính của người Ấn độ.

6948

Theo Thích môn qui kính nghi quyên hạ, thì Hồ qui được thực hành trong các nghi thức thừa thỉnh, sám hối hoặc thụ giới,...

khi qui thì đầu gối phải và các ngón chân phải đặt sát đất, đầu gối trái hơi nghiêng ép lên trên đầu gối phải, 5 ngón chân trái cũng sát đất, hơi cúi mình về phía trước, chuyên tâm chí thành thừa thỉnh sám hối. Nhưng tư thế qui này rất Hồ Quan Su Luyện dễ bị mỏi mệt,

HỒ QUI

6949

H2

260

cho nên các tỉ khuru ni có thể thực hành theo tư thế qui dài (2 gối sát đất). Nhưng người đời sau không qui theo tư thế này mà, trái lại, khi qui, đầu gối phải sát đất, đầu gối trái dựng đứng, toàn thân ngay thẳng.

HỘC PHẠN VƯƠNG

Hộc phạn, Phạm: Droiodana.

Dịch âm: Đồ lô đan na.

Cũng gọi Cốc tịnh vương.

Một vị vua sống vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch ở Ấn độ, là con của vua Su tử

Giáp (Phạm: Siôhahanu), em vua Tịnh phạn (Phạm:Suddhodana), chú ruột của đức Phật. Về những người con của vị vua này thì có nhiều thuyết, có thuyết cho rằng vua có 2 con là A ni lâu đà và Bạt đề lê ca, hoặc Ma ha nam và A ni lâu đà, hoặc Đề bà

đạt đa và A nan đà. Lại có thuyết cho rằng vua có 3 người con là A ni lâu đà, Ma ha

nam và một người con gái là Bạt nại lê.

[X. kinh Khởi thế Q.hạ; kinh Thập nhị du; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.2; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.3; luật Ngũ phần Q.15; Hữu bộ tỉ nại da phá tạng sự Q.2; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri

Q.thượng; Thích ca phồ Q.1].

HỘC THỰC

Hộc, nguyên là cái đồ dùng để đựng lương, thời xưa 1 hộc là 10 đấu, nhưng nay 1 hộc chỉ có 5 đấu.

Hộc thực là cái mâm lớn bằng gỗ hình vuông đựng nhiều thức ăn để cúng dường thần linh trong 3 cõi. Trong pháp hội Vu lan bồn thường sắp bày Hộc thực cúng

6950

dường.

[X. kinh Cứu bạt diêm khẩu ngã qui đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7].

HỒI CỐT

Uigur.

Cũng gọi Hồi hột.

Chủng tộc thuộc tộc Thổ nhĩ kì, sống rải rác ở các vùng Mông cổ, Cam túc, Tân cương. Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ IX là thời kì toàn thịnh của bộ tộc này, họ lấy bờ sông

Orkhon (Ngạc nhĩ khôn) ở Ngoại mông cổ làm cứ điểm để tiến vào vùng Trung á.

Ban đầu, bộ tộc này là một phần của bộ tộc Thiết lạc, dưới sự cai trị của người Đột quyết, đến đời Tùy thì độc lập, rồi lại bị nhà

Đường đô hộ. Về sau họ chia làm 2 nhánh:

- Cam châu Hồi cốt và Sa châu Hồi cốt.

Bộ tộc này rất hung hãn, sống vào các thời Tống, Liêu, Kim.

- Tây châu Hồi cốt, sống ở vùng Tur thảo, phía đông Thổ nhĩ kì, tức là nước Cao xương

ngày xưa. Bộ tộc này sùng tín Ma ni giáo và

Phật giáo.

Khoảng thế kỉ thứ VIII, Tây châu Hồi cốt sử dụng loại văn tự có nguồn gốc từ văn

tự Túc đặc (Sogd) và dùng thứ văn tự này để viết chép kinh Phật, những kinh điển hiện còn ấy gồm có: Kinh Kim quang minh, phẩm Phổ môn, kinh Pháp hoa, kinh Di lạc hạ sinh, kinh Tôn thắng đà la ni, kinh Thiên địa bát dương thần chú, v.v..... Căn cứ vào lời Bạt của các kinh nói trên, người ta biết các kinh này phần nhiều 6951 được dịch lại từ các bản dịch Tây tạng, Thổ phồn và Hán, chứ không phải Tranh vẽ Người Hồi Cốt

HỌC THỰC
6952
H2
261
dịch trực tiếp từ tiếng Phạm.
[X. Tổng sử liệt truyện 249].

HỒI CỐ
Xoay chuyển cơ dụng.
Chỉ cho người truyền trì tâm ấn Phật, xoay chuyển cơ dụng của chính mình mà đi vào 6 đường luân hồi trong 3 cõi để thực hành hạnh phương tiện lợi tha cứu độ chúng sinh.

HỒI ĐẠI NHẬP NHẤT
.....
Xoay chuyển tâm Đại thừa phương tiện trở về Nhất Phật thừa.
Cứ theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3, thì vị Trưởng giả đem 3 loại xe là xe dê, xe nai và xe trâu cho 3 người con, lại dành riêng một cỗ xe do trâu trắng lớn kéo để ở ngoài nhà chờ khi các con ra khỏi ngôi nhà đang cháy thì cho. Trong thí dụ

này, vị Trưởng giả chỉ cho đức Phật, 3 xe chỉ cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Xưa nay có 2 thuyết về vấn đề này:

1. Xe trâu (tức Bồ tát thừa) với xe trâu trắng lớn là một, tức hàng Thanh văn, Duyên giác sau khi đã chuyển vào Đại thừa thì chắc chắn sẽ nhập vào Nhất Phật thừa. Ngài Gia tường tông Tam luận và ngài Từ ân tông Pháp tướng chủ trương thuyết này.
2. Xe trâu khác với xe trâu trắng lớn, tức hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là phương tiện để đi vào Nhất Phật thừa. Các ngài Hiền thủ thuộc tông Hoa nghiêm và ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai chủ trương thuyết này.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

HỒI ĐÀU THỊ NGẠN
6953
.....
Quay đầu lại liền thấy bến bờ.
Hồi đầu, biểu thị nghĩa tỉnh ngộ, hồi cải. Ví dụ người làm ác, một lúc nào đó, biết ăn năn tỉnh ngộ mà hướng thiện thì được cứu vớt. Phật giáo thường dùng câu “Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn” (bể khổ mênh mông, quay đầu thấy bờ) để khuyên người ta hướng thiện. “Bể khổ” chỉ cho thế giới đầy dẫy các khổ nạn, cũng tức là vòng luân hồi sống chết trong 3 cõi 6 đường, chúng sinh chìm nổi trong đó khó thoát ra được.

HỒI HỔ BÁT HỒI HỔ
.....
Chủ trương trọng yếu của Thiên Thạch đầu, dung hợp Thiên lí với thuyết Thập huyền duyên khởi của tông Hoa nghiêm. Hồi hổ nghĩa là muôn vật trong vũ trụ đan dệt với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, không thể tách rời, tương đương với nghĩa “Lí sự vô ngại, Sự sự vô ngại” của tông Hoa

nghiêm. Còn Bất hồi hỷ nghĩa là mỗi sự vật đều có vị trí riêng, mỗi mỗi trụ nơi tự tính của chính nó, tồn tại độc lập, tương đương với “Lí sự các lập, Sự sự trụ vị” của tông Hoa nghiêm. Hồi hỷ bất hồi hỷ là hiển bày trong Hồi hỷ có Bất hồi hỷ, trong Bất hồi hỷ cũng hàm có Hồi hỷ, dùng để nói về lí vạn vật nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đồng thời cũng tồn tại một cách độc lập. Đối với cảnh giới của Phật giáo, sự nhận thức khế hợp với “Tính” và “Lí” không thôi thì chưa phải là sự giác ngộ tối cao, mà còn phải từ nơi tất cả sự tướng do “Lí” diễn sinh, biết rõ mối tương quan hồi hỷ bất hồi hỷ của muôn vật. Tức là quán xét thấy rõ “Sự” sai biệt và “Lí” vô sai biệt là một, hoàn toàn dung hợp với nhau: Đó mới là cảnh giới giác ngộ tối cao.

6954

[X. Tham đồng khế trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30].

HỒI HUỐNG

.....

I. Hồi Hướng.

Phạm:Parijàma.

Cũng gọi Chuyển hướng, Thí hướng.

HỒI HUỐNG

6955

H2

262

Đem công đức thiện căn do chính mình tu được chuyển lại cho chúng sinh để cùng được lợi ích như mình, gọi là hồi hướng. Trong các kinh luận có nhiều thuyết nói về hồi hướng.

1. Theo thuyết “Tính không” của hệ tư tưởng Bát nhã, nếu hồi hướng mà không thấy có người hồi hướng, có pháp để hồi hướng, có nơi chốn để hồi hướng, thì mới được gọi là Hồi hướng chân thực.

Phẩm Hồi hướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã do ngài Cưu ma la thập dịch (Đại

8, 548 trung), nói: “Không có một pháp nào có thể gọi là pháp hồi hướng, mới được

gọi là chính hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (.....) Vì chư Phật dạy hồi hướng không được chấp tướng, (.....), nếu hồi hướng mà còn chấp tướng thì gọi là Tạp độc”

2. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 của ngài Tuệ viễn chia hồi hướng làm 3 loại:

a. Bồ đề hồi hướng: Đem tất cả thiện pháp mà mình tu hành để hướng cầu Bồ đề.

b. Chúng sinh hồi hướng: Vì thương chúng sinh nên nguyện đem tất cả pháp lành

mà mình tu được để ban cho họ.

c. Thực tế hồi hướng: Đem thiện căn của mình hồi hướng để cầu pháp tính bình đẳng

như thực.

3. Trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 26, ngài Trùng quán nêu ra 10 loại hồi hướng, nhưng tựu tóm lại còn 3 loại:

a. Bồ đề hồi hướng: Xoay nhân hướng tới quả, xoay kém hướng hơn, xoay tỉ hướng

chúng.

6956

b. Chúng sinh hồi hướng: Xoay mình hướng tới người, xoay ít hướng nhiều, xoay

nhân hạnh của mình hướng tới nhân hạnh của người.

c. Thực tế hồi hướng: Xoay sự hướng lí, xoay hạnh sai biệt hướng hạnh viên dung.

Ngoài 8 loại hồi hướng trên đây, 2 loại còn lại là: Xoay thế(việc thế tục) hướng xuất

thế(câu Phật đạo) và Xoay thuận lí sự hạnh hướng lí sở thành sự. Hai loại Hồi hướng này thông cả quả Bồ đề hồi hướng và Thực tế hồi hướng.

4. Theo thuyết của tông Tịnh độ thì có 2 loại Hồi hướng:

a. Vãng tướng hồi hướng: Đem công đức của mình ở đời quá khứ và đời hiện tại hồi hướng cho chúng sinh, nguyện cùng được

sinh về Tịnh độ phương tây.

b. Hoàn tướng hồi hướng: Sau khi đã vãng sinh Tịnh độ, phát tâm đại bi trở lại cõi Sa bà, giáo hóa chúng sinh, cùng hướng về Phật đạo.

5. Trong An lạc tập quyển hạ, ngài Đạo xước nêu ra 6 loại hồi hướng:

a. Đem các công đức do mình tu được hồi hướng đức Phật A di đà cầu sinh về Tịnh

độ, để sau khi được 6 thân thông, trở lại thế

gian cứu độ chúng sinh.

b. Hồi nhân hướng quả.

c. Hồi hạ hướng thượng.

d. Hồi chậm hướng nhanh.

e. Hồi hướng cho chúng sinh bi niệm hướng thiện.

g. Hồi hướng dứt hết tâm phân biệt.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8].

II. Hồi Hướng.

6957

Cũng gọi Thập hồi hướng vị.

Mười giai vị tu hành của Bồ tát.

(xt. Bồ Tát Giai Vị).

HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI

Cũng gọi Hồi hướng luân đà la ni.

Loại Đà la ni được trì tụng để hồi hướng thiện căn cho tất cả chúng sinh, cầu tiêu diệt các ác nghiệp trọng tội của họ. Đà la ni ấy là:

Án (oô, qui mệnh) sa ma la sa ma la (smara smara, ức niệm ức niệm) vi ma

HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI

6958

H2

263

năng (vimàna) sa ra (sara, kiên lao) ma ha chước ca ra (mahà-cakra, đại luân) phạ (va, chủng tử) hồng (huô, chủng tử).

[X. kinh Thủ hộ Q.1; kinh Hồi hướng luân].

HỒI HƯỚNG LỢI ÍCH THA HÀNH

Cũng gọi Lợi ích tha hồi hướng hạnh.

Hạnh nguyện đem công đức của mình

đã đạt được, hồi hướng làm lợi ích cho chúng

sinh. Đây là hạnh nguyện của môn Hồi hướng thứ 5 trong 5 Niệm môn thuộc về việc vãng sinh Tịnh độ. Hạnh tướng của môn

này có 2 loại: Vãng tướng hồi hướng và Hoàn

tướng hồi hướng.

[X. luận Tịnh độ (Thế thân); Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Hồi Hướng).

HỒI HƯỚNG MÔN

Đem công đức thiện căn của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, cầu diệt trừ khổ não cho họ và nguyện cùng sinh về Tịnh

độ an vui. Là một trong 5 Niệm môn.

(xt. Ngũ Niệm Môn, Hồi Hướng).

HỒI HƯỚNG PHÁT NGUYÊN TÂM

Tâm phát nguyện đem công đức thiện căn của mình tu được hồi hướng về Tịnh độ

để cầu được vãng sinh. Là một trong 3 tâm tự lực nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

Ngoài ra, xoay chuyển tình chấp tự lực hướng về bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà phát khởi ý tưởng vãng sinh, thì

cũng gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm, thuộc một trong 3 tâm tha lực.

(xt. Tam Tâm).

HỒI HƯỚNG VẤN

Cũng gọi Hồi hướng kệ.

Bài kệ được đọc lúc kết thúc khóa lễ hoặc

pháp hội, phát nguyện đem công đức tụng kinh, trì chú hồi hướng cho tất cả chúng sinh đều được vãng sinh thành Phật.

Bài kệ trong phẩm Hóa thành dụ, kinh Pháp hoa (Đại 9, 24 hạ):

“Nguyện đem công đức này,

Hướng về khắp tất cả,

Đệ tử và chúng sinh,

Đều trọn thành Phật đạo”.

Còn bài kệ trong bài tựa Quán kinh huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại 37, 246 thượng) là:

“Nguyện đem công đức này

Bình đẳng thí tất cả,
Cùng phát tâm Bồ đề
Sinh về nước An lạc”.

HỒI KỊ

Ngày giỗ hằng năm của người chết.
Về cách tính Hồi kị của Trung quốc, thì
ngay ngày chết bắt đầu tính là lần thứ nhất
(1 lần), bởi vậy, đến ngày giỗ tròn 2 năm,
thì
gọi là Tam hồi kị(giỗ lần thứ 3); cứ thế suy
ra thì biết ngày giỗ tròn 6 năm, gọi là Thất
hồi kị(giỗ lần thứ 7); ngày giỗ tròn 99 năm,
gọi là Bách hồi kị(giỗ lần thứ 100), v.v.....

HỒI LỄ

.....

Cũng gọi Hoàn lễ, Phục lễ.
Đáp lại sự trọng đãi của người khác dành
cho mình.
Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 5,
điều Du phương tham thỉnh (Đại 48, 1140
thượng), nói: “Vị Tham đầu dẫn chúng đến
Khách ti (nơi ở của vị Tri khách), (.....)
trở về.

Sáng hôm sau, vị Tri khách đến hồi lễ”.
Tám bảng dùng để dán tờ thông báo việc
hồi lễ gọi là Hồi lễ bảng.

[X. điều Thỉnh lập tăng trong Thiên uyển
6960

thanh qui Q.7; môn Lễ tắc trong Thiên lâm
tượng khí tiên].

HỒI LỄ

6961

H2

264

HỒI NHÂN CHUYỂN QUẢ

Xoay chuyển nhân ác quả ác thành nhân
thiện quả thiện. Cũng có nghĩa là chuyển
mê khai ngộ.

Nhập chúng nhật dụng thanh qui (Vạn
tục 111, 473 hạ), nói: “Thụ trai xong rồi,
chấp tay tưởng niệm:

“Ăn xong uy lực mạnh vô cùng,
Chấn động mười phương đấng Đại hùng
Hồi nhân chuyển quả tâm vô niệm
Chúng sinh hết thấy được thần thông”.

HỒI NHÂN HƯỚNG QUẢ

.....

Xoay nhân hạnh mình đang tu, hướng

tới quả vị mình mong cầu. Là một trong 6
thứ hồi hướng nói trong An lạc tập quyển
hạ của ngài Đạo xước.

(xt. Lục Chung Hồi Hướng).

HỒI PHONG

.....

Cũng gọi Hồi phong hành, Hành môn.
Phương pháp tu hành bằng cách đi lễ
bái chung quanh các chùa tháp, đền thờ
trên
núi Tỉ duệ của các vị A xà lê thuộc phái Tu
nghiệm đạo, tông Thiên thai Nhật bản. Vị
A xà lê tu hành theo cách ấy gọi là Hồi
phong

hành giả, Hành môn a xà lê.

Danh từ “Hồi phong” có xuất xứ từ Kim
cương đỉnh kinh nhất tự đỉnh luân vương
du giả nhất thiết thời xứ niệm tụng thành
Phật nghi quỹ. Theo truyền thuyết, “Hồi
phong” vốn do Tổ sư của phái Tu nghiệm
đạo là ngài Dịch tiêu dác sáng lập, hòa
thượng Tương ứng (831-918) kế thừa,
đồng

thời sửa lại phép tắc, từ đó núi Tỉ duệ bắt
6962

đầu thực hành pháp Hồi phong và thầy
trò truyền thừa cho đến ngày nay. Còn có
thuyết cho rằng Hồi phong bắt nguồn từ
việc ngài Tối trưng phỏng theo 3 Thánh
tích

của Ấn độ là núi

Linh thúu, tịnh xá

Kì viên và chùa

Song lâm mà thiết

lập tại Đông sơn,

Kyoto, để lễ bái.

Pháp tu Hồi

phong thờ Bất động

minh vương làm

Bản tôn, hành giả

tu bí pháp Nhật

nhật bất động lập

ấn, đầu đội nón lá thông, chân mang giày

cỏ, tu khổ hạnh nhiều năm trong rừng núi,

chứng nghiệm pháp Tam mật gia trì. Pháp

tu này lấy 1000 ngày làm kì hạn, người tu

được 500 ngày, gọi là Bạch đới hành giả

(Hành giả đại trắng), là Mãn hạ căn; người

tu đủ 700 ngày, gọi là Thường hành mãn, tức là Mãn trung căn; người tu đủ 1000 ngày, gọi là Tối thượng đại mãn hành giả, Đại hành mãn, tức là Mãn thượng căn. Hành giả Đại hành mãn có thể tiến vào điện Thanh lương gia trì Thánh thể, gọi là Ngọc thể gia trì, đó là người vinh dự nhất trong Hành môn. Ngoài ra, hành giả được mang giày cỏ vào điện tham bái nên gọi là Thổ túc tham nội. Pháp tu Hội phong được lưu hành ở thời đại Thất đỉnh, đến thời đại Đức xuyên thì cực thịnh.

[X. Bắc lãnh hội phong tiên gia hành thứ đệ; Đường sơn tuần lễ linh sở pháp thí kí; Tuần lễ sở tác thứ đệ; Bắc lãnh hành môn kí].

6963

HỘI PHỤC NẠN

Hội phục nghĩa là dòng nước xoáy hoặc dòng nước ngược, từ đó dẫn đến nghĩa luân

hồi hoặc thoái chuyển. Nạn nghĩa là chướng nạn, tai nạn.

Hội phục nạn chỉ cho chướng nạn luân hồi, hoặc chướng nạn thoái chuyển. Cũng Đờ Dùng của Hành Giả Hội Phong

HỘI PHỤC NẠN

6964

H2

265

tức là chỉ cho chướng nạn luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, hoặc chỉ cho chướng nạn trở lui của hàng Nhị thừa trên đường tiến đến quả Phật.

Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 1, thì chúng sinh luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, theo nghiệp qua lại, không bao giờ dừng nghỉ.

[X. Thập địa kinh luận Q.4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13].

HỘI QUANG PHẢN CHIẾU

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Tự chiếu soi lại tâm tính.

Lâm tế lục (Đại 47, 502 thượng), ghi:

“Ngay nơi lời nói, ông tự hồi quang phản

chiếu, không tìm cầu gì khác, thì biết được thân tâm mình không khác gì với Phật tổ”. Thạch đầu thảo am ca trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 51, 461 hạ), nói:

“Ồ am này, thôi giảng giải.

Ai khoe hàng quán mua người vẽ?

Hồi quang phản chiếu liền biết đường về.

Rỗng suốt tính linh chẳng hướng ngoại”.

HỘI TÀI

.... .

Trả lại tiền của.

Môn Tiền tài trong Thiên lâm tượng khí tiên quyển 29 nói: “Thí chủ đến chùa truy tiền hương linh, nếu chưa nộp chi phí, thì xin tạm mượn tiền của Thường trụ để sắm sửa, sau đó thí chủ phải trả lại đủ số, gọi là Hội tài”.

HỘI TÂM

Xoay chuyển tâm ý. Tức chuyển đổi tâm 6965

tà ác chạy theo dục vọng thế gian, thành tâm hướng thiện và qui y Phật giáo.

Chuyển đổi Tiểu thừa tự lợi hướng về Đại thừa lợi tha, gọi là Hội tâm hướng đại.

Xoay chuyển tự lực để tin vào tha lực (Phật,

Bồ tát) gọi Xả tự qui tha. Người ngay từ đầu

có thể vào thẳng Đại thừa, gọi là Trực nhập căn cơ, người phải nhờ sự hồi tâm chuyển ý,

thì gọi là Hội tâm căn cơ.

HỘI TÂM GIỚI

Tên khác của viên đốn giới.

Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới, Bồ tát kim cương bảo giới, Nhất thừa giới.

Giới của những người thiện tâm Tiểu thừa hướng về Đại thừa lãnh thụ. Tức y

theo diệu chỉ của kinh Pháp hoa mà truyền trao

10 giới nặng và 48 giới nhẹ nói trong kinh Phạm võng.

(xt. Viên Đốn Giới).

HỘI TÂM HƯỚNG ĐẠI

Phạm: Mahàyànàtiprativàhanārtha.

Xoay tâm Tiểu thừa hướng về tâm Đại thừa để cầu Vô thượng bồ đề.

Hồi tâm hướng đại phát xuất từ kinh
điền Đại thừa. Đứng trên lập trường 5 tính
khác nhau, tông Pháp tướng cho rằng Nhị
thừa định tính không có khả năng hồi tâm
hướng đại, chỉ có Nhị thừa Bất định tính
mới có thể hồi tâm hướng đại, vào Niết
bàn

Vô dư. Trái lại, tông Hoa nghiêm và tông
Thiên thai đứng trên lập trường “tất cả đều
thành” chủ trương Nhị thừa đều có khả
năng

hồi tâm hướng đại, cho đến thành Phật.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11, quyển
21 (bản Bắc), thì Nhị thừa phải trải qua 1
vạn kiếp cho đến 8 vạn kiếp mới có thể trở
thành bồ tát Đại thừa. Tông Pháp tướng
cho

rằng Nhị thừa Bất định tính, trước khi vào
6966

Niết bàn Vô dư, phải đem chủng tử của Bồ
tát chủng tính trong thức A lại da hồi tâm
và tùy theo căn cơ khác nhau mà thời gian
cần để đạt đến giai vị Thập tín cũng khác

HỒI TÂM HƯỚNG ĐẠI

6967

H2

266

nhau. Tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm
thì nói, Bồ tát hồi tâm trước khi vào Niết
bàn Vô dư, không có thời gian nhất định.
Nhưng một khi đã vào Niết bàn Vô dư thì
sự phát tâm bồ đề có nhanh, chậm khác
nhau.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa
Q.2; luận Thành duy thức Q.10; Hoa
nghiêm

ngũ giáo chương Q.3, Q.4].

HỒI TÂM TRỰC TIẾN

Chỉ cho Hồi tâm giáo và Trục tiến giáo
trong Đại thừa thủy giáo, thuộc 5 giáo
pháp

của tông Hoa nghiêm.

- Hồi tâm giáo: Giáo pháp được lập ra để
độ căn cơ tiệm ngộ.

- Trục tiến giáo: Giáo pháp được đặt ra
để độ căn cơ đốn ngộ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2;
Ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng, Q.hạ].

HỒI TẾ

.....

Cùng nghĩa với Hồi tài.

(xt. Hồi Tài).

HỒI THÍ

.....

Đem công đức của mình bố thí cho
chúng sinh để họ được sinh về Tịnh độ.

Hồi

thí có 2 nghĩa:

1. Phật hồi thí cho tất cả chúng sinh
2. Chúng sinh này hồi thí cho chúng sinh
khác.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

HỒI THÍ HƯỚNG THIÊN

.....

Đem công đức thiện căn của mình ban
6968

bố cho tất cả chúng sinh để mong mọi
người

cùng nhau hướng thiện.

(xt. Hồi Hướng).

HỒI TRÁNH LUẬN

Phạm: Vighraha-vyāvartani.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Long thụ
(Phạm: Nàgàrjuna) soạn, 2 ngài Tì mục trí
tiên và Cù đàm lưu chi dịch vào năm Hưng
hòa thứ 3 (541) đời Hậu Ngụy, được thu
vào Đại chính tạng tập 31.

Toàn bộ sách có 72 bài kệ, mỗi bài đều
do chính tác giả chú thích. Nội dung gồm 2
phần:

1. Phần nghi ngờ chất vấn Luận giả.
2. Phần bác bỏ các điều nghi ngờ chất
vấn ấy.

Phần 1 nêu ra những điều nghi ngờ, chất
vấn của đối phương về mệnh đề căn bản:
“Tất cả pháp không vô tự tính” (duyên
khởi)

trong giáo lý Đại thừa.

Phần 2 thuyết minh giáo nghĩa “Tất cả
pháp đều do nhân duyên giả hòa hợp mà
sinh, không có tự tính” để bác bỏ tất cả
luận

điểm của đối phương.

Hai phần trên đây có 10 mục, nhưng
chủ yếu nhất là nói rõ về lý Vô tự tính và

tự tính (thực thể) thành lập hay không thành lập.

HỒI TRÌ HUỚNG TỐC

Xoay chậm hướng nhanh.

Nghĩa là chuyển đổi hạnh tiệm tu tiệm ngộ thành hạnh đốn tu đốn ngộ (thay vì tu muôn kiếp mới thành tựu giác ngộ, thì chỉ tu

trong một đời là thành tựu).

(xt. Hồi Hương).

HỒI VẬT

.....

Vật phẩm do tín đồ bố thí.

6969

Điều Diên tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui quyển thượng (Đại 82, 321 thượng) nói: “Thí chủ đến chùa thiết trai,

HỒI VẬT

6970

H2

267

phải cùng nhau bàn bạc phân chia Hồi vật, không được lấn quyền loạn chức”.

HỎI

.. Tên của tâm sở. Ăn năn những tội lỗi mình đã tạo ra. Cùng nghĩa với “ác tác”.

[X. luận Thành duy thức Q.7].

HỎI ĐƯỜNG MỘC TÊ HUỚNG

Tên công án trong Thiền tông.

Nhân duyên ngộ đạo của quan Thái sử Hoàng đình kiên đời Tống khi đến tham yết thiền sư Hồi đường Tổ tâm.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 17 (Vạn tục 138, 336 hạ) ghi: “..... (Hoàng đình kiên) đến

nương tựa ngài Hồi đường xin chỉ dạy con con đường tắt”.

Ngài bảo: Trọng ni nói rằng vài ba người cho là ta có dấu điếm nhưng ta có dấu điếm

ông điều gì đâu. Bình thường Thái sử nghĩ thế nào về câu này?

Hoàng đình kiên định trả lời, ngài Hồi đường nói: Chẳng phải! Chẳng phải!

Hoàng đình kiên mờ mịt, không ngộ được.

Một hôm, họ Hoàng theo hầu ngài Hồi

đường đi dạo núi, lúc ấy hoa quế (mộc tê) nở rộ, ngài Hồi đường nói: ông có nghe mùi

thơm của hoa quế không?

Họ Hoàng đáp: Dạ có!

Ngài Hồi đường nói: Tôi có dấu ông điều gì đâu!

Ngay câu nói ấy, Thái sử Hoàng đình kiên tỉnh ngộ, liền lễ bái”.

HỎI NGỰ NIÊM TỤNG

Gọi tắt: Hồi niệm tụng.

6971

Tiếng tụng của Phật giáo Nhật bản.

Pháp niệm tụng do Thiên hoàng hành

tri ở viện Chân ngôn trong cung, vào 3 ngày

cuối cùng của mỗi tháng, để cầu cho vua

được an ổn, quốc gia được vững bền.

Pháp này bắt nguồn từ Ấn độ. Vào năm Thiên bảo thứ 5 (746) đời Đường, ngài

Tam

tạng Bất không tu bí pháp Du già ở điện

Trường sinh trong cung để cầu cho vua

Huyền tôn được trường thọ.

Về sau, ở Nhật bản, vào niên hiệu Thừa hòa năm đầu (834) ngài Không hải cũng

phỏng theo pháp này mà lập “Hậu Thất Nhật

Ngự Tu Pháp” để hành tri ở viện Chân

ngôn

trong cung.

(xt. Ngự Tu Pháp).

HỎI QUÁ

.....

Sám hối tội lỗi. Nghĩa là tự giải bày trước Phật, Sư trưởng hoặc chúng tăng xin sám hối những sai lầm mà 3 nghiệp thân, khẩu, ý đã phạm để cầu giảm nhẹ hoặc tiêu trừ tội lỗi.

Văn chép trình tự của nghi thức hồi quá này gọi là Sám nghi hay Sám văn, những Sám văn được y cứ vào các kinh khác nhau mà soạn thành, nên mới có Pháp hoa sám văn, Kim quang minh sám văn...
Quảng hoẵng minh tập quyển 28 có chép 10 thiên văn Hồi quá của các ông vua đời

Lương, Trần theo các kinh mà sám hối rồi

soạn ra như: Ma ha bát nhã sám văn, Kim cương bát nhã sám văn, Thắng thiên vương bát nhã sám văn, v.v..... Còn ở Nhật bản thì

nghi thức hồi quá không nương theo kinh, mà căn cứ vào các tôn tượng được phụng thờ mà cử hành, cho nên có: Dược sư hồi quá, Cát tường hồi quá, A di đà Phật hồi quá, v.v.....

6972

HỒI SƠN (1610-1672)

Vị tăng sống vào cuối đời Minh, người huyện Thái thương, tỉnh Giang tô, họ Vương, tự là Nguyễn vân.

HỒI SƠN

6973

H2

268

Từ nhỏ sư đã được thấm nhuần Phật pháp. Sau khi nhà Minh diệt vong, sư y vào ngài Tam muội xuất gia, không bao lâu thụ giới Cụ túc, được đặt pháp hiệu là Giới hiển, biệt hiệu là Hồi sơn, Bối ông. Lúc đó sư đã 35 tuổi. Về sau, sư tham yết ngài Cụ đức ở chùa Hiền ninh, núi Cao đình tại Hàng châu và được nối pháp; kế đó, sư đến viện Địa tạng ở huyện Cao buru, tỉnh Giang tô và chùa

Linh ẩn ở Tây hồ tham học.

Sư từng trụ trì am Hải tạng, chùa Chân như núi Vân sơn, chùa Linh ẩn, v.v..... Sư nghiêm trì giới luật, học vấn uyên bác. Thường ngày, ngoài việc nghiên cứu Tam tạng, sư còn sáng tác và làm thơ xướng họa với ông Ngô mai thôn.

Năm Khang hi 11 (1672) sư thị tịch ở chùa Phật nhật núi Cao đình, thọ 63 tuổi, pháp lạc 28.

Tác phẩm của sư gồm có: Thiền môn đoán luyện thuyết, Phật pháp bản thảo, Thứu phong tập, Hiện quả tùy lục, Sa di luật nghi tì ni nhật dụng hợp tham....

Trong đó, Phật pháp bản thảo và Thứu phong tập hiện nay đã thất truyền. Còn

Thiền môn đoán luyện thuyết là tác phẩm phỏng theo thể tài Binh pháp của Tôn tử, gồm 13 thiên, trình bày phương pháp rèn luyện các Thiền sinh.

HỘI

.. Phạm: Parwad.

Pàli:Parisà.

Gồm có những nghĩa sau đây.

1. Tập hội, hội họp, pháp hội, tức là 6974

đại chúng tập họp lại để nghe thuyết giảng kinh pháp, như Niết bàn hội, Duy ma hội, Pháp hoa hội.

2. Dung hội, như “Hội tam qui nhất” và “Khai hội” của tông Thiên thai; nghĩa là khai

trừ tình chấp phân biệt từ trước mà dung hội

chứng nhập vào cảnh giới Nhất thừa.

3. Hội thông, Hòa hội, nghĩa là họp vào một lí, như làm lời sớ giải, chú thích để

hợp thông các thuyết khác nhau.

4. Trong Thiền tông có từ “Hội đắc” hoặc nói tắt “Hội”, nghĩa là liễu ngộ, hiểu thâm hợp với chân lí.

Tắc 18 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 hạ), ghi: “Quốc sư im lặng hồi lâu rồi hỏi: Hội không?”

Pháp nhãn Văn ích thiên sư ngữ lục (Đại 47, 588 trung), nói “Ông hiểu như thế, liệu được gì không?”

HỘI BẢN

.....

Tập họp các kinh văn hoặc chú sớ cùng loại thành một bản để lưu thông, như Thập bát nhị môn chỉ yếu sao hội bản, Diệu tông sao hội bản, Hoa nghiêm đại sớ sao hội bản, v.v..... Loại Hội bản phần nhiều được thực hiện từ đời Tống trở về sau.

HỘI ĐỒ BẢN

Bản có tranh vẽ. Tức là những bức tranh Phật, Bồ tát và chư thiên được vẽ kèm trong bản kinh Phật bằng lá bồi của Ấn độ và ở trang đầu, trang cuối bản kinh bằng giấy của

Tây tạng.

Phật tổ thống kê của ngài Chí bàn và Văn thù chỉ nam đồ tán của ngài Duy bạch đời Tống đều thuộc loại này.

Ở Nhật bản, vào thời đại Nại lương, bản kinh có vẽ tranh Phật, Bồ tát thì có kinh 6975

Quá khứ hiện tại nhân quả. Đến thời Bình an thì có lối vẽ Phán hội (vẽ ở bìa mặt và bìa

sau), Hạ hội (dùng màu lợt vẽ tranh ở cuối đề

làm phần cúng dường của người viết kinh), thông

thường người Nhật bản gọi những loại này là Hội nhập bản.

Ngoài ra, trong những kinh sách đào được ở Đôn hoàng, cũng có hình bản vẽ tượng của bồ tát Quan âm và ở phần trên

HỘI ĐỒ BẢN

6976

H2

269

mỗi dòng của bản kinh Phật danh chép tay xưa, đều có vẽ một hình tượng Phật nhỏ.

HỘI GIẢ ĐỊNH LI

Có hợp ất có chia li. Ý nói sự vô thường ở thế gian. Kinh Phật di giáo (Đại 12, 1112 trung), nói:

“Thế gian đều vô thường,

Hội hợp ất chia li,

Chớ ôm lòng lo buồn,

Cuộc đời là như thế”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc)].

HỘI HẠ

.....

Cũng gọi Môn hạ, Hội trung, Hội lí.

Chỉ chung cho những người đến nghe thuyết pháp, tu học hoặc tham thiền nơi một bậc thầy nào đó. Như Thanh nguyên hội hạ, Nam nhạc hội hạ, v.v.....

Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục chỉ hành lục (Đại 47, 504 trung), nói: “Mới đầu

sư ở trong hội của ngài Hoàng bá (Hoàng bá

hội hạ), hạnh nghiệp thuần nhất”.

HỘI NHẤT LẬP NGŨ

Hội thông yếu chỉ Nhất thừa mà lập thuyết Ngũ tính sai biệt. Đây là thuyết của kinh Giải thâm mật.

Kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn, v.v..... chủ trương chỉ có Nhất Phật thừa, chứ không có

2 thừa, 3 thừa, nhưng kinh Giải thâm mật thì cho rằng chỉ có Nhất thừa là Phật thừa, còn chúng sinh thì tùy theo căn cơ lợi, độn mà có 5 tính khác nhau.

Kinh Giải thâm mật quyển 2 (Đại 16, 695 thượng), nói: “Tất cả Thanh văn,

Duyên

giác, Bồ tát đều cùng chung một đạo thanh 6977

tịnh màu nhiệm này, đều cùng một đạo rốt ráo thanh tịnh này, chứ không có đạo nào khác. Nay căn cứ vào đó mà ngầm chỉ rằng:

Chỉ có Nhất thừa, nhưng chẳng phải trong các cõi Hữu tình không có những chủng tính

khác nhau: Hoặc căn tính đần độn, hoặc căn tính bậc trung, hoặc căn tính lanh lợi”.

HỘI PHẬT SƯ

Cũng gọi Hội sư, Hội họa sư, Phật họa sư.

Tiếng dùng trong mỹ thuật Phật giáo Nhật bản, chỉ chung cho các vị sư chuyên vẽ tượng

Phật từ giữa thời kì Bình an trở về sau.

Cứ theo Sơ liệt sao quyển thượng, thì Hội Phật sư được xếp vào hàng Tăng cương.

Việc này bắt đầu từ năm Trị lịch thứ 4 (1068)

đời Hậu lãnh tuyền Thiên hoàng; bấy giờ có

Hội Phật sư là ngài Giáo thiền, ở chùa Pháp

thành, vẽ 121 tượng Phật, được Thiên hoàng

ban thưởng và xếp vào hàng Tăng cương, giữ chức Pháp kiều.

Đề tài hội họa chủ yếu của các Hội Phật

sư phần nhiều là các tự viện, nhưng đôi

khí cũng có những chủ đề thế tục. Các ngài

Định phong, Giáo thiền, Viên tâm, Lại nguyên, v.v..... là những Hội Phật sư nổi tiếng nhất.

HỘI QUYỀN

Cũng gọi Hội từ.

Tiếng dùng trong mỹ thuật Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho loại sách có hình thức giống như loại truyện bằng tranh.

Phạm những điếm ứng nghiệm của Bản tôn, truyện kí của các bậc Cao tăng, duyên khởi của các chùa viện, v.v..... đều có thể được dùng làm nội dung của Hội quyền.

Trong đó, nếu vẽ lại truyện kí của một người nào đó, thì gọi là Họa truyện (truyện 6978

vẽ, truyện tranh).

Tại Nhật bản, vào cuối thời kì Đẳng nguyên đến thời đại Liêm thương là thời kì thịnh hành nhất của Hội quyền. Đề tài của

HỘI QUYỀN

6979

H2

270

Hội quyền phần nhiều có liên quan đến Phật

giáo, hoặc vẽ kinh Nhân quả, hoặc dùng các

bức tranh đề trang nghiêm kinh, đó là khởi nguồn của phong cách vẽ này.

Hình thức diễn đạt của Hội quyền rất phong phú. Dựa vào thứ tự thời gian mà được sáng tác nên Hội quyền có tính liên tục và rất mạch lạc. Hội quyền “Thiện tài đồng tử 53 lần tham vấn” là tác phẩm tiêu biểu đẹp nhất. Còn về mặt diễn đạt giáo nghĩa thì như Địa ngục thảo tử, Ngã qui thảo tử, v.v..... là những kiệt tác về loại này.

Những Hội quyền có liên quan đến duyên khởi các chùa Phật, thì như duyên khởi Tín quý sơn, Phần hà tự, Thạch sơn tự ... là những

danh tác. Ngoài ra còn có nhiều loại tác phẩm về duyên khởi, như Thần xã duyên khởi, Hoa nghiêm duyên khởi, Tổ sư hội

truyện, v.v.....

HỘI TAM QUI NHẤT

.....

Cũng gọi Hội tam nhập nhất.

Hợp 3 thừa phương tiện vào Nhất thừa chân thực. Từ ngữ này do tông Thiên thai căn cứ vào giáo nghĩa kinh Pháp hoa mà lập ra.

Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh trước Pháp hoa, đức Phật phương tiện nói 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát để thích ứng với những căn cơ chưa thuần thực, cho nên những pháp phương tiện ấy gọi là Quyền pháp. Đến khi căn cơ chúng sinh đã thuần thực viên mãn, thì Phật mở bày Nhất thừa. Nếu khi tình chấp ngăn che đã được trút bỏ thì Quyền tức Thực, 3 6980

tức 1, đó là duy nhất Phật thừa, đã hợp 3 vào 1 nên gọi là Hội tam qui nhất. Cũng giống như “Khai quyền hiển thực”, “Phé quyền lập thực”, nhưng Khai quyền hiển thực là căn cứ vào giáo thể mà lập; Phé quyền lập thực căn cứ vào giáo dụng mà lập, còn Hội tam qui nhất thì căn cứ vào hạnh tu mà lập.

Ngoài ra, các tông Thiên thai, Hoa nghiêm dùng 3 xe dê, nai, trâu, dụ cho 3 thừa và dùng xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất thừa, do đó mà đề xướng tông chỉ Hội tam qui nhất. Nhưng các nhà chủ trương chỉ có 3 xe, như ngài Gia tường, Từ ân, thì phủ nhận thuyết trên và cho rằng Bồ tát thừa trong 3 thừa là Phật thừa, rằng kinh Pháp hoa là dung hội Thanh văn, Duyên giác vào Bồ tát thừa, gọi là “Hội Nhị Qui Nhất”.

[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1 (Pháp vân);

Pháp hoa huyền nghĩa Q.9 phần dưới]. (xt. Khai Quyền Hiển Thực, Khai Hiển).

HỘI THIÊN TỰ

.....

Chùa ở dưới ngọn Tích thúy, phía tây nam chân núi Thái thất Tung sơn, huyện Đẳng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc, là

đạo tràng của tông Tào động, cùng với các chùa Thiếu lâm và chùa Tung nhạc núi Thiếu thất là những chùa danh thắng ở Tung sơn.

Cứ theo Tung sơn Hội thiện tự trùng tu Phật điện bị kí được khắc vào năm Khai bảo thứ 5 (972) đời Bắc Tống, thì chùa này vốn là Li cung, nơi nghỉ mát của vua Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy, về sau vua cúng để làm chùa. Khoảng năm Khai hoàng (581-698)

HỘI THIÊN TỰ

Tranh Đức Thích Tôn khi còn là Thái Tử đang tập Bản Cung

Tranh trong Kinh Nhân Quả
6982

H2

271

600) đời Tùy, chùa được đổi tên là chùa Thiện hội.

Nhưng theo

Thiện hội tự phù đồ minh, khắc

vào tháng 7 năm

Thần qui thứ 3

(520) đời Hậu

Ngụy và Thiện

hội tự bị, khắc

vào năm Vũ bình

thứ 7 (576) đời

Bắc Tề, thì tên chùa Thiện hội đã có trước đời Tùy. Từ đời Đường các vị Thiền tăng về đây trụ trì mỗi ngày một đông. Như ngài

Đạo an là môn hạ của Ngũ tổ Hoằng nhẫn thị tịch vào năm Cảnh long thứ 2 (708);

ngài Tịnh tạng là đệ tử của Lục tổ Huệ năng được người đời sau tôn là Tổ thứ 7,

thị tịch vào năm Thiên bảo thứ 5 (746);

ngài Cảnh hiền là đệ tử nổi pháp của thiền sư Thần tú, thị tịch vào năm Khai nguyên

11 (723), v.v.....

Ngoài ra, vào đầu đời Đường, thiền sư

Nhất hạnh và luật sư Nguyên đồng có thiết lập đàn giới Ngũ Phật chính tư duy ở chùa

này, từ đó chùa trở nên hưng thịnh một thời,

được gọi là Lạc vực đệ nhất, về sau suy vi dần. Đến khi ngài Thừa như từ chùa An quốc ở Thượng đô về trụ trì, chùa lại được phục hưng, hằng năm kiến lập giới đàn phương đẳng, giảng dạy giới luật. Vào năm Đại lịch thứ 2 (767), triều đình cho phép lập đàn giới Lưu li ở phía tây chùa, số người

6983

thụ giới hàng năm đạt tới hơn nghìn vị; thiền

sư Triệu châu Tùng thâm cũng thụ giới ở đây và tại đàn giới này, ngài Nguyên khuê truyền giới cho thần núi.

[X. Kim thạch tụy biên Q.94, Q.95; Bồ đề đạt ma tung sơn sử tích đại quan; China văn hóa sử tích Q.2; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].

HỘI THÔNG

.....

Cũng gọi Hòa hội, Dung hội, Hội thích hoặc gọi tắt là Hội.

Dung hợp các thuyết, các nghĩa khác nhau để điều hòa sự mâu thuẫn giữa các thuyết hầu tìm ra ý nghĩa chân chính.

Bởi vì Phật giáo vốn có nhiều phương tiện nói pháp để thích ứng với các căn cơ, trình độ; hơn nữa, do thời gian lưu truyền lâu dài, qua nhiều quốc độ, cho nên e có người cho rằng giáo thuyết ấy có chỗ mâu thuẫn, bởi vậy phải nghiên cứu rộng rãi giáo thuyết phương tiện, rồi điều hòa, dung hợp để tìm ra ý chỉ chân thực hầu đưa về một mối.

[X. Pháp hoa huyền luận Q.9; Hoa nghiêm kinh sơ Q.2].

HỘI THỨC

.....

Cũng gọi Ngự hội thức, Ngự mệnh giảng, Báo ân hội, Đại hội thức, Khai sơn hội, Ngự

ảnh cúng.

Nghi thức pháp hội được cử hành vào ngày giỗ Tổ sư Nhật liên của tông Nhật liên

ở Nhật bản.

Hàng năm vào các ngày 12, 13 tháng 10, các chùa viện thuộc tông Nhật liên dâng bánh cúng dường trước tượng Tổ sư, bên cạnh tượng trang hoàng hoa nhân tạo, ngày 6984

đêm tụng kinh thuyết pháp. Đêm hôm ấy, tín đồ kết vạt ngọn đèn, đứng quanh tượng, đánh trống lớn, xướng đề kinh, lễ bái. Đặc biệt ở chùa Bản môn ở Đông kinh, nơi ngài Nhật liên nhập tịch, pháp hội này được cử hành rất trọng thể.

HỘI TÒA

.....

Nơi thuyết pháp. Nếu phân biệt nơi thuyết pháp và chỗ nhóm họp để thuyết pháp của Thiên Sư Tịnh Tạng ở Chùa Thiện Hội

HỘI TÒA

6985

H2

272

pháp, thì có “chỗ” và “hội” khác nhau. Như kinh Hoa nghiêm (60 quyển, bản dịch đời Tấn) chỉ ra rằng, 7 chỗ từ Bồ đề đạo tràng cho đến Trùng các giảng đường, có tất cả 8 lần hội họp, gọi là Thất xứ bát hội (7 chỗ 8 hội).

Trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển, bản dịch đời Đường) thì có thuyết Thất xứ cửu hội (7 chỗ 9 hội).

Đến kinh Pháp hoa thì có thuyết 2 chỗ (Linh sơn và Hư không) 3 lần hội họp, thông

thường gọi là Pháp hoa nhị xứ tam hội (2 chỗ 3 hội Pháp hoa).

HỘI TUYỀN (1874-1943)

.....

Danh tăng Trung quốc, người huyện Đông an, tỉnh Phúc kiến, họ Trương, pháp danh Minh tính, biệt hiệu Ấn nguyệt, bút hiệu Hoa mãn, về già lấy hiệu là Liên sinh đạo nhân.

Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Thiện ôn ở núi Hồ Khê tại Hạ môn, xuất gia. Năm 20 tuổi, sư lễ ngài Phật thừa ở chùa Sùng phúc

tại Nam sơn, Long Khê, Chương châu, thụ giới Cụ túc, đồng thời ở đây học luật, rồi hỏi đạo nơi ngài Hỉ tham tại Nam phổ đà. Sau đó, sư đi tham vấn các ngài Ấn quang, Đế nhân, Huyền nhân, Nguyệt hà, Đạo giai, v.v.....

Sư từng giảng kinh Lăng nghiêm ở chùa Tuyết phong tại Nam an, giảng kinh Kim cương ở chùa Linh tuyền tại Cơ long, Đài loan và giảng luận Đại thừa khởi tín ở tịnh xá Tuệ nguyệt tại Thạch tỉnh. Năm 1913, sư nhận chức trụ trì chùa Thừa thiên và sáng

6986

lập Học lâm Ưu đàm sơ cấp. Năm 1924, sau

khí chùa Nam phổ đà được đổi làm Thập phương đạo tràng, sư được mời làm vị trụ trì đầu tiên.

Trong thời kì chiến tranh chống Nhật, sư cùng với các vị Hoành thuyên, Khai luận,

v.v..... đến Tân gia ba, Ngưỡng quang Miên

điện, Nam dương để hoằng pháp.

Tiếp đó, sư đến

Penang Mã lai,

xây dựng Diệu

hương lâm để mở

rộng Phật pháp.

Sư đã từng

sáng lập Phật học

viện Mân nam,

Học xá Lăng

nghiêm, Hội

nghiên cứu Phật

học, Viện Phật giáo dưỡng chính, xuất bản nguyệt san Phật giáo công luận; đối với nền

Phật giáo Mân nam, sư đã có những công hiến rất lớn.

Năm 1943 sư tịch tại Penang, thọ 70 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Đại thừa khởi tín

luận khoa chú, Phật học thường thức dị tri

lục, Phổ môn phẩm giảng nghĩa, A di đà

kinh tập giảng, Kim cương kinh giảng nghĩa.

[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử tập hạ (Đông sơ)].

HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN

Chỉ cho sự kiện phá bỏ Phật giáo vào niên hiệu Hội xương đời Vũ tông nhà Đường.

Vua Vũ tông vốn tin Đạo giáo, sau khi lên ngôi, vào tháng 9 niên hiệu Hội xương năm đầu (841), vua cho triệu nhóm Đạo sĩ 6987

gồm 81 người do Triệu qui chân dẫn đầu vào cung để tu phép Kim lục đạo tu ở Tam điện. Tháng 10 năm ấy, vua đến Tam điện, lên Cửu tiên huyền đàn đích thân nhận pháp

Lục. Tháng 6 năm Hội xương thứ 2 (842), vua cho triệu đạo sĩ Lưu nguyên tĩnh ở Hoàn sơn vào cung, nhận các chức Ngân thanh quang lộc đại phu, Sùng huyền quán học sĩ và cùng với đạo sĩ Triệu qui chân ở lại

trong cung để tu pháp Lục. Tháng 3 năm

HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN

Hội Tuyên

6988

H2

273

Hội xương thứ 3 (843), vua bổ nhiệm Triệu qui chân làm Tả hữu nhai đạo môn giáo thụ tiên sinh. Bây giờ vua đã có ý định phế bỏ đạo Phật, nên ra lệnh cho Tả hữu nhai đạo môn tra xét lại sự hưng phế của đất nước từ khi có đạo Phật đến nay, xem có điều gì có thể trưng ra làm chứng cứ để tiến hành việc phá Phật, đồng thời, vua hạ lệnh cho Tăng sĩ và Đạo sĩ biện luận với nhau ở điện Lâm đức. Sa môn Tri huyền lên tòa, trình bày những điểm căn bản của Đạo giáo, rồi chê bai chỉ trích, nét mặt nhà vua không vui. Tháng 1 năm Hội xương thứ 5 (845), vua cho xây cất lầu Vọng tiên ở Nam giao, triệu tập các Đạo sĩ để hỏi về đạo Tiên. Bây giờ đạo sĩ Triệu qui chân đặc biệt được vua tin yêu, kẻ cận bên vua, Giám quan đã mấy lần dâng sớ nói về việc

này. Triệu qui chân biết được việc này, bèn tiến cử đạo sĩ Đặng nguyên siêu ở núi La phù và rước vào cung. Từ đó các Đạo sĩ bàn mưu tính kế diệt Phật, Thừa tướng Lí đức dụ cũng đồng lõa trong âm mưu đó.

Tháng 4 năm ấy, vua hạ lệnh cho quan Từ bộ kiểm kê tất cả các chùa viện và tăng ni trong cả nước, có 44.600 ngôi chùa, hơn 265.000 vị tăng. Tháng 5 vua ra lệnh cho Thượng đô, Đông đô mỗi nơi giữ lại 4 ngôi chùa, mỗi chùa 30 vị tăng. Còn các châu quận trong nước mỗi nơi để lại một ngôi chùa, chùa lớn 20 vị tăng, chùa vừa 10 vị, chùa nhỏ 5 vị, còn bao nhiêu bắt phải hoàn tục. Các chùa còn lại đều bị phá hủy, chuông, khánh, tượng đồng đều giao cho quan Diêm thiết sứ đúc tiền, tượng sắt thì 6989

giao cho các quan địa phương đúc nông cụ, tượng bằng vàng, bạc, du thạch(loại đồng có màu vàng), v.v..... thì giao cho Đô chi(người

tính toán việc xuất chi tiền bạc). Trong dân chúng, ai có tượng vàng, bạc hạn trong một tháng phải đưa nộp cho nhà nước. Tháng 8 năm ấy, vua ban chiếu chỉ tuyên bố rõ việc phá bỏ Phật giáo.

Tháng 3 năm Hội xương thứ 6 (846), vua lâm bệnh và băng hà. Vua Tuyên tôn lên ngôi, ra lệnh bắt nhóm Qui chân, Nguyên tĩnh, Nguyên siêu... gồm 12 người giam vào

ngục. Tháng 3 niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vua cho khôi phục các chùa Phật trong

nước. Người đời gọi sự kiện vua Vũ tông phế bỏ Phật giáo là Pháp nạn Hội xương.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.6, Q.12; Đại tạng kinh sử lược Q.trung; Cựu đường thư Q.18; Đường thủ Vũ tông bản kỉ 8].

HÔN CHUNG MINH

Đồng nghĩa: Tịch chung, Hôn chung, Văn chung, Nhập tướng chung. Đối lại: Hiểu

chung.

Tiếng chuông được đánh vào 8 giờ tối, cũng chỉ cho thời điểm lúc canh một.

Trong các tòng lâm thời xưa, khoảng thời gian từ lúc chập tối cho đến rạng sáng được chia làm 5 phần, gọi là năm canh, mỗi canh lại được chia làm năm phần, tức là 5 điểm. Sau Hôn cổ(tiếng trống lúc hoàng hôn) thì gõ canh để báo giờ, sau đó đánh ba hồi Hôn chung, tất cả 108 tiếng.
[X. chương Tôn tổ trong Bách tượng thanh qui; môn Bái khí trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HÔN CỔ

Trống đánh vào lúc hoàng hôn (chạng vạng tối) để báo hiệu sắp tối.

6990

Tùy theo mỗi mùa mà thời gian đánh trống có khác. Cách đánh cũng giống như Hiều cổ(trống đánh báo trời sáng) tức là đánh 3 hồi từ chậm rãi đến nhanh dần, cuối cùng đổ hồi; xong hồi thứ 3 thì chấm dứt bằng 3 tiếng.

Môn Bái khí trong Thiên lâm tượng khí tiên nói: “Trước canh một đánh 3 hồi trống, đó là Hôn cổ”.

HÔN CỔ

6991

H2

274

Chương Pháp khí trong Sắc tu Bách tượng thanh qui (Đại 48, 1156 thượng), nói: “Trống báo canh, sớm, tối đều đánh 3 hồi”.

Một hồi có 120 tiếng, 3 hồi là 360 tiếng, tượng trưng cho số ngày trong một năm.

HÔN MIÊN CÁI

Phạm: Styàna-middha-àvaraia.

Cũng gọi là Thụy miên cái.

Gọi đủ: Hôn trầm thụy miên cái.

Tiếng gọi chung 2 phiên nào Hôn trầm và Thụy miên. Vì hai phiên nào này che lấp và chướng ngại trí tuệ nên gọi là Cái(che, đậy). Là một trong Ngũ cái.

Trong Ngũ cái, Hôn miên cái và Trạo hồi cái(Trạo cử, Ác tác) là hai môn hợp làm

một, vì tác dụng của chúng và cách đối trị đều giống nhau.

[X. kinh Tạp a hàm Q.27; luận Câu xá Q.21; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu].

(xt. Ngũ Cái).

HÔN NGỤ TIỀN

Cũng gọi Lục đạo tiền, Lục văn tiền, Chỉ tiền.

Trước khi chôn cất người chết, thân nhân bỏ tiền vào quan tài để chuẩn bị lộ phí cho cuộc hành trình luân hồi trong 6 đường của họ.

Loại tiền này thông thường là 6 đồng tiền đồng hoặc là tiền giả(giấy tiền vàng bạc),

nay hầu hết dùng tiền giả. Phật giáo vốn không có phong tục này, mà nó đã bắt nguồn

từ trong dân gian Trung quốc vào đời Hán. Thời ấy, khi hoàng hôn buông xuống, người

6992

dân Trung quốc thường đem tiền ra chôn ngoài mộ để cho người chết tiêu dùng, phong

tục chôn tiền bắt đầu từ đó. Về sau người Nhật bản cũng làm theo.

HÔN THÀNH

Thành quách tối tăm, ví cho chỗ ở của phàm phu.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 204 hạ): “Dẫn dắt 4 loài trong nhà lửa, cữ vớt 3 cõi trong Hôn thành”.

HÔN TRẦM

Phạm: Styàna.

Pàli: Thina.

Cũng gọi Hôn.

Tác dụng tinh thần làm cho thân tâm mờ tối, bại hoại, nặng nề, đần độn, si mê, mất chí tiến thủ và những hoạt động tích cực. Là tên của Tâm sở(tác dụng của tâm).

Tông Câu xá cho Hôn trầm là một

trong những Đại thiên não địa pháp, là tâm sở sinh ra tất cả tâm ô nhiễm (tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí). Còn tông Duy thức thì xếp Hôn trầm vào một trong 20 Tùy phiền não. Về vấn đề thể tính của tâm sở này là thật hay giả thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau, nhưng trong đó, thuyết chủ trương Hôn trầm có thể tính riêng là chính thống. Tâm sở này lấy si làm gốc mà sinh khởi, si lấy mê muội làm tính, vì thế tâm sở này lấy mờ tối làm tính.

Hôn trầm thuộc một trong 10 triền, hợp với Thùy miên thành “Hôn trầm miên cái”, là một trong Ngũ cái. Thiên tông cho Hôn trầm là loại phiền não làm chướng ngại thiên định, ví như hầm hố tối tăm, hang quỷ trong núi vô minh, như hang ếch 6993

nhái, là một trong 50 loại ma phá hoại thiên định.

[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Đại tì bà sa Q.37; luận Câu xá Q.4]. (xt. Ngũ Cái).

HÔN TRẦM

6994

H2

275

HÔN LÔN

Cũng gọi: Hôn luân, Hồn luân, Cốt luân, Hốt luân, Côn lân.

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Vốn chỉ cho trạng thái tối tăm, mờ mịt, khi trời đất chưa hình thành, âm dương chưa

phân định.

Trong Thiên lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho một khối hỗn độn, không rõ ràng, không thể phân biệt, hoặc chỉ cho chân tính bình đẳng vô sai biệt.

Thiên Thiên thụy trong sách Liệt tử ghi: “Khí đã hình thành, chất đã có đủ, nhưng chưa tách rời nhau, cho nên gọi là Hôn luân”.

Lâm tế Tuệ chiếu thiên sư ngữ lục (Đại 47, 504 thượng), chép: “Sư thấy vị tăng vừa

đến, sư liền dang 2 tay ra, vị tăng im lặng. Sư hỏi: Hiểu không? Vị tăng đáp: Thưa không! Sư nói: Một khối hỗn độn, mờ mịt tách không ra, cho ông 2 đồng tiền”. Vì “Hôn

lôn” cũng gọi là Côn lân, nên thường được dùng lẫn lộn với “núi Côn lân”.

Núi Côn lân ở Tây vực, có nhiều ngọc quý, là Linh sơn và cũng là chỗ ở của Tây vương mẫu trong truyền thuyết, sông Hoàng

hà bắt nguồn từ đó. Núi Côn lân nay là dãy núi ở phía nam Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương và ở phía bắc Tây tạng. Thiên tông dùng núi này để biểu thị sự cao siêu, sâu kín

của Phật pháp.

Hư đường lục quyển 3 (Đại 47, 1005 hạ) ghi: “Nếu nói đến Kim luân thủy tế, đỉnh núi Côn lân, thì công qui về đâu?”.

HÔN TẾ

Cũng gọi Linh tế, Bồn tế, Thánh linh tế, 6995

Tinh linh tế.

Nghi thức cúng tế vong linh tổ tiên của Thần đạo Nhật bản.

Hôn tế là một loại hành sự hàng năm được kết hợp giữa hội Vu lan bồn của Phật giáo và phong tục cúng tế tổ tiên của Thần đạo Nhật bản mà thành. Bắt đầu từ năm Suy cổ Thiên hoàng 14 (606), hàng năm vào ngày 8 tháng 4 và ngày rằm tháng 7, các chùa viện ở Nhật bản đều có thiết lễ Hôn tế. Tháng 7 năm Tề minh Thiên hoàng thứ 3 (675), chùa Phi điều tổ chức lễ hội Vu lan bồn, về sau lại được mở trong cung vua và tại các chùa lớn; từ đó, lễ hội này được thực hành rộng rãi trong dân gian, cho mãi đến ngày nay. Đặc biệt từ thời Trung cổ (khoảng cuối thế kỉ XII đến cuối thế kỉ XVI) về sau, hội Vu lan bồn được gọi là Hôn tế.

(xt. Vu Lan Bồn).

HÔN THẦN TINH THỨC

Cũng gọi Tinh thần, Tinh linh, Tinh thức, Hôn thần.

Chỉ cho tâm thức của chúng sinh, cũng

chỉ chung thần thức của con người hoặc
tinh

linh của loài vật.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,
276 thượng), nói: “Thay hình đổi nẻo, thọ
mệnh dài ngắn, hồn thần tinh thức, tự
nhiên

hướng tới”.

Kinh Thủ lãng nghiêm quyển 1 (Đại 19,
108 hạ), nói: “Tinh thức sáng láng, sinh ra
các duyên”.

Thủ lãng nghiêm nghĩa số chú kinh
quyển 1 phần 2 (Đại 39, 837 hạ) giải thích:
“Thức A lê da thứ 8 nhỏ nhiệm nhất trong
các thức, cho nên gọi là Tinh thức”.

Các danh từ thần hồn, tinh linh, hồn
6996

phách, thức tinh, v.v..... đã được sử dụng
rất

sớm trong các sách vở của Trung quốc thời
xa xưa. Như trong sách Hoài nam tử có
câu:

“Khí trời là hồn, khí đất là phách”. Truyện
Tả thị xuân thu nói: “Tâm tinh linh chính
là hồn phách”. Nghi lễ chú sớ thì nói: “Hơi
thở ra vào gọi là hồn, tính sáng tỏ linh lợi
HỒN THẦN TINH THỨC

6997

H2

276

của tai mắt, gọi là phách, người chết thần
hồn đi thì phách cũng lìa”.

Ngoài ra, thời xưa người ta cũng cho rằng
khí dương là hồn, khí âm là phách, âm
dương

hòa hợp thì thành người, vì thế mà có
thuyết

chủ trương sau khi người ta chết thì hồn
phách lên trời.

Khi kinh điển Phật giáo được truyền dịch,
các dịch giả thường mượn loại dụng ngữ
này

để chỉ chung cho tinh thần, tâm thức, hoặc
dùng làm tên khác của thân tâm.

Như Chư kinh yếu tập quyển 19 (Đại
54, 178 hạ), nói: “Hồn là linh, phách là xác
(chết) cho nên khi người mới chết, đem áo

của họ mặc lúc còn sống, đặt lên xác chết,
vì

hồn đã ra khỏi xác, dùng áo gọi hồn, hồn
biết áo mình, tìm về với phách. Nếu hồn về
với phách, thì tờ giấy đậy miệng xác hơi
động; còn nếu hồn không về, thì tờ giấy
không động”.

[X. kinh Thủ lãng nghiêm Q.9].

HỒN ĐỘN CÚNG

Cũng gọi Tạp hòa cúng.

Những vật phẩm cúng dường được trộn
lẫn với nhau.

Khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, trước
hết dâng hương viên, hương tán, hương
hoa,

com, ngũ cốc, thuốc, v.v..... cúng riêng
từng

món, sau đó, trộn lẫn các thứ còn lại với
nhau để cúng dường chư Tôn và chư Thiên
ở 10 phương.

Kim cương đính du già hộ ma nghi quỹ
(Đại 18, 922 trung), nói: “Dâng cúng chư
Tôn rồi, các thứ còn lại như: Ngũ cốc,
hương

hoa, v.v..... gom hết vào cái mâm để cúng
6998

dường chư Thiên trong 10 phương”.

Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma tức tại, nếu
ít vật cúng quá, thì cũng có thể trộn lẫn các
vật cúng với nhau.

[X. kinh Tô tát địa yết la Q.hạ; Nhũ vị
sao Q.7, Q.20].

HÔNG

..

Tức là chữ (hùô), mẫu tự Tát đàm, là
chủng tử chung của chư thiên.

Chữ này là phỏng theo tiếng rống của
bò, hổ, là chân ngôn được dùng trong nghi
thức Phệ đà đời xưa, gồm các nghĩa: Ngờ
vực, vâng theo, phẫn nộ, sợ hãi v.v.....

Mật

giáo thì dùng chữ này làm tiếng uy hiếp đe
dọa, là chủng tử chung của Kim cương bộ.

Lại trong ba bộ thì chư thiên thuộc về Kim
cương bộ, cho nên chữ Hông cũng là
chủng

tử chung của chư thiên.

Chữ Hồng do 4 chữ Hạ (ha), A, Ô, Ma hợp thành, là chủng tử Bồ đề tâm của tất cả Như lai, chân như diệu thể hằng sa công đức riêng của tất cả Như lai đều từ chữ này sinh ra.

Bát nhã lí thú thích quyển thượng (Đại 19, 609 hạ), nói: “Chữ Hồng này có đầy đủ nghĩa của 4 chữ và lấy chữ Hạ làm bản thể. Chữ Hạ từ chữ A sinh ra, mà chữ A thì có nghĩa là tất cả pháp chẳng sinh, do đó, tất cả pháp là bất khả đắc. Trong chữ Hồng có âm Ô, mà âm Ô thì có nghĩa tất cả pháp tồn

giảm bất khả đắc. Trên đầu chữ Hồng có chấm hình bán nguyệt đó là chữ Ma, tức là nghĩa “ngã của tất cả pháp bất khả đắc”.

Trong tác phẩm Hồng tự nghĩa cũng giải thích rõ nghĩa chữ Hồng, cho rằng chữ A biểu thị nghĩa Pháp thân, bao nhiếp tất cả lí chân như, pháp giới, pháp tính, thực tế; chữ

6999

Ha biểu thị nghĩa Báo thân, bao nhiếp cả giáo nội ngoại, đại tiểu, quyền thật, hiển mật;

chữ Ô biểu thị nghĩa Ứng thân, bao nhiếp tất cả hạnh Tam thừa, Ngũ thừa; chữ Ma biểu thị nghĩa Hóa thân, bao nhiếp tất cả quả pháp.

Hồng tự nghĩa (Đại 77, 407 hạ), nói: “Một chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nhân, hạnh, quả của hàng Tam thừa và nhân hạnh của Hiền giáo Nhất thừa, Bí mật Nhất thừa,

v.v.....

HỒN ĐỘN CỨNG

7000

H2

277

Kể đến là nói chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nghĩa lí nói rõ trong các kinh luận.

[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10].

HỒNG ANH (1012-1070)

.....

Vị Thiên tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế đời Tống, người huyện Thiện vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Trần, người đời gọi

sur là Anh thiệu vũ.

Lúc đầu, sư xem luận Hoa nghiêm thập minh mà ngộ nhập tông yếu. Sau nghe tin ngài Hoàng long Tuệ nam hoàng pháp ở chùa Tích thúy núi Hoàng bá, sư liền đến xin y chỉ và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư đến Sơn tây, trụ ở Song lãnh. Năm Hi ninh thứ 2 (1069), ngài Tuệ nam thị tịch, sư bèn khai pháp ở chùa Lạc đàm (tỉnh Giang tây), người đời gọi sư là Lạc đàm Hồng anh.

Năm Hi ninh thứ 3 (1070), sư tịch, thọ 59 tuổi, pháp lạc 43.

Sư có tác phẩm: Lạc đàm Anh thiên sư ngữ yếu 1 quyển.

HỒNG ANH THAO TẮT

Tên công án trong Thiên tông, Hồng anh gõ đầu gối.

Trong công án này, thiền sư Khả chân dùng sự tích “cô gái xuất định” để tiếp dẫn đại chúng.

Thiền uyển môn cầu quyền thượng (Vạn tục 148, 106 thượng) ghi: “Ngài Thúy

nham Khả chân chỉ vào ngực, hỏi đại chúng: Văn thù là thầy của 7 đức Phật, vì sao không làm cho cô gái ấy xuất định được?

7001

Mà bồ tát Văn minh từ phương dưới đến, lại có thể làm cho cô gái xuất định được, tại sao? Trong chúng không ai đáp được, chỉ một mình Hồng anh ngay lúc đó lấy tay gõ vào đầu gối rồi đi ra. Ngài Khả chân liền cười và nói: Ông khách bán thia (muỗng) dưa đã đi rồi!”.

HỒNG CÁP LA TẮT LỢI (1103-1165)

.....

Vị cao tăng người nước Mạt quang thất thuộc Bắc Ấn độ.

Ngài ở tại núi Kê túc, tụng Mật ngữ của chư Phật, có thần thông lớn. Khoảng năm Thiệu hưng (1141-1148) ngài cùng với 7 vị sư khác trong đó có người em ruột là Tam ma da tất lợi đến Trung quốc, lên núi Thanh lương lễ bồ tát Văn thù và đến núi

Linh nham lễ bái bồ tát Quan âm. Sau đó, ngài xây cất chùa Văn thù chân dung ở Tế nam, để người em ở lại trụ trì. Rồi ngài lại đến Lệ châu làm chùa Tam học và trụ trì tại đó.

Niên hiệu Càn đạo năm đầu (1165) đời Nam Tông, ngài tịch thọ 63 tuổi.

[X. Bồ tặc cao tăng truyện Q.1; Phật tổ lịch đại thông tải Q.31; Thích thị nghi niên lục Q.8].

HÔNG CHÂU TÔNG

.....

Một tông phái Thiền Trung quốc do thiền sư Mã tổ Đạo nhất (709-788) sáng lập.

Vì ngài Mã tổ ở chùa Khai nguyên tại Hồng châu (huyện Nam xương, tỉnh Giang tô), xiển dương Thiền pháp rất hưng thịnh, vì thế môn phái của ngài được gọi là tông Hồng châu.

Tông này chủ trương rằng tất cả những sinh hoạt thường ngày như: đi, đứng, ngồi, 7002

nằm, nhướng mày, chớp mắt, mặc áo, ăn cơm, v.v..... đều là sự hiển hiện của tính Phật.

Tông phong này khác với chủ trương của thiền Bắc tông và thiền Ngưu đầu.

Đời sau cho pháp hệ của ngài Mã tổ là chính hệ, còn pháp hệ của ngài Khuê phong

Tông mật thừa kế tông Hà trạch là chi hệ. [X. Thiền tông sư tư thừa tập đồ].

HÔNG CHÂU TÔNG

7003

H2

278

HÔNG GIÁO

Cũng gọi: Cựu giáo, Hồng mao phái.

Đổi lại với Tân giáo (Hoàng giáo).

Tức phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo Tây tạng, do Thượng sư Liên hoa sinh (Phạm:Padmasambhava), một học giả trú danh người Ấn độ sáng lập.

Năm 747 Tây lịch, sau khi được mời đến Tây tạng, ngài đi khắp nơi trong nước, hết

lòng truyền đạo. Giáo nghĩa của ngài lấy việc

hộ trì tâm Bồ đề làm chính, và dẹp trừ

đồng

bóng, bùa chú, dị đoan đang mê hoặc người

dân Tây tạng. Hai mươi lăm vị đệ tử của ngài chia nhau đi giáo hóa các địa phương chỉ trong vòng 3 năm, Mật giáo đã phổ cập khắp đất nước Tây tạng, chùa tháp, linh đàn,

nguy nga tráng lệ. Đến đây, nền tảng của Lạt ma giáo Tây tạng đã được thiết lập vững

chắc và Thượng sư Liên hoa sinh trở thành vị Tổ khai sáng của Lạt ma giáo Tây tạng.

Về sau, Lạt ma giáo Tây tạng, chia ra nhiều

chi phái, nhưng riêng phái Hồng giáo thì vẫn duy trì được trạng thái cũ, mặc dầu trải qua nhiều cuộc biến đổi. Tăng chúng của phái này đều mặc ca sa màu đỏ, đội mũ màu

đỏ, cho nên gọi là Hồng giáo. So với các phái khác thì phái này lại không xem trọng giới hạnh. Giáo chủ phái này được lấy vợ, cho rằng việc ấy không trở ngại gì cho việc tu đạo. Nhưng từ khi ngài Tông khách ba thi hành chính sách đổi mới Lạt ma giáo, sáng lập phái Hoàng giáo(giáo phái mặc áo màu vàng) vào thế kỉ thứ XIV, thì thế lực của phái Hồng giáo dần dần suy yếu, hiện nay tín đồ không còn được bao nhiêu. 7004

(xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ninh Mã Phái).

HÔNG HÔNG

... ..

Hông vốn là tiếng rống của bò, hổ (cọp), Mật giáo dùng âm thanh này để biểu thị ý nghĩa trừ tà, dọa nạt.

Trong Thiền lâm, 2 chữ Hồng hồng được dùng để biểu thị cho cảnh giới vô phân

biệt, không thể dùng văn tự, ngôn ngữ để giải thích.

Lâm tế lục, khám biện (Đại 47, 504

thượng), ghi: “Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là

trâu trắng ở chỗ đất trống? Hạnh sơn đáp: Hồng hồng”.

HỒNG LIÊN HOA

Phạm: Padma.

Dịch âm: Bát đầu ma hoa.

Hoa sen màu hồng (đỏ lợt).

Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ

Quan âm, một trong những tay bên trái của Ngài cầm hoa này, gọi là Hồng liên hoa thủ.

Thiên thủ thiên nhãn

Quan thế âm bồ tát đại bi tâm

đà la ni (Đại 20, 118 trung),

nói: “Nếu người muốn cầu sinh lên các cõi trời, thì nên hướng về tay Hồng liên hoa.

Chân ngôn là: Ân thương yết lệ tát phạ hạ”.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].

HỒNG LÔ THUỘNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Một lọn tuyết trên lò lửa đỏ.

Trong Thiên lâm, từ ngữ này được dùng để ví dụ sự vô thường, hư ảo hoặc chỉ cho cảnh giới vắng bật, không dấu vết.

7005

1. Vô thường, hư ảo.

Chương Trường ti khoáng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 313 thượng), ghi: “Ngài Thạch đầu hỏi: Ông thấy đạo lí gì mà lễ bái? Trường ti đáp:

Theo

chỗ đệ tử thấy thì giống như lọn tuyết trên lò lửa”.

Hồng Liên Hoa Thủ

HỒNG LÔ THUỘNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT

7006

H2

279

2. Chỉ cho cảnh giới vắng bật, không dấu vết.

Tắc 69 trong Bích nham lục (Đại 48, 198), nói: “Thấu suốt rừng gai góc, ngôi nhà

của nạp tăng giống như một lọn tuyết trên lò lửa đỏ”.

HỒNG LÔ TỰ

.....

Tòa nhà dùng để tiếp khách nước ngoài của triều đình nhà Hán, Trung quốc.

Vị quan đứng đầu Hồng lô tự, đời Tần gọi là Điện khách, đời Hán gọi là Hồng lô khanh, có nhiệm vụ quản lí, tiếp đón khách nước ngoài và các việc tang ma, chúc mừng, v.v.....

Cứ theo Đường thư Bách quan chí 38, Hồng lô tự đặt một vị Khanh, 2 vị Thiếu khanh, 2 vị Thừa, chuyên việc tiếp khách và điều khiển lễ nghi. Khi Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc các vị sa môn Tây vực đến đây hoằng pháp, được mời an nghỉ ở Hồng lô tự, do vị Hồng lô khanh chỉ dẫn việc ăn ở, tới lui. Chính do đây mà đời sau gọi chỗ ở của Tăng ni là “tự” (chùa).

Đến đời Đường, Phật giáo hưng thịnh, các vị sư Tây vực, như ngài Bồ đề lưu chí, Thiện vô úy, Bất không, v.v..... đều đã được

tặng chức Hồng lô khanh.

[X. Hán thư bách quan công khanh biểu 7 phần trên; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

HỒNG NGHÊ TỨ DUYÊN

Bốn duyên cầu vòng.

Cứ theo kinh Pháp tập quyển 2, thì do nhân duyên thiện căn hạnh nghiệp, mà các Bồ tát có quả báo thắng diệu khác nhau, 7007

cho nên trong kinh dùng nhiều thí dụ để nói rõ việc này, Hồng nghê (cầu vòng) chính

là một trong các thí dụ ấy. Màu sắc của cầu vòng sinh ra trong hư không là do nhân duyên 4 đại đất, nước, lửa, gió, 4 đại này tuy

không có trong cầu vòng, nhưng nhờ có 4 đại mà cầu vòng mới hiển hiện. Bốn duyên:

1. Địa đại sinh hoàng: Màu vàng là màu của đất, từ đất ánh hiện, cho nên cầu vòng hẳn phải nương vào đất mà sinh khởi.

2. Thủy đại sinh thanh: Màu xanh của cầu vồng là màu của nước, do nước chiếu rọi mà sinh, vì thế cầu vồng hẳn phải nhờ mưa mà có.

3. Hỏa đại sinh xích: Màu đỏ của cầu vồng là màu của lửa, cũng là màu của mặt trời, cho nên cầu vồng phải nhờ ánh sáng của mặt trời chiếu soi mới hiện.

4. Phong đại sinh luân: Cầu vồng tùy nơi mà hiện khởi, mới đầu không có thực, nhưng nhờ sức của gió giữ gìn, nên có hình tướng như bánh xe, đó là do thể tính của gió, vận động theo bản năng.

HÔNG NHƯ (1592-1664)

.....

Vị Thiên tăng sống vào đầu đời Thanh, người Mậu định, tỉnh Vân nam, họ Đặng, tự Vô trụ.

Lúc còn ít tuổi, sư đã nghiên cứu kỹ kinh Kim cương, theo ngài Hải lượng Đại thiên xuất gia, tham yết ngài Triệt dung Chu lí.

Về sau, sư đến chùa Phúc thành, huyện Định

viễn giữ việc trông coi về cơm nước cho chúng tăng, một đêm nghe tiếng chuông bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư từng theo hầu ngài Chu lí đến Kim lăng thỉnh Đại tạng kinh, rồi đi khắp nơi tham vấn các bậc tôn túc như Thiên đồng, Lục tuyết, v.v..... Sau khi

7008

trở về quê, sư sáng lập chùa Bảo hoa ở núi Thủy mục. Ngoài việc xiển dương Thiên pháp, sư còn truyền bá Luật học, tông phong rạng rỡ, đạo tràng hưng thịnh một thời. Sau sư phó pháp cho đệ tử là Phi tướng

Phổ hành.

Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, thọ 73 tuổi, đệ tử xây tháp thờ ở núi Thủy mục.

Sư để lại các tác phẩm: Thương sơn tập,

HÔNG NHƯ

7009

H2

280

Không minh tập, Khổ hải từ hàng tập, Tông

môn ngữ lục, Nam đăng tục diệm.

[X. Điền thích kỉ Q.2; Tân tục cao tăng truyện Q.21].

HÔNG PHÁ LÊ SẮC A DI ĐÀ PHẬT

Tượng đức Phật A di đà có màu pha lê hồng, ngồi kết già trên tòa sen hồng, đầu đội mũ báu ngũ Phật kim cương, 2 tay kết Định ấn, uy dung đoan nghiêm. Là một trong 5 đức Phật.

Nếu phối hợp với 5 đại, thì vì đức Phật A di đà ở về phương Tây nên thuộc hỏa đại, nếu phối với 5 màu thì Ngài thuộc về màu đỏ.

[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà là ni Q.2; Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quỹ].

HÔNG QUAN ÂM

Hóa thân của bồ tát Quan âm. Một trong các vị Bản tôn của Mật tông thuộc Phật giáo

Tây tạng.

HÔNG TUÂN (530-608)

Vị cao tăng thuộc Luật tông sống vào đời Tùy, người Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Thời.

Sư xuất gia năm 8 tuổi, lớn lên, sau khi thụ giới Cụ túc, đi các nơi học về Luật.

Sau,

sư theo ngài Đạo vân học Hoa nghiêm và Đại luận, rồi lại thụ pháp nơi ngài Đạo huy ở Nghiệp đô. Về sau, sư tu tập Đại luận, Trì đàm và pháp điều thuận của Thiên, suốt 10 năm. Từ đó, sư bắt đầu dạy Luật, người theo

học có tới hơn nghìn vị.

Năm Thừa quang thứ 5 (577), Bắc Tề bị Bắc Chu tiêu diệt, sư ẩn cư ở núi Bạch lộ.

7010

Năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Tùy, sư vâng sắc lệnh của vua về trụ trì chùa Đại hưng thiện. Năm Khai hoàng 11 (591), sư là

một trong 10 vị Đại đức sa môn tham dự vào Dịch trường của ngài Xà na quật đa,

người Ấn độ. Năm Khai hoàng 16 (596),
sư
được phong hiệu là “Giảng Luật Chúng
Chủ”, giảng luật Tứ phần ở chùa Sùng
kính,
khiến cho nền Luật học ở Quan nội xưa
nay vốn chỉ coi trọng luật Tăng kì, nhờ đó
được thay đổi. Ngoài ra, sư còn giảng kinh
Pháp hoa.

Năm Đại nghiệp thứ 4 (608), sư tịch, thọ
79 tuổi.

Sư có tác phẩm: Tứ phần luật đại thuận
sao 5 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.21; Lịch đại
Tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo
lục Q.7].

HỒNG TỰ NGHĨA

... ..

Cũng gọi Hồng tự nghĩa thích, Hồng tự
chân ngôn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Không hải,
vị tăng Nhật bản soạn, được đưa vào Đại
chính tạng tập 77.

Nội dung sách này giải thích về tự tướng
(theo Hiền giáo) và tự nghĩa(theo thâm
nghĩa

của Mật giáo) của chữ (hùô).

(xt. Hồng).

HỒNG TỰ QUÁN

.....

Pháp quán chữ (hùô, hồng), trong
pháp tu của Mật giáo.

Chữ Hồng là mật ngữ (chân ngôn) dùng
trong chú pháp từ thời Phệ đà ở Ấn độ đến
nay. Trong Mật giáo, chữ này bao hàm
nhiều

ý nghĩa sâu xa và có vô lượng công đức,
cho

7011

nên đức A súc Như lai, Kim cương tát đỏa,
Kim cương ba la mật, Kim cương quân đồ
lợi và chư tôn trong viện Kim cương thủ
thuộc Thai tạng giới, đều lấy chữ này làm
chủ ngữ của mình.

HỒNG TỰ QUÁN

7012

H2

281

Cứ theo Kim cương vương bồ tát bí mật
niệm tụng nghi quỹ do ngài Bất không dịch,
thì hành giả quán tưởng tự thân là Kim
cương tát đỏa, quán chữ “Hồng” ở 2 đầu
gối, tim, lưỡi và 2 tay, chữ Hồng liền
phóng

ra ánh sáng vàng, chiếu khắp pháp giới.

[X. Chư nghi quỹ bảm thừa lục Q.5].

HỒNG YÊN (504-564)

.....

Vị tăng sống vào đời Trần thuộc Nam
triều, người Sơn âm, Cối kê (nay là huyện
Thiệu hưng, tỉnh Chiết giang), họ Tạ.

Sư thông minh từ thuở nhỏ, thích đọc
sách, xuất gia học đạo nơi pháp sư Xước ở
chùa Long quang, chuyên nghiên cứu giáo
nghĩa.

Sau, sư mở đạo tràng giảng luận Thành
thực, đồ chúng đến nghe rất đông, tiếng
tấm

vang xa. Sư còn giỏi về thi họa, viết chữ lệ,
văn chương phóng khoáng, ít ai sánh kịp,
cho nên người thời bấy giờ gọi “mạo,
nghĩa,

thi, thư” của sư là Tứ tuyệt. Vua Giản đế

đời Lương khuyên sư hoàn tục làm quan
nhưng sư không chịu. Sau vì chạy loạn nên
sư vào ở trong tinh xá Nhã da tại Tấn vân.

Sau khi vua Vũ nhà Trần bình định được
thiên hạ, sư mở đạo tràng giảng kinh tại
chùa

Tuyên vũ ở Kiến kang, người đến nghe
rất

đông, hưng thịnh một thời.

Năm Thiên gia thứ 5 (564) sư tịch, thọ
61 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm: Thành thực luận
sớ, Văn tập (mỗi thứ hơn 20 quyển).

HỐT

Vốn là tám thẻ mỏng của các quan Đại
7013

thần thời xưa cầm ở tay mỗi khi vào châu
vua, được làm bằng gỗ, ngà, tre. Tám thẻ
này được dùng để ghi những việc sắp tâu
lên vua cho khỏi quên.

Trong Thiên lâm, Hốt được làm bằng gỗ,

dài hơn 38 phân tây, hình dáng như cột xương sống của người. Khi lên tòa giảng, vị giảng sư thường gõ hốt để nhấn mạnh đoạn văn mình đang giảng, hoặc dùng để chống khi ngồi, cũng có thể dùng để đánh người học hầu phá trừ vọng niệm, chấp trước của họ. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỐT HOẠT CỐC KHOÁI THIÊN (1867-1934)

Danh tăng Nhật bản thuộc tông Tào động, người Đông kinh lúc còn nhỏ tên là Khoái phu, 10 tuổi xuất gia đổi tên là Khoái thiên.

Năm Minh trị 17 (1884), sư vào học ở trường Đại học thuộc tông Tào động.

Tháng

3 năm Minh trị 20 (1887), sư tốt nghiệp, nhờ công phu nghiên cứu Thiền tông đã đạt

đến trình độ rất cao. Năm Đại chính thứ 8 (1919), sư giữ chức Giáo vụ trưởng trường Đại học của tông Tào động, năm sau làm Hiệu trưởng trường này. Năm Đại chính 14 (1925) sư đậu Tiến sĩ văn học. Tháng 3 năm

Đại chính 14 (1925), trường Đại học tông Tào động được nâng cấp thành Đại học Câu

trạch, sư vẫn giữ chức vụ Hiệu trưởng.

Tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 9 (1934), sư từ chức, để dốc sức vào việc truyền bá giáo nghĩa của tông Tào động. Tháng 7 năm

Chiêu hòa thứ 9 (1934), do bị bệnh chảy máu não sư tịch, thọ 68 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Thiền học phê phán luận, Thiền học giảng thoại, Thiền diệu vị, Tham thiền đạo thoại, Đạt ma dữ Dương

7014 minh, Thanh tâm thiền thoại, Thiền học tư tưởng sử, Triều tiên thiền giáo sử, Hòa Hán

danh sĩ tham thiền tập....

HỐT TẮT LIỆT

.....

Khubilai (1212-1294).

Hoàng đế đời thứ nhất của triều Nguyên

HỐT TẮT LIỆT

7015

H2

282

và đời thứ 5 của Đế quốc Mông cổ. Miếu hiệu là Thế tổ.

Trước khi Hốt tất

liệt sáng lập triều

Nguyên, các tông

phái ở Tây tạng, vì

muốn mở rộng thế

lực của phái mình đã

tranh thủ gây ảnh

hưởng với các Khả hãn (vua) Mông cổ, nhất

là phái Ca nhĩ mã và phái Tát ca tích cực hơn cả. Bát tư ba của phái Tát ca cuối cùng đã trở thành Quốc sư của Hốt tất liệt, rất được trọng đãi và tín nhiệm và vâng mệnh vua thông trị Tây tạng, xây dựng thể chế chính trị và tông giáo hợp nhất.

Bắt đầu từ Hốt tất liệt, các bậc đế vương của triều Nguyên đều sùng kính phái Tát ca

và trước khi lên ngôi phải được Quốc sư Lạt

ma truyền trao giới luật.

[X. Thế tổ kỉ trong Nguyên sử Q.14-17;

Thế tổ kỉ trong Tân nguyên sử Q.7-12; Hốt tất liệt hãn (Ái đăng Tùng nam, 1941)].

HỘT LỢI CÂU

Cũng gọi Hột lợi, Hiệt lợi.

Tức là chữ (hri#) của mẫu tự Tát

đàm, là chủng tử của đức Phật A di đà trong

Kim cương giới và cũng là chủng tử của bồ tát Quan âm của Mật giáo.

Chữ này do 4 chữ: (hạ), (ra), (i),

(a#) hợp lại với nhau mà thành chân ngôn.

Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, thì

chữ Hạnghĩa là nghiệp nhân, vì nhân của

7016

các nổi thống khổ là tham dục, cho nên chữ này được phối với tham dục; Ranghĩa là hỏa đại, vì lửa tức giận có thể đốt cháy củi thiện căn, cho nên chữ này được phối với sân khuê; Ì nghĩa là tự tại, vì ngu si là vua của phiền não, cho nên chữ này được phối với ngu si; A# nghĩa là Niết bàn, tức tự tính vốn thanh tịnh. Hợp cả 4 chữ ấy lại thì có nghĩa là tự tính của 3 độc tham, sân, si xưa nay vốn trong sạch, màu nhiệm như hoa sen không nhiễm.

Cũng theo Lí thú thích quyển hạ, thì Mạn đồ la của chữ Hột lợi câu được phối trí như sau: Ở cửa đông vẽ hình Thiên nữ, tượng trưng tham dục; cửa nam vẽ hình rắn, tượng trưng sân khuê; cửa tây vẽ hình lợn (heo) tượng trưng ngu si; cửa bắc vẽ hoa sen, tượng trưng Niết bàn. Nếu vào được luân đàn này, thì sẽ đến Vô thượng bồ đề, tất cả các hoặc (phiền não) đều không làm nhiễm ô được.

[X. Niệm Phật đề hồ bí yếu tạng; Chân ngôn niệm Phật tập Q.thượng].

HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ

Lò hương có vẽ chữ (hri#, hột lợi câu), được đặt ở trong đàn khi tu pháp “Tâm

chân ngôn nhất ấn niệm tụng” của bồ tát Quán tự tại trong Mật giáo.

Quán tự tại bồ tát đại bi trí ấn chu biến pháp giới lợi ích chúng sinh huân chân

như pháp (Đại 20, 33 trung), nói: “Lò hương này hàm nhiếp các tướng trùm khắp pháp giới của bồ tát Quán tự tại. Tướng ấy như thế nào? Tức là hương ấn ấy phải hợp “Hột”, “Lí” làm một. Trí nghiệp là

lí bất khả đặc, gồm

có 4 nghĩa của 4

chữ: ghép

7017

lại thành một chữ,

tức là chữ vậy....”

Về hình dáng thì

lò hương này giống

như một tòa sen 8

cánh, trên nắp có

đục các lỗ thành

hình những chữ

“Án phạt nhật la đạt

Hột Tất Liệt

HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ

Lư Hương hình chữ Hột Lợi Câu

7018

H2

283

ma”, phía trên nắp có cây chày một chĩa dựng

đứng để cầm, trên đầu chày có hoa sen 8 cánh nở rộ, để tượng trưng cho bản thể của bồ tát Quán âm. Trong lò đặt hương hình chữ , đốt lửa ở một đầu hương, lửa cháy đến đầu thì khói hương chữ tự kết thành hình Tam muội da. Từ trong hình này lại quán tưởng hình thể của Bản tôn, tất cả để biểu thị cho bản thể của nhân vị (Quán âm) khế chứng với quả đức (Di đà) để cầu diệt trừ tai họa, nguyện sinh Cực lạc.

[X. Thánh quan âm trong A sa phược sao Q.83; Mật giáo pháp cụ tiện lãm Q.thượng].

HỘI LỢI CÂU TỰ THÁP

Tháp 5 tầng bằng đá hoặc bằng gỗ, ở chính giữa có viết chữ (hri#, Hột lợi câu).

Tháp tức là chữ Tông (Vaô), biểu thị cho cung điện pháp giới của quả vị Đại nhật

thuộc Kim cương giới. Còn chữ Hột lợi câu

thì biểu thị cho chúng tử căn bản của Vô lượng thọ Như lai ở phương Tây và chúng tử nhân vị của Vô lượng thọ tát đỏa. Vì thế chúng tử này có các nghĩa: “Khéo hiện nhân

quả không hai”, “Vào đại bi sinh Liên hoa

tam muội”, “Trí diệu quan sát được phát

hiện khi trụ nơi thức thứ 6”, “Tích tập vô

lượng công đức trong pháp giới”, “Cứu

giúp

tất cả chúng sinh”.

HỢP

..

I. Hợp.

Phạm: Upanaya.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Là tác pháp dựa vào Đồng dụ và Dị dụ để liên kết Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do),

7019

được ứng dụng sau khi đã khẳng định mệnh

đề, là chi thứ 4 trong tác pháp 5 chi của Cổ nhân minh.

Vì chi “Hợp” chỉ có công dụng so sánh suy lí, sức chứng minh của nó rất yếu ớt, cho nên trong tác pháp 3 chi của Tân nhân minh, ngài Trần na đã đổi chi “Hợp” làm nguyên tắc phổ biến và sáp nhập vào trong chi “Dụ” để phát huy công dụng diễn dịch suy lí hầu tăng cường sức chứng minh cho chi “Dụ”.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiền thích (Trần đại tề)]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp).

II. Hợp.

Phạm: Anvaya.

Gọi đủ: Hợp tác pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

(xt. Hợp Tác Pháp).

HỢP CAN

.....

Cũng gọi Hợp can nhân.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho người có liên quan đến nghi thức tổng táng.

[X. điều Trụ trì, chương Thiên hóa trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.3].

HỢP CHUỖNG

.....

Phạm, Pàli: Añjali.

Cũng gọi Hợp thập.

Chấp tay cung kính lễ bái.

Người Ấn độ cho rằng tay phải là tay thanh khiết, tay trái là tay bất tịnh, vì thế mà có thói quen phân biệt giữa 2 tay, nhưng

nếu 2 tay chấp lại thì thanh khiết và bất tịnh là một. Cho nên chấp tay là biểu hiện

cái bản lai chân thực nhất của con người.

7020

Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói về chấp tay cung kính lễ Phật.

Về hình thức chấp tay, nói theo Mật giáo, thì 2 tay phối với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc lí và trí, định và tuệ, v.v... đồng thời, 10 ngón phối với Ngũ đại, Thập ba la mật.

Ngoài ra, Đại nhật kinh sơ quyển 10,

HỢP CHUỖNG

7021

H2

284

có nêu 12 kiểu chấp tay:

1. Hai lòng bàn tay sấp vào nhau.

2. Lòng bàn tay rộng.

3. Hoa sen búp.

4. Hoa sen mới chớm nở.

5. Ngửa 2 bàn tay.

6. Như vạm bàn tay để lấy nước.

7. Chấp tay kim cương.

8. Mười ngón đan chéo nhau.

9. Lưng bàn tay dính vào nhau (tay mặt ngửa, tay trái úp).

10. Hai bàn tay ngửa, hai ngón giữa dính nhau, đầu các ngón còn lại hơi hé mở.

11. Úp 2 bàn tay hướng xuống.

12. Úp 2 tay.

Mười hai kiểu chấp tay này đều có ý nghĩa sâu xa.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa; Pháp uyển châu lâm Q.20; Thiền lâm tượng

khí tiên Q.10]. (xt. Thập Nhị Hợp Chương).

HỢP CHUỖNG QUAN ÂM

.....

Quan âm chấp tay, một trong 33 hóa thân của Bồ tát Quan âm.

Cứ theo phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7, thì Bồ tát Quan âm tùy duyên thị hiện 33 thân để hóa độ chúng sinh, trong đó, thân Bà la môn

được phối với Hợp chuông
Quan âm.
(xt. Tam Thập Tam Quan Âm).

HỢP ĐÀN 7022

.....
Gọi đủ: Hợp đàn hộ ma.
Đổi lại: Li đàn.
Cũng gọi: Túc đàn.
Khi tu pháp Cúng dường và pháp Hộ
ma, rước thỉnh chư tôn của Đại đàn dời đến
đàn Hộ ma, để hợp chung làm một đàn mà
cúng dường Bản tôn.

Ngoài ra, một lò hương phải có 4 loại
hình và viết các chữ chủng tử ở 4 phương
trong lò, vẽ ấn khế của mỗi phương dưới
đáy lò, gọi là Hợp đàn lư. Nếu hướng vào
lò
này mà tu 4 pháp: Túc tai, Tăng ích, Hàng
phục, Kính ái cùng một lúc, thì gọi là Hợp
đàn hộ ma. Còn pháp cúng dường và pháp
Hộ ma được thực hành theo đàn riêng, thì
gọi là Li đàn. Li đàn được thiết lập theo
môn

Lí và Trí, còn Hợp đàn thì được thiết lập
theo môn Lí, Trí bất nhị.

HỢP ĐỒNG THUYỀN

Cũng gọi Thừa hợp thuyền.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cùng ngồi một thuyền mà không phân
biệt thân phận, địa vị. Ví dụ cảnh giới
không có cái thấy phân biệt về phàm thánh,
sang hèn.

Chương Nam dương Tuệ trung trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51,
245 thượng), nói: “Cùng ngồi một thuyền
dưới cây không bóng, không có tri thức
trên
điện Lưu li”.

HỢP HẠ

.....
Cũng gọi Trục hạ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Nghĩa là tức thời, tức khắc, liền, ngay.
Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 205
hạ), nói: “Vẽ ngay (hợp hạ) một cái vòng
7023

tròn, rồi bảo Đầu tử bước vào”.
[X. Phật quả Viên ngộ thiền sư tâm yếu
Q.thượng].

HỢP LƯ

.....
Cũng gọi Hợp đàn lư.
Lò hương Hộ ma dùng lúc tu pháp Hộ
Hợp Chuông Quan Âm
HỢP LƯ
7024
H2
285

ma trong Mật giáo.
Cứ theo phẩm Kì vũ pháp trong Tôn
thắng nghi quỹ quyển hạ do ngài Thiện vô
úy dịch, thì ở 4 phương của Hợp lư viết 4
chữ chủng tử như sau:

1. Phương Đông: Chữ (a) hình
vuông màu vàng.
2. Phương Tây: Chữ (ha) hình bán
nguyệt màu xanh.
3. Phương Bắc: Chữ (vaô) hình tròn
màu trắng.
4. Phương Nam: Chữ (raô) hình tam
giác màu đỏ.

Ở đáy lò, mỗi phương đều có vẽ ấn khế,
tức phương đông vẽ bánh xe, phương bắc
vẽ hoa sen, phương nam vẽ phạ nhật ra và
phương tây vẽ lưới câu.

Khi tu 4 pháp: Túc tai, Tăng ích, Hàng
phục, và Kính ái thì phải dùng 4 loại lò
này.

Nếu thêm vào pháp Diên mệnh nữa, thì gọi
là Ngũ chủng pháp hợp lư.

[X. phẩm Hộ ma trong kinh Nhất tự đính
luân vương Q.5].

HỢP SÁT

Âm điệu dùng để xưng tụng danh hiệu
Phật khi thời kinh sắp kết thúc.

Về ý nghĩa của Hợp sát có nhiều thuyết
khác nhau:

- Có thuyết cho rằng “hợp sát” là dịch
âm từ chữ “Waw” của tiếng Phạm, dịch ý
là lục (sáu), hợp lục là 12, vì thế gọi là
Hợp sát. Dùng hợp sát này để biểu thị ý
nghĩa niệm Phật ngày đêm 12 thời không
lui sụt.

- Thuyết khác thì cho rằng “hợp sát”

7025

nguyên là tên một điệu nhạc ở đời Đường, đặc biệt được dùng để kết thúc một bản nhạc.

Vì sát nghĩa là tan ra, mà khi khúc điệu sắp được kết thúc thì âm thanh nhỏ dần, tạo thành trạng thái êm nhẹ, lan tỏa rồi dứt hẳn,

vì thế gọi là Hợp sát.

Trong Phật giáo, Hợp sát được chuyển dụng để gọi khúc điệu trong tán tụng rất thịnh hành ở Trung quốc, sau được truyền vào Nhật bản cũng rất phổ biến, nhưng cách sử dụng của Nhật bản có khác với Trung quốc.

Ngoài ra, vì Hợp sát là khúc điệu để kết thúc bản nhạc nên cũng được chuyển dụng với nghĩa “rót cuộc”.

Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lạng lục nói, dẫn cho tu hành đến địa vị Tam thừa, Tứ quả, Thập thánh, v.v..... nhưng rất

cuộc (hợp sát) vẫn còn chấp trước phàm thánh.

HỢP SƠN

.....

Cũng gọi Toàn sơn, Hạp sơn.

Chỉ cho toàn thể tùng lâm, hoặc tất cả tăng chúng trong một sơn môn.

Ngoài ra, toàn thể chúng tăng qui tụ lại ở một chùa để tu hành, gọi là Hợp sơn thanh

chúng, hay Hạp sơn thanh chúng.

HỢP TÁC PHÁP

... ..

Cũng gọi Tùy bạn.

Gọi tắt: Hợp.

Đổi lại: Li tác pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi muốn nêu rõ Đồng dụ thể, thì phải kết hợp Tông (mệnh đề) với Nhân (lí do) để xác lập

Tông

nghĩa. Như:

7026

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.

Phàm những gì do sự động tác mà có ra(Nhân đồng phẩm) đều là vô thường(Tông đồng phẩm).

Đồng dụ: Như cái bình, v.v.....

Trong luận thức trên, Nhân đồng phẩm và Tông đồng phẩm được kết hợp chặt chẽ với nhau. Nghĩa là bất cứ đâu có nghĩa của HỢP TÁC PHÁP

7027

H2

286

Nhân đều phải có nghĩa của Tông đi kèm. Và qui tắc nhất định của Hợp tác pháp là: “Nhân trước Tông sau”.

[X. Nhân minh luận sơ thụy nguyên kí Q.3]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông Hậu Nhân).

HỢP THÂN

.....

Thân Phật trong giáo nghĩa của Thông giáo thuộc 4 giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Vì 2 Ứng thân Thắng và Liệt là từ thân này mà hiển hiện, thân này kết hợp 2 thân Thắng, Liệt nên gọi là Hợp thân.

Luận Đại trí độ quyển 34 nêu 2 loại Ứng thân: Thân Phật hiện tướng tử khuru cao một

trượng sáu ngời trên tòa cỏ là Liệt ứng thân,

thân tôn quý ngời trên tòa nhưng tơ của cõi trời là Thắng ứng thân.

Tuy nhiên, đối với Hợp thân của Thông giáo thì Thắng ứng thân mà hàng độn căn thấy được, chỉ là Liệt ứng thân hiện tướng tử

khuru cao 1 trượng 6 mà đức Phật thị hiện để thích ứng với căn cơ Tiểu thừa.

[X. Pháp hoa văn cú Q.2].

HỢP THỦ KHẨU

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ngậm miệng. Tức không nói lời vô ý nghĩa.

Vì Phật pháp chân thực, ngôn ngữ không thể diễn đạt một cách tường tận, bởi thế, nếu chấp trước vào ngôn ngữ thì dễ trở thành

chương ngại cho việc tu đạo.

Tác 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 hạ) ghi: “Thúy nham lải nhải(con hồ li tinh này hãy ngậm miệng— hạp thủ khẩu)”.

HỢP TRÍ ẮN

7028

.....

Cũng gọi Bế tâm hộ ẮN, Bế tâm môn ẮN, Hạp tâm môn ẮN, Hạp trí tự ẮN, Hạp trí tự đà la ni ẮN, Như lai kiên cố quyền ẮN, Kim cương quyền tam muội da ẮN, Tam muội da

kim cương quyền ẮN, Kim cương nhập ẮN. ẮN này có năng lực làm cho trí vô lậu tịch tĩnh của Như lai hòa hạp với tự tâm của hành giả trong tàng thức một cách kiên cố không lay chuyển.

Khi hành giả Mật giáo tu pháp Kim cương giới thì kết tụng ẮN ngôn này để gia trì. Khi kết ẮN này, 2 tay đan vào nhau, 2 ngón cái để vào lòng bàn tay, đốt giữa của 2

ngón trở co lại, đầu móng tay hạp vào nhau.

Chân ngôn là: Phạ nhật la (Vajra, kim cương) mẫu sắt để (muwii, quyền) tông (vaô, phược).

[X. Lí thú hội Phổ hiền nghi quỹ].

HỢP TRUNG TRI

... ..

Đổi lại với Li trung tri.

Căn và cảnh phải trực tiếp xúc chạm nhau thì mới có thể sinh ra sự nhận biết, gọi là Hợp trung tri.

Trong 5 căn, thì 3 căn mũi, lưỡi, thân chỉ hay biết được khi cảnh chạm đến chúng,

ấy là Hợp trung tri; còn 2 căn mắt và tai thì thấy nghe được cảnh mà không cần chạm vào cảnh, ấy là Li trung tri. Chẳng hạn như khi mũi(căn) ngửi mùi(cảnh) thì phải đợi khi mùi tiếp xúc với lỗ mũi mới nghe thơm hoặc hôi; còn khi mắt(căn)thấy sắc(cảnh) thì không cần đợi sắc chạm vào mắt vẫn có thể thấy được sắc ngay.

[X. luận Câu xá Q.2; Câu xá luận quang

kí Q.2]. (xt. Ngũ Căn).

HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ

7029

Huân lục hương, Phạm: Kundura hoặc Kunduraka.

Cũng gọi Quân đồ rô hương thụ, Quân trụ rô hương thụ, Đồ rô hương thụ.

Tên khoa học: Boswellia thurifera.

Loại cây có nhựa dùng làm hương đốt.

HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ

7030

H2

287

Hình dáng và mùi thơm của nhựa cây này rất giống với nhựa cây thông, nhựa cây nhỏ xuống giống như núp

vú, nên cũng gọi là Nhũ

hương, Nhũ đầu hương.

Xưa nay hương này thường được trộn lẫn với các thứ hương khác như: An tức, Chiên đàn, Long não, Tô hạp, Đa yết la, v.v... để đốt lên cúng dường. Hiện nay người Ấn độ thường xông hương này để cho phòng ốc thơm tho, sạch sẽ.

[X. kinh Khổng tước chú vương Q.hạ; Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; kinh Đà la ni tập Q.10; Đại đường tây vực ký Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].

HUÂN NỔ BỐI (1392-1481)

.....

Tạng: Gshon-nu-dpal.

Dịch âm: Hùng nổ phầu.

Dịch ý: Đồng tử Cát tường.

Vị tăng Tây tạng thuộc phái Ca nhĩ cư.

Sư từng theo học những bậc thầy của các phái đương thời, cho nên sư thông hiểu các giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển giáo,

Mật giáo. Cả đời sư chuyên nghe pháp, giảng

dạy, thường đem nhị chứng Giáo và Lí để chỉ dạy, dắt dẫn người học.

Ngoài ra, sư còn là một sử gia nổi tiếng.

7031

Năm 1481 sư tịch, thọ 90 tuổi.

Tác phẩm: Thanh sử.

HUÂN TẬP

Phạm: Vāsana, Pravṛti, Abhyāsa.

Gọi tắt: Huân.

Cũng giống như người dùng mùi thơm để xông ướp quần áo, thế lực của các pháp nhiệm tịnh, mê ngộ (đặc biệt chỉ cho các hành

vi của 3 nghiệp: Thân, Ngữ, Ý) in sâu vào tâm thức của con người, ấy là Huân tập (xông, ướp).

Kinh lượng bộ của Phật giáo Tiểu thừa chủ trương sắc (vật chất) và tâm huân tập lẫn nhau, vì thế nên có thuyết Sắc tâm hỗ huân. Nhưng hoàn thành thuyết Huân tập này thì chính lại là tông Duy thức của Đại thừa. Theo thuyết ấy thì pháp năng huân (cái do thân, ngữ, ý hiện ra) là “Hiện hành”,

mà pháp sở huân là “Tâm”, tác dụng huân tập lưu lại các chủng tử: Tàn khí, tập quán, dư tập (tập khí), v.v..... trong tâm sở huân.

Tông Duy thức cho rằng sự hiện hành của 7 chuyển thức là pháp năng huân, còn thức A lại da thứ 8 là nơi sở huân chứa chất

các chủng tử. Mối quan hệ giữa sở huân và năng huân này là lý nhân quả nối nhau của thức A lại da.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì Sở huân và Năng huân mỗi thứ đều có 4 nghĩa.

1. Bốn nghĩa sở huân:

a. Kiên trụ tính: Tính chất giữ gìn khiến cho nó được kiên cố, tồn tại, tương tục.

b. Vô kí tính: Tính chất chẳng phải thiện, chẳng phải ác.

c. Khả huân tính: Tính chất có khả năng chịu sự huân tập và có thể tự huân tập, nhưng chẳng phải là tự thể kiên cố bất biến.

7032

d. Năng sở hòa hợp: Tính chất của sở huân hòa hợp với năng huân. Chỉ có thức A lại da đầy đủ 4 nghĩa này.

2. Bốn nghĩa năng huân:

a. Hữu sinh diệt: Tác dụng chuyển biến để sinh trưởng tập khí.

b. Hữu thắng dụng: Tác dụng duyên lự, có “thắng dụng” mạnh mẽ và năng lực phát sinh tập khí.

c. Hữu tăng giảm: Chỉ cho Thắng dụng

HUÂN TẬP

Cây hương Huân lục

7033

H2

288

có năng lực tăng, giảm để giữ gìn tập khí.

d. Năng sở hòa hợp: Năng huân và sở huân hòa hợp.

Bảy chuyển thức và các tâm sở đều có đủ 4 nghĩa này.

Bảy chuyển thức đã có tác dụng năng huân, thì trong Tứ phần, chúng thuộc về phần nào? Về vấn đề này, xưa nay có các thuyết: Nhị huân (Kiến phần huân, Tướng phần huân), Tam huân tập (Danh ngôn tập khí, Ngã chấp tập khí, Hữu chi tập khí) và Tứ

huân tập (Vô minh huân tập, Vọng tâm huân

tập, Vọng cảnh giới huân tập và Tịnh pháp huân tập).

[X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.4; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời

Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản

dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật

kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Năng Huân Tứ Nghĩa).

HUÂN TU

Dùng đức để tu thân như lấy hương xông ướp y phục.

Kinh Đại thừa trí ấn quyển 1 (Đại 15, 475 trung), nói: “Các chúng hữu tình gần gũi Như lai và Đại bồ tát, huân tu trí tuệ, ba

nghiệp cung kính”.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Thập
hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm Q.25
(bản
80 quyển)].
HUÂN TỬU

.....

Danh từ chỉ chung cho rượu, thịt và các
loại thực vật có vị cay và mùi hôi nồng như
hành, tỏi, hẹ, củ kiệu, hưng cừ, v.v.....

Đây là
7034

những món mà người tu hành bị cấm
không
được dùng.

Ngoài ra, tấm bia dựng ở ngoài cổng chùa
có ghi hàng chữ: “Không cho người ăn thịt
uống rượu (Huân tửu) vào chùa” gọi là
Cấm

bi thạch, Giới đàn thạch, Huân tửu bài.

[X. luật Tứ phần Q.15; luật Thập tụng
Q.17; luận Câu xá Q.14, Q.18; Pháp uyển
châu lâm Q.93]. (xt. Ngũ Tân).

HUÁN ĐỒNG HÀNH

Hòa thượng trụ trì dạy bảo các hành giả
nhỏ tuổi.

Theo điều Huân đồng hành trong Sắc
tu Bách trọng thanh qui quyển 2, thì vào
các ngày mùng 1 và ngày rằm mỗi tháng,
sau khi Hòa thượng trụ trì thuyết pháp
xong,

vị hành giả Tham đầu bảo vị hành giả Hát
thực, treo bảng thông báo ở trước liêu của
hành giả(Hành đường)để báo cho các hành
giả ở các bộ phận được rõ. Sau khi thỉnh
chuông buổi chiều, gõ 3 tiếng bảng ở trước
Hành đường, các hành giả tụ tập, trước tiên
lên diện Phật, kể đến xuống Tổ đường, vào
Tăng đường rồi đến nhà nghỉ, đứng xếp
hàng

đứng theo vị trí. Lúc đó, vị Tham đầu vào
phương trượng, thỉnh Hòa thượng trụ trì an
tọa. Vị hành giả Tham đầu bước lên phía
trước cắm hương vào lư, rồi trở về chỗ cũ,
hô lên một tiếng “Tham!”, đại chúng thấp
giọng đáp: “Bất thâm”, rồi lạy 3 lạy. Sau
đó

lắng tâm cung kính nghe lời dạy dỗ của
Hòa
thượng trụ trì, nghe xong lạy 3 lạy, hành
giả

Tham đầu hô: “Trân trọng!” Đại chúng
thấp

giọng họa lại rồi lui.

[X. môn Thủy thuyết trong Thiên lâm
tượng kí tiên].

HUÊ MÂN (573-649)

Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời
7035

Đường, người Hà đông, tự Huyền tố.

Năm 9 tuổi, sư bắt đầu học Phật, tu tập
giáo nghĩa Pháp hoa. Năm 15 tuổi, sư theo
ngài Huyền quang, vị tăng người Tân la,
học luận Thành thực. Năm 17 tuổi, sư
giảng

kinh Pháp hoa ở chùa Quang hưng tại Hải
HUÊ MÂN

7036

H2

289

diêm, người đến nghe rất đông. Sau khi thụ
giới Cụ túc, sư theo ngài Trúc viên chí học
luật Thập tụng và các bộ luật khác. Sau, sư
ở chùa Thông huyền tại đất Ngô, suốt 17
năm không ra khỏi viện, siêng tu đạo
nghiệp.

Năm Trinh quán 33 (649) sư thị tịch,
thọ 77 tuổi.

Sư có các trú tác: Thập tụng tư kí 13
quyển; Đạo tục Bồ tát giới nghĩa số 4
quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Lục học
tăng truyện Q.19].

HUÊ QUẢ (746-805)

.....

Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời

Đường, người huyện Chiêu ứng, phủ Kinh
triệu, tỉnh Thiểm tây, họ Mã, người đời gọi
sư là Thanh long A xà lê. Là Tổ thứ 7 của
Mật giáo được phó pháp.

Sư vào đạo từ thừa nhỏ, mới đầu, sư
theo ngài Đàm trình học tập các kinh. Năm
17 tuổi, sư theo ngài Đàm trình vào Nội

đạo tràng tu tập, sư tỏ ra xuất sắc hơn người nên được ngài Tam tạng Bất không khen ngợi và truyền trao pháp yếu Tam mật. Năm 20 tuổi, sư chính thức xuất gia thụ giới Cụ túc. Sư lại thụ các pháp Thai tạng và Tô tất địa nơi ngài Huyền siêu, đệ tử của Tam tạng Thiện vô úy, thụ mật pháp Kim cương giới nơi ngài Bất không. Sư dung hội 2 pháp này mà lập ra thuyết “Kim Thai Bất Nhị”. Từ đó về sau, sư 7037 thường được vua Đại tông thỉnh vào Nội đạo tràng để tu pháp, đồng thời kế vị ngài Bất không làm Quán đỉnh Quốc sư viện Đông tháp chùa Thanh long, vì thế sư cũng được gọi là Hòa thượng Thanh long. Sư lần lượt làm Quốc sư của 3 triều vua: Đại tông, Đức tông và Thuận tông, danh đức vang lừng và được bội phần sùng kính. Sư thông hiểu các kinh Hiền mật, nội ngoại và hết sức dìu dắt lớp người sau, cho nên môn đồ từ khắp nơi về học, thường đến vài nghìn người. Các vị tăng nước ngoài đến Trung quốc cầu pháp vào thời ấy, phần lớn theo sư học giáo nghĩa Mật tông. Sư từng truyền pháp cho các vị Không hải, người Nhật, Huệ nhật, Ngô châu, v.v... người Tân la, khi trở về, các vị này đã đem Mật tông về truyền bá tại nước họ. Về sau, tông Chân ngôn Nhật bản xếp sư vào bậc thứ 8 trong 8 vị Tổ tương thừa của Mật giáo, cho nên trong lịch sử của Mật giáo sư đã chiếm một địa vị quan trọng. Hai bộ Mạn đồ la và các đạo cụ bí mật của các pháp tu khác do Không hải truyền đều là do sự chỉ dạy của sư. Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805) sư

tịch, thọ 60 tuổi. Sư Không hải vâng sắc chỉ của vua soạn văn bia. Tác phẩm của sư gồm có: Thập bát kế ấn, A xà lê đại mạn đồ la quán đỉnh nghi quỹ, Đại nhật Như lai kiếm ấn, Kim cương giới, Kim cương danh hiệu. [X. Đại đường thanh long tự tam triều cung phụng đại đức hành trạng; Huệ quả 7038 hòa thượng hành trạng; Phật tổ thống kê Q.29, Q.41; Hoàng pháp đại sư ngữ truyện Q.thượng; Chân ngôn truyện Q.1]. HUÊ QUANG (1881-1967) Vị tăng Trung quốc, người huyện Tương đàm, tỉnh Hồ nam, họ Lí, pháp danh Thánh như, biệt hiệu Phục định. Năm 11 tuổi, sư y vào hòa thượng Diệu hoa chùa Thiết lô ở huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam xuất gia, năm 13 tuổi Huệ Quả học thiền, 19 HUÊ QUANG 7039 H2 290 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Khai phúc tại Hồ nam. Trong suốt 14 năm, sư lần lượt cầu học tại các Phật học viện: Khai phúc tại Trường sa, Vũ xương, Vũ viện ở Hồ bắc, Trung hoa ở Bắc bình và Báo ân, Quán tông ở Thất tháp. Sư từng nhập thất 4 lần để xem Đại tạng kinh, đối với các tông: Hiền thủ, Thiên thai, Tịnh, Tướng, Luật, Tịnh, Mật, Thiền, v...v... sư đều thể ngộ sâu sa. Năm Dân quốc 56 (1967) sư tịch, thọ 79 tuổi. Tác phẩm: Tông môn giảng lục, Thiền học chỉ nam, Thiền học vấn đáp, Thích ca ứng hóa sử tích. HUÊ VẬN (800-871)

.....

Vị tăng Nhật bản, thuộc tông Chân ngôn, người Kinh đô (Kyoto), họ An đảm thường được gọi là Tăng đô chùa An tường,

là một trong 8 vị tăng Nhật bản du học ở Trung quốc vào đời Đường.

Sư thụ pháp Quán đỉnh nơi ngài Thực tuệ ở Đông tự, Nhật bản. Năm Khai thành thứ 3 (838, có thuyết nói năm Hội xương thứ 2 đời Vũ tông) đời vua Văn tông nhà Đường, sư đến Trung quốc, thụ 2 bộ Mật ấn nơi ngài Nghĩa chân ở chùa Thanh long. Mười năm sau (có thuyết nói 6 năm) sư trở 7040

về nước, thỉnh về 220 quyển kinh điển Mật giáo, trụ tại chùa An tường, sau giữ chức Biệt đương ở chùa Đông đại.

Năm 871, có thuyết nói năm 869, sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Bồ đề tâm giới nghi 1 quyển, Kim cương giới yếu kí 1 quyển.

HUNG HÀNH

Chỉ cho loại động vật di chuyển bằng bụng, tức loại bò sát, như loài rắn.

Trong các kinh, khi đề cập đến loài động vật di chuyển bằng bụng này, có khi không trực tiếp nói đến tên của chúng mà chỉ gọi bằng từ “Hung hành” để thay thế.

HUNG TỰ

Chữ...(Vạn) ở trên ngực của đức Phật.

Một trong 32 tướng tốt.

Kinh Quán Phật tam muội quyển 3 (Đại 15, 661 trung), nói: “Khi ấy đức Thế tôn mặc áo Tăng kì chi, để lộ chữ Vạn ở ngực, khiến các tỉ khuru nhìn thấy chữ này thì biết được công đức trí tuệ trang nghiêm của Phật; từ trong ấn chữ Vạn mà nói về 84.000 hạnh công đức của Phật. Các vị tỉ khuru thấy rồi, bèn tán thán đức Phật rằng: Thế tôn rất kì đặc! Chỉ ở nơi chữ Vạn mà nói vô lượng nghĩa, huống gì là công đức của Phật tâm”.

HÙNG DÃ SƠN

... ..

Cũng gọi Hùng dã tam sơn, Hùng dã tam xã, Tam ngự sơn, Tam hùng dã, Hùng dã

quyền hiện, Hùng dã tam sở quyền hiện.

Núi ở quận Đông mâu lâu, đảo Kỉ y,

Nhật bản.

Trong núi có 3 ngôi đền thờ thần (Thần xã), đứng đối nhau tạo thành thế chân vạc, đó là: Hùng dã tọa, Hùng dã tốc ngọc và 7041

Hùng dã phu tu mi:

- Hùng dã tọa thần xã, được xây dựng vào năm Sùng thần đế 16 (82 tr. T.L.), đời gọi là Hùng dã bản cung, thờ Tổ trần minh tôn hoặc Y trang sách tôn.

- Hùng dã tốc ngọc thần xã, được kiến thiết vào năm Cảnh hành đế 59 (129), đời Huệ Quang

HÙNG DÃ SƠN

7042

H2

291

gọi là Hùng dã tân cung, thờ Nam thần Sự giải.

- Hùng dã phu tu mi thần xã, được kiến tạo vào niên hiệu Văn ứng năm đầu (1260), đời gọi là Na trí sơn, hoặc Na trí, thờ Nam thần Tốc ngọc.

Ba cung trên đây, mỗi cung đều có thờ 12 vị thần đất, vì thế cũng gọi là Thập nhị xã quyền hiện.

Vào thời đại Bình an, thuyết Bản địa Thủy tích của Thần Phật rất thịnh hành.

Bản địa của Bản cung là A di đà Như lai, Bản địa của Tân cung là Dược sư Như lai, Bản địa Na trí là bồ tát Quan thế âm 11 mặt, 1.000 tay.

Phong tục lễ bái Hùng dã tam sở quyền hiện xưa nay rất phổ cập.

[X. Hùng dã quyền hiện kim cương tạng vương bảo điện tạng tạo công nhật kí; Phú tạng lược kí Q.30; Bách luyện sao Q.5; Nhật

bản thư kí Q.1; Tam đại thực lục Q.2; Nhật bản kỉ lược tiền thiên Q.17].

HÙNG DÃ TỈ KHURU NI

Cũng gọi Ca tỉ khuru ni, Khuyển tiến tỉ khuru ni, Hội giải tỉ khuru ni.

Những vị tỉ khuru ni ở trên núi Hùng dã, Nhật bản, vào cuối thời đại Thất đỉnh.

Các tử khuru ni này thường dùng những bức tranh Địa ngục, Tịnh độ cực lạc để giải thích lý nghiệp báo trong Phật giáo mà khuyên người ta niệm Phật.

[X. Đông hải đạo danh sở kí Q.3; điều Nhị nguyệt trong Nhật thứ kỉ sự].

HÙNG LAI BA

Chức vụ của vị tăng phụ trách việc học 7043

tập kinh điển trong Trát thương ở các chùa viện của Phật giáo Tây tạng, do vị Kham bố

(Trụ trì) ủy nhiệm.

HÙNG NHĨ SƠN

Núi nằm về phía nam huyện Lư thị, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Núi này có 2 ngọn núi song song và dựng đứng như tai con gấu,

cho nên gọi là Hùng nhĩ sơn (núi tai gấu). Tháp của sơ tổ Thiên tông Bồ-đề đạt ma được xây ở đây.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất thống chí Q.162].

HÙNG THẬP LỰC (1882-1968)

.....

Nhà học giả Trung quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, tự là Tử chân.

Thủa nhỏ, ông thông minh đỉnh ngộ, nhà nghèo, 10 tuổi mới học Tam tự kinh, Tứ thư do cha dạy. Không bao lâu, cha ông mắc bệnh và qua đời, từ đó ông tự học để cầu tiến. Nhờ đọc các sách của Vương thuyên

son, Cổ đình lâm, v.v... mà ông nuôi chí cách mệnh. Năm 17 tuổi, ông tham gia phong trào và lần lượt thành lập: Hội Nhật tri, Học xã Quần trị, Học xã Chân vũ để cổ động cách mạng. Sau cuộc khởi nghĩa Vũ xương thành công, ông chen chân vào quan trường. Nhưng khi Viên thế khải dẹp bỏ quân cách mệnh thì ông cũng bị đuổi. Ông về quê làm ruộng, đọc sách. Ít lâu sau, ông lại giữ chức tham mưu trong quân Bắc phạt.

Đền thờ thần Hùng Dã Tốc Ngọc

HÙNG THẬP LỰC

7044

H2

292

Năm 35 tuổi, ông chợt nhận ra rằng, nếu con người làm cách mệnh mà không tu dưỡng thân tâm, thì không thể mang lại sự yên vui chân chính. Từ đó ông thôi làm quan, hiến thân cho học thuật, ra sức giảng dạy, chủ trương tự phản tỉnh.

Về sau, ông đến Nam kinh, vào viện “Chi na nội học” theo Âu dương tiêm học Phật, ông nghiên cứu giáo nghĩa Đại thừa rất sâu sắc, đặc biệt về Duy thức học. Ông soạn bộ luận Tân duy thức, chủ trương đem lí

Không

của Phật dung hợp với Thần của Dịch. Học thuyết của ông đại khái lấy tư tưởng Nho gia và triết học của kinh Dịch làm tông chỉ để ngẫm phê phán Phật giáo. Đại sư Thái hư, pháp sư Ấn thuận và các ông Vương ân dương, v.v... đều soạn văn để phản bác, cho

rằng họ Hùng đã có nhận thức sai lầm về Phật pháp.

Năm 35 tuổi, ông lần lượt làm Giáo sư các trường: Đại học Bắc kinh, Đại học Vũ xương, Đại học Trung ương, Thư viện Phục

tính ở Lạc sơn. Ông lâm bệnh và qua đời vào tháng 5 năm 1968 tại Thượng hải.

Tác phẩm của ông gồm có: Phật gia danh tướng thông thích (2 quyển), Tân duy thức luận, Thể dụng luận, Trung quốc thông sử giảng thoại, Độc kinh thị yếu, Thập lực ngữ

yếu, Thập lực ngữ yếu sơ tuc, Phá phá tân duy thức luận, Nhân minh đại sơ san chú, Nguyên nho, Minh tâm thiên, Càn khôn diễn.....

HUY TÔNG BÀI PHẬT

Vua Huy tông đời Bắc Tống bài xích Phật giáo.

7045

Vua Huy tông vốn sùng tín Đạo giáo nên đã tin dùng các Đạo sĩ: Từ tri thường, Từ thủ tín, Lưu hõn khang, v.v... và tự xưng là

Giáo chủ Đạo quân Hoàng đế, xây cất cung

Ngọc thanh chiêu dương thờ Lão tử, phá bỏ chùa Phật, lập một nghìn pháp hội Đạo giáo, làm hao tổn tiền của triều đình. Năm Chính hòa thứ 6 (1116), vua hạ lệnh đốt bỏ kinh Phật ở viện Đạo tịch. Niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua xuống lệnh đổi danh hiệu Phật thành Đại giác kim tiên, gọi Bồ tát là Tiên nhân đại sĩ, tăng là Đức sĩ, ni là Nữ đức sĩ, làm thay đổi diện mạo của Phật giáo. Bấy giờ có ngài Vĩnh đạo ở viện Hương tích, đang giữ chức Tả nhai, dâng biểu can ngăn, vua chẳng những không nghe, mà còn đày ngài ra Đạo châu. Đến năm Tuyên hòa thứ 2 (1120), pháp phục và danh xưng của tăng ni Phật giáo mới dần dần được khôi phục. Và mãi đến năm

HUYỀN BÍ THÁP BI

Bia tháp huyền bí. Tên một tấm bia ở đời Đường. Tháp do pháp sư Đại đạt dựng vào niên hiệu Hội xương năm đầu (841) đời Đường, văn bia do ông Bùi hưu soạn, chữ do ông Liễu công quyền viết. Bia cao 4,8m, văn bia gồm 28 dòng, mỗi dòng 54 chữ. Bia này trước để ở Nam nguyên, huyện Trường lạc, sau được dời về Phủ học, huyện Tây an. Hiện nay thì để ở Tây an bi lâm, tỉnh Thiểm tây, vì quá lâu đời nên văn bia

7046
phần nhiều đã hư hoại.

[X. Kinh thạch sử].

HUYỀN CAO (402-444)

.....

Vị tăng đời Bắc Ngụy, người Vạn niên, huyện Phùng dục, họ Ngụy, tên Linh dục. Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở núi Trung thường, lấy pháp danh là Huyền cao. Sư

HUYỀN CAO

7047

H2

293

chuyên nghiên cứu Thiền và Luật, mỗi khi sư thuyết pháp, tứ chúng đều kính phục. Về sau, sư thờ ngài Phật đà bạt đà làm thầy và được truyền trao bí pháp Thiền quán. Chỉ trong một tuần, sư đã thông suốt Thiền pháp, ngài Phật đà bạt đà rất khen ngợi sư. Từ đó, sư ẩn tu ở núi Mạch tích. Hà nam vương nghe danh đức của sư, sai sứ đến đón

về, tôn làm Quốc sư. Sau, sư đến đất

Lương,

được Hà tây vương là Thư cừ Mông tôn nghinh tiếp cúng dường. Khi Thái vũ đế nhà

Bắc Ngụy diệt nước Lương, sư bèn đến Bình

thành, lại được thái tử Hoảng tôn làm thầy và mọi người đều kính ngưỡng.

Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đã có ý hủy diệt Phật pháp nhưng còn e ngại danh tiếng của sư, nên vào tháng 9 năm Thái bình chân

quân thứ 5 (444), bức ép sư tự vẫn, lúc ấy sư

mới 43 tuổi. Nhục thân của sư được an táng

trên ngọn đồi ở ngoại ô huyện Bình thành.

[X. Cổ kim Phật đạo luận hành giáp; Lương cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kê Q.38].

HUYỀN CHỈ

.....

Ý chỉ nhiệm màu sâu kín, cũng tức là nghĩa căn bản tông chỉ.

Tín tâm minh (Đại 48, 378 trung), nói:

“Nếu không thấy suốt được huyền chỉ, thì tư duy tịch tĩnh cũng uổng công”.

Ngoài ra, Huyền chỉ còn chỉ cho bản chỉ của Niết bàn.

Triệu luận (Đại 45, 158 hạ), nói: “Đạo quả Niết bàn vượt ra ngoài cảnh giới hữu, vô (...), nếu như vô thì trái với thân cực, tồn

7048

hại đến huyền chỉ”.

[X. Thị chúng trong lâm tế lục].

HUYỀN CHỈ QUI MỆNH ĐÀN

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Pháp Quán đỉnh truyền khẩu lấy thần

Ma đa la làm Bản tôn.

Đây là bí pháp huyền chỉ tâm yếu của

Tổ sư do tông Thiên thai Nhật bản thực hành vào thời Trung cổ. Về sau, người học

qui y lãnh thụ huyền chỉ ấy qua sự truyền khẩu, gọi là “Huyền chỉ qui mệnh”. Tư

tưởng và hình thức của pháp này rất phức tạp, vừa thực hành nghi thức quán đỉnh,

vừa xen lẫn các pháp ngữ giống như công án Thiền tông.

Về sau, do chịu ảnh hưởng của phái Lập xuyên thuộc tông Chân ngôn, pháp này dần dần đã có khuynh hướng dâm từ, rồi diễn biến thành một loại tà giáo. Đến giữa thời đại Giang hộ, pháp này bị cấm chỉ, sách vở bị đốt hết.

HUYỀN CỒ

.....

Một loại trống treo được dùng như một thứ nhạc khí trong các pháp hội, hoặc dùng để tu pháp quán tưởng mặt trời (Nhật quán).

Kinh Quán vô lượng thọ (đại 12, 341 hạ), nói: “Tất cả chúng sinh, chỉ trừ người mù, còn ai cũng thấy mặt trời lặn. Cho nên, khi quán tưởng mặt trời, nên ngồi ngay thẳng

xoay mặt về hướng tây, chuyên chú quán tưởng mặt trời sắp lặn có hình dáng giống như quả trống treo. Thấy như vậy rồi thì lúc

nhắm mắt, mở mắt đều thấy được rõ ràng, ấy là Nhật tướng”.

[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; Loại tụ danh vật

7049

khảo Q.317; môn Bái khí trong Thiên lâm tượng khí tiên).

HUYỀN CUỐC TỌA

.....

Pháp hàng phục quỷ thần của Mật giáo.

Khi tu pháp này, 2 bàn tay nắm chặt lại đặt lên 2 bắp đùi, rồi nhắm môi, tròng mắt, về

mặt giận dữ, đó là ấn A tra bà câu hàng phục đại ma quỷ thần.

HUYỀN CUỐC TỌA

7050

H2

294

[X. A tra bạc câu nguyên soái tu hành nghi quỹ Q.hạ].

HUYỀN ĐÀM

I. Huyền Đàm.

Đồng nghĩa: Huyền nghĩa, Huyền luận, Khai đề.

Bản về tựa đề, thể lệ, chỉ thú, hoặc tác giả của một bộ kinh luận nào đó, trước khi giải thích phần chính văn. Như: Hoa nghiêm

kinh sơ sao huyền đàm, Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí, Khởi tín luận huyền đàm, v.v.....

II. Huyền Đàm.

Bản luận một cách tổng quát về lí huyền nhiệm của Phật giáo. Như: Thập huyền đàm, v.v.....

III. Huyền Đàm.

Chỉ cho thuật Hoàng lão. Tức là những lời bản luận bông lông không sát thực.

HUYỀN ĐẠO

.....

Đạo sâu sa mâu nhiệm. Tức chỉ cho Phật đạo, Chân đế, Trung đạo đệ nhất nghĩa.

Đạo này chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không, “liạ tứ cú, tuyệt bách phi”, dứt

bật nói năng suy nghĩ.

Từ ngữ “Huyền đạo” vốn có xuất xứ từ Đạo đức kinh của ngài Lão tử: “Đạo mà

nói được thì chẳng phải là đạo thường, Danh mà gọi được thì chẳng phải là danh thường. Vô danh là đầu mối của trời đất,

hữu danh là mẹ đẻ của muôn vật (...) Cả hai đồng thể mà dị danh, đều gọi là “huyền”,
huyền lại thêm huyền là cửa của các thứ 7051
mâu nhiệm”.

Đạo thì vô danh, trời đất thì hữu danh, cả hai đều từ một thể mà ra, lí ấy rất sâu sa kín nhiệm, khó lường biết được, Phật giáo mượn từ “huyền đạo” để hiển bày lí “Chân đế vô sở đắc”.

[X. chương Diệu tôn, chương Huyền đặc trong luận Niết bàn vô danh; Trung luận số Q.1; Tông kính lục Q.92].

HUYỀN ĐỀ BẢO THÁP

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tháp đá có khắc 7 chữ “Na Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” do tông Nhật liên của Nhật bản làm ra.

Những Huyền đề bảo tháp này thường được dựng ở bên cổng các chùa viện, nơi vệ đường, hoặc nơi xóm làng thôn ấp để cho mọi người có cơ hội được kết duyên với kinh Pháp hoa.

HUYỀN ĐÔ QUAN

.....
Ngôi Đạo quan (chùa của Đạo giáo) ở Trường an, trung tâm nghiên cứu và chỉnh lí kinh điển Đạo giáo (Đạo tạng) ở thời Bắc Chu.

HUYỀN GIÁC (665-713)

.....
Cũng gọi Chân giác đại sư. Vị Thiên tăng sống vào đời Đường, người huyện Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), họ Đới, tự Minh đạo, hiệu Vĩnh gia Huyền giác.
Sư xuất gia năm 8 tuổi, học suốt 3 tạng, đặc biệt thông hiểu pháp chỉ quán của tông Thiên thai. Về sau, sư cất Thiên am dưới 7052
đốc núi cạnh chùa Long hưng ở Ôn châu tu tập Thiên quán. Tình cờ được sự khích lệ

của ngài Huyền lãng ở Tả Khê, sư nảy chí du phương, rồi cùng với sư Huyền sách ở Đông dương lên đường cầu đạo.

Khi đến Vận dương, sư ra mắt ngài Tào

HUYỀN GIÁC

Huyền Đề Bảo Tháp

7053

H2

295

khê Tuệ năng.

Sau cuộc tham vấn, sư được tổ Tuệ năng ấn khả.

Tổ giữ sư ở lại một đêm, sáng hôm sau sư liền trở về chùa Long hưng, người đương thời gọi là “Nhất túc giác”

(Giác ngộ trong một đêm).

Ngày 17 tháng 10 năm Tiên thiên thứ 2 (có thuyết nói năm Khai nguyên thứ 2-714- hoặc niên hiệu Tiên thiên năm đầu-712), sư

ngồi kiết già thị tịch, hưởng dương 49 tuổi, thụy hiệu Vô tướng.

Đệ tử có các vị: Huệ tháo, Huệ đặc, Đăng từ, Huyền tịch.

Tác phẩm gồm có: Chứng đạo ca, Thiên tông ngộ tu viên chỉ 1 quyển, Vĩnh gia tập 10 quyển.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.8; Phật tổ thống kê Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Ngũ đăng hội nguyên Q.2].

HUYỀN GIÁM

.....

I. Huyền Giám (?-?).

Cư sĩ Phật giáo Ấn độ, sống vào giữa thế kỉ VI.

Ông là một cư sĩ hết lòng cúng dường bố tát Hộ pháp, một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức. Sau khi ngài Hộ pháp thị tịch, ông lại là người có công lớn trong việc gìn giữ các bộ luận giải thích về Duy thức do

7054

ngài soạn. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì được ông trao lại những bộ luận về Duy thức của ngài Hộ pháp, nhờ đó mà Duy thức học được phát triển rực rỡ trên đất nước Trung quốc.

[X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu].

II. Huyền Giác (?-?).

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Khúc tĩnh, tỉnh Vân nam.

Sư y vào ngài Vân nham Tĩnh công ở Hồ khâu xuất gia. Mới đầu tu tập giáo quán.

Sau,

sư theo thiên sư Cao phong Nguyên diệu học

Thiên, được cử giữ chức Thủ tọa. Sau khi ngài Cao phong thị tịch, sư theo học ngài Trung phong Minh bản, khế ngộ tâm ấn, được

giữ chức Đệ nhất tòa. Không bao lâu, sư trở

về Vân nam, khai trường giảng pháp, xiển dương Thiên phong, có hàng trăm đệ tử theo

học, trong đó, có 5 người được sư ấn khả.

Sư tịch ở núi Đại hoa, hưởng dương 37 tuổi, ngài Trung phong Minh bản làm điều văn tỏ lòng thương tiếc.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.58; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hu vân)].

HUYỀN HỌC

.....

Môn học sâu xa huyền diệu, chỉ chung cho giáo nghĩa của Phật giáo.

Nhưng trong lịch sử Triết học Trung quốc, thì từ này chỉ cho học thuyết Lão Trang. Ngày nay, Huyền học được gọi là Hình nhi thượng học, tức là Siêu hình học.

HUYỀN HỘI (582-640)

.....

Vị tăng sống vào đời Đường, người Phàn xuyên, Kinh triệu (huyện Trường an, tỉnh 7055

Thiểm tây), họ Tịch, tự là Hoài mặc.

Năm 12 tuổi, sư theo pháp sư Tổng xuất gia ở chùa Hải giác, học kinh Niết bàn. Về sau, sư sáng lập chùa Từ bi để tiếp hóa hàng

hậu học.

Năm Trinh quán thứ 8 (634), sư vâng sắc dời đến ở chùa Hoàng phúc, sư ngưng việc giảng dạy để chuyên tu tịnh nghiệp.

Một

hôm, sư cảm được điềm mộng, nên tạo tượng

Phật A di đà để chiêm bái.

Huyền Giác

HUYỀN HỘI

7056

H2

296

Tháng 5 năm Trinh quán 14 (640), sư thị tịch ở chùa Từ bi, thọ 59 tuổi.

Tác phẩm: Niết bàn kinh số, 4 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.15; Thích thị lục thiếp Q.10; Lục học tăng truyện Q.23].

HUYỀN HUÊ (1302-1350)

.....

Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, hiệu là Kiện tẩu, Tây tâm tử, thường gọi là Bắc điền Pháp ấn.

Sư là em của ngài Hổ quan Sư luyện, theo học ở núi Tỉ duệ; sư rất am tường những

chú giải của Nho học đời Tống, từng giảng dạy cho Thiên hoàng Hậu đề hồ. Có lần sư biện luận về tông chỉ của Thiên tông với các

vị Thiên sư Thông ông Kính viên và Tông phong Diệu siêu ở điện Thanh lương nhưng

không thắng được, nên sau sư qui y ngài Diệu siêu. Sư được triều đình và Mạc phủ tín nhiệm nên được tham dự việc chế định các điều mục Kiến vũ của Mạc phủ.

Năm Chính bình thứ 5 (1350) sư tịch, thọ 49 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm có: Đình huấn vãng lai, Khiết trà vãng lai, Du học vãng lai.

HUYỀN HƯƠNG

.....

Cũng gọi Quả hương (hương treo).
Túi hương được treo ở một góc của Tăng
phòng để trừ mùi hôi.

Luật Tứ phần quyển 52
(Đại 22, 958 trung), nói:
“Trong phòng các tỉ khuru
có mùi hôi, nên đức Phật
dạy: Phải chăm quét dọn,
7057

nếu có mùi hôi thì rắc bột
thơm, hoặc treo hương ở 4
góc nhà”. Đây chỉ là một
cách tạm thời, chứ không
phải pháp nhất định.

[X. Ung châu phủ chí Q.6].

HUYỀN KHOÁNG

.....

Chỉ cho Phật đạo rộng lớn, sâu xa.
Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa
(Đại 9, 35 hạ), nói: “Làm thế nào có thể
chứng được Vô thượng bồ đề? Phật đạo
sâu

xa, rộng lớn, phải trải qua vô lượng kiếp,
cần khổ, tích chứa công đức, tu lục độ vạn
hạnh, rồi mới thành tựu được”.

HUYỀN KHÔNG TỰ

.....

Chùa ở mỏm Tứ diêu, dưới núi Hoảng
son, phía nam huyện Hòn nguyên, tỉnh Sơn
tây, Trung quốc, được kiến thiết vào thời
Bắc Ngụy.

Chùa nằm tựa vào sườn núi, giữa những
ngọn núi cao sừng sững; người ta đóng các
cây cột và đà dài để chống đỡ, trên cất lầu
gác cao đến mấy tầng, lẫn trong mây;
người

đi phía dưới trông lên thấy giống như tòa
lầu đài trong hư không. Đây là một kiểu
kiến

trúc độc đáo tại Trung quốc.

[X. Sơn tây sơn chí].

HUYỀN KÍ

.....

Cũng gọi Sám kí, Vị lai kí.

Lời đoán trước của đức Phật về những

việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Huyền Hương

HUYỀN KÍ

Quang Cảnh bên ngoài của chùa Huyền
Không

7058

H2

297

Có rất nhiều kinh điển nói về sự huyền
kí của đức Phật, như kinh Tạp a hàm quyển
23 đoán trước việc vua A dục ra đời vào
khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt;
kinh Ma ha ma da quyển hạ tiên đoán việc
các vị tỉ khuru: Thi la nan đà, Thanh liên
hoa nhãn, Bảo thiên và 2 vị Đại luận sư Mã
minh, Long thụ xuất hiện; cũng có các kinh
đoán trước những việc lớn sẽ xảy ra trong
khoảng 1.500 năm, hoặc 2.500 năm sau
đức

Phật nhập diệt, như các kinh Phật lâm Niết
bàn kí pháp trụ, Đại phương đẳng đại tập
quyển 55, v.v.....

Những việc trên đây tuy được trình bày
dưới hình thức huyền kí, nhưng trong đó
cũng có nhiều sự kiện sau khi xảy ra rồi
mới

được ghi chép, bởi thế, huyền kí là những
tư

liệu rất quý báu về mặt lịch sử kinh điển và
lịch sử giáo đoàn Phật giáo tại Ấn độ.

[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Đại tì
bà sa Q.126; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương Q.2 phần đầu].

HUYỀN KÍNH

Cũng gọi Quả kính, Đàn kính.

Cái gương treo ở Phật đường, biểu thị
cho Pháp thân thanh tịnh, tương đương với
Đại viên kính trí. Trong kinh điển Phật
giáo,

gương thường được dùng để tượng trưng
cho

sự tròn đầy của Phật đức. Ngoài ra, gương
cũng được dùng để trang nghiêm đạo
tràng.

Nếu được treo trên đàn cầu nguyện hay
treo

ở trong nhà, thì huyền kính còn có tác dụng

xua đuổi tà ma.

[X. kinh Đà la ni tập Q.3; Q.12].

HUYỀN LÃNG (673-754)

7059

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Ô thương, Vụ châu (nay là huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang), họ Phó, tự Tuệ minh, hiệu Tả Khê. Là Tổ thứ 8

của tông Thiên thai.

Sư xuất gia

năm 9 tuổi; 20

tuổi, y vào luật sư

Đạo ngạn ở

Quang châu thụ

giới Cụ túc, sau

đó, được vua ban

sắc trụ trì chùa

Thanh thái ở

Đông dương. Sư

học giới luật và

kinh luận, đặc

biệt tinh thông kinh Niết bàn. Sư từng đến chùa Diệu hi ở Cối kê theo thiền sư Ấn tông

học tập Thiên yếu. Sau sư lại đến chùa Thiên

cung ở Đông dương theo ngài Tuệ uy học kinh Pháp hoa, rồi lại tu tập chỉ quán với thiền sư Cung.

Ngoài ra, sư còn nghiên cứu Nho học và Lão giáo. Về sau, vì thích núi rùng, chán nơi náo nhiệt, nên sư ẩn cư tu khổ hạnh hơn 30 năm trên núi Tả Khê, huyện Phó dương, Vụ châu.

Năm Khai nguyên 16 (728), nhận lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Vụ châu tên là Vương chính dung, sư tạm xuống ở trong thành để hoằng pháp, chỉ trong thời gian ngắn, sư cáo bệnh trở về núi. Thường ngày, sư hết lòng với việc giảng dạy, giáo pháp Thiên thai bấy giờ nhờ sư mà dần dần hưng thịnh.

Một hôm, sư bảo các đệ tử rằng (Đại 49,

188 trung): “Ta nay lục tức đã tròn, muôn 7060

hạnh không được, Giới là nguồn gốc của tâm, các ông hãy lấy giới làm thầy”.

Năm Thiên bảo 13 (754), sư thị tịch, thọ 82 tuổi. Ngô việt vương ban thụy hiệu “Minh

Giác Tôn Giả”, người đời tôn xưng sư là “Tả Khê Tôn Giả”.

Đệ tử có các vị: Trạm nhiên, Pháp dung, Lí ứng, Thuần anh, v.v.....

Tác phẩm: Pháp hoa khoa văn 2 quyển.

Huyền Lăng

HUYỀN LÃNG

7061

H2

298

[X. Vĩnh gia tập; Tổng cao tăng truyện Q.26; Phật tổ thống kê Q.7, Q.40; Phật tổ lịch đại thông tải Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.3].

HUYỀN LỘ

Con đường sâu thẳm, màu nhiệm lia ngôn ngữ, văn tự và các kiến chấp, tức chỉ cho chân lí.

(xt. Động Sơn Tam Lộ).

HUYỀN LƯU

.....

Chỉ chung cho giới tăng sĩ của Phật giáo. “Huyền” tức là truy, là màu đen, “lưu” tức là dòng phái.

Bài tựa Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (Đại 46, 141 thượng), nói: “Nói

tiếp bốn đời, gần hai trăm năm, dắt dẫn huyền lưu ra khỏi vòng lẩn quẩn của ngữ ngôn văn tự”.

HUYỀN MÔN

Cũng gọi Phật môn, Không môn, Chân môn.

Pháp môn màu nhiệm, diệu lí sâu thẳm, tức chỉ chung cho Phật pháp.

Luận Tịnh độ quyển thượng của ngài Ca tài (Đại 47, 83 trung), nói: “Tịnh độ huyền môn, mười phương đều khen ngợi”.

Tư trì kí quyển thượng 1, phần cuối (Đại

40, 179 trung), nói: “Phật pháp sâu xa mầu nhiệm, người có lòng tin mới vào được, cho nên gọi là Huyền môn”.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; Quảng hoằng minh tập Q.12].

HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN
Mười đức của pháp tính làm nhân sinh
7062

khởi đại nghiệp dụng, khiến cho các pháp của huyền môn viên dung vô ngại, trùng trùng vô tận. Mười nhân ấy là:

1. Duy tâm sở hiện: Tất cả các pháp đều do chân tâm hiện ra, cho nên các pháp là tâm, tâm đã viên dung thì pháp cũng vô ngại.

2. Pháp vô định tính: Các pháp đều do tâm hiện hiện, từ nhân duyên mà sinh nên không có tính chất nhất định, vì không có tính chất nhất định cho nên có cái lí cái này, cái kia dung hòa; như một mảy bụi chứa

được cả hư không.

3. Duyên khởi tương do: Pháp duyên khởi không thể biệt lập, mà phải nương dựa lẫn nhau mới thành thể.

4. Pháp tính dung thông: Tính của pháp giới viên dung vô ngại, tính đã dung thông thì sự cũng dung thông, như mỗi mảy bụi đều hàm chứa cả pháp giới.

5. Như huyền mộng: Các pháp hư giả không thật, giống như chiêm bao, trò đối, cho nên có thể dung hòa với nhau.

6. Như ảnh tượng: Các pháp từ tâm hiện ra, có thể hàm chứa tính trong sáng, giống như chiếc gương có khả năng ánh hiện hình

bóng của các pháp.

7. Nhân vô hạn: Khi xưa Bồ tát tu vô lượng nhân thù thắng, nên nay được vô lượng quả, cũng diệu dụng vô biên.

8. Phật chứng cùng: Phật chứng được tận cùng chân tính, đầy đủ tự giác, giác tha và giác hạnh, 6 thần thông tự tại.

9. Thâm định dụng: Dùng sức thiền

định mầu nhiệm sâu xa khiến cho tất cả các pháp đều hiện rõ ràng, viên dung vô ngại.

10. Thần thông giải thoát: Đức Phật dùng sức thần thông giải thoát chẳng thể
7063

nghĩ bàn, khiến cho tất cả pháp kiến lập trong một pháp, hiển hiện viên dung vô ngại.

Trong 10 nhân nói trên, thì 6 nhân trước là bàn về mặt tự tính của các pháp, 4 nhân còn lại là bàn về sự vô ngại của nghiệp dụng.

Tông Hoa nghiêm lập ra 10 huyền môn
HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN
7064

H2

299

để nói rõ cái tướng của “Sự sự vô ngại pháp giới”, còn Huyền môn vô ngại thập nhân thì được dùng để giải thích lí do của sự “sự sự vô ngại”.

(xt. Thập Huyền Môn).

HUYỀN NGHI (?-?)

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, họ Đỗ, tên Xoa.

Thừa nhỏ, sư tu học theo Đạo giáo, về sau, nhờ tinh thông tam huyền, thất lược, sư được tôn làm Đại hoằng Đạo quan chủ ở

Lạc đô, hiệu là Đỗ xoa luyện sư, thống

lãnh tín đồ Đạo giáo. Thời ấy, Vũ hậu Tắc thiên nhà Đường qui y Phật pháp, giúp đỡ việc truyền giáo độ tăng, sư cảm ngộ điều đó, nên khẩn cầu xuất gia, được triều đình chấp

thuận và vâng sắc trụ ở chùa Phật thụ kí tại Lạc dương. Không bao lâu, sư giữ chức Tự đô và tham dự việc phiên dịch. Sư từng viết

sách chỉ ra những điều hư dối sai lầm của Đạo gia.

Tác phẩm: Luận Chân chính 3 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.17; Khai nguyên thích giáo lục Q.10].

HUYỀN NGHĨA

.....

Bản luận một cách tổng quát về ý nghĩa sâu kín của một bộ kinh, luận trước khi giải thích chính văn.

Đại sư Trí Khải của tông Thiên thai chia nội dung Huyền nghĩa làm 5 phạm trù để giải thích ý chỉ của một bộ kinh, gọi là Ngũ trùng huyền nghĩa. Năm phạm trù ấy là:

1. Thích danh: Giải thích tên kinh.
2. Biện thể: Bàn rõ ý nghĩa được hiển

7065 bày trong tên kinh.

3. Minh tông: Nói rõ mục đích chủ yếu của giáo pháp trong bộ kinh.

4. Luận dụng: Bàn về tác dụng của giáo pháp ấy.

5. Phán giáo: Phân định địa vị của giáo pháp ấy trong toàn thể Phật giáo.

Ngài Trí Khải đã dùng Ngũ trùng huyền nghĩa này để giải thích đề mục của các bộ kinh như: Pháp hoa, Kim cương bát nhã, Quán vô lượng thọ, A di đà, Duy ma, Thỉnh

Quan âm, v.v... Ngài cũng dùng Tam trùng

huyền nghĩa: Thích danh, Xuất thể, Liệu giản để giải thích đề mục của kinh Phạm võng, v.v..... Còn ngài Cát tạng thì soạn Tam

luận huyền nghĩa, lập 2 nghĩa Phá tà và

Hiển chính để bàn về yếu chỉ của Tam luận.

Ngài Thiên đạo soạn Quán kinh sơ huyền nghĩa phần cũng dùng Thất môn huyền nghĩa như:

Tự đề, Thích danh, v.v..... để giải thích kinh

Quán vô lượng thọ....

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích

tiêm Q.1 phần trên; Kim quang minh kinh

huyền nghĩa thập di kí Q.1; Quán kinh huyền nghĩa

phần truyền thông kí Q.1].

HUYỀN NGHĨA PHẦN

.....

Phần trình bày về ý nghĩa sâu xa của một bộ kinh.

Như trong Quán vô lượng thọ kinh số 4 quyển của ngài Thiên đạo đời Đường thì có

1 quyển là Huyền nghĩa phần.

Nội dung của quyển Huyền nghĩa phần này, trước tiên nêu một bài kệ phát nguyện qui y Tam bảo, kể đến chia ra 7 môn Huyền

nghĩa như: Tự đề, Thích danh, v.v... để giải thích yếu chỉ của kinh Quán vô lượng thọ.

7066 (xt. Quán Vô Lượng Kinh Số).

HUYỀN NGHIÊM (675-742)

.....

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người ở Chư kí (Chiết giang), họ Từ.

Năm 12 tuổi, sư theo ngài Tăng huy ở

Phú xuân. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Huyền lự, y vào ngài Đạo ngạn ở Quang

HUYỀN NGHIÊM

7067

H2

300

châu thụ giới Cự túc. Sau, sư đến Trường an, được các luật sư Mãn ý và Dung tế ấn khả. Do đó, sư nổi tiếng khắp kinh đô và được xếp vào hàng Đại đức của chùa An quốc và chùa Phật thụ kí. Không bao lâu, sư

trở về Giang tả, chuyên giảng dạy luật Tứ phần. Sư ở chùa Pháp hoa tại Việt châu, cầm túc gần 30 năm.

Năm Khai nguyên 24 (736), vua Đường Huyền tông chú thích kinh Kim cương bát nhã, ban lệnh giảng kinh này khắp trong nước, ông Nguyên ngạn trọng thỉnh sư ra tuyên giảng. Năm Khai nguyên 26 (738), Châu lệ thỉnh sư chủ trì việc giảng kinh, nhân dịp này, có cả vạn người xin xuất gia thụ giới.

Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư tịch, thọ 68 tuổi.

Đệ tử của sư có các vị: Thần ung, Đàm tuấn, Sùng mặc, Sùng hiểu, Duy trạm, Đạo chiêu....

Tác phẩm của sư gồm có: Hành sự sao phụ thiên kí 10 quyển, Yết ma thuật chương

3 thiên, Kim cương nghĩa số 7 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyền Quyển 14].

HUYỀN NGUYỆT

Vàng trắng huyền ảo giữa hư không, dụ cho chân lí trong sáng thanh tịnh.

Tam luận đại nghĩa sao quyển 1 (Đại 70, 120 thượng), nói: “Đưa ngón tay bí mật để chỉ vàng trắng huyền ảo kia”.

HUYỀN NHẬT (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, có thuyết cho rằng sư là người nước

7068

Tân la (nay là Cao li).

Sư tinh thông về pháp tướng học, chuyên việc trú tác.

Những tác phẩm của sư gồm có: Vô lượng thọ kinh kí 2 quyển, Quán vô lượng thọ kinh

kí 1 quyển, Pháp hoa kinh số 8 quyển, A di đà kinh số 1 quyển, Niết bàn kinh liệu giản 2 quyển, Du già luận số 17 quyển, Trung biên luận liệu giản 1 quyển, Phạm võng kinh số 3 quyển, Duy thức xu yếu tư kí 1 quyển.

Phần lớn các tác phẩm trên đây của sư đã thất truyền, hiện chỉ còn Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng được thu vào Vạn tục

tạng tập 32.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương số lục Q.2; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng].

HUYỀN PHẠM (?-?)

.....

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, vì sư là người cùng thời đại với ngài Huyền trang, nên có thuyết cho rằng sư là học trò của ngài Huyền trang. Sư rất

ham học, trình độ Phật pháp thâm sâu, đặc biệt là môn Duy thức. Sư ở chùa Phổ quang tại Trường an, chuyên việc soạn thuật.

Những tác phẩm của sư gồm có: Giải thâm mật kinh số 10 quyển, Thành duy thức

luận số 20 quyển, Nhiếp đại thừa luận số 7 quyển, Biện trung biên luận số 3 quyển, Tập

tập luận số 16 quyển, Đối pháp luận số 10 quyển, Đại nhân minh luận số 2 quyển,

Nhân minh chính lí môn luận sao 2 quyển, Nhân minh nhập chính lí luận số 1 quyển, Pháp hoa kinh số 8 quyển, Vô cấu xung

7069
kinh số 6 quyển, Nhân vương kinh số 4 quyển, Năng đoạn kim cương bát nhã kinh thuật tán 3 quyển, Đại niết bàn kinh số sao 2 quyển....

Rất tiếc là tất cả những tác phẩm trên đều đã thất lạc!

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương

số lục Q.1, Q.2].

HUYỀN PHẠM

7070

H2

301

HUYỀN PHONG (1266-1349)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên. Sư vốn là người đất Sở, họ

Chu, nhưng vì ông nội làm quan ở Điền nam, nên mới dời đến Côn minh.

Tương truyền thân mẫu sư nằm mộng thấy áng mây lành bao bọc quanh nhà, bà liền mang thai và sinh ra sư.

Từ nhỏ, sư đã

thông minh đỉnh

ngộ và có uy nghi

đỉnh đặc, năm 12

tuổi đã thông suốt

Nho học, năm 14

tuổi nhàm chán

trần tục, cho nên theo pháp sư Hùng biện xin xuất gia. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến tham yết ngài Bảo tích Đàn chủ, kết bạn với thiền sư Tuyết đình, nhưng không khế ngộ. Sau, sư từng tham thiền 7 ngày trong rừng, nghe chim hót líu lo, bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư lại đến núi Thiên mục tham yết ngài Trung phong Minh bản và được ấn khả. Sau khi trở về Điền nam, sư trụ tại Hoa đình, khai đường thuyết pháp, đạo phong vang xa. Tháng 12 năm Chí chính thứ 9 (1349) sư tịch, thọ 84 tuổi, pháp lạc 70. Sư có soạn Cao tăng truyện và Ngũ lục lưu hành ở đời. [X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hu 7071 vản)].

HUYỀN PHƯƠNG (?-746)

Vị tăng Nhật bản thuộc tông Pháp tướng, người Đại hòa (huyện Nại lương), họ A đao.

Sư theo ngài Nghĩa uyên xuất gia và học Duy thức ở chùa Long môn.

Năm Linh qui thứ 2 (716), sư vãng sắc đến Trung quốc, theo ngài Trí chu học tông nghĩa Pháp tướng và ở lại đó 20 năm. Vua Huyền tông nhà Đường nghe tài học của sư liền ban hàm

“Tam phẩm” và áo đỏ. Năm Thiên bình thứ 6 (734), sư trở về Nhật bản, mang theo hơn 5.000 quyển kinh sớ. Sau sư đặt trung tâm hoàng pháp ở chùa Hưng phúc.

Năm Thiên bình thứ 9 (737), sư giữ chức Tăng chính, được ban ca sa đỏ, đây là lần đầu tiên vua ban ca sa đỏ ở Nhật bản. Nhờ

sự đãi ngộ đặc biệt của nhà vua nên sư rất có quyền thế trong cung và cũng vì thế mà sau sư bị họ Đằng nguyên đày đến chùa Quan âm ở Trúc tử.

Năm Thiên bình thứ 8 (746) sư tịch.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.16; Phù tang lược kí Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.67].

HUYỀN QUAN

I. Huyền Quan.

Cửa huyền diệu. Tức là pháp môn để chứng nhập đạo sâu xa mâu nhiệm.

Đầu đà tự bi nói: “Huyền quan khóa kín, cảm được liền thông”.

Lời dạy trong tắc 88 của Bích nham lục 7072

(Đại 48, 212 hạ), nói: “Đương cơ đã điểm, đập nát khóa vàng huyền quan”.

Gia thái phổ đăng lục quyển 17 (Vạn tục 137, 126 hạ), nói: “Huyền quan mở rộng, chính nhãn lưu thông”.

II. Huyền Quan.

Chỉ cho thư viện, hoặc cửa chính của nhà ở.

Huyền Phong

Huyền Phương

HUYỀN QUAN

7073

H2

302

HUYỀN QUANG

Cao tăng nước Tân la (nay là Triều tiên), người Hùng châu.

Từ nhỏ sư đã thông minh. Sau khi xuất gia, sư đến Trung quốc. Năm Thái kiến thứ 5 (573) đời Trần, sư lên núi Nam nhạc ra mắt ngài Tuệ tư, học hạnh an lạc trong kinh

Pháp hoa, gắng sức tu hành, không bao lâu đã chứng được Pháp hoa tam muội. Sau, sư trở về Tân la, lập chùa ở núi Ông sơn tại Hùng châu, hoàng dương Pháp hoa, người theo học rất đông. Sư là người đầu tiên truyền

bá giáo lí Pháp hoa ở Hải đông.

Trong số các đệ tử của sư, người nổi pháp

là Hạnh chân, một người được thụ kí thăng đường, một người nhập Hỏa quang tam muội, 2 người nhập Thủy quang tam muội. Sau này sư là một trong 28 vị Tổ được thờ ở

Tổ đường tại núi Nam nhạc và ở chùa Quốc

thanh tại núi Thiên thai.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.18; Thích môn chính thống Q.1; Phật tổ thống kê Q.9, Q.37; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ].

HUYỀN SA ĐÁO HUYỀN

Tên công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Huyền sa Sư bị (835-908) và Trưởng lão Tiểu đường về cảnh giới

huyền diệu “Động tĩnh chẳng phải một, chẳng phải hai”.

Điều Sư bị thiền sư trong Cảnh đức truyện đăng lục quyển 18 (Đại 51, 347 thượng), ghi: “Sư đi về phía nam đến huyện

Bồ điền, được tiếp rước bằng nhiều trò vui chơi.

7074

Hôm sau, sư hỏi Trưởng lão Tiểu đường rằng: Hôm qua có rất nhiều trò huyền ảo, hôm nay đâu cả rồi?

Ngài Tiểu đường nắm chéo áo đưa lên.

Sư nói: Hiển nhiên chẳng dính dáng.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Tụng cổ liên châu thông tập Q.31; Tông môn thống yếu tục tập Q.7].

HUYỀN SA SƯ BỊ THIỀN SƯ QUẢNG LỤC

Gọi đủ: Phúc châu Huyền sa tông nhất đại sư quảng lục.

Cũng gọi: Huyền sa quảng lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Huyền sa Sư bị soạn vào đời Đường, ngài Trí nghiêm

biên tập, ấn hành vào năm Nguyên phong thứ 3 (1080) đời vua Thần tông nhà Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 126.

Nội dung sách này gồm các phần:

Thượng đường ngữ tụng, Thượng đường

thị chúng, Phương trượng lục, Phật tâm ấn lục, v.v... Ở cuối quyển có phụ thêm:

“Đường

phúc châu an quốc thiên viện tiên khai sơn Tông nhất đại sư bị văn tinh tự” do ông Lâm trừng soạn.

Ngoài ra, còn có Huyền sa Sư bị thiền sư ngữ lục 3 quyển, cũng gọi Phúc châu Huyền

sa Tông nhất thiền sư ngữ lục, Huyền sa ngữ lục, Huyền sa đại sư ngữ lục, do ông Lâm hoằng diễn biên tập, ấn hành vào năm Thiên khai thứ 6 (1626) đời vua Hi tông nhà Minh, cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 126.

Nội dung sách này thu chép những yếu ngữ mà bộ Quảng lục bỏ sót, như: Thượng đường, Niêm hương, Thùy thị, Cương tông tam cú, Niêm bình cổ tắc công án, v.v... và phụ thêm phần Lược truyện của ngài Huyền sa.

7075

HUYỀN SA TAM CHỦNG BỆNH NHÂN
Cũng gọi Huyền sa tiếp vật lợi sinh, Huyền sa tam chủng bệnh, Huyền sa tam bệnh.

Tên công án trong Thiên tông.

HUYỀN SA TAM CHỦNG BỆNH NHÂN
7076

H2

303

Nội dung công án này là cơ duyên ngữ cú của ngài Huyền sa Sư bị nêu lên vấn đề làm thế nào để tiếp hóa 3 loại bệnh nhân: mù, điếc, câm.

Tắc 88 trong Bích nham lục (Đại 48, 212 hạ) ghi: “Ngài Huyền sa dạy mọi người rằng:

Những bậc lão túc ở các nơi đều hết lòng tiếp vật lợi sinh, nhưng nếu gặp 3 loại bệnh nhân mù, điếc, câm đến thì làm sao tiếp hóa?

Vì người mù thì giờ chùi, dựng phát, họ không thấy; người điếc thì nói Tam muội họ cũng không nghe; người câm thì bảo nói

thì họ cũng không nói được, vậy làm thế

nào để giáo hóa, tiếp dắt họ? Nếu không tiếp hóa được những người ấy thì Phật pháp không linh nghiệm sao”.

Có vị tăng nêu vấn đề này hỏi ngài Vân môn. Ngài nói: “Ông lẽ bái đi!” Vị tăng lễ xong, đứng dậy, ngài Vân môn dùng gậy ra hiệu, vị tăng lùi lại phía sau. Ngài Vân môn

nói: “Ông không bị mù” Rồi bảo vị tăng đến gần. Vị tăng liền tiến đến. Ngài Vân môn nói: “Ông không bị điếc!” Ngài lại hỏi:

“Ông có hiểu không?”. Vị tăng thưa:

“Không hiểu”. Ngài Vân môn nói: “Ông không bị câm”. Ngay lời nói ấy, vị tăng tỉnh ngộ.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Tụng cổ liên châu thông tập Q.31; Cổ tôn túc ngữ lục Q.34; Tông môn cát đẳng tập Q.hạ].

HUYỀN SA VĂN YẾN TỬ THANH

.....

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên ngữ cú của thiền sư Huyền sa Sư bị nhân 7077

nghe tiếng chim én kêu mà khai thị cho đại chúng.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 (Vạn tục 138, 123 thượng), ghi: “Một lần sư thăng tòa, nghe chim én kêu, sư bèn nói: Đứng là bàn về thực tướng, rất sâu xa, nói pháp yếu khéo léo”.

Rồi xuống tòa.

Lúc ấy, có vị tăng thưa:

-Đệ tử không hiểu.

Sư nói:

-Đi! Ai tin được ông!

HUYỀN SÁCH (?-854)

.....

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Cối kê (tỉnh Chiết giang), họ Lỗ.

Thủa nhỏ, sư theo cha đi buôn bán khắp nơi, nhân dịp đến núi Thiên thai tham dự “Hội Quang Minh”, thấy cảnh muôn người

lễ bái tập nập, sư bèn lễ pháp sư Trí quang ở

chùa Thiên lâm xin xuất gia. Về sau, sư tham

yết thiền sư Mã tổ Đạo nhất ở Giang tây, bỗng nhiên ngộ đạo.

Trên đường du phương, thấy thế núi Cửu tinh hùng vĩ lạ kì, sư bèn dừng lại đây kết am tranh làm nơi ẩn tu.

Năm Đại trung thứ 8 (854), sư tịch, thụy hiệu “Viên Tịch”.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.11].

HUYỀN SỚ

.....

Cũng gọi Diệu huyền diệu số.

Chỉ cho 2 bộ sách do đại sư Trí khai nói, ngài Chương an ghi chép. Huyền tức là

“Pháp

hoa kinh huyền nghĩa”, còn Sớ tức là

“Pháp

hoa kinh văn cú”.

HUYỀN SƯỞNG

7078

.....

I. Huyền Sướng (416-484).

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Ngụy Tấn, người Kim thành, Hà tây (thuộc huyện

Hoa, tỉnh Thiểm tây), họ Triệu.

Thời thơ ấu, cả nhà bị quân Hồ tàn sát, sư liền đến Lương châu xuất gia. Mới đầu, sư lấy tên là Tuệ trí, sau đến Bình thành, theo học ngài Huyền cao, mới đổi

HUYỀN SƯỞNG

7079

H2

304

tên là Huyền sướng. Vua Vũ đế nhà Bắc Ngụy vì nghe lời sàm tấu của Tể tướng Thôi

hạo và đạo sĩ Khâu khiêm chi nên cấm chỉ không ai được cúng dường sa môn và thầy pháp, rồi ra lệnh bắt các ngài Huyền cao, Huệ sùng, v.v... lúc đó sư may mắn chạy thoát.

Năm Nguyên gia 22 (445) đời Lưu Tống, sư đến Dương châu, rất được vua Văn đế

tôn kính và thỉnh sư làm thầy dạy cho Thái tử, nhưng sư từ chối, rồi đến trụ ở chùa Trường sa tại Kinh châu. Bấy giờ có vị sa môn người Tây vực tên là Công đức trực dịch kinh Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển và kinh Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, do sư nhuận sắc văn và chứng nghĩa. Sư cũng giỏi về hội họa; vào những năm cuối đời Lưu Tống, sư đến chùa Đại thạch tại Thành đô và tự tay vẽ 16 bức tượng thần Kim cương mật tích.

Năm Thăng minh thứ 3 (479), sư đến núi Tề hậu ở huyện Quảng dương, kết am tranh ẩn tu, ít lâu sau, sư xây cất chùa Tề hưng. Đến khi vua Vũ đế nhà Tiêu Tề lên ngôi, quan Tư đồ là Văn tuyên vương và thái tử Huệ văn sai sứ đến thỉnh sư về kinh đô, sư bèn xuôi thuyền xuống miền Đông, nửa đường sư bị bệnh phải dừng lại ở chùa Linh căn nghỉ ngơi.

Ngoài cái học nội điển, sư còn tinh thông các thuật chiêm tinh bói toán và học thuyết của Bách gia chư tử. Sư thường than rằng giáo nghĩa Hoa nghiêm sâu rộng, nhưng chưa

được giải thích, nên sư chuyên cần tư duy nghiên cứu để soạn lời chú giải. Đó là mở 7080

đầu cho các bộ Hoa nghiêm kinh sơ sau này.

Ngoài ra sư cũng giỏi về Tam luận nên rất được các học giả tôn sùng.

Năm Vĩnh minh thứ 2 (484) sư tịch, thọ 69 tuổi.

Tác phẩm: Ha lê bạt ma truyện (1 thiên).

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.11; Lương cao tăng truyện Q.8].

II. Huyền Sướng(797-875).

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Tuyên thành, họ Trần, tự là Thân chi.

Khoảng năm Đại trung (847-859), sư vào cung giảng đạo, được vua Ý tông ban hiệu “Pháp Bảo”.

Các tác phẩm của sư gồm có: Lịch đại đế vương lục, Hiền chính kí, Khoa lục thiếp

danh nghĩa đồ, Tam bảo ngũ vận....

[X. Tổng cao tăng truyện Q.17].

HUYỀN TỊCH

.....

Kinh sách nhiệm màu, sâu xa, thông thường chỉ cho kinh điển của Phật giáo. Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh (Đại 38, 327 thượng), nói: “Chỗ cùng tốt của âm

vận là không lời, nhưng kinh sách nhiệm màu thì đầy khắp”.

Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 (Đại 40, 148 trung),

ghi: “Đặt ra kinh sách nhiệm màu để nêu tỏ chỗ sâu thẳm của tâm”.

[X. Tứ phần luận hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4 đoạn 1].

HUYỀN TỐ (668-752)

.....

Vị Thiên tăng Trung quốc, thuộc tông Ngưu đầu, sống vào đời Đường, người Diên

lãng, Nhuận châu (tỉnh Giang tô), họ Mã, 7081

tự là Đạo thanh, vì thế cũng gọi là Mã tố, là

đệ tử nối pháp của thiên sư Trí uy.

Niên hiệu Như ý năm đầu (692) đời

Đường, sư xuất gia ở chùa Trường thọ tại Giang ninh. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư thường tư duy về nghĩa lí huyền nhiệm, mền

mộ các bậc tông tượng. Cuối đời, sư vào chùa

U thê ở Thanh sơn thờ ngài Trí uy làm thầy và liễu ngộ chân tông, nhưng vẫn hiện thân tu hành cần khổ. Đối với sang hèn, oán thân

đều xem bình đẳng, người đương thời tôn

HUYỀN TỐ

7082

H2

305

xung sư là vị bồ tát Anh nhi hạnh.

Khoảng năm Khai nguyên (713-742),

nhận lời mời của vị tăng tên Uông mật, sư

đến Kinh khẩu, sau đó, lại theo lời thỉnh cầu của quan Quận mục tên là Vi tiên, sư đến ở chùa Hạc lâm trên núi Hoàng hạc tại Nhuận châu, giới xuất gia, tại gia đều thành

kính qui y, các bậc vương hầu thường lễ bái

đón mời, nhưng sư không vì thế mà động tâm. Một hôm, có người đồ tể đến bái kiến sư, sám hối những tội lỗi đã làm và thỉnh sư

đến nhà để được cúng dường, sư hoan hỷ nhận lời, đến nhà

người đồ tể, mọi

người đều kinh

ngạc cho là việc kì

lạ, sư bèn nói (Đại

51, 229 hạ): “Phật

tính bình đẳng,

hiền ngu như

nhau, hễ người

nào độ được thì

ta độ, nào có

phân biệt gì?”.

Năm Thiên bảo 11 (752) sư thị tịch, thọ 85 tuổi. Các đệ tử dựng tháp thờ sư ở phía tây

núi Hoàng hạc, thụy hiệu “Đại luật Thiên sư”.

[X. Tổ đường tập Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.13;

Tổng cao tăng truyện Q.9].

HUYỀN TÔNG

.....

Đồng nghĩa: Huyền chỉ.

Tông chỉ huyền diệu, tức gọi chung Phật giáo.

7083

Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh quyển 1 (Đại 38, 327 trung), nói: “Thường sợ rằng

huyền tông có thể bị những người phiên dịch

làm sai lạc”.

Duy thức xu yếu quyển thượng phần đầu

(Đại 43, 608 thượng), nói: “Văn chứa huyền

tông, ý hàm áo chi”.

HUYỀN TRÁCH (?-?)

Vị Thiên tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Kì, Thái nguyên

(huyện

Phân dương, tỉnh Sơn tây), họ Vương, là đệ

tử nổi pháp của Ngũ tổ Hoàng nhẫn.

Năm Trinh quán 20 (646), ngài Huyền trang dịch bộ luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập 16 quyển, ở viện Dịch kinh chùa

Hoàng

phúc, thì sư giữ chức Bút thụ. Đến khi ngài

Huyền trang dịch Đại Bồ tát tạng kinh 20

quyển, thì sư cùng với Hạnh hữu giữ việc

nhuận sắc văn. Sau, sư vào ẩn tu tại Thọ

son ở An châu (Hò bắc).

Năm Cảnh long thứ 2 (708), sư vâng sắc về kinh đô thụ Tam qui cho vua Trung

tông.

Đệ tử là Tịnh giác căn cứ vào Lăng già

nhân

pháp chí của sư mà soạn bộ Lăng già sư tư kí, được phát hiện tại Đôn hoàng, là tư liệu rất quý để nghiên cứu lịch sử Thiên tông.

Tác phẩm: Lăng già nhân pháp chí (đã thất truyền).

[X. Lăng già sư tư kí; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thiên tông sử nghiên cứu (Vũ tinh Bá thọ)].

HUYỀN TRANG (602-664)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời

Đường, người huyện Khu thị, Lạc châu

(huyện Yên sư, tỉnh Hà nam), họ Trần, tên

Huy, là Sơ tổ tông Pháp tướng và là nhà

7084

dịch kinh nổi bật nhất của Trung quốc, được

người đời tôn xưng là Tam tạng pháp sư hoặc là Đường tam tạng. Có thuyết cho

rằng

ngài sinh năm Khai hoàng 20 (600) đời

Tùy.

Người anh của ngài xuất gia ở chùa Tịnh độ tại Lạc dương, pháp hiệu là Trường tiệp. Thừa nhỏ, ngài học tập kinh điển với người anh và đọc các sách Nho, Đạo, Bách gia. Năm Đại nghiệp thứ 8 (612), quan nhà Huyền Tô

HUYỀN TRANG

7085

H2

306

Tùy là Trịnh thiện quả, khi tuyển chọn người

làm tăng ở Lạc dương, thấy ngài tuy nhỏ tuổi nhưng thông minh xuất chúng, đối đáp trôi chảy, nên đặc cách cho phép ngài làm tăng. Từ đó ngài đến ở chùa Tịnh độ cùng với anh, rồi theo ngài Tuệ cảnh học kinh Niết bàn và theo pháp sư Nghiêm học luận Đại thừa.

Khoảng cuối đời Tùy đầu đời Đường, thiên hạ loạn lạc, ngài cùng với anh đi khắp

các vùng như: Lũng tây, Ba thực, Kinh châu,

Triệu châu, v.v... tham vấn các bậc Lão túc.

Ngài học Nhiếp luận, Tì đàm với các ngài Đạo cơ và Bảo thiên, nghe luận Phát trí với pháp sư Chân. Năm Vũ đức thứ 5 (622) đời

Đường, ngài thụ giới Cụ túc, rồi học Luật bộ. Sau lại theo ngài Đạo thâm học luận Thành thực, theo ngài Đạo nhạc học luận Câu xá và nghe các ngài Pháp thường, Tăng

biện giảng luận Nhiếp đại thừa.

Nhưng ngài thường than rằng, các sư giảng không giống nhau, mà xét trong các Thánh điển cũng có những chỗ bất đồng, cho nên sinh ra nhiều mối ngờ vực, không biết nương vào đâu làm gốc, vì thế ngài phát

nguyện đến Thiên trúc để tìm cầu những kinh điển nguyên bản bằng tiếng Phạm để giải quyết mối nghi.

Vào năm Trinh quán thứ 3 (629, có

thuyết nói Trinh quán năm đầu), ngài khởi hành một mình, trải qua nhiều gian nan, nguy hiểm, đi qua các vùng Tần, Lương, Cao

xương, v.v... đến vùng phía bắc Thiên trúc, tức là ngài vượt qua con đường phía bắc tỉnh

Tân cương ngày nay, rồi đi về phía tây, qua

7086

Turkistan, Afghanistan mà tiến vào nội địa Ấn độ, dọc đường chiêm bái các Thánh tích

và cuối cùng đến nước Ma kiệt đà, dừng lại ở chùa Na lan đà. Bấy giờ là năm Trinh quán

thứ 5 (631) ngài vừa 30 tuổi.

Tại chùa Na lan đà, ngài thờ đại sư Giới hiền làm thầy, học tập các bộ luận như: Du già sư địa, Hiền dương, Bà sa, Câu xá, Thuận

chính lí, Đối pháp, Nhân minh, Thanh minh, Tập lượng, Trung, Bách, v.v... trong khoảng 5 năm. Sau đó, ngài đi tham vấn các

bậc danh hiền, thạc đức và tìm cầu các bản kinh tiếng Phạm trên toàn cõi Ấn độ suốt 12 năm, rồi trở về chùa Na lan đà. Đại sư Giới hiền giao cho ngài giảng các bộ luận Nhiếp đại thừa và Duy thức quyết trạch.

Thời bấy giờ, có ngài Sư tử quang thuộc phái Trung quán, giảng Trung luận, Bách luận để bài bác thuyết của ngài Huyền trang,

ngài liền dung hội 2 tông Trung quán và Du

già mà làm 3.000 bài tụng lấy tên là “Hội Tông Luận” để bác bỏ thuyết của ngài Sư tử

quang. Về sau, ngài lại làm luận “Phá Ác Kiến” gồm 1.600 bài tụng để phản bác luận “Phá Đại Thừa” của luận sư Tiểu thừa nước

Ô đồ. Từ đó, danh tiếng ngài Huyền trang vang dội khắp cõi Ấn độ. Vua Giới nhật nghe danh ngài xin đến bái yết.

Bấy giờ (642), ngài Huyền trang đã được

HUYỀN TRANG

Cuộc Hành Trình Của Ngài Huyền Trang

Đi Ấn Độ

7087

H2

307

41 tuổi, ngài có ý muốn trở về Trung quốc. Vua Giới nhật bèn tổ chức Đại pháp hội ở thành Khúc nữ để ngài Huyền trang có dịp tuyên dương giáo lý Đại thừa và tranh luận với các phái Tiểu thừa cùng ngoại đạo.

Đây

là Đại hội biện luận nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, với sự tham dự của 18 vị Quốc vương khắp 5 xứ Thiên trúc, cùng với hơn 7.000 vị tăng Đại, Tiểu thừa và Bà la môn. Trong Đại hội này, ngài Huyền trang được mời làm Luận chủ và ngài đề xuất “Chân duy thức lượng” để làm nội dung cho cuộc tranh luận, rồi treo ở ngoài cửa hội trường. Nhưng qua 18 ngày, không có ai dám đứng ra tranh luận. Vua Giới nhật càng thêm tôn sùng ngài và 18 vị Quốc vương đều xin quy

y làm đệ tử.

Sau Đại hội ở thành Khúc nữ bế mạc, ngài Huyền trang quyết định trở về nước, vua Giới nhật cố thỉnh ngài lưu lại không được, lại triệu tập 18 vị Quốc vương đến thành Bát la na ca mở Đại hội Vô già (bồ thí) trong 75 ngày để tiễn chân ngài về nước.

Năm Trinh quán 17 (643), ngài Huyền trang chính thức từ biệt vua Giới nhật để lên đường hồi hương. Ngài theo con đường phía nam tỉnh Tân cương ngày nay, qua các

xứ Vu điền, Lô lan, v.v... mà về nước.

Cuộc

hành trình của ngài, từ khi đi đến lúc về, ròng rã 17 năm, trải qua 5 vạn dặm đường. Vào tháng giêng năm Trinh quán 19 (645), ngài về tới Trường an, vua sai trăm quan văn vũ như Lương quốc công Phòng huyền linh, v.v... tổ chức đại lễ đón rước ngài, cùng

với kinh, tượng, xá lợi do ngài mang về

gồm

7088

vài trăm kiện, trong đó có 657 bộ kinh

tiếng

Phạm.

Sau khi về nước, ngài được vua Thái tông và vua Cao tông tôn sùng, tổ chức lễ cúng dường trong cung và ban hiệu “Tam Tạng Pháp Sư”. Vua Thái tông đã 2 lần khuyên ngài hoàn tục để giúp việc nước, ngài đều từ

chối với lý do “nguyện giữ giới trọn đời, hoằng

dương Phật pháp” để báo đáp quốc ân.

Cuối

cùng, vua cũng phải thuận theo chí nguyện của ngài và giúp đỡ ngài trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển sau này.

Ngài Huyền trang lần lượt ở các chùa:

Hoàng phúc, Đại từ ân và cung Ngọc hoa.

Trong 19 năm, ngài dịch được 75 bộ, gồm 1335 quyển kinh, luận. Trong đó, có những bộ kinh, luận chủ yếu như: Kinh Đại bát nhã 600 quyển, luận Du già sư địa 100 quyển, luận Đại tì bà sa 200 quyển, luận Câu xá, luận Thành duy thức, luận Nhiếp đại thừa.

Ngài thường chê trách phương pháp dịch ý của ngài Cưu ma la thập mà đề xướng qui

tắc phiên dịch trung thành với nguyên tác và dịch từng chữ. Qui tắc này đã trở thành chuẩn mực cho các nhà dịch kinh đời sau.

Từ đó, các kinh được dịch trước thời ngài Huyền trang gọi là “Cựu dịch”(dịch cũ), từ ngài Huyền trang trở về sau gọi là “Tân dịch”

(dịch mới).

Ngoài ra, ngài còn soạn bộ Đại Đường Tây Vực Kí 12 quyển, trong đó, ngài thuật lại cuộc hành trình Tây du cầu pháp của ngài trong 17 năm, trải qua 138 quốc gia; những điều ngài thấy nghe và tìm hiểu về lịch sử, địa lí, tông giáo, văn hóa, phong thổ,

son xuyên, sản vật, nhân tính, v.v... của

HUYỀN TRANG

7089

Tuyển đường Ngài Huyền Trang đi, bắt đầu từ Trường An, Trung Quốc đến nước Ma Kiệt Đà, Trung Ấn Độ.

7090

H2

308

những nơi mà ngài đã đi qua, đều được ghi chép rõ ràng. Bộ sách này không chỉ là một bộ du kí mà về mặt lịch sử, địa lí, văn hóa, giao thông... đều có giá trị rất lớn, vô cùng quý

báu cho việc nghiên cứu về các nước Tây vực, Ấn độ và vùng Trung á, ở thời cổ đại. Vì thế, bộ sách đã được các học giả trên thế

giới rất coi trọng, và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Ngày mồng 5 tháng 2 niên hiệu Lâm đức năm đầu (664) ngài thị tịch, thọ 63 tuổi (có các thuyết nói ngài thọ 65 tuổi, 69 tuổi).

Nghe

tin ngài tịch, vua Cao tông nhà Đường rất đau buồn, bãi triều 3 ngày. Vua ban thụy hiệu cho ngài là Đại Biện Giác và sắc lệnh xây tháp thờ ngài trên ngọn đồi ở phía bắc Phiên xuyên. Về sau, khi loạn Hoàng sào nổi lên, linh cốt của ngài được đưa về nhập tháp tại Nam kinh. Thời Thái bình thiên quốc, tháp bị đổ nát, đến khi yên định thì không còn dấu tích gì có thể nhận ra. Thời kháng chiến chống Nhật (1937-1945),

người Nhật bản đến Nam kinh, sửa đường

đào đất phát hiện

được linh cốt của ngài, họ bèn đưa về

thờ ở nước của họ. Về sau, họ trả lại một

phần xương đỉnh đầu

cho Trung quốc và

hiện đang được thờ ở

chùa Huyền trang tại

đám Nhật nguyệt,

huyện Nam đầu, tỉnh

7091

Đài loan.

[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Tuệ lập); Đại đường tam tạng thánh giáo tự; Đại đường tây vực kí tự; Huyền trang tam tạng sư tự truyện từng thư; Đại đường nội điển lục Q.5; Đại đường cổ tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng; Tục cao tăng truyện Q.4; Phật tổ thông kí Q.39;

Khai

nguyên thích giáo lục Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.29; Cổ kim dịch kinh đồ kí Q.4].

HUYỀN TRANG TỰ

.....

Chùa nằm bên bờ đầm Nhật nguyệt, huyện Nam đầu, Đài loan, được sáng lập vào năm 1961, để thờ xương đỉnh đầu và xá

lợi của ngài Huyền trang. Đây là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Đài loan.

Năm 1952, trong thời gian Hội Hữu nghị Phật giáo thế giới nhóm họp tại Tokyo, 2 ông Cao sâm Long giới và Thương trì Tú phong người Nhật bản tuyên bố trả lại

xương

đỉnh đầu và xá lợi của ngài Huyền trang

mà họ đã tìm thấy ở Nam kinh vào năm 1942, giới Phật giáo Trung quốc bèn xây cất chùa

này để phụng thờ, kinh phí do chính phủ Đài loan giúp đỡ.

Các ngài Thái thương chùa Giang thiên ở Kim sơn, ngài Đạo an chùa Tùng sơn, ngài

Diễn bồi tịnh xá Phúc nghiêm, pháp sư Ngô

minh chùa Hải minh, v.v... đã lần lượt

kiêm

nhiệm chức Trụ trì chùa này.

HUYỀN TRUNG TỰ

.....

Chùa ở phía nam núi Thạch bích, cách huyện Giao thành thuộc tỉnh Sơn tây,

Trung

quốc 15, km về mạn tây bắc, do ngài Đàm

HUYỀN TRUNG TỰ

Ngài Huyền Trang Cầu Pháp

7092

Chùa Huyền Trang

7093

H2

309

loan sáng lập vào năm Diên hưng thứ 2 (472)

đời vua Văn đế nhà Bắc Ngụy.

Chùa này là một trong những đạo tràng chủ yếu của tông Tịnh độ. Hiện nay được gọi là Đại long sơn thạch bích Vĩnh ninh huyện trung thiên tự. Sau ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy thì đến các ngài Đạo xước đời Tùy, ngài Thiện đạo đời Đường nối tiếp

nhau hoằng dương Tịnh độ giáo và trụ trì ngôi chùa này. Ngài Thân loan của Nhật bản cũng tiếp nhận giáo nghĩa Tịnh độ, thành lập Tịnh độ Chân tông và xem chùa này là Tổ đình. Năm Trinh nguyên 13 (797), tể khru Thận vi lập giới đàn ở chùa này, được vua ban hiệu là “Cam lộ vô ngại nghĩa đàn”. Giới đàn này cùng với Linh cảm đàn ở Trường an và Hội thiện đàn ở Lạc dương được gọi chung là Tam đô tam giới đàn.

Về sau, chùa này trở thành chùa của Luật tông, mãi đến đời Nguyên mới được đổi làm

Thiên tự, gọi là Đại long sơn Thập phương hộ quốc Thạch bích Vĩnh ninh thiên tự.

Trong chùa hiện còn bia của ngài Đàm loan, điện Thiên vương, lầu chuông, lầu trống, điện Phật, điện Quan âm, Khách đường, Thiên đường, Phương trượng, Tiếp dẫn đường, v.v... Ngoài ra, còn có Thiên Phật

các(Gác Nghìn Phật), trong đó thờ 225 pho tượng Phật ngồi đúc bằng sắt.

[X. truyện Đàm loan trong Tục cao tăng truyện Q.6, truyện Đạo xước Q.20; Sơn tây thông chí Q.168; Đại thanh nhất thống chí Q.97; Trung quốc Phật giáo sử tích đáp tra kí (Thường bản Đại định); Trung quốc Tịnh

7094

độ giáo dữ Huyền trung tự (Đạo đoan

Lương tú)].

HUYỀN UYÊN (562-636)

.....

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy Đường, người Hoằng nông, Hoa âm, sau đời đến huyện Tân phong, Ung châu, họ Dương.

Sư xuất gia năm 15 tuổi, y vào ngài Đàm diên thụ giới Cụ túc, rồi theo ngài Hồng tuân học luật Tứ phần. Sư tinh thông Luật bộ và giữ giới nghiêm khắc. Sư học kinh, luận với ngài Đàm thiên và có năng khiếu giảng thuyết. Đầu năm Trinh quán (627), triều đình ban chiếu thỉnh sư thụ giới Bồ tát cho Thái tử và các Thân vương, đồng thời xây chùa Phổ quang thỉnh sư trụ trì. Sư thường dạy Thái tử 4 việc là: Thực

hành từ bi, không giết hại, không tức giận và ăn chay. Vua nghe việc ấy, đặc biệt ra lệnh trong năm Trinh quán thứ 9 (635), từ tháng 3 đến tháng 9, không được sát sinh, sư tâu vua triển hạn thêm, vua chấp thuận đến cuối năm.

Năm Trinh quán thứ 10 (636), sư tịch ở chùa Diên hưng, thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Phật giáo hậu đại quốc vương thưởng phạt Tam bảo pháp, An

dưỡng thương sinh luận (1 quyển), Tam đức

luận (1 quyển).

[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Phật tổ thống kê Q.39; Thích thị kê cổ lược Q.3].

HUYỀN ÚNG (?-?)

.....

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường.

Sư là người học rộng, nghe nhiều, nhớ HUYỀN ÚNG

Toàn Cảnh Chùa Huyền Trung

7095

H2

310

dai, rất am tường về âm vận và giải thích văn tự. Năm Trinh quán 19 (645) ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, thành lập dịch trường, sư cũng được mời tham dự

việc dịch kinh.

Tác phẩm của sư gồm có: Huyền ứng âm nghĩa (Nhất thiết kinh âm nghĩa) 25 quyển, Nhiếp đại thừa luận số 10 quyển, Biện trung biên luận số, Nhân minh nhập chính lí luận số 3 quyển, Đại bát nhã kinh âm nghĩa 3 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.8; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Tuệ uyển âm nghĩa tự; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

HUYỀN ỨNG ÂM NGHĨA

.....
Cũng gọi Nhất thiết kinh âm nghĩa.

Tác phẩm, 25 quyển (Đại đường nội điển lục quyển 5 gọi là Chúng kinh âm nghĩa, 15 quyển; Pháp uyển châu lâm quyển 100 gọi là Đại đường chúng kinh âm nghĩa, 20 quyển), do ngài Huyền ứng soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa Đại tạng kinh tập 1, quyển 30.

Nội dung sách này chú thích những tự cú, pháp số và âm nghĩa khó hiểu trong 458 bộ kinh luận, từ kinh Hoa nghiêm cho đến luận Thuận chính lí. Đây là bộ sách âm nghĩa xưa nhất hiện còn và mức độ giải thích rất chính xác, rất được các học giả xem trọng.

Những sách được Huyền ứng âm nghĩa trích dẫn là những bộ sách rất xưa mà hiện nay phần nhiều đã bị thất lạc, như: Thương 7096

hiệt thiên, Tam thương, Thông tục văn, Tự uyển, Cổ văn, Kì tự, Tự lược, Thanh loại, Vận lược, Thiết vận, v.v... Sách này là tư liệu rất quý giá cho việc nghiên cứu về âm vận học.

(xt. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa).

HUYỀN Y ÔNG

Bộ hạ của Sơ giang vương trong Thập điện minh vương.

Cứ theo Tịnh độ kiến văn tập, thì người chết sau 14 ngày, phải đến sảnh đường của Sơ giang vương ở âm phủ, lúc đó, Đoạt y bà

lột hết quần áo của người chết, rồi đem giao cho Huyền y ông, Huyền y ông treo quần áo ấy lên cây Y lãnh, tùy theo treo cao hay thấp mà phán xét tội nghiệp của người chết là nặng hay nhẹ.

[X. kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương Q.2].

HUYỄN

Phạm:Màyà.

Giả tướng. Tất cả các hiện tượng trong thế gian đều không có thể thật, mà chỉ là giả

tướng huyền hiện như trò ảo thuật.

[X. phẩm Vấn huyền trong kinh phóng quang bát nhã Q.3; luận Đại trí độ Q.55].

HUYỄN CẦU

Thân tâm của chúng sinh là do 6 đại (đất, nước, lửa, gió, không và thức) giả hòa hợp mà thành, không có thực thể, thuộc về hữu lậu và nhơ nhớp, cho nên gọi là huyền cầu.

Kinh Viên giác (Đại 17, 914 hạ), nói: “Này thiện nam tử! Nên biết thân tâm đều là huyền cầu. Tướng cầu đã diệt thì mười phương thanh tịnh”.

HUYỄN HÓA

I. Huyền Hóa.

7097

Những sự vật do nhà ảo thuật biến hóa ra.

Trong kinh điển Phật giáo, huyền hóa

HUYỄN HÓA

7098

H2

311

thường được dùng để ví dụ các pháp không có thực thể, đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh.

Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 101 hạ), nói: “Ví như voi ngựa và các vật huyền hóa khác, tuy biết là không thật, nhưng cũng có thể thấy, có thể nghe, đối với sáu tình(mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét) không có lẫn lộn. Các pháp cũng

như thế.....

II. Huyền Hóa.

Huyền và hóa. Hai dụ trong 10 thí dụ về pháp không.

Huyền là những sự vật do nhà ảo thuật làm ra. Hóa là Phật và Bồ tát dùng sức thần thông biến hóa ra.

(xt. Thập Dụ).

HUYỀN HÓA TÔNG

Tông phái chủ trương các pháp thế tục đều như huyền hóa, nhưng tâm là Đệ nhất nghĩa đế thì có thực. Là một trong Lục gia thất tông thuộc học phái Bát nhã do ngài Đạo nhất thành lập vào đời Đông Tấn.

Thần nhị đế luận của ngài Đạo nhất nói:

“Tất cả các pháp đều như huyền hóa, nên gọi là Thế tục đế. Còn tâm thì chân thực, là Đệ nhất nghĩa đế...”.

[X. Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)].

HUYỀN MÔN

Pháp môn huyền hóa.

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 4 phần 1, thì Bồ tát dùng pháp môn huyền hóa để phá trừ huyền hoặc của 7099

chúng sinh, dùng huyền đại bi để làm lợi ích cho huyền hữu tình, khi công hạnh tự lợi, lợi tha đã hoàn tất, liền vào huyền Niết bàn vô sở đắc.

HUYỀN SƯ

Phạm: Màyà-kàra.

Cũng gọi Huyền sĩ, Huyền nhân, Huyền thuật sư.

Nhà ảo thuật, tức là người có khả năng biến hóa ra những vật không có thật.

[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.5; kinh Huyền sư bạt đà thần chú; luận Đại trí độ Q.44, Q50].

HUYỀN TƯỚNG

Chỉ cho những hình tướng giả tạm, không có thực thể.

Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nói, thì tất cả các pháp đều do nhân duyên

hòa hợp mà sinh ra, tuy có hình tướng nhưng

đều là giả tạm, không có thực thể.

(xt. Huyền).

HUYỀN TRỤ AM THANH QUI

Thanh qui, 1 quyển, do ngài Trung phong Minh bản soạn vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 111.

Nội dung chia làm 10 môn là: Nhật tư, Nguyệt tiến, Niên qui, Thế phạm, Doanh biện, Gia phong, Danh phận, Tiễn lí, Nhiếp dưỡng, Tân tống.

Bộ Thanh qui này được khắc in vào năm Diên hựu thứ 4 (1317) và thực hành hàng ngày trong các tụng lâm thuộc dòng phái Thiên mục.

HUYẾT BỒN KINH

Gọi đủ: Đại tạng chính giáo huyết bồn kinh.

Kinh, 1 quyển, được thu vào Vạn tục 7100

tạng tập 87.

HUYẾT BỒN KINH

7101

H2

312

Nội dung kinh này tường thuật việc tôn giả Mục liên đến huyện Truy dương thuộc Vũ châu, thấy những người đàn bà chịu khổ trong địa ngục Huyết bồn trì. Tôn giả Mục liên bèn hỏi ngục tốt về nguyên nhân do đâu mà họ chịu khổ, ngục tốt cho biết, vào những ngày có kinh nguyệt

hoặc khi sinh nở, những người đàn bà thường mang đồ máu me dơ bẩn đến giặt ở các ao hồ, sông ngòi, những người khác không biết, thường lấy nước từ các nơi ấy về cúng dường thần thánh, do đó mà họ phải chịu khổ báo. Ngài Mục liên lại hỏi làm cách nào để họ thoát được tội khổ ấy, thì ngục tốt cho biết phải hiếu thuận cha mẹ, cung kính Tam bảo, tụng kinh Huyết bồn, trì trai thanh tịnh, v.v... thì sẽ được siêu thoát....

Kinh này không thấy được ghi trong các bộ Kinh lục, cho nên bị ngờ là kinh giả,

nhưng vì có nói nhiều về công đức lợi ích chúng sinh, nên Thiên tông Nhật bản cũng trì tụng; nhất là tông Tào động mỗi khi có pháp hội truyền giới thì thường tặng kinh này cho phụ nữ.

HUYẾT MẠCH

Mạch máu. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho sự truyền thừa giáo pháp. Huyết mạch biểu thị ý nghĩa lưu thông liên tục không ngừng, vì thế pháp môn được truyền nối giữa thầy và trò gọi là “Huyết mạch tương thừa”. Đồ biểu về hệ thống truyền thừa giữa thầy và trò gọi là “Huyết mạch phổ”. Ở Trung quốc, khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời

7102
Đường đã có lưu truyền cách làm Huyết mạch phổ.

Tại Nhật bản, Huyết mạch phổ đặc biệt được Thiên tông và Mật giáo coi trọng.

Trong

Huyết mạch phổ, hệ phổ ghi chép các việc lớn của tông phái, được gọi là Tông mạch hoặc Pháp mạch, còn hệ phổ ghi chép việc truyền giới thì gọi là Giới mạch. Nói chung,

khi chư tăng trao truyền ấn tín cũng được ghi chép tường tận trong Huyết mạch phổ. Ngoài ra tín đồ tại gia kết duyên Phật pháp, đôi khi cũng được truyền Huyết mạch phổ, nhưng đơn giản hơn.

HUYẾT THU

Cũng gọi Huyết tả.

Dùng máu để viết chép kinh văn.

Kinh Phạm võng quyển hạ (đại 24, 1009 thượng), nói: “Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm bút để biên chép giới của Phật”.

[X. kinh Tập nhất thiết công đức tam muội Q.trung; luận Đại trí độ Q.28; Phổ chiếu quốc sư niên phổ Q.hạ].

HUYẾT ĐĂNG TÂM

Tạng: Phug-lta-bu#i sems.

Chỉ cho tâm dễ bị loạn động, không giữ được trạng thái an định lúc ban đầu. Đây là tâm thứ 58 trong 60 thứ vọng tâm phân biệt

của phàm phu được liệt kê trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật quyển 1.

(xt. Lục Thập Tâm).

HUYNH ĐỀ

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Chỉ cho đại chúng, là những người cùng tu hành trong Thiên viện.

Điều Tụ pháp sư kị trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1119 thượng), nói: “Tụng kinh xong chuẩn bị

7103
nước nóng, trái cây, (...) rồi mời tôn

trưởng,

pháp quyền, huynh đệ đồng môn cùng thụ dụng”.

[X. môn Xung hô trong Thiên lâm tượng

HUYNH ĐỀ

7104

H2

313

HUỲNH HOẶC TINH

.....

I. Huỳnh Hoặc Tinh.

Phạm: Aigàraka.

Dịch âm: Ấng già la ca.

Cũng gọi Huỳnh hoặc thiên, Hỏa tinh, Hỏa diệu tinh, Tứ lợi tinh, Hỏa tinh tinh, Hư hán tinh, Vân hán tinh. Sao Huỳnh hoặc, một trong Cửu diệu.

Hình tượng của vị thần sao này mình mặc áo da beo, bên ngoài khoác tấm da lừa, tóc, chân và môi đều màu đỏ, có 4 tay. Hai tay bên phải, tay trên cầm thương, tay dưới cầm tên. Hai tay bên trái, tay trên cầm gươm, tay dưới cầm cung.

[X. Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. (xt. Cửu Diệu).

II. Huỳnh Hoặc Tinh.

Phạm: Piigala#.

Dịch âm: Băng nga la.

Chỉ cho Thiên bộ ở phía nam Kim cương

bộ ngoại trên Mặt đồ la Kim cương giới của Mật giáo, cũng là một trong 20 vị trời của Kim cương bộ ngoại thuộc hội Tam muội da Kim cương giới. Vị tôn này cùng với Nhật thiên, thuộc hàng chư thiên trên hư không, một trong 5 loại chư thiên.

Hình tượng vị tôn này là hình thiên nữ, thân màu da người, ngồi trên tòa lá sen, tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm

7105

vòng lửa để ở trước ngực. Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la (Vajra, Kim cương) băng nga la (pingala, hạt sắc) sa phạ ha (svàhà).

[X. kinh Giáo vương Q.10 (bản dịch đời Tống); Hiền kiếp thập lục tôn quý; Bí tạng kí].

HƯ AM (?-?)

Tức là thiên sư Hoài xương, thuộc phái Hoàng long, tông Lâm tế, sống vào đời Nam

Tống, là đệ tử nổi pháp của ngài Tuyết am Tông căn ở chùa Thiên đồng.

Năm Thuần hi 16 (1189) đời Nam

Tống, vị tăng người Nhật bản tên là Vinh tây, đến chùa Cảnh đức trên núi Thiên đồng theo sư tu Thiên. Năm Thiệu hi thứ 2 (1191), sư truyền pháp cho sư Vinh tây. Sau, sư Vinh tây trở về Nhật, sáng lập chùa Kiến nhân.

[X. Hoàng long thập thế lục; Ngũ sơn văn học tân tập Q.3].

HƯ ĐƯỜNG HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Cũng gọi Hư đường Trí ngu thiên sư ngữ lục, Hư đường thiên sư ngữ lục, Hư đường lục, Hư đường ngữ lục.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Hư đường Trí ngu soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung ghi chép các pháp ngữ, kệ tụng, thi văn của thiên sư Hư đường Trí ngu, thuộc

phái Dương kì, tông Lâm tế. Bảy quyển trước

do các đệ tử ấn hành lúc ngài còn sống, 3 quyển sau thì do ngài Diệu nguyên biên tập và xuất bản năm Hàm thuần thứ 5 (1269) đời Tống.

HƯ ĐƯỜNG TẬP

Cũng gọi Hư đường lục.

Gọi đủ: Lâm tuyên lão nhân bình xướng 7106

Đơn hà Thuần thiên sư tụng cổ Hư đường tập.

Tác phẩm, 6 quyển, do thiên sư Đơn hà Tử thuần soạn vào đời Tống, ngài Lâm tuyên

Tông luân bình xướng, ấn hành vào niên hiệu Trinh nguyên năm đầu (1295) đời vua

HƯ ĐƯỜNG TẬP

Huỳnh Hoạc Tinh

7107

H2

314

Thành tông nhà Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 124.

Nội dung gồm 100 cổ tắc công án như:

Thanh nguyên giai cấp, Thạch đầu tào Khê, Dược sơn tọa thứ, Thuyền tử giáp sơn, Thiên ninh dạ bán, Thiên ninh thương đường, Bảo thọ thương đường, Tam giới duy tâm, v.v...

HƯ ĐƯỜNG TRÍ NGU (1185-1269)

Vị Thiên tăng thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người huyện Tượng sơn, tỉnh Chiết giang, họ Trần, hiệu Hư đường, tức Canh tẩu.

Năm 16 tuổi, sư theo ngài Sư uẩn ở chùa Phổ minh xin xuất gia. Sau, sư tham học các ngài Tuyết đậu, Tịnh từ, nhưng không khế ngộ, sư bèn đến Kim sơn tham yết ngài Vận am Phổ nham và được nổi pháp. Năm Thiệu định thứ 2 (1229), lần đầu tiên, sư trụ trì chùa Hưng thánh, sau lần lượt ở các chùa Báo ân, Hiền hiếu, Thụy nham, Diên phúc, Bảo lâm, Dục vương, Tịnh từ, Kính sơn...,... vua Lí tông, Độ tông nhà Tống đều

qui y sư.

Năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư thị tịch, thọ 85 tuổi.

Tác phẩm: Hư đường Hòa thượng ngữ lục, 10 quyển.

[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Phật tổ cương mục Q.40; Tục đăng tồn cao Q.4].

HƯ KHÔNG

Phạm: Àkàza.

Dịch âm: A ca xá.

I. Hư Không.

Chỉ cho pháp vô vi thanh tịnh, không 7108

bị chướng ngại. Là 1 trong 3 vô vi của Thuyết

nhất thiết hữu bộ và Kinh lượng bộ, 1 trong

9 vô vi của Đại chúng bộ và Hóa địa bộ, 1 trong 6 vô vi của luận Bách pháp minh môn

và luận Thành duy thức, 1 trong 4 vô vi của

luận Đại thừa ngũ uẩn, 1 trong 8 vô vi của luận Du già sư địa và luận A tì đạt ma tập tập, v.v...

II. Hư Không.

Khoảng không bao la, gồm có 5 nghĩa:

Trùm khắp, thường hằng, không bị ngăn ngại, không phân biệt, dung nạp hết thảy muôn vật. Còn theo Tông kính lục quyển 6, thì Hư không có 10 nghĩa: Không chướng

ngại, cùng khắp, bình đẳng, rộng lớn, vô tướng, thanh tịnh, bất động, hữu không, không không, vô đặc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.1, Q.6; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn,

luận Du già sư địa Q.53; luận A tì đạt ma tạng hiền tông Q.1; luận Thuận chính lí Q.1;

Đại thừa nghĩa chương Q.2; Câu xá luận bảo số Q.1]. (xt. Hư Không Vô Vi).

III. Hư Không.

Tên khác của Không giới. Chỉ cho khoảng không gian, nơi tồn tại của tất cả các pháp, 1 trong 6 giới.

Tuy nhiên, cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì giữa hư không và không giới có

sự khác nhau, bộ này cho rằng Hư không chẳng phải sắc, còn Không giới thì là sắc; Hư không không thấy được, Không giới thì thấy được; Hư không vô lậu, Không giới hữu lậu; Hư không vô vi, Không giới hữu vi. Cái không mà chúng ta thấy đó là Không

giới, chứ chẳng phải Hư không. Nhưng trong các kinh thì phần nhiều không phân biệt 2 từ này mà dùng thay cho nhau.

Ngoài

7109

ra, Hữu bộ còn cho rằng sắc của Không giới lấy sáng, tối làm thể, là có thật. Nhưng các bộ phái khác thì không công nhận thuyết này.

[X. luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.1; luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Thuận chính lí Q.2; Đại thừa

nghĩa chương Q.2; Du già luận kí Q.14 phần dưới].

HƯ KHÔNG

7110

H2

315

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

Hư không tạng, Phạm: Àkàza-garbha (dịch âm: A ca xá nghiệt bà), Gagana-gaṅja (dịch âm: Nga nga năng ngạn nhạ).

Tạng: Nam-mkha#i-sīi-po, Nammkha#-mdsod.

Cũng gọi Hư không dựng bồ tát.

Vị Bồ tát này có phúc tạng và trí tạng vô lượng, giống như hư không, rộng lớn vô biên,

lại dùng vô lượng pháp bảo bố thí, làm lợi lạc hết thảy chúng sinh.

Bồ tát này gồm có 3 tôn vị:

1. Hư không tạng bồ tát, là chủ tôn của viện Hư không tạng, thuộc Mạn đà la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng vị này, thân

màu da người, ngồi trên hoa sen báu, đầu đội mũ Ngũ Phật, cánh tay phải co lại, cầm thanh kiếm có ánh lửa sáng; tay trái đặt ở cạnh sườn, cầm hoa sen, trên hoa sen có

viên ngọc báu như ý. Ngọc báu và thanh kiếm của vị Bồ tát này biểu thị cho phúc môn và trí môn. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (i), hình Tam muội da là Kiếm tuệ.

2. Hư không tạng bồ tát, là vị thị giả đứng hầu trong viện Thích ca. Hình tượng của vị tôn này, mình mặc thiên y, đứng trên

tòa sen nở, mặt hơi hướng về phía trái, bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ và ngón giữa co lại, cầm phật trần trắng, tay trái nắm lại đặt ở chỗ rốn, cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc màu xanh. Mật hiệu là Vô tận kim cương, chủng tử là (à), hình Tam muội da là ngọc màu xanh trên hoa sen.

3. Hư không tạng bồ tát, là 1 trong 16 7111

vị tôn thuộc Hiền kiếp của Kim cương giới (cũng gọi là bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Bảo

chàng) là vị thứ 3 trong 4 vị tôn ngồi ở phía

nam của Phương đàn thuộc viện ngoài.

Hình

tượng vị này, mình màu trắng, tay trái nắm lại chống vào eo, tay phải cầm hoa sen, trên

hoa sen có ngọc báu.

Mật hiệu là Phú quý kim cương, Viên mãn kim cương, chủng tử là

(à), hình Tam muội da là ngọc báu có 3

cánh, ấn tướng là Kim cương phược, tức là 2

ngón trỏ làm thành hình bình báu, 2 ngón

cái dựng đứng.

[X. phẩm Hư không tạng trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.14; kinh Hư không bồ tát; kinh Kim cương đĩnh du già lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Bát nhã lí thú; Đại nhật kinh sơ Q.5; Q.10; Lương bộ mạn đà la nghĩa kí Q.3, Q.4; Hiện đồ mạn đà la Kim cương giới chư tôn tiệp lãm Q.2].

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH

Phạm: Àkàzagarbha-sùtra.

Cũng gọi Hư không tạng kinh, Hư không tạng bồ tát thần chú kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 13.

Nội dung kinh này tường thuật về việc khi đức Phật đang ở núi Khur la để sí, thì bồ

tát Hư không tạng từ nơi ở của đức Phật Thắng hoa phu tạng trong thế giới Nhất thiết

huong tập y nằm về phương tây hiện đến, dùng thần lực biến thế giới Sa bà thành Tịnh

độ, rồi biến trong 2 tay của đại chúng đều 7112

có hạt ma ni bảo châu như ý, từ trong hạt châu ấy tuôn ra các thứ báu. Kế đó là nói về

các đà la ni trừ bệnh được phúc, về người niệm danh hiệu của vị Bồ tát này sẽ được trí

nhớ dai, mọi ý nguyện được viên mãn.

Các bản dịch khác của kinh này còn

có: Kinh Hư không tạng bồ tát thần chú 1 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống, kinh Hư không dựng bồ tát

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH

Bồ tát Hư Không Tạng

Mạn Đà La Thai Tạng Giới

7113

H2

316

2 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT PHÁP

Gọi tắt: Hư không tạng pháp.

Pháp tu này y cứ vào Đại hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp do ngài Bất không dịch vào đời Đường.

Nội dung chia làm 3 pháp: Phúc đức, Trí tuệ, Âm thanh. Nếu nương vào pháp này mà tu hành thì sẽ tiêu trừ được nghiệp

báo chương, tăng trưởng phúc đức, tâm
thần
an vui, có lòng tin thanh tịnh đối với Đại
thừa, làm lợi lạc chúng sinh, tâm không
thoái
chuyên, được mọi thứ của báu trong thế
gian
và xuất thế gian.

[X. Hạnh lâm Q.43; Bí sao Q.trung; Nhũ
vị sao Q.9].

HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ PHÁP

Gọi đủ: Hư không tạng bồ tát năng mãn
chư nguyện tối thắng tâm đà la ni cầu văn
trì pháp.

Cũng gọi: Hư không tạng cầu văn trì
pháp kinh, Hư không tạng bồ tát mãn
nguyện tối thắng tâm đà la ni kinh, Cầu
văn

trì kinh, Cầu văn trì nghi quỹ, Cầu văn trì
pháp, Cầu văn trì quỹ.

Nghi quỹ, 1 quyển, do ngài Thiện vô úy
dịch vào đời Đường, được thu vào Đại
chính

tạng tập 20.

Nghi quỹ này được rút ra từ phẩm
Thành tựu nhất thiết nghĩa trong kinh Kim
cương đỉnh. Nội dung nói về đà la ni Năng
mãn chư nguyện tối thắng tâm và Đàn

7114
pháp, Ấn pháp, v.v...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9;
Trinh nguyên tân định thích giáo mục
lục Q.14].

HƯ KHÔNG TẠNG VIÊN

Viện này thờ bồ tát Hư không tạng làm
vị chủ tôn, là viện thứ 10 trong 12 viện lớn
thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật
giáo.

Viện Hư không tạng biểu thị cho Bi,
Trí hợp nhất, hàm chứa muôn đức, có khả
năng ban bố cho chúng sinh tất cả của quý
báu, tuy có đầy đủ trí đức nhưng lấy phúc
đức làm chính. Tay phải của bồ tát Hư
không tạng cầm thanh kiếm tiêu biểu cho
trí đức; tay trái cầm hoa sen tiêu biểu cho
phúc đức.

Trong viện có 28 vị tôn, chính giữa là bồ
tát Hư không tạng, các vị tôn khác ở 2 bên
tả hữu của Ngài chia làm 2 hàng trên và
dưới. Hàng trên gồm có 10 vị bồ tát Ba la
mật, 5 vị ở bên phải là: Đàn, Giới, Nhẫn,
Thiền tượng trưng cho Phúc môn; 5 vị ở
bên trái là: Bát nhã, Phương tiện, Nguyễn,
Lực, Trí tượng trưng cho Trí môn. Ở hàng
dưới, phía bên trái gồm có các vị Bồ tát:

Vô
cầu thế, Tô bà hô, Kim cương châm, Tô tất
địa yết la, Mạn đồ la; hàng dưới, phía bên
trái, gồm có các Bồ tát: Cộng phát ý
chuyên

luân, Sinh niệm xứ, Phẫn nộ câu, Bất
không

câu. Còn Thiên thủ Quan âm ở đầu bên
phải lấy viện Quan âm của Liên hoa bộ
làm

nhân hạnh mà sinh ra quả đức; bồ tát Kim
cương tạng vương ở đầu bên trái lấy viện
Kim cương thủ của Kim cương bộ làm
nhân

hạnh mà sinh ra quả đức.

Ngoài ra, còn có thuyết cho rằng 2 vị
tôn Thiên thủ, Kim cương tạng và quyển
thuộc của các Ngài được chia thành 2 viện
7115

khác nhau, cho bồ tát Hư không tạng thuộc
về Phật bộ, cùng với bồ tát Kim cương
tạng

và Thiên thủ Quan âm ở 2 bên cùng ở
trong

viện này, đều tượng trưng cho đức của 3
bộ

Thai tạng giới.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật
Q.1, phẩm Mật ấn Q.4; kinh Bất không
HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ
PHÁP

7116

H2

317

quyên sách Q.9]. (xt. Thai Tạng Giới Mạn
Đồ La, Mạn Đồ La).

HƯ KHÔNG VÂN HẢI MINH MÔN

Từ ngữ dùng để mô tả trí tuệ không giới

hạn của Bồ tát địa thứ 11 (Phật quả). Bồ tát Sơ địa chứng được Bách pháp minh môn, Bồ tát từ nhị địa trở lên thì mỗi địa tùy theo thứ tự tăng lên nhiều lần cho đến địa thứ 10, mỗi địa đều có số minh môn khác nhau. Nhưng sau khi đến địa thứ 11, tức là quả Phật, thì trí tuệ chứng được không thể hạn lượng, ví như hư không, mây, biển, cho nên gọi là Hư không vân hải minh môn.

Đại nhật kinh số quyển 7 (Đại 39, 657 hạ) nói: “Đến địa thứ 11, bằng minh môn (trí tuệ) hư không vân hải, Bồ tát sẽ thấy tất

cả thế giới Liên hoa tạng trang nghiêm”.
HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIẾT BỒ TÁT

Hư không vô biên siêu việt, Phạm: Gaganānanta-vikrama.

Tạng: Nam-makha#-la nam-par #gro-ba.

Cũng gọi: Việt vô lượng hư không bồ tát, Hư không vô biên du bộ kim cương bồ tát, Hư không du bộ chấp kim cương bồ tát. Vị Bồ tát thứ 4 ở hàng thứ 2 trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới của Mật giáo.

Hình tượng vị Bồ tát này. Mình màu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay phải co lại, khuỷu 7117

tay dang ra và bàn tay ngửa lên, đầu các ngón tay hướng về bên phải, tay trái hướng vào trong để ngang ngực, cầm chày ba chĩa. Mật hiệu là Quảng đại kim cương, hình Tam muội da là chày 3 chĩa, chủng tử là (hùô), ấn tướng là Trì địa ấn.

[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.1; Chư thuyết bất đồng kí Q.4].

HƯ KHÔNG VÔ CẦU TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Hư không vô cầu trì kim cương, Phạm: Gaganāmala-vajradhara.

Hán âm: Nga nga na ma la phạ nhật ra thải lạc.

Tạng: Rdo-rje-#dsin nam-mkha# drimamed-pa.

Cũng gọi: Hư không vô cầu chấp kim cương bồ tát.

Vị Bồ tát thứ nhất ở hàng thứ 2 mé bên đông trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Là một trong mười chín

vị Chấp kim cương nội quyển thuộc của Hội

Mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật.

Hình tượng vị tôn này, mình màu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên, các đầu ngón tay hướng về bên phải; tay trái nắm lại, cầm chày một chĩa đưa lên để ở trước ngực phía trái, mặt hướng về bên phải. Mật hiệu là Li nhiễm kim cương, chủng tử là (hùô),

ấn tướng là

Kim cương trí ấn của Đại nhật

Như lai, tượng trưng cho đức

7118

“Nhân” . . .

trong “Ngũ chuyên”, cũng

tức là thể của

tâm Bồ đề. Vì

thể của tâm Bồ

đề lia tất cả

HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIẾT BỒ TÁT

Bồ Tát Hư Không Vô Biên Siêu Việt

Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

Bồ Tát Hư Không Vô Cầu Trì Kim Cương

Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

7119

H2

318

phiền não hí luận, trong sạch như hư không,

nên gọi là Hư không vô cầu.

[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.1; Chư thuyết bất đồng kí Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

HƯ KHÔNG VÔ VI

Phạm: Àkàzàsaôskfta.

I. Hư Không Vô Vi.

Lí chân không thanh tịnh, vô ngại, bao trùm muôn pháp, là 1 trong 3 pháp vô vi do Thuyết nhất thiết hữu bộ tiểu thừa thành lập.

Hư không là vô ngại, Vô vi là pháp thực tại, lia nhân duyên tạo tác không bị 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt làm cho đối đời.

[X. luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo số Q.1].

II. Hư Không Vô Vi.

Chỉ cho chân như xa lia các chương ngại, giống như hư không. Một trong 6 pháp vô vi do tông Duy thức thành lập

Luận Thành duy thức lập 6 pháp vô vi, cho rằng Hư không vô vi do Hữu bộ thành lập chẳng phải là pháp có thật, rằng pháp tính mà đức Phật chứng được là một tướng trong 6 tướng vô vi. Thể của pháp tính xa lia

các chương ngại, gọi là Hư không vô vi, chứ

chẳng phải có cái hư không vô vi nào khác trùm khắp muôn vật. Bởi thế, theo lập thuyết

của Hữu bộ, thì từ ngữ “Hư không” chỉ thẳng

cho bầu hư không rộng lớn. Còn theo chủ trương của Duy thức thì hư không chỉ là ví dụ, vì vô vi của pháp tính giống như hư không

bao la, nên gọi là Hư không vô vi.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận số Q.thượng].

7120

HƯ TÂM HỢP CHUỖNG

Phạm: Saôpuia.

Dịch âm: Tam bổ tra.

Cũng gọi: Không tâm hợp chương,

Không trung hợp chương, Hư hợp, Hư tâm hợp.

Một kiểu chấp tay mà lòng 2 bàn tay tạo thành một khoảng trống. Đây là ấn thứ 2 trong 12 ấn khế hợp chương cơ bản của Mật giáo.

[X. Đại nhật kinh số Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chương).

HƯ THỤ TÍN THÍ TỘI

Gọi tắt: Hư thụ tội.

Tội nhận lãnh của tín thí với tâm hư dối, hoặc tăng ni đã phạm tội phá giới mà còn nhận vật cúng dường của tín đồ.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q5; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Tì ni mẫu Q.2; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh

trọng sự].

HƯ VẤN

Thiền sư Trung quốc, người làng Tương, tỉnh Hồ nam, họ Tiêu, tên Cổ nham, tự Đức thanh.

Cuộc đời sư tiếp nối pháp mạch của 5 dòng Thiền: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Pháp nhãn và Qui ngưỡng. Năm 19 tuổi sư theo ngài Thường khai lão nhân chùa Dũng tuyên, núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, xin xuất gia. Năm 20 tuổi sư y vào ngài Diệu liên thụ giới Cụ túc. Về sau, sư du phương tham

học khắp các vùng Tứ xuyên, Tây khang, Tây tạng, Ấn độ, Tích lan, Miến điện, v.v... Năm 43 tuổi, sư phát tâm lên chiêm bái núi Ngũ đài để đền đáp ơn sâu của cha mẹ, bắt

7121 đầu từ am Pháp hoa ở núi Phổ đà, cứ 3

bước lạy 1 lạy, ròng rã trong ba năm, chịu đủ nỗi đói lạnh, ba lần bị bệnh nặng, tưởng như chờ chết, đều được bò tát Văn thù cảm ứng cứu giúp. Cuối cùng, sư đến được chùa

Hiển

HƯ VẤN

Hư Tâm Hợp Chưởng

7122

H2

319

thông núi Ngũ đài.

Năm 56 tuổi, sư ở chùa Cao môn tại tỉnh Giang tô, một hôm nhân bị nước sôi bắn vào tay làm cho tách trà rơi xuống đất, sư bỗng nhiên đứt gốc ngò, triệt ngộ bản lai.

Năm 61 tuổi, cuối đời Thanh, sư theo Lương cung(chỉ cho vua và Thái hậu) đến phía tây mở pháp hội “Chúc Thánh Hộ Quốc Tiêu Tai”, rồi trở về ẩn tu ở núi Chung

nam, đổi tên là Hư vân, hiệu Huyền du.

Sau,

sư đến hoằng pháp ở đảo Penang, Mã lục giáp, Cát long pha (Kuala Lumpur), Đài loan, v.v... Năm 68 tuổi, lúc giảng kinh ở Thái lan, sư từng nhập định 9 ngày, gây xôn

xao cả kinh đô Thái. Sư cũng từng thuyết phục quân Hiệp thống tỉnh Vân nam là Lí căn nguyên, chấm dứt việc đuổi tăng phá chùa, cũng như đã điều đình sự tranh chấp giữa Trung quốc và Tây tạng, trừ khử họa chiến tranh, khuyên dụ bọn trộm cướp trở về con đường lương thiện. Sư hoằng dương giáo pháp ở tỉnh Vân nam 18 năm. Năm 90 tuổi sư mới trở về trụ trì chùa Dũng tuyên ở

núi Cổ sơn.

Năm 109 tuổi, sư hoằng pháp ở Hương cảng. Sau, vì hoài bão bị nguyên hộ giáo cứu tăng nên năm sau sư trở về đại lục.

Năm 1951, sư được 112 tuổi. Mùa xuân năm ấy, cộng sản Tàu đến quấy phá chùa Vân môn, đệ tử của sư là Diệu vân bị cộng sản đánh đến chết, chính sư cũng bị đánh đến hôn mê. Không bao lâu phát bệnh, sư ngồi kết già, nhịn ăn trong 9 ngày, cộng sản thấy sư không chết lấy làm lạ, từ đó không dám quấy nhiễu nữa. Cuối đời sư

7123

đến ở núi Vân cư tại tỉnh Giang tây.

Trọn đời sư đã vâng giữ các hạnh thanh tịnh, khổ, hiếu, nhẫn, định, xả, bi, di,

phương tiện, vô úy, bất phóng dật. Sư thường than thở tông phong suy tàn, đạo tràng đổ nát, luật giáo không còn được nghe, sư phát nguyện chấn hưng, trùng tu các tùng lâm trong nước, tổng cộng hơn 80 ngôi lớn nhỏ như: Chùa Hoa đình (Vân

thê) tại tỉnh Vân nam, Chúc Thánh thiền tự ở núi Kê túc, tùng lâm Hoa nam ở Tào khê, chùa Dũng tuyên ở núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, Vân môn thiền tự ở huyện Khúc

giang, tỉnh Quảng đông, Chân như thiền tự ở núi Vân cư, tỉnh Giang tây, v.v... Mỗi nơi sau khi hoàn thành sư đều giao cho một vị làm trụ trì, sau đó lại đi nơi khác. Tuy là bậc cự phách trong Thiền tông nhưng sư cũng dạy người chân thật niệm Phật.

Mùa thu năm 1959 sư thị tịch tại núi

Vân cư, thọ 120 tuổi, pháp lạc 101.

Lúc sinh thời sư từng soạn các bộ: Lăng nghiêm kinh huyền yếu, Pháp hoa kinh lược

sớ, Di giáo kinh chú thích, Viên giác kinh huyền nghĩa, Tâm kinh giải, v.v... nhưng tất

cả những tác phẩm trên đều đã bị cộng sản lấy đi hết trong vụ cướp phá

chùa Vân môn năm 1951. Hiện

nay chỉ còn Pháp ngữ, Khai

thị, Vấn thư, Thi ca..... do

người sau biên tập thành “Hư

7124

Vân Hòa

Thượng Pháp Vạng”.

[X. Hư vân hòa thượng pháp vạng; Hư vân lão hòa thượng sự lược].

HƯ VỌNG

Gọi tắt: Vọng.

Hư già, chẳng phải chân thực.

Nếu phân biệt thì hư vọng có 3 nghĩa:

1. Không có thật, không tồn tại (Phạm: A-santa-bhàva). Như vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu, v.v...

HƯ VỌNG

Hư Vân (năm 120 tuổi)

7125

H2

320

2. Chấp mê một cách phi lí (Phạm: Vitatha). Như vọng thức, vọng tâm, vọng niệm, vọng chấp, vọng tình, vọng phân biệt, v.v...

3. Hư dối (Phạm: Mfwa). Như vọng ngữ, vọng ngôn, v.v...

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.9].

HƯ VỌNG LUÂN

Bánh xe hư vọng quay chuyên không ngừng, ví dụ chúng sinh vì hoặc nghiệp hư vọng mà phải sinh tử luân hồi trong 6 đường không dứt.

Kệ tán thán Phật A di đà (Đại 47, 424 thượng), nói: “Từ vô thủy con nổi chìm trong ba cõi, Hư vọng luân quay mãi không ngừng”.

HƯ VỌNG PHÂN BIỆT

Phạm: Vitatha-vikalpa.

Gọi tắt: Vọng phân biệt.

Sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng với chân tướng của sự vật.

Muôn pháp do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp, nhưng phàm phu ngu si khởi vọng tâm loạn thức, sinh ra đủ thứ phân biệt hoặc

chấp thực ngã, thực pháp, cái chấp này là biến kế sở chấp, không khế hợp với chân tính, nên gọi là Hư vọng phân biệt.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyển 14, chia Hư vọng phân biệt làm 10 loại là:

Căn bản phân biệt, Tướng phân biệt,

Tướng

hiển hiện phân biệt, Tướng biến dị phân

biệt, Tướng hiển hiện biến dị phân biệt, Tha

dẫn phân biệt, Bất như lí phân biệt, Như lí phân biệt, Chấp trước phân biệt và Tán loạn

7126

phân biệt.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.5; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.7, Q.8; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Nhiếp đại thừa Q.9 (bản dịch đời Lương); Biện trung biên luận thuật kí Q.thượng].

HƯ VÔ CHỦ NGHĨA (NIHILISM)

Chủ nghĩa phủ định tất cả đạo đức, tập quán, chế độ, tôn giáo, hoặc chân lí, giá trị của bất cứ sự vật gì.

Những người theo chủ nghĩa hư vô tuy có tích cực đề xướng cuộc vận động cách mạng xã hội, nhưng phần đông họ là những

kẻ trốn tránh, tiêu cực không quan tâm.

Cũng có những người rơi vào chủ nghĩa tìm

cầu khoái lạc nhất thời. Có thể nói, đây là chủ nghĩa tối tăm, tuyệt vọng. Đức Phật Thích ca dùng nguyên lí phủ định “Phạm ngã” siêu hình làm tiền đề, nhìn thẳng vào hiện thực để thấu suốt hiện thực mà tìm con đường giải quyết, nên Ngài bị những người Bà la môn (chủ trương có Phạm ngã) xem đồng như Lục sư ngoại đạo và công kích là người theo chủ nghĩa hư vô. Đó là vì

đức Phật thấu suốt hiện thực, nên Ngài biết rõ sự vật tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, nhất là nhấn mạnh con người nhờ có “chết” mà tồn tại, do đó mà Ngài bị hiểu lầm là người theo chủ nghĩa hư vô. Thực ra,

qua tư tưởng, hành vi và giáo thuyết của đức Phật, thì Ngài không giống như những người theo chủ nghĩa hư vô, trốn tránh hiện thực, mà trái lại, Ngài nhìn thẳng vào hiện thực, thấu suốt hiện thực, siêu việt hiện thực

để giải quyết vấn đề thống khổ của kiếp

người. Vì thế, Phật giáo tuyệt nhiên chẳng phải là chủ nghĩa hư vô.

7127

Khi đức Phật sắp nhập diệt, Ngài căn dặn các đệ tử phải nương vào “pháp” và nương vào “chính mình” để đạt đến giải thoát. Từ đó, ta thấy thái độ của đức Phật đối với nhân sinh rất là khẩn thiết. “Pháp” mà muôn vật y cứ và “chính mình”, tức là chủ thể, đều là “không”. Nhưng cái không ở

HƯ VÔ CHỦ NGHĨA

7128

H2

321

đây chẳng phải là “không” đối với “có”, mà là “không” siêu việt “có” và “không”, vì thế cái “không” này chẳng phải là cái không (vô)

thông thường của chủ nghĩa hư vô.

(xt. Không).

HƯ VÔ TĂNG

Cũng gọi Hư vọng tăng, Tiến tăng, Cô tăng, Phổ hóa tăng, Mãng lỗ phá khóa, Mộ lộ, Phạm luận, Phạm luận tử.

Từ ngữ gọi chung các vị tăng của phái Thiền Phổ hóa ở Nhật bản.

Hư vô tăng không mặc áo pháp, đầu đội nón cối, miệng thổi ống sáo (Xích bát, một loại nhạc khí đời xưa, dài 1 thước 8 tấc Tàu), cổ khoác ca sa, vai mang một cái dây, đi xin ăn khắp nơi.

[X. Phổ hóa tông vấn đáp; Chư tông bình phán kí; Thất thập nhất thiên ca hợp Q.trung; Hư đạc truyền kí Q.thượng; Sa thạch tập Q.8]. (xt. Phổ Hóa Tông).

HƯ VÔ THÂN

Pháp thân đã chứng được diệu lí Niết bàn.

Hư vô là tên khác của Niết bàn, vì Niết

bàn xa lìa tất cả tướng sai biệt nên gọi là Hư

vô. Thân Phật dung thông tự tại, lìa tất cả tướng, nên gọi là Hư vô thân.

Người sinh về Tịnh độ cực lạc, khế nhập diệu lí Niết bàn, cũng được thân hư vô, thể vô cực.

Cứ theo Vô lượng thọ kinh nghĩa số của 7129

ngài Cát tạng, thì nhờ thần thông không chỗ nào mà chẳng đến, nên gọi là Thể vô cực; sắc như ánh sáng, nên gọi là Thân hư vô. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

HỨA ĐỊA TIÊN (1893-1941)

.....

Học giả Phật giáo Trung quốc, người Yết dương, tỉnh Quảng đông, tên là Tấn khôn, cũng có tên là Thúc sửu, tự Địa sơn, bút hiệu Lạc hoa sinh.

Ông tốt nghiệp Đại học Yên kinh, sau đến Đại học Colombia ở Hoa kì để nghiên cứu về lịch sử tôn giáo, tỉ giáo tôn giáo học,

ông đậu bằng Thạc sĩ văn học và nổi tiếng về các môn Nhân loại học, Dân tộc học.

Năm 1925, ông chuyển đến Đại học Oxford,

Anh quốc, chuyên nghiên cứu tiếng Phạm. Vì muốn biết rõ về nguồn gốc của tư

tướng Phật học, nên ông đến Ấn độ để khảo

sát. Về sau ông lần lượt làm giáo sư các trường

Đại học Yên kinh, Bắc kinh, Thanh hoa, Nam khai và chủ nhiệm hệ Đại học Hương cảng. Các tác phẩm văn học của ông thường

dung nhập tư tưởng Phật giáo, có phong cách

riêng, nhất là bút pháp tả chân lãng mạn trong văn xuôi, đã chiếm một địa vị quan trọng trong văn học sử cận đại của Trung quốc. Về sau, ông lại chuyên tâm nghiên cứu

Phật giáo và Đạo giáo. Ông qua đời năm 1941, hưởng dương 49 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có: Trần na dĩ tiên Trung quán phái dữ Du già phái chi Nhân minh, Ấn độ văn học, Phật tạng tử mục dẫn đắc, Trung quốc Đạo giáo sử, Đạo tạng tử mục dẫn kiểm, Đạo giáo sử thượng biên, Phù ki mê tín để nghiên cứu, Không sơn linh vũ tản văn tập.

HỨA KHẢ

7130

.....

Chấp nhận.

Trong Mật giáo, chỉ cho sự chấp nhận cho tu học một phần Mật giáo, hoặc sau khi thụ pháp Quán đĩnh, hành giả được trao ấn tín chấp nhận cho làm thầy. Như tác pháp hứa khả của tông Chân ngôn, hoặc

HỨA KHẢ

Hư Vô Tăng

7131

H2

322

như tờ giấy Hứa khả trong tông Tịnh độ được cấp cho đệ tử sau khi vị thầy đã trao giới Viên đốn.

Ngoài ra, khi giảng truyền sự tướng, có thiết lập đàn Quán đĩnh hứa khả (cũng gọi Hứa khả đàn) để thực hành pháp Quán đĩnh

hứa khả.

[X. Nghiễm tị la sao Q.12; A sa phược sao Q.14].

HỨA NGUY VĂN (1908-)

Học giả Phật giáo Trung quốc, người huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây.

Ông là kĩ sư ngành hóa học của trường Đại học công nghiệp Mộ ni hắc, cũng là Tiến sĩ khoa học tự nhiên của trường Đại học công nghiệp Minh hưng, Tây đức. Sau khi về nước, ông đã cống hiến rất lớn cho công cuộc nghiên cứu ngành hóa học phân tử tại Trung quốc.

Ông sùng tín Phật giáo, thường nghiên cứu Phật pháp. Ông cho rằng Phật pháp hoàn toàn phù hợp với khoa học và khoa

học thì cần phải có sự chỉ đạo của Phật pháp

mới không gây tai hại cho nhân loại.

Tác phẩm: Nguyên tử và Vô ngã.

Dịch phẩm: Luận đại thừa đích hưng khởi.

HUNG CỪ

Phạm: Hiigu.

Cũng gọi Hưng cù, Hưng cự, Hưng nghi, Hình ngu, Hình cụ.

Một loại thực vật có mùi hôi như tỏi, sinh sản ở các vùng Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương, Tây tạng, Ấn độ, Iran, A phú hãn, v.v... là một trong ngũ tân (hành, họ, tỏi, củ kiệu, hưng cừ).

7132

Đây là loài thực vật thân thảo cao 2 mét, củ giống như củ cải nhỏ, màu trắng, ăn được.

Nếu cắt ngang thân cây thì ngay ở chỗ cắt tiết ra một chất lỏng, sau khi đông cứng lại có thể dùng

làm thuốc,

gọi là A ngùy,

diệt được sâu

bọ và trừ

mùi hôi.

Cứ theo

Huyền ứng

âm nghĩa

quyển 19, thì

có người cho

rằng hưng cừ

là rau vân đài (củ cải dầu) của Trung quốc, nhưng thực ra không đúng.

[X. truyện Tuệ nhật trong Tổng cao tạng truyện Q.29]. (xt. Ngũ Tân).

HUNG GIÁO TỰ

Chùa ở cách thành Trường an, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc về phía nam khoảng 30 km,

được xây dựng vào đời Đường, là 1 trong 8 tự

viện lớn ở Phiến xuyên vào thời đó.

Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Quyển 10, thì ngài Tam tạng Huyền trang thị tịch ở chùa Ngọc hoa vào ngày

mùng 5 tháng 2 niên hiệu Lâm đức năm đầu (664) đời Đường, được an táng tại phía đông Sản thủy vào ngày 14 tháng 4. Đến ngày mùng 8 tháng 4 năm Tổng chương thứ 2 (669), vua Cao tông ban sắc dời di cốt của Ngài về để ở đồng bằng phía bắc Phiên xuyên và chùa Hưng giáo cũng được sáng lập từ đó.

Thời vua Trung tông, ngài Huyền trang được ban thụy hiệu là “Đại Biển Giác”, còn

7133

vua Túc tông thì ban hiệu chùa là Hưng giáo

tự. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (821) và năm Thái hòa thứ 2 (828), 2 ngài Đàm cảnh và Nghĩa lâm nối tiếp nhau trùng tu.

Hiện nay, trong chùa có 3 ngôi tháp, ngôi cao

nhất ở chính giữa là tháp thờ xá lợi của ngài

Huyền trang, còn 2 ngôi tháp nhỏ ở 2 bên là

HUNG GIÁO TỰ

Cây Hưng Cừ

7134

H2

323

tháp thờ 2 vị đệ tử của ngài Huyền trang là các vị Khuy cơ và Viên trác. Ngoài ra, còn có

Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, v.v...

Khoảng năm Đồng trị (1862-1874) đời

Thanh, chùa này từng bị hỏa hoạn, cho nên ngoại trừ 3 ngôi tháp, còn các kiến trúc khác

đều mới được làm lại vào thời cận đại.

Tháng 10 năm 1948, giới Phật giáo Trung quốc và Nhật bản đã tổ chức lễ kỉ niệm lần thứ 1320 ngày đại sư Huyền trang thị tịch tại chùa này.

[X. Đại đường Tam tạng Đại biến giác pháp sư tháp minh tinh tự; Tổng cao tăng truyện Q.4; Đường hội yếu; Trường an chí; Trường an cổ sát đề yếu. Đại thanh nhất thống chí Q.180; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết 9 (Thường bản Đại định, Quan

dã trình)].

HUNG HÓA ĐẢ TRUNG

... ..

Tên công án trong Thiền tông.

Cơ duyên đối thoại giữa thiền sư Hưng hóa Tồn tướng đời Đường với một vị tăng.

Chương Hưng hóa trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 11 (Vạn tục 138, 196 hạ)

ghi:

“Có vị tăng hỏi: Khi 4 phương 8 hướng đến

thì thế nào?

Sư đáp: Đánh ở khoảng giữa. Vị tăng liền lễ bái.

Sư nói: Hôm qua vào trong thôn thụ trai, giữa đường gặp mưa to gió lớn, liền trú trong một ngôi cổ miếu”.

[X. Lục tổ đàn kinh; tác 6 trong Bích nham lục].

HUNG HÓA TỒN TƯỚNG THIỀN SƯ NGŨ LỤC

7135

Cũng gọi Hưng hóa ngũ lục, Quảng tế đại sư ngũ lục.

Ngũ lục, 1 quyển, do thiền sư Hưng hóa Tồn tướng soạn vào cuối đời Đường, ấn hành

vào đầu năm Vĩnh lạc (1403?) đời Minh, được thu vào Cổ tôn túc ngũ lục quyển 5 trong Vạn tục tạng tập 118.

Nội dung sách này gồm có: Cơ duyên vấn đáp giữa ngài Tồn tướng và ngài Nghĩa

huyền, lời đối đáp giữa ngài và vua Trang tông đời Hậu Đường, Pháp ngữ khai đường thị chúng ở chùa Hưng hóa. Ngoài ra, ở cuối

quyển có chép thêm bài kí nói về tháp của thiền sư Lâm tế Tuệ chiếu do ngài hiệu đính.

HUNG HOÀN (1634-?)

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào cuối đời Minh, người Hoài quận, họ Viên. Người đời gọi là Cổ nham Hưng

hoàn

thiền sư.

Lúc mới sinh, thân mẫu sư phải đốt

nhang khăn lay, nguyện ăn chay, sư mới chịu bú. Năm lên 9 tuổi, sư theo thân phụ đến lễ ngài Tung nhũ Đạo mật xin xuất gia. Được 3 năm, sư nghe ngài Đạo mật dạy người tham thiền, sư cũng theo đó tham cứu ngày đêm không nghỉ.

Năm Thuận trị 13 (1656), sư đến chùa Báo ân tham vấn hòa thượng Thụy ông y, có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó, Hưng Hoàn HƯNG HOÀN Công Tam Quan Chùa Hưng Giáo 7136

H2
324
sư đến tham yết ngài Thiên đồng Đạo môn, rồi trở về lễ hòa thượng Đàn độ y và được nối pháp. Ban đầu, sư hoàng pháp ở chùa Văn thù, sau dời đến chùa Hồ tâm để mở rộng việc giáo hóa.

Tác phẩm: Tục cận đại tôn túc lục.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)].

HƯNG KHỞI HÀNH KINH
Cũng gọi Thập duyên kinh, Nghiêm giới túc duyên kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Khang mạnh tường dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung kinh này nói về nhân duyên mà đức Phật phải chịu 10 tai nạn trong một đời, gồm có 10 kinh như: Kinh Tôn đà lợi túc duyên, kinh Đầu thống túc duyên, kinh Mộc thương thích cước nhân duyên, kinh Khổ hạnh túc duyên, v.v...

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1].

HƯNG THẾ

.....
Sự ra đời của đức Phật.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kỉ quyển thượng phần 1 (Đại 40, 165

thượng), nói: “Nay theo sự hiểu biết của người ở thế giới Sa bà, thì Phật sinh ra trong cung vua, nhằm chán thế gian, xuất gia tu hành, hàng ma thành đạo, nên gọi là Hưng thế”.

HƯNG THIÊN HỘ QUỐC LUẬN
Tác phẩm, 3 quyển, do thiên sư Vinh tây (1141-1215) người Nhật soạn.
7137

Thiên sư Vinh tây là người đầu tiên truyền Thiên phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế từ Trung quốc đến Nhật bản. Tuy bị các tông ở vùng Bắc lãnh Nam đô bách hại, nhưng ngài quyết không khuất phục, trái lại, dùng chỉ thú “Trần hộ quốc gia, hưng thiên hộ quốc” để soạn luận, hầu xiển dương

Thiên tông tại Nhật bản.

Nội dung bộ luận này chia làm 10 môn:

1. Linh pháp cứu trụ môn.
2. Trần hộ quốc gia môn.
3. Thế nhân quyết nghi môn.
4. Cổ đức thánh chứng môn.
5. Tông phái huyết mạch môn.
6. Điền cứ tăng tín môn.
7. Đại cương khuyến tham môn.
8. Kiến lập chi mục môn.
9. Đại quốc thuyết thoại môn.
10. Hồi hướng phát nguyện môn.

[X. Phú tạng thiên lâm thư mục].

HƯNG TRỪ (1639-1695)

.....

Vị Thiên tăng Trung quốc, sống vào cuối đời Minh, người huyện Phó dương, tự Tâm việt, hiệu Đông cao, Tổ của phái Thọ xương,

tông Tào động, Nhật bản.

Sư xuất gia năm 10 tuổi, sau đến tham yết ngài Thúy vi Khoát đường, ở 2 năm.

Một

hôm, ngài Khoát đường hỏi về thoại đầu “Con chó có Phật tính không”, sư toan mở miệng thì ngài Khoát đường hét một tiếng, cứ như thế đến 7, 8 lần. Ngày hôm sau, sư

vào thất, ngài Khoát đường hét đuổi ra,
bồng
nhiên sư dứt hết mối ngờ vực từ trước đến
nay, ngài Khoát đường liền phó kệ ấn
chứng,
bấy giờ sư được 33 tuổi. Khi nhà Minh
mất,
nhà Thanh lên ngôi, sư ẩn cư ở chùa Vĩnh
phúc tại Tây hồ.

7138

Năm Khang hi 15 (1676), nhận lời thỉnh
của ngài Trùng nhất (vị tăng Trung quốc
đời Minh) đang trụ trì chùa Hưng phúc tại
Trường kì, Nhật bản, sư sang Nhật hoàng
pháp. Năm 1683, sư đến ở chùa Đại đức,
sau đổi tên là chùa Kì viên.

Sư bản tính thông minh, ngoài nội điển

HUNG TRÙ

7139

H2

325

sư còn tinh thông các sách nho học, giỏi về
âm nhạc, thư pháp, hội họa và khắc chữ
triện.

Sư tịch vào năm 1695, thọ 57 tuổi.

Tác phẩm: Đông cao tập.

HUNG TỬ (?-?)

.....

Danh tăng Trung quốc sống vào cuối đời
Thanh, đầu thời Dân quốc, người huyện
Thiên thai, tỉnh Chiết giang, tự Quán
nguyệt,

hiệu là Thiên thai Quán nguyệt.

Sư tu học theo giáo pháp Thiên thai,
nhưng lại hoằng dương Tịnh độ giáo,
duyên

pháp của sư phổ cập khắp vùng Thượng
hải,

huyện Hàng. Sư xây chùa Pháp tạng ở
Thượng hải, chuyên hoằng dương giáo
quán,

hàng ngày giảng kinh niệm Phật, trong
mấy

mươi năm không hề thay đổi. Sư nghiêm
trì

giới luật, dốc lòng niệm Phật, sống đời
đạm

bạc, Thiền Tịnh song tu, thực là bậc tôn túc
vào bậc nhất ở Thượng hải.

Sư có tác phẩm: Nhị khóa hợp giải, Kim
cương kinh dị tri số.

HƯƠNG

..

Phạm, Pàli: Gandha.

Dịch âm: Càn đà.

Cảnh sở duyên của tị căn (mũi ngửi), cũng
là đối tượng phân biệt của tị thức (thức
mũi),

1 trong 5 trần, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12
xứ, 1 trong 18 giới, 1 trong 75 pháp của
tông

Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy
thức.

Luận Phẩm loại túc quyển 1 và luận Pháp
uẩn túc quyển 10, chia hương làm 3 loại:
Hảo hương, ó hương, bình đẳng hương.

Còn

luận Đại tì bà sa quyển 13 và luận Câu xá
7140

quyển 1, thì chia hương làm 4 loại: Hảo
hương, ó hương, bình đẳng hương, bất
bình

đẳng hương.

Theo quan điểm của luận Đại tì bà sa
quyển 13, thì hương mang lại cho người ta
cái cảm giác khoan khoái (hảo hương),
không

khoan khoái (ó hương) hoặc chẳng phải
khoan khoái chẳng phải không khoan
khoái (bình đẳng hương); hoặc hương có
thể

bồi bổ hay gây hại cho 5 cảm quan của
người

ta, cho đến nguyên nhân phát sinh ra
hương

là do phúc nghiệp hay tội nghiệp, hoặc do
thế lực của tứ đại, hoặc do sức của 4 loại
hương này cân bằng hay không cân bằng
mà nó có thể bồi bổ hoặc gây tổn hại cho
thân thể.

Do nhựa cây hoặc gỗ có mùi thơm được
chế thành hương và tùy loại hương liệu
khác

nhau mà có: Chiên đàn hương, Trầm thủy

huong, Đinh tử hương, Uất kim hương, Long
nảo hương. Năm loại hương này Mật giáo
thường sử dụng khi lập đàn.
Ngoài ra, còn có Huân lục hương, Già la
hương, Chân bàn hương, An tức hương,
v.v...

Trong Phật giáo hương thường được dùng
trong pháp hội cúng dường hoặc để ví dụ
công đức của Phật pháp như: Giới hương,
văn hương, thí hương, hoặc giới hương,
định
hương, tuệ hương, giải thoát hương, giải
thoát
tri kiến hương, v.v...

[X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh
Pháp hoa Q.6; kinh Đà la ni tập Q.12; kinh
Hoa nghiêm Q.49 (bản dịch cũ); kinh Hoa
nghiêm Q.67 (bản dịch mới)].

HƯƠNG AN

... ..

Cũng gọi Hương triện.
Một loại hương được làm
7141

theo hình dáng chữ Triện.
Thời xưa, trong tụng lâm
thường đốt hương này để
tính biết giờ khắc.

HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ

Một chi hệ lớn trong phái Ca nhĩ cư
thuộc Phật giáo Tây tạng, do ngài Quỳnh
ba

nam giao sáng lập. Vì phái này có thể lực
rất

HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ

Hương Ân

7142

H2

326

mạnh ở vùng Hương ba thuộc Hậu Tạng
(nay là vùng Đông bắc Nhật khách tặc, Tây
tạng)

nên có tên như trên.

Môn đồ của phái này chia ra thành 2 chi
phái Giả tự và Tạng định tự. Thủy tổ của
phái Cách lỗ là ngài Tông khách ba và đệ
tử

là Khắc chủ kiệt cách lôi bối tang từng
theo
học giáo pháp của phái này. Sau thế kỉ
XIV,
XV, phái này suy vi dần.
HƯƠNG BẢN

... ..

Cũng gọi Hương đài, Thường hương bản.

Cái mâm dùng để
đốt hương được làm
bằng gỗ hoặc bằng
kim loại, có hình
dáng như cái đài
vuông, trong mâm
đựng đầy hương xếp
thành hình các chữ
Phạm để đốt.

[X. môn Khí vật trong Thiên lâm tượng
khí tiên; An trai tùy bút Q.2].

HƯƠNG BẢN

... ..

Thanh gỗ dùng để sách tiến sự tu hành
trong tụng lâm, hình dáng giống như thanh
bảo kiếm. Tùy theo mục đích sử dụng mà
hương bản có nhiều tên gọi khác nhau:

Dùng

để thúc đẩy người dụng công tu đạo, gọi là
Cảnh sách hương bản; dùng để trừng phạt
người vi phạm thanh qui, gọi là Thanh qui
hương bản; dùng để đánh thức người ngồi
thiền ngủ gục, gọi là Tuần hương hương
bản;

sử dụng trong Thiên thất, gọi là Giám
hương

7143

hương bản.

Nói chung, các chức vụ Phương trượng,
Thủ tọa, Tây đường, Hậu đường, Đường
chủ,

Duy na, Tri khách, Kiểm sát, v.v... đều có
thể sử dụng Hương bản.

[X. Kim sơn cộng trụ qui ước].

HƯƠNG CA SA

.....

Ca sa nhuộm hương.

Hương là dịch nghĩa từ tiếng Phạm

Gandha(cà đà) là tên một loại cây thơm.

Vỏ cây cà đà có màu vàng sậm được dùng để nhuộm áo ca sa, là một loại hoại sắc được đức Phật cho phép các vị tỉ khuru sử dụng. (xt. Ca Sa).

HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO

Hương cảng, xưa gọi là Đồn môn thuộc huyện Tân an, tỉnh Quảng đông, Trung quốc, vào đời Đường, Đồn môn là cửa ngõ giao thương với vùng Nam hải. Năm 1842, triều đình nhà Thanh cắt nhượng đất này cho nước Anh, từ đó trở thành bến cảng quốc tế nổi tiếng ở phương Đông.

Theo lịch sử thì thiền sư Bôi độ là người đầu tiên truyền Phật giáo vào Hương cảng, đạo tràng hoằng pháp của ngài là am Bôi độ

và chùa Linh độ. Ngày nay vẫn còn các di tích như động Bôi độ, giếng Bôi độ, v.v...

Sự tồn tại của Phật giáo ở Hương cảng gần như

đồng thời với sự tồn tại của Phật giáo ở Quảng châu, chỉ có điều là Phật giáo

Hương

cảng không được phát đạt lắm.

Từ năm 1911 trở đi, Phật giáo mới chính thức được truyền vào Hương cảng. Đầu tiên,

năm 1916, có tổ chức hội Phật học; kế đến, có nhóm các ông Lư gia xương, v.v... thiết lập

viện Cục lạc, pháp sư Mậu phong hoằng dương giáo nghĩa Thiên thai. Năm 1920, có

7144

pháp hội giảng kinh của đại sư Thái hư, ảnh

hưởng của Phật giáo từ đó dần dần lan rộng.

Năm 1925, hội “Cư sĩ Lâm” được thành lập,

chủ yếu là để tuyên dương Mật giáo. Sau lại

có những người dựa vào việc mở tiệm cơm

chay để truyền bá Phật giáo Trung quốc, như các nơi ăn chay Bàn đào thiên, Vệ lạc quốc,

Tiểu kì viên, v.v... đã hình thành một đặc sắc

HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO

Hương Bàn

7145

H2

327

trong việc phát triển Phật giáo tại Hương cảng.

Đồng thời các chùa viện Phật giáo vốn đã có

từ trước ở Tân giới cũng dần dần được khôi

phục, không kể là tăng sĩ hay cư sĩ, tất cả đều

tích cực vận động phát triển Phật giáo, như việc thành lập “Đa đa Phật học xã”, chuyên hoằng dương Tịnh độ giáo. Ngoài ra, Trúc lâm thiền viện, Lộc dã uyển cũng được xây dựng, rồi lại có cư sĩ Trương liên giác sáng lập

Đông liên giác uyển và Nữ tử Phật học viện,

v.v... song song với sự thành lập hội Phật học

Hương cảng, hội Thanh niên Phật giáo

Hương cảng và sự phát hành Nguyệt san “Nhân hải

đăng” khiến cho phong trào giảng kinh, hoằng

pháp khá sôi nổi.

Năm 1936, Y viện Đông hoa tổ chức “Đại hội vạn thiện chúng duyên thủy lục”, lần đầu

tiên, do hòa thượng Hư vân chủ trì. Đến thời

đó, các tông Thiên thai, Tịnh độ, Thiên tông,

Mật tông, Pháp tướng (...)... đều lần lượt mở

rộng về mọi mặt như hoằng pháp, tu trì, văn

hóa, giáo dục Phật giáo (...) tất cả tương
đôi
đã vững chắc. Nhưng đến khi đại chiến thế
giới lần thứ 2 bùng nổ, thì mọi hoạt động
của
Phật giáo Hương cảng cũng bị ngưng trệ.
Sau khi đại chiến thứ 2 kết thúc, Hương
cảng dần dần đã khôi phục được quang
cảnh
phồn hoa như xưa. Sau khi cộng sản chiếm
trọn lục địa Trung quốc vào năm 1949, thì
rất nhiều tăng sĩ chạy sang Hương cảng,
trong
đó phần đông đã xây cất chùa viện hoặc
tinh
xa để an cư, đây cũng là một đặc sắc khác
của Phật giáo Hương cảng.
Hiện nay việc giáo dục tăng già cũng như
một số công tác xã hội của Phật giáo
Hương
7146
cảng đang phát triển. Như thư viện Năng
nhân biến thành trường Đại học do giới
Phật
giáo điều hành; ngoài ra, cũng có các
trường
Trung học phổ thông như trường Bảo giác,
trường Đại quang, v.v... rồi đến thư viện
Phật
giáo và các tạp chí “Nội Minh”, “Phật Giáo
Hương Cảng”, v.v..., viện Từ ấu, viện An
lão, nghĩa trang Phật giáo, Y viện Phật
giáo...
đều được mở rộng. Còn về phương diện
đoàn
thể Phật giáo cư sĩ thì có các hội như: Hội
pháp tướng học, hội Kim cương thừa học,
hội Pháp trụ học, v.v...
Tóm lại, do cư dân ở Hương cảng phần
lớn là người Quảng đông, cho nên thực
chất
của Phật giáo Hương cảng là sự mở rộng
của
Phật giáo Quảng đông. Nhưng từ vài mươi
năm gần đây, do hình thái xã hội biến đổi,
nên Phật giáo Hương cảng cũng khác với
Phật giáo Quảng đông ngày xưa.

[X. Hương cảng Phật giáo (Trương mạn
đào, Phật quang học báo kì 2)].
HƯƠNG CỬ
Cũng gọi Hương hạp, Hương hợp, Hương
hàm, Hương sương.
Hộp đựng hương, thường được đóng
bằng gỗ rồi sơn,
cũng có loại làm
bằng đất nung và
kim loại. Hình dáng
thường là hình tròn
và lớn nhỏ có nhiều
loại khác nhau.
Hộp đựng hương vốn là vật dùng để cúng
Phật, đời sau người ta dùng nó trong các
tiệc
trà và hình dáng của nó cũng khác xưa.
[X. Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc
tu Bách tượng thanh qui Q.thượng; môn
Khí
vật trong Thiên lâm tượng khí tiên].
7147
HƯƠNG DƯỢC
.....
Có 3 nghĩa:
1. Chỉ chung cho 5 loại hương và 5 loại
thuốc phổ thông.
2. Danh từ gọi chung 20 vật: 5 thứ báu
vật, 5 loại hương, 5 loại thuốc và 5 loại
hạt.
3. Chỉ cho hợp chất được điều hợp từ 20
loại kể ở trên, thường dùng cho pháp Quán
đỉnh của Mật giáo.
HƯƠNG DƯỢC
Hương Cử
7148
H2
328
HƯƠNG ĐĂNG
... ..
Hương và đèn, hoặc chỉ cho người trông
coi việc đốt nhang, thắp đèn trong các chùa
viện.
HƯƠNG ĐIÊN
Cũng gọi Hương điển, Hương tiền,
Hương tư, Hương nghi.
Dâng cúng hương hoa phẩm vật trước

Phật hoặc trước bàn thờ vong linh.

HƯƠNG ĐÌNH

... ..

Chiếc khám nhỏ dùng để đặt lư hương, thường dùng trong nghi thức chôn cất. Hình dáng khám này giống như cái đình, 4 mặt được che bằng lụa mỏng, dưới rèm phía trước treo tấm biển đề 2 chữ “Hương Đình”, bên trong đặt một lư hương lớn.

Khi

cử hành tang lễ của bậc tôn túc trong tông lâm, thì Hương đình được sắp hàng đi trước Chân đình (Khám đặt ảnh tượng bậc tôn túc).

[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Thiên uyển thanh qui Q.7; môn Khí vật trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG GIỚI

.....

Cũng gọi Hương phụ.

Từ ngữ gọi chung các chùa viện của Phật giáo, thường được dùng trong thi ca của người xưa.

Trong bài thơ “Đề núi Vân môn” của nhà thơ Mạnh hạo nhiên có câu:

7149

“Xả chu nhập hương giới,
Đăng các khế chiêm đàn”.

Nghĩa là:

“Rời thuyền vào chốn am mây
Leo lên gác nghỉ, ngắt ngậy chiêm đàn”.

HƯƠNG HOA

Cũng gọi Hoa hương.

Gọi chung Hương (Phạm: Gandha) và Hoa (Phạm: Puwpa).

Hương hoa dùng để cúng Phật. Người dâng cúng sẽ được 10 thứ công đức:

1. Cuộc đời tươi đẹp như hoa.
2. Thân thể thơm tho.
3. Hương phúc, hương giới tỏa khắp mọi nơi.
4. Dù sinh ở bất cứ nơi nào, căn mũi không hư hoại.
5. Vượt trên tất cả, được mọi người qui ngưỡng.

6. Thân thường không có mùi hôi

7. Được niềm vui trong chính pháp, thường thụ trì đọc tụng.

8. Đầy đủ các phúc báo.

9. Sau khi mệnh chung, được sinh lên các cõi trời.

10. Mau chứng quả Niết bàn.

Tại Nhật bản, các chùa viện thuộc về gia đình riêng, gọi là Hương hoa viện hoặc Hương hỏa viện.

[X. kinh Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; Pháp uyển châu lâm Q.36].

HƯƠNG HỎA

Chỉ cho nhang và đèn, hoặc người phụ trách việc thắp hương, đốt đèn trong các chùa viện.

Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 411 thượng), nói: “Việc lễ bái, 7150

hương đèn, đến nay vẫn thịnh”.

Tục cao tăng truyện quyển 1 (Đại 50, 429 trung), nói: “Hương hỏa, tụng kinh, lễ bái, xướng đạo”.

HƯƠNG HỎA

Hương Đình

7151

H2

329

Ngoài ra, chùa viện nào có đông tín đồ đến lễ bái, người ta thường nói rằng chùa viện đó hương hỏa sầm uất.

HƯƠNG HỎA NHÂN DUYÊN

Chỉ cho sự kiện 2 người tâm đầu ý hợp, dường như đã kết lời thề từ đời trước nên ngày nay gặp nhau thì càng thân thiết nhau hơn. Từ ngữ này bắt nguồn từ tập tục của người xưa, mỗi khi lập lời thề ước, thường bày hương án để tế cáo thần minh.

Truyện Lục pháp hòa trong Bắc Tề thư nói: “Pháp hòa là người muốn được làm Phật,

cho nên đối với ngôi vị trời Đế thích, trời Phạm vương còn chẳng mong cầu, huống chi là ngôi vua? Nhưng, khi ở chỗ đức Phật Không vương, Pháp hòa và Chúa thượng đã

có Hương hỏa nhân duyên, vả lại, Chúa thượng chắc sẽ chịu báo, nên ngài sẽ đến cứu giúp!”.

HƯƠNG HÓA XÃ

Hội đoàn niệm Phật, do cư sĩ Bạch lạc thiên (tức Bạch cư dị, 772-846) cùng với ngài

Như mãn sáng lập vào khoảng năm Hội xương (841-846) đời vua Vũ tông nhà Đường, tại chùa Phật quang, Lạc dương, Trung quốc. Sự tồn tại của hội đoàn này có ý nghĩa rất sâu xa đối với việc Đường Vũ tông phá hủy Phật giáo.

[X. truyện Bạch cư dị trong Cựu đường thư Q.116].

HƯƠNG KÊ

Cũng gọi Thiêu hương kê, Thiêu hương hồi hướng văn.

Bài kê được xướng lên khi dâng hương trước đức Phật.

7152

Lễ Phật nghi thức (Vạn tục 129, 118 thượng), nói: “Khi kính lễ tán thán công đức

của Phật, trước phải đến đài hương, thân quỳ ngay thẳng, mắt nhìn tôn dung của Phật,

lắng tâm tư duy, dứt hết tạp niệm, tay bung lò hương, chỉ nghĩ tưởng đến công đức của Phật, rồi xướng bài kê rằng:

Hương giới, hương định, hương giải thoát, Đài mây soi sáng khắp pháp giới.

Cúng dường mười phương vô lượng Phật Người ngửi hương này chứng vô sinh.

(Bài kê này được trích từ kinh Hoa nghiêm, nhưng đã lược bớt phần hương tuệ và hương giải thoát tri kiến)”.
Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 (Đại 15, 695 thượng) ghi:

“Nguyện dâng hoa hương này Khắp cõi nước mười phương Cúng dường hết thấy Phật Hóa Phật và Bồ tát Cùng vô số Thanh văn Thụ lãnh hương hoa này Dùng làm đài quang minh Soi sáng vô biên cõi

Làm Phật sự khôn cùng”.

Trong các tông phái, có tông dùng bài kê trên đây làm kê dâng hương, nhưng cũng

có tông chỉ lấy ý văn, rồi soạn thành bài tụng khác.

[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Chư kinh yếu tập Q.3; Tập chư kinh lễ sám nghi Q.thượng; Pháp sự tán tư kí Q.thượng].

HƯƠNG KHẤU TỈ KHUU

Vị Tỉ khuru trong miệng thường bay ra mùi hương vi diệu.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 144 thượng), nói: “Vua A du già một ngày vẽ 8 vạn tượng Phật, tuy chưa thấy đạo, nhưng 7153

đối với Phật pháp cũng có tâm tin ưa, hằng ngày thường thỉnh các vị tỉ khuru vào cung cúng dường và theo thứ tự thỉnh một vị Pháp

sư ở lại nói pháp.

Một hôm đến phiên vị Tam tạng pháp

HƯƠNG KHẤU TỈ KHUU

7154

H2

330

sư trẻ đẹp, thông minh được thỉnh, vị này khi thuyết pháp, trong miệng thường phát ra mùi thơm kì lạ, nhà vua rất ngạc nhiên và cho rằng vị này không đoan chính, muốn

dùng mùi thơm để quyến rũ người trong cung

vua, nên hỏi vị tỉ khuru rằng: Trong miệng của nhà ngươi có gì, há miệng cho ta xem?,

vị tỉ khuru liền há miệng, nhưng chẳng có vật gì cả. Nhà vua lại sai lấy nước cho vị tỉ khuru súc miệng, súc miệng xong, mùi thơm

vẫn bay ra như cũ. Vua hỏi: Đại đức! Mùi thơm này mới có hay đã có lâu rồi? Vị tỉ khuru đáp: (...) Thưa quá khứ, trong thời đức

Phật Ca diếp, tôi là một tỉ khuru thuyết pháp,

thường ở giữa đại chúng, vui mừng diễn nói công đức vô lượng của đức Phật Ca điếp và thực tướng các pháp (...), cho nên từ đó đến nay, trong miệng tôi vẫn thường phát ra mùi thơm vi diệu như thế”.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.hạ].

HƯƠNG LÂM TÂY LAI Ý

Cũng gọi Hương lâm tọa cửu thành lao.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên đối thoại giữa thiền sư Hương lâm với một vị tăng.

Tác 17 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 thượng), chép: “Vị tăng hỏi ngài Hương lâm:

- Tổ sư từ Tây thiên đến là ý gì?

Ngài Hương lâm trả lời:

- Ngồi lâu sinh mệt.

[X. Cảnh đức truyền tạng lục Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

HƯƠNG LÂU

... ..

Gỗ thơm được xếp đồng thành một cái 7155

lâu cao để đặt kim quan của đức Phật.

Đại niết bàn kinh hậu phần quyển hạ (Đại 12, 908 thượng, 908 hạ), chép: “Bấy giờ tất cả đại chúng thu góp những cây gỗ có

mùi hương vi diệu, lan tỏa khắp thế giới, rồi

xếp những cây gỗ ấy thành một cái lâu hương

lớn, cao bằng núi Tu di. (...) Lúc ấy, đại chúng

và trời, người, đưa kim quan của đức Thế tôn đặt trên lâu hương (...) dần dần đốt tì (đốt), suốt 7 ngày lâu hương vi diệu này mới

cháy hết”.

HƯƠNG LÔ

.....

Cũng gọi Hỏa lô, Huân lô.

Lư hương, một khí cụ dùng để đốt hương, thường được bày ở trước Phật và Phật đàn.

Là một trong 18 thứ vật dụng của tử khưu, một trong Tam cụ túc, Ngũ cụ túc.

Lò hương được chế tạo bằng nhiều loại nguyên liệu, như vàng, bạc, đồng, đồng vàng,

đồng bạch, đồng đỏ, đồng xanh, cũng có loại

làm bằng sành, lưu li, ngà voi, gỗ, v.v...

Loại lư hương được đặt cố định ở một chỗ gọi là Trí hương lô(cũng gọi là Cư hương

lô), loại này thường thấy được điêu khắc ở các di tích tại Ấn độ đời xưa; loại lư hương có cán cầm ở tay gọi là Bính hương lô, loại dùng để bước qua cho thân thể được thanh tịnh gọi là Tượng lô(Hương tượng, có hình dáng con voi), loại này cũng có thể dùng để

trang trí trên giường hay trên bàn.

Từ loại lư hương nhỏ cầm tay, đến loại lư hương lớn đặt ở trước nhà, có nhiều kiểu dáng, như Văn hương lô, Dũng trắc hương lô, Cử hương lô, Tứ phương hương lô, Hỏa bát hương lô, v.v...

Về Trí hương lô thì hương lô Bác

7156

son là nổi tiếng hơn cả, nắp đậy có hình quả núi, trên chóp núi có một

trụ nhỏ. Đây là

một khí cụ bằng

đồng lớn được chế

tạo vào đời Hán,

đến thời Lục triều

HƯƠNG LÔ

Hương Lô

7157

H2

331

và đời Đường đã trở nên thịnh hành.

Ngoài ra, có Hương lô hỏa xá, giống như cái hỏa xá trong các pháp cụ của Mật giáo, bằng sành phẳng và nông, gồm 3 chân, có thêm cái nắp hình bán cầu, trên nắp có chạm

hình quả đào và mây.

Ngoài ra, Hương lô của chùa Kim sơn có hình dáng như lồng đèn, nhưng không có nắp và lư hương hình cái vạc có 3 chân, 2 quai, nắp hình bán cầu, thường có chạm sư tử, loại này tương đối phổ biến.

Loại lư hương khá nổi tiếng hiện còn là Hương án tọa, có hình cánh sen, được cất giữ ở viện Chính thống tại Nhật bản; lư hương Ngột lí tự bằng sành, nắp hình lá sen,

có khắc chữ Phạm, được tàng trữ ở viện Pháp

kim cương.

[X. Thích thị lục thiếp Q.22; Loại tự danh vật khảo Q.252, Q.254, Q.255; Cổ kim đồ thư tập thành khảo công điển 236]. (xt.

Bính

Hương Lô).

HƯƠNG MỘC

Thanh gỗ thơm hình bát giác, được treo trên cọc trước nhà xí, sau khi vệ sinh, chà 2 tay vào gỗ thơm ấy để khử mùi hôi.

[X. môn Khí vật loại 28 trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG NGHIÊM

.....

I. Hương Nghiêm.

Tên một vị Thiên tử và Đồng tử trong kinh Phật.

Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552 thượng), nói: “Có các Thiên tử đều hiệu là Hương nghiêm”.

7158

Kinh Lăng nghiêm quyển 5 chép, đồng tử Hương nghiêm bạch đức Phật rằng (Đại 19, 125 hạ): “Thấy các tử khuru đốt hương trầm thủy, mùi thơm lạng lẽ xông vào mũi, con quán mùi thơm ấy, chẳng phải từ gỗ

ra,

chẳng phải từ hư không đến (.....) đức

Như
lai ấn chứng cho con, hiệu là Hương nghiêm.

Mùi trầm bỗng diệt, diệu hương bao trùm, con từ Hương nghiêm chứng A la hán”.

II. Hương Nghiêm(?-898).

Vị Thiên tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thanh châu (Ích đô, Sơn đông), pháp hiệu Trí nhân.

Ban đầu, sư theo ngài Bách trượng Hoài hải xuất gia. Sau sư tham yết ngài Qui sơn Linh hựu, không khế hợp, sư rời lệ từ biệt. Một hôm, sư đang phát cỏ ở trong núi, bỗng

nghe viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng mà thoát tình ngộ. Lúc đó, sư mới thấu suốt

ý chỉ sâu xa trong lời dạy trước kia của ngài

Qui sơn, nhờ thế được nổi pháp của ngài.

Về sau sư vào núi Hương nghiêm, Đặng châu, xiển dương Thiên pháp, đồ chúng tham học thường hơn nghìn người. Đời sau tôn xưng sư là Hương nghiêm thiên sư. Bản tính sư nghiêm cẩn, lời nói ngay thẳng giản đơn. Sư có làm hơn 200 bài kệ tụng, lưu truyền khắp nơi.

Sư thị tịch vào năm 898, sau được vua ban thụy là “Tập Đăng Đại Sư”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Tổng cao tăng truyện Q.13].

HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC

.....

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này nói về nhân duyên ngộ đạo của thiên sư Hương nghiêm Trí nhân.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7159

11, thì sư Trí nhân đến tham học ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu biết sư là hàng

pháp khí (người có thể dùng để truyền pháp

cho) nên muốn nói khích. Một hôm, ngài bảo sư Hương nghiêm (Đại 51, 283 hạ):

“Ta

không hỏi người về học giải và những gì ghi

chép trong các kinh sách mà bình sinh người

đã đạt được, nhưng ta chỉ hỏi: Khi cha mẹ chưa sinh ra thì người là ai, người hãy thử

HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC

7160

H2

332

nói một câu xem nào?”.

Sư trả lời, nhưng không khê hợp, liền trở về liêu tìm khắp các câu nói của các bậc

thầy mà sư đã học, nhưng không một lời nào có thể đối đáp được. Sư bèn đốt hết sách vở và ghen ngào từ biệt thiền sư Qui sơn. Đến Nam dương, sư thấy di tích của Quốc sư Tuệ trung, bèn dừng chân lập am tranh ẩn tu. Một hôm, sư đang phát cỏ, bỗng

một viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng, sư hoá nhiên tỉnh ngộ. Sư về am, tắm gội sạch sẽ, đốt hương từ xa lễ vọng về ngài Qui

sơn và khen ngợi: “Hòa thượng đại bi, ân đức hơn cả cha mẹ; khi ấy nêu ngài nói ra, thì làm sao con có được việc hôm nay?”.

[X. Ngũ tạng hội nguyên Q.9; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.25].

HƯƠNG NGHIÊM NGUYÊN MỘNG

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về việc các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và Hương nghiêm Trí nhân đoán giấc mộng của thiền sư Qui sơn Linh hựu. Nguyên mộng nghĩa là đoán mộng, giải mộng.

Một hôm, thiền sư Qui sơn Linh hựu ngủ trưa nằm mộng, tỉnh dậy liền đem giấc mộng

hỏi 2 vị đệ tử là các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch

và Hương nghiêm Trí nhân, sư Ngưỡng sơn

mang thau nước và khăn mặt đến, còn sư Hương nghiêm thì dâng tách trà. Ngài Qui sơn bình rằng (Đại 51, 265 hạ): “Kiến giải của 2 đệ tử còn hơn cả Thu tử”.

[X. chương Qui sơn linh hựu trong cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Thiền uyển môn cầu Q.thượng].

7161

HƯƠNG NGHIÊM QUẾ (1631-1708)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu

đời Thanh, Trung quốc, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trần.

Năm 11 tuổi, sư theo ngài Ân phòng Nhĩ liêm xuất gia ở chùa Tinh nghiêm, tu tập giáo pháp Du già. Năm 26 tuổi, sư y vào ngài Viên mộ Sơn phẫu thụ giới Cụ túc.

Năm 30 tuổi, sư tham lễ ngài Nhất tạng ở am Cổ ẩn và tham cứu gia phong của ngài Mật vân Viên ngộ. Năm 41 tuổi, sư đến chùa Phổ minh tại Gia hưng yết kiến ngài Thạch quan lãng, đệ tử nổi pháp của thiền sư Phí ẩn Thông dung rất khê cơ và năm sau đắc pháp.

Năm Khang hi 16 (1677), sư thừa kế ngôi vị của thầy ở chùa Phổ minh, về sau, sư lần lượt trụ trì các viện Dũng vạn, Đại bình và chùa Tinh nghiêm.

Năm Khang hi 47 (1708), sư thị tịch, thọ 78 tuổi.

Sư có tác phẩm: Phổ minh Hương nghiêm thiền sư ngữ lục.

[X. Ngũ tạng toàn thư Q.92].

HƯƠNG NGHIÊM THƯỢNG THỤ

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về việc Thiền sư Hương nghiêm Trí nhân khai thị đại chúng.

Tắc 5 trong Vô môn quan (Đại 48, 293 hạ) chép: “Hòa thượng Hương nghiêm dạy: Như người trên cây, miệng ngậm cành cây, tay không vin cành, chân không đạp lên cây. Lúc ấy, dưới đất có người hỏi: Thế nào

là ý Tổ sư từ Tây thiên đến? Nếu không trả lời thì có lỗi với người hỏi, mà trả lời thì tan thân mất mạng. Vậy, ngay khi ấy phải làm sao?”.

7162

HƯƠNG NGHIÊM TỰ

.....

Chùa ở trong núi Bạch nhai, phía tây bắc huyện Đặng, tỉnh Hà nam, Trung quốc, vốn do hai ngài Nhất hạnh và Hồ nhân sáng

lập vào đời Đường.

HƯƠNG NGHIÊM TỰ

7163

H2

333

Sau ngài Nhất hạnh thị tịch ở Trường an, vua Túc tông đích thân đến dự lễ tang, lúc bấy giờ trong núi Bạch nhai bỗng có mùi

hương bay tỏa, cả tháng không dứt, vì thế chùa được đặt tên là Hương nghiêm.

Về sau, ngài Nam dương Tuệ trung là đệ tử nổi pháp của Lục tổ Tuệ năng đến trụ trì chùa này, lúc đó chùa có tên là Hương nghiêm trường thọ tự. Khi ngài Tuệ trung thị tịch, cũng được an táng tại nơi này.

Ngoài

ra đệ tử nổi pháp của thiền sư Qui sơn Linh hựu là Hương nghiêm Trí nhân cũng từng trụ trì chùa này.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.30]. (xt. Trường Thọ Tự).

HƯƠNG NGŨ

... ..

Gọi đủ: Niêm hương pháp ngữ.

Pháp ngữ được tuyên thuyết khi niêm hương.

Khi cử hành pháp hội, vị Trụ trì lên Tăng đường niêm hương, nói pháp ngữ, kể đến trình bày ý nghĩa Phật sự trong tháng và đọc các câu kệ ngắn. Cuối cùng kết thúc bằng tiếng hét.

Hương ngữ có thể dựa theo tình hình đương thời, hoặc căn cứ vào những điều thấy

nghe mà làm ra, cũng có khi dùng theo những câu đã có sẵn của người xưa, ngày nay dần dần đã trở thành câu nói bình thường.

[X. phẩm Phú na kì duyên trong kinh Hiền ngu Q.6; môn Tụng quĩ trong Thiên lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG NHẬP

7164

... ..

Phạm: Gandhàyatana

Cũng gọi Hương xứ.

Từ gọi chung những mùi do mũi ngửi được. Một trong 12 nhập, một trong 12 xứ. (xt. Thập Nhị Xứ).

HƯƠNG NHIÊM

... ..

Cũng gọi Trà hạt sắt, Mộc lan sắc.

Một loại màu dùng nhuộm áo ca sa. Tức là màu vàng sẫm (hoại sắc) do ngâm vỏ cây

càn đà (gandha) với nước mà thành.

HƯƠNG PHÒNG

Phạm, Pàli: Gandha-kuñi

Dịch âm: Kiện đà câu tri.

Cũng gọi Hương thất, Hương điện, Hương đài, Tịnh hương phòng, Hương tích điện, Hương khổ viện, Thanh tịnh hương đài.

Vốn chỉ cho phòng xá của đức Phật, nhưng đến đời sau thì chỉ chung cho điện đường thờ tượng Phật và phòng chúng tăng phụ thuộc điện Phật.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tì nại da tạp sự quyển 14 chép, thì Hương

phòng phần nhiều được xây ở khoảng giữa Tăng viện, muốn đi qua nơi này thì phải tụng Già đà (kệ), nếu không sẽ phạm tội Việt pháp.

[X. Tì nại da tạp sự Q.26].

HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM

Tam muội niệm Phật có công năng trang nghiêm hành giả, ví như người được xông ướp mùi thơm.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 128 thượng), nói: “Nếu con nhớ mẹ cũng như mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật và

7165
niệm Phật, thì hiện tại và đương lai nhất định được thấy Phật, cách Phật không xa; chẳng cần nhờ vào phương tiện nào khác, mà tâm tự khai ngộ. Như người được xông hương, thân có mùi thơm, đó gọi là Hương quang trang nghiêm”.

HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM

7166

H2

334

HƯƠNG QUỐC

Cũng gọi Hương tích quốc, Chúng hương

quốc, Chúng hương thế giới.
Đất nước của đức Hương tích Như lai.
Cõi nước này ở phương trên, cách thế
giới Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, là thế
giới mà trong đó tất cả lầu gác, đất đai, cho
đến vườn, rừng, v.v... đều phát ra mùi
hương vi diệu. Đồng thời, mùi thơm từ
thức
ăn ở cõi này đều bay khắp 10 phương vô
lượng thế giới.

[X. phẩm Hương tích Phật trong kinh
Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].

HƯƠNG SÁT

Chỉ cho chùa viện.

Hương, ví dụ công đức của Phật pháp,
hoặc công đức của những kiến trúc Phật
giáo.

Đồng nghĩa với Hương của Hương điện,
Hương thất.

Sát, Phạm:Kwetra, vốn là nghĩa cây cột
thuộc phần lộ bàn trên đỉnh tháp, về sau, từ
sát được dùng để gọi tháp và chùa, viện.

HƯƠNG SƠN TỰ

... ..

I. Hương Sơn Tự.

Chùa ở sườn phía đông núi Long môn,
cách huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam,
Trung
quốc, 14 km về mạn tây nam.

Chùa được sáng lập vào thời đại nào
không được rõ. Có thuyết cho rằng nó
được

xây dựng vào niên hiệu Hi bình năm đầu
(516) đời Bắc Ngụy. Lại có thuyết cho
rằng

noi đây là phần mộ của ngài Tam tạng
Nhật

chiếu đời Đường, về sau do Lương vương
kiến thiết thành già lam.

7167

Trong năm Nguyên hòa (806-820), đệ tử
nổi pháp của thiền sư Mã tổ Đạo nhất là
ngài Phục ngưu Tự tại từng trụ ở chùa này.
Năm Đại hòa thứ 6 (832) đời Đường, ông
Bạch cư dị trùng tu và thỉnh ngài Thanh
nhân làm Trụ trì. Trong chùa có 5270
quyển

Kinh, Luật, Luận chia làm 3 tạng Đại thừa,
3 tạng tiểu thừa.

Hương sơn là 1 trong 10 ngôi chùa nổi
tiếng ở Long môn thời bấy giờ. Về sau,
chùa

dần dần suy đồi. Mãi đến đầu đời Thanh
mới được vua ban sắc trùng tu. Nay trong
chùa có mộ của ông Bạch cư dị và bia của
hòa thượng Bất không.

[X. Bạch thị văn tập Q.68, Q.71; Đại
minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất
thống chí Q.163; Cổ kim đồ thư tập thành
phương chức điển 428, 434].

II. Hương Sơn Tự.

Chùa trên núi

Hương sơn phía
tây bắc thành phố

Bắc bình, được
sáng lập vào đời

Liêu.

Năm Đại định

26 (1186) đời Kim,

chùa được xây

dựng lại và được

ban tên “Đại Vĩnh

An Tự”, cũng gọi

là Cam lộ tự. Chùa

dựa theo thế núi, Tháp Lưu Li

Chùa Hương Sơn, Bắc Bình

HƯƠNG SƠN TỰ

Cảnh chùa Hương Sơn ở Hà Nam

7168

H2

335

vốn có điện 5 tầng, 2 bên có hiên gác. Sau,
chùa bị cháy, tầng dưới vẫn còn thêm đá
và đàn hoa xếp bằng gạch lưu li. Chùa nổi
tiếng về những cây bách. Các vua triều

Thanh từng kiến thiết đại qui mô, sửa sang
nhiều lầu gác, điện đường. Nhưng phần lớn
các kiến trúc này đã bị liên quân Anh,
Pháp

đốt phá vào năm Hàm phong thứ 10 (1860)
và liên quân 8 quốc gia vào năm Quang tự
26 (1900).

HƯƠNG THANG

Nước nóng có pha hương liệu để tắm gội

thân thể.

Xưa nay vào ngày Phật đản, các chùa viện thường dùng hương thang để tắm tượng Phật. Thời xưa nước hương có đủ 5 vị, nhưng về sau chỉ dùng cam thảo và mộc cam trà.

Thiền tông dùng 7 vị thuốc như: Trần bì, phục linh, địa cốt bì, nhục quế, đương qui, chỉ xác và cam thảo để nấu nước thơm, gọi là Thất hương thang.

Ngoài ra, hương thang cũng được dùng để giặt ca sa.

[X. kinh Quán tỳ Phật hình tượng; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.7; điều Phật giáng đản, chương Báo ân trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng].

HƯƠNG THANG KÊ

Khi Bồ tát, đọc kệ Hương thủy xong, quỳ xuống, chấp tay, xướng bài kệ Hương thang.

Kệ rằng (Đại 82, 432 thượng):

Hương thang gột rửa sạch hồng trần
7169

Pháp thân trọn đủ cả năm phần
Bát nhã chiếu soi trần giải thoát
Pháp giới hàm dung thầy chứng chân.
(xt. Hương Thủy Kệ).

HƯƠNG THÁP

Ngôi tháp nhỏ làm bằng bột hương trộn lẫn với bùn. Trong tháp tôn trí kinh văn để cúng dường lễ bái.

(xt. Tháp).

HƯƠNG THẦN

.....

Phạm: Gandharva.

Dịch âm: Càn thất bà thần.

Cũng gọi Hương âm thần, Tâm hương thần, Hương âm thần, Nhạc thần.

Tên vị thần trông coi về âm nhạc của trời Đế Thích, là một trong 8 bộ chúng.

Thức ăn của thần Càn thất bà là hương và toàn thân ngài toát ra mùi thơm, vì thế gọi là Hương thần.

[X. Duy ma kinh huyền số Q.5]. (xt. Càn Thất Bà).

HƯƠNG THỐN

.....

Đơn vị thời gian được tính bằng độ dài của nén nhang.

Thời xưa, trong từng lâm, nén nhang thường được cắt ra làm 1 tấc (khoảng 3 cm) hoặc 2 tấc để làm tiêu chuẩn mà tính thời gian ngồi thiền.

HƯƠNG THỦY

Phạm: Gandha-vàri.

Nước sạch có pha mùi thơm, dùng để rửa các vật cúng dường hoặc để tắm gội.

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 3 (Đại 3, 554 hạ), nói: “Trên hư không,

các trời Phạm vương, Đế Thích, rưới hương thủy lên thân Bồ tát”.

7170

Đại nhật kinh sơ quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: “Khi làm tua mũ, nên chọn tơ thật tốt và mịn, rồi dùng hương thủy

HƯƠNG THỦY

7171

H2

336

giặt cho thật sạch”.

Về sau, có phép gia trì hương thủy, nghĩa là dùng nước thơm đã được gia trì rưới lên thân thể, rải trong đạo tràng, hoặc các vật phẩm dâng cúng.

Trong Mật giáo, hương thủy chủ về trí đức, cho nên nước hương được điều chế cũng

tùy theo các loại tu pháp mà có khác nhau.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.27 (bản dịch cũ); Thai quán kí bản trong A sa phục sao Q.1]. (xt. Hương).

Hương).

HƯƠNG THỦY HẢI

Gọi tắt: Hương hải.

Biển nước thơm.

Cứ theo truyền thuyết của Phật giáo, thì thế giới có 9 núi, 8 biển, núi Tu di ở giữa. Chung quanh núi Tu di có 8 núi, 8 biển bao bọc, trong đó, trừ biển thứ 8 là nước mặn, còn những biển kia đều chứa nước 8 công

đức, rất trong mát và có mùi vị thơm tho, vì thế gọi là Hương hải thủy.
[X. luận Câu xá Q.11; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Phật tổ thống kí Q.31].

HƯƠNG THỦY KÊ

Bài kệ được đọc lúc lấy hương thủy rửa tay trước khi Bồ tát. Bài kệ ấy là (Đại 82, 432 thượng):

“Nước tám công đức tẩy bụi nhơ
Tay rửa sạch rồi tâm vô nhiễm
Giữ gìn giới cấm không sai phạm
Nguyện khắp chúng sinh đều thanh tịnh”.
Lúc đọc câu kệ chót, tay phải cầm bình nước dội lên tay trái, rửa sạch hai tay, rồi lấy khăn sạch lau cho khô.

HƯƠNG THỦY TIỀN

7172

Tiền do tăng ni nộp cho quan phủ để được cấp độ điệp.

Vào cuối đời Đường, sau loạn An lộc sơn và Sử tư minh, binh lính đói khổ, nhân dân khôn quần, nên Tể tướng Bùi miện tâu vua Đường tức tông, đề nghị thu thuế của tăng ni, gọi là Hương thủy tiền, để giúp cho việc quân nhu. Tức là trong nước ai muốn xuất gia làm tăng ni thì phải nộp tiền trước, rồi mới được xuất gia thụ giới.

[X. chương Thích thần hội trong Tổng cao tăng truyện Q.8]. (xt. Độ Điệp).

HƯƠNG TÍCH PHẠN

... ..

Cũng gọi Hương phạn.

Cơm có mùi thơm vị diệu ở cõi nước Chúng hương của đức Phật Hương tích. Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 552 trung), nói: “Lúc đó, đức Phật Hương tích lấy bát đựng đầy cơm thơm trao cho Hóa Bồ tát”.

HƯƠNG TÍCH PHẬT

Cũng gọi Hương đài Phật.

Đức Phật trụ ở thế giới Chúng hương thuộc phương trên.

Hương chỉ cho hương giới, hương định, hương tuệ, xa lìa sự nhơ nhớp của thế gian.

Tích nghĩa là tụ tập, chứa góp các công đức.

Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552 trung), nói: “Ở phương trên, cách thế giới Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, có cõi nước tên là Chúng hương, đức Phật ở cõi nước ấy

tên là Hương tích. So với mùi hương của các cõi Phật trong 10 phương thế giới, thì mùi hương của cõi này vi diệu bậc nhất.

7173

Huyền ứng âm nghĩa quyển 4 giải thích Hương tích tiếng Phạm là Gandhàlaya, dịch âm là Càn đà la da.

[X. Duy ma kinh lược số Q.10].

HƯƠNG TÍCH PHẬT

7174

H2

337

HƯƠNG TÍCH TỰ

... ..

Chùa ở phía nam huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, được xây dựng vào năm Thần long thứ 2 (706) đời vua Trang tông nhà Đường, để kỉ niệm đại sư Thiện đạo.

Đến đời Tống, chùa được đổi tên là Khai lợi tự. Sang đời Minh chùa được trùng tu và khôi phục lại cảnh quan cũ.

Chùa có tòa tháp gạch

5 tầng, qua 2 trận động đất, đỉnh tháp và vài tầng trên đã bị lở. Hiện nay vẫn còn nhưng cảnh quan không được như xưa.

HƯƠNG TÍNH BÀ LA MÔN

Hương tính, Phạm: Droja.

Pàli:Doja.

Cũng gọi Đâu ma bà la môn, Đâu na bà la môn, Đôn khuất bà la môn, Đột lộ noa bà la môn.

Người Bà la môn họ Hương, ông này đã

đề nghị chia xá lợi của đức Phật làm 8 phần.

Khi đức Phật nhập diệt, Kim thân của Ngài được đồ tì (hỏa thiêu), sau đó, vua các nước đều muốn thỉnh xá lợi về nước mình để phụng thờ, cho nên đã đưa đến sự tranh chấp.

Bấy giờ Bà la môn họ Hương mới đề nghị chia xá lợi làm 8 phần cho 8 nước để xây tháp cúng dường. Mọi người đều hoan hỷ

7175 chấp thuận đề nghị ấy và cuộc tranh giành chấm dứt.

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển)].

HƯƠNG TRẦN

Cảnh sở duyên của thức mũi và căn mũi. Một trong 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

Trần nghĩa là bụi bặm nhiễm ô, vì nó hay làm cho tâm thức như nhớp, khiến chân tính không hiển lộ ra được. Các loại hương từ chiên đàn, trầm hương, hương của các thức ăn uống, hương trên thân thể người nam, người nữ, cho đến tất cả những thứ mùi thơm, mùi hôi, v.v... đều là Hương trần.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.28].

HƯƠNG TRÙ

.....

Cũng gọi Hương tích.

Nhà bếp của Tăng viện.

Danh từ này lấy điển tích “com thơm ở cõi Phật Hương tích” trong kinh Duy ma cật.

(xt. Hương Tích Phạn).

HƯƠNG TÚY SƠN

... ..

I. Hương Túy Sơn.

Hương túy, Phạn, Pàli: Gandhamàdana.

Dịch âm: Càn đà ma ha thuật, Kiện đà ma la.

Cũng gọi Hương thủy sơn, Hương tích sơn, Hương sơn.

Núi ở vùng cực bắc của châu Diêm phù

đề. Núi này có các mùi hương làm cho người

ta bị say, cho nên gọi là Hương túy.

Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 7176

1, phẩm Diêm phù châu trong kinh Khởi thế quyển 1, thì có vô lượng Khẩn na la (thần âm nhạc) sống trong Hương sơn, thường tấu nhạc và múa hát, có các loại cây tỏa ra mùi thơm, cũng là chỗ ở của các

HƯƠNG TÚY SƠN

Tháp Chùa Hương Tích

7177

H2

338

vị thần Đại uy đức. Trong núi có 2 hang động Tạng sắc và Thiện Tạng sắc, do 7 thứ báu như mã não, v.v... tạo thành. Hang dài và rộng 50 do tuần, là nơi ở của vua Càn thất bà và 500 Khẩn na la nữ. Phía bắc 2 hang động này lại có Đại sa la thụ vương, rừng cây Bát thiên sa la và hồ Mạn đà cát ni.

Từ xưa, tín đồ của Ấn độ giáo tin rằng trên đỉnh núi này là cõi trời của thần Tháp bà (Phạm:Ziva), trong đó có cung điện của thần Cung tì la. Cho đến nay, người Ấn độ vẫn cho núi Hương túy là núi thiêng.

Cứ theo vị trí và hình dáng được mô tả trong kinh điển, thì núi này có lẽ là núi Kailàsa, đứng sừng sững trên bờ phía bắc hồ Mánasa trong dãy núi Himalayas ngày nay.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; luận Câu xá Q.11; luận Lập thế a tì đàm Q.2].

II. Hương Túy Sơn.

Cũng gọi Tiểu thanh lương cảnh.

Núi ở mạn tây bắc của thành phố Bắc bình, Trung quốc, nổi tiếng là nơi thâm u tịch mịch. Trong núi có dòng suối, nước ngọt và mát. Thổ dân dẫn nước ấy vào ruộng để cấy lúa, trồng sen, có mùi thơm lạ, chính vì thế mà núi được gọi là Tiểu thanh lương cảnh. Thời xưa trong núi này có chùa Hương sơn.

(xt. Hương Sơn Tự).

HƯƠNG TƯỢNG

.....

7178

I. Hương Tượng.

Phạm: Gandhahastin,
gandha-gaja.

Mùi thơm toát ra từ
ngà con voi đực trong
thời kì giao phối.

Cứ theo luận Đại tì

bà sa quyển 30, thì thời kì này voi đực rất
mạnh, tính hung bạo, khó chế phục, sức
của

nó mạnh bằng 10 con voi bình thường.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; Chú duy ma
kinh Q.1].

II. Hương Tượng.

Cũng gọi Tượng lô.

Lò đốt hương hình con voi được dùng
trong đạo tràng quán đảnh bí mật của Mật
giáo.

Lúc thụ quán đảnh, trước khi vào đàn,
người thụ bước qua Hương tượng, nhờ mùi
thơm xông lên mà thân được thanh tịnh.

Ngoài ra, nghi thức truyền pháp của tông
Tịnh độ Nhật bản cũng dùng lò hương hình
con voi, gọi là Xúc hương.

[X. Nhũ vị sao Q.16].

HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT

Hương tượng, Phạm: Gandha-hastin.

Dịch âm: Càn đà ha đề bồ tát, Càn đà
ha trú bồ tát. Kiền đà ha sa đề bồ tát.

Cũng gọi Hương huệ bồ tát, Xích sắc bồ
tát, Bất khả tức bồ tát.

Vị Bồ tát thứ nhất trong 4 vị tôn phía
nam trên phương đàn của viện ngoài trong
Mạn đà la Kim cương giới Mật giáo. Là
một

trong 16 vị tôn của Hiền kiếp.

Hương nghĩa là lan tỏa khắp mà không
ngại; Tượng nghĩa là hạnh đầy đủ và có
sức

mạnh to lớn.

Hương tượng

7179

biểu thị hạnh

và quả đều

viên mãn.

H ì n h

tượng vị Bồ

tát này, thân

màu da

trắng, ngồi

trên hoa sen,

tay phải nắm

HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT

Hương Tượng Hương Tượng Bồ Tát

Mạn Đà La Kim Cương Giới

7180

H2

339

lại, cầm hoa sen để ở trước ngực, trên hoa
có hộp hương, tay trái nắm lại đặt ở trên

bẹn. Mật hiệu là Đại lực kim cương, Hộ
giới

kim cương.

Trong các kinh Đại thừa như: Tiểu phẩm
bát nhã quyển 9, Vô lượng thọ quyển
thượng,

A di đà, v.v... thường thấy danh hiệu của vị
Bồ tát này.

[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.9; Kim
cương giới mạn đà la sao Q.hạ].

HƯƠNG TƯỢNG ĐỘ HÀ

Hương tượng qua sông, chân nó đặt tận
đáy nước, ví dụ người nghe giáo pháp,
chứng

được chỗ sâu xa.

Trong các kinh luận thường nói về 3 con
thú qua sông là thỏ, ngựa, hương tượng, để
ví dụ chỗ chứng đắc có sâu, nông khác
nhau

khi nghe giáo pháp. Chẳng hạn như thỏ
qua

sông thì nổi, ngựa qua sông thì chìm phân
nửa thân, còn hương tượng qua sông thì
chân

giẫm đến đáy nước.

Người thời nay cũng cho rằng bình luận
văn chương đến chỗ thấu triệt, gọi là

Hương

tượng độ hà.

HƯƠNG TY

.....

Chức vụ phụ trách việc báo giờ giắc trong Thiên lâm. Ngày xưa thường đốt hương để tính thời khắc, cho nên gọi chức vụ ấy là Hương ty.

HƯƠNG VI PHẬT SỬ

Mùi hương là sứ giả của Phật, vì mùi hương có khả năng thông đạt lòng tin của người đời đến đức Phật.

[X. thiên Phó thỉnh trong Tứ phần luật 7181

san phồn bổ khuyết hành sự sao; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ].

HƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT

Hương vương, Phạm: Gandha-rāja.

Dịch âm: Kiền đà la xà.

Cũng gọi Hương vương quan âm.

Vị Bồ tát bản tôn trong pháp tu tăng ích, diệt tội, là quyền thuộc của bồ tát Quan

âm.

Hương nghĩa là lan tỏa khắp nơi; Vương nghĩa là tự tại. Hương vương biểu thị nghĩa tự tại hóa độ chúng sinh khắp pháp giới.

Cứ theo kinh Hương vương bồ tát đà la ni chú, thì hình tượng vị Bồ tát này, thân màu da trắng, ngồi kết già trên hoa sen, diện mạo đoan chính, đầu đội mũ trời, cổ đeo chuỗi ngọc, tay phải buông xuống, nắm

ngón duỗi thẳng như kết ấn Thí vô úy, tượng trưng cho mưa cam lộ từ năm đầu ngón tay tuôn xuống, để bố thí cho chúng sinh trong năm đường. Cánh tay trái co lại, cầm hoa sen đặt ở trước ngực, hoa sen này là từ tòa sen của Ngài ngồi hiện ra.

Phía sau Bồ tát có vòng hào quang, trên có lọng che. Y phục của Ngài là gấm mịn 5 màu, 2 cánh tay có buộc dây lụa màu đỏ, màu vàng đính châu ngọc.

Pháp tu lấy vị Bồ tát này làm Bản tôn để cầu diệt tội, gọi là Hương vương bồ tát pháp. Khi tu pháp này thì thiết lập một đàn vuông 4 tác ở phía trước tượng, dâng hương, đèn và phẩm vật cúng dường; nửa đêm hành giả thức dậy, y phục trang

nghiêm thanh tịnh, tụng 1.008

biến thân chú

Hương vương bồ

7182

tát, nếu đến sáng

mà không buồn

ngủ, thì những

điều mong cầu đều

được toại nguyện.

HƯƠNG VI PHẬT SỬ

Bồ Tát Hương Vương

7183

H2

340

HƯƠNG XÀ LÊ (?-?)

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Ngụy, trụ trì chùa Phi phó, núi Thanh thành, Ích châu (huyện Quán, tỉnh Tứ xuyên).

Thời bấy giờ có tập tục hàng năm đến ngày mùng 3 tháng 3, dân chúng lên núi Thanh thành du ngoạn, mang theo rượu thịt để vui say. Hương xà lê thường đến khuyên răn nhưng họ vẫn không bỏ. Một năm nọ, vào dịp này, sư cũng đến tham dự tiệc rượu, mọi người tranh nhau chuốc

rượu dâng thịt, dâng đến đâu hết đến đó. Ăn xong, sư kêu đau bụng, rồi nôn ra đủ thứ, nào thịt gà, thịt dê, cá, cua, ngỗng, vịt, sau đó biến thành những con vật chạy nhảy bơi lội lẫn lộn, khiến mọi người đều kinh hãi, phát nguyện không giết hại, không ăn thịt nữa. Từ đó, phong cảnh núi Thanh thành cũng đổi mới.

Sau khi sư thị tịch, lúc di quan, các đệ tử lấy làm lạ vì quan tài rất nhẹ, mở ra thì không

thấy nhục thân của sư, chỉ còn cây tích tượng mà thôi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.25, Q.26].

HƯƠNG Y

Cũng gọi Hương nhiễm, Hương bào thường, Hương phục.

Áo pháp được nhuộm bằng nước của vỏ cây càn đà (vỏ cây hương, có mùi thơm).

(xt. Ca Sa, Hương Ca Sa).

HƯƠNG HẠ

.....

Đổi lại: Hương thượng.

I. Hương Hạ.

7184

Cũng gọi Hương hạ môn, Thuận vạn

(..) tự.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Từ cảnh giới đại ngộ mà hiển hiện sức diệu dụng tự tại, tùy thuận căn cơ để tiếp hóa người học; thuộc về môn lợi tha.

II. Hương Hạ.

Tức là Hương hạ môn được nói trong luận Ma ha diễn, là 1 trong 2 môn của Sinh diệt môn.

III. Hương Hạ.

Gọi đủ: Hồi văn hương hạ.

Tức là trước hết dẫn văn kinh rồi sau mới giải thích. Một trong 12 cách khâu truyền của Mật giáo.

(xt. Thập Nhị Khẩu Truyền, Hương Thượng).

HƯƠNG HỎA

Ngồi cạnh lò than để sưởi ấm vào mùa đông.

Cứ theo điều Nhật dụng qui phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách tượng

thanh qui quyển 6, thì khi hương hỏa (sưởi ấm) phải ngồi ngay thẳng gần lò sưởi, vái chào mọi người, không được đùa nghịch thìa

xúc hương, đũa gấp lửa, không được bôi lửa làm cho tro bay, không được chụm đầu nói chuyện, không được nướng các vật để ăn, không được sấy giày dép, hơ quần áo, cũng không được vén quần áo để lộ da thịt, không được khạc nhổ hay vứt bỏ vật dư bản

vào trong lửa.

Nhưng theo luật Tứ phần quyển 59, thì hương hỏa có 5 điều hại:

1. Làm cho người ta mất vẻ hồng hào.
2. Làm cho sức khỏe tổn giảm.
3. Làm cho mờ mắt.
4. Gây sự ồn ào.

7185

5. Thường nói việc thế tục.

[X. chương Nam tuyền phổ nguyện trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8; Tông môn thống yếu tập Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.9].

HƯƠNG HỎA

7186

H2

341

HƯƠNG KHỨ

.....

I. Hương Khứ.

Phát tâm hướng về Phật tính xưa nay vốn có của chính mình.

II. Hương Khứ.

Đổi lại với Hương lai.

Đồng nghĩa với Hương hậu.

Nghĩa là sau này, từ nay về sau.

III. Hương Khứ.

Đổi lại với Khước lai.

Hướng tới chính vị, gọi là Hương khứ; từ chính vị hướng tới thiên vị, thì gọi là Khước lai.

[X. chương Đức sơn Tuyên giám trong Tổ đường tập Q.5; chương Thạch sương Khánh chư trong Tổ đường tập Q.6; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].

HƯƠNG LAI

Đổi lại với Hương khứ.

Nghĩa là từ xưa đến nay.

Chương Thuyền tử Đức thành trong Tổ đường tập quyển 5 có từ ngữ “Hương lai sở

nghi” (những điều được bàn từ xưa đến nay).

Ngoài ra trong bài thơ “Văn ca” (thơ viếng người chết) của Đào tiềm có câu: “Hương lai tương tống nhân

Các tự hoàn kì gia”.

(Xưa nay cùng tiễn người

Rồi ai về nhà nấy).

(Xt. Hương Khứ).

HƯƠNG THƯỢNG

.....

I. Hương Thượng.

Đổi lại với Hương hạ.

7187

Cũng gọi Hướng thượng môn, Nghịch vạn(..) tự.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Từ cảnh giới mê vọng nỗ lực cầu Bồ đề hướng tới cảnh giới giác ngộ giải thoát, thuộc

về môn tự lợi.

Từ ngữ Hướng thượng được thấy rải rác trong các sách vở của Thiền tông và tùy theo trường hợp mà được ghép chung với những từ khác để diễn đạt ý nghĩa, như:

-Hướng thượng nhất lộ, Hướng thượng đạo: Biểu thị chỗ chí cực của đại đạo và cảnh giới đại ngộ.

-Hướng thượng cực tác sự, Hướng thượng quan lộ tử, Hướng thượng sự: Mô tả việc tìm cầu lí sâu xa rất mực của Phật đạo.

-Hướng thượng nhất lộ, thiên thánh bất truyền: Hình dung cảnh giới giác ngộ chân thực tuyệt đối mà chư Phật và Tổ sư các đời

không hề nói đến, chỉ do người tu thiền tự tham cứu mà thể nhận được thôi.

-Hướng thượng chuyển khứ: Từ cảnh giới tương đối của phàm phu mà hướng tới cảnh giới tuyệt đối của chư Phật.

-Hướng thượng cánh đạo: Khi vị thầy bảo đệ tử hoặc Thiền khách đưa ra kiến giải triệt để thì thường dùng từ này để biểu thị.

-Hướng thượng kiểm chùy: Tức là Đệ nhất nghĩa đế mà vị thầy dùng để tiếp hóa và rèn luyện người học.

-Hướng thượng nhất cơ: Chỉ cho lực lượng và cơ dụng mà người học nhờ đó có thể tiến thẳng vào cảnh giới rốt ráo của chư Phật.

-Hướng thượng nhân, Hướng thượng cơ: Chỉ cho người có năng lực thể nhận cảnh

7188
giới của chư Phật một cách triệt để.

-Hướng thượng nhất cú: Câu nói đưa đến cảnh giới giác ngộ cùng tột.

-Hướng thượng tông thừa: Tức là yếu chỉ sâu xa cùng cực của Thiền tông.

[X. tác 10, 11, 43 trong Bích nham lục; Tác 31, 83 trong Thung dung lục].

II. Hướng Thượng.

Tức là Hướng thượng môn được nói

HƯỚNG THƯỢNG

7189

H2

342

trong luận Thích ma ha diễn quyển 2, là 1 trong 2 môn của Sinh diệt môn.

III. Hướng Thượng.

Gọi đủ: Hồi văn hướng thượng.

Lời chú giải được ghi ở trên mỗi danh từ, là một trong 12 cách truyền khẩu của Mật giáo.

(xt. Thập Nhị Khẩu Truyền).

HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ

Đồng nghĩa với Hướng thượng nhất trước.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho Đại đạo chân chính tuyệt đối, dứt bật ngôn ngữ, suy tư.

Chương Bàn sơn Bảo tích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 253

trung), nói: “Một con đường hướng thượng,

ngành Thánh không truyền, người học luống công, nhọc mình, như vượn bắt bóng”.

Vì con đường hướng thượng này là đạo màu nhiệm, xa thăm mà nghìn Thánh không

truyền, là cái mà đức Thích ca không nói, ngài Đạt ma im lặng, vượt ngoài ngôn ngữ tâm niệm, đó là đạo vô thượng chí chân, chỉ

tự chứng tự biết mà thôi.

[X. tác 12 trong Bích nham lục].

HƯỜNG CỐC TRIỆT (1606-1673)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, Trung quốc, người huyện Quyên xuyên, tỉnh Hồ nam, họ Hoàng, hiệu

Hường cốc.

Sư xuất gia năm 23 tuổi, sau tham học

thiền sư Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên
đồng,
có chỗ khắc ngộ. Sư lại lần lượt tham phỏng
7190
khắp các tùng lâm, cuối cùng thờ ngài Vạn
như Thông vi ở Long trì, Giang tô, làm
thầy,
được nối pháp của ngài và trụ trì chùa Vạn
tùng tại Kim lăng.
Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, thọ
68 tuổi.

Sư có tác phẩm: Hưởng cốc Triệt thiền
sư ngữ lục 10 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.72].

HƯỞNG ĐƯỜNG

Ngôi nhà thờ hình tượng và bài vị của
các bậc Tổ sư trong các chùa viện của
Thiền
tông.

Vì ngôi nhà này là nơi tế tự, dâng lễ vật
cúng dường Tổ sư nên gọi là Hưởng
đường.

[X. môn Điện đường trong Thiền lâm
tượng khí tiên].

HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT

Cũng gọi Hưởng đường sơn tự.

Hang động ở núi Hưởng đường. Có Bắc
Hưởng đường và Nam Hưởng đường.
Bắc Hưởng đường nằm ở huyện Vũ an,
tỉnh Hà nam, còn Nam Hưởng đường thì
nằm ở huyện Từ, tỉnh Hà bắc, Trung quốc.
Hai động cách nhau khoảng 15 km, được
khai tạo vào khoảng những năm 550-557
đời Bắc Tề.

Vì trong động này chỉ phát tay áo là
có thể phát ra các thứ tiếng chiêng, tiếng
trống vang

vang nên có
tên là Hưởng
đường sơn
(núi nhà tiếng
vang), Cổ sơn
(núi trống),
Thạch cổ sơn
(núi trống đá),
7191
Phũ sơn.

Hưởng
đường sơn
(cả Nam và
Bắc) có tất cả
HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT
Điều khắc trên vách động thứ 4
ở Bắc Hưởng Đường

7192

H2

343

16 động đá, với hơn 3.400 pho tượng lớn
nhỏ. Các động sâu thẳm, cấu trúc tinh xảo,
đặc biệt là những pho tượng, trông rất sinh
động, nổi tiếng gần xa. Ngoài ra, các kiến
trúc phụ thuộc trong hang động cũng có
qui
mô hoành tráng, dựa theo thế núi, trùng
trùng điệp điệp. Đây là di sản quý giá về
nghệ
thuật kiến trúc, điêu khắc, thư pháp, hội
họa, v.v... của Trung quốc cổ đại.

(xt. Thạch Quật).

HƯU ĐỒ

Cũng gọi Phũ đồ.

Chỉ cho đức Phật hoặc chúng tăng.

Truyện Hoắc khứ bệnh trong Hán thư
chép: “Bất Hưu đồ tế người Thiên kim”.

Hưu

đồ ở đây chỉ cho chúng tăng.

Ngụy lược Tây di truyện chép: “Niên hiệu
Nguyên thọ năm đầu đời vua Ai đế, Tiến sĩ
Cảnh hiến được sứ giả của vua nước Đại
nguyệt thị là Y tôn khẩu truyền Hưu đồ
kinh”. Hưu đồ ở đây chỉ cho đức Phật; còn
Hưu đồ kinh tức là kinh Phật.

Ngoài ra, theo thuyết của ông Nguyễn
nguyên, thì Phật giáo được truyền vào
Trung quốc từ thời Tây Hán, lúc đầu gọi là
Hưu đồ, sau gọi là Phũ đồ, Phật đồ, Phật
đà, đều là từ một chữ Phạm mà dịch âm
khác nhau.

[X. Ngụy thư Thích Lão chí 20]. (xt. Phật,
Phũ Đồ).

HƯU LƯƠNG

Chỉ cho tiền bạc và vật dụng của vị
tăng hành cước trên đường được mọi người
tặng cho.

Chương Dược sơn Duy nghiêm trong
7193

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại
51, 312 thượng), nói: “Ông nên trở về quê,
nếu ông trở về, tôi sẽ chỉ cho ông phương
pháp hưu lương”.

HUÛU LƯU TIÊN HÓA THẠCH

Tiên Hưu lưu hóa đá.

Tiên Hưu lưu tức là ông Ưu lâu khư, Tổ
của học phái Thắng luận ở Ấn độ.

Cứ theo Chỉ quán tư kí quyển 10, thì vị
tiên này ra đời vào cuối kiếp Thành, uống
thuốc trường sinh, hóa thành đá, như hình
con bò nằm. Khoảng 800 năm trước khi
đức Phật ra đời thì khối đá ấy tan thành
tro, môn đồ đều cho rằng vị tiên ấy đã vào
Niết bàn.

(xt. Ưu Lâu Khư).

HUÛU TĨNH

I. Hưu Tĩnh(?-?).

Vị Thiên tăng Trung quốc, thuộc tông
Tào động, sống vào đời Đường, là đệ tử
nổi

pháp của ngài Động sơn Lương giới.

Sư trụ trì chùa Hoa nghiêm tại Kinh
triệu, xiển dương tông Tào động. Sau khi
sư

thị tịch, được vua Trang tông nhà Hậu
Đường ban thụy hiệu là “Bảo Trí Đại Sư”.

[X. Tổ đường tập Q.8; Cảnh đức truyền
đăng lục Q.17].

II. Hưu Tĩnh (1520-1604).

Danh tăng Hàn quốc, sống vào đời Lí,
người An châu, tỉnh Bình an nam, họ Thôi,
tự Huyền ứng, hiệu Thanh hư đường,
người

đời gọi là Tây sơn đại sư.

Năm sư lên 9 tuổi, mẹ mất; năm sau,
cha qua đời, sư bèn theo quan Quận thú là
Lí tư tăng lên kinh đô học tập. Sau sư học
kinh luận nơi ngài Sùng nhân, kế đến theo
hầu ngài Linh quán 3 năm. Một đêm, bỗng
thoát li sự chướng ngại của văn tự, sư liền
7194

xuất gia thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham
phỏng các chùa nổi tiếng. Năm 30 tuổi, sư
đậu kì thi Tăng khoa phục cựu lần thứ nhất

do vua Minh tông chủ trì, rồi được tiến cử
làm đến chức “Thiền Giáo Lương Tông
Phán

HUÛU TĨNH

7195

H2

344

Sự”. Năm Minh tông 12 (1557), sư trả ấn
tín, rồi lần lượt vào các núi: Kim cương,
Đầu

lưu, Trí dị và Diệu hương khai đường
thuyết

pháp, người đến theo học rất đông.

Năm Tuyên tổ 26 (1592), khi quân Nhật
bản tiến đánh Triều tiên, vua Tuyên tổ phải
chạy đến Long loan, Nghĩa châu, sư tụ họp
đệ tử khởi nghĩa, lập nhiều chiến công. Sau
khi Tuyên tổ trở về kinh đô, sư tâu xin lui
về ẩn tu, vua ban hiệu cho sư là “Quốc
Nhất

Đô Đại Thiên Sư Thiền Giáo Đô Tổng
Nhiếp Phù Tông Thụ Giáo Phổ Tế Đăng
Giai Tôn Giả”.

Năm Tuyên tổ 38 (1604) sư thị tịch, thọ
85 tuổi. Trong số các đệ tử của sư, có 4 vị
nổi tiếng hơn cả được gọi là Tứ đại đệ tử,
đó

là: Tùng vân Duy chính, Tiên dương Ngạn
cơ, Tiêu diêu Thái năng và Tĩnh quán Nhất
thiền. Về sau, 4 vị này lập thành 4 chi phái.

Sư có các tác phẩm: Thiền giáo thích,
Thiền giáo quyết, Vân thủy đàn, Tam gia
qui giám (mỗi loại 1 quyển), Thanh hư
đường

tập (4 quyển).

[X. Lí triều Tuyên tổ thực lục; Triều tiên
Phật giáo thông sử; Lí triều Phật giáo;
Triều

tiên thiên giáo sử].

HỮU

.. Phạm, Pàli: Bhava.

Nghĩa là tồn tại, sinh tồn.

Trong kinh điển Phật giáo, phạm vi sử
dụng của chữ “Hữu” rất rộng, rồi về ý
nghĩa

và sự phân loại của nó cũng có nhiều
thuyết

khác nhau.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 60, thì 7196

“Hữu” có nhiều nghĩa, nhưng chủ yếu thì chỉ cho quả thể dị thực của chúng sinh có tình thức và các nghiệp có khả năng chiêu cảm quả thể dị thực này, cũng tức là do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui. Vì loại nhân quả báo ứng này nối tiếp nhau không mất, nên gọi là “Hữu”. Còn luận Câu xá quyển 9 và luận Thành duy thức quyển 8, thì cho rằng nghiệp có khả năng đưa đến quả báo vị lai, gọi là “Hữu”, hữu này tức là chi “Hữu” trong 12 nhân duyên.

“Hữu” biểu thị sự tồn tại của các pháp, đối lại với “Vô”, không tồn tại. Thuyết nhất

thiết hữu bộ cho rằng các pháp tồn tại, 3 đời có thật; nhưng tông Duy thức thì chủ trương các pháp y tha khởi tính là “Giả hữu”,

Viên thành thực tính là “Thực hữu”, nhưng ý nghĩa “Thực hữu” ở đây khác với ý nghĩa “3 đời thực có” của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tức “Thực hữu” này là chỉ cho Thực tính (chân như) của các pháp là thường tồn, cùng khắp. Vì thực tính ấy không sinh diệt nên tông Duy thức đặc biệt gọi “Hữu” này là Diệu hữu, Chân hữu.

Ngoài ra, vì phạm phu chấp trước cõi Sắc và cõi Vô sắc là cảnh giới giải thoát, nên thường dấy sinh ý niệm giải thoát, vọng

cầu sinh về 2 cõi này, vì muốn ngăn dứt tình chấp này nên trong Phật pháp lập ra các “Hữu”, để nói rõ ràng 2 cõi này không phải là cảnh giới giải thoát chân thực.

Chẳng hạn như gọi “Tham” của cõi Sắc và cõi Vô sắc là “Hữu tham”, gọi phiền não là “Hữu lậu”, hoặc gọi “Ái” của cõi Vô sắc là “Hữu ái”....

Về chủng loại “Hữu” thì gồm có:

1. Ba hữu: Chỉ cho 3 cõi, cũng tức là 7197

Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu.

2. Bảy hữu: Địa ngục hữu, Ngã quỷ hữu,

Bàng sinh hữu, Thiên hữu, Nhân hữu, Nghiệp hữu, Trung hữu.

3. Hai mươi lăm hữu:

-Bốn ác thú: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A tu la.

-Bốn châu: Đông thắng thần châu, Nam thiệm bộ châu, Tây ngưu hóa châu, Bắc cầu lư châu.

-Sáu tầng trời cõi Dục: Trời Tứ thiên vương, trời Dạ ma, trời Đao lợi, trời Đâu HỮU

7198

H2

345

xuất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại.

Các tầng trời cõi Sắc: Trời Sơ thiên, trời Đại phạm, trời Nhị thiên, trời Tam thiên, trời Tứ thiên, trời Vô tưởng, trời Ngũ tịnh cư.

Các cõi trời Vô sắc: Trời Không vô biên xứ, trời Thức vô biên xứ, trời Vô sở hữu xứ,

trời Phi tướng phi phi tướng xứ.

4. Hai mươi chín hữu: Tức là 25 Hữu nói trên cộng với 5 tầng trời của Ngũ tịnh cư: Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Thiện hiện thiên, Sắc cứu kính thiên.

Ngoài ra, bậc Thánh Sơ quả còn phải 7 lần qua lại trong nhân gian và cõi trời, cộng

lại thành 14 lần sinh, mỗi lần sinh lại chia làm Sinh hữu và Trung hữu, nên tổng cộng là 28 hữu, cũng gọi 28 sinh. Đây là số lần thụ sinh cao nhất của bậc Thánh Sơ quả, vì thế không có cái Hữu thứ 29. Lại vì trạng thái tồn tại của tất cả vạn hữu không giống nhau nên mới chia làm nhiều loại Hữu và được gọi chung là “Chư hữu”, Chư hữu vốn

rộng lớn vô biên giống như biển cả nên cũng

gọi là “Chư hữu hải”.

Luận Đại trí độ quyển 12 chia các pháp tồn tại ra làm 3 Hữu:

1. Tương đãi hữu: Sự tồn tại (Hữu) có

đôi đũa, như lớn nhỏ, dài ngắn, v.v...

2. Giả danh hữu: Tức là Hữu do nhiều nhân duyên tập hợp lại mà thành, như thân người là do 4 đại giả hòa hợp mà có, là Hữu

giả danh chứ không có thực thể.

3. Pháp hữu: Pháp do nhân duyên sinh, tuy không có tự tính, nhưng chẳng phải hữu

7199

danh vô thực như sừng thỏ, lông rùa... nên gọi là Pháp hữu.

[X. luận Tập dị môn túc Q.4; luận Đại tì bà sa Q.192; luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; luận Thành duy thức Q.2, Q.9; luận Đại trí độ Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.8]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tam Hữu, Tứ Hữu, Vô).

HỮU ÁI TRỤ ĐỊA

Cũng gọi Vô sắc ái trụ địa.

Chỉ cho Tư hoặc trong cõi Vô sắc. Là một trong 5 Trụ địa hoặc.

Trong các phiền não ở cõi Vô sắc, ngoại trừ Vô minh và Kiến, các phiền não khác tuy đã xa lìa Sắc tham nhưng còn chấp trước,

ái nhiệm thân mình, nên gọi là Hữu ái trụ địa. Ái chỉ cho tham ái, là một trong các loại

Tư hoặc. Tuy Tư hoặc chỉ chung cho cả 4 món tham, sân si, mạn, nhưng vì tham ái có

ý nghĩa nhuận sinh mạnh nhất nên mới dùng

Ái để biểu thị cho Tư hoặc. Ngoài ra, vì Tư hoặc là chỗ nương, chỗ trụ của tất cả phiền não, hơn nữa, lại có khả năng sinh ra phiền não, cho nên gọi là Trụ địa.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Trụ Địa Hoặc).

HỮU BAN

.....

Vị trí của vị Tri sự.

Trong Thiên lâm, lúc hội họp, đại chúng theo thứ tự xếp hàng ở 2 bên trong Pháp đường, gọi là Lương ban, Lương tự. Vị trí của vị Tri sự ở bên phải nên gọi là Hữu ban

hay Đông tự.

HỮU BIÊN

Nghiêng hẳn về bên hữu (có).

Nghĩa là chấp trước tất cả các pháp trong thế gian là do các duyên hòa hợp 7200

mà sinh, sức hòa hợp này có khả năng hiện bày tác dụng của các pháp, nên gọi là Hữu biên. Trái lại, chấp trước các pháp là do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, nên không có tự tính, đã không tự tính thì thể của các pháp chẳng phải có thực, gọi là Vô biên.

Hữu biên, vô biên là các từ ngữ được sử

HỮU BIÊN

7201

H2

346

dụng khi bàn về lí Hữu, Vô; những từ ngữ này được thấy rải rác trong các kinh luận. Như kinh Tiền dụ (Đại 1, 917 trung), nói: “Thế gian hữu biên, thế gian vô biên. Nếu người chấp trước hữu biên, vô biên thì rất dễ rơi vào kiến giải thiên lệch, hạn hẹp”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Nhập lăng già Q.5; Trung luận Q.4; luận Du già sư địa Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.8].

HỮU BIÊN VÔ BIÊN LUẬN

Cũng gọi Biên vô biên đẳng tông.

Tông phái chấp trước thế gian là hữu biên, là vô biên, cũng là hữu biên cũng là vô biên, chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên. Là một trong 16 tông phái ngoại đạo.

[X. Du già luận kí Q.3 phần dưới]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông).

HỮU BỘ

.....

Phạm: Sarvāsti-vādin.

Dịch âm: Tát bà a tư để bà địa, Tát bà đế bà, Tát bà đa.

Dịch ý: Nhất thiết hữu, Nhất thiết ngữ ngôn.

Gọi đủ: Thánh căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cũng gọi: Hữu bộ tông, Hữu tông.
Bộ phái chủ trương tất cả pháp trong 3
đời đều có thật. Là một trong 20 bộ phái
của Phật giáo Tiểu thừa.

Bộ phái này lấy các bộ luận A tì đạt
ma làm chỗ y cứ mà lập thuyết, cực thịnh
7202

một thời ở các vùng Ca thập di la, Kiện
đà la, v.v... thuộc miền Tây bắc Ấn độ
đời xưa.

[X. luận Di bộ tông luận; Tam luận huyền
nghĩa]. (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

HỮU BỘ LUẬT

Gọi đủ: Căn bản thuyết nhất thiết hữu
bộ tì nại da (Phạm:Mùla-
sarvastivàdavīnaya).

Luật, 50 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng
tập 23.

Nội dung nói về giới luật của Thuyết nhất
thiết hữu bộ, chia ra 8 khoa: Tứ ba la di
pháp, Thập tam tăng già bà thi sa pháp,
Nhị

bất định pháp, Tam thập ni tát kì ba dật đê
ca pháp, Cử thập ba dật đê ca pháp, Tứ ba
la đề đề xá ni pháp, Chúng đa học pháp và
Thất diệt tránh pháp.

(xt. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu
Bộ Tì Nại Da).

HỮU CĂN THÂN

Phạm:Sendriya-kāya.

Gọi đủ: Hữu sắc căn thân.

Thân thể con người.

Sắc nghĩa là vật chất, tức là vật có hình
dáng; Căn tức 5 căn, hoặc cũng gọi là 5 sắc
căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2,
quyển 3, thì 5 sắc căn (Thắng nghĩa căn)
và

chỗ nương tựa của chúng(tức Phù trần căn)
gọi chung là Hữu căn thân.

[X. luận Đại tì bà sa Q.118; luận Câu
xá Q.5, Q.10; Thành duy thức luận diễn bí
Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận thuật
kí Q.3].

HỮU CĂN VÔ CĂN

Chỉ cho loài hữu tình và vô tình.

Căn chỉ cho thân căn, nhãn căn, v.v...

7203

cho nên phàm chúng sinh hữu tình có thân
căn, nhãn căn... đều gọi là Hữu căn. Vì 4
đại

năng tạo: Đất, nước, lửa, gió và 4 vị sở tạo:

HỮU CĂN VÔ CĂN

7204

H2

347

Sắc, hương, vị, xúc, khi ở vào vị trí 5 căn:
Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thì năng tạo và sở
tạo của chúng đều có căn, nên gọi hữu tình
là Hữu căn. Trái lại, những vật vô tình
như:

Cỏ, cây, núi, sông, v.v... thuộc về khí thể
giới và tóc, lông, răng, móng, v.v... thuộc
về

chúng sinh hữu tình, thì năng tạo và sở tạo
của chúng lìa căn, cho nên gọi là Vô căn.

HỮU CHẤP THỤ

Phạm:Upātta.

Đổi lại: Vô chấp thụ.

Có cảm giác, cảm thụ. Tức thân thể
chúng sinh do tâm và tâm sở pháp nắm
giữ.

Tông Câu xá cho rằng có sinh mệnh thì
có chấp thụ; vì 5 căn(mắt, tai, mũi,
lưỡi,thân)

của chúng sinh và 4 cảnh(sắc, hương, vị,
xúc)

cộng lại thành 9 phạm trừ đều do tâm và
tâm sở pháp nắm giữ, vả lại, cũng là chỗ
nương tựa của tâm và tâm sở pháp, cho nên
gọi là Hữu chấp thụ. Năm căn và 4 cảnh
này là “Hữu căn thân” của chúng sinh hữu
tình. Chữ “Thụ” trong Hữu chấp thụ nghĩa
là “Hữu căn thân” có khả năng sinh ra giác
thụ(cảm giác, cảm thụ khổ và vui, v.v...).

Ngoài

ý nghĩa giác thụ do tông Câu xá chủ
trương,

tông Duy thức cho rằng “Chấp thụ” còn có
nghĩa là “Cùng chung an nguy”, tức là
ngoài

“Hữu căn thân” ra, chủng tử hàm chứa trong thức A lại da cũng là Hữu chấp thụ và cùng chung an nguy với thức A lại da. An chỉ cho đường thiện, nguy chỉ cho nẻo ác. Sự an nguy của chủng tử và Hữu căn thân tức là sự an nguy của thức A lại da. Vòng quanh trong 6 ngã, chúng cùng chung số phận, nên nói là cùng chung an nguy.

7205

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần đầu, thì Chấp nghĩa là nhiếp trì, Thụ nghĩa là lãnh thụ, cảm giác. Nếu nói theo nghĩa giác thụ của tông Câu xá thì Hữu căn thân là Chấp thụ, Chủng tử và Khí thể giới là Phi chấp thụ. Nhưng nếu nói

theo nghĩa cùng chung an nguy của tông Duy

thức thì Hữu căn thân và Chủng tử là Chấp thụ, còn Khí thể giới là Phi chấp thụ.

[X. luận Câu xá Q.2, Q.3; luận Du già sư địa Q.66; luận Thành duy thức Q.2, Q.3; Câu xá luận quang kí Q.2; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

HỮU CHI TẬP KHÍ

Đồng nghĩa: Nghiệp chủng tử, Dị thực tập khí.

Chủng tử nghiệp chiêu cảm quả Dị thực trong 3 cõi, do sự huân tập khí phần của nhân trong 3 cõi tạo thành. Có thể chia làm 2 loại:

1. Hữu chi tập khí thiện chiêu cảm quả thiện cõi người, cõi trời.
2. Hữu chi tập khí ác chiêu cảm quả báo 3 đường ác.

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: “Hữu chi tập khí nghĩa là nghiệp chủng chiêu cảm quả Dị thực trong 3 cõi. Hữu chi có 2: Một là hữu lậu thiện, có khả năng chiêu cảm nghiệp quả đáng ưa thích. Hai là chư bất thiện, có công năng chiêu cảm nghiệp quả không được ưa thích”.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu] (xt. Tam Chủng Tập Khí).

HỮU CHỦ VẬT

.....

Đôi lại: Vô chủ vật.

Tài vật đã có người làm chủ. Được chia 7206

làm 2 loại:

1. Vật của Tam bảo:

- Vật của Phật: Tượng Phật, xá lợi Phật, áo bát của Phật, màn trướng, tòa ngồi trong Phật đường, lụa là đắp trên thân Phật, phan lọng bằng 7 báu, tháp Phật, v.v...

- Vật của Pháp: Kinh luận, bí chú, các vật dụng như trục cuộn kinh, khăn đậy

HỮU CHỦ VẬT

7207

H2

348

rương kinh, vải phủ pho kinh, v.v...

- Vật của Tăng: Chia làm 2 loại:

a) Vật của tăng thường trụ trong 10

phương và vật của tăng hiện tiền trong 10

phương.

b) Vật của chúng tăng và vật của cá nhân.

2. Các loại vật khác: Vật của người thủ hộ, vật của quan, vật của người điền

cuồng, vật của súc sinh, vật của thần, vật của quỷ, vật của trời, v.v...

[X. kinh Phạm võng Q.hạ; luật Tứ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật).

HỮU CÔNG DỤNG

Phạm:Sàbhoga.

Tạm mượn động tác của thân, khẩu, ý để tu tập vô tướng quán; tức là chưa có thể đạt đến chỗ không cần dụng công để tu tập mà vẫn còn phải nhờ vào phương tiện gia hạnh. Trái lại, nếu không cần nhờ vào thân, miệng, ý để tu hành, mà nhậm vận tự như, tùy thuận pháp tính mà tu tập thì gọi là Vô công dụng (Phạm: An-àbhoga).

Trong 10 địa của Bồ tát thì Bồ tát ở 7

địa trước phải nỗ lực gia hạnh để tu tập

Vô tướng quán, nên gọi là Hữu công dụng

địa; còn Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên thì đã

nhậm vận tự như nên gọi là Vô công dụng địa. Tuy nhiên, nếu nói theo Phật quả thì Bồ tát từ địa thứ 8 trở trên cũng thuộc về Hữu công dụng, chỉ có Phật quả là Vô công dụng.

Ngoài ra, tông Thiên thai cho rằng Bồ tát trước Sơ địa của Biệt giáo và Bồ tát trước

Sơ trụ của Viên giáo đều thuộc Hữu công dụng

7208 dụng và được gọi chung là Sơ địa Sơ trụ chứng đạo đồng viên.

[X. kinh Thập địa Q.6; luận Nhiếp đại thừa Q.hạ (bản dịch đời Lương); luận Thành

duy thức Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền

kí Q.9, Q.13; Tứ giáo nghi Q.11].

HỮU CÚ

... ..

Trong các kinh luận, 4 câu: Khẳng định, Phủ định, Phức khẳng định, Phức phủ định thường được sử dụng để phân loại các pháp,

hoặc để giải thích các nghĩa lí, gọi là “Tứ cú phân biệt”. Và trong Tứ cú phân biệt, nếu dùng khái niệm “Hữu”, “Vô” làm tiêu chuẩn để phân biệt thì gọi là “Hữu vô tứ cú” và câu thứ nhất trong Hữu vô tứ cú tức là “Hữu cú”. Nếu nói theo nghĩa Hữu, Vô thì có thể thành lập 4 câu để phân biệt các pháp, đó là:

1. Hữu cú: Tức là có chứ chẳng phải không.

2. Vô cú: Tức là không chứ chẳng phải có.

3. Song diệc cú(phức khẳng định): Tức là cũng có cũng không.

4. Song phi cú: (phức phủ định): Tức là chẳng phải có chẳng phải không.

(xt. Tứ Cú Phân Biệt).

HỮU DA VÔ DA

.....

Tâm chạy theo 2 bên có không, nên do dự không quyết định.

Nói chung, từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho tâm vô phú vô kí mà người tu

hành ở cõi Dục phải đoạn trừ; nhưng cũng có khi được dùng để bày tỏ sự hồ nghi.

HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ

Cũng gọi Thế gian thế tục đế.

7209

Chỉ có tên giả không có thực thể.

Các pháp thế gian vốn không có thực thể, nhưng người phạm phu si mê chấp là thật, cho nên thuận theo cái thấy biết thông thường của thế gian mà tạm đặt ra tên gọi cho các pháp ấy, gọi là Hữu danh vô thực đế.

HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ

7210

H2

349

Phật giáo không thừa nhận sự tồn tại của một thực thể thường hằng bất biến, mà chủ trương rằng các pháp đều do nhân duyên

giả hòa hợp mà thành, như cái ta, cái bình, chiếc xe, v.v...

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 13 (bản Bắc) thì Hữu danh vô thực có nghĩa là tất cả pháp thế gian như “ta”, chúng sinh, cho đến vòng lửa xoay tròn và danh cú, v.v...

đều thuộc về Thế tục đế.

[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Nhị Đế).

HỮU DỊ THỰC

Phạm:Sa-vipàka.

Đổi lại: Vô dị thực.

Có năng lực chiêu cảm quả Dị thực ở vị lai.

Cứ theo luận Câu xá quyển 3 thì trong 22 căn, Ưu căn là Hữu dị thực, vì tính của nó là tính hữu kí hoặc thiện hoặc ác, vả lại, nó là pháp hữu lậu nên có thể chiêu cảm quả Dị thực trong vị lai. Mười một căn kế tiếp là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tị căn, Thiệt căn,

Thân căn, Nam căn, Nữ căn, Mệnh căn (8 căn này có tính vô kí), Vị tri căn, Dĩ tri căn và

Cụ tri căn(3 căn này thuộc tính vô lậu).

Mười

một căn trên đều là Vô dị thực. Mười căn còn lại thì chung cho cả Hữu dị thực và Vô dị thực, trong đó 4 căn Ý, Hỷ, Lạc, Xả khi ở

tính hữu kí, tính hữu lậu thì là Hữu dị thực, còn khi ở tính vô kí, tính vô lậu thì là Vô dị thực; về Khổ căn thì tính hữu kí của nó là Hữu dị thực và tính vô kí của nó là Vô dị thực; còn 5 thiện căn Tín, Cần, Niệm, Định, Tuệ thì tính hữu lậu của chúng là 7211

Hữu dị thực và tính Vô lậu của chúng là Vô dị thực.

[X. luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận Đại tì bà sa Q.144; Câu xá luận quang kí Q.3].

HỮU DUYÊN

.....

Đổi lại Vô duyên.

Có mối quan hệ nhân duyên với nhau.

Thông thường hữu duyên chỉ cho những người có duyên với Phật đạo, cũng tức là chỉ

cho chúng sinh có cơ duyên nghe pháp được

giải thoát.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 344 thượng), nói: “Tất cả chúng sinh hữu duyên

đều được thấy”.

Kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyền 7 (Đại 3, 161 trung), nói: “Đức Phật Thế tôn ứng hiện ở thế gian, tiếp dẫn chúng sinh

hữu duyên, khi chúng sinh hữu duyên đã hết, Ngài liền vào Niết bàn”.

An lạc tập quyền hạ và Quán kinh tán thiện nghĩa thì cho rằng đức Phật A di đà và

giáo pháp vãng sinh Tịnh độ có nhân duyên

rất sâu xa đối với chúng sinh của thế giới Sa

bà này. Ngoài ra, chư Phật và Bồ tát cũng đều vì đại sự nhân duyên mà phát tâm từ bi rộng lớn, độ khắp chúng sinh hữu duyên.

Danh từ Hữu duyên vốn chỉ cho “pháp

duyên”, nhưng được người đời sử dụng rộng

rãi để chỉ cho mối quan hệ hữu nghị, thân tình giữa người với người. Chẳng hạn như những câu: “Hữu duyên thiên lí lai tương ngộ” (có duyên nghìn dặm đến gặp nhau), “Thiên lí nhân duyên nhất tuyến

khiên” (Sợi

dây nhân duyên nghìn dặm dặt nhau),

“Hữu

duyên hà xứ bất tương phùng” (Có duyên thì

nơi nào chẳng gặp nhau), v.v...

7212

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm Q.75 (bản 80 quyển); Tán A di đà Phật kệ; Vãng sinh lễ tán].

HỮU DƯ

.....

I. Hữu Dư.

Phạm: Sopadhi-zewa.

Đổi lại: Vô dư.

HỮU DƯ

7213

H2

350

Chưa thật rốt ráo diệt hết mà vẫn còn sót lại một phần.

Luận Đại trí độ quyển 23 (Đại 25, 229 hạ), nói: “Lại có 2 loại quán tướng vô thường:

Một là Hữu dư, hai là Vô dư. Như đức Phật

đạy tất cả người, vật diệt hết, chỉ còn tên gọi, đó là Hữu dư. Nếu người, vật diệt hết, tên gọi cũng không còn thì đó là Vô dư”.

Ngoài ra, khi chúng được Niết bàn mà thân này vẫn còn, thì Niết bàn chúng được ấy gọi là “Hữu dư y Niết bàn”. Quốc độ mà

người vẫn còn vô minh phiền não được sinh đến, gọi là “Hữu dư độ”. Người đề xướng ra học thuyết chưa rốt ráo, thì gọi là “Hữu dư sư”.

[X. kinh Đại pháp cô Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.32, Q.36; luận Câu xá Q.1].

II. Hữu Dư.

Phạm:Zewavat.

Tức từ sự thực hiện tại suy ra mà biết sự thực ở quá khứ. Một trong các phương pháp suy luận (tỉ lượng).

Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1246 thượng), nói: “Tỉ lượng có 3: Hữu tiền, Hữu dư và Bình đẳng”.

(xt. Tỉ Lượng).

HỮU DƯ NIẾT BÀN

.....

Phạm: Sopadhi-zewa-nirvāṇa.

Gọi đủ: Hữu dư y Niết bàn.

Đổi lại: Vô dư Niết bàn.

Tuy đã dứt hết phiền não mà chứng được Niết bàn nhưng chưa rốt ráo, vì vẫn còn thân do hoặc nghiệp đời trước tạo thành. Tức là nhân sinh tử đã đoạn, nhưng quả 7214

sinh tử chưa dứt hết, nên gọi là Hữu dư Niết

bàn. Trái lại, nhân sinh tử đã đoạn hết, quả sinh tử cũng không còn mà đã đạt đến cảnh giới Niết bàn cùng tột, thì gọi là Vô dư Niết

bàn(khôi thân diệt trí). Đây là quan điểm của

Phật giáo Tiểu thừa. Nhưng kiến giải của Phật giáo Đại thừa thì có hơi khác.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 19, thì Ứng thân và Hóa thân của Phật là Hữu dư Niết bàn, còn Chân thân của Phật là Vô dư Niết bàn.

Thắng man bảo quật quyển hạ phần đầu thì cho rằng khi nhân quả sinh tử của Tiểu thừa diệt hết, gọi là Hữu dư Niết bàn; khi nhân quả sinh tử của Đại thừa trừ sạch, thì gọi là Vô dư Niết bàn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.7; kinh Pháp hoa Q.2; kinh Thắng man; luận Đại tì bà sa Q.32; luận Đại trí độ Q.31; luận Thành duy thức Q.10; Thiên thai tứ giáo nghi].

HỮU DƯ SỰ

.....

Cũng gọi Hữu dư, Dư sự, Hữu dư sự, Hữu nhân.

Các vị Luận sư không thuộc phái chính thống hoặc các học giả không được liệt vào

hàng Đại gia.

Các bộ luận Câu xá, Đại tì bà sa, v.v... cho rằng thuyết của các vị Luận sư chính thống thì nghĩa chân thực, rốt ráo, còn thuyết

của các Luận sư khác thì nghĩa chưa được rốt ráo, vì thế gọi họ là Hữu dư sự.

Ngoài ra, luận thuyết của Hữu dư sự gọi là Hữu dư sự thuyết, Hữu dư thuyết, Hữu thuyết. Còn các bộ tông thuộc về luận thuyết

Hữu dư sự thì gọi là Hữu dư bộ.

[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; kinh Thắng man; luận Câu xá Q.6, Q.16; Thắng man 7215

bảo quật Q.trung phần cuối]. (xt. Hữu Dư).

HỮU ĐÃI

Chỉ cho thân thể con người.

Từ này vốn có xuất xứ từ câu “Do hữu sở đãi dã” (còn có chỗ tiếp đãi vậy) trong Tiêu dao du của ngài Trang tử.

Thân thể còn cần có thức ăn, y phục, v.v...

...mới sống còn được, nên gọi là Hữu đãi.

Ma ha chỉ quán quyển 4 thượng (Đại 46, HỮU ĐÃI

7216

H2

351

36 thượng), nói: “Thân hữu đãi phải nhờ sự giúp đỡ”.

Ngoài ra, thân được sống còn là nhờ các duyên phụ trợ gọi là Y thân hữu đãi; sự chuyển biến của thân thể gọi là Hữu đãi chuyển biến, sự vô thường của thân thể gọi là Hữu đãi bất định.

[X. truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện].

HỮU ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI

... ..

Phạm:Dakwiñàcàra Zākta.

Một chi phái thuộc phái Tính lực của Ấn độ giáo.

Phái này nổi lên vào khoảng thế kỉ XIII, thờ Thương yết la (Phạm: Zaíkara, 700-750) của học phái Phệ đàn đa làm thủy tổ, nhằm chấn chỉnh những tệ hại và sai lầm

do phái Tả đạo tính lực gây ra.
(xt. Tả Đạo Tính Lực Phái).

HỮU ĐÍNH HOẶC

.....

Cũng gọi Phi tướng hoặc.

Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính.

Theo luận Câu xá quyển 24 thì cõi Hữu đính là cõi trên hết trong 3 cõi 9 địa, hoặc nghiệp ở cõi này có 2 loại là Kiến hoặc và Tu hoặc, trong đó, Kiến hoặc được đoạn trừ

ở giai vị Kiến đạo, còn Tu hoặc được đoạn trừ ở giai vị Tu đạo. Tức là trước hết dùng 6

quán hạnh đoạn trừ 72 phẩm hoặc nghiệp ở 8 địa dưới, kể đến dùng trí vô lậu đoạn trừ

8 phẩm dưới trong 9 phẩm hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, lúc này gọi là A la hán hướng;

sau cùng, khi đoạn trừ hoặc nghiệp phẩm 7217

thứ 9 thì gọi là A la hán quả.

Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, ngoài trí vô lậu ra không có cách nào đoạn trừ được, vì thế lực của trí vô lậu rất mạnh, có công năng phá trừ hoặc nghiệp ở tự địa và ở các địa trên.

HỮU ĐÍNH THIÊN

Phạm: Akaniwiha.

Pàli: Akaniīha.

Dịch âm: A ca ni tra.

Cũng gọi Sắc cứu kính thiên.

Tầng trời thứ 9 của Tứ thiên thiên thuộc cõi sắc, là đỉnh cao nhất của thế giới hữu hình.

Ngoài ra, Hữu đính thiên cũng chỉ cho tầng trời thứ 4 của cõi Vô sắc, tức là cõi trời Phi tướng phi phi tướng xứ, vì tầng trời này là đỉnh cao nhất của 3 cõi nên gọi là Hữu đính. Trong văn xuôi cũng như văn vần của kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm hiện còn, đều dùng tiếng Phạm Bhavàgra (Hữu đính) chứ không dùng chữ Akaniwiha.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.74; luận Câu xá Q.24; Pháp

hoa nghĩa số Q.2 (Cát tạng)]. (xt. Phi Tướng

Phi Phi Tướng Xứ Thiên).

HỮU ĐỐI

Phạm: Sa-pratigha.

Đối lại: Vô đối.

Đối hàm ý là ngăn ngại. Hữu đối nghĩa là pháp có tính ngăn ngại. Ngại có 2 loại là chướng ngại và câu thúc. Chẳng hạn như các pháp 5 căn, 5 cảnh và tâm, tâm sở, v.v...

bị chướng ngại nên không sinh khởi, hoặc các pháp ấy bị cảnh sở thủ sở duyên câu thúc nên chẳng thể chuyển biến đến cảnh khác.

7218

Cứ theo luận Câu xá quyển 2 thì Hữu đối có thể chia làm 3 loại:

1. Chướng ngại hữu đối: Nghĩa là 10 sắc pháp (5 căn + 5 cảnh) do cực vi tạo thành,

ngăn ngại lẫn nhau nên không sinh, như tay ngăn ngại tay, đá ngăn ngại đá, v.v..., 2 loại vật này không thể cùng lúc phát

HỮU ĐỐI

7219

H2

352

sinh ở một chỗ, nên gọi là Chướng ngại hữu đối.

2. Cảnh giới hữu đối: Nghĩa là 6 căn, 6 thức và tâm sở pháp (một phần pháp giới) bị

cảnh sở thủ trói buộc, không thể sinh khởi cảnh khác. Chẳng hạn như căn mắt, thức mắt và tâm sở tương ứng với chúng, đã sinh

khởi cảnh sắc thì bị tự cảnh của chúng trói buộc nên không sinh khởi ở cảnh khác được, các căn thức khác cũng thế. Cũng như luận Thi thiết quyển 5 nói, mắt của cá chỉ thấy được ở dưới nước, trên đất liền thì vô dụng; mắt người ta cũng vậy, chỉ thấy được trên đất liền (nghĩa là bị đất liền trói buộc, ngăn ngại), chứ không thể khởi tác dụng ở dưới nước.

3. Sở duyên hữu đối: Nghĩa là 6 thức và

tâm sở chỉ chuyển biến ở cảnh sở duyên của chúng; cũng tức là 6 thức và tâm sở bị pháp sở duyên của chúng trói buộc. Cảnh giới và sở duyên nói trên đây đều là 6 cảnh, nhưng nương vào công năng thủ cảnh mà gọi là Cảnh giới hữu đối và căn cứ vào tác dụng duyên theo phụ mà gọi là Sở duyên hữu đối.
[X. luận Đại tì bà sa Q.76, Q.128; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Câu xá luận quang kí Q.2].

HỮU ĐỐI XÚC

Đổi lại: Tăng ngữ xúc.
Trong 6 Xúc, tâm sở xúc tương ứng với 5 thức trước (nhãn xúc, nhĩ xúc, tị xúc, thiệt xúc, thân xúc), gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc tương ứng với thức thứ 6 thì gọi là Tăng ngữ xúc. Vì 5 xúc nhãn, nhĩ, v.v... lấy 5

7220
căn hữu đối làm chỗ nương tựa, cho nên gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc thì duyên theo tên của sự vật mà phân biệt nên gọi là Tăng ngữ xúc.

[X. luận Câu xá Q.10]. (xt. Hữu Đối, Tăng Ngữ Xúc).

HỮU ĐỘNG ĐỊNH

.....
Đổi lại: Bất động định.
Chỉ cho 3 thiền định (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền) trong 4 định của cõi Sắc. Còn định thứ 4 thuộc về Bất động.
Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì 3 thiền định trước có 8 nạn là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Khổ, Ưu, Nhập tức (hít vào), Xuất tức (thở ra). Tám nạn này như gió nhiễu động mặt nước lặng yên (định), cho nên gọi là Hữu động; còn trong định thứ 4 không có 8 nạn trên nên gọi là Bất động.

[X. Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt. Tứ Thiền).

HỮU ĐỨC NỮ

.....
Người con gái của Bà la môn Hữu đức ở thành Ba la nại, Ấn độ đời xưa.
Cô gái này nhờ thấy tướng hảo của đức Phật mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh, thưa hỏi Phật về pháp sâu xa mâu nhiệm, Phật liền giảng nói lí thực tướng các pháp tự tính không vô, do đó mà có kinh Hữu đức nữ sở vấn (1 quyển) lưu truyền ở đời.

HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH

Cũng gọi Hữu đức nữ sở vấn Đại thừa kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm 693, đời Đường, được thu vào

Đại chính tạng tập 14.

Mục đích của kinh này là làm sáng tỏ 7221

tư tưởng Đại thừa. Nội dung tường thuật việc người con gái Hữu đức thưa hỏi, đức Phật giảng nói về 12 nhân duyên và giải thích vô minh vốn không có tự tính, nhưng vì ngu si điên đảo nên phạm phu tạo nghiệp

chịu khổ. Đức Như lai phương tiện tùy thuận thế gian, tuyên giảng Đệ nhất nghĩa

HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH

7222

H2

353

đế, khiến cho chúng sinh liễu ngộ. Hữu đức nghe rồi, biết rõ pháp luân do đức Phật chuyển đúng là Hư không pháp luân, Xuất li pháp luân, Vô tướng pháp luân và hiểu rõ thực tướng của các pháp là không có tự tính, cho nên được đức Phật thụ kí trong vị lai sẽ thành Phật.

Kinh này còn có bản dịch khác dưới nhan đề: Phạm chí nữ thủ ý kinh, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào khoảng năm 266-313 đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3, Q.14].

HỮU GIẢI

Đôi lại: Không giải.

Kiến giải cho rằng các pháp là có chứ chẳng phải không.

Trong Ma ha chỉ quán quyển 10 phần dưới có câu: “Tác thử hữu giải”(sinh khởi kiến giải cho rằng các pháp là có).

Nếu người chấp trước kiến giải ấy thì sẽ không tỏ ngộ được lí Trung đạo thực tướng.

HỮU GIÁN

... ..

Đôi lại: Vô gián.

Chỉ cho tác dụng của các loại tâm thức xen tạp lẫn nhau, hoặc chỉ cho sự ngăn cách

về phương diện thời gian và không gian.

Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng có từ ngữ “Hữu gián tâm”, tức chỉ cho tâm xen tạp, không chuyên nhất, hoặc chỉ cho sự ngăn cách về thời gian.

7223

HỮU GIÁN VÔ GIÁN ĐÔI

Niệm Phật có gián đoạn đôi lại với niệm Phật không gián đoạn, là 1 trong 5 cặp đối đãi để so sánh sự hơn kém giữa Chính hạnh

niệm Phật và Tạp hạnh niệm Phật trong môn Tịnh độ.

[X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Chính Tạp Nhị Hạnh).

HỮU GIÁO VÔ NHÂN

Đồng nghĩa với Quả đầu vô nhân.

Chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người tu hành chứng quả.

Cứ theo phán giáo của tông Thiên thai thì giai đoạn hoặc của Tạng giáo, Bát địa trở lên của Thông giáo, Sơ địa trở lên của Biệt giáo đều là Hữu giáo vô nhân. Bởi vì, nếu nói theo quan điểm “hành nhân bảm giáo”(người tu hành vâng theo giáo pháp) (Nhân), thì Tạng, Thông, Biệt giáo vừa có giáo pháp vừa có người tu hành hướng tới cực quả, cho nên gọi là “Hữu giáo hữu nhân”. Nhưng nếu nói theo quan điểm “nhân hành quả mãn”(nhân thành tựu, quả viên mãn) (Quả), thì chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người chứng đắc cực quả,

cho nên gọi là “Hữu giáo vô nhân”. Đó là vì căn cơ của Tạng giáo trải qua 3 đại A tăng kì kiếp mới trở thành hàng Hậu giáo (Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo), hàng Thông

giáo từ Bát địa trở lên đã biết rõ lí Trung đạo, hàng Biệt giáo từ Sơ địa trở lên đồng với giai vị Sơ trụ của Viên giáo; bởi thế, những người tu hành trong 3 giáo nói trên, mặc dầu còn ở trong “Nhân” nhưng đã được

lợi ích tiếp nhập vào trong Hậu giáo, do đó trên thực tế, không có người chứng đắc cực quả của 3 giáo ấy. Tông Thiên thai căn cứ vào đây để nói rõ ý nghĩa Tạng giáo, 7224

Thông giáo và Biệt giáo đều là quyền giáo phương tiện.

Ngoài ra, tông Tịnh độ cũng dựa theo quan điểm trên mà cho rằng trong thời mạt pháp, môn Thánh đạo tự lực tu hành rất khó chứng quả, nên chỉ là Hữu giáo vô HỮU GIÁO VÔ NHÂN

7225

H2

354

nhân; còn môn Tịnh độ tu hành nhờ tha lực, thì dễ tu dễ chứng, cho nên là Hữu giáo hữu nhân, Hữu giáo hữu chứng.

[X. Tứ giáo nghĩa Q.12; Ma ha chỉ quán Q.3 phần dưới; An lạc tập Q.thượng; Duy ma kinh huyền số Q.4; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 4]. (xt. Quả Đầu Vô Nhân).

HỮU HẢI

Ví dụ 3 hữu (3 cõi), 25 hữu (25 cõi) mộng mênh như biên cả, trong đó, chúng sinh sống chết, nổi chìm trôi dạt không biết ngày nào thoát ra được.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung), nói: “Do phiền não, hoặc nghiệp thế gian mà trôi dạt trong Hữu hải”.

(xt. Hữu Lưu, Hữu Ngục, Hữu Luân).

HỮU HÀNH TƯỚNG

Tên khác của tâm vương, tâm sở.

Hành tướng nghĩa là khi tâm, tâm sở tiếp

xúc với đối tượng (cảnh), thì bóng dáng của đối tượng hiện lên ở trong tự thể và tâm liền phân biệt.

Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 hạ) chép: “Gọi hữu hành tướng tức là đối với những cảnh sở duyên sai biệt mà khởi lên hành tướng”.

(xt. Tâm Vương, Tâm Sở, Hành Tướng).

HỮU HẬU SINH TỬ

Một lần sinh sau cùng.

Bồ tát Pháp vân địa chưa đoạn được một phẩm vô minh cuối cùng nên còn phải chịu một lần biến dịch sinh tử nữa, gọi là Hữu hậu sinh tử. Một trong 7 loại sinh tử.

7226

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Thất Chung Sinh Tử).

HỮU HỈ ĐỊNH

Pàli: Sappitika-samādhī.

Cảnh giới thiền định có cảm thụ vui mừng (hỷ) và tâm không tán loạn, như Sơ thiền, Nhị thiền trong Tứ thiền và Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, v.v... trong 5 loại thiền.

[X. luận Thanh tịnh đạo 3].

HỮU HIẾP

Cũng gọi Hữu hiệp ngọa, Hữu hiệp sư tử ngọa, Sư tử ngọa.

Tư thế nằm nghiêng bên phải, 2 chân duỗi ra chồng lên nhau, gối đầu lên tay phải,

tay trái duỗi thẳng, đặt xuôi theo thân. Đây là cách nằm đúng phép của các vị tử khuru và

phần đông tín đồ Phật giáo cũng áp dụng. Không được nằm nghiêng bên trái, vì đó là tướng dâm dục; không được nằm ngửa, vì đó là nghiệp A tu la, không được nằm sấp, vì đó là nghiệp ngã quỉ.

[X. kinh Trưởng lão thượng tôn thụ miên trong Trung a hàm Q.20; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3].

HỮU HỌC

... ..

Phạm: Zaikwa.

Pàli: Sekha.

Cũng gọi Học nhân.

Bậc còn phải tu tập giới, định, tuệ vô lậu và lí trạch diệt để dứt sạch tất cả phiền não, hầu chứng được Thánh quả, cho nên gọi là Hữu học.

Trong Tứ hướng, Tứ quả của Tiểu thừa, bậc Thánh Tứ hướng và 3 quả vị trước là Hữu học, chỉ có bậc Thánh chứng quả vị A la hán mới được gọi là Vô học.

7227

Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm quyển 30, thì Hữu học gồm có 18 loại, HỮU HỌC

7228

H2

355

gọi là Thập bát hữu học hay Thập bát học nhân, đó là: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Gia gia, Nhất

gián, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, Trung ban, Sinh ban, Hữu hành ban, Vô hành ban và Thượng lưu ban.

Ngoài ra, trong các kinh luận như luận Thành thực, v.v... Hữu học còn được phân loại bằng nhiều cách khác nhau.

[X. luận Câu xá Q.24; luận Thành thực Q.1; luận Thuận chính lí Q.65; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]

(xt. Thập Bát Hữu Học, Tứ Hướng Tứ Quả,

Vô Học).

HỮU HỮU LỰC BÁT ĐÃI DUYÊN

Nhân của các pháp duyên khởi có đầy đủ lực dụng để sinh ra quả mà không cần nhờ sự giúp sức của các duyên khác. Là một

trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa nghiêm

lập ra.

Đứng về phương diện Như lai tạng mà luận, thì Hữu là thể Như lai tạng bất biến; Hữu lực là thể bất biến nhưng lại tùy duyên

mà hiển hiện các pháp, giống như gương sạch hiện bày muôn tượng; Bất đãi duyên nghĩa là thể của Như lai tạng tuy bất biến nhưng lại có năng lực sinh ra các pháp mà không cần sự trợ lực của các duyên khác.

Vì các pháp có 2 nghĩa Hữu và Không; bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp, đó là “Hữu”, cho nên gọi là Hữu hữu lực bất đãi duyên.

[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.4; Hoa nghiêm 7229

ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

HỮU HỮU LỰC ĐÃI DUYÊN

Nhân của các pháp duyên khởi tuy có lực dụng sinh ra quả, nhưng vẫn phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới thành.

Là một trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa

nghiêm lập ra.

Các pháp có đủ 2 nghĩa Không và Hữu, trong đó, bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp là nghĩa Hữu; có công năng sinh ra quả là Hữu lực, nhờ duyên giúp sức mới sinh ra quả là Đãi duyên. Vì Nhân này có đủ các nghĩa Hữu, Hữu lực, Đãi duyên nên gọi là Hữu hữu lực đãi duyên.

[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

HỮU KẾT

Hữu là quả báo sinh tử, Kết là phiền não chiêu cảm quả báo. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si trói buộc con người, khiến phải

ở trong cảnh giới sinh tử, không thể thoát ra được.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 1 hạ), nói: “Khi hết các hữu kết thì tâm được tự tại”.

[X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên].

HỮU KHÔNG

.....

Đổi lại: Không hữu.

Hữu tức là Không(chân không), gọi là Hữu không; Không tức là Hữu(diệu hữu), thì gọi là Không hữu.

Hữu chỉ cho tướng của muôn vật trong thế giới hiện tượng; Không chỉ cho thực thể

tồn tại của tất cả hiện tượng.

Về mối quan hệ giữa Hữu và Không thì 7230

luận Bất chân không trong Triệu luận nói rằng tuy có mà không tức “phi hữu”, tuy không mà có tức “phi vô”. Lại có thuyết cho

rằng “tướng Hữu là tính Không, mà tính Không cũng là tướng Hữu”, cho đến các thuyết “Sắc tức là không, không tức là sắc” trong Bát nhã ba la mật đa tâm kinh, v.v...

HỮU KHÔNG

7231

H2

356

đều là cảnh giới “Hữu không bất nhị”, là cốt tủy của giáo nghĩa Vô sở đắc của Đại thừa.

[X. phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma; Trung quán luận số Q.4; Tam

luận huyền nghĩa Q.2].

HỮU KÍ PHÁP

.....

Đổi lại: Vô kí pháp.

Chỉ cho 2 pháp thiện, ác; tướng của 2 pháp này hiển bày rõ ràng, có thể cho biết trước quả tướng ở vị lai. Cũng tức là pháp có năng lực đưa đến quả Dị thực.

[X. luận Đại tì bà sa Q.51].

HỮU KIẾN

.....

I. Hữu Kiến.

Phạm: Astiva-nizrita.

Pàli: Atthità.

Cũng gọi Thường kiến.

Kiến giải vọng chấp muôn vật trong thế gian đều có thực thể thường hằng bất biến.

Như chủ trương: Người thì mãi mãi là

người, súc sinh thì vĩnh viễn là súc sinh, giàu nghèo thường hằng không thay đổi, v.v... đều thuộc loại Hữu kiến.

Pháp hoa huyền tán quyển 4 phần đầu (Đại 34, 725 trung), nói: “Hữu là chấp ngã có thân sau, thuộc về thường kiến; Vô là chấp ngã không có thân sau, thuộc về đoạn kiến”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Trung a hàm Q.26; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa; luận Đại trí độ Q.7; luận Đại tì bà sa Q.200; Pháp hoa kinh nghĩa 7232 số Q.4].

II. Hữu Kiến.

Phạm: Sanidarzana.

Đổi lại: Vô kiến.

Sắc cảnh do mắt có thể thấy được.

[X. luận Câu xá Q.2]. (xt. Thường Kiến).

HỮU LẬU

.....

I. Hữu Lậu.

Phạm: Sàsrava.

Đổi lại: Vô lậu.

Lậu, Phạm: Àsrava, nghĩa là thấm ra, rò rỉ, tên khác của phiền não.

Phiền não sinh ra tội lỗi làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sinh tử.

Trong 4 Thánh đế thì Khổ đế, Tập đế thuộc về quả và nhân mê vọng, là pháp hữu lậu; Diệt đế, Đạo đế là quả và nhân giác ngộ, là pháp vô lậu. Pháp hữu lậu, vô lậu có vị trí rất quan trọng trong nhân và quả của sự tu hành.

Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ, Tam hữu, Hữu nhiễm, Hữu nhiễm ô, Hữu phú, Trần cấu, v.v...

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 thì Hữu lậu có 6 loại: Lậu tự tính, Lậu tương thuộc, Lậu sở phược, Lậu sở tùy, Lậu tùy thuận và Lậu chủng loại.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá

Q.2; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; Câu xá luận quang kí Q.1, Q.2; Câu xá luận bảo số Q.1, Q.2]. (xt. Lục Lậu, Hữu Lậu Pháp, Hữu

Lậu Vô Lậu).

II. Hữu Lậu.

7233

Đổi lại: Dục lậu, Vô minh lậu.

Chỉ cho 52 loại phiền não ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.47, Q.48; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.20]. (xt. Tam Lậu).

HỮU LẬU DUYÊN

.....

Đổi lại: Vô lậu duyên.

HỮU LẬU DUYÊN

7234

H2

357

Dùng pháp hữu lậu làm đối tượng để duyên theo.

Cứ theo luận Câu xá quyển 19, trong 98 tùy miên thì 6 hoặc (tham, sân, si, mạn, nghi,

ác kiến) mà Đạo đế và Diệt đế đoạn trừ thuộc về Vô lậu duyên, các tùy miên còn lại đều là những hoặc thuộc về Hữu lậu duyên. Nghĩa là các Kiến hoặc và Tu hoặc của Khổ đế và Tập đế là thuộc về Hữu lậu duyên; còn 4 hoặc của Diệt đế và 5 hoặc (kiến thủ, giới cấm thủ, tham, sân, mạn) của

Đạo đế, vì chúng là những phiền não mê lầm nhiều lớp, tùy theo các hoặc của Vô lậu

duyên mà sinh khởi, chứ không thể trực tiếp

duyên theo pháp vô lậu, nên đều thuộc về Hữu lậu duyên.

(xt. Vô Lậu Duyên).

HỮU LẬU ĐẠO

.....

Phạm: Sàsravamàrga.

Cũng gọi Thế gian đạo, Thế tục đạo, Hữu lậu lộ.

Đổi lại: Vô lậu đạo.

Phương pháp tu hành có khả năng chiêu cảm quả báo người, trời trong 3 cõi. Tức là tu tập 6 hành quán: Ưa thích 3 hành tướng Tĩnh, Diệu, Li của cõi trên và chán lìa 3 hành tướng thô, khổ, Chướng của cõi dưới, để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc của 8 cõi dưới.

Ngoài ra, cứ theo luận Câu xá quyển 5 thì nghiệp Hữu lậu đạo có 5 quả là Di thực quả, Đăng lưu quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả và Tăng thượng quả. Còn theo Văn thù sư lợi bồ tát vấn bồ đề kinh luận quyển hạ, thì 5 Ba la mật: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh

7235

tân và thiên định trong 6 Ba la mật là Hữu lậu đạo, có thể thành tựu quả thế gian, còn Bát nhã ba la mật là Vô lậu đạo, có công năng thành tựu quả xuất thế gian.

[X. luận Đại tì bà sa Q.64, Q.162; luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.7]. (xt. Lục Hành Quán, Vô Lậu Đạo).

HỮU LẬU ĐỊNH

.....

Cũng gọi Hữu lậu thiên, Thế gian thiên.

Định tương ứng với tâm hữu lậu.

Hàng phàm phu tu 6 hành quán hữu lậu, đối với cõi dưới(cảnh giới thấp kém) quán

3 hành tướng thô, khổ, chướng để chán lìa, đối với cõi trên(cảnh giới vi diệu) quán 3 hành

tướng tĩnh, diệu, li để mong cầu, 6 hành quán này có năng lực đoạn trừ phiền não ở cõi dưới và an trụ trong các định Tứ thiên, Tứ vô sắc, v.v... đây tức là Hữu lậu định.

Về

tính chất của định Tứ thiên có thể chia làm 3 loại: Vị định, Tịnh định và Vô lậu định, trong đó, Vị định và Tịnh định thuộc về Hữu lậu định.

Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng Hữu lậu định chỉ khắc phục được sự hiện hành của phiền não, chứ không có năng lực đoạn trừ chủng tử của phiền não.

Còn Pháp giới thứ đệ quyển thượng phần sau thì cho rằng Tứ thiên, Tứ vô lượng tâm định, Tứ không xứ định(Tứ vô sắc)đều là thế gian thiên. Cũng sách đã dẫn (Đại 64, 673 thượng), ghi: “Các thiên định đã nói từ trước, tuy cũng sâu xa nhưng đều là pháp

cổ hữu của thế gian. Từ đầu đến cuối, chán

cõi dưới thích cõi trên, trong các cõi đều chưa có phương tiện xuất thế là quán tuệ để

chiếu rọi, vì thế phàm phu ngoại đạo tu được 12 môn thiên này mà vẫn không thể phát chân

7236
ngộ đạo, nên sinh tử không dứt”. Nhưng

khí bậc Thánh vào định Tứ thiên và 3 Vô sắc định sau(Thức vô biên xứ, Vô sở hữu

xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ) mà phát được trí

vô lậu thì những định ấy trở thành định Vô lậu.

(xt. Tam Đăng Chí).

HỮU LẬU ĐOẠN

.....

Đổi lại: Vô lậu đoạn.

Dùng đạo hữu lậu đoạn trừ phiền não.

HỮU LẬU ĐOẠN

7237

H2

358

Tức là phàm phu tu 6 hành quán hữu lậu để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc ở 8 cõi, đây là

thuyết của luận Câu xá. Nhưng Đại thừa thì

cho rằng đạo hữu lậu chỉ khắc phục phiền não chứ không thể dứt hết phiền não.

[X. luận Câu xá Q.22, Q.23, Q.24]. (xt. Hữu Lậu Đạo).

HỮU LẬU HÀNH

I. Hữu Lậu Hành.

Đổi lại: Vô lậu hành.

Dùng trí hữu lậu(trí thế tục) mà thực hiện những hành vi thiện ác, v.v... của thế tục.

Tức là những phương pháp tu hành được

thực hiện bởi tâm hữu lậu, như sự tu hành của giai vị Kiến đạo trở xuống và tâm hữu lậu tu tập tĩnh lự trong giai vị Tu đạo.

II. Hữu Lậu Hành.

Tên khác của Hữu vi.

Hữu lậu chỉ cho pháp hữu lậu, tức là pháp hữu vi; Hành nghĩa là tạo tác. Bởi thế,

Hữu lậu hành ở đây là chỉ cho pháp hữu lậu

hoặc hữu vi tạo tác.

HỮU LẬU NGHIỆP

.....

Đổi lại: Vô lậu nghiệp.

Các nghiệp thiện, ác trong thế gian.

Các nghiệp này đều do phiền não gây ra.

Như trong 4 nghiệp hắc bạch thì 3 nghiệp: Hắc hắc nghiệp chiêu cảm ác quả trong cõi Dục, Bạch bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Sắc và Hắc bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Dục là các nghiệp hữu lậu, còn Phi hắc phi bạch nghiệp dứt hết 3 nghiệp nói trên, là nghiệp vô lậu.

[X. luận Câu xá Q.16].

7238

HỮU LẬU NHÂN

.....

Nhân mang lại quả báo trong 3 cõi, tương đương với Khổ đế trong 4 đế, như các nhân ngũ nghịch, thập ác, ngũ giới, thập thiện... đều

là nhân hữu lậu.

Chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 thượng)

ghi: “Vua hỏi: Vì sao không có công đức? Sư

đáp: Đó chỉ là tiểu quả nhân thiên, nhân hữu lậu như bóng theo hình, tuy có nhưng chẳng phải thật”.

(xt. Thập Thiện Thập Ác, Ngũ Giới, Ngũ Nghịch, Tứ Đế).

HỮU LẬU PHÁP

.....

Đổi lại: Vô lậu pháp.

Chỉ cho các lậu (phiền não) tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau. Tức là pháp Khổ đế và

Tập đế trong Tứ đế.

Các phiền não này đối với pháp tương ứng là Khổ đế, Tập đế và cảnh sở duyên của

chúng tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên gọi pháp Khổ đế, Tập đế là Hữu lậu.

Còn các lậu duyên theo Diệt đế và Đạo đế mà sinh khởi thì vì không tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên pháp Diệt đế, Đạo

đế chẳng phải là pháp hữu lậu.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển

1, thì sau khi đức Phật nhập diệt 500 năm, ở nước Viêm la phước chúc có luận sư Pháp thắng soạn luận A ti đàm tâm, đã dùng “Tùy sinh” để giải thích Hữu lậu. Về sau, luận sư Pháp cứu soạn luận Tập a ti đàm tâm để bổ túc thêm cho thuyết của ngài Pháp thắng. Ngài Pháp cứu cho rằng Diệt đế và Đạo đế tuy cũng có thể sinh ra các lậu, nhưng lậu này chẳng phải hữu 7239

lậu, nên theo ngài thì nghĩa “sinh” trong “Tùy sinh” là không đúng, vì thế đổi “Tùy sinh” thành “Tùy tăng”. Thuyết Tùy tăng ngày nay chính là căn cứ vào thuyết của ngài Pháp cứu mà ra. Có thể chia Tùy tăng làm 2 loại:

1. Tương ứng tùy tăng: Tức là phiền não và tâm sở tương ứng với nó tùy thuận

HỮU LẬU PHÁP

thức) là hữu lậu, mà thân Phật cũng thuộc
7241

15 giới nên thân Phật cũng là hữu lậu là không đúng và bác bỏ quan điểm này của Hữu bộ bằng thuyết “Phật đã dứt hẳn Tùy miên nên thân Ngài là vô lậu”.

3. Kinh lượng bộ cho rằng trong tự thân có chủng tử hữu lậu, do chủng tử này mà sinh ra tâm thiện và vô phú vô kí, cho nên tâm ấy là hữu lậu.

4. Duy thức Đại thừa thì bác bỏ các thuyết nói trên, mà cho rằng ngã chấp của thức Mạt na là thể của các lậu, bất cứ pháp nào cùng chuyển với nó thì đều gọi là pháp hữu lậu. Tức là phiền não tương ứng với 6 thức tuy có nghĩa là “lậu”, nhưng thức thứ 7

là chỗ nương dựa của các thức nhiễm tịnh, thường hằng tương tục mà không gián đoạn,

là thể của các “lậu”, cho nên pháp nào cùng

chuyển với nó thì gọi là pháp hữu lậu.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.76, Q.86; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.13, Q.19; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10; Câu xá luận

quang kí Q.2, Q.19; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Vô Lậu Pháp).

HỮU LẬU QUẢ

.....

Quả báo do nhân hữu lậu mang lại, tương đương với Khổ đế trong Tứ đế.

Ba cõi Sáu đường đều là quả báo hữu lậu.

(xt. Tứ Đế).

HỮU LẬU THIỀN

.....

Cũng gọi Hữu lậu định, Thế gian thiền.

Đổi lại: Vô lậu thiền.

Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... đều là Hữu lậu thiền.

(xt. Hữu Lậu Định).

7242

HỮU LẬU THIỀN

.....

Đổi lại: Vô lậu thiền.

H2

359

tăng trưởng lẫn nhau.

2. Sở duyên tùy tăng: Tức là phiền não và cảnh sở duyên của nó tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau.

Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác nhau như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ, Tam hữu, v.v... Còn pháp hữu lậu thì là tên gọi chung cho nhân quả Khổ, Tập (Tập là nhân, Khổ là quả) trong 3 cõi thế gian. Cũng luận Câu xá quyển 2, cho rằng 15 giới (5 căn + 5 cảnh + 5 thức) trong 18 giới là hữu lậu, 3 giới còn lại (ý căn, pháp trần, ý thức) thì chung cho cả hữu lậu và vô lậu.

Về sự giải thích pháp hữu lậu, các bộ phái có những quan điểm khác nhau như sau:

1. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho “Tùy tăng” là nghĩa hữu lậu, nên thừa nhận Khổ đế, Tập đế là pháp hữu lậu. Nhưng trong sự tương tục, phiền não của 6 thức không cùng khởi với tâm thiện và vô phú vô kí, ở đây không có nghĩa Tùy tăng, cho nên tâm thiện và vô phú vô kí không phải là pháp hữu lậu.

2. Đại chúng bộ và các nhà phân biệt luận cho rằng Tùy miên là pháp bất tương ứng, không tùy tăng với cảnh sở duyên và pháp tương ứng, nhưng vì chúng tương tục hiện khởi nên thừa nhận tâm thiện và vô phú vô kí cũng là pháp hữu lậu. Ngoài ra, các vị Luận sư này đều nhận rằng thuyết của Hữu bộ cho 15 giới (5 căn, 5 cảnh, 5

Cũng gọi: Hữu lậu thiện pháp.

Thiện căn của phàm phu có được trước khi phát sinh trí vô lậu.

Ngũ giới, Thập thiện và Thiện căn từ giai vị Kiến đạo trở xuống đều là Hữu lậu thiện. Nếu tu thiện pháp hữu lậu thì có thể mang lại quả báo hữu lậu trời, người.....

HỮU LẬU THIÊN

7243

H2

360

Cứ theo luận Câu xá quyển 4, quyển 12, thì 4 cái thiện: Sinh đắc, Văn, Tư, Tu là Hữu lậu thiện. Sinh đắc thiện là cái thiện có

đồng thời lúc mới sinh ra, còn 3 thiện Văn, Tư, Tu là nhờ nghe giáo pháp, suy nghĩ xem

xét, thiên định quán hạnh mà được, 3 thiện này có năng lực sinh ra trí tuệ vô lậu.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối]. (xt. Thiện).

HỮU LẬU THỨC

Đổi lại: Vô lậu thức

Chỉ cho thức của các hữu tình từ địa thứ 10(Kim cương vô gián đạo) trở xuống.

Cứ theo các nhà Duy thức thì chỉ có tịnh thức của Phật quả là vô lậu, còn tất cả thức của loài hữu tình đều hữu lậu.

[X. luận Thành duy thức Q.10].

HỮU LẬU TỊNH ĐỘ

.....

Tịnh độ được chiêu cảm bởi sức thiện nghiệp do sự tu hành bằng tâm hữu lậu của phàm phu.

Các nhà Duy thức cho cõi này là một trong những biến hóa độ, tức là cõi được biến hiện từ tâm hữu lậu của chúng sinh do nghiệp nhân hữu lậu chiêu cảm. Cũng tức là Phật dùng Thành sở tác trí biến hiện ra cõi nước tương ứng và giống với loại chúng

sinh ở cõi này để hóa độ và làm lợi ích cho họ. Bởi thế đứng về phương diện Phật thì cõi này được gọi là Vô lậu tương phần, còn đứng về phương diện chúng sinh, thì vì tâm

hữu lậu của chúng sinh mà biến hiện ra,

cho nên gọi là Hữu lậu độ.

Cứ theo luận Thích tịnh độ quần nghi

7244

quyển 1 của ngài Hoài cảm đời Đường, thì Tịnh độ do tâm vô lậu của Phật biến hiện ra

là vô lậu, mà tâm của phàm phu là hữu lậu nên không được sinh về cõi này; nhưng phàm phu có thể do tâm hữu lậu của chính mình biến hiện ra Tịnh độ giống như Tịnh độ vô lậu để vãng sinh.

Nói cách khác, Cực lạc tịnh độ nếu luận theo bản độ của Phật thì là Tịnh độ vô lậu, còn nói theo sự biến hiện và thụ dụng của phàm phu, thì là Tịnh độ hữu lậu.

HỮU LẬU TRÍ

.....

Phạm:Sàsrava-jñāna.

Đổi lại: Vô lậu trí.

Cũng gọi: Tục trí, Thế gian trí, Thế trí, Thế tục trí.

Chỉ cho trí tuệ thế gian chưa dứt sạch phiền não.

Trí tuệ này tuy quán duyên tất cả pháp hữu vi, vô vi, nhưng thường lấy pháp thế tục làm chính, nên cũng gọi là Thế tục trí.

Trí này còn mang theo phiền não hữu lậu nên không có năng lực dứt trừ tất cả phiền não thuộc về mê lí. Thông thường, Hữu lậu trí là chỉ cho Sinh đắc tuệ(tuệ khi sinh ra đã

có)và 3 tuệ Văn, Tư, Tu của phàm phu và ngoại đạo.

[X. luận Câu xá Q.26; luận Thuận chính lí Q.73; luận Du già sư địa Q.73].

HỮU LẬU TỨ QUÁ

.....

Bốn lỗi của hữu lậu.

Hữu lậu nghĩa là rơi lọt vào đường sinh tử trong 3 cõi.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 56, thì Hữu lậu có 4 lỗi là:

1. Bất tịch tĩnh: Chúng sinh chạy theo

7245

căn trần, khởi các vọng tưởng, điên đảo tán loạn, không dụng công thiền định, cho nên không thể đoạn hoặc chứng quả.

2. Nội ngoại biến dị: Chúng sinh do

trong tâm loạn tưởng, lại thêm cảnh ngoài
đổi dời, tâm cảnh ứng nhau, thay đổi chẳng
ngừng, tâm rong ruổi theo cảnh mà khởi, bị
phiền não trói buộc, không thể giải thoát.

HỮU LẬU TỨ QUÁ

7246

H2

361

3. Phát khởi ác hạnh: Chúng sinh do
phiền não vọng hoặc tạo các nghiệp ác
như:

Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối...
nên

phải trôi lăn trong vòng sinh tử, khó có
ngày
ra khỏi.

4. Nhiếp thụ nhân: Chúng sinh do
gây nhân ác nghiệp nên chuốc lấy quả khổ
ở vị lai, cứ thế xoay vòng không thể giải
thoát.

HỮU LẬU VÔ LẬU

.....

Gọi chung hữu lậu và vô lậu, chỉ cho
phiền não.

Về sự phân biệt giữa hữu lậu và vô lậu
có những điểm sau đây:

Thân thể của phàm phu gọi là Hữu
lậu thân, còn thân Phật thì thanh tịnh vô
lậu, gọi là Vô lậu thân; tu 6 hành quán
hữu lậu được quả báo trời, người trong 3
cõi, gọi là Hữu lậu đạo, Hữu lậu lộ, còn
pháp tu chứng được đạo quả Niết bàn thì
gọi là Vô lậu đạo, Vô lậu lộ. Nhờ vào pháp
thế tục mà phát sinh trí tuệ, gọi là Hữu
lậu trí, còn chứng biết lí 4 đế và trí tuệ
của bậc Thánh từ giai vị Kiến đạo trở lên,
gọi là Vô lậu trí. Phàm phu từ giai vị Kiến
đạo trở xuống làm thiện, gọi là Hữu lậu
thiện, còn điều thiện do bậc Thánh từ giai
vị Kiến đạo trở lên đạt được, gọi là Vô lậu
thiện. Hành vi thế tục do trí hữu lậu tạo
tác, gọi là Hữu lậu hạnh, còn dùng trí vô
lậu tu quán hạnh Tứ đế thì gọi là Vô lậu
hạnh. Dùng đạo hữu lậu để đoạn trừ phiền
não thì gọi là Hữu lậu đoạn; dùng đạo Vô
lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Vô

7247

lậu đoạn. Hạnh hữu lậu có thể chiêu cảm

quả hữu lậu trời, người, v.v... trong 5
đường, cho nên gọi là Hữu lậu nhân; còn
hạnh vô lậu thì có khả năng chứng quả
vô lậu Niết bàn, cho nên gọi là Vô lậu
nhân. Phàm phu nhờ tu 6 hạnh quán mà
an trụ trong các định Tứ thiền, Tứ vô sắc
định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... gọi là
Hữu lậu định, hoặc Hữu lậu thiện; còn
thiền định do bậc Thánh dùng trí vô lậu
mà phát được thì gọi là Vô lậu định, hay
Vô lậu thiện. Định Vô lậu này sinh khởi
ở trong 9 địa Vô lậu (Vị chí định, Trung
gian định, Tứ căn bản định, Không vô biên
xú định, Thức vô biên xú định và Vô sở
hữu
xú định).

Ngoài ra, theo tông Duy thức thì tịnh
thức của quả Phật gọi là Vô lậu thức, còn
thức khi chưa thành Phật thì gọi là Hữu lậu
thức. Thức thứ 6, thứ 7 khi ở Sơ địa vào
giai

vị Kiến đạo đã chuyển một phần thức
thành

trí, thì cũng có thể đoạn được gọi là Vô lậu
thức. Còn 5 thức trước và thức thứ 8 thì
khi

thành quả Phật mới có thể chuyển biến
thành thức vô lậu. Sau hết, sự giác ngộ vô
lậu xưa nay vốn vắng lặng, gọi là Vô lậu
vô

vi; nhưng khi do tác dụng mà khởi động thì
gọi là Vô lậu hữu vi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.173; luận
Câu xá Q.1, Q.2, Q.12; luận Thuận chính lí
Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10;
Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần
cuối,

Q.10 phần cuối].

HỮU LUÂN

Chỉ cho 3 hữu, 25 hữu là các cõi sinh
tử mê vọng, trong đó chúng sinh bị nhân
quả nghiệp lực kéo lôi nên luân hồi không
dứt, giống như bánh xe quay tròn không

7248

ngưng nghỉ.

[X. Nhân vương bát nhã kinh số Q.3;
An lạc tập Q.thượng].

HỮU LƯỢNG CHƯ TƯỞNG

Các sự tướng có hạn lượng và tính toán được.

Theo nghĩa rộng, các tướng hữu lượng chỉ cho các pháp trong cõi mê, còn theo HỮU LƯỢNG CHƯ TUỞNG

7249

H2

362

nghĩa hẹp thì chỉ cho chúng sinh trong cõi mê. Nghĩa là chúng sinh ở trong cõi mê, tâm, thân đều có hạn lượng và sai khác nhau, cho nên mới sinh ra các sự tướng bất đồng. Các sự tướng hữu lượng có chia ra cái này cái kia đối lập nhau, chẳng phải là thực thể. Còn thực thể tuyệt đối bình đẳng thì không có hạn lượng đây kia, nên là vô lượng.

[X. kinh Văn thù vãn bồ đề; luận Đại trí độ Q.82; kệ tán Phật A di đà].

HỮU LƯU

... ..

Cũng gọi Hữu bạo lưu.

Chỉ cho tất cả các hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, nhưng không bao gồm Kiến hoặc

và Vô minh hoặc. Một trong 4 lưu.

Hữu là nhân quả không mất; Lưu là trôi đi không trở lại. Nghĩa là các hoặc này (Tu hoặc) làm cho con người sống chết, trôi lăn trong cõi Sắc và cõi Vô sắc không thoát ra được, cho nên gọi là Hữu lưu.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu).

HỮU MÔN

Quán các pháp là có để làm cửa vào đạo. Một trong 4 môn do tông Thiên thai lập ra.

Tức quán xét các pháp nhân duyên sinh diệt là có, phá trừ 16 tri kiến... mà phát khởi

trí vô lậu đích thực để thấu suốt “lí thiên chân”(chỉ thấy một bên).

Các tông Tì đàm, Câu xá, v.v... thuộc Tam tạng giáo trong Thiên thai tứ giáo phần

nhiều đặt nặng về Hữu môn. Ngoài ra, giáo

7250

nghĩa của tông Pháp tướng cũng có pháp

môn này.

[X. luận Đại trí độ Q.31; Tứ giáo nghĩa Q.3, Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên]. (xt. Tứ Môn).
HỮU NGHĨA VÔ NGHĨA

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, danh từ sau(Hậu trần)của Tông(mệnh đề)được gọi là Nghĩa. Nếu nghĩa được cả người lập luận

và người vấn nạn (đối phương) cùng chấp nhận thì gọi là Hữu nghĩa; trái lại, nếu nghĩa

không được cả đôi bên công nhận thì gọi là Vô nghĩa.

(xt. Hữu Thể Vô Thể).

HỮU NGHIÊM (1021-1101)

.....

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Thiên thai, sống vào đời Tống, người Thai châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), họ Hồ, hiệu Đàm vũ.

Năm lên 9, sư theo người anh tên là Tông bản xuất gia, năm 14 tuổi thọ giới Cụ túc. Về sau, nhân đọc Tâm kính lục của thiền sư

Diên thọ mà có chỗ tỏ ngộ. Không bao lâu, sư đến chùa Thừa thiên theo ngài Thần chiếu

Bản như học giáo quán Thiên thai. Sau đó, sư đến chùa Sùng thiện tại Xích thành hoàng

dương giáo pháp trong mấy mươi năm.

Khoảng năm Thiệu thánh, sư kết am tranh ẩn cư trên ngọn Đông phong núi Linh thú,

lấy hiệu là Tra am. Trong thời gian ẩn cư hơn 20 năm, sư chuyên tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh an dưỡng.

Mùa hạ niên hiệu Kiến trung tỉnh quốc năm đầu (1101), trong định sư thấy Thiên thần, lại nằm mộng thấy trong ao mọc đóa

7251

sen lớn, đồng thời nghe thiên nhạc trỗi khắp 4 phương, 7 ngày sau sư thị tịch, thọ 81 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Huyền nghĩa thích

tiêm bị kiểm 4 quyển, Văn cú kí tiên nan 4 quyển, Chỉ quán phụ hành trợ lãm 4 quyển, An lạc hạnh chú 1 quyển, Không phẩm chú 1 quyển, Long vương pháp ấn kinh số 1

HỮU NGHIÊM

7252

H2

363

quyển, A di đà Phật lễ văn 1 quyển.

[X. Thích môn chính thống Q.6; Phật tổ thống kê Q.13, Q.28; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tịnh độ thánh hiền lục Q.3].

HỮU NGHIÊM

Do tu hành hoặc cầu nguyện mà có những hiện tượng linh nghiệm. Người hay hiển bày hiện tượng linh nghiệm ấy gọi là Hữu nghiệm giả.

HỮU NGỤC

... ..

[Ví dụ 3 hữu (cõi), 25 hữu như lao ngục. Chúng sinh do phiền não mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà phải chịu khổ sinh tử xoay

vần trong 3 cõi, khó có thể ra khỏi, giống như tường đồng vách sắt của nhà ngục giam

hãm con người, khó có thể trốn thoát.

[X. Phạm võng kinh bồ tát giới bản số Q.3].

HỮU NGŨ

... ..

Văn số “đạo tràng” được đọc vào lúc mở đầu và kết thúc pháp hội trong Thiên lâm.

Thông thường, trước hết nêu tỉnh, huyện, xã, chùa, người nào tên gì, cầu việc gì, tụng

kinh gì, v.v..., kế đến là lời số bằng thể văn biên ngẫu. Vì lời mở đầu của số phải có 3 chữ “Hữu phục dĩ”, cho nên số ngữ cũng gọi là Hữu ngữ. “Hữu” là chỉ cho đoạn văn nói về các việc đã được trình bày ở trước (chữ Hán được viết theo hàng dọc, từ phải sang trái, cho nên “Hữu ngữ” (lời bên phải) tức chỉ cho đoạn văn trước); còn “phục dĩ” là nói về mục đích của sự cầu nguyện.....

được

trình bày ở phần sau.

7253

Khi có pháp hội, vị Duy na tuyên đọc văn số, lúc đọc đến Hữu ngữ thì vị Trụ trì phải quỳ xuống trước lư hương, gọi là Hữu ngữ quỳ lư.

[X. môn Văn số trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.15].

HỮU NHÂN LUẬN

Luận thuyết chủ trương có nhân thực sinh ra quả thực, là một loại luận thuyết thiên

kiến. Phật giáo dùng nghĩa căn bản “vô sinh”

để phá Hữu nhân luận này.

Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 507 hạ), nói:

“Chiêm bao và ảo thuật
Sóng nắng Càn thất bà
Thế gian nhiều sự tướng
Không nhân mà vẫn hiện
Phá dẹp Hữu nhân luận
Giải rõ nghĩa vô sinh
Vô sinh được sáng tỏ
Dòng pháp mãi không dứt”.

HỮU NHIỄU

.....

Phạm: Pradakwiia.

Pàli: Padakkhiia.

Dịch âm: Bát lạt đặc kì noa.

Cũng gọi Hữu toàn, Toàn hữu.

Đi vòng quanh, tay phải hướng về tôn tượng ở chính giữa để tỏ lòng tôn kính đối với Phật, tháp và các bậc tôn túc. Ở Ấn độ từ xưa đã thịnh hành phép lễ này.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 thượng), nói: “Cúi đầu lễ chân Phật,

đi hữu nhiễu ba vòng”.

Chương Toàn hữu quán thời trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 225 trung), nói: “Chữ Bát lạt có nhiều nghĩa,

1 trong các nghĩa ấy là biểu thị sự đi vòng

quanh. Còn Đặc kì noa tức là bên phải, biểu

thị nghĩa tôn kính và thuận tiện, vì thế người

thời bấy giờ gọi tay phải là tay Đặc kì noa;

nghĩa là đi theo chiều bên phải của mình thì vừa tôn kính vừa thuận tiện, mới hợp với phép tắc Hữu nhiều”.

HỮU NHIỀU

7255

H2

364

Ngoài ra, cứ theo kinh Đề vị ba lợi thì đi hữu nhiều quanh đức Phật được 5 điều phúc

lợi, đó là:

1. Đồi sau được hình tướng đoan chính, trang nghiêm.
2. Âm thanh trong trẻo, dịu dàng.
3. Sinh vào nhà vua, ở ngôi tôn quý.
4. Được sinh lên các cõi trời.
5. Cuối cùng chứng đạo quả Niết bàn.

[X. luận Đại trí độ Q.67; Đại đường tây vực kí Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.37; Vạn thiện đồng qui tập Q.2].

HỮU NHIỀU PHẬT THÁP CÔNG ĐỨC KINH

Cũng gọi Nhiều tháp công đức kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Thực xoa nan đà (652-710) dịch vào đời Đường, được thu vào

Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này tường thuật về việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi phất, dùng kệ tuyên giảng về công đức hữu nhiều tháp Phật. Trước hết, nói về chúng tại gia hữu nhiều tháp Phật sẽ được các công

đức như: Dạ xoa qui thân, v.v... gần gũi cúng

dường, xa lìa 8 nạn, sắc tướng tốt đẹp, sinh trong dòng họ tôn quý, dung nhan xinh đẹp...

Kể đến, nói về việc chúng xuất gia hữu nhiều

tháp Phật thì được các công đức: 4 niệm xứ,

4 chính cần, 4 như ý túc, 4 đế, căn, lực, giác,

đạo, xa lìa tham sân si, chứng Độc giác bồ đề, v.v...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12].

HỮU NIÊM

.....

Đổi lại: Vô niêm.

7256

Dùng sự vật cụ thể làm đối tượng để tu quán, gọi là Hữu niêm.

Trong môn Tịnh độ, Tán thiện được gọi là Hữu niêm, còn Định thiện thì được gọi là

Vô niêm. Hữu niêm hay Vô niêm tùy theo căn cơ của chúng sinh khác nhau mà có sự sai biệt. Nhưng khi từ Hữu niêm tiến vào Vô niêm thì Hữu niêm và Vô niêm không hai. Như niêm Phật vãng sinh, tuy có tướng niêm, nhưng khi lắng tâm dứt bật vọng niêm

mà vào được diệu đức của tam muội Niệm Phật, thì tự nhiên khế hợp với Vô niêm, lúc đó hữu vô là một, đạt được cảnh giới “cũng hữu niêm cũng vô niêm”.

(xt. Vô Niêm).

HỮU PHÁP

.....

I. Hữu Pháp.

Gọi đủ: Hữu thể pháp

Đổi lại: Vô pháp.

Pháp tồn tại hoặc pháp có thực.

Tông Duy thức cho rằng các pháp trong 18 giới hiện tại có thể tính, cho nên gọi là Hữu thể pháp; pháp vô vi cũng thuộc về Hữu thể pháp này. Trái lại, các pháp quá khứ, vị lai, lông rùa, sừng thỏ, v.v... không có thể tính, cho nên gọi là Vô thể pháp (Vô pháp).

Kinh Đại bát niết bàn quyển 10 (Đại 12, 422 hạ), nói: “Xưa có nay không, xưa không

nay có, hữu pháp 3 đời, không có lí ấy”.

II. Hữu Pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh

Chỉ cho danh từ trước của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh, còn danh từ sau của Tông thì gọi là Pháp. Hữu pháp là có thuộc tính mà Pháp là thuộc tính.

Như

nói âm thanh là Vô thường thì âm thanh

7257

(danh từ trước = hữu pháp) là một sự vật có

cái thuộc tính vô thường, còn vô thường (danh từ sau = pháp) là cái thuộc tính ấy của

âm thanh và của nhiều sự vật khác.

Nhân minh nhập chính lý luận số quyển thượng (Đại 44, 98 hạ), nói: “Danh từ trước

(tiền trần) chỉ có một nghĩa, có tự thể cố định

nên nghĩa không được rộng rãi, không được

gọi là “pháp”. Còn danh từ sau(hậu trần) HỮU PHÁP

7258

H2

365

thì bao hàm cả 2 nghĩa(hữu pháp và pháp), vì nghĩa của nó rộng rãi như thế nên đặc biệt được gọi là “pháp”.

HỮU PHÁP SAI BIẾT TƯƠNG VI QUÁ

Cũng gọi Hữu pháp sai biệt tương vi Nhân (Phạm: Dharmi-vizewa-viruddha).

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi do Nhân trái với ý nghĩa hàm súc trong Hữu pháp(danh từ trước), tức là lỗi thiếu 2 điều kiện(tương) sau trong 3 điều kiện của Nhân. Đây là lỗi thứ 4 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí do) trong 33 lỗi Nhân minh.

Hữu pháp chỉ cho tiền trần (danh từ trước– chủ từ) của Tông(mệnh đề); sai biệt chỉ cho ý nghĩa hàm súc trong danh từ trước; tương vi tức là trái ngược nhau, mâu thuẫn.

Khi lập luận thức Nhân minh, người lập luận khôn ngoan, bao giờ cũng có 2 ẩn ý trong danh từ trước của Tông, chỉ thành lập một, còn một để phòng hờ và hi vọng đối phương sẽ không thành lập ẩn ý ấy. Nhưng Nhân(lí do) trong mệnh đề của người lập luận không có quan hệ với đồng phạm, trái lại, có quan hệ với dị phạm, nên bị đối phương dùng Nhân chính xác đánh đổ. Như

luận thức sau đây:

Tông: Có một đấng thường còn.

Nhân: Vì không có hình tướng.

Dụ: Như hư không.

Ý của người lập luận là muốn xác lập một đấng Tạo hóa thường hằng sinh ra muôn

vật, nhưng có thể bị phản bác bằng một luận

thức chính xác của đối phương:

7259

Tông: Đấng ấy của ông là thường còn, nhưng không tạo ra được vật gì cả.

Nhân: Vì đấng ấy không có hình tướng.

Dụ: Như hư không.

Trong trường hợp này, người lập luận đã phạm lỗi “trái ngược với ý nghĩa hàm súc

mà mình chủ trương trong danh từ trước, tức là “Hữu pháp sai biệt tương vi”.

[X. Nhân minh nhập chính lý luận; Nhân minh nhập chính lý luận số Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lý luận số thụy nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân

Minh, Đông Phương Luận Lí Học).

HỮU PHÁP TỰ TƯƠNG TƯƠNG VI QUÁ

Cũng gọi Hữu pháp tự tương tương vi Nhân (Phạm: Dharmi-svarùpa-viruddha).

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi do Nhân trái với danh từ trước, là lỗi thứ 3 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí do) trong 33 lỗi Nhân minh.

Hữu pháp chỉ cho danh từ trước(chủ từ) của Tông(mệnh đề); tự tương chỉ cho sự kiện

được trình bày trong phần danh từ trước; tương vi nghĩa là trái ngược nhau, là mâu thuẫn với nhau.

Trong pháp Nhân minh, khi 2 bên biện luận, Nhân do người lập luận nêu ra trái với

Hữu pháp của Tông do chính mình thành lập, khiến cho Nhân được trình bày ở phần danh từ trước không đứng vững và cái lí do được nêu ra cũng tiêu tan, giúp cho đối

phương cơ hội dùng ngay Nhân ấy để phản bác. Đó là lỗi Hữu pháp tự tương tương vi. Tức là người lập luận đã phạm lỗi thiếu 2 điều kiện(tương) sau trong 3 điều kiện của Nhân.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.trung 7260

phần cuối; Nhân minh nhập chính lí thụy nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh).

HỮU PHÁP Ý HỨA

.....
Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi người lập luận có chủ ý riêng ẩn chứa trong phần

HỮU PHÁP Ý HỨA

7261

H2

366

Hữu pháp(danh từ trước)của Tông, gọi là Hữu pháp ý hứa. Cũng như trường hợp các lỗi Hữu pháp tự tương tương vi nhân và Hữu pháp sai biệt tương vi nhân, ở đây đôi phương cũng đã khám phá ra Hữu pháp ý hứa(ẩn ý) của người lập luận, rồi dùng ngay

Nhân(lí do), Dụ(ví dụ) của chính người lập luận để bác bỏ chủ trương của người lập luận.

(xt. Hữu Pháp Tự Tương Tương Vi Quá, Hữu Pháp Sai Biệt Tương Vi Quá).

HỮU PHẦN THIỀN

.....
Đồng nghĩa: Vô tâm định.

Vô tướng định ở cõi Sắc và Diệt tận định ở cõi Vô sắc. Tức là thiền định trong trạng thái vô ý thức.

(xt. Vô Tâm Tam Muội).

HỮU PHẦN THỨC

Hữu chỉ cho sự sinh tồn của tất cả chúng sinh mê vọng trong 3 cõi(Dục, Sắc, Vô sắc); phần nghĩa là nguyên nhân. Hữu phần thức chỉ cho thức làm nguyên nhân căn bản của sự sinh tử luân hồi trong 3 cõi. Là một trong 9 tâm luân do Thượng tọa bộ lập ra.

Thức này trùm khắp 3 cõi, tương tục không dứt và tồn tại thường hằng. Vào thời kì đầu của Phật giáo bộ phái, Thượng tọa bộ và các nhà phân biệt luận, đều gọi thức này là Hữu phần thức. Sau khi tư tưởng Đại thừa hưng khởi, tông Duy thức cho rằng thức A lại da là nguyên nhân căn bản sinh ra muôn pháp trong vũ trụ, rồi căn cứ vào thuyết của Thượng tọa bộ 7262

mà cho rằng Hữu phần thức là tên khác của thức A lại da.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu].

HỮU PHẦN VÔ MÃN NHÂN

... ..

Từ ngữ chỉ chung hàng Bồ tát Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập

địa. Vì Bồ tát ở các giai vị này mới chỉ được

Phân giác chứ chưa viên mãn trí thủy giác.

[X. luận Thích ma ha diển Q.4].

HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ

Bất luận là có Phật xuất hiện nơi thế gian hay không thì tính tướng của các pháp vẫn thường trụ, không thay đổi, không thêm bớt.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 21 (Đại 12, 492 thượng), nói: “Bấy giờ, Phật

bảo Đại bồ tát Quang minh biến chiếu cao quý đức vương rằng: Thể của Niết bàn chẳng

phải xưa không mà nay có. Nếu thể của Niết bàn xưa không mà nay có thì chẳng phải là pháp vô lậu thường trụ. Cho dù có Phật hay không, tính tướng vẫn thường trụ; chỉ vì chúng sinh bị phiền não che lấp, không thấy được Niết bàn, nên cho là không. Bạc Đại bồ tát tinh tiến tu hành giới, định, tuệ, dứt sạch phiền não, chứng được Niết bàn”.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 65, cho

rằng tính của các pháp thể gian chính là thực tướng của các pháp, mà thực tướng của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nếu dựa vào Thường luận, Vô thường luận... để

tìm cầu thực tướng các pháp thì đều sai lầm. Nhưng nếu thể nhập vào pháp tính mà tìm cầu thì sẽ đạt được lí thực tướng. Do đó mà biết là bất luận có Phật hay không

7263

Phật, tính tướng của các pháp vẫn thường trụ không mất.

[X. phẩm Hiện thể gian trong kinh Đại bát nhã Q.547; phẩm Vô tác trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; phẩm Cụ túc trong kinh

Đại phẩm bát nhã Q.25; phẩm Tướng vô tướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã Q.5;

HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ

7264

H2

367

luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa kinh văn cú Q.9 phần dưới].

HỮU PHÚ VÔ KÍ

Phạm:Nivftàvyàkfta.

Cũng gọi Hữu phú tâm, Hữu phú (che đậy).

Một loại tâm nhiễm ô làm trở ngại Thánh đạo và có khả năng che lấp chân tính, cho nên gọi là Hữu phú. Nhưng vì thế lực của nó yếu kém, không thể sinh ra quả Dị thực, cho nên gọi là Hữu phú vô kí.

[X. luận Đại tì bà sa Q.12, Q.51, Q.161; luận Thành duy thức Q.3, Q.5; luận Câu xá Q.4, Q.13, Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Vô Kí).

HỮU QUẢ

.....

Tên gọi khác của pháp hữu vi, vì pháp hữu vi là pháp sinh diệt, có nhân có quả nối

nhau, nên được gọi là Hữu quả.

Câu xá luận tụng số quyển 1 (Đại 41,

819 trung), nói: “Hữu vi có quả, vô vi không quả, vì thế hữu vi được gọi là Hữu quả”. (xt. Hữu Vi).

HỮU QUÍ

.....

Có lòng hổ thẹn đối với những việc làm sai trái của mình.

Kinh Di giáo (Đại 12, 1111 trung), nói: “Người biết hổ thẹn(hữu quý) thì có pháp lành”.

HỮU QUÝNH (1824-1889)

.....

Vị Thiên tăng Triều tiên, người huyện Ngọc quả, Hồ nam, họ Lí, tên Phụng văn, 7265

hiệu Tuyết đậu.

Sư thông minh từ thuở nhỏ, giỏi Nho học. Năm 19 tuổi, sư xuất gia làm đệ tử ngài

Chính quán Khoái dật chùa Bạch dương, núi Bạch nham, phủ Trường thành, tỉnh Toàn la nam. Không bao lâu, sư y vào ngài Châm minh Hàn tinh ở núi Tào khê thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham vấn các bậc Trưởng lão, Tôn túc, cuối cùng nối pháp của ngài Bạch nham Đạo viên. Về sau, sư giáo hóa đồ chúng hơn 10 năm.

Năm Lí thái vương thứ 7 (1870), sư dời đến ở chùa Phật giáp núi Mẫu nhạc. Năm Lí thái vương 26 (1889), sư mở Thiên môn giảng hội ở chùa Phụng ấn, núi Thiên ma, Dương châu (Kinh kì). Tháng 8 cùng năm ấy, sư thị tịch trong động Tiểu lâm chùa Qui

nham, thọ 66 tuổi, pháp Lạp 46. Sư là một trong 3 vị tăng nổi tiếng của Phật giáo Triều

tiên thời cận đại.

Sư có các tác phẩm: Thiên nguyên tổ lưu, Khải chính lục.

[X. Triều tiên Phật giáo thông sử Q.thượng; Linh qui sơn Tuyết đậu đại sư hành trạng; Đông sư liệt truyện Q.5].

HỮU SẮC THIÊN

Đổi lại: Vô sắc thiên.

Chỉ cho các người trời ở cõi Sắc, vì các vị

trời ở cõi này có sắc pháp nhỏ nhiệm thanh tịnh, nên gọi là Hữu sắc thiên.

HỮU SỞ DUYÊN

Tên gọi khác của tâm và tâm sở, vì tâm và tâm sở đều có cảnh sở duyên nên gọi là Hữu sở duyên (có chỗ để duyên theo).

Sở duyên là cảnh giới mà tâm thức duyên theo, nương dựa, như thức mắt duyên theo màu sắc, thức tai duyên theo âm thanh...

Còn vật ở ngoài tâm thức, thì gọi là Vô sở 7266

duyên, bởi vì nó bị tâm thức vin theo, chứ nó không thể tự vin theo được.

[X. luận Câu xá Q.2, Q.4]. (xt. Tâm Tâm Sở).

HỮU SỞ DUYÊN

7267

H2

368

HỮU SỞ ĐẮC

Phạm: Prāpti.

Đổi lại: Vô sở đắc.

Tâm chấp trước phân biệt có, không, một, khác, phải, trái, v.v... Nếu xa lìa quan niệm có, không tương đối mà thể ngộ được chân lí “Không” thì gọi là Vô sở đắc.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21, Q.22; kinh Nhân vương Q.thượng (Bát không); luận Đại trí độ Q.18, Q.60; Chú duy ma cật kinh Q.8].

HỮU SỞ ĐOẠN GIẢ

Tên khác của quả vị Đẳng giác.

Cứ theo phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát Niết bàn (bản Nam và bản Bắc) thì giai vị Đẳng giác tuy đã gần với giai vị Diệu

giác nên gọi là Giác, nhưng vẫn còn phải đoạn trừ một phẩm vô minh và tập khí rất nhỏ nhiệm, vì thế gọi là “Hữu sở đoạn giả” để phân biệt với giai vị Diệu giác.

(xt. Đẳng Giác).

HỮU SỞ Y

Tên khác của tâm, tâm sở, vì tâm, tâm sở đều có chỗ để nương gá nên gọi là Hữu sở y.

Luận Du già sư địa quyển 55 có nêu các

tên khác của tâm, tâm sở như: Hữu sở duyên,

Tương ứng, Hữu hành, Hữu sở y, v.v...

Hữu

sở y chỉ cho pháp nương gá vào các pháp khác mà chuyển biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 4, thì các tâm, tâm sở đều có sở y, những sở y ấy gồm có 3: Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y và Đẳng vô gián duyên y. Trong các

pháp, chỉ có tâm, tâm sở pháp có đủ 3 sở y 7268

này, cho nên gọi là Hữu sở y.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng quyển 4 phần cuối (Đại 43, 739 thượng) ghi:

“Hỏi: Tâm, tâm sở pháp sinh khởi nhờ 4 duyên, tại sao chỉ nói có 3 thứ sở y?

Đáp: Sở duyên duyên chung cho cả nội và ngoại, còn Nhân duyên, Đẳng vô gián duyên, Tăng thượng duyên thì thuộc nội, cho nên chỉ nói có ba”.

Hỏi: Các thức khác duyên nội, ngoại, thì không nói 4 y; thức thứ 7 chỉ duyên nội, tại sao cũng không nói 4 y?

Đáp: Vì 3 duyên kia sinh thức mạnh hơn, nên chỉ nói 3 y; Duyên y cũng là duyên bên

ngoài, sức yếu nên không nói 4 y”.

Tức là trong 4 duyên, trừ sở duyên duyên, còn 3 duyên kia là 3 sở y.

[X. luận Câu xá Q.4]. (xt. Tâm Tâm Sở).

HỮU SU' TRÍ

.....

Đổi lại: Vô su trí.

Trí tuệ có được nhờ học hỏi nơi các vị danh sư, thạc đức. Trái lại, Vô su trí là trí tuệ tự mình thể ngộ được mà không do thầy chỉ dẫn.

HỮU TÁC VÔ TÁC

.....

Có tạo tác và không tạo tác.

Cứ theo kinh Di hê trong Trung a hàm quyển 10, thì cảnh giới của Phật là vô vi vô tác, còn cảnh giới của phàm phu là hữu vi

hữu tác.

Phẩm Niệm tạng trong kinh Phật tạng quyền thượng cho rằng, xưa nay vốn không

có pháp sở hữu, nhưng vì hạng người hữu sở đắc phân biệt chấp trước các tướng ngã, nhân, thọ giả, mệnh giả, rồi nhớ tướng phân

biệt pháp vô sở hữu mà bàn luận, hoặc cho 7269

là đoạn thường, hoặc cho là hữu tác, hoặc cho là vô tác....

Cứ theo Truyền thông kí nhữ sao quyển 5 của ngài Thánh cảnh, thì trong các kinh luận cựu dịch gọi là Hữu tác vô HỮU TÁC VÔ TÁC

7270

H2

369

tác; còn các kinh luận tân dịch thì gọi là An

lập phi an lập.

Ngoài ra, hữu tác tức là hữu vi, cũng tức là pháp do nhân duyên sinh.

(xt. An Lập).

HỮU TÀI NGÃ QUI

.....

Chỉ chung cho ngã qui Thiếu tài và ngã qui Đa tài trong 3 loại ngã qui.

1. Ngã qui Thiếu tài: Ngã qui này thường ăn máu mủ, có 3 loại:

a) Châm mao qui: Loài qui có lông bén nhọn như kim, lúc đi thì lông tự đâm vào mình. Vì đời trước đâm chích làm thương tổn súc sinh, dối gạt làm nghề châm cứu để kiếm tiền chứ không hết lòng chữa bệnh, cho nên phải chịu quả báo này.

b) Xú mao qui: Loài qui có lông bén nhọn và hôi thối, tự nhổ lông để chịu khổ. Vì đời trước buôn bán lợn dê, làm thịt ngỗng vịt, chém chặt nấu nướng, làm cho chúng đau đớn vô cùng, cho nên phải chịu quả báo này.

c) Đại anh qui: Qui này có cái bướu lớn, chỉ ăn máu mủ. Vì đời trước ghen ghét với người, thường ôm lòng sân hận, cho nên phải chịu quả báo này.

2. Ngã qui Đa tài: Loài qui thường được nhiều thức ăn ngon, cũng có 3 loại:

a) Đắc khí qui: Thường được thức ăn thừa do người cúng tế bỏ đi. Vì đời trước phạm nhiều tội, ít làm phúc, tham lam bòn sẻn, không muốn bố thí, cho nên phải chịu quả báo này.

b) Đắc thất qui: Thường được thức ăn 7271

thừa người ta vứt bỏ trong ngõ hẻm. Vì đời trước thường sinh tâm keo kiệt, chỉ cho người

khác những vật mình vứt đi, cho nên phải chịu quả báo này.

c) Thế lực qui: Chỉ cho qui Dạ xoa, La sát, v.v... Loại qui này hưởng sự giàu sang, vui sướng ngang với trời, người....

[X. luận Thuận chính lí Q.31]. (xt. Ngã Qui Đạo).

HỮU TÀI THÍCH

.....

Phạm: Bahu-vrihi.

Pàli: Bahu-bìhi.

Cũng gọi Đa tài thích.

Cách giải thích một danh từ kép gồm 2 chữ trở lên, mà có tác dụng của hình dung từ. Là một trong Lục hợp thích.

Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, thì Hữu tài thích là không nêu tên chính mà dùng tài vật để thay thế; trong tiếng Phạm, cách giải thích này được gọi là Hữu tài thích. Chẳng hạn như người có thân cao, thì “thân cao” này được dùng để gọi thay cho tên của người ấy.

Phương pháp giải thích này có 2 loại:

Toàn phần tha danh (Toàn thủ tha danh) và Nhất phần tha danh (Nhất thủ tha danh).

1. Toàn phần tha danh: Hoàn toàn lấy hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ không có hình dung từ kép miêu

tả, như danh từ tiếng Phạm: Mahà-bahu# (cánh tay lớn) được dùng để gọi thay cho người

có cánh tay lớn. Chẳng hạn Na la vương có cánh tay lớn, thì “Cánh tay lớn” được dùng để gọi thay cho Na la vương.

2. Nhất phần tha danh: Lấy một phần hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ có hình dung từ kép miêu tả, 7272

như danh từ tiếng phạn: Mahàbàhu# nala#(Na la vương có cánh tay lớn).

Trong 6 hợp thích, ngoài Hữu tài thích ra thì những từ kép của 5 loại kia cũng có trường hợp có tác dụng của hình dung từ, chẳng hạn như Tam nhãn (Phạm: Trilocana),

từ kép này thuộc về Đối số thích, nhưng cũng có thể giải thích là “có 3 mắt” hoặc “người có 3 mắt”, trường hợp này xưa

nay được gọi là Đối số thích mang tên Hữu tài thích.

HỮU TÀI THÍCH

7273

H2

370

[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.26; Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.1 phần đầu]. (xt. Lục Hợp Thích).

HỮU TÂM VỊ

Đổi lại: Vô tâm vị.

Chỉ cho lúc tâm thức khởi tác dụng.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 13, thì trừ 6 vị là Vô tâm thù miên vị, Vô tâm muộn tuyệt vị, Vô tướng định vị, Vô tướng sinh vị, Diệt tận định vị và Vô dư Niết bàn giới vị ra, còn tất cả các vị khác đều là Hữu tâm vị.

Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng 8 thức cùng khởi, nhưng thức thứ 7, thứ 8 thường nối nhau không gián đoạn, còn lại 5 thức trước, lúc khởi tác dụng thì tất nhiên cùng khởi với thức thứ 6, vì thế tông Duy thức chỉ căn cứ vào thức thứ 6 có khởi hay không

mà nhận định hữu tâm hay vô tâm. Nhưng tông Câu xá không thừa nhận 2 tâm cùng khởi một lúc, nên cho rằng bất cứ một thức

nào trong 6 thức khởi tác dụng thì đều gọi là Hữu tâm vị.

[X. luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm).

HỮU TÂM HỮU TỨ

Pàli:Savitakka-savicàra.

Pháp tương ứng với 2 tâm sở Tầm và Tứ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2, thì trong 18 giới, nói về tương ứng hay không tương ứng với tầm, tứ, thì có thể chia làm 4 phạm:

Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm vô tứ, Vô tầm duy 7274

tứ(không có tầm chỉ có tứ) Vô tứ duy tầm (không có tứ chỉ có tầm). Trong đó, hành tướng

của 5 thức trước(thức mắt, thức tai, thức mũi,

thức lưỡi, thức thân) thì thô và chuyển biến ở

bên ngoài, cho nên thường tương ứng với tầm, tứ, tức là Hữu tầm hữu tứ. Mười sắc giới(5 căn, 5 cảnh) không phải là những pháp

tương ứng, cho nên thường không tương ứng

với tầm, tứ, tức là Vô tầm vô tứ. Ba giới: Ý giới, ý thức giới và pháp giới thì chung cho cả 3 phạm: Hữu tầm hữu tứ, vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ. Tức là 3 giới này, trong cõi

Dục và Sơ tĩnh lự, ngoại trừ 2 pháp tầm, tứ,

còn các pháp tương ứng khác thì thường tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Hữu tầm hữu tứ. Còn trong khoảng Sơ tĩnh lự và Tĩnh

lự thứ 2 thì các pháp này chỉ tương ứng với tứ, cho nên là Vô tầm duy tứ. Từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên cho đến Hữu đỉnh địa, thì những pháp này không tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Vô tầm vô tứ. Do đó, cõi Dục và Sơ tĩnh lự được gọi là Hữu tầm hữu tứ địa; khoảng giữa Sơ tĩnh lự và Tĩnh lự thứ 2 được gọi là Vô tầm duy tứ địa; còn từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên được gọi là Vô tầm

vô tứ địa.

Ngoài ra, các pháp phi tương ứng trong pháp giới và pháp tứ của Tĩnh lự trung gian, đều là Vô tâm vô tứ. Còn pháp tâm thì chỉ tương ứng với pháp tứ, cho nên trong tất cả thời gian, đều là Vô tâm duy tứ. Pháp tứ thì trong cõi Dục và Sơ tĩnh lự chỉ tương ứng với pháp tâm, cho nên là Vô tứ duy tâm. Tuy nhiên, trong các kinh luận như luận Đại tĩ bà sa, v.v... còn có nhiều thuyết khác.

[X. luận Đại tĩ bà sa Q.52, Q.90, Q.145; luận Du già sư địa Q.4, Q.56; Đại thừa a tĩ 7275

đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.4; luận Thuận

chính lí Q.4; luận Câu xá Q.10; Câu xá luận

quang kí Q.2].

HỮU TÂM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA

Phạm:Savitarka-savicàra-samàdhi.

Pàli:Savitakka-savicàra-samàdhi.

Cũng gọi Hữu giác hữu quán tam muội.

HỮU TÂM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA

7276

H2

371

Thiền định tương ứng với 2 tâm sở Tâm (giác) và Tứ(quán), thuộc Sơ thiền và Vị chí

định, là một trong 3 loại Tam muội.

Tâm nghĩa là suy tính tìm cầu, tức là tác dụng tinh thần thô tạp; Tứ nghĩa là thẩm xét tư duy, là tác dụng tinh thần vi tế.

[X. luận Câu xá Q.28; luận Đại trí độ Q.23]. (xt. Tam Tam Muội).

HỮU TÁT TRƯỚC ĐỊA

Cũng gọi Hồ quị, Hồ quị.

Quì gói bên phải, đầu các ngón chân phải chắm đất, đầu gói bên trái dựng đứng, bàn chân trái đạp đất. Là một trong những phép lễ kính của người Ấn độ.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa

(Đại 9, 16 trung), nói: “Trật áo trên vai bên phải, đầu gói bên phải đặt sát đất, một lòng chấp tay”.

[X. môn Lễ tác trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.10].

HỮU THAM

.....

Phạm,Pàli:Bhava-ràga.

Cũng gọi: Hữu dục.

Đổi lại: Dục tham.

Tham đắm thiền định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Hữu chỉ cho định và thân sở y của định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, nghĩa là người ở 2 cõi này thường có tâm tham đắm thiền định,

sinh ra phiền não tham ái, chấp trước, cho nên gọi là Hữu tham. Vì phạm phu thế gian thường nghĩ rằng người ở 2 cõi này đã được

giải thoát, lầm tưởng 2 cõi này là các nơi giải

thoát, nên Phật giáo mới lập danh từ Hữu 7277

tham để ngăn dứt ý tưởng sai lầm ấy và nói rõ 2 cõi này chẳng phải là những nơi giải thoát chân thực.

[X. luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; Câu xá luận tụng số Q.19].

HỮU THAM TÂM

Tâm có tham.

Cứ theo luận Câu xá quyển 26, thì tâm tương ứng với tham và lệ thuộc vào tham, gọi là Hữu tham tâm. Trái lại, các thiện tâm

khác và tâm vô phú không tương ứng với tham, thì gọi là Li tham tâm (tâm lia tham).

HỮU THẮNG THIÊN KINH

Bài kinh nhỏ thứ 2 trong Trung a hàm quyển 19, do ngài Cù đàm tăng già bà đề dịch vào đời Đông Tấn, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung bài kinh này thuật lại việc

tôn giả A na luật đà giảng cho vị tài chủ

Tiên dư nghe về nhân quả sai biệt ở các cõi Quang thiên, Tịnh quang thiên và Biến tịnh quang thiên.

HỮU THÂN KIẾN

.....

Phạm:Satkàya-dfwii.

Pàli:Sakkàya-diihi.

Dịch âm: Tát ca da kiến, Tát ca da kiến,
Tát ca tà kiến.

Dịch ý: Hư ngụy thân kiến, Hoại thân
kiến, Di chuyển thân kiến.

Cái thấy sai lầm cho rằng thân do 5 uẩn
hợp thành có thực ngã và ngã sở (ta và của
ta), vì pháp thể của 5 uẩn này là có thật.
Một trong 5 kiến, một trong 10 Tùy miên.
Vọng kiến này do Thuyết nhất thiết hữu
bộ lập ra.

(xt. Ngũ Kiến, Tát Ca Da Kiến).

HỮU THỂ

7278

Phạm: Bhàvahoặc Sattva.

Đổi lại: Vô thể

Pháp có thể tính, như 75 pháp trong luận

HỮU THỂ

7279

H2

372

Câu xá, 84 pháp trong luận Thành thực,
100 pháp trong luận Duy thức.

Các pháp này bao gồm vật chất có hình,
tâm thức không hình, pháp hữu vi do nhân
duyên sinh, pháp vô vi chẳng do nhân
duyên sinh.

(xt. Hữu Thể, Vô Thể).

HỮU THỂ THI THIẾT GIẢ

Tạm đặt tên giả trên pháp thể không tên.

Một trong 2 giả.

Cứ theo Tông kính lục quyển 67, thì
những điều nói trong Thánh giáo tuy có
pháp

thể, nhưng chẳng phải ngã pháp, thể vốn
không tên, tùy duyên bày đặt, tạm gọi là
Ngã pháp, cho nên gọi đó là Hữu thể thi
thiết giả.

Ngoài ra, nếu theo thực tướng các pháp
mà bàn, thì tất cả sự vật trong thế gian đều
là Hữu thể thi thiết giả.

[X. luận Thành duy thức Q.1]. (xt. Nhi
Giả).

HỮU THỂ VÔ THỂ

1. Hữu Thể Vô Thể.

Các pháp có thực thể và các pháp không
có thực thể.

Về thực tướng các pháp, Thuyết nhất
thiết hữu bộ chủ trương pháp thể hằng hữu;
tông Pháp tướng Đại thừa thì cho rằng
ngoài tướng năng y, còn có thể sở y, tức là
trong 3 tính Biến, Y, Viên, thì ngoài các
pháp Y tha khởi ra, còn có chân như thực
thể Viên thành thực. Còn các tông thuộc
về pháp tinh như Hoa nghiêm, Thiên thai,
v.v... thì chủ trương tướng năng y tức là
thể sở y, cho nên ngoài tướng của các pháp
7280

Y tha khởi ra thì không có chân thể Viên
thành thực.

[X. phẩm La bà na vương khuyến thỉnh
trong kinh Đại thừa nhập lăng già Q.1;
phẩm

Thuật cầu trong Đại thừa trang nghiêm
kinh

luận Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí
Q.1]. (xt. Thể).

II. Hữu Thể Vô Thể.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hữu thể, nghĩa là trong luận thức Nhân
minh, bất cứ sự vật gì được nêu ra đều phải
được người lập luận và người vấn nạn
cùng

công nhận là có thật.

Vô thể, sự vật được nêu ra không được
người lập luận và người vấn nạn công nhận
là có thật.

Theo lẽ thông thường, bất cứ sự vật gì
tồn tại trên thực tế, thì gọi là Hữu thể, còn
sự vật không tồn tại trên thực tế thì gọi là
Vô thể. Nhưng trong Nhân minh, việc
quyết

định một sự vật là Hữu thể hay Vô thể thì
hoàn toàn tùy thuộc vào ý kiến chủ quan
của người lập luận và người vấn nạn. Bất
lược là sự vật có tồn tại trên thực tế hay
không, nhưng chỉ cần người lập luận và
người vấn nạn cùng công nhận sự vật ấy là
có thật thì gọi đó là Hữu thể, còn nếu đôi
bên không công nhận là có thật thì gọi là
Vô thể. Do đó, vấn đề Hữu thể, Vô thể
trong

Nhân minh hoàn toàn tùy theo quan điểm
của người lập luận và người vấn nạn mà

chuyển biến.

Nhân minh gọi danh từ trước(tiền trần) của Tông (mệnh đề) là thể, danh từ sau(hậu trần) của Tông là nghĩa. Cho nên, nói theo danh từ trước thì có Hữu thể, Vô thể; nói theo danh từ sau thì có Hữu nghĩa, Vô nghĩa. Cái tiêu chuẩn phân biệt Hữu thể

7281
vô thể, Hữu nghĩa vô nghĩa hoàn toàn giống

với tiêu chuẩn phân biệt Cực thành bất cực thành; bởi thế, Hữu thể, Hữu nghĩa tức là Cực thành thể, Cực thành nghĩa; còn Vô thể, Vô nghĩa tức là Bất cực thành thể, Bất cực thành nghĩa.

Hữu thể vô thể và Hữu nghĩa vô nghĩa được chia làm 4 loại:

1. Lưỡng câu hữu thể hoặc Lưỡng câu HỮU THỂ VÔ THỂ

7282

H2

373

hữu nghĩa: Người lập luận và người vắn nạn

đều công nhận là có thật.

2. Lưỡng câu vô thể hoặc Lưỡng câu vô nghĩa: Người lập luận và người vắn nạn đều không công nhận là có thật.

3. Tự hữu tha vô thể hoặc Tự hữu tha vô nghĩa: Người lập luận công nhận có thật,

người vắn nạn không công nhận có thật.

4. Tha hữu tự vô thể hoặc Tha hữu tự vô nghĩa: Người vắn nạn công nhận có thật,

người lập luận không công nhận có thật.

[X. Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiền thích (Trần đại tề)]. (xt. Cực Thành).

HỮU THỦ

Tay phải. Ở Ấn độ, từ xưa đến nay tay trái thường được sử dụng để cầm nắm những vật bất tịnh như khi đại tiểu tiện..., trái lại, tay phải là tay tiêu biểu cho thần thánh, phần nhiều dùng để cầm nắm những vật thanh tịnh.

Trong Phật giáo, tùy theo thời đại và sự

sai biệt giữa các tông phái mà ý nghĩa tiêu biểu cũng khác nhau. Tông Thiên thai dùng tư thế chấp tay để biểu thị ý nghĩa “Quyền, Thực bất nhị”, trong đó, tay trái tượng

trung cho Ứng thân Phật “Quyền thân ngũ uẩn”, còn tay phải thì tượng trưng cho Báo thân Phật “Thực thân ngũ uẩn”. Trong Thiền tông thì như tông Tào động xưa nay có thuyết “Chính”, “Thiên”, tay phải biểu thị Chính vị, tượng trưng cho lý bình đẳng; tay trái biểu thị Thiên vị, tượng trưng cho hiện tượng sai biệt.

Còn Mật giáo, trong nghi thức của các 7283

pháp tu, khi kết ấn khế, thì thường dùng tay phải tiêu biểu cho trí tuệ, thuộc về Kim cương giới; tay trái tiêu biểu cho “lì” và “định”, thuộc về Thai tạng giới.

Đại nhật kinh số quyền 3 (Đại 39, 612 trung), nói: “Tay trái tượng trưng cho tam muội, tay phải tượng trưng bát nhã, 10 ngón

tượng trưng cho 10 ba la mật”.

Bí tạng kí, phần đầu (Đại 86, 7 trung), nói: “Tay phải làm tất cả mọi việc, nên gọi là trí, thuộc Kim cương giới, (...) 5 ngón

tay phải tượng trưng 5 trí của Kim cương giới”.

HỮU THỦ

I. Hữu Thủ.

Phạm:Hastin.

Tên khác của con voi.

Cứ theo Bách luận số quyền thượng phần cuối của ngài Cát tạng đời Tùy, thì con voi có 7 chi, mà cái vòi(thủ) là thủ thắng hơn hết, cho nên voi được gọi là “Hữu thủ”(có tay). Trong bộ sách này, voi và “hữu thủ” còn được dùng làm thí dụ để phân tích, luận

chứng lý Không, khiến cho ngoại đạo thể ngộ bản tính Không, mà chẳng khởi phiền não có sở đắc để được giải thoát.

II. Hữu Thủ.

Có lòng tin. “Thủ” ví dụ lòng tin, người

có lòng tin được gọi là Hữu thủ nhân.
Đại thừa khởi tín luận nghĩa số quyền
thượng phần trên (Đại 44, 175 trung), nói:
“Lòng tin như tay(thủ), người có tay vào
kho báu thì có thể tùy ý nhặt lấy; người
không có tay, tuy vào kho báu cũng chẳng
nhặt được gì”.

[X. luận Đại trí độ Q.1].

HỮU THỦ THỨC

Thức có phiền não. Thủ là tên gọi chung
7284

các phiền não.

Cứ theo luận Câu xá quyền 30, thì lúc
mệnh chung (hấp hối) có rất nhiều chủng
tử dẫn nghiệp tụ tập lôi kéo người chết vào
vòng luân hồi trong 6 đường. Khi ấy, Hữu
thủ thức này rõ biết 3 loại chủng tử nghiệp
mà đi đầu dẫn đến quả báo, còn các thức

HỮU THỦ THỨC

7285

H2

374

khác thì không. Ba loại chủng tử nghiệp
đó là:

1. Chủng tử trọng nghiệp: Chủng tử
do nghiệp nặng dẫn dắt, như chủng tử
nghiệp
của tội ngũ nghịch, v.v...
2. Chủng tử cận khởi nghiệp: Chủng
tử do cận khởi nghiệp dắt dẫn, như chủng
tử nghiệp dẫn khởi lúc hấp hối gặp bạn
lành
hoặc bạn ác.
3. Chủng tử sát tập nghiệp: Chủng tử
do nghiệp tập quen dẫn khởi, như chủng tử
nghiệp huân tập dẫn khởi lúc bình sinh.

HỮU THƯỢNG SĨ

.....

Đổi lại: Vô thượng sĩ.

Chỉ cho Bồ tát Đăng giác.

Trong các giai vị tu hành của Bồ tát Đại
thừa, Đăng giác và Diệu giác là 2 giai vị
cuối

cùng. Bồ tát Đăng giác còn chút ít phiền
não sót lại, tức là vẫn chưa dứt hết hoặc;
cho nên đối với bậc Vô thượng sĩ(tức giai
vị

Diệu giác)đã dứt sạch phiền não mà gọi Bồ
tát Đăng giác là Hữu thượng sĩ.

(xt. Đăng Giác).

HỮU TÌNH

Chỉ cho chữ Từ trong Từ bi, tương đương
với chữ Từ trong chữ Từ thị (Di lạc, Phạm:
Maitri).

Chữ Maitri là do chữ Mitra (hữu =
bạn bè)biến hóa mà ra, người đời gọi là
Hữu tình(tình bè bạn). Hữu tình biểu thị
lòng từ bi vô điều kiện(vô duyên từ).

Trong

Phật giáo, Hữu tình vô điều kiện là sự phát
huy đến tột độ của chữ Ái(tình yêu) ở
ngoài

đời. Chữ Ái này vượt ra ngoài giới hạn
7286

huyết thông, địa phương, gia đình, quốc
gia, không giới hạn trong tình thân cốt
nhục vị kỉ, mà bình đẳng đối với tất cả
mọi người. Đây là điều kiện tất yếu của tín
đồ Phật giáo.

HỮU TÌNH

.....

Phạm:Sattva.

Pàli:Satta.

Dịch âm: Tát đa bà, Tát đóa phạ, Tát
đóa.

Cũng gọi: Hữu thức, Hữu linh.

Dịch cũ: Chúng sinh.

Loài có tình thức và có sự sống còn.

Về mối quan hệ giữa “Hữu tình” và
“Chúng sinh” có nhiều thuyết khác nhau.

Có thuyết cho rằng Hữu tình chỉ riêng cho
những sinh vật có tình thức như loài người,
các trời, quỷ đói, súc sinh, A tu la, v.v...

còn những vật không có tình thức như cỏ
cây, gạch đá, núi sông, đất liền, v.v... là

loài vôtình. Còn chúng sinh thì bao quát
cả 2 loại Hữu tình và Vô tình. Nhưng có
thuyết lại cho rằng Hữu tình tức là tên khác
của chúng sinh, cả 2 cùng một thể nhưng
khác tên.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1
phần đầu; Câu xá luận bảo số Q.1; Huyền
ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Chúng Sinh).

HỮU TÌNH DUYÊN TỪ

.....

Cũng gọi Chúng sinh duyên từ. Coi tất cả loài hữu tình thân thiết như cha mẹ, quyến thuộc mà đối xử với họ bằng tâm từ bi bình đẳng, không phân biệt. Là một trong 3 duyên từ bi. (xt. Từ Bi).

HỮU TÌNH SỐ

7287

.....

Phạm: Sattvàkhyà.

Đối lại: Phi hữu tình số.

Thuộc về loài hữu tình.

Chúng sinh luân hồi trong 6 đường tức là Hữu tình số. Còn núi sông, đất đai, cây cỏ, v.v... thì thuộc về Phi hữu tình số. Đền

HỮU TÌNH SỐ

7288

H2

375

như bản thân của người hóa(hữu tình không có cảm giác) tuy không có cảm giác nhưng cũng thuộc về Hữu tình số.

Ngoài ra, luận Đại từ bà sa quyển 138 căn cứ vào 2 bộ luận Phạm loại tức và Thức

thân tức để giải thích nghĩa Hữu chấp thụ mà cho rằng Hữu tình số đồng nghĩa với “Hữu căn”, “Dị thực sinh”.

[X. luận Đại từ bà sa Q.13, Q.15, Q.60; luận A từ đạt ma thuận chính lí Q.1; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.1].

HỮU TÌNH THỂ GIAN

.....

Cũng gọi: Giả danh thể gian, Chúng sinh thể gian, Chúng sinh thể.

Chính báo của loài hữu tình, tức chỉ cho tất cả chúng sinh do 5 ám tạo thành. Một trong 3 loại thể gian.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì Ngũ ám thể gian có 10 loại khác nhau, nên chúng sinh chiêu cảm cũng có 10 loại bất đồng. Chẳng hạn như chúng sinh chịu tội khổ trong 3 đường, chúng sinh hưởng vui sướng trên cõi trời, cõi

người, v.v... còn Thiện kiến luật từ bà sa quyển 4 thì chia chúng sinh thể gian thành 2 loại: Thường và Vô thường; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10, đã nói rõ hiện tượng sinh, trụ, dị, diệt của Hữu tình thể gian. Hoa Nghiêm kinh văn nghĩa cương mục thì chia Chúng sinh thể gian thành 2 loại là Đồng sinh chúng và Dị sinh chúng.

Ngoài ra, luận Vãng sinh nói rằng chúng sinh thể gian của cõi Cực lạc, có 8 thứ trang

7289

nghiêm thành tựu công đức của Phật và 4 thứ trang nghiêm thành tựu công đức của Bồ tát.

[X. kinh Xuất diệu Q.24; luận Đại trí độ Q.47; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Tam Chúng Thể Gian).

HỮU TÍNH

... ..

Đối lại: Vô tính.

Có tính xuất li, giải thoát sinh tử, gọi là Hữu tính; trái lại, không có tính xuất li, giải

thoát sinh tử thì gọi là Vô tính.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.26, Q.32 (bản Bắc); kinh Viên giác]. (xt. Nhất Xiển Đề).

HỮU TOÀN

Cũng gọi Hữu hồi, Hữu nhiều.

Xoay vòng theo bên phải, giống như sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 chân mày của đức Phật.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung), nói: “Sợi lông trắng ở 2 chân mày của Phật uốn vòng theo chiều bên phải như 5 núi Tu di”.

Ngoài ra, khi đi vòng quanh bên phải, tay phải luôn hướng về phía tượng Phật, tháp

Phật, các bậc Tôn túc, Trưởng lão, v.v... cũng

gọi là Hữu toàn. Đây là một trong những cách bày tỏ lòng tôn kính thịnh hành ở Ấn độ từ xưa.

(xt. Hữu Nhiều).

HỮU TÔNG

.....

Cũng gọi Hữu giáo.

Đổi lại: Không tông.

Tông phái chủ trương các pháp có thật.

Lập trường giải thích vũ trụ vạn hữu của Phật giáo vốn không nghiêng hẳn về bất cứ 7290

một bên nào, hoặc có hoặc không. Nhưng Hữu tông thì chấp có hình tướng hiện thực, mà đại biểu là Thuyết nhất thiết hữu bộ (gọi tắt là Hữu bộ) của Tiểu thừa. Về sau, hệ thống

“Hữu” của ngài Thế thân được phát triển song song với hệ thống “Không quán” của ngài Long thụ và đã đưa đến cuộc tranh luận

về Không, Hữu. Hữu tông của Đại thừa lấy

HỮU TÔNG

7291

H2

376

Duy thức làm căn bản và đại biểu là tông Pháp tướng.

(xt. Hữu Không Luận Tranh, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

HỮU TRÁNH

[Phạm, Pàli: Sa-raja.

Tên khác của Hữu lậu.

Tránh là phiền não, Hữu là tùy tăng. Hữu tránh nghĩa là pháp Khổ đế và Tập đế

theo phiền não, va chạm với thiện phẩm, gây tổn hại đến thân mình và thân người, cho nên gọi là Hữu tránh.

[X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Hữu Lậu Pháp).

HỮU TÙY MIÊN TÂM

Phạm: Sànuzaya-citta.

Chỉ cho tâm phiền não. Tùy miên tức là phiền não.

Cứ theo luận Câu xá quyển 20 và Câu xá luận quang kí quyển 20, thì Hữu tùy miên tâm được chia làm 2 loại: Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm và Vô nhiễm hữu tùy miên tâm.

1. Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm: Bao

gồm cả Duyên phược đã dứt và Duyên phược

chưa dứt.

a) Hữu nhiễm tùy tăng hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa đoạn trừ, vì tương ứng với sở duyên mà có tính tùy tăng.

b) Hữu nhiễm bất tùy tăng hữu tùy miên tâm: Tùy miên tuy đã bị đoạn trừ nhưng vẫn còn tính đồng bạn tương ứng với tâm.

2. Vô nhiễm hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa dứt hẳn, chỉ mới y cứ vào tùy tăng của Sở duyên phược, vì tâm vô nhiễm này không có Tương ứng phược mà chỉ có 7292

Sở duyên phược.

Luận Đại tì bà sa quyển 22 có nêu ra quan điểm của 3 nhà đối với Hữu tùy miên tâm, trong đó, các nhà chủ trương nhất tâm tương tục cho rằng trong thân này nếu Thánh đạo chưa hiện tiền, thì phiền não chưa dứt hết, cho nên tâm có Tùy miên; nếu Thánh đạo hiện tiền thì phiền não đoạn tận, vì thế tâm không có Tùy miên. Tuy nhiên, tâm có Tùy miên và tâm không Tùy miên mặc dầu có sai khác, nhưng tính của chúng chỉ là một, giống như như bản và không như bản có khác nhau, nhưng áo thì không khác.

[X. luận A tì đạt mà phát trí Q.1].

HỮU TƯỚNG

Phạm: Sàkàra.

Đổi lại: Vô tướng.

Có hình tướng.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín và kinh Đại nhật quyển 7, thì hữu tướng chỉ cho tướng trạng sai biệt của các pháp hữu hình. Những gì có tướng sinh diệt đổi dời đều gọi

là Hữu tướng hay Hữu vi pháp.

Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên, nếu dùng lí “Hữu” mà đặc đạo, rồi chia Hữu thành các cấp bậc khác nhau như Thập địa, v.v... để hiển bày công đức hành tướng của nó thì cũng gọi là Hữu tướng.

Ngoài ra, quán xét sự tướng sai biệt của thế tục, gọi là Hữu tướng quán; tu muôn

hạnh thiện gọi là Hữu tướng thiện; chỉ rõ vị trí, thiết lập Tịnh độ bằng hình tượng thanh tịnh, gọi là Hữu tướng độ, v.v... đều là căn cứ vào sự tướng sai biệt, đối với vô tướng bình đẳng mà gọi là Hữu tướng.

Thông thường, phân nhiều cho nghĩa
7293

Hữu tướng là nông cạn, mà nghĩa vô tướng là sâu xa, nhưng Mật giáo thì cho rằng hữu tướng gồm có 2 nghĩa: Cạn hẹp và sâu kín.

1. Nghĩa cạn hẹp: Các pháp sắc tâm mà người thường nhận thấy hàng ngày, có sự tướng rõ ràng, hiện hành trước tâm, rất dễ biết rõ.

HỮU TƯỚNG

7294

H2

377

2. Nghĩa sâu kín: Tướng của tất cả pháp, mỗi mỗi đều rõ ràng mà an trụ, đây là dùng sự tướng của Tam mật du già làm ý nghĩa cho hữu tướng sâu kín.

[X. Đại nhật kinh số Q.1]. (xt. Hữu Tướng Vô Tướng, Vô Tướng).

HỮU TƯỚNG AN LẠC HẠNH

Đối lại: Vô tướng an lạc hạnh.

Pháp môn tu hành chỉ cần một lòng tụng niệm kinh Pháp hoa. Pháp môn này do tông

Thiền thai căn cứ vào kinh Phổ hiền quán và văn kệ Tứ an lạc hạnh của ngài Nam nhạc Tuệ tư mà lập ra.

Tông Thiền thai cho rằng lí quán là Vô tướng an lạc hạnh, còn sự tụng là Hữu tướng

an lạc hạnh. Nghĩa là không cần vào thiền định tam muội, mà trong tất cả mọi lúc như đi, đứng, ngồi phải nhất tâm tụng niệm văn kinh Pháp hoa, như thế gọi là Hữu tướng an lạc hạnh. Nếu tu hạnh này mà thành tựu thì thấy được thân thượng diệu của bồ tát Phổ hiền.

[X. Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa; Vạn thiện đồng qui tập Q.2]. (xt. An Lạc Hạnh, Vô Tướng An Lạc Hạnh).

HỮU TƯỚNG CHẤP TRƯỚC

Bám chặt vào những sự tướng sai biệt

hữu hình.

HỮU TƯỚNG GIÁO

Cũng gọi Tam thừa biệt giáo.

Giáo môn hữu tướng sai biệt mà đức Phật tuyên thuyết cho hàng Tam thừa sau khi Ngài thành đạo. Là một trong 5 thời pháp giáo do ngài Tuệ quán đời Lưu Tống và ngài

Lưu cầu đời Nam Tề thành lập.

7295

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa quyển thượng, thì Tam thừa biệt giáo là nói Tứ đế cho hàng Thanh văn, nói 12 nhân duyên cho hàng Bích chi phật, chỉ dạy pháp Lục độ cho hàng Đại thừa; vì nhân hạnh của hàng Tam thừa này khác nhau nên chứng quả cũng bất đồng. Đó là giáo môn Hữu tướng sai biệt của Tam thừa.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1]. (xt. Ngũ Thời Giáo).

HỮU TƯỚNG LIỆT TUỆ CƠ

Đối lại: Vô tướng thắng tuệ cơ.

Chỉ cho các hành giả Mật giáo có căn cơ yếu kém, chuyên tu hạnh tam mật hữu tướng

(tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn, tâm quán Bản tôn) để thành tựu diệu hạnh “Tức thân thành Phật”.

Căn cơ này được chia làm 4 loại:

1. Thâm trí tương ứng ấn minh hạnh.
2. Sự quán tương ứng kết tụng hạnh.
3. Duy tín tác ấn tụng minh hạnh.
4. Tùy ư nhất mật chí công hạnh.

[X. Ngũ luân cứu tự minh bí thích (Giác tông)].

HỮU TƯỚNG QUÁN

Đối lại: Vô tướng quán.

Quán xét sự tướng sai biệt của thế gian, tức dùng các tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh... làm cảnh sở quán.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, trong 10 địa Bồ tát, thì Bồ tát 4 địa trước, vì

trí quán chưa nhuần nhuyễn nên quán chân tục khác nhau; Bồ tát địa thứ 5 mới chứng loại vô biệt chân như, khơi mở tri kiến sự lí không hai, được chân tục hợp quán, nhưng

pháp quán sở tu vẫn còn nhiều tướng lưu chuyên, hoàn diệt, nhiễm tịnh, nên sức quán

hữu tướng thì mạnh, mà sức quán vô tướng 7296

thì yếu kém. Bồ tát địa thứ 6 thường an trụ nơi hạnh vô tướng, tuy sức quán hữu tướng yếu, sức quán vô tướng mạnh, nhưng cũng HỮU TƯỚNG QUÁN

7297

H2

378

chưa hoàn toàn trút bỏ được các tướng lưu chuyên, hoàn diệt, nhiễm tịnh (...) Bồ tát địa thứ 7 tuy đạt được vô tướng quán nhưng

vẫn còn phải gia công dụng hạnh mới được tương tục. Bồ tát địa thứ 8 đã hoàn toàn nhập vào vô tướng quán, không cần gia công dụng hạnh mà vẫn được tự nhiên tương tục.

HỮU TƯỚNG TAM MẬT

Đôi lại: Vô tướng tam mật.

Tam mật chỉ cho Thân mật, Khẩu mật (Ngữ mật), Ý mật (Tâm mật). Hữu tướng tam

mật tức là người tu hành Mật giáo, tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn và tâm quán Bản tôn. Hành giả tu Hữu tướng tam mật để chuyển 3 nghiệp thân, khẩu, ý của mình thành 3 mật thân, khẩu, ý của Như lai, nhờ sự gia trì của 3 mật mà thành tựu diệu hạnh “Tức thân thành Phật”.

Trái lại, Vô tướng tam mật thì lấy tất cả hành vi thuộc về thân của chúng sinh làm thân mật, tất cả âm thanh làm ngữ mật, tất cả tư niệm làm ý mật.

(xt. Tam Mật).

HỮU TƯỚNG TÔNG

Cũng gọi Tướng tông, Pháp tướng tông, Duy thức tông.

Đôi lại: Vô tướng tông.

Tông phái chủ trương cảnh ngoài tâm là không, pháp trong tâm là có; Sơ tổ của tông

này là đại sư Huyền trang đời Đường.

Hữu tướng tông lấy thức A lại da làm thức căn bản, lập ra 5 vị 100 pháp để phân biệt tướng trạng của các pháp hữu vi, vô vi và dùng 3 thời: Hữu giáo, Không giáo, Trung

đạo giáo để phân chia Thánh giáo do đức 7298

Phật nói trong một đời.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Pháp Tướng Tông).

HỮU TƯỚNG

.....

Phạm: Saôjĩin.

Pàli: Saĩin.

Đôi lại: Vô tướng.

Có cảm giác, nhận thức, ý chí tư duy hoặc chỉ cho hữu tình chúng sinh có đủ các tác dụng này.

Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa, thì chúng sinh có nhiều loại như: Hữu hình, vô hình, hữu tướng, vô tướng, phi hữu tướng phi vô tướng, v.v...

Trong kinh Kim cương cũng có câu: “Nhược hữu tướng, nhược vô tướng”...

Ngoài ra, Hữu tướng cũng chỉ cho cõi trời Hữu tướng, là nơi ở của loài chúng sinh

có tư tướng.

HỮU TƯỚNG CHẤP TRƯỚC

Chấp trước những sự vật mà cảm quan con người nhận biết là có thật, rồi cố bám níu lấy không chịu rời bỏ.

HỮU TƯỚNG LUẬN

Luận thuyết cho rằng chúng sinh sau khi chết vẫn có các tác dụng ý thức như: Cảm giác, nhận thức, ý chí, tư duy, v.v...

Đây là thường kiến trong 62 loại kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 6, thì do 4 loại “Tứ cú” mà tạo thành 16 loại Hữu tướng luận.

Tứ cú thứ 1: Tướng và Sắc đối đãi nhau.

1. Hữu sắc hữu tướng (cũng gọi Ngã hữu sắc tử hậu hữu tướng luận): Chấp trước “Ngã”

là sắc pháp và cho rằng sau khi chết, Ngã

7299

vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc,

nhưng không tồn tại ở cõi trời Vô tướng.

2. Vô sắc hữu tướng(cũng gọi Ngã vô sắc tử hậu hữu tướng luận): Chấp trước Ngã là HỮU TƯỚNG TÔNG

7300

H2

379

“vô sắc uẩn”, sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ, chỉ

trừ cõi trời Vô tướng.

3. Diệt hữu sắc diệt vô sắc hữu tướng (cũng gọi Ngã diệt hữu sắc diệt vô sắc tử hậu

hữu tướng luận): Chấp trước Ngã là “Ngũ uẩn”, sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở

khắp cõi Dục.

4. Phi hữu sắc phi vô sắc hữu tướng (cũng gọi Ngã phi hữu sắc phi vô sắc tử hậu

hữu tướng luận): Tức cho rằng Ngã chẳng phải sắc chẳng phải tâm, thường trụ không hoại diệt.

Tứ cú thứ 2: Tướng và Biên, Vô biên đối đãi nhau.

1. Hữu biên hữu tướng(cũng gọi Ngã hữu biên tử hậu hữu tướng luận): Chấp trước Ngã

là sắc hoặc chẳng phải sắc, cho thể của Ngã

cũng như sở y, sở duyên của nó đều có tính sai biệt, tính giới hạn, sau khi chết cũng có ý

thức và tồn tại ở cõi Dục, cõi Sắc, chỉ trừ cõi

trời Vô tướng.

2. Vô biên hữu tướng(cũng gọi Ngã vô biên tử hậu hữu tướng luận): Chấp trước Ngã

là sắc pháp hoặc chẳng phải sắc pháp, trùm khắp tất cả mọi chỗ, sau khi chết vẫn có ý thức, tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục.

3. Diệt hữu biên diệt vô biên hữu tướng (cũng gọi Ngã diệt hữu biên diệt vô biên tử hậu

hữu tướng luận): Nếu chấp trước Ngã là sắc

pháp thì cho rằng lượng của Ngã tùy theo sự biến hiện của thân sở y mà là hữu biên hay vô biên; nếu chấp trước Ngã chẳng phải

là sắc pháp thì cho rằng tùy theo sở y và sở

7301
duyên có hạn lượng hay không hạn lượng, mà hữu biên hoặc vô biên; sau khi chết vẫn có ý thức và tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục.

4. Phi hữu biên phi vô biên hữu tướng (cũng gọi Ngã phi hữu biên phi vô biên tử hậu

hữu tướng luận): Không thừa nhận Ngã là hữu biên hay vô biên và chủ trương sau khi chết sinh về cõi Hữu tướng.

Tứ cú thứ 3:

1. Nhất tướng(cũng gọi Ngã hữu nhất tướng, Duy nhất tướng): Tức cho rằng khi Ngã

ở 3 tầng trời dưới trong 4 tầng trời cõi Vô sắc, thì các tướng của Ngã chỉ nương vào “ý

môn” mà lưu chuyển, cho nên Ngã chỉ có 1 tướng.

2. Chung chủng tướng(cũng gọi Nhược can tướng, Ngã hữu chủng chủng tướng): Tức

cho rằng khi Ngã ở cõi Dục, cõi Sắc thì các tướng của Ngã nương vào “lục căn môn” mà chuyển, duyên theo nhiều cảnh, cho nên

Ngã có nhiều thứ tướng.

3. Tiểu tướng(cũng gọi Ngã hữu tiểu tướng): Chấp trước, Ngã là tiểu sắc, tiểu vô

sắc, nương vào tiểu thân, duyên theo tiểu cảnh, cho nên là Ngã nhỏ hẹp. Trong đó, nếu cho Ngã là “tiểu sắc uẩn”, thì Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chứ không tồn tại ở cõi trời Vô tướng. Còn nếu cho Ngã là “tiểu vô sắc uẩn”(tức bất cứ một uẩn nào

trong 4 uẩn: Thọ, tướng, hành, thức), thì trừ cõi trời Vô tướng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ.

4. Vô lượng tướng(cũng gọi Ngã hữu vô lượng tướng): Chấp trước Ngã là sắc uẩn vô lượng, hoặc chấp trước Ngã là vô sắc uẩn(thụ, tướng, hành, thức) vô lượng.

Trong đó, nếu chấp trước Ngã là sắc uẩn thì Ngã 7302

trùm khắp tất cả mọi chỗ, lấy ý thức làm “Ngã sở” nương vào vô lượng thân, duyên theo vô lượng cảnh, hợp cùng với sắc uẩn kia, cho nên có vô lượng tướng, Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chỉ trừ cõi trời Vô tướng. Còn nếu chấp trước Ngã là vô sắc uẩn vô lượng, thì ngoài trừ cõi trời Vô tướng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ.

Tứ cú thứ 4:

1. Ngã thuần hữu lạc(cũng gọi Hữu lạc hữu tướng): Cảm thụ của Ngã ở các cõi trời

Sơ thiên, Nhị thiên và Tam thiên cõi Sắc.
HỮU TƯỚNG LUẬN

7303

H2

380

2. Ngã thuần hữu khổ(cũng gọi Hữu khổ hữu tướng): Cảm thụ của Ngã ở địa ngục.

3. Ngã hữu khổ hữu lạc(cũng gọi Hữu khổ hữu lạc hữu tướng): Cảm thụ của Ngã ở

các cõi qui đối, súc sinh, người và các trời cõi Dục.

4. Ngã vô khổ vô lạc(cũng gọi Phi hữu khổ phi hữu lạc hữu tướng): Cảm thụ của Ngã

ở cõi trời Đệ tứ thiên cõi Sắc trở lên.

Bốn loại kiến giải trên đây đều cho rằng đời này, đời khác giống nhau, các cảm giác như khổ, vui, v.v... là khách, còn “Ngã thể” thì lưu chuyển trong trạng thái mờ mịt, sau khi chết thì vẫn có ý thức.

[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm

Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Thường Kiến).

HỮU TƯỚNG VÔ TƯỚNG PHI HỮU TƯỚNG PHI VÔ TƯỚNG

.....
Cũng gọi Tướng vô tướng phi tướng phi vô tướng.

Tướng, Phạm:Saôjñà: Cảm thụ, quan niệm, khái niệm, ý thức....

Hữu tướng, Phạm: Saôjñin. Pàli: Saññin.

Vô tướng, Phạm: A-saôjñin.Pàli: Asaññin.

Phi hữu tướng phi vô tướng, Phạm: Naiva-saôjñin-nàsaôjñin.

Pàli:Neva-saññinàsaññin.

Tùy theo loài chúng sinh có tướng hay không có tướng mà chia nơi hữu tình chúng

sinh ở làm 3 loại là Hữu tướng, Vô tướng và

Phi hữu tướng phi vô tướng.

7304

Cứ theo luận Kim cương Bát nhã ba la mật phá thủ trước bất hoại giả danh quyền thượng, thì Hữu tướng nghĩa là đối với Không vô biên xứ khởi không tướng, đối với Thức vô biên xứ khởi thức tướng; Vô tướng nghĩa là đối với Vô sở hữu xứ li thiếu

tướng, còn Phi hữu tướng phi vô tướng thì thuộc về Hữu đỉnh. Đây là phối hợp hữu tình chúng sinh với 4 cõi trời Vô sắc.

Ngoài ra, theo sự giải thích của Đại thừa và Hữu bộ tông, nhất là của Hữu bộ tông, trong 9 nơi ở của hữu tình thì 7 Thức trụ được phối với Hữu tướng, trời Vô tướng là Vô tướng, Phi tướng phi phi tướng xứ là Phi

hữu tướng phi vô tướng. Còn cách giải thích

của Đại thừa thì trong 4 nơi thuộc cõi Vô sắc, Thức vô biên xứ được phối với Hữu tướng, Vô sở hữu xứ phối với Vô tướng, Phi

tướng phi phi tướng xứ phối với Phi hữu tướng phi vô tướng.

[X. phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát nhã Q.577; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; kinh Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật; Kim cương bát nhã kinh sơ; Kim cương bát nhã sơ Q.2]. (xt. Cửu Địa, Cửu Hữu Tinh Cư).

HỮU VI

.....

Phạm: Saôskfta.

Pàli: Saikhata.

Cũng gọi Hữu vi pháp.

Pháp do tạo tác mà có. Chỉ chung cho các hiện tượng do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Cũng tức là tất cả hiện tượng trong quan hệ hỗ tương, sinh diệt biến hóa, lấy 4 tướng hữu vi sinh, trụ, dị, diệt làm đặc

trung. Ngược lại, pháp nào vĩnh viễn bất 7305

biến và tồn tại tuyệt đối thì gọi là Vô vi pháp.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5, thì nhân duyên tạo tác gọi là “Vi”, còn các pháp sắc, tâm từ nhân duyên, có sự tạo tác của nhân duyên, cho nên gọi là Hữu vi, do đó, Hữu vi cũng là tên khác của pháp duyên

khởi. Tiểu thừa chú trọng việc dùng hữu vi để nói rõ về lẽ vô thường của kiếp người, còn Đại thừa thì đi xa hơn mà đặt nặng việc

HỮU VI

7306

H2

381

phân tích tất cả hiện tượng vật chất và tinh thần trong thế giới để thuyết minh lí tính không, duy tâm.

Phổ thông cho 5 uẩn là pháp hữu vi, còn trong 75 pháp của tông Câu xá thì pháp hữu

vi chiếm hết 72 thứ; trong 100 pháp của tông Duy thức thì pháp hữu vi chiếm 94

loại. Nói một cách bao quát, pháp hữu vi có

thể chia ra 3 loại gọi là Tam hữu vi, đó là: Sắc pháp(vật chất), Tâm pháp(tâm) và Phi sắc phi tâm pháp(pháp bất tương ứng).

Pháp hữu vi là pháp vô thường, chuyển biến, đổi dời trong từng sát na, vì thế cũng gọi là Hữu vi chuyển biến. Sinh, trụ, dị, diệt(Tứ tướng hữu vi) là đặc trưng căn bản của các pháp hữu vi, cũng có thuyết hợp 2 tướng trụ, dị làm một mà lập Tam tướng hữu vi.

Luận Câu xá quyển 1 có nêu 4 tên khác của pháp hữu vi: Thế lộ, Ngôn y, Hữu li và Hữu sự.

1. Thế lộ: Thế nghĩa là tam thế(3 đời); lộ tức là pháp, là chỗ nương tựa của đời(thê).

Nghĩa là pháp quá khứ là đời đã qua rồi; pháp hiện tại là đời đang diễn ra; pháp vị lai

là đời sẽ diễn ra. Bởi thế pháp hữu vi là chỗ

nương tựa của 3 đời, cho nên gọi là Thế lộ. Thế cũng còn bao hàm ý nghĩa “có thể phá hoại”, pháp hữu vi là pháp có thể phá hoại, mà cũng là chỗ nương tựa của vô thường, cho nên gọi là Thế lộ.

2. Ngôn y: Ngôn chỉ cho lời nói lấy âm thanh làm thê, là pháp mà Danh ngôn năng thuyên và Thực nghĩa sở thuyên dựa vào để biểu hiện và tồn tại. Lí do tại sao pháp 7307

hữu vi được gọi là Ngôn y, là vì nghĩa sở thuyên và danh năng thuyên đều rơi vào 3 đời và hiện hành trong 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai).

3. Hữu li: Li nghĩa là xa lìa vĩnh viễn, tức chỉ cho Niết bàn. Tất cả các pháp hữu vi cuối cùng sẽ bị lìa bỏ mà đến Niết bàn, cho nên gọi là Hữu li.

4. Hữu sự: Sự là nhân, nghĩa là các pháp hữu vi đều từ nhân mà sinh ra, cho nên gọi là Hữu sự.

Lại nữa, pháp hữu vi phải nhờ quan hệ nhân quả mới thành lập được, như vậy,

phàm là pháp hữu vi thì nhất định sẽ sinh ra quả, cho nên Hữu vi cũng được gọi là Hữu quả. Ngoài ra, Hữu vi còn có tên khác là “Hữu sát na” vì nó có tính chất sinh diệt đối đời trong từng sát na.

[X. luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận tụng số Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp, Tứ Tướng).

HỮU VI CHUYỂN BIẾN

Tất cả sự vật trong thế gian đều do nhân duyên sinh, rồi cũng theo nhân duyên mà diệt, sinh diệt chuyển biến không ngừng, gọi

là Hữu vi chuyển biến.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 thượng), nói: “Do sức nhân duyên của pháp

hữu vi mà xưa không nay có, tạm thời có rồi

lại không, muốn cho thấy khác với vô vi, mà giả lập 4 tướng (...); mới có gọi là Sinh, sau không gọi là Diệt, Sinh rồi giống nhau và nối nhau không dứt gọi là Trụ, sự nối nhau chuyển biến ấy gọi là Di, vì thế 4 tướng

đều là giả lập”.

7308

Căn cứ vào những điều được trình bày trên đây, ta có thể biết pháp hữu vi do nhân duyên mà sinh, có đủ 4 tướng sinh, trụ, di, diệt, vì chúng chuyển biến vô thường nên các nhà Duy thức cho rằng 4 tướng đều là tạm thời giả lập, đó chính là nghĩa Hữu vi chuyển biến.

Ngoài ra, theo sự giải thích trong luận Câu xá quyển 4, thì chuyển biến tức là sự biến đổi khác nhau giữa trước và sau trong quá trình lưu chuyển tương tục.

HỮU VI CHUYỂN BIẾN

7309

H2

382

HỮU VI CÔNG ĐỨC

.....

Đổi lại: Vô vi công đức.

Chỉ cho tất cả công đức thiện pháp thế gian do nhân duyên sinh. Đổi lại, Niết bàn đệ nhất nghĩa đế thì gọi là Vô vi công đức.

Thập nhị thời ca trong Triệu châu lục (Vạn tục 118, 167 thượng) ghi:

“Mặt trời mọc vào lúc giờ Mão Thanh tịnh bỗng trở thành phiền não Hữu vi công đức dính bụi trần Vô hạn ruộng đất chưa từng xáo”.

[X. kinh Nhân vương Q.thượng].

HỮU VI GIẢI THOÁT

Cũng gọi: Vô học chi.

Đổi lại: Vô vi giải thoát.

Thắng giải tương ứng với chính kiến của bậc Vô học A la hán.

Thắng giải này là một trong 10 thứ Đại địa pháp thuộc Tâm sở hữu pháp, cho nên gọi là Hữu vi; lại vì thắng giải của pháp hữu

vi này sinh khởi từ trong quả thể của bậc Vô học A la hán, cho nên gọi là Hữu vi giải

thoát; chia làm Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Thời giải thoát và Bất thời giải thoát mỗi thứ lại đều có 2 loại:

1. Tâm giải thoát: Xa lìa tham dục.

2. Tuệ giải thoát: Xa lìa vô minh.

Trong 5 phần pháp thân, Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát này được gọi là Giải thoát uẩn.

[X. luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.28, Q.101]. (xt. Giải Thoát).

HỮU VI KHÔNG

7310

.....

Phạm: Saôskfta-zûnyatà.

Tất cả các pháp hữu vi đều không có tự tính vì do nhân duyên giả hòa hợp mà thành.

Là một trong 18 thứ không.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (bản Bắc) (Đại 12, 461 trung), nói: “Hữu vi không nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều là không”.

[X. kinh Ma ha bát nhã ba la mật Q.5; luận Đại trí độ Q.31, Q.46]. (xt. Thập Bát Không).

HỮU VI NIẾT BÀN

.....

Đôi lại: Vô vi Niết bàn.

Niết bàn không có đủ 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Trái lại, nếu đầy đủ 4 đức ấy thì gọi là Vô vi Niết bàn.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 3 (bản Nam) có nêu ra 8 vị của Niết bàn để phối với 4 đức:

1. Phối 2 vị thường, hằng với thường.
2. Phối 2 vị an, khoái lạc với lạc.
3. Phối 2 vị không già, không chết với ngã.
4. Phối 2 vị trong sạch, không dơ với tịnh.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].

HỮU VI QUẢ

.....

Đôi lại: Vô vi quả.

Quả của pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp kết thành. Tức là 4 quả: Sĩ dụng, Tăng thượng, Đẳng lưu và Dị thực.

[X. luận Câu xá Q.6; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Ngũ Quả).

HỮU VI SINH TỬ

Cũng gọi Phần đoạn sinh tử.

Đôi lại: Vô vi sinh tử (Biến dịch sinh tử).

7311

Sự sống chết của chúng sinh trong 3 cõi.

Chúng sinh trong 6 đường do quả báo bất đồng nên thân hình, thọ mệnh đều có hạn định khác nhau, loại sinh tử này có

HỮU VI SINH TỬ

7312

H2

383

phần đoạn giới hạn, nên gọi là Hữu vi sinh tử.

(xt. Phần Đoạn Sinh Tử).

HỮU VI VÔ LẬU

.....

Cũng gọi Vô lậu hữu vi.

Chỉ cho pháp hữu vi vô lậu.

Luận Câu xá cho rằng Khổ đế, Tập đế

trong Tứ đế là pháp hữu vi hữu lậu, Diệt đế là pháp vô vi vô lậu, còn Đạo đế thì tuy là pháp vô lậu, nhưng vì có tính chất sinh diệt nên thuộc về pháp hữu vi, do đó, Đạo đế cũng được gọi là pháp Hữu vi vô lậu.

Ngoài ra, trong 75 pháp thì có 29 pháp là pháp Hữu vi vô lậu, đó là: Vô biểu sắc trong Sắc pháp, thức thứ 6 tâm vương trong

Tâm pháp, 10 Đại địa pháp, 10 Đại thiện địa pháp, Tâm, Tứ trong Tâm sở hữu pháp, Đắc và 4 tướng Sinh trụ dị diệt trong Tâm bất tương ứng hành pháp.

(xt. Thập Thập Ngũ Pháp, Tứ Đế).

HỮU VÔ

.....

Phạm: Bhava-abhava.

Hữu và vô, chỉ cho sự tồn tại và sự không tồn tại.

Trong Phật giáo, nếu cho rằng tất cả sự vật tồn tại đều là giả tướng tạm thời, gọi là Giả hữu (có giả); vì chúng theo nhân duyên mà sinh diệt, không có thực thể thường còn (ngã, tự tính), cho nên nói vô ngã, vô tự tính. Trái lại, nếu chấp tất cả là thường trụ bất biến (có thật) và tồn tại lâu dài, thì gọi là Hữu kiến, Ngã kiến. Nếu vượt

7313

qua loại Hữu kiến, Hữu ngã này thì hiểu rõ lý vô thường, vô ngã, không, v.v...

Nhưng

dứt khoát không thể xem vô ngã, vô thường, không, v.v... này là một thứ tư tưởng hư vô mà phải thấu suốt ý nghĩa chân

thực của chúng.

Tư tưởng hư vô bị Phật giáo xếp vào loại “Hư vô không kiến”, tư tưởng này và ngã kiến, hữu kiến đều là chấp trước nên phải phá trừ. Đức Phật chủ trương lý Trung đạo, có thể phá trừ sự chấp trước Hữu, Vô mà liễu ngộ lý Thực tướng. Do đó, chữ “Vô” trong Phật giáo là chỉ cho cái “Không” siêu việt Hữu, Vô. Trung luận của ngài Long thụ (Phạm: Nàgàrjuna,

150–250) đã trực tiếp phá tư tưởng “Hữu”, đồng thời làm sáng tỏ chân nghĩa “Không”, khiến cho người ta không còn lầm tưởng “Không” là hư vô mà rơi vào Không kiến và Hữu kiến.

Hữu và vô vốn là 2 nghĩa của 1 pháp, tức là các pháp do nhân duyên mà sinh, thực sự tồn tại, đó là Hữu. Nhưng vì các pháp do nhân duyên sinh nên không có tự tính, đó là Vô. Nếu chấp trước bất cứ một nghĩa nào trong 2 nghĩa ấy đều dễ rơi vào kiến giải thiên lệch hẹp hòi, vì thế đức Phật chủ trương thuyết Trung đạo, để phá trừ sự chấp trước ở trên mà thể ngộ được nghĩa chân thực của các pháp.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12]. (xt. Hữu).

HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

Nhờ vào sức giúp đỡ của các duyên mà nhân có thể dẫn sinh ra quả. Là một trong 6 nghĩa của nhân do tông Hoa nghiêm căn cứ vào nghĩa “hằng tùy chuyển” trong “sáu nghĩa chủng tử” của tông Duy thức mà

7314

lập ra. Các pháp duyên khởi đều có 2 nghĩa Không và Hữu, bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp, ấy là nghĩa Hữu; nhưng Hữu này là giả hữu, không có tự tính, đó là nghĩa Không. Theo nghĩa Hữu mà nói về thể của “nhân”, nếu muốn dẫn sinh ra quả thì nhân ấy phải nhờ sự giúp đỡ của các duyên khác mới có thể

HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

7315

H2

384

sinh ra quả, bởi vì nhân ấy cũng là giả hữu, cho nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên. Chẳng hạn, Như lai tạng từ vô thủy đến nay thường theo duyên vô minh mà sinh quả, đó là Hữu mà vô lực; theo mà đợi duyên khác nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên.

[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lực

Nghĩa).

HỮU VÔ NHỊ KIẾN

.....

Hữu kiến và Vô kiến.

Cứ theo Pháp hoa văn cú kí quyển 4 phần dưới thì Hữu kiến là thường kiến, Vô kiến là đoạn kiến, do 2 loại kiến này mà sinh ra 62 kiến giải sai lầm.

Ngoài ra, nếu chấp trước Hữu hay chấp trước Vô, thì đều là thiên kiến, gọi là Hữu vô nhị biên.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Triệu luận]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).

HỮU VÔ TÀ KIẾN

.....

Hữu kiến và Vô kiến đều chẳng phải là chính kiến Trung đạo, mà là thiên lệch, hẹp hòi, bất chính, nên gọi Hữu vô tà kiến.

(xt. Thường Kiến).

HỮU VÔ TỨ CÚ

.....

Bốn câu liên quan đến siêu hình của các học phái ngoại đạo. Đó là:

1. Hữu cú: Chấp trước nhất định thân ta là có thật, thuộc về thường kiến.

7316

2. Vô cú: Chấp trước thân này là không, thuộc về đoạn kiến.

3. Diệc cú: Chấp trước thân này cũng có cũng không, thuộc về Hữu vô tương vi kiến (quan điểm có, không trái nhau).

4. Phi cú: Chấp trước thân này chẳng phải có chẳng phải không, thuộc về Hí luận kiến.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.16; Đại minh tam tạng pháp số Q.18]. (xt. Tứ Cú Phân Biệt).

HỮU VÔ TỨ CÚ__